

Ilya V. Gaiduk

Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam



Lời tác giả

Mặc dù trong suốt cuộc chiến tranh, Việt Nam dân chủ cộng hoà đã được hai đồng minh hùng mạnh Liên Xô và Trung Quốc ủng hộ, nhưng các nước này lại không được các nhà sử học nghiên cứu về cuộc chiến Đông Dương đề ý tới.

Hiện còn một khối lượng lớn tài liệu viết về chính sách của Mỹ, vô số tài liệu phân tích chính sách của Bắc Việt Nam và còn nhiều bài báo về chính sách của Trung Quốc. Nhưng người ta có thể uống công vô ích cũng không tìm ra một tài liệu phân tích toàn diện về các hoạt động của Liên Xô trong cuộc chiến tranh này cùng các chính sách của Moskva.

Rút cuộc thì Liên Xô không phải là người trực tiếp tham chiến. Moskva đã cung cấp cho Bắc Việt Nam những khoản viện trợ quân sự và kinh tế then chốt cần thiết cho Hà Nội đối phó lại cả Mỹ lẫn chế độ Ngụy Sài Gòn.

Moskva còn hỗ trợ tuyên truyền xuất bản và phát thanh lên án tội ác của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Nhưng nhìn chung Liên Xô luôn cố duy trì một vị thế thấp đối với cuộc chiến, thường đứng sau hậu trường và có nhiều hoạt động gián tiếp, tránh công khai lộ mặt trong các hoạt động ngoại giao.

Không những vậy mà hầu hết các tài liệu trong hồ sơ của người Nga có thể cho thấy vai trò của Moskva trong cuộc xung đột này vẫn không hề tìm kiếm được Việc đưa ra công khai các tài liệu mật tương tự như vậy trong kho tài liệu mật của Mỹ chỉ mới được tiến hành gần đây.

Việc xuất bản các tuyển tập đàm phán về các tài liệu của Quốc hội Mỹ năm 1983 là khởi điểm của quá trình này, nhưng phải đến sau khi Liên Xô sụp đổ năm 1991 các quan chức Mỹ mới sẵn sàng đưa ra các tài liệu đủ để phác họa bức tranh ít nhiều có tính toàn diện về quan hệ Xô-Mỹ trong chiến tranh Việt Nam.

Và không thể chỉ xuất phát từ các tài liệu này để tìm ra lời giải đáp cho nhiều vấn đề liên quan đến việc Liên Xô dính líu vào cuộc xung đột này như các vấn đề bản chất quan hệ giữa Moskva - Hà Nội, đánh giá của các quan chức Liên Xô về cuộc chiến cùng ảnh hưởng của nó đối với quan hệ quốc tế, và vị trí của Việt Nam, Đông Dương trong việc hoạch định chính sách đối ngoại của Liên Xô. Những phân tích đánh giá có tính lịch sử của Liên Xô và Nga chỉ gây thêm khó khăn cho những người quan tâm đến chính sách của Liên Xô.

Các tài liệu viết về Việt Nam ở Liên Xô thường không khách quan. Hầu hết các sách này xuất hiện trong hoặc ngay sau khi xảy ra xung đột ở Đông Dương do các nhà báo viết ra miêu tả sự việc theo quan điểm tư tưởng chính thức. Họ đều không có ý đánh giá toàn diện về cuộc chiến tranh này, bỏ qua đánh giá về chính sách của Liên Xô đối với chiến tranh. Nhiều cuốn sách khác của các quan chức Đảng và Chính phủ biện minh cho sự dính líu của Liên Xô trong cuộc chiến Việt Nam, và đang được nhắc lại trong các bài xã luận đăng trên báo sự thật cũ của Liên Xô.

Nhưng điều quan trọng hơn là nhiều việc đã bị bỏ qua. Các nhà học giả Liên Xô cũng đã có đóng góp vào việc nghiên cứu về chiến tranh Việt Nam,

nhưng hoá hoàn lắm mới buộc phải sử dụng đến các nguồn thông tin hỗ trợ khác, và các tài liệu nghiên cứu của họ chỉ hạn chế trong khuôn khổ quy định của hệ tư tưởng chính thống và quyền lợi quốc gia.

Hơn nữa, ngay sau thắng lợi của những người cộng sản ở Nam Việt Nam và sự sụp đổ của chế độ Sài Gòn cũ, sự chú ý của các nhà học giả Liên Xô đối với chiến tranh này ngày càng suy giảm và không bao giờ trở lại như xưa nữa. Việc thiếu tài liệu và ít quan tâm đến cuộc chiến tranh Việt Nam đã tạo ra tình trạng thiếu hiểu biết nghiêm trọng về cuộc xung đột ở Đông Nam Á và vai trò của Liên Xô trong cuộc xung đột đó.

Cuộc đảo chính không thành hồi tháng 8-1991 và sự tan rã của Liên Xô đã đưa tới sự sụp đổ của chế độ cộng sản ở Nga.

Để chuẩn bị xét xử Đảng cộng sản Liên Xô (CPSU) các nhà lãnh đạo mới của Nga đã mở lại hồ sơ của Đảng tìm kiếm bằng chứng chống lại chế độ cộng sản cùng các đại diện chế độ đó.

Kể từ khi Đảng cộng sản kiểm soát toàn bộ các lĩnh vực chính sách và đời sống ở Liên Xô, đây là lần đầu tiên các tài liệu quan trọng về chính sách đối ngoại của Liên Xô lưu trữ trong hồ sơ đã được đưa ra công khai cho các quan chức của chế độ mới cùng các nhà học giả nghiên cứu.

Do đó một số thoả thuận giữa cơ quan lưu trữ hồ sơ của Liên Xô và các tổ chức khoa học Nga và quốc tế, các nhà nghiên cứu được tạo điều kiện thuận lợi tiếp xúc các tài liệu lưu trữ.

Một thoả thuận như vậy được ký kết giữa Trung tâm lưu trữ tài liệu hiện hành (tên đặt sau đảo chính của cơ quan lưu trữ hồ sơ của Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô), Viện lịch sử thế giới của Viện hàn lâm khoa học Nga, và Dự án lịch sử quốc tế về Chiến tranh Lạnh thuộc Trung tâm các nhà học giả quốc tế Woodrow Wilson ở Washington.

Thoả thuận này quy định rằng các học giả Nga và phương Tây tham gia dự

án này được tiếp cận với các tài liệu "đã hết bí mật" trong hồ sơ lưu trữ của Đảng cộng sản Liên Xô, và cuối cùng các tài liệu này sẽ có thể công khai cho mọi người có nguyện vọng nghiên cứu lịch sử chế độ cộng sản Liên Xô (Tôi là một trong những người tham gia vào dự án trên). Đây là cơ hội duy nhất đối với các nhà sử học đọc các tài liệu được tiết lộ từ hồ sơ của Đảng cộng sản về chính sách trong Chiến tranh Lạnh của Liên Xô.

Như mọi người đã biết, quá trình phân loại các tài liệu hết tính bí mật diễn ra chậm chạp so với đòi hỏi cần nhiều tài liệu mới của các nhà sử học, Ban lãnh đạo Trung tâm lưu trữ tài liệu hiện hành (TKHSD) đã đồng ý tiến hành biện pháp (chưa có từ trước tới nay) mở các tài liệu còn độ mật với ý định sau này sẽ đưa công khai ra trước công luận.

Vì tôi là một trong số ít các nhà học giả tập trung nghiên cứu về chiến tranh Việt Nam (là người Nga duy nhất có mối quan tâm như vậy) đã nhận được rất nhiều tài liệu mật và tối mật về quan hệ Liên Xô và Bắc Việt Nam, các hoạt động của Liên Xô trong quá trình chiến tranh Việt Nam, những đánh giá của Moskva về cuộc chiến và ảnh hưởng của nó đối với vị trí của Liên Xô ở Đông Nam Á trên chính trường quốc tế.

Những tài liệu này gồm các báo cáo hàng quý, hàng năm của Đại sứ quán Liên Xô ở Hà Nội: báo cáo về các cuộc trao đổi của các quan chức Liên Xô và ngoại quốc; các báo cáo tin tình báo của KGB và GRU (tình báo quân đội), được chuẩn bị tại hai vụ quốc tế của Ban chấp hành Trung ương (Vụ quan hệ với các Đảng cộng sản và công nhân các nước tư bản chủ nghĩa, Vụ quan hệ với các đảng cầm quyền tại các nước xã hội chủ nghĩa) thực sự đã làm đảo lộn cách nhìn cũ của tôi về chính sách của Liên Xô đối với cuộc chiến Việt Nam cùng quan hệ của Moskva với đồng minh Bắc Việt Nam. Chính sách của lịch sử hoá ra không phải là trung thực và nhất quán như hoạt động tuyên truyền của những người cộng sản cố tạo dựng lên. Thay vào

đó là một chính sách phức tạp và đầy tranh cãi, mâu thuẫn.

Ý tưởng viết một cuốn sách về chính sách của Liên Xô đối với chiến tranh Việt Nam thoát đầu do các đồng nghiệp của tôi nêu ra. Sau khi đọc báo cáo của tôi chuẩn bị cho một hội nghị về bằng chứng mới trong lịch sử Chiến tranh Lạnh được tổ chức ở Moskva hồi tháng 1 năm 1993, họ đã động viên tôi tiếp tục nghiên cứu về vấn đề này, và vì mục đích đó tôi sẽ sử dụng sáu tháng sang Mỹ để tìm tài liệu trong hồ sơ của Mỹ.

Trên thực tế sự tổng hợp các tài liệu của Liên Xô và của Mỹ như vậy đã làm bức tranh toàn cảnh về chính sách của Liên Xô ở Đông Nam Á trong những năm chiến tranh đó ngày càng hoàn chỉnh và rõ ràng hơn.

Tuy nhiên, mùa gặt hái của các học giả tìm tài liệu trong hồ sơ lưu trữ của Nga đã nhanh chóng đi đến màn kết thúc ở Moskva. Một bằng chứng cho việc các quan chức Nga thay đổi hẳn chính sách đã được tìm thấy trong một tài liệu về Việt Nam, và việc tờ Thời báo New York đăng tải một báo cáo của Bắc Việt Nam về số lượng các tù binh chiến tranh người Mỹ. Điều này đã gây tranh cãi ngoại giao và hàng loạt lời buộc tội lẫn phản bác trong giới quan chức ở Nga, Mỹ và ở Cộng hoà Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Quan trọng hơn là các nhà lãnh đạo Nga thừa nhận một cách muộn màng rằng các tài liệu để trong kho hồ sơ lưu trữ của Đảng có thể được dùng để phục vụ cho các mục đích chính trị của riêng họ và chỉ được đưa ra vào những thời điểm thích hợp, nhưng không đưa ra công khai toàn bộ các tài liệu đó.

Kết quả là các quan chức đã quyết định chấm dứt toàn bộ việc thu thập tài liệu ở Trung tâm lưu trữ nói trên, bao gồm cả các tài liệu về Cuộc chiến tranh Việt Nam.

Lại một lần nữa các nhà sử học quan tâm đến Cuộc chiến Việt Nam phải đào bới tìm kiếm từng mẩu thông tin trong các ấn phẩm chính thức của Liên Xô,

sách vở, các báo cáo của các giới chức thẩm quyền về hồ sơ lưu trữ của Nga trong nhiều hội nghị ở nước ngoài, và một số tài liệu được dành riêng cho các khách du lịch trong Trung tâm lưu trữ trên.

Trong bối cảnh như vậy, nhu cầu viết một cuốn sách dựa trên cơ sở chủ yếu là các tài liệu mật của Liên Xô cũng như các tài liệu được đưa ra công khai mới đây của hồ sơ lưu trữ Mỹ ngày càng trở nên cấp bách hơn.

Hai mươi năm đã trôi qua kể từ khi kết thúc Chiến tranh Đông Dương lần thứ hai, và chúng ta cần phải có sự đánh giá, phân tích khách quan và toàn diện về kết quả, cùng hậu quả của cuộc xung đột này đã ảnh hưởng khủng khiếp đến như thế đối với sinh mệnh của hàng ngàn người Mỹ và Việt Nam, cũng như đối với các quan hệ quốc tế trong Chiến tranh Lạnh.

Cuốn sách này không phải là sự liệt kê toàn diện các sự kiện xảy ra trong suốt những năm tháng của cuộc chiến Đông Dương lần thứ hai. Nó càng không phải là sự khái quát chung về chính sách của Liên Xô trong giai đoạn đó. Thay vào đó, để phân tích được chính sách ngoại giao của Liên Xô đối với cuộc xung đột ở Đông Nam Á.

Tôi xin tập trung phân tích các nhân tố, xu hướng và động cơ hành động đã ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định chính của Liên Xô trong những năm đó. Một sự phân tích như vậy bao trùm tổng thể quan hệ Liên Xô với một số nước. Hiển nhiên là các mối quan hệ với Bắc Việt Nam và với Mỹ chiếm một vị trí quan trọng trong các kế hoạch của Moskva đối với cuộc chiến tranh.

Việc quan hệ với Trung Quốc ngày càng xấu đi, và tình trạng thù địch giữa hai cường quốc cộng sản này càng tăng cũng ảnh hưởng lớn đến phương hướng, chính sách của Liên Xô, và đôi khi quyết định quan điểm về chiến tranh của Ban lãnh đạo Liên Xô cùng các giải pháp ngoại giao của họ.

Hơn nữa, trong chính sách Việt Nam của mình, Liên Xô còn phải xem xét

đến các nước đồng minh Đông Âu; Anh là nước đồng chủ tịch Hội nghị Geneva; Pháp là nước tham gia Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất vào những năm 50 và nước chủ nhà tổ chức Hoà đàm Paris về Việt Nam trong giai đoạn 1968-1973.

Cuốn sách của tôi bắt đầu từ 1964, một năm quá độ cho cả Mỹ lẫn Bắc Việt Nam. Lúc đó vẫn có thể tránh một cuộc đối đầu quân sự thông qua việc tiến hành hội đàm đi tới thoả hiệp hoặc ít ra cũng tạo sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước này. Lúc đó thực ra không có một cản trở nào đối với một tiến trình như vậy, trừ những định kiến mạnh của các nhà lãnh đạo Mỹ về Chiến tranh Lạnh và ý chí quyết tâm chặn đứng chủ nghĩa cộng sản. Các cuộc ném bom của Mỹ chống Bắc Việt Nam sau này đã làm tiêu tan các khả năng đi đến một giải pháp hoà bình sớm sửa cho cuộc xung đột này.

Năm 1964 cũng là một năm quá độ đối với phía Liên Xô. Thái độ của Liên Xô đối với cuộc xung đột ở Đông Dương chuyển biến dần dần từ một chính sách không can dự vào các sự kiện xảy ra đến chính sách ủng hộ mạnh mẽ những người cộng sản Việt Nam và cuộc đấu tranh của họ.

Bước ngoặt trong thay đổi chính sách này chính là cuộc khủng hoảng Vịnh Bắc Bộ hồi tháng 8 năm 1964. Việc nghiên cứu dừng lại ở thời điểm 1973, năm mà các bên ký Hiệp định chấm dứt chiến tranh và vận hội hoà bình ở Việt Nam. Việc này chấm dứt sự dính líu trực tiếp của Mỹ vào cuộc chiến và mở ra một giai đoạn mới của cuộc xung đột là giai đoạn đối đầu giữa hai thế lực thù địch người Việt mà không có sự can thiệp nước ngoài. Giai đoạn sau năm 1973 cũng được đánh dấu bằng hàng loạt những diễn biến mới trong quan hệ quốc tế và quan hệ tay đôi giữa các nước này-và cần được phân tích trong một cuốn sách khác.

Tôi không hề có ý muốn đánh giá có tội hay vô tội đối với mỗi nước tham gia cuộc xung đột này hoặc để tìm ra kẻ thù ác trong quá trình Chiến tranh

Việt Nam. Những nước tham chiến xác định hành động của mình bằng các hệ thống giá trị khác nhau đến nỗi đôi khi khó có thể tìm ra được sự tương đồng nhỏ nhất giữa các giá trị này. Điều mà bên này cho là đúng đắn lại hoàn toàn không thể chấp nhận được đối với bên kia.

Chính phủ Mỹ coi hành động của họ là đúng đắn vì mục đích của họ là nhằm ngăn chặn sự chà đạp của người cộng sản đối với quyền tự do của nhân dân Nam Việt Nam. Còn Hà Nội thì tuyên bố cuộc chiến tranh của mình là chân chính và vì phẩm giá trên cơ sở chủ quyền quốc gia, thống nhất nước Việt Nam, và giải phóng nhân dân miền Nam khỏi ách thống trị tư bản. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô lại có các động cơ riêng, tuy gần gũi với các động cơ của Bắc Việt Nam nhưng vẫn không hoàn toàn tương đồng. Mỗi bên tham gia trong cuộc xung đột đều có thể đưa ra hàng ngàn những ví dụ chứng minh cho hành động vô nhân đạo của phía đối phương. Nhưng các nhà lãnh đạo của bất cứ nước nào tham gia cuộc xung đột này đều được hướng theo những xem xét, cân nhắc về đạo lý. Đặc biệt trong trường hợp ngoại giao, đạo lý được coi là cơ sở chủ yếu cho các hoạt động tuyên truyền. Để cố gắng thấu hiểu được động cơ và chính sách của các nhà lãnh đạo chính trị, tôi hoàn toàn chia sẻ kết luận của nhà sử học người Anh F.A. Simpson rằng: "Cách thức dễ dàng nhất để viết sử hay để xây dựng lên những người anh hùng hoàn hảo và những kẻ hung đồ thực sự.

Đó không chỉ là sự tìm tòi khám phá ra các đặc điểm nhân vật vô giá về nghệ thuật mà việc phát hiện ra chúng thực sự là quá trình loại bỏ các bằng chứng. Nhiệm vụ thẩm tra các bằng chứng thật tế nhị, và kết quả thu lại là có thể làm mất đi hình tượng người hùng và gần như chắc chắn là mất đi chất hung đồ của con người".

Để thấu hiểu được các động cơ trong chính sách của Liên Xô đối với Việt Nam, tôi không thể lẫn tránh nhiều vấn đề quan trọng: mức độ Moskva

ngiên về tăng cường quan hệ với phương Tây, đặc biệt là với Mỹ ảnh hưởng đến các quyết định của Kreml ủng hộ Bắc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mỹ như thế nào? Việc lo củng cố uy tín trong Phong trào cộng sản thế giới và cuộc cạnh tranh với Trung Quốc có ảnh hưởng quyết định đến thái độ của giới lãnh đạo Liên Xô đối với cuộc chiến tranh ở Việt Nam không? Liệu có sự mâu thuẫn giữa việc Liên Xô viện trợ quân sự cho Hà Nội và Liên Xô khuyến khích một giải pháp thông qua đàm phán đối với cuộc xung đột này không? Tôi không hề ngần ngại để đưa ra các câu trả lời có tính chất khẳng định đối với các câu hỏi này cũng như các câu hỏi khác.

Không phải toàn bộ các tài liệu về vấn đề trên đều sẵn có cho tôi nghiên cứu phân tích, ngay cả khi hồ sơ lưu trữ ở Nga đã có lúc được công khai mở cửa cho nghiên cứu hơn hiện nay.

Một số tài liệu chứa đựng các bằng chứng trực tiếp về quá trình ra quyết định ở cấp cao nhất hiện được lưu giữ ở Kreml và không thể tiếp cận được. Những người hy vọng tìm kiếm được thêm nhiều chi tiết về nội dung, về việc hợp tác về kinh tế, quân sự giữa Liên Xô và Bắc Việt Nam, cũng như về các chiến dịch tuyên truyền ủng hộ nhân dân Việt Nam, có thể bị thất vọng, vì cuốn sách này chỉ tập trung nghiên cứu phân tích về mặt ngoại giao của cuộc xung đột này và dành lại tất cả các lĩnh vực khác để mọi người nghiên cứu đánh giá thêm.

Về mặt nào đó, quyển sách này chỉ là một toan tính để phụ họa thêm cho biểu tượng lịch sử đáng chú ý của cuộc chiến tranh Việt Nam hiện vẫn tồn tại sinh động trong thế giới Tây phương, với cái nhìn từ "phía bên kia chiến tuyến". Cách nhìn này có thể là lần đầu tiên, chỉ dựa trên các bằng chứng hồ sơ tài liệu. Nhưng có nhiều vấn đề, mối liên hệ cùng các khoảng cách khác nhau trong nhìn nhận vấn đề cần phải giải quyết.

Khi việc mở kho hồ sơ lưu trữ ở Nga, cũng như ở Việt Nam và Trung Quốc vẫn tiếp tục, thì sẽ có nhiều cơ hội để nghiên cứu viết thành một lịch sử quốc tế toàn diện về cuộc xung đột này và để đóng góp giúp hiểu biết sâu sắc hơn về Kỷ nguyên Chiến tranh Lạnh với đầy rẫy những nghịch lý của nó...

Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam

Chương 1

"Đêm trước" của cuộc chiến

Chiến tranh giống như một tấm thảm kịch, có đoạn mở của nó. Nhưng thật bất hạnh là ít người có thể nhận ra được điều đó trước khi quá muộn. Mặt khác, ai biết được có bao nhiêu cuộc chiến tranh có thể đã được tránh không xảy ra.

Đầu năm 1964, không một ai có thể dự đoán được rằng, thế giới sẽ nhanh chóng chứng kiến một cuộc xung đột ở Đông Dương có tác động đến nhiều quốc gia và hệ thống lớn các mối quan hệ quốc tế.

Mặc dù, nhiều nhà quan sát đã rất lo ngại về tình hình ở Đông Nam Á và báo động về những phát triển nguy hiểm ở trong khu vực, nhưng đa số các chính trị gia và các nhà phân tích chính trị hy vọng là có thể tránh được bước ngoặt chết người của các sự kiện trên.

Trong số đó có các nhà lãnh đạo Xô viết, những người có lý do riêng của họ để đặt nhiều hy vọng về vấn đề này.

Năm 1964, ở Liên Xô người ta bắt đầu xuất bản một thứ của Nikita S. Khrusev, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô gửi nguyên thư các quốc gia trên toàn thế giới vị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng này dự định (theo cách đặt vấn đề của ông) là "thu hút sự quan tâm tới một trong những vấn đề (theo quan điểm của chúng tôi) rất quan trọng cho sự nghiệp củng cố hoà bình" đó là về những cuộc tranh chấp lãnh thổ giữa các quốc gia và các biện pháp giải quyết của họ.

Bức thư này là một sự khởi đầu mang tính hoà bình rất đặc trưng của Xô viết

tập trung vào việc miêu tả Liên Xô là một chiến sĩ đấu tranh cho hoà bình một cách bền bỉ. Đồng thời bức thư cũng thể hiện quan điểm của Liên Xô về tình hình quốc tế lúc đó. Bức thư cũng bao gồm những đoạn nói về Việt Nam, mặc dầu điều này không rõ ràng là vấn đề về tranh chấp lãnh thổ, Khrusev viết: *"Xét theo một vài khía cạnh thì một vấn đề nữa liên quan đến lãnh thổ. Đây là vấn đề sự thống nhất đất nước ở Đức, Triều Tiên và Việt Nam. Sau chiến tranh (Thế giới thứ II), mỗi nước này đã bị chia làm hai nước với những hệ thống xã hội khác nhau. Mong muốn thống nhất đất nước của nhân dân ở các nước đó đáng thông cảm và tôn trọng. Tất nhiên, nguyện vọng thống nhất đất nước phải được giải quyết bởi chính người dân trong các nước đó và bằng chính quyền của họ, chứ không phải bằng sự can thiệp quân sự từ bên ngoài hoặc xâm lược, ví dụ như đã xảy ra ở Nam Triều Tiên và Nam Việt Nam"...*

Mặc dù Việt Nam được đề cập đến ở đoạn cuối trong phần bức thư của Khrusev, nhưng tình hình ở Đông Dương vẫn là mối lo ngại chủ yếu đối với Moskva và được coi như là một sự khác nhau cơ bản so với những diễn biến ở Đức và Triều Tiên.

Trong bức thư của mình ông đã khẳng định quan điểm sau: *"Để giải quyết được vấn đề này thì việc tránh sử dụng vũ lực, cho phép người dân ở những nước đó giải quyết những yêu cầu về thống nhất đất nước một cách hoà bình là cần thiết. Tất cả các quốc gia khác phải khuyến khích cách làm này".*

Rõ ràng là tình hình bất ổn ở Việt Nam đã làm các nhà chính trị Xô viết lưu tâm khi họ đề cập đến Việt Nam ở hai đoạn trên trong bức thư của Khrusev. Nhưng liệu lời phát biểu này có phải là sự quan tâm của một nước xã hội chủ nghĩa này đối với nước xã hội chủ nghĩa khác? Xét theo một vài khía cạnh nào thì điều này là đúng bởi vì nghi lễ xã giao đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống chính trị của Moskva. Nhưng các nhà lãnh đạo Xô viết dường như cũng đã lưu tâm đến các sự kiện ở Việt Nam từ năm 1964. Không có điều gì bí mật đối với Moskva rằng kể từ năm 1959 các nhà cộng sản Việt Nam đã tập trung vào việc thống nhất đất nước bằng quân sự.

Những tài liệu chính thức của Đại hội Đảng lao động lần thứ 3 (Đảng của những người công nhân ở Việt Nam, được tổ chức vào tháng 9 năm 1960) đã được in ấn tại Liên Xô vào năm 1961, đã chứng tỏ sự xác định của Đảng đối với việc tăng gấp đôi nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, đó là sự công nhận Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam và Công cuộc giải phóng miền Nam khỏi "sự thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ

tay sai" và Công cuộc thống nhất đất nước.

Theo nghị quyết của Hội nghị lần thứ 15 của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam năm 1959 và cuộc họp đặc biệt của Bộ Chính trị diễn ra vài tháng sau đó, thì nhiệm vụ này bao gồm cả việc định hướng cho các đảng viên Cộng sản Việt Nam về một cuộc đấu tranh quân sự để thống nhất đất nước.

Hà Nội tin rằng sẽ có "một tình thế cách mạng" ở Nam Việt Nam. Do vậy mà người ta quyết định tăng cường những nỗ lực quân sự ở miền Nam kết hợp với "một cuộc phản công chống lại kẻ thù trên mặt trận chính trị". Ủy ban Trung ương Đảng Bắc Việt Nam đã đưa ra một kế hoạch hành động cụ thể để hoàn thành nhiệm vụ này. Tất cả những biện pháp này cũng với sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (viết tắt là NLFSV, hoặc Việt Cộng, một tổ chức mang tư tưởng và được sự trợ giúp của Bắc Việt Nam) tháng 12 năm 1960, đã cho những người Xô viết thấy rằng có một số phát triển mới đang được hình thành trong khu vực.

Đầu tiên, những sự kiện ở Đông Nam Á dường như rất có ý nghĩa đối với Moskva. Khu vực này chưa bao giờ là mối quan tâm chính của giới lãnh đạo Xô viết bởi sự xa xôi và yếu kém của phong trào cách mạng trong khu vực. Sự trợ giúp của Liên Xô cho Việt Minh đối với cuộc chiến Đông Dương đầu tiên và đối với Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà sau năm 1954 là một ngoại lệ. Nhưng trong cả hai trường hợp này, viện trợ của Liên Xô vẫn ít hơn so với Trung Quốc, là nước mà các lãnh đạo Việt Nam có những quan hệ chặt chẽ hơn. Điều này cũng đúng khi xem xét đến sự hợp tác quân sự giữa Liên Xô và Bắc Việt Nam.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của người Việt Nam, Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đã viện trợ cho Việt Nam vô số vũ khí đạn dược.

Sau năm 1954, Liên Xô tham gia vào việc tổ chức lại các lực lượng vũ trang của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và đã gửi tới Việt Nam các cố vấn quân sự và vũ khí, một số đã được chuyển cho Việt Cộng. Nhưng sự giúp đỡ này là không đáng kể. Vì vậy, trước năm 1964, Liên Xô chủ yếu vẫn là một quan sát viên trước những diễn biến ở Việt Nam.

Với vai trò này đã phục vụ cho chiến lược cùng tồn tại hoà bình của Khrusev với phương Tây và tránh những cuộc xung đột giống như cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba năm 1962. Với vị thế này có thể thực hiện được trong bối

cảnh ở Đông Dương vẫn tồn tại một cuộc đấu tranh giữa các phe nhóm khác nhau của xã hội Việt Nam. Thậm chí việc các cố vấn quân sự Mỹ được phái tới miền Nam Việt Nam cũng không thể hiện mối quan ngại nhiều đối với Moskva bằng sự lớn mạnh về ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực.

Liên Xô có thể tiếp tục đưa ra những bài phát biểu và những tuyên bố kêu gọi một giải pháp hoà bình đối với vấn đề thống nhất đất nước, Liên Xô có thể đảm bảo với Việt Nam dân chủ cộng hoà về sự ủng hộ của họ trong cuộc kháng chiến của những người yêu nước ở miền Nam Việt Nam, Liên Xô có thể cung cấp cho họ (thông qua Hà Nội), viện trợ hứa hẹn dưới dạng vũ khí của Đức, cung cấp được phẩm y tế và như vậy có thể xây dựng những mối quan hệ ổn định với phương Tây.

Thế nhưng quyết định của Trung ương Đảng Lao động Việt nam vào năm 1959 và 1960 đã thách thức những chiến thuật này của Kreml. Bằng việc thay đổi những quan điểm của Liên Xô vào đầu năm 1964 cũng nhanh chóng làm sâu sắc mối bất hoà giữa Liên Xô và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Sự xung đột giữa hai Đảng cộng sản lúc đó đã phát triển tới một sự kình địch công khai và những giai đoạn ngừng xung đột ngày càng trở nên hiếm hoi. Sự bất hoà Trung-Xô đã tác động mạnh mẽ đến những cân nhắc của Liên Xô đối với khu vực Đông Nam Á. Ảnh hưởng của Trung Quốc vào khu vực này luôn luôn mạnh mẽ, không chỉ bởi lý do địa lý duy nhất.

Vào đầu những năm 60, vị trí của Trung Quốc trong khu vực, đặc biệt đối với Việt Nam, thậm chí còn phát triển mạnh mẽ hơn. Các nhà cộng sản Trung Quốc và Việt Nam phát hiện ra rằng họ có nhiều điểm chung trên con đường đi tới phong trào cộng sản thế giới, về vai trò của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và về việc cùng tồn tại hoà bình với các nước tư bản chủ nghĩa.

Họ có chung một tình cảm rất sâu nặng về chủ nghĩa dân tộc mà điều đó đã thống nhất quan điểm của họ về thái độ đối với các "đồng chí" Liên Xô. Do có những triển vọng về một nước Việt Nam thống nhất, nên Hà Nội và Bắc Kinh có một sự nhất trí rằng đấu tranh chính trị, quân sự là những biện pháp chính để đạt được mục đích này.

Những bất đồng nhỏ về những vấn đề như thế này là: Liệu Bắc Việt Nam có nên gửi lực lượng quân sự để giúp đỡ lực lượng Giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và "bè lũ tay sai" hay không? Liệu Việt Cộng có nên trông cậy vào lực lượng quân sự riêng của

mình hay không? Đã ít được đề ý đến.

Sự phát triển ảnh hưởng của Trung Quốc ở Đông Nam Á xảy ra đồng thời với sự giảm đi một cách tương đối lợi ích của Liên Xô trong khu vực. Khrusev dường như đã được thuyết phục rằng cách thức tối ưu để giải quyết với những hoàn cảnh trên là để cho chúng tự phát triển với sự dính líu ít nhất của Liên Xô, giới hạn chủ yếu ở sự ủng hộ về tinh thần.

Quan điểm này vẫn giữ nguyên, không thay đổi cho đến khi có chuyến viếng thăm của đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam tới Moskva vào tháng 1, 2 năm 1964.

Đoàn đại biểu Việt Nam tới Moskva vào ngày 31-1-1964 do Lê Duẩn dẫn đầu, cùng với những đại diện lỗi lạc của giới lãnh đạo Hà Nội như Lê Đức Thọ và Hoàng Văn Hoan (cả hai là Ủy viên Bộ Chính trị và là Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam).

Báo Pravda đăng một bài ngắn gọn về chuyến thăm của những người Việt Nam này mà không có một lời tiết lộ nào về mục đích của chuyến đi. Độc giả đã có thể cho là những con người Việt Nam này đến chủ yếu là để thăm quan Moskva-Lăng Lê-nin, Cung điện Thanh niên, Nhà hát lớn.

Nhưng vào ngày 9 tháng 2, báo Pravda đã in trên trang nhất về cuộc họp ở Điện Kreml giữa đoàn đại biểu Việt Nam và Bí thư thứ nhất Đảng cộng sản Liên Xô Khrusev cùng với một bức ảnh chụp nhà lãnh đạo Xô viết đang mỉm cười và những gương mặt rạng rỡ của các vị khách.

Bài báo nhận xét rằng, cuộc gặp đã diễn ra trong bầu không khí "thắm tình hữu nghị" và những vấn đề về lợi ích chung đã được thảo luận.

Quan trọng hơn là đoạn tiếp theo đã nhấn mạnh rằng: *"Cả hai bên đã thể hiện sự đoàn kết của Phe xã hội chủ nghĩa và Phong trào Cộng sản thế giới, tăng cường tình đoàn kết và hữu nghị của CPSV (Đảng cộng sản Liên Xô) và PTV (từ Nga chỉ Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam) của Liên Xô và Việt Nam dân chủ cộng hoà trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lê nin và những nguyên tắc cơ bản của phong trào vô sản quốc tế. Cả hai Đảng đã đặt chính sách của họ dựa trên những nguyên tắc của cương lĩnh và tuyên bố của các Đảng cộng sản vì công nhân"*.

Câu cuối cùng này ám chỉ rằng không có sự khác biệt giữa hai đảng đối với

vấn đề trên và đó là trung tâm của sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc.

Theo bài báo đó thì Đảng Lao động Việt Nam dường như là người ủng hộ mạnh mẽ cho những người Xô viết.

Nhưng tình hình thực tế thì phức tạp hơn.

Tháng 3 năm 1964, trong một bức điện của Ban bí thư Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô gửi Đại sứ Liên Xô ở Paris đã đưa nội dung chi tiết của những cuộc thảo luận trong chuyến thăm của Lê Duẩn và các đồng chí của ông ta ở Liên Xô.

Nội dung của bức điện đã thể hiện rõ ràng rằng chuyến thăm này đã được các nhà lãnh đạo Hà Nội chuẩn bị với mục đích là khuyên các đối tác Xô viết của họ hãy ủng hộ những quyết định của Đảng Lao động tại Hội nghị lần thứ 9 Ủy ban Trung ương tháng 12 năm 1963 và xem xét lập trường của Liên Xô đối với những quyết định này, để đạt được mục đích trên, những người Việt Nam đã chuẩn bị một bài phát biểu dài bảy mươi ba trang để giải thích quan điểm của họ về "những vấn đề chiến tranh và hoà bình, về phong trào giải phóng dân tộc và về sự thống nhất của Hệ thống cộng sản thế giới và Phe xã hội chủ nghĩa".

Hơn nữa, Lê Duẩn cũng lưu ý rằng phái đoàn của ông ta chỉ đề cập đến những vấn đề có sự khác nhau về mặt quan điểm giữa Đảng Lao động Việt Nam và Đảng cộng sản Liên Xô.

Hội nghị lần thứ 9, Đảng của những người công nhân cũng đã đưa ra một quyết tâm to lớn nhằm chuẩn bị một cuộc tổng khởi nghĩa ở miền Nam và đã đưa ra một chiến lược cho cuộc khởi nghĩa này.

Hội nghị này đã nhấn mạnh đến nhu cầu hình thành những đơn vị vũ trang hùng mạnh và "định rõ việc đấu tranh ở ba khu vực chính của miền Nam: vùng núi, nông thôn và thành thị. Những người Cộng sản Việt Nam cũng tin rằng "sự phối hợp của các lực lượng" đã trở thành lợi thế cho sự thành công của cuộc cách mạng ở miền Nam Việt Nam. Mặc dù thắng lợi cuối cùng của cuộc cách mạng này có thể giành được chỉ sau một giai đoạn chuyển tiếp".

Quyết định theo đuổi một cuộc đấu tranh quân sự của Hội nghị 9 đòi hỏi không chỉ sự huy động tất cả các nguồn lực của Việt Nam dân chủ cộng hoà mà cả sự giúp đỡ của các đồng minh, đặc biệt là từ Trung Quốc và Liên Xô.

Các nhà lãnh đạo Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đến Moskva dưới dạng một phái đoàn thăm dò để khẳng định thái độ của Liên Xô đối với Việt Nam.

Trong những lần gặp gỡ với các nhà lãnh đạo Xô viết, các sứ giả Việt Nam không bó hẹp trong những vấn đề của Việt Nam và Đông Nam Á.

Họ muốn biết quan điểm của Liên Xô trên phạm vi lớn của các vấn đề vì họ hiểu rằng bất kỳ một sự bất đồng nào đều có thể cản trở hoặc làm phức tạp nghiêm trọng đến sự hợp tác giữa hai nước.

Ấn tượng của Moskva trong những cuộc thảo luận này là quan điểm ở các đồng nghiệp Việt Nam của họ, thể hiện sự ảnh hưởng rất mạnh từ Bắc Kinh nhưng mềm dẻo hơn.

Lê Duẩn và các đồng nghiệp của ông ta đã không ngần ngại chỉ trích lập trường của Liên Xô trên những vấn đề như cùng tồn tại hoà bình với các nước phương Tây, việc giúp đỡ của Liên Xô cho Ấn Độ trong cuộc xung đột giữa Ấn Độ và Trung Quốc, việc Liên Xô từ chối giúp đỡ Trung Quốc chế tạo vũ khí hạt nhân và sự kiêu ngạo của Liên Xô trong việc giúp đỡ các Phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Những người Việt Nam tin rằng có một hiểm hoạ thật sự về cuộc chiến tranh hạt nhân và rằng nền hoà bình chỉ có thể được bảo vệ thực sự bằng những cách thức của một cuộc đấu tranh cách mạng.

Cùng tồn tại hoà bình với các nước tư bản sẽ làm hạn chế tính triệt để của cuộc đấu tranh với "chủ nghĩa tư bản cố hữu" và đánh bại nó từng bước.

Các nhà lãnh đạo Liên Xô đã kết luận: "Nói cách khác, các nhà lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam thực sự đã loại bỏ cơ hội theo đuổi một chính sách cùng tồn tại hoà bình".

Theo phía Moskva, khi thể hiện quan điểm của họ về Phong trào giải phóng dân tộc, Lê Duẩn đã cường điệu hoá vai trò của họ trong "sự nghiệp cách mạng" vào các nước thuộc thế giới thứ ba và tin rằng khả năng thành công của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở châu Á, Phi và Mỹ La tinh sẽ sâu hơn so với các nước phát triển ở phương Tây.

Do vậy, nhiệm vụ chính của các nước xã hội chủ nghĩa và Phong trào Cộng sản quốc tế là tập trung những nỗ lực của họ để tạo ra "một bước đột phá vào sự liên kết yếu ớt giữa các mắt xích của chủ nghĩa đế quốc".

Các nhà lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam tin rằng hầu như không có một điều kiện thích hợp nào cho việc tổ chức những cuộc cách mạng dân chủ toàn quốc và tiếp tục tiến lên chủ nghĩa xã hội một cách hoà bình.

Những người Xô viết kết luận: "Các nhà lãnh đạo Việt Nam tin rằng, chính các Phong trào giải phóng dân tộc (chứ không phải hệ thống xã hội chủ nghĩa), đóng một vai trò tiên phong trong tiến trình cách mạng thế giới".

Như vậy, các vị khách từ Hà Nội đã "coi nhẹ tầm quan trọng của sự giúp đỡ mà Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã cung cấp cho những người đấu tranh cho tự do và độc lập dân tộc".

Các đại diện của Việt Nam dân chủ cộng hoà cũng nhấn mạnh đến cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa xét lại và sự đoàn kết với phong trào cộng sản thế giới. Họ ủng hộ ý tưởng về một Hội nghị của các Đảng cộng sản và Đảng Công nhân quốc tế, nhưng khẳng khái yêu cầu về cuộc đàm phán sơ bộ giữa Đảng cộng sản Liên Xô và Đảng cộng sản Trung Quốc.

Các nhà lãnh đạo Xô viết đã không thoả mãn với lập trường của Hà Nội. Khrusev đã cho phía Việt Nam hiểu rằng sẽ không có triển vọng cho việc hợp tác chặt chẽ giữa hai nước nếu Hà Nội không thay đổi lập trường của họ, khi Lê Duẩn và các đại biểu khác ở Kreml, ông ta đã nhấn mạnh "một cách thẳng thắn và thân tình" sự thiếu nhất quán giữa các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo Việt Nam thể hiện sự thông cảm đối với Đảng cộng sản Liên Xô và Liên bang Xô viết với các hành động thực tế của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Khrusev đã cảnh báo các đối tác của ông rằng, những hành động như vậy là đi ngược lại sự đoàn kết và hợp tác giữa Đảng Lao động Việt Nam và Đảng cộng sản Liên Xô và cũng không phù hợp với lợi ích của xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản thế giới. Các nhà lãnh đạo Xô viết đã công khai thể hiện sự quan tâm đối với những Nghị quyết của Hội nghị 9 Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam và cảnh báo về hậu quả xấu có thể xảy ra trong chính sách của Hà Nội.

Thực sự những ấn tượng do báo Pravda tạo ra về cuộc gặp giữa Khrusev và đoàn đại biểu Việt Nam chỉ là sự lừa bịp. Giữa hai nước có nhiều bất đồng hơn là nhất trí. Tuy nhiên, Moskva vẫn lạc quan về chuyến thăm của đoàn

đại biểu Việt Nam.

Sau khi nhận ra ra điều này, các nhà lãnh đạo của Đảng Lao động đã thực thi rõ nét lập trường ủng hộ Trung Quốc, một Bí thư của Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô đã viết trong bức điện gửi đến Pháp: "Cùng với việc đó, cách cư xử của các đại biểu Việt Nam, cách thức trình bày các vấn đề của họ làm cho ta có thể kết luận rằng Đảng cộng sản Liên Xô và các đảng anh em khác có thể duy trì và phát triển các mối liên hệ với Đảng Lao động Việt Nam trong khi vẫn kiên trì giải thích cho họ về đường hướng chung của Phong trào cộng sản thế giới, đó là đồng ý với các ý kiến tại các Hội nghị quốc tế năm 1957, 1960, và nêu lên mối hiểm họa của tình hình chia rẽ bè phái hiện tại của Trung Quốc và những người ủng hộ các bè phái này".

Rõ ràng là, mặc dù không đồng ý với các quan điểm của các đồng chí Việt Nam, người Xô viết không mong muốn loại bỏ triển vọng của sự hợp tác. Nhưng điều đó có nghĩa là sự hợp tác này phụ thuộc vào sự thay đổi thái độ của Hà Nội đối với Moskva. Trong khi đó những người Xô viết chỉ hạn chế sự giúp đỡ của họ đối với Việt Nam về mặt tinh thần.

Vài ngày sau chuyến thăm, một chương trình tuyên truyền mạnh mẽ này có thể đã được thiết kế để bù lại sự thiếu thiện chí của Moskva trong việc giúp đỡ về vật chất nhiều hơn đối với Việt Nam.

Ngày 12 tháng 2 năm 1964, chỉ hai ngày sau khi đoàn đại biểu Việt Nam rời Moskva, báo Pravda đã đăng một bài báo với tựa đề: "Không ai có thể chiến thắng những người yêu nước Nam Việt Nam", với chữ ký đầy ý nghĩa là "người quan sát". Tác giả dấu tên này đã đảm bảo với "những người yêu nước" rằng Liên Xô ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam và rằng Liên Xô vẫn là "một người bạn đáng tin cậy của tất cả những ai đấu tranh cho hoà bình, tự do và giải phóng dân tộc".

Hai tuần sau, tờ Pravda lại đăng một bài báo về Việt Nam, nhưng lần này là một bài viết chính thức do TASS đưa ra, tuyên bố rằng "Nhân dân Liên Xô không thể thờ ơ với những biến chuyển ở Đông Nam Á". Bài báo một lần nữa nhấn mạnh rằng nhân dân Liên Xô là "những người ủng hộ trung thành chính sách đoàn kết với những ai đấu tranh cho tự do và độc lập và rằng Liên Xô sẽ tiếp tục cảm thông sâu sắc với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chính nghĩa của những người yêu nước miền Nam Việt Nam và sẽ có thể có sự giúp đỡ cần thiết cho Cuộc đấu tranh này".

Lời hứa về sự "giúp đỡ cần thiết" có thể đã được nghĩ ra không chỉ cho những người bạn Việt Nam của Moskva, mà còn dành cho cả Mỹ.

Các nhà lãnh đạo Xô viết hiểu rằng những diễn biến nguy hiểm ở Đông Nam Á có thể được ngăn chặn khi có sự kiềm chế của cả Hà Nội và Washington. Đó là lý do tại sao mà Moskva nhắc đi nhắc lại không mệt mỏi về việc chấm dứt sự dính líu của Mỹ ở Việt Nam là cần thiết cho việc bình thường hoá tình hình trong khu vực Đông Nam Á.

Những lời hứa giúp đỡ Việt Cộng để biện hộ cho vị trí của Liên Xô với các đồng minh cộng sản của họ mà bằng chứng là chuyến thăm Moskva tháng 7 năm 1964 của đoàn đại biểu Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã được Ủy ban đoàn kết Á-Phi của Liên Xô mời. Sự kiện này đã chứng minh rằng các nhà lãnh đạo Xô viết tránh những tiếp xúc chính thức với Việt Cộng ở cấp nhà nước.

Trong các cuộc gặp với đại diện của Ủy ban đoàn kết Á-Phi, những người Cộng sản ở Nam Việt Nam đã đưa ra một số những yêu cầu, bao gồm cả những yêu cầu về việc tăng viện trợ vũ khí, đạn dược. Đặc biệt là họ yêu cầu viện trợ y tế và tiền (bằng đô la Mỹ).

Họ cũng chuẩn bị mở một phái đoàn thường trực của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ở Liên Xô, nếu như có được một lời mời sẵn sàng từ phía Chính phủ Liên Xô.

Ủy ban đoàn kết Á-Phi đã đề nghị Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tiếp đoàn đại biểu Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và đề nghị này cũng như những yêu cầu từ phía các đại biểu miền Nam Việt Nam đã được Ban đối ngoại Trung ương Đảng cộng sản (Liên Xô) cân nhắc.

Ban đối ngoại đã chuẩn bị một bản dự thảo để đáp lại những người yêu nước Việt Nam. Bản này đề nghị rằng Ủy ban đoàn kết Á-Phi và các tổ chức quần chúng của Liên Xô sẵn sàng cung cấp thuốc men cho Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam, mời một nhóm bệnh binh mới đến chữa ở các bệnh viện của Liên Xô, cho phép thanh thiếu niên từ miền Nam Việt Nam tới học tại các trường trung học chuyên nghiệp và đại học ở Liên Xô.

Về việc viện trợ quân sự, Ủy ban này đã thông báo với các đại biểu rằng đây là vấn đề thuộc trách nhiệm của Nhà nước và phải được quyết định ở cấp Nhà nước giữa Liên Xô và Việt Nam dân chủ cộng hoà và việc vận chuyển

vũ khí cho Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam phải thông qua Hà Nội. Nhưng Ủy ban này đã từ chối đón tiếp đoàn đại biểu ở cấp trung ương, bởi vì nếu trường hợp đó xảy ra thì "các nhà yêu nước" có thể "lại một lần nữa" yêu cầu được viện trợ vũ khí và tài chính và đồng thời phải trả lời một cách dứt khoát. Ủy ban này cũng đề nghị tránh trả lời vấn đề thành lập phái đoàn thường trực của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ở Liên Xô.

Các nhà lãnh đạo Xô viết đã đồng ý với những đề nghị trên. Chính sách của Liên Xô đối với Việt Nam có một số hạn chế, đó là chỉ ủng hộ trên lĩnh vực tuyên truyền và hạn chế trên tất cả các lĩnh vực hoạt động khác.

Rõ ràng là Hà Nội không thoả mãn với lập trường của Moskva. Để biến những kế hoạch thống nhất đất nước thành hiện thực, Bắc Việt Nam cần sự giúp đỡ vật chất dưới dạng vũ khí, đạn dược, lương thực và các phương tiện vận tải từ các đồng minh của họ.

Vào mùa hè năm 1964, chỉ có Trung cộng là sẵn sàng cung cấp những viện trợ như trên, mà việc làm này phần nào đó trùng khớp với những quan điểm của Trung Quốc về những diễn biến đang xảy ra ở Đông Nam Á.

Kết quả là, vị thế của Liên Xô đối với Việt Nam dân chủ cộng hoà và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam nhanh chóng bị phai mờ, trong khi đó ảnh hưởng của Trung Quốc phát triển vững chắc.

Moskva đã có thể bằng lòng với vị thế này để duy trì sự ổn định trong khu vực. Nhưng tiến trình của các sự kiện ở Đông Dương dần dần đã dẫn đến cuộc chiến.

Nếu Liên Xô hy vọng tháo bỏ giải pháp quân sự của Bắc Việt Nam bằng cách từ chối không cung cấp tất cả sự giúp đỡ từ bên ngoài thì thực sự họ đã bị thất bại. Hà Nội vẫn kiên trì trong quyết tâm đạt tới mục tiêu của mình bằng tất cả các biện pháp, trong đó có quân sự.

Theo Spasovski (đại diện của Ba Lan ở Ủy ban kiểm soát quốc tế về Việt Nam), lập trường của Hà Nội đã được khẳng định. Trong một lần nói chuyện với Konstatin (Đại sứ Liên Xô ở Campuchia), Spasovski, người vừa đến thăm Hà Nội, đã nói với đồng nghiệp Xô viết của ông ta rằng Bắc Việt Nam đã sẵn sàng tham chiến với Mỹ và chế độ Sài Gòn để giành thắng lợi hoàn toàn, mặc dù điều đó có nghĩa là sẽ xảy ra một cuộc chiến kéo dài nhiều

năm.

Bắc Kinh đã khuyến khích quyết tâm của các nhà lãnh đạo Việt Nam tiến hành cuộc chiến lâu dài.

Khoảng đầu năm 1956, Mao Trạch Đông đã nói với các nhà lãnh đạo Việt Nam: *"Không thể giải quyết vấn đề chia cắt đất nước trong chốc lát. Nó cần một thời gian... nếu mười năm không đủ, chúng ta sẵn sàng đợi đến một trăm năm"*. Sau đó ý kiến này đã được các cố vấn Trung Quốc đã liên tục nhắc đi nhắc lại.

Tương tự như vậy, hy vọng của các nhà lãnh đạo Xô viết rằng việc tuyên bố ủng hộ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam bằng quân sự có thể hạn chế Mỹ leo thang trong cuộc chiến ở Đông Dương hoá ra là vô ích.

Cũng trong cuộc nói chuyện với Krutikov, Spasovski đã trích lời của Thủ tướng Việt Nam dân chủ cộng hoà Phạm Văn Đồng rằng, Bắc Việt Nam có thể tạo ra những điều kiện thuận lợi cho một cuộc rút lui của Mỹ trong danh dự, nếu như chính quyền Mỹ mong muốn điều đó. Nhưng thật không may, theo nhận xét của Spasovski, người Mỹ đã không biểu lộ mong muốn như vậy.

Sự e ngại của Moskva tăng lên khi tình hình ở Đông Nam Á ngày càng phức tạp. Điều đó đã thể hiện trong diễn biến hoạt động của Chính phủ Liên Xô ngày 27 tháng 7. Việc Liên Xô đe dọa rút khỏi chức Chủ tịch Hội nghị Geneve về Lào là một lời cảnh báo rõ ràng từ phía Moskva đối với các bên tham chiến ở Đông Dương.

Nhưng thậm chí sự thể hiện này của Liên Xô cũng đã không làm chậm lại được tốc độ của cuộc xung đột mà điều đó trở nên thực sự nguy hiểm vài ngày sau đó ở Vịnh Bắc Bộ, khi Mỹ buộc tội Bắc Việt Nam rằng tàu phóng ngư lôi của Bắc Việt Nam đã tấn công hai trong số những tàu tuần tiễu của Mỹ khi đang làm nhiệm vụ: Ngày 3 tháng 8, báo Pravda có một mẩu tin ngắn về sự kiện ở Vịnh Bắc Bộ, trích dẫn nguồn tin từ Tổng hành dinh của Tổng tư lệnh quân đội Mỹ ở Thái Bình Dương. Không một ai trong số các độc giả của tờ báo chú ý đến đoạn tin này. Thậm chí rất ít người trong số họ biết được Vịnh Bắc Bộ ở đâu. Nhưng đối với các nhà lãnh đạo Xô viết thì tin tức này là đáng chú ý: tình hình ở Đông Nam Á đã tới độ nguy hiểm.

Khi Việt Nam còn đang ở trong một cuộc nội chiến với sự tham gia hạn chế

của các cố vấn Mỹ, thì Moskva có thể cung cấp sự giúp đỡ cho Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam mà không can thiệp sâu hơn vào tình thế phức tạp của Việt Nam. Trong bối cảnh như vậy, Liên Xô có thể chống trả lại sự chỉ trích ác liệt của Trung Quốc cho rằng Liên Xô tìm kiếm để đạt tới một sự thoả hiệp với phương Tây bằng chính sinh mệnh đồng minh của họ.

Nhưng một khi cuộc chiến tranh tổng lực xảy ra tại Việt Nam, thì Kreml có thể phải có một lập trường rõ nét hơn, thậm chí điều đó có thể gây tổn hại đến quan hệ giữa hai nước. Sự việc xảy ra bất ngờ như vậy không có lợi gì đối với các nhà hoạch định chính sách của Liên Xô. Trong khi họ chủ động tìm thấy lợi ích từ sự sa lầy của Mỹ trong cuộc xung đột ác liệt, Việt Nam có thể là một trường hợp sai lầm của Liên Xô: đó là, họ phải đối phó với nhiều nhân tố không xác định và với một đồng minh không đáng tin cậy.

Do vậy, Liên Xô đã đáp lại sự kiện Vịnh Bắc Bộ với một thái độ có phần tương phản.

Ngày 5 tháng 8, TASS đã đưa ra một bản tin (cùng với sự thống kê các sự kiện) trong đó có cảnh báo với Mỹ rằng những hành động của Mỹ có thể dẫn tới một cuộc xung đột quân sự rộng lớn như các nhà quan sát đã nhận xét, giọng điệu của bản tin này rất ôn hoà.

Cùng ngày hôm đó, Chủ tịch Khrusev đã gửi một bức thư tới Tổng thống Lyndon Johnson.

Một lần nữa, lời lẽ của bức thư rất thận trọng và dè dặt. Khrusev đã thông báo với Tổng thống Jonhson, ông đã biết về sự kiện Vịnh Bắc Bộ: *"Ngay từ lúc đầu, ngoài những tuyên bố đã được đưa ra trong những ngày gần đây ở Washington, từ mệnh lệnh đã được ban bố cho các lực lượng quân đội Mỹ, từ các bản tin của các hãng thông tấn và cũng từ tuyên bố... của người phát ngôn của Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam... chúng tôi không có một thông tin nào khác"*.

Bằng cách thu hút sự chú ý của Jonhson vào các nguồn tin của ông ta, Khrusev rõ ràng muốn nhấn mạnh một thực tế rằng Liên Xô không dính líu gì đến các cuộc xung đột ở Vịnh Bắc Bộ.

Sau đó, ông Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô này đã tiếp tục lập luận của mình, chỉ trích sự đáp lại bằng vũ lực của Mỹ chống Việt Nam dân chủ cộng hoà và lưu ý đến những hậu quả nghiêm trọng mà sự kiện này có thể

gây ra đối với tình hình quốc tế.

Điều này dường như là mối lo ngại chính của các nhà lãnh đạo Xô viết. Khrusev đã không chỉ rõ những khu vực, con người bộc lộ tham vọng thổi bùng lên lòng ham muốn, đổ thêm dầu vào lửa và ông cũng không chỉ rõ những kẻ trong trạng thái hiếu chiến nên xem xét một cách thận trọng và kiềm chế...

Rõ ràng rằng Khrusev đang đề cập đến ứng cử viên Tổng thống Đảng Cộng hoà Barry Goldwater, nhưng nhà lãnh đạo Xô viết này cũng có thể đề cập đến Bắc Kinh với sự trợ giúp của họ trong cuộc đấu tranh giành thống nhất bằng bạo lực của Việt Nam.

Thú vị hơn là, cũng trong số báo Pravda, với những tin tức về sự kiện Vịnh Bắc Bộ xuất hiện một cây bút tên là Ivanov (một cái tên rất thông dụng ở Nga), đã viết một bài báo tựa đề: *"Một cuộc chiến tranh ư? Đó không phải là điều tồi tệ"*.

Tác giả đã trích dẫn những bài phát biểu của các quan chức cao cấp của chính phủ Trung Quốc, như Trần Nghi, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của Trung cộng và một quan chức giấu tên khác để gửi cho một tờ báo của Áo ông ta nêu câu hỏi: "Đại diện cao cấp của Trung Quốc đang nói gì?" và "Cộng đồng thế giới đang lo lắng về tình hình căng thẳng ở Đông Nam Á".

Liên Xô và các nước yêu chuộng hoà bình thực hiện mọi nỗ lực để ngăn chặn cuộc chiến đang bùng nổ trong khu vực này của thế giới. Nhưng một thành viên cao cấp của Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, sau những lập luận mập mờ đã nhấn mạnh trong một cuộc phỏng vấn rằng: *"Chiến tranh ở Đông Nam Á không phải là một điều thực sự tồi"*.

Trong bất kỳ một sự kiện nào, Khrusev đều cố gắng thuyết phục Tổng thống Mỹ thể hiện sự bình tĩnh và kiềm chế đối với những diễn biến ở Đông Dương. Sự đề cập của ông ta tới "trách nhiệm to lớn" của hai cường quốc trong việc đảm bảo rằng những sự kiện nguy hiểm xảy ra ở bất kỳ nơi nào trên thế giới sẽ không biến thành những yếu tố đầu tiên trong một chuỗi những sự kiện còn nghiêm trọng hơn và không thể đảo ngược" mà được ủng hộ bởi vai trò công bằng, công khai của Liên Xô đối với cuộc chiến".

Ông cũng nhấn mạnh rằng không có một yêu cầu Chính phủ Liên Xô đề cập đến Tổng thống Mỹ trong mối quan hệ với những diễn biến ở Vịnh Bắc Bộ:

"Nếu có xuất hiện một mối đe dọa cho hoà bình, tôi tin tưởng một cách sâu sắc rằng chúng ta không phải đợi những lời yêu cầu và thỉnh cầu từ bất kỳ ai, mà chúng ta phải hành động nhằm loại bỏ mối đe dọa đó không một chút do dự".

Tuy nhiên, lời kêu gọi của Khrusev đã không làm thay đổi quyết tâm của Mỹ chống lại "xâm lược" của Bắc Việt Nam đối với chế độ Sài Gòn.

Lời giải đáp của Johnson đối với bức thư của các nhà lãnh đạo Xô viết để lại cho Moskva một hy vọng mỏng manh rằng những diễn biến ở Đông Nam Á có thể thay đổi cơ bản theo chiều hướng tốt đẹp hơn. Tổng thống Mỹ nhấn mạnh một lần nữa rằng, đất nước ông "sẽ luôn dứt khoát và kiên định trong sự đáp lại tích cực đối với những hoạt động xâm lược và sức mạnh của chúng tôi thể hiện tương xứng với bất kỳ thách thức nào đó". Với sự đáp lại mang tính tiêu cực của Johnson, điều rõ ràng đối với các nhà lãnh đạo Liên Xô là sự kiện Vịnh Bắc Bộ đã đánh dấu một bước ngoặt mới ở Đông Dương.

Như Douglas Pike đã nhận xét: *"Trong khi bản thân nó không có gì đặc biệt quan trọng, sự kiện Vịnh Bắc Bộ biểu tượng cho mối quan hệ mới mà Hà Nội đòi hỏi từ Moskva. Bản chất của chiến tranh đã thay đổi như là thực tế của nó: từ anh Việt Cộng chân đất với khẩu súng ngắn tự tạo cho tới những lực lượng quân đội Cộng sản Việt Nam được trang bị những vũ khí hiện đại nhất mà thế giới cộng sản có thể sản xuất".*

Nhưng phải trải qua một khoảng thời gian, Liên Xô và Bắc Việt Nam mới đạt được sự hợp tác toàn diện trong cuộc chiến tranh chống "đế quốc Mỹ".

Trong khi đó, Moskva đã tiến hành bước đi đầu tiên trong lộ trình đạt tới mối quan hệ hữu nghị với Hà Nội.

Một đại sứ mới của Liên Xô tại Việt Nam dân chủ cộng hoà đã được chỉ định vào cuối tháng 8 năm 1964, Ilia S. Sherbakov là một nhân vật lỗi lạc của Đảng cộng sản Liên Xô. Từ những năm 30, ông đã bắt đầu sự nghiệp của mình với tư cách là một viên chức của Đảng. Năm 1949, ông được đề bạt vào một chức vụ của Ban đối ngoại Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô. Ông đã tốt nghiệp Học viện quân sự - ngoại giao, một Học viện nổi tiếng của Liên Xô, chuyên đào tạo cán bộ tình báo cho hoạt động đối ngoại của Liên Xô. Trong Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản, Sherbakov đã trưởng thành một cách nhanh chóng, năm 1953 ông đã là Vụ trưởng Ban đối ngoại có chức năng giám sát các mối quan hệ với các Đảng cộng sản của các nước xã

hội chủ nghĩa. Ngay trước khi được bổ nhiệm tới Hà Nội, ông đã được điều tới Bắc Kinh với cương vị là Tham tán công sứ. Vì thế vị Đại sứ mới này hoàn hảo không chỉ trong hoạt động của Đảng mà cả trong hoạt động chính trị quốc tế. Trên thực tế, Sherbakov đã có được tất cả những phẩm chất cần thiết cho vị trí đại sứ của Liên Xô tại Việt Nam dân chủ cộng hoà. Như Cơ quan thông tin của Mỹ đã nhận xét trong một bản báo cáo: *"Quan hệ của Liên Xô với Bắc Việt Nam được tăng cường vào cuối năm 1964". "Điều mà người ta cần ở Hà Nội là một người có kinh nghiệm trên lĩnh vực này và một người có thể chiếm được lòng tin của các nhà lãnh đạo ở Điện Kremlin"*.

Những mối quan hệ của Sherbakov ở Ủy ban trung ương cho phép ông ta không những thoải mái khi thực hiện chính sách của Moskva mà còn ít nhiều tự do thể hiện ý kiến của mình về những mối quan hệ Liên Xô-Bắc Việt Nam mà không sợ ai đó ở "Trung ương" (chỉ Điện Kremlin) phản đối quan điểm của ông.

Những yếu tố này đã được các nhà lãnh đạo Xô viết cân nhắc. Họ cần một bức tranh chính xác về các sự kiện xảy ra tại Việt Nam. Bị mắc kẹt trong vòng lửa, các nhà lãnh đạo Xô viết bắt đầu tìm kiếm lối thoát. Nhưng những sự thay đổi ở Kremlin chỉ làm căng thẳng thêm tiến trình này và đó không phải là điểm xuất phát.

Điều này giải thích tại sao những chuyển hướng của Liên Xô đối với cuộc chiến Việt Nam dường như diễn ra quá nhanh ngay sau khi "Ban lãnh đạo tập thể mới" lên nắm chính quyền. Tuy nhiên các nhà lãnh đạo mới ở Điện Kremlin thông báo rằng chính sách đối ngoại của Liên Xô sẽ không thay đổi. Họ đã tuyên bố công khai về điều này tại nhiều diễn đàn khác nhau, cũng như trong các cuộc trao đổi kín với các chính trị gia phương Tây. Ví dụ như: Đại sứ Liên Xô ở Washington, A. Dobrynin đã gặp Tổng thống Johnson và đảm bảo với ông ta rằng Moskva vẫn cam kết thực hiện các nghĩa vụ quốc tế của mình và báo Pravda đã nhanh chóng thông tin cho độc giả Xô viết về cuộc gặp này.

Phốt lờ chuyện đó vào tháng 11, Moskva đã sẵn sàng chuyển hướng từ giúp đỡ mang tính tuyên truyền thuần túy cho Hà Nội và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, sang viện trợ về vật chất nhiều hơn. Các nhà lãnh đạo Xô viết không từ bỏ các mối quan hệ của họ với Mỹ, nhưng sau tháng 11, các mối quan hệ này lại bị ràng buộc với các chính sách của Mỹ ở Việt Nam.

Một yếu tố mới và quan trọng bổ sung vào chính sách của Liên Xô trong giai đoạn quan trọng này: những nỗ lực của các nhà lãnh đạo Xô viết nhằm tìm kiếm những biện pháp hoà bình để giải quyết cuộc chiến Đông Nam Á.

Do đó, như Douglas Bile đã nhận xét, chính sách của Liên Xô trong cuộc chiến Việt Nam thể hiện trên ba khía cạnh:

Thứ nhất: Moskva đã quyết định trong một số giới hạn, Hà Nội có thể nhận được tất cả những giúp đỡ về kinh tế và quân sự cần thiết đủ để theo đuổi cuộc chiến.

Thứ hai: Liên Xô không thể hy sinh chiến lược hoà hoãn của họ với phương Tây, nhưng thay vào đó Liên Xô có thể điều chỉnh chính sách Việt Nam theo hướng "nêu và khi cần thiết".

Thứ ba: Liên Xô tập trung vào việc giải quyết cuộc chiến bằng biện pháp thương lượng như một đảm bảo tối ưu nhằm chống lại việc bị kéo sâu vào cuộc chiến, mặc dù Liên Xô nhận thấy rằng chính sách này không được chấp nhận ở Hà Nội.

Vào tháng 11, những biểu hiện về thái độ mới của Liên Xô đã được thể hiện rõ ràng.

Ngày 9 tháng 11, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Kosygin đã tiếp đoàn đại biểu Việt Nam dân chủ cộng hoà do Phạm Văn Đồng dẫn đầu đến Moskva, để tham dự những hoạt động kỷ niệm lần thứ 47-Cách mạng tháng 10. Đây là chuyến thăm công khai đầu tiên của các nhà lãnh đạo Hà Nội kể từ khi Khrusev bị cách chức.

Mặc dù vào tháng 10 đã có một chuyến thăm bí mật, diễn ra ngay sau Hội nghị Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô, khi đó Hà Nội khao khát duy trì các mối quan hệ với các nhà lãnh đạo Xô viết mới và tìm kiếm ở những người này, cái mà họ đã không thể tìm thấy được từ Khrusev, do vậy mà họ đã cử Thủ tướng Việt Nam dân chủ cộng hoà đến Moskva.

Vào tháng 10 và tháng 11, chủ đề của các cuộc hội đàm đã được thể hiện rõ ràng, đó là sự hợp tác của Liên Xô với Hà Nội.

Có lý do chính xác để tin rằng hai Đảng đã đạt tới sự hiểu biết trên nguyên tắc và vấn đề viện trợ quân sự, và một nhà lãnh đạo Xô viết sẽ tới thăm Việt

Nam ngay sau đó làm rõ các chi tiết.

Lần đầu tiên, trong bản tuyên bố của TASS ngày 27 tháng 11 chứa đựng một lời hứa hẹn về việc tăng gấp đôi viện trợ cho Việt Nam, cùng với một lời cảnh báo "những kẻ nuôi dưỡng các kế hoạch phiêu lưu ở bán đảo Đông Dương phải nhận thức được rằng, Liên Xô sẽ không làm ngơ với số phận một nước xã hội chủ nghĩa anh em và sẵn sàng cung cấp cho Việt Nam sự giúp đỡ cần thiết".

Tiếp theo đó, ngày 24 tháng 12, Bộ Chính trị Đảng cộng sản Liên Xô đã mời Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam mở phái đoàn thường trực ở Liên Xô. Liên Xô chấp nhận bước đi này trong bối cảnh Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác có những quyết định tương tự, do đó lời mời của Liên Xô xem ra có ý nghĩa hơn.

Vào tháng 12, các nhà lãnh đạo Xô viết đã tiến hành một trong những nỗ lực cuối cùng của họ nhằm ngăn chặn Mỹ tham gia trực tiếp vào cuộc chiến ở Việt Nam. Ngày 9 tháng 12, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô Andrei Gromyko đang ở Mỹ đã dự Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc và đã gặp Ngoại trưởng Mỹ Dean Rusk tại Đại sứ quán Liên Xô ở Washington. Việt Nam là chủ đề trong cuộc hội đàm của họ. Gromyko đã cố gắng thuyết phục đối tác của ông: *"Mỹ đã phạm phải một sai lầm lớn bằng việc dính líu vào cuộc chiến ở Nam Việt Nam. Bởi vì, Mỹ không có lợi ích gì liên quan đến khu vực này"*. Ông ta cũng nêu ra thắc mắc *"những ý đồ thực sự của Mỹ là gì?"*.

Rusk đã đưa ra những lập luận thông thường của Washington về hiểm họa cộng sản từ Bắc Kinh và Hà Nội, về nghĩa vụ của Mỹ đối với chính phủ Sài Gòn và sự chính đáng trong các mục tiêu của Mỹ.

Gromyko đã nhận thấy sự nhấn mạnh của Rusk về quyết tâm thực hiện nghĩa vụ của Mỹ: *"Ngoại trưởng Mỹ đã lập đi, lập lại rằng nếu Hà Nội và Bắc Kinh để yên cho các nước láng giềng, thì chúng tôi sẽ không ở đó. Mặt khác, ông ta nhấn mạnh, chúng tôi đang ở trong một tình thế rất nghiêm trọng... và một lần nữa, ông ta chỉ có thể nói rằng, nếu Hà Nội và Bắc Kinh để yên cho khu vực này, chúng tôi sẽ rút quân. Nếu không, ở đây sẽ xảy ra một cuộc chiến thật sự"*.

Những tuyên bố này của Mỹ đã truyền đến Moskva cùng với những thông tin thiếu hy vọng tương tự như vậy từ Hà Nội.

Sherbakov viết từ thủ đô của Việt Nam dân chủ cộng hoà: "Căn cứ vào những quyết định của Bộ Chính trị (của Ủy ban Trung ương Đảng Lao động Việt Nam) và những sự kiện khác có thể nhận xét rằng, các kế hoạch của ban lãnh đạo Việt Nam sẽ tập trung vào việc từ từ tăng số lượng của lực lượng Quân giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam và tăng cường các hoạt động quân sự đồng thời với hoạt động tương tự làm xói mòn chế độ bù nhìn từ bên trong".

Kết hợp những sự kiện này và những thực tế khác, các quan chức Xô viết vội vã thực hiện những điều chỉnh cuối cùng trong chính sách của họ đối với Việt Nam, trong khi cuộc chiến tranh dường như không phải vài tháng nữa mà là vài ngày nữa sẽ nổ ra.

Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam

Chương 2 **Bước ngoặt**

Nếu như sự khéo léo để bắt đầu một cuộc là không cần thiết, thì những sự kiện đầu năm 1965 dường như ủng hộ quan điểm này. Điều đó đã quá đủ cho các nhà lãnh đạo chính trị mù quáng theo đuổi những diễn biến ở Đông Nam Á nhằm tạo ra cho họ một tình thế mà ở đó chiến tranh trở thành cách lựa chọn duy nhất. Điều này đặc biệt đúng với chính quyền Johnson, mặc dù các nhà lãnh đạo Xô viết đã đối mặt với một vấn đề tương tự như vậy.

Vị trí của Mỹ ở miền Nam Việt Nam xấu đi nhanh chóng trong những tháng cuối cùng của năm 1964. Chính quyền Sài Gòn vẫn bị mất ổn định và những chương trình bình định được xây dựng để củng cố chính quyền ở vùng nông thôn cho thấy không có hiệu lực. Quân đội Việt Nam Cộng hoà thụ động trước những hoạt động đang tăng lên của Việt Cộng. Từ 26 tháng 12 đến 2 tháng 1, những đơn vị quân đội Việt Nam Cộng hoà được trang bị đến tận răng và được huấn luyện chu đáo dưới sự hỗ trợ của các cố vấn Mỹ và các trang thiết bị quân sự đã bị đánh bại trong một cuộc giao tranh ở Bình Giả.

Theo CIA, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lúc đó hầu như

đã mở rộng ảnh hưởng đến mọi ngõ ngách ở miền Nam Việt Nam. Mặt trận này tự nhận là "đã kiểm soát được ba phần tư đất nước và 8 triệu trong số 14 triệu dân của miền Nam Việt Nam".

Các bản báo cáo của toà Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn trùng hợp với những tin toán của CIA.

Các quan chức Mỹ ở miền Nam Việt Nam tin rằng các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam có thể nhìn nhận lại tình hình năm 1964 "với cảm giác miễn nguyện". Những cuộc nổi loạn ở miền Nam Việt Nam tăng lên đáng kể. Việt Cộng đã mở rộng khu vực, phạm vi các hoạt động và đã giành được một số thắng lợi quân sự. Thất bại của Mỹ và chính quyền Sài Gòn trong việc dẹp tan cuộc nổi loạn này đã dẫn đến sự sa sút hơn về tinh thần trong quân đội và làm tăng sự mất ổn định chính trị ở Nam Việt Nam. Điều này đã ngược với bối cảnh chính trị ở miền Bắc, "nó không có sự thay đổi rõ ràng ở hàng ngũ lãnh đạo cao cấp hoặc trong các chính sách lớn...".

Mối quan tâm cao ở Washington về diễn biến của các sự kiện này làm cho Tổng thống Johnson và các cố vấn của ông thiên về một giải pháp quân sự ngày càng tăng lên ở Việt Nam.

Vào cuối tháng 11 năm 1964 một kế hoạch hai giai đoạn đã được vạch ra ở Washington bao gồm, những cuộc ném bom của không quân vào Bắc Việt Nam và đây được xem như là một biện pháp cuối cùng để buộc Hà Nội chấm dứt sự ủng hộ cho Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Mặc dù những cuộc ném bom này không nằm trong chương trình nghị sự của Washington vào thời điểm đó, nhưng việc Tổng thống Johnson thông qua các kế hoạch này đã phản ánh tâm trạng của chính quyền.

Thành công của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam miền Bắc Việt Nam đầu tháng 1 năm 1965 đã củng cố quyết tâm của các nhà hoạch định chính sách Mỹ.

Cho tới cuối tháng đó, họ cho rằng việc trả đũa lại Việt Nam dân chủ cộng hoà như là một biện pháp thích hợp cơ bản được thể hiện trong bức thư của Cố vấn an ninh quốc gia Mc George Bundy gửi Tổng thống ngày 27 tháng 1, với cái tên là "Fork in the Y Memo". Tác giả (cũng là phát ngôn viên của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Robert Mc Namara), đưa ra hai giải pháp cho Việt Nam: *"Giải pháp thứ nhất là sử dụng sức mạnh quân sự của chúng ta ở Viễn Đông buộc tạo ra sự thay đổi trong chính sách của cộng sản; Giải pháp thứ hai là triển khai tất cả các lực lượng của chúng ta cùng với diễn biến của cuộc hội đàm nhằm cứu vãn cái nhỏ nhất cần bảo vệ mà không làm tăng thêm đáng kể những hiểm hoạ quân sự hiện nay của chúng ta".*

Rõ ràng là biện pháp thứ hai không nằm trong chương trình này của Mỹ.

Washington hiểu rằng, hướng tới một giải pháp quân sự đối với cuộc chiến ở Đông Dương sẽ bao hàm những hiểm hoạ chắc chắn và nhiều vấn đề chưa xác định được, trong số đó có thể có phản ứng của Liên Xô đối với cuộc tấn công quân sự của Mỹ vào nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Các nhà lãnh đạo Mỹ đã cân nhắc triển vọng này một cách nghiêm túc trong suốt tháng 1 và đầu tháng 2, suy nghĩ kỹ những lập luận của họ cho việc ủng hộ hoặc bãi bỏ sự dính líu quân sự.

Có ba vấn đề này sinh trong đầu của các nhà lãnh đạo Mỹ"

Vấn đề thứ nhất, đề cập đến những cách thức tham gia của Liên Xô vào cuộc chiến.

Thứ hai, các nhà lãnh đạo Mỹ đã thảo luận về tác động của sự leo thang của Mỹ trong quan hệ Mỹ-Xô.

Thứ ba là, triển vọng nói chung cho sự hoà hoãn và các mối quan hệ Trung-Mỹ nói riêng cũng được cân nhắc ở Washington.

Ban lãnh đạo Hoa Kỳ không hy vọng Liên Xô sẽ đứng ngoài khi Mỹ tấn công vào Việt Nam dân chủ cộng hoà. Nhưng thái độ của Moskva đối với những triển vọng về cuộc chiến ở Đông Nam Á như thế nào và sự giúp đỡ nào mà họ sẵn sàng cung cấp cho Bắc Việt Nam nếu như Mỹ thực hiện những kế hoạch trả đũa chống Hà Nội? Những vấn đề này dường như gây ra sự lo ngại cho Ngoại trưởng Mỹ Rusk, khi ông ta xuất hiện trước Ủy ban đối ngoại Thượng viện ngày 8 tháng 1 để trình bày về tình hình Đông Nam Á. Theo Rusk, Liên Xô mong muốn tránh dính líu với Mỹ trong cuộc chiến ở khu vực này. Hơn nữa, Liên Xô lo sợ về những hậu quả của cuộc chiến giữa một bên là Bắc Việt Nam và Trung cộng với bên kia là "thủ lĩnh của thế giới tư sản". Rusk cho rằng: *"Chúng tôi có được một dấu hiệu cho thấy rằng họ đang lo lắng về một triển vọng đặc biệt sẽ diễn ra trong tình hình này"*.

CIA đã đồng ý với quan điểm này và được thể hiện trong báo cáo tháng 1: *"Liên Xô dường như ngày càng lo lắng về khả năng leo thang trong cuộc chiến ở cả Nam Việt Nam và Lào, đang tìm kiếm một vài biện pháp để ngăn cản các hoạt động của Mỹ và Bắc Việt Nam"*.

Qua kế hoạch giúp đỡ của Liên Xô cho đồng minh Việt Nam, CIA nhận xét rằng: *"Sự đáp lại của Liên Xô đối với các kế hoạch ném bom của Mỹ sẽ bao gồm cả nỗ lực ngoại giao và tuyên truyền mạnh mẽ, kết hợp chặt chẽ với sự giúp đỡ bằng quân sự cho Bắc Việt Nam, trong đó hầu như chắc chắn sẽ gồm cả pháo phòng không và Rada"*. Tình báo Mỹ cũng tin rằng Việt Nam cũng có thể thúc giục Liên Xô viện trợ tên lửa đất đối không và các máy bay phản lực tiên tiến.

Vào thời điểm này, Liên Xô đã thực sự bắt đầu những chuyến tàu vận chuyển vũ khí cho hệ thống phòng không của Việt Nam dân chủ cộng hoà. Trong báo cáo ngày 3 tháng 2, CIA đã cho thấy rằng các loại vũ khí phòng không gần đây đã bắt đầu xuất hiện ở Bắc Việt Nam.

Ngày 9 tháng 2 William Bundy, Trợ lý Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về các vấn đề an ninh quốc tế, đã trình lên các thành viên trong tiểu ban về các vấn đề ở Viễn Đông của Ủy ban đối ngoại Thượng viện Mỹ với thông tin rằng,

Liên Xô đã trang bị phòng không đáng kể cho sân bay chính ở khu vực Hà Nội.

Trọng tâm của các cuộc thảo luận ở Washington vào tháng 1 và đầu tháng 2 năm 1965 tập trung vào hai vấn đề có quan hệ mật thiết với nhau, đó là khả năng chính sách của Liên Xô hướng vào Mỹ và Trung Quốc.

Các nhà hoạch định chính sách của Mỹ tin rằng Trung Quốc là một vấn đề chủ yếu của Liên Xô, khi xem xét đến sự phát triển mãnh liệt của hai cường quốc để giành vai trò lãnh đạo trong phong trào Cộng sản quốc tế. Theo các cố vấn của Tổng thống, vì lý do này nên Moskva sẵn sàng tăng cường vị trí của mình trong các nước xã hội chủ nghĩa và thậm chí có thể hy sinh một vài mục tiêu để hoà hoãn với phương Tây.

Quan điểm này đã được Llewellyn Thompson, một chuyên gia về Liên Xô và là Đại sứ lưu động, phát biểu trước Ủy ban đối ngoại Thượng viện Mỹ ngày 14 tháng 1: "Rõ ràng là trong các tháng sắp tới, phần lớn việc bận tâm của các nhà lãnh đạo Xô viết là quan hệ giữa họ với Trung cộng". Thompson nhận xét: *"Bởi vì họ đang tranh giành với Trung cộng để tạo ảnh hưởng tới các Đảng cộng sản khác, do đó bất kỳ điều gì họ làm đều sẽ liên quan đến việc vấn đề đó có ảnh hưởng đến quan hệ Trung-Xô như thế nào?"*. Thompson cho rằng, quan hệ giữa Liên Xô với phương Tây được xếp hàng thứ yếu trong chương trình nghị sự của Liên Xô.

Vài ngày sau, Ngoại trưởng Rusk đã phát biểu cùng quan điểm như vậy, thậm chí còn thẳng thừng hơn khi báo cáo với Thượng viện về tình hình Đông Nam Á: *"Suy nghĩ hiện nay của tôi là vấn đề Trung Quốc là nỗi bận tâm lớn ở Moskva và bất kỳ điều gì mà họ và chúng ta đang làm và đang bàn chỉ bằng một phần trong vấn đề của họ với Bắc Kinh. Theo sự cảm nhận cơ bản nhất, vấn đề Bắc Kinh là ưu tiên chính sách đối ngoại hàng đầu của họ"*.

Các đánh giá của tình báo Mỹ đã ủng hộ (và đôi khi còn thổi phồng) quan điểm này bằng cách phân tích sự phát triển trong chính sách của Liên Xô ở Đông Nam Á, từ những dự báo về sự rạn nứt trong quan hệ Trung-Xô: "Kết

quả của sự bận tâm của Liên Xô đối với Trung Quốc, theo các nhà phân tích Mỹ, đó là một vị trí không thể hoà hợp, hơn nữa đối với Moskva về lĩnh vực quan hệ Xô-Mỹ, đặc biệt trong trường hợp những hoạt động theo kế hoạch của Mỹ chống lại Bắc Việt Nam. Trong một dự báo tình hình quốc gia đặc biệt ngay sau các cuộc ném bom trả đũa của Mỹ chống lại Bắc Việt Nam. Ban lãnh đạo tình báo Mỹ (sau những dự báo vì những nỗ lực của Trung Quốc nhằm khoét sâu thêm sự khó xử của Liên Xô), đã dự báo rằng: "Chính sách chung của Liên Xô sẽ nặng nề hơn đối với Mỹ". Chính điều này sẽ nuôi dưỡng các hành động cản trở việc làm hoà dịu những căng thẳng và làm tăng cử chỉ thù địch của Liên Xô về các vấn đề Đông-Tây khác. Đồng thời, tình báo Mỹ cũng nhấn mạnh rằng, Liên Xô sẽ không muốn kích động một cuộc khủng hoảng lớn ở bất kỳ nơi nào, ví dụ như ở Berlin hoặc Cuba, hư là phản ứng đối với các hành động của Mỹ.

Mặc dù Washington lo ngại về sự sa sút có thể trong các mối quan hệ Xô-Mỹ, nhưng triển vọng về một Liên minh Trung-Xô thực sự là một cơn ác mộng cho các nhà hoạch định chính sách của Mỹ.

Rusk tin rằng nếu không thực hiện những hành động mạnh mẽ để ngăn chặn hiểm hoạ của Trung Quốc ở Đông Nam Á, thì Liên Xô và Trung Quốc dễ kết hợp các nỗ lực của họ lại với nhau để buộc "đế quốc Mỹ" rút lui ở cả các khu vực khác trên thế giới.

Như ông đã trình bày tại cuộc điều trần trước Ủy ban đối ngoại Thượng viện: "Nếu như Bắc Kinh có thể chứng minh được rằng, đường lối, chính sách của họ đã đem lại những lợi ích thực tế, như những thành công ở Đông Nam Á và Indonesia, thì sẽ có một khả năng rất to lớn là, Moskva sẽ nỗ lực thu hẹp mối ngăn cách giữa Moskva và Trung Quốc bằng cách hướng tới quan điểm mang nặng tính quân sự của Bắc Kinh đối với cuộc cách mạng thế giới".

Vài ngày sau đó Ngoại trưởng Mỹ lại thể hiện niềm tin một lần nữa cũng tại chính Ủy ban này: *"Tôi thật sự tin tưởng rằng nếu Bắc Kinh giành được thành công đáng kinh ngạc ở Đông Nam Á hoặc chống lại Ấn Độ, thì Trung Quốc có thể làm tăng thêm triển vọng Liên Xô sẽ thu hẹp khoảng cách với Bắc Kinh bằng cách tiến hành theo định hướng về tư tưởng và chiến thuật"*

của Bắc Kinh. Mặt khác, nếu như những người Cộng sản Trung Quốc bị chặn lại tại các giới hạn hiện tại của họ, thì những cơ hội đó sẽ được chứng minh rằng, Bắc Kinh sẽ tiến xa hơn theo chiều hướng cùng tồn tại hoà bình (ít nhất qua nhiều bước). Tôi không bao giờ hy vọng điều đó xảy ra sớm".

Ý kiến phản đối về khả năng thiết lập lại mối quan hệ hữu nghị giữa Moskva và Bắc Kinh là do Mike Mansfield, thủ lĩnh phe đa số tại Thượng viện đưa ra. Trong bức thư của ông gửi Tổng thống Johnson sau một cuộc thảo luận tại Nhà Trắng, Mansfield cho rằng sự can thiệp trực tiếp của Mỹ vào cuộc chiến Việt Nam có thể dẫn tới "*một mức độ hợp tác gần gũi hơn giữa Liên Xô và Trung Quốc... điều đó có thể tự bộc lộ rõ bằng việc Liên Xô phục hồi lại viện trợ quân sự cho Trung Quốc và việc vận chuyển hàng viện trợ của Liên Xô qua Trung Quốc cho Bắc Việt Nam. Đây có thể là một bất lợi rất lớn bởi vì một trong những hy vọng của phương Tây là khuyến khích sự rạn nứt giữa hai cường quốc cộng sản, một hy vọng mà tôi tin chắc rằng bây giờ đã giảm xuống một mức độ đáng kể".*

Từ rất nhiều cuộc thảo luận ở Washington đầu năm 1965 mà chúng có thể ảnh hưởng đến các mối quan hệ Xô-Mỹ trong cuộc chiến Việt Nam và cũng có thể rút ra hai kết luận:

Một là: Liên Xô không hài lòng với cuộc xung đột quân sự ở Đông Dương và mong muốn thật sự dàn xếp hoà bình, càng sớm càng tốt.

Hai là: Trong cuộc chạy đua lâu dài này, Liên Xô không mong muốn làm nguy hại đến các mối quan hệ với phương Tây nói chung, đặc biệt là với Mỹ bởi vì cuộc xung đột này nằm ở một góc xa xôi của thế giới.

Trong khi các nhà phân tích người Mỹ đang làm rõ sự rối rắm của tình hình thế giới, có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Mỹ ở Việt Nam, thì hai sự kiện xảy ra vào tháng 2 đã làm thay đổi cơ bản tình hình ở đó và tạo ra một bước chuyển mới trong cuộc chiến ở Việt Nam.

Ngày 31 tháng báo chí ở Moskva đưa tin rằng Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng

Liên Xô Kosygin sẽ thăm Hà Nội vào đầu tháng 2. Chuyến thăm này đã tạo ra một bước tiến trong quan hệ giữa Liên Xô và Bắc Việt Nam sau cuộc gặp của các nhà lãnh đạo Xô viết với Phạm Văn Đồng vào tháng 10 và 11 năm 1964. Khoảng cách giữa các cuộc gặp này và chuyến thăm của Kosygin đã được đánh dấu bằng những thay đổi về chất trong mối quan hệ song phương giữa Liên Xô và Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Ngoài việc mở cửa phái đoàn thường trực Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam vào cuối tháng 12 năm 1964, Liên Xô đã tăng cường các nỗ lực của họ một cách rõ ràng để bảo vệ Hà Nội khỏi những cuộc công kích có thể xảy ra, bằng cách chuyển tới Việt Nam dân chủ cộng hoà các loại vũ khí phòng không. Họ cũng đẩy mạnh sự giúp đỡ tinh thần bằng cách lên án chính sách của Mỹ ở Việt Nam và Đông Nam Á. Những chuyển hướng này trong chính sách đã được các "đồng chí" Việt Nam hoan nghênh.

Các nhà ngoại giao Xô viết đã báo cáo với Moskva rằng, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam miền Nam Việt Nam tỏ ra mãn nguyện với tin tức về sự ủng hộ của Liên Xô trong cuộc đấu tranh của họ. Đồng thời họ cũng nhấn mạnh rằng, vị trí của Liên Xô trong khu vực sẽ phụ thuộc vào mức độ viện trợ của Liên Xô cho cuộc đấu tranh của Việt Nam.

Rõ ràng rằng, chuyến thăm của Kosygin được dự định nhằm củng cố nền tảng mới trong các mối quan hệ giữa Liên Xô và Việt Nam dân chủ cộng hoà, đồng thời làm rõ các chi tiết trong quan hệ giữa hai nước với các vấn đề quân sự là trọng tâm tại các cuộc thảo luận. Do vậy đoàn đại biểu Liên Xô gồm có Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Nguyên soái Konstantin Vershinia, Phó chủ tịch Ủy ban Nhà nước về ngoại thương, Tướng G.S. Didorovich và Bộ trưởng hàng không dân dụng Engenii Loginov.

CIA đã lưu ý đến tầm quan trọng của chuyến thăm của Liên Xô trong báo cáo tình báo ngày 1 tháng 2. CIA thấy rằng một trong những mục đích chính chuyến thăm của Kosygin đó là "củng cố lòng tin về những tuyên bố công khai được nhắc lại kể từ tháng 11 rằng, Liên Xô *"không thể cứ thờ ơ với số phận của một nước xã hội chủ nghĩa anh em và rằng Liên Xô sẵn sàng cung cấp cho Hà Nội sự giúp đỡ cần thiết"*. CIA coi chuyến thăm này như *"đỉnh cao trong sự trao đổi quan điểm kể từ khi Khrusev bị đổ"*. Nhưng cũng theo

tình báo Mỹ, Moskva cũng đang theo đuổi các mục đích khác bằng cách gửi một phái đoàn cao cấp tới Hà Nội.

Hai tháng sau có được những bằng chứng mới, CIA cho là *"Kosygin chắc hẳn đã ý định báo động cho Bắc Việt Nam không được đánh giá thấp quyết tâm của Mỹ nhằm ngăn chặn thắng lợi của Cộng sản ở miền Nam"*. Nhiệm vụ của ông ta là kêu gọi Hà Nội tránh những hành động có thể tạo ra sự trả đũa của Mỹ và tạo ra những thay đổi về giới hạn của cuộc chiến và chờ đợi cho đến khi thể chế chính trị ở Sài Gòn thực sự tan vỡ.

Qua xem xét đến việc đoàn đại biểu này hai lần dừng chân ở Bắc Kinh đã thể hiện rõ ràng rằng Liên Xô cũng đã có kế hoạch đi đến sự thỏa hiệp với Trung Quốc. Tuy nhiên, các mục đích chuyên thăm của phái đoàn Kosygin được tính toán rất kỹ.

Liên Xô nhanh chóng phát hiện ra rằng ít nhất một số mục tiêu của họ là không thể đạt được. Đầu tiên là mong muốn Việt Nam tránh sự khiêu khích đối với Mỹ đã tỏ ra vô vọng.

Ngay sau khi Kosygin đến Hà Nội, các đơn vị của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã tấn công vào một căn cứ của Mỹ ở Pleiku, giết 8 lính Mỹ và làm bị thương hơn 60 người. Cuộc tấn công này đã biến thành một cái cớ mà Mỹ chờ đợi từ lâu nay để tiến hành một cuộc trả đũa. Tổng thống Johnson ngay lập tức phê chuẩn các kế hoạch công kích trên lãnh thổ của Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Mặc dù trước đó Washington đã huỷ bỏ cuộc tuần tiễu DESOTO (một nhiệm vụ thu thập tin tức tình báo ở Vịnh Bắc Bộ và dọc theo bờ biển của Bắc Việt Nam) cho tới sau chuyến thăm của Kosygin, nhằm tránh làm phương hại đến các mối quan hệ Xô-Mỹ, nhưng cuộc tấn công vào Pleiku đã tạo cho Mỹ một cơ hội tuyệt vời để trừng trị Bắc Việt Nam và rằng với sự hiện diện của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô ở Hà Nội cũng không thể cản trở Mỹ có hoạt động như vậy.

Không có một bằng chứng nào cho thấy rằng Liên Xô đã biết trước cuộc tấn công vào Pleiku, mà chỉ có một số lập luận mâu thuẫn. Các mối quan hệ giữa hai nước Việt Nam-Liên Xô vẫn chưa đạt tới mức độ mà Hà Nội có thể sẵn sàng thông báo cho Moskva những kế hoạch và các hoạt động của mình ở miền Nam.

Ví dụ như, đầu tháng 1-1965, một quan chức của Sứ quán Liên Xô ở Việt Nam dân chủ cộng hoà trong cuộc nói chuyện với một đại diện của Bắc Việt Nam trong Ủy ban thống nhất đất nước đã cố gắng tìm kiếm về những hoạt động sắp tới của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam miền Nam Việt Nam, nhưng không có kết quả gì.

Quan chức này đã kết luận: *"Cũng như trước kia, các đồng chí Việt Nam không muốn chia sẻ với chúng tôi bất kỳ một tin tức nào đặc biệt là những tin tức liên quan đến những vấn đề cụ thể của tình hình ở miền Nam Việt Nam, về hoạt động của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và các kế hoạch của họ trong tương lai..."*.

Trong một nghiên cứu về chiến tranh Việt Nam, R.B. Smith cho rằng Moskva không quan tâm đến việc khuấy động các sự kiện ở miền Nam để dẫn đến việc kích động Mỹ. Thái độ của các nhà lãnh đạo Xô viết trước sự kiện này cũng như ảnh hưởng yếu (thậm chí không có) của họ ở Hà Nội, cho thấy rằng Liên Xô khó mà có được những ý đồ như vậy. Các quan chức Mỹ hiểu vấn đề này tương đối rõ.

Vào lúc đó, không có một chút nghi ngờ nào ở Washington rằng Liên Xô có thể biết được các kế hoạch của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Điều trái ngược là tất cả những lời tuyên bố và những tài liệu đã khẳng định lời tiết lộ của các nhà hoạch định chính sách rằng, *"Kosygin có thể bị Hà Nội bẫy"*.

Tuy nhiên, Tổng thống Johnson đã nhận thức được tác động có thể xảy ra đối với Moskva từ những hành động trả đũa của Mỹ. Trong các cuộc thảo luận ở Nhà Trắng ngay sau khi các tin tức về cuộc tấn công ở Pleiku được truyền đến Nhà Trắng, không phải tất cả các cố vấn của Tổng thống đều ủng

hộ cuộc tấn công trả đũa trên lãnh thổ Việt Nam dân chủ cộng hoà, chủ yếu là bởi những tổn thương mà chúng có thể gây ra cho các mối quan hệ Xô-Mỹ. Trong số những người không ủng hộ cuộc tấn công này gồm có: Trợ lý Ngoại trưởng George Ball, Mike Mansfield và Liwellyn Thompson.

Nhằm sửa chữa thiệt hại này ở mức tối thiểu, Johnson đã thông qua các biện pháp cho Liên Xô được biết về những dự định của Mỹ ở Việt Nam. Vào ngày hôm trước khi có cuộc họp của Hội đồng an ninh quốc gia 8 tháng 2, Thompson đã gặp Đại sứ Liên Xô Anatoli Dobrynin cố gắng thuyết phục ông ta rằng Mỹ đã buộc phải đáp lại cuộc tấn công của Việt Cộng. Chính Johnson đã quyết định có một cuộc thảo luận với Đại sứ Liên Xô-như ông đã giải thích cho các nhà lãnh đạo Quốc hội Mỹ: *"Bởi vì tầm quan trọng của việc truyền đạt quan điểm của chúng ta tới người Nga"*. Nhưng các nỗ lực của chính quyền Johnson không thể ngăn chặn được phản ứng tiêu cực của Moskva.

Ngày 9 tháng 2, Chính phủ Liên Xô đưa ra một tuyên bố liệt kê và giải thích về các sự kiện ở Việt Nam với một lời cảnh báo rằng, Liên Xô *"cùng với các đồng minh và những bè bạn của mình"* có thể thực hiện *"những bước tiến xa hơn để bảo vệ an ninh"* và tăng cường sự phòng thủ của Việt Nam dân chủ cộng hoà". Đáng chú ý là trong đó có một số đoạn đề cập đến các quan chức Xô-Mỹ. Các nhà lãnh đạo Xô viết nhấn mạnh rằng sự phát triển trong quan hệ giữa hai nước là một tiến trình chung, không phù hợp với những *"hành động chính trị hiếu chiến, mà điều đó có thể làm xấu đi những bước tiến tới sự bình thường hoá trong các mối quan hệ Xô-Mỹ"*.

Ngày tiếp theo, Kosygin và Phạm Văn Đồng đã đưa ra một tuyên bố chung nhấn mạnh tầm quan trọng của Việt Nam dân chủ cộng hoà như là *"một tiền đề của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á"*, nhấn mạnh đến vai trò của nó trong cuộc đấu tranh chống *"chủ nghĩa đế quốc Mỹ"* và những đóng góp trong sự nghiệp bảo vệ hoà bình ở châu Á và trên toàn thế giới. Bản tuyên bố cũng tái khẳng định rằng Liên Xô sẽ *"không giữ thái độ làm ngơ đối với việc bảo đảm an ninh của một nước xã hội chủ nghĩa anh em"* và *"cung cấp cho Việt Nam dân chủ cộng hoà những khoản viện trợ và sự giúp đỡ cần thiết"*. Bản tuyên bố cũng cho thấy rằng hai nước cũng đã đạt tới sự hiểu biết về những bước cần phải làm để tăng cường các khả năng phòng thủ của Bắc Việt Nam.

Chiến dịch tuyên truyền của Liên Xô rõ ràng xuất phát từ thái độ căm phẫn đối với những hành động xâm lược của Mỹ đối với Bắc Việt Nam trong khi Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô đang ở thăm Hà Nội. Moskva đã không giấu giếm quan điểm: *"Sự chọn lựa thời điểm cho các cuộc ném bom của Mỹ lên lãnh thổ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà là một sự xúc phạm tới Kosygin một hậu quả rất rõ ràng mà nhiều cố vấn của Johnson đã lo sợ"*.

Ngày 10 tháng 2 một quan chức của Liên Xô tại Liên Hợp Quốc đã khẳng định rằng Liên Xô coi việc ném bom của Mỹ trong chuyến thăm của Kosygin tới Hà Nội là "một hành động thiếu thiện chí". Bản thân Kosygin cũng không thể tha thứ cho "hành động làm bề mặt này", và thậm chí một năm sau ông lại đưa chuyện này ra trong một cuộc hội đàm với Phó tổng thống Hubert Humphrey ở New Delhi.

Nhưng cũng có một số lý do chính đáng tạo nên sự bức tức của các nhà lãnh đạo Xô viết. Sự kiện ở Pleiku và việc trả đũa của Mỹ đã xoá đi những gì còn lại trong hy vọng của Moskva nhằm tránh được việc quốc tế hoá cuộc xung đột ở Việt Nam.

Như vậy, Liên Xô bị buộc phải gác qua một bên chính sách ủng hộ về tinh thần, không tham dự và phải nhảy vào một cuộc chiến với những hậu quả không thể lường trước được.

Sự khó xử trong chính sách đối ngoại của Liên Xô càng trầm trọng hơn do mối quan hệ ngày càng xấu đi với Trung Quốc. Những lần dừng chân của Kosygin ở Trung Quốc cho thấy những mục tiêu không thể thương lượng được giữa hai cường quốc cộng sản.

Trên đường quay trở về Moskva, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô đã gặp Mao Trạch Đông ngày 11 tháng 2, nhưng cuộc gặp đó đã không đem lại một kết quả khả thi nào. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã phản đối những đề nghị hoà giải của Liên Xô cũng như lời đề nghị phối hợp giúp đỡ cho Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Trong bối cảnh này các nhà lãnh đạo Liên Xô đã thông qua một chính sách được bắt nguồn từ cuối năm 1964.

Đầu tiên là Moskva sẽ không mạo hiểm độ sức với Mỹ. Mặc dù Liên Xô lên án những hành động gần đây nhất của "Chủ nghĩa đế quốc Mỹ", những lời tuyên bố của họ đã được phân biệt bằng một giọng điệu hơi kiềm chế. Tương tự như vậy, các nhà lãnh đạo Xô viết đã hạn chế những lời cảnh báo xa hơn về tác động của những hành động của Mỹ đối với quan hệ hai nước, như vậy sẽ tránh được những khái niệm về sự đổ vỡ có thể xảy ra trong tương lai.

Moskva cũng tính toán tương đối kỹ về những lời hứa giúp đỡ Bắc Việt Nam.

Trong bài phát biểu trên vô tuyến truyền hình ngày 26 tháng, như các nhà phân tích Bộ Ngoại giao nhận xét. Kosygin đã nói đủ để *"bảo vệ Liên Xô chống lại luận điệu của Trung Quốc rằng Liên Xô đã phản bội Hà Nội, nhưng lại tránh xa khỏi việc cam kết rằng Liên Xô sẽ toàn quyền trong việc ủng hộ Bắc Việt Nam"*.

Rõ ràng là điều này không có ý rằng Liên Xô có ý định lần tránh sự giúp đỡ thiết thực cho những người bạn Việt Nam của họ. Sự thực là số lượng viện trợ của Liên Xô cho Bắc Việt Nam là đáng kể và đang tăng lên hàng năm. Thế nhưng sự hạn chế được thấy rõ trong các tuyên bố của Liên Xô ở giai đoạn đầu của cuộc chiến Việt Nam là những miễn cưỡng của Moskva trong việc làm cho viện trợ của họ đối với Việt Nam thành vật chướng ngại trong các mối quan hệ với phương Tây.

Ngoài những dấu hiệu không có thực như vậy, Moskva rất muốn tạo cho Mỹ một bằng chứng rõ ràng rằng Liên Xô muốn duy trì những kênh liên hệ của họ với phương Tây một cách cởi mở.

Ngày 12 tháng 2, CIA đã gửi cho Bộ Ngoại giao Mỹ nói rằng có một quan chức ngoại giao bậc trung của Liên Xô đã khuyên một đồng nghiệp Mỹ về sự hữu ích của những liên hệ không chính thức giữa hai cường quốc nhằm giải quyết cuộc xung đột một cách hoà bình.

Cho đến cuối tháng 3, CIA đã tổng kết những cuộc tiếp cận riêng của các quan chức Xô viết trong những ngày đầu tiên của sự leo thang trong cuộc chiến. Theo CIA, những cuộc tiếp cận này *"nhấn mạnh mong muốn của Moskva tránh sự tham gia vào cuộc chiến Việt Nam và tiếp tục hợp tác Mỹ để tiến tới một giải pháp chính trị"*.

CIA nhận xét: *"Một đề tài thích hợp trong các cuộc hội đàm"* là một điểm được nhấn mạnh trong lợi ích chung giữa Mỹ và Liên Xô, nhằm đạt tới một giải pháp hoà bình cho cuộc khủng hoảng.

Bất kỳ ai đã quen với các phương pháp làm việc của bộ máy nhà nước Xô viết đều có thể hiểu rằng những bước tiến như vậy sẽ không thể thực hiện được nếu như không có sự hướng dẫn từ trên.

Về vấn đề này, những cảm giác được nêu ra ở trên đã thể hiện vị trí của các nhà lãnh đạo Xô viết và mong muốn của Liên Xô tránh sự không cần thiết trong các mối quan hệ với Washington.

Các quan chức cao cấp nhất của Moskva đã cho các nhà ngoại giao Mỹ thấy rõ vị trí công khai của họ (Liên Xô) nên được nhận thức như thế nào? Đại sứ Mỹ ở Moskva, Toy Kohler đã báo cáo với Bộ Ngoại giao Mỹ ngày 4 tháng 3 rằng, mặc dù Liên Xô có thái độ cứng rắn, nhưng tình hình ở thủ đô Moskva dường như "dễ thay đổi", nghĩa là tất cả các kênh liên lạc với Liên Xô nên được giữ "trong tình trạng hoạt động tốt ở tương lai gần".

Vị Đại sứ Mỹ đã bị thuyết phục bởi sự "thừa nhận gần như thẳng thừng" của Gromyko khi ông ta trả lời câu hỏi của Kohler rằng những tuyên bố khác của Liên Xô cho vị Đại sứ Mỹ này chỉ là "một đoạn tuyên truyền" và không thể coi là một câu trả lời của chính phủ Liên Xô đối với những tuyên bố của

Ngoại trưởng Rush với Đại sứ Dobrynin.

Ở Washington, những đề nghị này của Liên Xô đã đạt được sự thoả mãn ở hai khía cạnh.

Đầu tiên là những mối liên hệ giữa các quan chức Liên Xô và Mỹ đã giúp làm cho mỗi bên biết được những quan điểm và các dự định của nhau và những mối liên hệ này được coi như một bảo đảm chống lại sự hiểu lầm có thể gây nguy hại cho quan hệ hai nước.

Hai là, Liên Xô có thể cung cấp cho Hà Nội một kênh liên lạc hoặc ít ra có một cách nào đó để thông báo với Hà Nội về các kế hoạch của Mỹ ở Việt Nam mà không bị một hiểm hoạ rằng thông tin này có thể bị cố ý làm sai lệch, ví dụ như bởi Bắc Kinh.

Những cân nhắc này đã giúp hình thành nên những kiến nghị về tầm quan trọng trong việc liên lạc với Xô viết do các đại sứ Mỹ ở Đông Nam Á thực hiện.

Ngày 26 tháng 2, Maxwell Taylor ở Sài Gòn cũng như U. Alexis Johnson, phó của ông ta, William Sullivan, Đại sứ Mỹ ở Lào, và Graham Martin, Đại sứ Mỹ ở Thái Lan đã gửi về Washington quan điểm của họ về vai trò khả thi của Liên Xô trong cuộc chiến Việt Nam.

Taylor lo lắng đối với chất lượng tin tức về các mục tiêu của Mỹ mà Hà Nội đang nhận được. Ông nghi ngờ rằng những tin tức đó có thể bị Trung Quốc cố ý làm sai lệch. *"Để tránh mối nguy hiểm này"*, Taylor cho là: *"Chúng ta đề nghị một khả năng liên lạc với Liên Xô một cách chính xác về giới hạn tự nhiên của các yêu cầu nào rằng họ sẽ chuyển các mục tiêu đó cho Hà Nội, nhưng chúng ta hy vọng là họ sẽ làm như vậy trong sự bảo đảm về những lợi ích riêng của họ"*.

Sau đó ông nói trực tiếp vào một đường dây chung của bốn đại sứ đang thảo

luận rất lâu về các vấn đề của cuộc chiến ở Việt Nam. Họ nhấn mạnh đến ảnh hưởng mạnh mẽ của Trung Quốc đang kiểm soát Việt Nam dân chủ cộng hoà. Theo cuộc trao đổi này thì chỉ có một cách lựa chọn có thể chấp nhận được đối với Trung Quốc là Liên Xô. *"Tuy nhiên, việc Liên Xô nhận được sự biểu lộ chính xác rằng chúng ta không phản đối vai trò đang tiếp tục của Liên Xô ở Việt Nam dân chủ cộng hoà là rất quan trọng, Liên Xô muốn thay thế ảnh hưởng đang thống trị ở Việt Nam của Cộng sản Trung Quốc"*. Đồng thời các đại sứ đã miễn cưỡng buộc Liên Xô ủng hộ Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Mặc dù các nhà ngoại giao Mỹ cho là thời điểm cho các cuộc thương lượng với Việt Nam dân chủ cộng hoà chưa tới, nhưng họ công nhận rằng khả năng khi Việt Nam dân chủ cộng hoà "có thể cùng với Liên Xô" chấp nhận sự chia cắt Việt Nam và đồng ý với thân phận của nó "như một quốc gia Cộng sản nhỏ, độc lập nằm ở bờ Bắc của vĩ tuyến 17. Vì vậy, tài liệu này cũng chỉ ra rằng trong tháng 2 năm 1965, Washington đã sẵn sàng thảo luận với Bắc Việt chỉ trên những vấn đề của riêng nó và làm như vậy Bắc Việt Nam sẽ không loại bỏ sự giúp đỡ của Liên Xô.

Đối với các nhà lãnh đạo Xô viết, sự bắt đầu của hoạt động quân sự của Mỹ chống lại Bắc Việt Nam đã rút ngắn khoảng cách chiến thuật của họ. Sự đoàn kết "vô sản" cùng với cuộc đấu tranh giành độc lập và chống chủ nghĩa đế quốc đã đặt ra luật lệ của Liên Xô. Mặc dù, muốn giải quyết cuộc xung đột một cách hoà bình, Liên Xô cũng phải cân nhắc đến những mong muốn của đồng minh Bắc Việt Nam của họ.

Nếu như (như Rush công nhận) Hà Nội và Bắc Kinh đang viết kịch bản cho các hoạt động của Mỹ ở Đông Nam Á thì Liên Xô cũng phải có phần tham gia đóng góp, tối thiểu cũng là đóng góp một cách chính thức.

Kosygin nhấn mạnh đến những từ ngữ dễ hiểu này trong một cuộc tiếp chuyện với một quan chức phương Tây vào cuối tháng 2, đây là thời điểm mà các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam rõ ràng có dự định tiến hành chiến tranh để thống nhất đất nước. Nhưng các nhà lãnh đạo Mỹ vẫn có thể hài lòng với tình hình tiếp theo sự leo thang của Mỹ vào cuộc chiến ở Việt Nam.

Tất cả những nỗi lo sợ của họ hoá ra là bị cường điệu hoá.

Những cuộc ném bom trả đũa Bắc Việt Nam, cũng như một chương trình tiếp tục ném bom Việt Nam dân chủ cộng hoà (tên mật là "Sấm rền") và việc triển khai các lực lượng quân chiến đấu của Mỹ diễn ra sau đó ở miền Nam Việt Nam đã không dẫn tới một cuộc khủng hoảng quốc tế lớn nào hoặc một cuộc chiến với Trung Quốc và Liên Xô nữa, Moskva dường như rất háo hức để giúp đỡ giải quyết tình hình này.

Mc George Bundy, đánh giá kết quả trong những ngày đầu tiên của cuộc chiến ghi trong báo cáo đệ trình lên Tổng thống rằng những hành động của Mỹ đã không làm cho Liên Xô và Trung Quốc đoàn kết với nhau.

Mặc dù, Hà Nội vẫn chưa thuyết phục là "sẽ để những người láng giềng của họ đơn độc", nhưng Mỹ đã có thể thực hiện bước đi ban đầu.

Điều quan trọng nhất, theo Bundy, Washington có thể tiến tới một tình thế (với ít sự xung khắc so với chúng ta dự đoán) mà trong đó dư luận quốc tế có thể xem hành động chống lại Bắc Việt Nam của chúng ta như là một lời đáp lại tự nhiên, chống lại các hoạt động của Việt Cộng ở miền Nam". Bundy viết: "Điều này phản ánh một tâm trạng đang thịnh hành ở Washington "là một sự thay đổi mới và quan trọng. Điều này có lợi nhất cho chúng ta đối với hoạt động tấn công của du kích trong một cuộc chiến lâu dài, bất kể kết quả cuối cùng là gì".

Thật không may là Bundy đã không biết: "kết quả cuối cùng ở Việt Nam là gì?".

Ở Moskva, mức độ rối loạn và khó chịu trong những ngày leo thang đầu tiên của cuộc chiến đã mở ra một tính toán nghiêm chỉnh. Mặc dù họ đã trông đợi một sự trả thù bùng nổ, nhưng các nhà lãnh đạo Xô viết vẫn chưa xác định rõ đường hướng trong chính sách của mình. Bởi vì, trong những tháng tiếp theo Liên Xô sẽ phải nhanh chóng vạch ra chính sách của họ đối với

Việt Nam trong khi đó lại phải cân nhắc sự tham gia của họ vào cuộc chiến ở Việt Nam.

Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam

Chương 3

Cuộc chiến tranh đang diễn ra

Với quyết định của Tổng thống Johnson bắt đầu những cuộc trả đũa kéo dài chống Bắc Việt Nam, cuộc chiến ở Đông Dương đã đi vào một giai đoạn mới. Bây giờ thì những hành quân quyết định của cả hai phía tự đặt ra sự hợp lý của riêng họ cho những người tham gia.

Kể từ tháng 3 năm 1965 trở đi kịch bản của cuộc chiến viết theo một cách thực sự trên chiến trường.

Những sự kiện xảy ra từ tháng 3 đến tháng 7 năm 1965 đã chứng minh rằng, cả Washington và Hà Nội mâu thuẫn với những tuyên bố của họ vì việc ủng hộ các cuộc đàm phán hoà bình, đã cho rằng tấn công quân sự là những biện pháp duy nhất để đi đến đích của họ.

Hội nghị 11 của Đảng Lao động Việt Nam, tổ chức vào tháng 3 đã được khẳng định sự nghiệp của những người Cộng sản Việt Nam là giành thắng lợi về mặt quân sự đối với chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Trong khi đó, những quyết định của chính quyền Johnson và việc triển khai các lực lượng quân chiến đấu của Mỹ tại miền Nam Việt Nam, và mở rộng các cuộc ném bom chống Việt Nam dân chủ cộng hoà đã cho thấy quyết tâm của chính quyền Mỹ tại nhằm đè bẹp các cuộc nổi loạn ở miền Nam và những kẻ giúp đỡ ở miền Bắc.

Những diễn biến mới ở Đông Nam Á đã có tác động ở thủ đô của các nước bè bạn và đồng minh của các bên tham chiến.

Liên Xô là một trong những số nước coi những sự kiện ở Đông Dương với nỗi lo sợ và không chắc chắn: Vì những nỗ lực để đạt được một giải pháp ngoại giao cho cuộc chiến bị thất bại, Moskva rõ ràng đã thiên về (tối thiểu vào lúc đó) việc tập trung củng cố nền quốc phòng của Việt Nam dân chủ cộng hoà để thay thế và hứng chịu những lời buộc tội "phản bội" lại lợi ích

của chủ nghĩa xã hội.

Vào tháng 3 Bắc Kinh đã làm căng thẳng chiến dịch chống Liên Xô khi phản ứng Hội nghị các Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế được tổ chức vào đầu tháng ở Moskva và đối với những dấu hiệu đầu tiên của sự hoà hợp giữa Liên Xô và Bắc Việt Nam sau chuyến thăm của Kosygin tới Đông Nam Á.

Sự không vừa lòng của các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã được thể hiện trong một vụ rắc rối xảy ra gần Đại sứ quán Mỹ ở Moskva ngày 4 tháng 3. Hôm sau báo Pravda đã thông tin với độc giả rằng có một cuộc biểu tình của sinh viên nước ngoài đang học tại các trường đại học ở Moskva tổ chức ngay trước Đại sứ quán Mỹ, được cho là chống cuộc chiến lược của Mỹ ở Việt Nam.

Bài báo này rất ngắn gọn và có thể không được để ý tới nếu như một tuần sau đó báo Pravda không ấn hành một bài viết của Bộ Ngoại giao Liên Xô gửi Đại sứ Trung Quốc, trong đó các quan chức Liên Xô lên án "chiến dịch tuyên truyền om sòm" được tiến hành ở Trung Quốc và có liên quan đến cuộc biểu tình ngày 4 tháng 3.

Bài viết này đưa ra lời giải thích của Liên Xô về các sự kiện diễn ra ngày hôm đó và gọi hành vi của các sinh viên Trung Quốc trong cuộc biểu tình là "một ý đồ được chuẩn bị trước nhằm gây ra các hoạt động bạo lực nhằm chống lại cả các đại sứ quán nước ngoài lẫn các đại diện của chính quyền "Xô viết". Báo Pravda cho rằng hơn ba mươi dân quân và bộ đội Liên Xô đã bị đánh, bốn người bị thương nặng do sinh viên Trung Quốc gây ra.

Khi Chính phủ Trung Quốc tuyên dương những sinh viên tham gia vào cuộc biểu tình này và trong một cuộc biểu tình tiếp theo tại các lễ kỷ niệm khi những sinh viên đó đã quay trở về Trung Quốc, điều đó dường như nhằm thể hiện cho các nhà lãnh đạo Xô viết thấy rõ rằng các quan chức Trung Quốc đứng sau vụ "khiêu khích này". Những sự kiện trên cho thấy sự rạn nứt giữa hai cường quốc cộng sản không những không được hàn gắn sau hoạt động leo thang của Mỹ ở Việt Nam mà đã tăng lên mặc dù Liên Xô có những nỗ lực tạo ra một "mặt trận thống nhất" của các nước xã hội chủ nghĩa.

Bây giờ các nhà lãnh đạo Liên Xô bắt đầu thực hiện những bước đi mạnh mẽ để phát triển các mối quan hệ Liên Xô-Bắc Việt Nam. Đầu tiên Moskva cam kết củng cố sự hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực kinh tế và quân sự.

Những chuyến hàng quan trọng đầu tiên của viện trợ Liên Xô tới Hà Nội được thực hiện vào tháng 3, như kết quả của chuyến thăm hồi tháng 2 của đoàn đại biểu Liên Xô tới Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Moskva đầu tiên sử dụng vận tải đường biển và hạn chế viện trợ của mình ở dạng cung cấp lương thực và thiết bị, nhưng sau một Nghị định thư giữa Liên Xô và Trung Quốc về việc quá cảnh viện trợ của Liên Xô qua lãnh thổ Trung Quốc được ký kết ngày 30 tháng 3 (đây là một nhượng bộ nhỏ của Bắc Kinh trước những đề nghị của "Mặt trận đoàn kết"), số lượng vũ khí, đạn dược ngày càng tăng lên đã được chuyển từ Liên Xô cho Quân đội nhân dân Việt Nam. Trong khi đó Moskva duy trì một quan điểm công khai cứng rắn về tình hình ở Đông Nam Á.

Sự tuyên truyền của Liên Xô tăng mạnh vào dịp tháng 3 khi đó Moskva không bỏ lỡ một cơ hội nào để tuyên bố sự trung thành của họ với "sự nghiệp chính nghĩa" của nhân dân Việt Nam và đã đưa ra nhiều tuyên bố lên án sự xâm lược của Mỹ.

Hơn nữa, Moskva đã bổ sung thêm một phương thức mới trong những tuyên bố ủng hộ Hà Nội.

Ngày 24 tháng 3, Breznev phát biểu trên Quảng Trường Đỏ khen ngợi những nhà du hành vũ trụ trên tàu Voskhod II vừa trở về mặt đất, bắt ngờ ông ta chuyển sang vấn đề cuộc chiến ở Việt Nam, Breznev như thường lệ lên án "đế quốc Mỹ" vì những cuộc tấn công của nó vào nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của một nước xã hội chủ nghĩa. Sau đó ông ta lưu ý rằng có nhiều công dân Liên Xô đã xung phong lên đường tới Việt Nam để chiến đấu cho tự do. Nhà lãnh đạo Xô viết đã đảm bảo với các khán giả rằng ông hiểu *"tình cảm của tinh thần đoàn kết anh em, chủ nghĩa quốc tế vô sản"* đang tìm thấy sự biểu lộ trong những lời thỉnh cầu này của nhân dân Xô viết. Ông ta nhấn mạnh, đất nước ông sẽ hoàn thành nghĩa vụ quốc tế của mình đối với Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Tuyên bố của Breznev đã báo động tới các quan chức ở Washington, những người mà đối với họ không có nỗi sợ nào bằng sự tham gia trực tiếp của Liên Xô vào cuộc chiến Việt Nam.

Đại sứ Mỹ ở Moskva, Kohler đã đánh giá bài phát biểu này như là *"một khẩu súng đã lên đạn trong một chiến dịch chính trị và tuyên truyền được tạo ra để hạn chế vị trí của Mỹ ở Việt Nam, trước thế giới, để báo động cho"*

đur luận thế giới về một sự leo thang trả thù khổng lồ... và như vậy sẽ thuyết phục được thế giới rằng chỉ có một lựa chọn duy nhất cho sự suy thoái nghiêm trọng của tình hình, đó là, một hội nghị với những quan điểm của Liên Xô". Nhưng Kohler coi sự đề cập đến những người tình nguyện trong bài phát biểu của Breznev như là một vỏ bọc để cho phép Moskva triển khai quân đội Xô viết, nhằm cung cấp người sử dụng các loại vũ khí phức tạp của Liên Xô gửi tới Hà Nội.

Nhưng điều này khó có thể coi là mục tiêu duy nhất của Breznev. Trong khi động cơ cơ bản của ông ta là thể hiện sự sẵn sàng của Liên Xô nhằm giúp đỡ một đất nước xã hội chủ nghĩa anh em bằng tất cả các biện pháp có thể, sự công nhận vì những người tình nguyện Liên Xô cũng nhằm vào các lời buộc tội của Trung Quốc rằng "những kẻ xét lại" ở Moskva chỉ cung cấp sự giúp đỡ nửa vời cho các đồng minh của họ nhằm không làm mất đi các mối quan hệ của họ với "bọn đế quốc" và một mục tiêu rõ ràng khác đó là củng cố vị trí của Liên Xô tại Hà Nội, điều này đòi hỏi một tổng thể những nỗ lực của Liên Xô, không phải chỉ là "những tình nguyện".

Gửi quân tình nguyện tới Việt Nam chắc chắn đã không được Moskva xem là một khả năng thực tế vào thời điểm tháng 3 năm 1965 (và như chúng ta sẽ thấy, sau này cũng vậy).

Lời phát biểu của Breznev là phản ứng trước lời kêu gọi giúp đỡ của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam vào ngày 22 tháng 3, kể cả việc gửi lính tình nguyện đến từ các nước xã hội chủ nghĩa trong cuộc đấu tranh của họ chống lại "chủ nghĩa đế quốc Mỹ".

Ý nghĩa thực sự của lời kêu gọi này đã tiết lộ bốn ngày sau đó trong một cuộc đối thoại giữa Đại sứ Liên Xô tại Hà Nội và Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam dân chủ cộng hoà Hoàng Văn Lợi. Ông Lợi khẳng định chiến dịch kêu gọi gửi quân tình nguyện đóng một "vai trò chính trị, biểu tình đoàn kết và hữu nghị cách mạng của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa". Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam rất biết ơn sự giúp đỡ của Liên Xô nhưng chưa cần tới quân tình nguyện. Họ sẽ được yêu cầu gửi tới khi cần thiết.

Tuy nhiên, đối với Hà Nội một "sự cần thiết" như vậy trở nên phức tạp bởi yếu tố Trung Quốc. Các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam hiểu rằng họ sẽ bị bắt buộc phải yêu cầu quân tình nguyện của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa cũng như của Liên Xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Mặc dù có những mối quan hệ gần gũi giữa hai nước châu Á, Hà Nội vẫn mang một mối nghi ngờ ngấm ngầm đã được hình thành từ trước về "người láng giềng khổng lồ phương Bắc".

Bắc Việt Nam cố che giấu "sự thiếu niềm tin" bằng cách viện dẫn sự đối kháng giữa Moskva và Bắc Kinh như là một trở ngại chính trong vấn đề quân tình nguyện và những vấn đề tiếp tế hậu cần khác. Một chuyên gia Bắc Việt Nam cũng đã đề cập tới vấn đề đặt quân tình nguyện dưới sự chỉ huy của người Việt Nam. Mặc dù quan trọng, vấn đề này đã có thể được giải quyết dễ hơn nhiều so với mối lo ngại của Hà Nội sợ mình bị đặt dưới quyền chỉ huy của Bắc Kinh.

Quân tình nguyện Liên Xô và những khía cạnh khác của mối quan hệ của Liên Xô-Bắc Việt Nam được thảo luận trong chuyến viếng thăm Moskva do Lê Duẩn dẫn đầu. Chuyến đi này có vẻ như là chuyến viếng thăm cuối cùng trong một loạt các cuộc gặp gỡ cấp cao giữa hai nước nhằm xác định phương hướng và hình thức hợp tác trong những điều kiện thời chiến. Thông tin về sự có mặt của phái đoàn Bắc Việt Nam đã được giới báo chí Liên Xô giữ kín cho mãi đến sau khi phái đoàn rời Moskva về nước, điều này đã minh chứng cho tính chất bí mật của chuyến viếng thăm. Thay vào đó báo chí Liên Xô được bao phủ kín bởi những bài tường thuật về chuyến viếng thăm của một phái đoàn cấp cao Mông Cổ. Chỉ mãi tới ngày 18 tháng 4, tờ Pravda mới công bố thông cáo chung Liên Xô-Bắc Việt Nam với những thông tin về chuyến viếng thăm.

Thông cáo chung thông báo với nhân dân Liên Xô rằng Lê Duẩn cùng Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam dân chủ cộng hoà, Võ Nguyên Giáp và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh, đã gặp gỡ nhà lãnh đạo Liên Xô ở cấp cao nhất từ ngày 10 tới ngày 17 tháng 4. Chương trình nghị sự của cuộc đàm phán này đã không được tiết lộ, tuy nhiên từ thông cáo chung có thể suy luận rằng vấn đề chính được đề cập là sự hợp tác Liên Xô-Việt Nam dân chủ cộng hoà trong cuộc đấu tranh của Bắc Việt Nam chống lại "những kẻ xâm lược Mỹ".

Trong thông cáo chung có hai đoạn văn quan trọng giúp hiểu được cuộc đàm phán này. Đoạn thứ nhất, là một lời cảnh cáo rõ ràng, trong trường hợp Mỹ tiếp tục có thái độ thù địch với Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ Liên Xô "theo tinh thần Quốc tế vô sản", sẽ cho phép những công dân Liên Xô nào bày tỏ mong muốn "được chiến đấu cho sự nghiệp chính nghĩa của nhân

dân Việt Nam, được bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội" ở Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, được lên đường tới Việt Nam, miễn là Chính phủ Bắc Việt Nam yêu cầu gửi quân tình nguyện. Thứ hai là, hai đảng "hài lòng" ghi nhận rằng đã đạt được "sự hiểu biết ban đầu" về việc "tăng cường tiềm lực quân sự của Việt Nam dân chủ cộng hoà theo như mức độ và trình tự dự kiến".

Thái độ hài lòng của nhà lãnh đạo Liên Xô đối với những kết quả của các cuộc đàm phán đã được Thủ tướng Kosygin khẳng định vài ngày sau đó trong cuộc tiếp đón trọng thể phái đoàn Mông Cổ. Kosygin đã nói với cử tọa về chuyến viếng thăm Moskva của phái đoàn và nhấn mạnh rằng những cuộc đàm phán giữa các nhà lãnh đạo Liên Xô và Việt Nam đã thành công tốt đẹp. *"Những cuộc đàm phán này đã đem lại kết quả khả quan và giúp vạch ra cách thức hợp tác trên những vấn đề về hình thức và phương tiện đấu tranh chống lại chính sách thù địch của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, về sự tăng cường hơn nữa khả năng quân sự của Nước Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa cũng như về việc giải quyết những vấn đề của bán đảo Đông Dương trên cơ sở Hiệp định Geneva"*.

Chuyến viếng thăm tới Moskva của Bắc Việt Nam không lọt qua sự chú ý của Washington. Chính quyền Johnson rất sốt sắng biết được kết quả của những cuộc đàm phán; vấn đề chủ yếu là quan hệ hợp tác quân sự Liên Xô-Bắc Việt Nam.

Theo một bản ghi nhớ đặc biệt của Hội đồng thẩm định Quốc gia, Liên bang Xô viết "gần như chắc chắn" sẽ cung cấp cho Hà Nội những vũ khí phòng không.

Những vũ khí này có thể bao gồm những khẩu đội tên lửa đất đối không dành cho khu vực xung quanh Hà Nội, Hải Phòng và những trung tâm trọng yếu khác, máy bay chiến đấu-mặc dù máy bay rất khó vận chuyển bằng đường sắt mà không có sự hợp tác của Trung Quốc.

Về quân lực, các nguồn tin tình báo của Mỹ cho rằng Liên Xô có lẽ sẽ đưa sang "một số phi công và kỹ thuật viên" dưới vỏ bọc "quân tình nguyện".

Tin tức tình báo Mỹ nghi ngờ khả năng Liên Xô sẽ triển khai tới Việt Nam lực lượng quân sự bao gồm những đơn vị phòng không, những đơn vị bộ binh, và nhiều loại nhân lực kỹ thuật khác, các chiến hạm tuần dương và thậm chí cả tàu ngầm.

Tin tức tình báo của CIA và các nguồn khác nghiêng về nhận định Liên Xô sẽ chọn một giải pháp trung dung giữa can thiệp hoàn và đứng ngoài cuộc hoàn toàn, và "một giải pháp trung dung nào đó" hẳn đã "xuất hiện từ giữa tháng tư tại Moskva".

Tuy nhiên, bản ghi nhớ cũng khuyến cáo, nếu khủng hoảng tiếp tục duy trì ở mức độ rủi ro và phức tạp hiện tại hoặc cao hơn, thì "giải pháp trung dung có lẽ sẽ không tồn tại được".

Chuyến viếng thăm Moskva của Lê Duẩn và các đồng chí của ông có lẽ cũng giúp giải quyết vấn đề vận chuyển viện trợ của Liên Xô qua lãnh thổ của Trung Quốc và chặn dừng chân của phái đoàn Việt Nam dân chủ cộng hoà tại Bắc Kinh trên đường trở về nước hẳn là có liên quan tới việc thoả thuận viện trợ.

Trên thực tế, CIA đã thông báo cho các nhà lãnh đạo ở Washington vào tháng năm rằng "viện trợ quân sự được trông đợi từ lâu của Liên Xô có thể sắp tới miền Bắc Việt Nam".

Vào cuối tháng đó, ngày 25 tháng 5, tin tức tình báo Mỹ báo cáo dấu hiệu xuất hiện đầu tiên của những vũ khí hiện đại của Liên Xô tại Việt Nam: 15 máy bay MIG 15-17S, hẳn đã được gửi tới Việt Nam bằng đường sắt qua Trung Quốc, thêm vào con số khoảng một trăm xe thiết giáp có người lái được trang bị súng phòng không.

Ngày hôm sau Bộ Ngoại giao đã thông báo cho Đại sứ quán Mỹ tại Moskva về việc những máy bay ném bom loại nhẹ IL-28 đã được chuyển đến Việt Nam mà trước đây quân đội Mỹ đã xem là một loại vũ khí tấn công trong cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962.

Mặc dù các quan chức Bộ Ngoại giao tin tưởng rằng "mong muốn những chiếc máy bay này theo quan điểm của Moskva là để răn đe trong thời điểm hiện tại" nhưng họ cũng lưu ý quyết tâm của nhà lãnh đạo Liên Xô ủng hộ những đồng minh của họ ở Bắc Việt Nam bằng mọi giá, thậm chí có thể gây thiệt hại cho việc giảm tình trạng căng thẳng.

Tuy nhiên, đối với Hà Nội một "sự cần thiết" như vậy trở nên phức tạp bởi yếu tố Trung Quốc. Các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam hiểu rằng họ sẽ bị bắt buộc phải yêu cầu quân tình nguyện của Nước Cộng hoà Nhân dân Trung

Hoa cũng như của Liên Xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Mặc dù có những mối quan hệ gần gũi giữa hai nước Châu Á, Hà Nội vẫn mang một mối nghi ngờ ngấm ngầm đã được hình thành từ trước về "người láng giềng khổng lồ phương Bắc".

Bắc Việt Nam cố che giấu "sự thiếu niềm tin" bằng cách viện dẫn sự đối kháng giữa Moskva và Bắc Kinh như là một trở ngại chính trong vấn đề quân tình nguyện và những vấn đề tiếp tế hậu cần khác.

Một chuyên gia Bắc Việt Nam cũng đã đề cập tới vấn đề đặt quân tình nguyện dưới sự chỉ huy của người Việt Nam.

Mặc dù quan trọng, vấn đề này đã có thể được giải quyết dễ hơn nhiều so với mối lo ngại của Hà Nội sợ mình bị đặt dưới quyền chỉ huy của Bắc Kinh.

Quân tình nguyện Liên Xô và những khía cạnh khác của mối quan hệ của Liên Xô-Bắc Việt Nam được thảo luận trong chuyến viếng thăm Moskva do Lê Duẩn dẫn đầu.

Chuyến đi này có vẻ như là chuyến viếng thăm cuối cùng trong một loạt các cuộc gặp gỡ cấp cao giữa hai nước nhằm xác định phương hướng và hình thức hợp tác trong những điều kiện thời chiến.

Thông tin về sự có mặt của phái đoàn Bắc Việt Nam đã được giới báo chí Liên Xô giữ kín cho mãi đến sau khi phái đoàn rời Moskva về nước, điều này đã minh chứng cho tính chất bí mật của chuyến viếng thăm.

Thay vào đó báo chí Liên Xô được bao phủ kín bởi những bài tường thuật về chuyến viếng thăm của một phái đoàn cấp cao Mông Cổ.

Chỉ mãi tới ngày 18 tháng 4, tờ Pravda mới công bố thông cáo chung Liên Xô-Bắc Việt Nam với những thông tin về chuyến viếng thăm.

Thông cáo chung thông báo với nhân dân Liên Xô rằng Lê Duẩn cùng Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam dân chủ cộng hoà, Võ Nguyên Giáp và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh, đã gặp gỡ nhà lãnh đạo Liên Xô ở cấp cao nhất từ ngày 10 tới ngày 17 tháng 4.

Chương trình nghị sự của cuộc đàm phán này đã không được tiết lộ, tuy

nhiên từ thông cáo chung có thể suy luận rằng vấn đề chính được đề cập là sự hợp tác Liên Xô-Việt Nam dân chủ cộng hoà trong cuộc đấu tranh của Bắc Việt Nam chống lại "những kẻ xâm lược Mỹ".

Trong thông cáo chung có hai đoạn văn quan trọng giúp hiểu được cuộc đàm phán này.

Đoạn thứ nhất, là một lời cảnh cáo rõ ràng, trong trường hợp Mỹ tiếp tục có thái độ thù địch với Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ Liên Xô "theo tinh thần Quốc tế vô sản", sẽ cho phép những công dân Liên Xô nào bày tỏ mong muốn "được chiến đấu cho sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, được bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội" ở Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, được lên đường tới Việt Nam, miễn là Chính phủ Bắc Việt Nam yêu cầu gửi quân tình nguyện.

Thứ hai là, hai đảng "hài lòng" ghi nhận rằng đã đạt được "sự hiểu biết ban đầu" về việc "tăng cường tiềm lực quân sự của Việt Nam dân chủ cộng hoà theo như mức độ và trình tự dự kiến".

Thái độ hài lòng của nhà lãnh đạo Liên Xô đối với những kết quả của các cuộc đàm phán đã được Thủ tướng Kosygin khẳng định vài ngày sau đó trong cuộc tiếp đón trọng thể phái đoàn Mông Cổ.

Kosygin đã nói với cử tọa về chuyến viếng thăm Moskva của phái đoàn và nhấn mạnh rằng những cuộc đàm phán giữa các nhà lãnh đạo Liên Xô và Việt Nam đã thành công tốt đẹp.

"Những cuộc đàm phán này đã đem lại kết quả khả quan và giúp vạch ra cách thức hợp tác trên những vấn đề về hình thức và phương tiện đấu tranh chống lại chính sách thù địch của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, về sự tăng cường hơn nữa khả năng quân sự của Nước Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa cũng như về việc giải quyết những vấn đề của bán đảo Đông Dương trên cơ sở Hiệp định Geneva".

Chuyến viếng thăm tới Moskva của Bắc Việt Nam không lọt qua sự chú ý của Washington. Chính quyền Johnson rất sốt sắng biết được kết quả của những cuộc đàm phán; vấn đề chủ yếu là quan hệ hợp tác quân sự Liên Xô-Bắc Việt Nam. Theo một bản ghi nhớ đặc biệt của Hội đồng thẩm định Quốc gia, Liên bang Xô viết "gần như chắc chắn" sẽ cung cấp cho Hà Nội những vũ khí phòng không. Những vũ khí này có thể bao gồm những khẩu đội tên

lửa đất đối không dành cho khu vực xung quanh Hà Nội, Hải Phòng và những trung tâm trọng yếu khác, máy bay chiến đấu, mặc dù máy bay rất khó vận chuyển bằng đường sắt mà không có sự hợp tác của Trung Quốc. Về quân lực, các nguồn tin tình báo của Mỹ cho rằng Liên Xô có lẽ sẽ đưa sang "một số phi công và kỹ thuật viên" dưới vỏ bọc "quân tình nguyện".

Tin tức tình báo Mỹ nghi ngờ khả năng Liên Xô sẽ triển khai tới Việt Nam lực lượng quân sự bao gồm những đơn vị phòng không, những đơn vị bộ binh, và nhiều loại nhân lực kỹ thuật khác, các chiến hạm tuần dương và thậm chí cả tàu ngầm.

Tin tức tình báo của CIA và các nguồn khác nghiêng về nhận định Liên Xô sẽ chọn một giải pháp trung dung giữa can thiệp hoàn và đứng ngoài cuộc hoàn toàn, và "một giải pháp trung dung nào đó" hẳn đã "xuất hiện từ giữa tháng tư tại Moskva". Tuy nhiên, bản ghi nhớ cũng khuyến cáo, nếu khủng hoảng tiếp tục duy trì ở mức độ rủi ro và phức tạp hiện tại hoặc cao hơn, thì "giải pháp trung dung có lẽ sẽ không tồn tại được".

Chuyến viếng thăm Moskva của Lê Duẩn và các đồng chí của ông có lẽ cũng giúp giải quyết vấn đề vận chuyển viện trợ của Liên Xô qua lãnh thổ của Trung Quốc và chặng dừng chân của phái đoàn Việt Nam dân chủ cộng hoà tại Bắc Kinh trên đường trở về nước hẳn là có liên quan tới việc thoả thuận viện trợ. Trên thực tế, CIA đã thông báo cho các nhà lãnh đạo ở Washington vào tháng năm rằng "viện trợ quân sự được trông đợi từ lâu của Liên Xô có thể sắp tới miền Bắc Việt Nam".

Vào cuối tháng đó, ngày 25 tháng 5, tin tức tình báo Mỹ báo cáo dấu hiệu xuất hiện đầu tiên của những vũ khí hiện đại của Liên Xô tại Việt Nam: 15 máy bay MIG 15-17S, hẳn đã được gửi tới Việt Nam bằng đường sắt qua Trung Quốc, thêm vào con số khoảng một trăm xe thiết giáp có người lái được trang bị súng phòng không. Ngày hôm sau Bộ Ngoại giao đã thông báo cho Đại sứ quán Mỹ tại Moskva về việc những máy bay ném bom loại nhẹ IL-28 đã được chuyển đến Việt Nam mà trước đây quân đội Mỹ đã xem là một loại vũ khí tấn công trong cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962.

Mặc dù các quan chức Bộ Ngoại giao tin tưởng rằng "mong muốn những chiếc máy bay này theo quan điểm của Moskva là để răn đe trong thời điểm hiện tại" nhưng họ cũng lưu ý quyết tâm của nhà lãnh đạo Liên Xô ủng hộ những đồng minh của họ ở Bắc Việt Nam bằng mọi giá, thậm chí có thể gây thiệt hại cho việc giảm tình trạng căng thẳng.

Thực vậy, mùa xuân năm 1965 Moskva thể hiện thái độ không mong muốn (ngay cả chỉ là thảo luận) triển vọng của giải pháp hoà bình ở Việt Nam. Hình như là các nhà lãnh đạo Liên Xô đã từ bỏ cố gắng trước đó của họ nhằm tìm một giải pháp chính trị cho tình hình nghiêm trọng. Họ thẳng thừng từ bỏ tất cả đề nghị nào không bao gồm việc Mỹ ngừng ném bom hoàn toàn trên lãnh thổ Bắc Việt Nam.

Trong khi viếng thăm London từ 16 đến 20 tháng 3, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Gromyko, mặc dù "có thái độ thiện chí và xây dựng một cách hợp lý" về những vấn đề quan hệ Xô-Anh, cũng đã cứng rắn ở mức độ tương đương khi đề cập đến một giải pháp cho Việt Nam. Ông ta đã làm bết tắc mọi đề nghị triệu tập lại Hội nghị Geneva hoặc bất cứ loại hội thảo nào có sự tham gia của Liên Xô. Phản ứng của ông ta là "sự lặp lại thẳng thừng" những tố cáo của Liên Xô đối với Mỹ và đòi hỏi sự rút lui không điều kiện của quân đội, trang thiết bị và cố vấn Mỹ. Không còn nghi ngờ gì, thái độ này đã cân nhắc đến quan điểm của Bắc Việt Nam. Hà Nội chỉ sẵn sàng thương lượng theo những điều kiện riêng của mình và không vội vàng đi đến bàn đàm phán, muốn giành được ưu thế quân sự sau đó mới đàm phán trên thế mạnh này.

Thái độ của Mỹ cũng hoàn toàn giống như vậy.

Các nhà lãnh đạo Liên Xô đã được thông báo trước về những quyết định của Phiên họp toàn thể lần thứ 11 của Đảng Lao động Việt Nam, cũng như dự định của Mỹ mở rộng sự có mặt và vai trò của lực lượng quân sự Mỹ tại Việt Nam. Báo chí Liên Xô thường cung cấp thông tin những chi tiết của kế hoạch của Mỹ trong tháng 3 và tháng 4 năm 1965. Trong tình huống này Moskva rõ ràng đã lựa chọn giải pháp tăng cường vị trí của mình ở Việt Nam dân chủ cộng hoà và đợi những diễn biến mới, một chính sách có vẻ không thích hợp đối với Washington.

Trong khi các thành viên của chính quyền Johnson tin tưởng rằng Mỹ có thể tiến tới bàn đàm phán khi cần thiết và "không cần phải vội vàng để đàm phán ngay bây giờ", họ cảm thấy áp lực từ nhiều giới ở trong nước và ngoài nước "để tiến hành thăm dò khả năng đàm phán" và đã đánh giá Liên Xô là một đồng minh đầy tiềm năng trong việc thăm dò này. Hơn nữa, các nhà lãnh đạo Mỹ hy vọng việc đề nghị những kênh thông tin đối với Moskva và việc lôi kéo Liên Xô tham gia vào sáng kiến hoà bình như là một bảo ngăn chặn sự dính líu quân sự của Liên Xô trong cuộc xung đột. Cuối cùng, Washington xem Liên Xô như là một đối trọng đáng hoan nghênh đối với

Bắc Kinh và khu vực Đông Nam Á và do vậy sẵn sàng có những bước đi, tuy chỉ mang tính biểu trưng, để đáp ứng mong muốn của Liên Xô cho một giải pháp hoà bình của cuộc chiến tranh Việt Nam.

Chính vì lẽ đó mà thông báo gửi Mc George ngày 21 tháng 4, James Thomson và Chester Cooper, nhân viên Hội đồng An ninh Quốc gia đã lập luận ủng hộ việc tổ chức một cuộc hội thảo tại Campuchia, do Hoàng thân Sihanouk đề nghị và được Moskva ủng hộ. Những đề xuất này đã được chính quyền xem xét cụ thể vào tháng 4 và đầu tháng 5 khi chính quyền cân nhắc ngừng ném bom.

Tháng 5 năm 1965 nỗ lực tìm một giải pháp ngoại giao cho cuộc xung đột đã được xúc tiến trong khi không bên nào trong số Washington và Hà Nội nhất trí có một sự thoả hiệp nghiêm túc đối với những mục tiêu của mình. Do vậy mà ngay từ đầu nỗ lực này đã thất bại. Tuy nhiên, nó cũng chứng tỏ được lợi ích với tư cách là thử nghiệm quan trọng đầu tiên về thái độ của những quốc gia liên quan đến cuộc xung đột.

Dự án "Hoa tháng 5" tên mật hiệu của lệnh ngừng ném bom của Mỹ đã được nhiều học giả phân tích kỹ lưỡng. Ở đây phân tích của chúng tôi chỉ dành cho việc tổng kết những sự kiện chính diễn ra từ ngày 10 đến 18 tháng 5 có nhấn mạnh đến vai trò của Liên Xô.

Như đã đề cập trước đây, áp lực đối với chính quyền Johnson để tiến tới một giải pháp hoà bình cho cuộc xung đột trên bán đảo Đông Dương đã gia tăng kể từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh leo thang tháng 2, tháng 3 năm 1965. Công luận công chúng Mỹ và nước ngoài lên tiếng ngừng ném bom và tiến hành đàm phán, nhiều nhà lãnh đạo của các nước cũng kêu gọi có những bước đi quyết định vì mục tiêu hoà bình.

Tại Mỹ cũng không có được sự nhất trí.

Như Brian Van SeMark đã lưu ý, những đòi hỏi ngừng ném bom xuất phát từ phía cánh hữu cũng như phía cánh tả, với những lý do khác nhau. Trong khi cánh hữu phản đối việc tiếp tục ném bom nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đàm phán hoà bình "phái quân sự và đặc biệt là các quan chức tình báo, nghi ngờ khả năng của Rolling Thunder ép buộc được Bắc Việt Nam tiến hành đàm phán, bắt đầu việc ngừng ném bom trong một thời gian ngắn để xem thái độ của Hà Nội đối với các cuộc đàm phán và có thể tiếp tục ném bom với cường độ mạnh hơn sau đó".

Johnson đã phản ứng lại áp lực bằng quyết định ngừng ném bom, đồng thời ra lệnh tiếp xúc với Bắc Việt Nam để đàm phán. Ông đã giải thích quyết định của mình trong bức điện ngày 10 tháng 5 gửi cho Đại sứ Maxwell Taylor ở Sài Gòn: *"Ông cần phải hiểu rằng mục đích của tôi trong kế hoạch này là bắt đầu dọn đường cho việc khôi phục lại hoà bình hoặc là tăng cường hoạt động quân sự, phụ thuộc vào những phản ứng của cộng sản. Chúng ta đã chứng tỏ mạnh mẽ quyết tâm và cam kết của chúng ta trong hai tháng qua và giờ đây tôi muốn có vài sách lược mềm dẻo"*.

Trong nỗ lực để tiếp xúc với Hà Nội, Washington đã trông cậy vào sự giúp đỡ của Liên Xô. Cần phải tiếp cận Moskva để tìm hiểu quan điểm của Điện Kremlin về những cuộc tiếp xúc ngoại giao giữa các bên tham chiến và vai trò của Liên Xô trong việc bố trí những cuộc tiếp xúc như vậy.

Với ý tưởng trên, Ngoại trưởng Rusk đã triệu tập Đại sứ Liên Xô Dobrynin tới văn phòng của ông ngày 11 tháng 5 và thông báo cho Đại sứ biết sáng kiến của Mỹ có cùng một nội dung với thông điệp mà ông dự định gửi cho Kohler ở Moskva trong ngày hôm đó.

Bức điện gửi cho Đại sứ Mỹ Kohler chỉ đạo gửi một thông điệp cho Đại sứ Bắc Việt Nam tại Moskva, giải thích rằng Mỹ sẽ ngừng ném bom Bắc Việt Nam trong bảy ngày bắt đầu từ ngày 12 tháng 5. Vị Đại sứ có trách nhiệm phải nhấn mạnh niềm tin vững chắc của Mỹ rằng "nguyên nhân của rắc rối" ở Đông Nam Á là do hành động quyết định của những lực lượng chống đối Chính phủ miền Nam Việt Nam từ phía Bắc Việt Nam. Chính phủ Mỹ sẽ quan sát trong thời gian ngừng ném bom liệu "lực lượng này có giảm bớt đáng kể những hành động quân sự hay không". Chỉ trong trường trường này mới có cơ hội để chấm dứt lâu dài cuộc tấn công của Mỹ ở Bắc Việt Nam.

Phản ứng của Dobrynin về thông tin này, đã phản ánh thái độ của Liên Xô vào thời điểm đó. Theo Rusk, Đại sứ Liên Xô *"tỏ ra đã trút được gánh nặng khi chúng ta không yêu cầu họ làm trung gian"*. Rõ ràng các nhà lãnh đạo Liên Xô không muốn đứng ra làm trung gian hoà giải Hà Nội-Washington và Dobrynin đã biết rất rõ điều đó.

Diễn biến các sự kiện đã khẳng định thái độ này.

Khi những nỗ lực của Kohler để chuyển Thông điệp tới Đại sứ Bắc Việt Nam thất bại, ông đã cố gắng tiếp xúc với bất cứ quan chức cao cấp của Bộ

Ngoại giao Liên Xô đề yêu cầu giúp đỡ, trao đổi thông tin với Bắc Việt Nam. Quan chức duy nhất mà Kohler đã tiếp xúc được là Thứ trưởng Ngoại giao Nikolai Firubin, người đã từ chối và thẳng thừng vai trò trung gian của Chính phủ ông và tiếp theo đó lên lớp Kohler về chính sách hiếu chiến của Mỹ ở Việt Nam. Firubin, người chịu trách nhiệm về quan hệ của Liên Xô với các nước Châu Á, đã thường xuyên tiếp xúc với những báo cáo mà Đại sứ quán Liên Xô.

Những quan điểm này tương tự như những quan điểm thể hiện qua cuộc nói chuyện giữa một Ủy viên Bộ Chính trị Việt Nam, Lê Đức Thọ và một nhà báo Pháp. Lê Đức Thọ không che giấu sự hài lòng về viện trợ kinh tế và quân sự, cũng như sự ủng hộ tinh thần của Liên Xô dành cho Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Tuy nhiên ông cũng nhận thấy rằng các nhà lãnh đạo Liên Xô không tỏ ra tin tưởng vào thắng lợi sau cùng của Bắc Việt Nam trong cuộc chiến: "... và điều này đã thúc đẩy họ (các nhà lãnh đạo Liên Xô) tìm kiếm một giải pháp cho vấn đề Việt Nam thông qua con đường đàm phán; về phía mình, chúng tôi nghĩ rằng những điều kiện đàm phán chưa chín muồi".

Moskva đã không thể không cân nhắc mối nghi ngờ của Bắc Việt Nam với những dự tính của Liên Xô về một giải pháp cho cuộc xung đột ở Việt Nam và Firubin đặc biệt coi trọng để không làm hỏng những nỗ lực của Moskva trong tháng 3 và tháng 4 nhằm xây dựng một nền tảng vững chắc cho vị trí của Liên Xô ở Việt Nam. Theo đó, tấn công của ông trong cuộc đối thoại với Kohler vào vai trò của Mỹ, những lời khuyến cáo của ông rằng sự hiếu chiến của Mỹ sẽ "không thể không bị trừng phạt, không bị phản ứng lại", quan điểm của ông bảo vệ cuộc đấu tranh miền Nam Việt Nam như là một kết quả tất yếu của sự phản đối rộng rãi chống lại sự đàn áp của "chế độ bù nhìn Sài Gòn", hình như là một phần của nghị thức được sắp xếp để lẩn tránh lời cáo buộc có thể xảy ra về "thái độ quá mềm mỏng" của phía Moskva.

Nhưng Firubin, trong khi từ chối làm một "người đưa thư" giữa hai bên tham chiến "đã không có bất cứ nỗ lực nào để trả lời" văn bản thông báo miêng mà Kohler đã chuyển cho ông lúc mở đầu cuộc đối thoại. Đó có lẽ là một hành động chủ đích của Liên Xô vì cho rằng cuối cùng thì Hà Nội cũng sẽ nhận lời đề nghị của Mỹ, ít ra là từ tay của những người đồng chí Liên Xô. Đó là sự hiểu biết của Kohler về cách ứng xử của Firubin, nhưng vị Đại sứ vẫn giữ một thái độ lạc quan đáng ngạc nhiên sau cuộc nói chuyện. Trong một thông điệp gửi cho Bộ Ngoại giao ông đã thú nhận rằng ông "có thể hiểu, nếu không phải là thông cảm với sự nhạy cảm của Liên Xô...".

Ông bày tỏ hy vọng rằng phản ứng của Firyubin sẽ không bị Washington xem là một bằng chứng về sự cứng rắn có chủ đích trong thái độ của Liên Xô. "Cái đó có lẽ đơn giản là một phản ánh về tình trạng rắc rối mà Liên Xô đang gặp phải trong lúc này".

Kohler chắc chắn rằng thông điệp của Mỹ đã nằm trong tay Việt Nam dân chủ cộng hoà và Washington cần phải tỉnh táo để đón nhận phản ứng từ phía bên kia"? Sự lạc quan của vị Đại sứ có một vài cơ sở chỉ một ngày trước lệnh ngừng ném bom, Liên Xô đã cho phép có một cuộc tiếp xúc giữa "hai quan chức trong bóng tối ở một chừng mực nào đó" với Peirre Salinger, cựu thư ký báo chí của Tổng thống Kennedy và Johnson, ông này khi đó đang có mặt ở Moskva trong một chuyến đi cá nhân.

Salinger được Mikhail Sagatelyan của Công ty điện báo mời ăn tối. Trong bữa ăn tối Sagatelyan đưa ra phán đoán rất đầy đủ về những giải pháp có thể tiến hành đối với xung đột ở Việt Nam. Hai hôm sau Salinger và Sagatelyan gặp lại nhau trong bữa ăn tối, lần này với sự có mặt đầy đủ của một đại diện của Bộ Ngoại giao Liên Xô chỉ nêu danh tính là Vasily Sergeyvich.

Phía Liên Xô đã khẳng định mối quan tâm của họ đối với những giải pháp ở Việt Nam và thông báo với Salinger rằng Chính phủ Liên Xô trước đó nhận lời đề nghị của Mỹ đối với Bắc Việt Nam nhưng sẽ không trả lời hay có hành động đáp lại đề nghị này cho tới khi các nhà lãnh đạo Liên Xô chắc chắn rằng có thể đạt được một điều gì đó hết sức quan trọng từ những cuộc gặp gỡ với Salinger.

"Suốt cuộc nói chuyện", như Kohler đã báo cáo với Washington: "Liên Xô đã giải thích rõ ràng với Salinger rằng, với vũ trí nhạy cảm của Liên Xô thì bất cứ tiến bộ nào đối với giải pháp chính trị Việt Nam cần phải được khởi sự và tiến hành, ít ra là ở thời kỳ đầu, trên cơ sở tiếp xúc chính thức, ngụ ý nếu câu chuyện có bị bại lộ hoặc kế hoạch có bị thất bại, thì Liên Xô cũng có khả năng chối bỏ toàn bộ sự việc".

Rõ ràng Sagatelyan đã hành động theo sự hiểu biết của các nhà lãnh đạo Liên Xô, nếu không nhà báo Liên Xô không có lý do gì để đề cập đến chủ đề Việt Nam trong cuộc gặp gỡ với Sagatelyan mà không được phép của lãnh đạo của ông ta. Vì lẽ đó người ta sẽ tự chất vấn về mục đích của các quan chức Liên Xô, những người đã cho phép có những cuộc tiếp xúc với Salinger.

Rõ ràng Sagatelyan có hai nhiệm vụ: chuyển tới người Mỹ mối quan tâm của Moskva về diễn biến tình hình tại Việt Nam và mong muốn cuộc xung đột sẽ được giải quyết, đồng thời cho Washington biết rằng trong hoàn cảnh hiện tại Liên Xô không có cơ hội để bày tỏ, cho dù tình hình có thể thay đổi theo chiều hướng tốt hơn.

Có lẽ Điện Kreml cũng đang tìm hiểu thực chất những lời đề nghị của Mỹ đối với Bắc Việt Nam. Trong bất cứ trường hợp nào, mối quan tâm của họ đối với các cuộc tiếp xúc của Sagatelyan cũng đã giảm đi.

Một cuộc trò chuyện ngắn bên cách caffe giữa Ngoại trưởng Rusk và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Gromyko tại Viên ngày 15 tháng 5 đã kết thúc mối quan tâm của Liên Xô với dự án "Hoa tháng 5". Trong cuộc trò chuyện này Gromyko phát biểu một cách rõ ràng rằng Moskva sẽ không đàm phán về Việt Nam, rằng Liên Xô xem việc ngừng ném bom tạm thời là "xúc phạm" và chính bản thân Mỹ phải tìm cách tiếp xúc với các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam. Rusk kết luận: "Gromyko muốn tôi tin tưởng rằng họ không chuẩn bị để tìm một giải pháp ở Hà Nội hay Bắc Kinh và sẽ có những hậu quả cực kỳ nghiêm trọng đang chờ phía trước (trừ khi chúng tôi từ bỏ những hành động của mình ở miền Nam Việt Nam)".

Trong khi đó, như các quan chức ở Washington mong đợi gì những phản ứng tích cực của Hà Nội trước sáng kiến của Mỹ.

Tuy nhiên, Hà Nội cũng có những bước đi đáng khích lệ, đặc biệt là thông báo của Quốc hội Bắc Việt Nam và cách giải quyết do Trưởng đoàn kinh tế Việt Nam dân chủ cộng hoà tại Paris, Mai Văn Bộ đưa ra trước các nhà ngoại giao Pháp. Tuy nhiên, cách giải quyết này chỉ được đưa ra sau khi Mỹ đã tiếp tục ném bom và quá trễ để ảnh hưởng tới những quyết định của Mỹ.

Mục tiêu của Washington trong việc ngừng ném bom đã không đạt được kết quả, để chứng tỏ Hà Nội không có xu hướng tìm kiếm một giải pháp hoà bình, và kết quả là việc làm này đã được khẳng định rõ ràng, một vài tháng sau Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ thừa nhận: "Việc ngừng ném bom đầu tiên của chúng tôi chỉ là một nỗ lực tuyên truyền".

Bản chất những động cơ những kết quả, như lời giải thích của Ralph Waldo Emerson, "cuộc chiến đang xảy ra và làm day dứt loài người".

Trong khi qui mô viện trợ của Liên Xô cho Bắc Việt Nam tiếp tục mở rộng.

Nhu cầu cuộc chiến tranh ngày càng lớn hơn buộc Hà Nội phải nhờ đến sự giúp đỡ hơn nữa của các đồng minh xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc. Do vậy Bắc Việt Nam đã gửi một phái đoàn do Lê Thanh Nghị, phó của ông Phạm Văn Đồng tới Moskva, Bắc Kinh và thủ đô của những nước Đông Âu khác.

Tờ Pravda tường thuật phái đoàn Việt Nam dân chủ cộng hoà tại Moskva vào ngày 5 tháng 6 năm 1965, nhưng không đề cập đến mục đích của chuyến viếng thăm. Song tầm quan trọng của chuyến viếng thăm thật rõ ràng khi báo chí đưa tin: Lê Thanh Nghị được Kosygin và sau đó là Brezhnev tiếp đón.

Cuộc đàm phán diễn ra giữa Vladimir Novikov, phó của ông Kosygin và phái đoàn Việt Nam kéo dài mãi tới ngày 10 tháng 7, có một thời gian nghỉ ngắn cho phép Lê Thanh Nghị tới các nước Đông Âu với một mục tiêu là điều phối viện trợ xã hội chủ nghĩa cho "những chiến sĩ anh hùng Việt Nam".

Trong một thông cáo được đưa ra sau chuyến viếng thăm và được công bố trên tờ Pravda ngày 13 tháng 6, những người tham dự đã đạt được những thoả thuận với Liên Xô giúp phát triển nền kinh tế quốc dân và tăng cường tiềm lực quân sự Việt Nam dân chủ cộng hoà. Thoả thuận này bao gồm những điều khoản viện trợ tăng cường của Liên Xô cho Bắc Việt Nam ngoài những thứ đang trên đường vận chuyển. Các nhà đàm phán không tiết lộ số lượng cũng như điều kiện của khoản viện trợ, nhưng Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam dân chủ cộng hoà "hài lòng ghi nhận những kết quả quan trọng đạt được ở nhiều lĩnh vực trong chuyến viếng thăm này". Rõ ràng các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam đã hài lòng về thái độ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với viện trợ dành cho Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Những cuộc đàm phán tại Moskva trong tháng 6 và tháng 7, chứng tỏ Liên Xô ngày càng dính líu sâu vào cuộc xung đột ở Đông Nam Á. Hơn nữa, sự dính líu này không chỉ giới hạn trong khuôn khổ bảo vệ Bắc Việt Nam mà còn cả trong cuộc chạm chán của họ với Mỹ. Các nhà lãnh đạo Liên Xô đã hoàn toàn ý thức được rằng vũ khí và đạn dược chế tạo tại Liên Xô đã được chuyển cho "những người yêu nước" Nam Việt Nam tạo nên cuộc đối đầu trực tiếp với Washington. Họ tỏ ra sẵn sàng chấp nhận sự mạo hiểm này.

Ít ra Kremlin đã không che giấu thái độ thiện cảm của họ đối với đại diện của Việt cộng tại thủ đô Liên Xô.

Tháng 12 năm 1964, Liên Xô đã nhất trí cho thiết lập phái đoàn đại diện thường trú của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại Moskva, nhưng mãi tới tháng 4 năm 1965 nhân viên của phái đoàn này mới tới đây.

Kosygin đã tiếp Đặng Quang Minh, Trưởng phái đoàn vào ngày 3 tháng 6 và nhấn mạnh tầm quan trọng mà Liên Xô dành cho mối quan hệ với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Sự việc này cùng lúc đã chứng tỏ thái độ quyết tâm của Liên Xô ủng hộ cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Tuy nhiên, Liên Xô cũng không muốn vượt qua một số giới hạn của sự mạo hiểm.

Liên Xô không thể không nhận được mối nguy hiểm của việc đối đầu trực tiếp với Mỹ, nhất là, nếu Washington lựa chọn giải pháp vũ khí hạt nhân để đàn áp quân phiến loạn ở miền Nam Việt Nam. Đối với Moskva đây là cơn chiến sĩ mòng thực sự, vì vào mùa hè năm 1965 Kreml thường xuyên nhận được những báo cáo về khả năng này. Chẳng hạn, tháng 6 năm 1965, nguồn tin tình báo Liên Xô thông báo với Điện Kreml rằng trong một cuộc đối thoại với Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ý, Amintore Fanfani, Ngoại trưởng Rusk thừa nhận rằng, các nhà hoạch định chính sách Mỹ đang xem xét khả năng sử dụng vũ khí hạt nhân chiến thuật tại Việt Nam.

Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao Xô viết và KGB trong một báo cáo gửi giới lãnh đạo Xô viết hồi tháng 8, nghiêm túc đánh giá về mức độ sẵn sàng của Mỹ châm ngòi nổ một cuộc chiến tranh nhiệt hạch và những dự tính của chính quyền Johnson liên quan tới vấn đề này.

Moskva cũng không thể bỏ qua những cạm bẫy bắt nguồn từ sự dính líu của Liên Xô tại Việt Nam như là gánh nặng tài chính của viện trợ cho Việt Nam dân chủ cộng hoà, quan hệ xấu đi với phương Tây và thái độ ương ngạnh không thể sửa chữa được của những người đồng chí Bắc Việt Nam, luôn coi sự giúp đỡ cuộc đấu tranh của họ là trách nhiệm duy nhất của nhân dân Liên Xô.

Tất cả những nhân tố này đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo Liên Xô một lần nữa để mắt tới mối quan hệ của họ với Mỹ, để thực hiện hơn sau khi Moskva đã chứng tỏ sự gắn bó của họ đối với sự nghiệp của Bắc Việt Nam.

Để bày tỏ thái độ của mình đối với Mỹ, các nhà lãnh đạo Liên Xô đã tận dụng một buổi gặp gỡ lễ tân do Đại sứ quán Mỹ tại Moskva tổ chức để chào

mừng một nhà ngoại giao và học giả có tiếng tăm, người cha tinh thần của Học thuyết chiến tranh Lạnh "kiềm chế", và cựu đại sứ tại Liên Xô, George F. Kennan, khi đó đang viếng thăm Liên Xô trong "một chuyến đi mang nặng tình cảm" đối với nơi mà ông ta đã trải qua thời tuổi trẻ.

Foy Kohler mời nhiều quan chức nổi tiếng của Liên Xô, các nhà sử học và các viện sỹ hàn lâm tới dự bữa ăn trưa ở nhà mình, toà nhà Spaso House nổi tiếng. Trong số đó có Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Gromyko. Gromyko lúc đầu đã từ chối lời mời nhưng đột ngột thay đổi ý định và đồng ý trong khi một số khách mời khác "bất ngờ" từ chối.

Cuộc đối thoại diễn ra vào ngày 25 tháng 6 có tầm quan trọng lớn xét từ nhiều góc độ. Theo Kohler, cuộc đối thoại "trải ra trên một diện rộng và suốt cuộc đối thoại Gromyko tỏ ra lịch sự, niềm nở và cho một cảm giác thực sự mong muốn nối lại đối thoại về những vấn đề cơ bản đã được khởi đầu từ thời hậu Cuba".

Sau khi thảo luận chung với Kennan về những vấn đề các Phong trào giải phóng dân tộc, Gromyko trong một chừng mực nào đó đã bất ngờ bày tỏ mong muốn được chuyển tới đại sứ Mỹ "hai điểm mấu chốt": một là, Liên Xô không có quyền và không thể đàm phán thay cho Việt Nam, và thứ hai, Liên Xô đã và đang tiếp tục duy trì "chính sách cơ bản là tìm kiếm sự cải thiện trong mối quan hệ song phương Mỹ-Xô".

Làm rõ lý do thứ nhất, Gromyko nhấn mạnh rằng tình hình của Việt Nam cần phải được thảo luận trực tiếp với Việt Nam dân chủ cộng hoà. Quan điểm của Liên Xô là ủng hộ phát biểu bốn điểm của Phạm Văn Đồng ngày 8 tháng 4. Như trong cuộc đối thoại của ông với Rusk tại Viên, Gromyko "cảnh báo" chính quyền Johnson sẽ không đạt được tiến bộ nào nếu cách giải quyết trong tương lai đối với Việt Nam vẫn được trình bày bằng những thuật ngữ "xúc phạm" như đã trình bày trước đây.

Về quan hệ Xô, Mỹ, Gromyko nhấn mạnh rằng Chính phủ Liên Xô đã rất thất vọng bởi "sự thay đổi nghiêm trọng" trong chính sách của Mỹ kể từ cuộc bầu cử năm 1964. Ông đã so sánh một số biện pháp của chính quyền Johnson với những biện pháp trước đó đã được Goldwater ủng hộ trong chiến dịch vận động tranh cử của ông ta.

Kohler đã cố gắng thuyết phục người đương nhiệm của ông rằng Washington hiểu khá rõ những khó khăn mà Chính phủ Liên Xô gặp phải

trong việc giải quyết tình hình Việt Nam, trước hết bởi vì thái độ của Hà Nội và Bắc Kinh.

Nhưng chính quyền Johnson vẫn hy vọng rằng Moskva "sẽ dùng ảnh hưởng của mình đối với Hà Nội trong nỗ lực mang lại giải pháp hoà bình cho vấn đề Việt Nam" mà Mỹ không muốn thấy tình hình leo thang đến một mức độ nguy hiểm.

Đại sứ đã bảo vệ những hành động của đất nước mình ở Nam Việt Nam, cho rằng chúng phù hợp với chính sách trước đây của Mỹ và bảo đảm với họ rằng cho đến thời điểm đó Mỹ không hề thay đổi thái độ trong mối quan hệ với Liên Xô. Kohler đã phát biểu: "Chúng tôi có quan điểm trước sau như một rằng cho dù những khó khăn hiện tại, nhất là ở Việt Nam, chúng tôi vẫn mong muốn tiếp tục cải thiện quan hệ Mỹ-Xô trên nền tảng của một sự khởi đầu quan trọng đã được thực hiện năm 1963".

Rõ ràng Gromyko đến Spaso Houpose không chỉ đơn giản để nhắc lại rằng Liên Xô không thể đóng vai trò trung gian giữa Mỹ và Bắc Việt Nam. Dự tính của ông ta không còn là khẳng định lại mối quan tâm của Liên Xô muốn duy trì quan hệ tốt với Washington.

Kohler hiểu được điều này và đón nhận sự đảm bảo của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô một cách phấn khởi, hứa với Gromyko rằng Chính phủ Mỹ sẽ góp phần phát triển quan hệ giữa hai nước.

Trong báo cáo của Kohler về Washington, ông đã lưu ý sự xuất hiện của Gromyko tại Spaso, những nhận xét khả quan của ông ta về mối quan hệ Mỹ-Xô, tâm trạng cởi mở và sự hồi tưởng "gần như khao khát" của ông ta về không khí của năm 1963. Kohler đã kết luận rằng "có lẽ đã xuất hiện một số sự mềm dẻo trong thái độ của Liên Xô".

Washington đón nhận bức điện của Kohler trong một trạng thái lẫn lộn.

Một mặt, như một nhân viên Phòng tình báo và nghiên cứu thuộc Bộ Ngoại giao quan sát được trong một bức thư gửi cho Lewellyn Thompson, cuộc viếng thăm của Gromyko cũng như "những cuộc nói chuyện gần đây về các kênh thông tin" đã chứng tỏ "ít nhất Liên Xô có lẽ cũng đang lo ngại rằng mối quan hệ của chúng ta đang vượt ra ngoài tầm kiểm soát".

Sự kiện thực tế Liên Xô đã kiềm chế không phản đối khi Kohler đề nghị

Liên Xô gây sức ép buộc Hà Nội tiến hành đàm phán, điều này được Washington đánh giá là một dấu hiệu khả quan nữa.

Mặt khác, các nhà hoạch định chính sách Mỹ cũng đã nhận thấy những nỗ lực của Liên Xô để vượt qua Trung Quốc ở trong "cuộc chiến đấu cách mạng" và một số dấu hiệu về quan điểm cứng rắn của Liên Xô đối với những vấn đề quốc tế khác.

Một số thành viên của chính quyền Johnson tin tưởng rằng đã đến lúc Liên Xô cần phải có những bước đi đầy trách nhiệm để giảm căng thẳng ở những khu vực nhạy cảm, chủ yếu là ở Việt Nam.

Xem xét những lời đảm bảo của Gromyko trong cuộc gặp của ông với Kohler, Washington đã quyết định tìm hiểu đầy đủ hơn về quan điểm của Liên Xô.

Công việc này có lẽ nằm trong ý tưởng của Ngoại trưởng Rusk khi ông triệu tập Dobrynin trước khi ông này lên đường quay trở lại Moskva, bởi đây là một cơ hội tốt để sử dụng ông đại sứ chuyển về đất nước mình những ý tưởng của Chính phủ Mỹ việc hợp tác để tìm giải pháp cho cuộc xung đột ở Đông Nam Á.

Điều này cần thiết hơn đối với chính quyền Johnson bởi vì họ đang xem xét những kế hoạch tăng cường Mỹ hoá Cuộc chiến tranh Việt Nam.

Do vậy, cuộc đối thoại với Dobrynin có thể giúp tránh được "một sự hiểu lầm" từ phía các nhà lãnh đạo Liên Xô và có thể thuyết phục Điện Kreml rằng: Washington nóng lòng muốn tìm cách kết thúc cuộc chiến tranh càng sớm càng tốt.

Rusk đã mở đầu cuộc đối thoại với Dobrynin bằng cách phát biểu lại một mong muốn không thay đổi của Chính phủ ông để cải thiện mối quan hệ với Liên Xô, mặc cho những cuộc tấn công gay gắt vào cá nhân Tổng thống Johnson trên báo chí Liên Xô. Tiếp theo Ngoại trưởng lưu ý rằng "một nghĩa rộng nhất" vấn đề mấu chốt giữa hai nước là vấn đề Đông Nam Á. Chính phủ Mỹ sẵn sàng thảo luận vấn đề này với Liên Xô, nhưng không biết rõ về thái độ của bên kia đối với một cuộc thảo luận như vậy.

Sau những lời đàm phán mở đầu của Rusk phán đoán về một khả năng duy trì "kênh thông tin không chính thức" giữa Washington và Moskva về vấn đề

Việt Nam. Rusk nói rằng ông hiểu sự lo ngại của Liên Xô về khả năng những cuộc tiếp xúc bí mật giữa hai nước bị lộ, nhưng ông cũng lạc quan tin tưởng rằng có thể bố trí và đảm bảo bí mật cho những cuộc hội đàm riêng.

Rusk kết luận rằng: *"Chúng tôi hiểu khó khăn của Liên Xô trong việc đưa vấn đề này (vấn đề chiến tranh ở Việt Nam) đến một kết cục hoà bình, và về phía chúng tôi cũng có những khó khăn. Tuy nhiên, mặc dù tồn tại hàng triệu người Trung Quốc, chỉ có duy nhất hai nước Liên Xô và Mỹ có thể duy trì được hoà bình. Chúng tôi rất bối rối không biết phải bắt đầu như thế nào, giả định rằng cả hai bên đều thực sự mong muốn hoà bình"*.

Để tăng cường trọng lượng của cuộc đối thoại này với Đại sứ Liên Xô, Washington có kế hoạch phái W. Averell Harriman tới Moskva để thuyết phục Liên Xô đóng một vai trò tích cực hơn nữa trong các cuộc đàm phán.

Tên tuổi của Harriman rất có ý nghĩa trong lịch sử quan hệ Xô, Mỹ. Kinh nghiệm về quan hệ của ông đối với người Nga ngược trở lại đầu những năm 20, khi đó với tư cách là một thương gia trẻ tuổi và là người thừa kế một trong những tài sản lớn nhất nước Mỹ, ông nhận được từ chế độ Stalin một hợp đồng khai thác mỏ mangan ở vùng Georgia của Liên Xô. Công ty Mangan của Harriman ở Georgia từng là một phần quan trọng trong kế hoạch của Liên Xô để giành được sự thừa nhận của Mỹ đối với Liên Xô thông qua quan hệ kinh tế với một nước tư bản phát triển lớn nhất thế giới.

Harriman đến Moskva lần đầu tiên vào năm 1926 để gặp gỡ những nhân vật nổi tiếng như Bolsheviks, Maxim Litvinov và Leon Trotsky. Những chuyến đi tiếp theo của ông tới Liên Xô diễn ra trong thời kì Đại chiến II, trước tiên là phái viên đặc biệt của Tổng thống Roosevelt, sau đó là Đại sứ Mỹ ở Liên Xô. Harriman đã gặp Stalin nhiều lần và có rất nhiều kinh nghiệm trong các cuộc đối phó với nhà độc tài và những người bợ đỡ ông ta. Thực sự, ông ta đã giành được sự kính trọng của Liên Xô đến mức mà tên tuổi của ông đã được gắn mãi mãi với liên minh Liên Xô, phương Tây và chiến thắng trước Hitler. Chính bản thân Stalin đã dành sự chú ý đặc biệt cho vị đại sứ Mỹ. Sau chiến tranh Harriman vẫn tiếp tục là nhân vật có tiếng tăm trong mối quan hệ Xô, Mỹ. Ông có quan hệ cá nhân với Khrushchev và Kosygin. Ông đã gặp Kosygin khi Kosygin mới chỉ là cán bộ thừa hành của Stalin.

Như Harriman đã lưu ý trong một bức thư gửi cho Tổng thống Johnson sau cuộc bầu cử năm 1964: "Tổng thống Roosevelt, Truman và Kennedy đã sử dụng tôi như là một cú đấm quyết định trong các cuộc đàm phán đặc biệt,

ngoài những trách nhiệm thông thường của tôi. Do may mắn hoặc tốt số, thành tích chiến thắng của tôi cao đáng kinh ngạc". Vậy nên khi vấn đề tìm kiếm những kênh thông tin thích hợp đối với Liên Xô nảy sinh, Harriman tỏ ra là một ứng cử viên hợp lý để phái tới Moskva và bản thân ông ta cũng đồng tính mạnh mẽ với quyết định này.

Chính bản thân Harriman đã nghi ngờ sự khôn ngoan trong những dúi lúi của Mỹ vào Việt Nam và tin tưởng vào sự cần thiết phải tìm kiếm một giải pháp chính trị cho cuộc xung đột. Theo quan điểm của ông, con đường dẫn đến hoà bình ở bán đảo Đông Dương đi qua Moskva. Niềm tin của Harriman dựa vào đánh giá của ông về người lãnh đạo mới của Liên Xô.

Ngay sau khi Khuskchev bị mất chức, Harriman đã thổ lộ với John Mc Cloy, một người cộng sự thân cận của Johnson, rằng ông hiểu rất rõ con người Kosygin và tin tưởng thủ tướng mới của Liên Xô là người có suy nghĩ thực dụng. Điều này ám chỉ rằng Kosygin, người đang phải bận tâm với những vấn đề của nền kinh tế Liên Xô thì cuộc chiến tranh ở bán đảo Đông Dương là một cản trở lớn, gây tổn hao tiền bạc và những phương tiện khác cho một tình trạng hỗn độn không cần thiết. Vì thế nên Harriman tin tưởng những mong muốn của Washington để giải quyết cuộc xung đột trong thời gian ngắn nhất cũng nằm trong lợi ích của Liên Xô và sẽ có ích khi duy trì những kênh thông tin đáng tin cậy với Moskva và yêu cầu các nhà lãnh đạo Liên Xô giúp đỡ trong vấn đề này. Ông đã nhất trí tới Liên Xô với tư cách cá nhân để thực hiện nhiệm vụ thăm dò tình hình.

Ông bắt đầu thảo luận vấn đề này với Đại sứ Dobrynin trong tháng 6 và nhờ Dobrynin tìm hiểu xem liệu Moskva có chấp thuận chuyến đi của ông không? Cuộc đối thoại của Gromyko với Kohler và Kennan đã củng cố quyết tâm của Harriman đến thăm Liên Xô, mặc dù, như ông đã nhấn mạnh trong cuộc nói chuyện qua điện thoại với đại sứ Liên Xô, ông sẽ không tới Liên Xô, trừ khi các nhà lãnh đạo Liên Xô chào đón ông. Cuối cùng Dobrynin đã gọi điện cho Harriman ngày 1 tháng 7 năm 1965 và thông báo với ông rằng các nhà lãnh đạo Liên Xô nhất trí gặp cựu "phái viên đặc biệt của thời Churchill và Stalin".

Harriman không như Kennan đã không dự định có một chuyến đi tình cảm. Tuy nhiên, để đảm bảo tính chất bí mật của chuyến đi, ông đã thông báo chuyến đi của mình như là một kỳ nghỉ bình thường.

Rõ ràng việc mạo hiểm này hoàn toàn là sáng kiến của Harriman, nhưng

Johnson và Rusk khi đó nói chung ủng hộ ý tưởng của vị đại sứ (chức danh chính thức của Harriman ở Bộ Ngoại giao, mặc dù ông thích gọi là "Thông đốc", di sản thời gian cầm quyền của ông với tư cách là thống đốc bang New York).

Rusk đã xác định được mục đích chuyến viếng thăm của Harriman trong một cuộc nói chuyện của ông với Dobrynin ngày 3 tháng 6: "Ngoại trưởng nói rằng, ông muốn làm rõ việc không gợi ý thông đốc Harriman dự định đàm phán chính thức về những vấn đề liên quan đến Việt Nam".

Ông nói rằng: "Thông đốc Harriman chắc chắn ý thức được quan điểm của Mỹ và thông thạo trong mối quan hệ song phương và mong muốn được thảo luận những vấn đề trên với nhà cầm quyền Liên Xô". Nhưng nhiệm vụ chính của ông ta, Rusk nói, là xác định thái độ của Moskva trong cuộc tiếp xúc giữa hai bên, có liên quan gì đến sự dính líu của Mỹ vào cuộc chiến tranh Việt Nam.

Cả chính quyền lẫn Harriman đều không có ý định tiết lộ mục đích thật sự của chuyến công vụ. Trước khi đại sứ khởi hành, Bộ Ngoại giao nhắc nhở ông về sự cần thiết phải "hạn chế sự phán đoán của giới báo chí" với chuyến đi, nhất là giới báo chí Moskva "càng nhiều càng tốt". Về công khai Harriman và vợ đang đi nghỉ.

Nếu xuất hiện câu hỏi liệu Harriman có dự kiến gặp các nhà lãnh đạo Liên Xô trong chuyến viếng thăm của mình hay không, thì câu trả lời "không" được loại trừ, vì "xét đến vị trí và quan hệ quen biết cá nhân của ông với các quan chức Pháp, Liên Xô và với Chính phủ khác".

Lộ trình chuyến đi bao gồm Paris, Moskva, Brussel, Tây Đức, Rome, Belgrad và London.

Ngày 8 tháng 7, Harriman tới Paris, tại đây ông đã thảo luận mục tiêu chính chuyến đi của ông với Bộ Ngoại giao Pháp, Couve De Murville. Ngay sau khi Pháp biết bối cảnh nhiệm vụ của Harriman, Couve De Murville đã thu hút sự chú ý của vị đại sứ về vị thế khó khăn của Moskva. Ông lưu ý rằng, Liên Xô *"thực sự mong muốn hoà bình nhưng không có cách nào khác để gây ảnh hưởng theo hướng này"*. *Họ không thể làm Việt Nam dân chủ cộng hoà thất vọng, nhưng mặt khác, họ không muốn phó mặc cuộc xung đột ngày một gia tăng cho sự rủi ro"*.

Với những thông tin gây lo lắng này, Harriman rời Paris đi Moskva ngày 12 tháng 7.

Harriman thông báo mục đích sự có mặt ở Moskva là để tham dự một liên hoan phim quốc tế, mặc dù đã nhiều năm ông chẳng bước chân vào rạp chiếu phim và chỉ nhớ được vài bộ phim trình chiếu cho Stalin sau bữa tiệc chiêu đãi ở Điện Kreml.

Như đã dự kiến trước, hành vi khác thường của thống đốc đã gây ra sự chú ý của các nhà báo, họ đã hỏi đại diện chính quyền và cả Tổng thống Johnson trong một cuộc họp báo của ông vào ngày 13 tháng 7 rằng, liệu có phải chuyến đi của Harriman tới Moskva có liên quan tới vai trò của Liên Xô ở Việt Nam.

Johnson nhấn mạnh rằng, Harriman đang đi nghỉ và chính quyền không phải ông đi, mặc dù Tổng thống "nhiệt tình ủng hộ lời phát biểu của Harriman rằng: ông rất vui lòng được gặp gỡ bất cứ ai thực sự muốn gặp gỡ ông".

Không ngạc nhiên chút nào, Thủ tướng Kosygin nằm trong số người này. Hai cuộc gặp gỡ giữa Kosygin và Harriman đã diễn ra tại Moskva vào ngày 15 và 21 tháng 7.

Trong hai dịp này tờ Pravda đã đăng những thông tin ngắn về những cuộc gặp gỡ nhưng không tiết lộ chi tiết.

Những bài tường thuật cho biết Harriman đang ở thăm Liên Xô với tư cách cá nhân và đã bắt đầu những cuộc trò chuyện.

Tuy nhiên, không giống như những trích đoạn tẻ ngắt của tờ Pravda, những cuộc hội đàm giữa hai nhân vật này tỏ ra sống động và giàu tình cảm.

Theo báo cáo của Harriman về Washington, Kosygin đã gây cho ông ta một ấn tượng mạnh với tư cách là một người tin tưởng vào chủ nghĩa cộng sản và thắng lợi cuối cùng của nó. *"Thủ tướng nhìn thẳng vào mắt tôi, khi ông nói về chủ nghĩa cộng sản, các phong trào giải phóng dân tộc và việc Mỹ đe dọa hoà bình thế giới"*.

Trong khi đó phái viên của Mỹ cũng nhận thấy Kosygin thực dụng và không giáo điều. Ông vô cùng lo lắng cho sự thành công của nền kinh tế Liên Xô. Ông có những lời phát biểu chân thành và khiêm tốn về tình hình quốc tế và

hiểu biết của Liên Xô về tình hình hiện nay. Tóm lại, Harriman kết luận rằng Thủ tướng có "niềm tin, quyết tâm và lòng dũng cảm".

Đề tài của những cuộc trò chuyện trải dài từ Việt Nam đến Berlin tới những vấn đề vũ khí hạt nhân và quan hệ song phương. Thủ tướng Liên Xô phản nản rằng Johnson đã thay đổi phương hướng sau cuộc bầu cử và lặp lại phản đối của Liên Xô phản ánh thái độ thất vọng sâu sắc của Moskva đối với những diễn biến ở Việt Nam. Liên Xô đã ủng hộ cho Johnson trong cuộc bầu cử vừa qua, Kosygin nói, nhưng Tổng thống không được như họ trông đợi.

Harriman đã cố gắng thay đổi quan điểm như vậy về Johnson và có lẽ đã thành công, vì Kosygin đã trở nên "mỗi lúc một thân thiện bày tỏ mong muốn" được gặp Tổng thống.

Nhưng chủ đề chính của việc thảo luận là cuộc xung đột ở Việt Nam. Kosygin đã nêu rõ rằng, tình hình Việt Nam, mặc dù chỉ bó hẹp trong phạm vi bó hẹp của nó, nhưng có ảnh hưởng đến quan hệ giữa Moskva và Washington. Cho dù Kosygin có mong muốn giải quyết được vấn đề Việt Nam nhiều đến đâu đi chăng nữa, thì dẫu sao ông cũng vẫn ủng hộ ý kiến của Phạm Văn Đồng và không bị thuyết phục bởi những khẳng định của Harriman rằng Mặt trận dân tộc giải phóng có tiếng nói của nhân dân miền Nam. Rõ ràng ông rất lo ngại về vị trí tế nhị của Liên Xô và tìm cách thông tin với Harriman rằng sự chạm chán với Bắc Kinh có ảnh hưởng nghiêm trọng hơn cả đến chính sách của Liên Xô ở bán đảo Đông Dương. Mặc dù bác bỏ vai trò trung gian trong cuộc tranh chấp Mỹ, Việt Nam dân chủ cộng hoà, Thủ tướng Liên Xô đã bày tỏ mong muốn tích cực cho một giải pháp ở Việt Nam và việc duy trì vĩ tuyến 17 như là một đường ranh giới. Điều này cho biết rằng Liên Xô không phủ định sự tồn tại của hai Việt Nam, một trong hai sẽ tiếp tục là thể chế không xã hội chủ nghĩa và có lẽ sẽ tồn tại một lượng hạn chế lực lượng quân sự Mỹ đồn trên lãnh thổ.

Cuộc đối thoại với Kosygin đã để lại trong Harriman những cảm giác trái ngược nhau.

Như ông phát biểu trong một báo cáo gửi về Washington: *"Chuyến đi tới Moskva đã đạt được trong chừng mực nhất định cao hơn mức tối thiểu mà tôi mong muốn và thấp hơn mức hy vọng tối đa của tôi"*. Chắc chắn việc Harriman đến thủ đô Liên Xô và những cuộc gặp gỡ của ông với Kosygin tỏ ra rất hữu ích.

Như Harriman lưu ý, đây là cuộc gặp gỡ đầu tiên của đại diện chính quyền Johnson kể từ khi lên nắm quyền năm 1964, với một thành viên của bộ ba cầm quyền Liên Xô, trừ những cuộc nói chuyện tình cờ ở các buổi lễ tân ngoại giao. Những cuộc thảo luận này đã giúp thảo luận một số vấn đề trong quan hệ song phương và tình hình thế giới và các nhà lãnh đạo Mỹ "có một số hiểu biết sâu sắc" về suy nghĩ thái độ, và các mục tiêu đối ngoại của các nhà lãnh đạo Liên Xô. Điều mà Harriman còn chưa đạt được là một sự bảo đảm chắc chắn của Kreml để gây áp lực để buộc Hà Nội phải đàm phán theo những điều kiện của Mỹ.

Trợ lý đặc biệt của Mc George Bundy vẫn còn nghi ngờ về những thành công của Harriman. Điều dường như nổi bật đối với Bundy là những lời bình luận của Kosygin "khá thông thường" về một danh sách sách chuẩn mực những mục tiêu giải trừ quân bị, một bài phát biểu chuẩn mực ủng hộ Phong trào giải phóng dân tộc, một cuộc trao đổi chuẩn mực về Việt Nam.

Nhưng ngay cả trong tình huống này vẫn có những sắc thái hứa hẹn đối với Mỹ. Giám đốc Cơ quan tình báo và nghiên cứu của Bộ Ngoại giao, Thomas Hughes, trích dẫn những sắc thái này trong một thông báo gửi Rusk, "Có tính chất gợi ý hơn cả" là những nhận xét của Kosygin rằng Mỹ cần phải "đề nghị trở lại một điều gì đó đối với ý kiến bốn điểm của Phạm Văn Đồng. Gợi ý như vậy "không có tiền lệ trong nhận xét của các nhà lãnh đạo Liên Xô hoặc Bắc Việt Nam". Hughes đánh giá các diễn đạt của Thủ tướng Liên Xô về Việt Nam là "một gợi ý nghiêm túc và không đơn giản chỉ là một cách để phủi tay khỏi những đề tài này". Kosygin lưu ý rằng Hà Nội không loại trừ một giải pháp chính trị và rằng bốn điểm của họ đưa ra có thể được điều chỉnh. Trong một nghĩa rộng hơn, Hughes viết, Thủ tướng Liên Xô chứng tỏ rằng các nhà lãnh đạo Liên Xô sẵn sàng thảo luận với Washington bất cứ vấn đề nào có vẻ phù hợp. Một "danh sách chuẩn mực" những tuyên bố của Liên Xô không có nghĩa rằng nó sẽ không bao giờ được sửa đổi và một mong muốn rõ ràng của Kosygin thấy cuộc xung đột Việt Nam được giải quyết, cũng như việc ông thúc giục Mỹ gặp các nhà lãnh đạo Việt Nam bắt chấp Bắc Kinh và rằng Moskva sẽ tiến đến đích này. Nhưng Washington phải có những bước đi tạo điều kiện thuận lợi cho hành động của Liên Xô.

Ý tưởng về một sự điều chỉnh của Mỹ chiếm phần lớn chủ đề cuộc nói chuyện của Harriman với Yosip Broz Tito (nhà lãnh đạo Nam Tư) khi nhà cựu đàm phán này tới Bengorat sau các chuyến viếng thăm Moskva, Brusell, Bon và Roma. Tito nói với Harriman rằng ấn tượng mà ông ta có được từ các nhà lãnh đạo Moskva là tình hình bán đảo Đông Dương đặc biệt khó

khăn cho Liên Xô, bởi vì Mỹ ném bom miền Bắc Việt Nam. Tito giải thích rằng: "Liên Xô không thể không đoàn kết với Hà Nội vì làm khác đi sẽ tự đưa mình vào một tình thế nguy hiểm là tự cô lập mình ở Đông Nam Á và các Đảng Cộng sản ở các nơi khác". Với tư cách là một nhà độc tài cộng sản, dù chỉ là một cá nhân độc lập, ông ta hiểu rất rõ những mối lo ngại của Liên Xô. Nếu Mỹ muốn Liên Xô giúp đỡ, Tito nhấn mạnh, trước hết cần phải ngừng ném bom Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Nhưng chính quyền Johnson không có xu hướng làm chậm lại những hành động quân sự chống Hà Nội. Trái lại, trong tháng 7 Mỹ đã lập kế hoạch leo thang hơn nữa trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Ngày Harriman gặp gỡ Kosygin cũng là ngày Johnson triệu tập một cuộc họp tại Nhà Trắng để thảo luận đề nghị của Mc Namara gửi thêm 200.000 quân Mỹ tới Việt Nam. Những cuộc thảo luận như vậy giữa chính quyền và các nhà lãnh đạo quốc hội kéo dài tới ngày 28 tháng 7, khi Tổng thống thông báo quyết định của mình tăng tổng số quân Mỹ tại Việt Nam từ 75.000 lên 125.000 và nhấn mạnh rằng lực lượng bổ sung sẽ được gửi tới Việt Nam sau nếu có yêu cầu. Không chiến chống lại Bắc Việt Nam tương tự như vậy cũng gia tăng cường độ.

Mặc dù Kosygin đã không thể biết được những kế hoạch này khi trò chuyện với Harriman, nhưng bằng thái độ ông đã tính đến khả năng leo thang hơn nữa của cuộc chiến tranh. Trong hoàn cảnh như vậy, các nhà lãnh đạo Liên Xô không thể chấp nhận bất cứ nghĩa vụ nào có liên quan tới giải pháp cho cuộc xung đột. Thêm vào đó, Liên Xô cũng biết rằng quan điểm không hoà giải của Hà Nội lại càng được củng cố thêm bởi những hành động hiếu chiến của Mỹ.

Chính quyền Johnson muốn tìm kiếm sự giúp đỡ của Liên Xô trong khi lại làm suy yếu những cơ sở cho điều đó. Sự giận dữ của Liên Xô bộc lộ vào ngày 6 tháng 8 trong một lễ tiếp tân tại Điện Kreml chào mừng vua Afganistan. Bài diễn văn của Kosygin bao gồm *"những nhận xét không thể chấp nhận được về hành động hiếu chiến đế quốc chủ nghĩa của Mỹ tại Việt Nam"* (theo báo cáo của Kohler gửi về Washington).

Do vậy mà vào mùa xuân và mùa hè năm 1965 cuộc chiến ở bán đảo Đông Dương đã tiếp cận một thời kỳ mới, nguy hiểm hơn mặc dù có những nỗ lực để ngăn chặn những diễn tiến sự việc chết người này.

Những sáng kiến hoà bình đã thất bại trong việc đưa những bên tham chiến

vào bàn đàm phán. Tuy nhiên, Hà Nội và Washington còn chưa cạn kiệt sự hiểu chiến tiềm tàng của họ.

Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam

Chương 4

Sân sau của Việt Nam

Trong kế hoạch chiến tranh của mình chống lại Mỹ và chế độ Sài Gòn, các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam xem sự ủng hộ mạnh mẽ của phe xã hội chủ nghĩa "là một điều kiện quan trọng cho thắng lợi của Cách mạng Việt Nam".

Trong bài diễn văn tháng 4 năm 1965 vạch ra những nhiệm vụ mà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà phải đối mặt sau khi Mỹ bắt đầu ném bom miền Bắc, Phạm Văn Đồng đã nhấn mạnh rằng người Việt Nam "càng được phe xã hội chủ nghĩa ủng hộ và giúp đỡ trên tất cả mọi lĩnh vực, chủ nghĩa ủng hộ và giúp đỡ trên tất cả mọi lĩnh vực, thì họ càng có khả năng giành thắng lợi mạnh mẽ và quyết định" trước những kẻ thù của họ.

Một năm sau đó, Thủ tướng Việt Nam dân chủ cộng hoà một lần nữa nhấn mạnh tầm quan trọng của viện trợ xã hội chủ nghĩa: "những thắng lợi" của nhân dân Việt Nam không chỉ là kết quả nỗ lực riêng của họ mà còn là của sự thông cảm, sự giúp đỡ và viện trợ vô bờ bến của các nước xã hội chủ nghĩa anh em".

Đây không phải chỉ đơn giản là tuyên bố mang tính công thức của Hà Nội mà là một đòi hỏi khách quan của tình hình Việt Nam, mà ngay cả những nhà quan sát không có thành kiến cũng ghi nhận sự thật này trong cuộc nói chuyện của họ với các quan chức Liên Xô.

Chẳng hạn, Phó trưởng đoàn Ba Lan tham dự Ủy ban kiểm soát quốc tế về Việt Nam, đã nói với một nhà ngoại giao Liên Xô ở Campuchia rằng: thắng lợi ở miền Nam Việt Nam không chỉ phụ thuộc vào người Việt Nam hoặc người Mỹ mà còn vào sự ủng hộ của các nước từ bên ngoài.

Tại Bắc Việt Nam, nhu cầu về viện trợ quân sự và kinh tế từ các nước xã hội chủ nghĩa khác xuất phát từ nền kinh tế lạc hậu chỉ có khả năng sản xuất những trang thiết bị nhỏ cho quân đội. Việt Nam dân chủ cộng hoà phụ

thuộc vào các nước khác để có được tất cả vũ khí hạng nặng và hầu hết các vũ khí nhỏ và đạn dược. Việt Nam không thể tự cung cấp vũ khí tinh xảo nhất, như máy bay siêu thanh, tên lửa và rada hoặc số lượng đầy đủ ngay cả những vũ khí đơn giản hơn.

Trong khi đó cuộc chiến tranh chống lại một kẻ thù hùng mạnh như "đế quốc Mỹ" đòi hỏi hậu cần phải vững chắc có khả năng cung cấp mọi phương tiện để giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh. Và cần thiết phải nuôi quân và dân cũng như sửa chữa lại những thiệt hại do không kích Mỹ gây ra.

Không nghi ngờ gì Hà Nội không thể giải quyết những vấn đề này nếu không có sự giúp đỡ của các đồng minh xã hội chủ nghĩa, mà chủ yếu là Liên Xô và Trung Quốc.

Liên Xô đứng đầu danh sách những cung cấp viện trợ. Tính chất của viện trợ kinh tế và quân sự của Liên Xô được xác định vào mùa xuân và mùa hè năm 1965, mặc dầu hàng hoá đã được chuyển đi từ Liên Xô vào tháng giêng và tháng hai năm đó. Khối lượng hàng viện trợ của Liên Xô tăng đều đặn từ năm 1965 đến 1968. Moskva gửi tới miền Bắc Việt Nam các thiết bị công nghiệp, viễn thông, xe tải, trang thiết bị y tế, công cụ máy móc, quặng sắt và các kim loại không chứa sắt. Trong khi cung cấp viện trợ cho các đồng chí Việt Nam, lúc đầu khối lượng hàng viện trợ Liên Xô ít hơn của Trung Quốc.

Đến năm 1967 toàn bộ viện trợ xã hội chủ nghĩa cho Việt Nam dân chủ cộng hoà ước tính đạt khoảng 1,5 tỷ rúp (hơn 1,5 tỷ đôla nếu chuyển ra đôla theo tỷ giá hối đoái chính thức của Liên Xô 1 đôla=0,9 rúp). Phần của Liên Xô là 36,8% hay 547,3 triệu rúp (608,1 triệu đôla).

Thời gian trôi qua, viện trợ của Liên Xô lên tới khoảng 50% của tổng số viện trợ của xã hội chủ nghĩa và vào năm 1968 nó đã đạt tỷ lệ 524 triệu rúp (582,2 triệu đôla).

Những khoản viện trợ này hoàn toàn được tài trợ thông qua các khoản cho vay tín dụng dài hạn. Mặc dù hàng hoá của Liên Xô rất quan trọng cho ngành công nghiệp, viễn thông và nông nghiệp, song Bắc Việt Nam vẫn quan tâm nhiều hơn đến viện trợ quân sự.

Hợp tác sự giữa hai nước được sự chú ý của các nhà lãnh đạo ở Moskva và Hà Nội. Liên Xô bắt đầu viện trợ cho đồng minh Việt Nam của mình vũ khí và các trang bị quân sự vào năm 1953 (năm mà nó xuất hiện trong các bản

báo cáo của các quan chức Liên Xô). Số lượng viện trợ quân sự của Liên Xô trước 1965 không lớn; phần lớn viện trợ được Trung Quốc cung cấp.

Tình hình thay đổi căn bản từ năm 1965.

Liên Xô tăng cường viện trợ quân sự của họ cho Việt Nam dân chủ cộng hoà và dần dần trở thành nguồn cung cấp chính các vũ khí và trang thiết bị hiện đại cho Bắc Việt. Theo một bản báo cáo của Bộ Ngoại giao ngày 26 tháng 10 năm 1965: từ năm 1962 Moskva đã cung cấp cho Chính phủ Bắc Việt Nam xấp xỉ 200 triệu đôla trang thiết bị quân sự, kể cả máy bay. Hơn một nửa số này đã được chuyển đến trong năm 1965.

Trong năm 1966-1967 Moskva đã lĩnh trách nhiệm cung cấp 500 triệu rúp trang thiết bị cho lực lượng quân sự Bắc Việt Nam (xấp xỉ 550,5 triệu đôla) và đạt 1 tỷ rúp trị giá hàng quân sự tính từ năm 1953. Nhưng Liên Xô thực sự vượt giới hạn này vào năm 1968, đạt con số 1,1 tỷ rúp.

Năm 1968 viện trợ quân sự cho Bắc Việt Nam chiếm khoảng hai phần ba tổng số viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam dân chủ cộng hoà và tính ra được 357 triệu rúp (369,7 triệu đôla). Liên Xô đã cố gắng đáp ứng yêu cầu của Hà Nội đối với nhiều loại vũ khí và đạn dược khác nhau.

Mối quan tâm chính của Liên Xô là bảo vệ Việt Nam dân chủ cộng hoà trước các đợt không kích của Mỹ và tăng cường khả năng phòng không của Bắc Việt Nam. Moskva gửi tới Việt Nam dân chủ cộng hoà tên lửa "đất đối không", máy bay phản lực chiến đấu, tên lửa, súng phòng không và các trang thiết bị phòng không khác.

Tin tức tình báo của Mỹ đã báo cáo những dấu hiệu đầu tiên về vũ khí của Liên Xô vào mùa hè năm 1965, mặc dầu việc xây dựng những tụ điểm phòng không xung quanh Hà Nội và những sân bay quan trọng khác của Bắc Việt Nam đã bắt đầu vào mùa xuân năm đó.

Gần như ngay từ đầu các trang thiết bị phòng không của Liên Xô đã chứng tỏ hiệu quả. Ngày 24 tháng 7 năm 1965, lần đầu tiên tên lửa "đất đối không" do Liên Xô chế tạo đã bắn máy bay Mỹ và hạ rơi một chiếc F4C trên đường đi tấn công một mục tiêu ở phía Tây Bắc Hà Nội.

Trong cuộc chiến tranh Việt Nam, tên lửa "đất đối không" có tính cơ động cao và gần như đối tượng không thể phát hiện ra, chứng tỏ được tiềm lực

chiến đấu chống lại lực lượng không quân Mỹ. Cùng với máy bay chiến đấu, pháo phòng không và rada, tên lửa "đắt đối không" đã trở thành những chướng ngại vật nghiêm trọng cho kế hoạch đàn áp Bắc Việt Nam bằng những nỗ lực quân sự của Mỹ. Vũ khí hiện đại bản thân chúng không đáp ứng được tất cả những nhu cầu của Bắc Việt Nam.

Hà Nội cũng cần những cán bộ quân sự được đào tạo tốt: những người có kinh nghiệm vận hành các vũ khí do Liên Xô cung cấp. Điều này làm cho Việt Nam dân chủ cộng hoà phụ thuộc vào các cố vấn Liên Xô và đòi hỏi các quân nhân Bắc Việt Nam cần phải được gửi sang Liên Xô đào tạo. Mỗi năm trong cuộc chiến tranh Việt Nam có hàng ngàn lính và sĩ quan của Việt Nam được đào tạo tại các trường quân sự của Liên Xô.

Năm 1966, theo báo cáo của đại sứ quán Liên Xô, 2.600 người Việt Nam được gửi tới đào tạo tại Liên Xô để phục vụ cho ngành không quân và phòng không. Năm 1966 chương trình đào tạo đã xây dựng được đội ngũ cán bộ cho một trung đoàn phòng không và kỹ thuật viên cho một trung đoàn không quân và hàng chục phi công trong số những người dân Bắc Việt Nam tham gia quân đội nhân dân Việt Nam. Rõ ràng một trong số những người được đào tạo tại Liên Xô sau đó đã giữ vai trò chỉ huy các đơn vị của Mặt trận giải phóng dân tộc ở miền Nam.

Moskva biết điều này, vì phía Việt Nam không che giấu các quan chức ngoại giao Liên Xô tại Hà Nội, việc họ gửi số lượng ngày càng lớn quân lính của mình vào miền Nam Việt Nam. Hơn nữa, quân chính quy của Bắc Việt Nam với tư cách là "lực lượng chủ lực cơ động" đã được sát nhập vào quân đội Việt cộng bao gồm "bộ đội địa phương" và "quân du kích".

"Lực lượng chủ lực cơ động" được trang bị súng bắn tự động và súng cối hiện đại có khả năng tham gia các hoạt động đánh chiếm, bảo vệ khu vực đất đai chiếm được. Lực lượng này chịu trách nhiệm tấn công các căn cứ quân sự, sân bay Mỹ và hoạt động ở nhiều tỉnh của miền Nam.

Số quân chính quy của Việt Nam dân chủ cộng hoà tại miền Nam Việt Nam, được Bộ Ngoại giao Liên Xô đánh giá vào thời điểm năm 1967, lên tới 120.000 trong tổng số hơn 300.000 quân của Mặt trận giải phóng. Vì sự có mặt của các đơn vị quân chính quy tại miền Nam không giữ được bí mật với ai cả, lại càng không giữ được bí mật đối với người Mỹ. Vì vậy, Hà Nội đã chính thức thừa nhận sự thật này vào giữa năm 1967. Tuy nhiên Moskva không lấy gì làm hài lòng với thông báo này. Các nhà lãnh

đạo Liên Xô hẳn đã lo ngại về vai trò của họ trong việc trang bị vũ khí hiện đại cho các đơn vị ở miền Nam. Moskva muốn tránh tiết lộ một số chi tiết về quan hệ của họ đối với Bắc Việt Nam và một số chi tiết như vậy là sự tham gia của các cố vấn Liên Xô. Đã có những dự báo rằng Liên Xô sẽ gửi chuyên gia quân sự tới Việt Nam một khi cuộc xung đột Đông Nam Á mở rộng.

Tháng 2 năm 1965 Bộ Quốc phòng đã cảnh báo trước về việc chuyển giao các tình báo tên lửa đất đối không của Liên Xô cho Việt Nam. Nguồn tin quân sự Mỹ cho biết các bộ phóng tên lửa "gần như chắc chắn sẽ phải do quân đội Liên Xô vận hành vì nguồn tin này cho rằng không có người Bắc Việt Nam nào được đào tạo để điều khiển tên lửa "đất đối không" (surface to air - SAM).

Vì vậy khi nhận được tin tức tình báo Mỹ báo cáo vào tháng 9 năm 1965 rằng, từ 1.500 đến 2.500 quân Liên Xô có lẽ đang có mặt ở Việt Nam khi đó, chính quyền Mỹ không hề ngạc nhiên về điều này. Báo cáo này dự báo rằng phần lớn các quân nhân Liên Xô là nhân viên vận hành SAM, ngoài ra, là các chuyên gia đào tạo và hỗ trợ. Tin tức tình báo không loại trừ khả năng về sự có mặt của 150 phi công Liên Xô và nhân viên bảo trì trong các nhóm đào tạo về không quân và 300 kỹ thuật viên khác tham gia vào các hoạt động quản lý, thông tin liên lạc và phục vụ hậu cần. Thông tin từ nguồn tin tình báo Mỹ rất chi tiết và được củng cố thêm trong một bản báo cáo vào cuối năm 1967 của Đại sứ quán Liên Xô tại Hà Nội. Thông tin này tính ra có 1.165 chuyên gia quân sự Liên Xô tại Việt Nam chịu trách nhiệm bảo trì các loại vũ khí khác nhau và rada. Rõ ràng những chuyên gia chủ yếu là kỹ thuật viên và nhân viên vận hành SAM. Những báo cáo này đã lưu ý rằng những chuyên gia này cũng tham gia các nhiệm vụ chiến đấu, gợi ý cho một vai trò tích cực hơn. Trong báo cáo này đại sứ quán cho biết phần lớn các chuyên gia Liên Xô là nhân viên vận hành SAM và các phi công. Nhưng vẫn có một nhóm các chuyên gia quân sự thoát khỏi sự chú ý của Mỹ.

Cùng với các kỹ thuật viên, phi công, nhân viên vận hành SAM, Moskva đã gửi tới Việt Nam một nhóm đặc biệt chịu trách nhiệm thu thập mẫu vũ khí của Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam.

Để lập kế hoạch cho sự can thiệp của mình vào cuộc xung đột, các nhà lãnh đạo Liên Xô không chỉ lưu tâm tới các lợi ích chính trị, tư tưởng mà còn lưu tâm tới các cơ hội thử nghiệm trên chiến trường những kiểu vũ khí tiên tiến nhất của Liên Xô và một cơ hội để thu thập thông tin vũ khí mới nhất của

Mỹ, thông qua việc nghiên cứu chiến lợi phẩm.

Nhằm mục đích này, Moskva đã ký một Hiệp định với Hà Nội yêu cầu Việt Nam dân chủ cộng hoà giúp Liên Xô thu thập, đánh giá những mẫu vũ khí và trang thiết bị quân sự Mỹ và gửi một nhóm các chuyên gia quân sự tới Việt Nam. Thành viên của nhóm này có nhiệm vụ thu thập các bộ phận máy bay Mỹ bị bắn rơi và các vũ khí chiếm được, kiểm tra những trường hợp vũ khí của Liên Xô không hoạt động tốt và gửi những kết luận với những mẫu hữu ích nhất về Moskva. Trên cơ sở của những dữ liệu thu thập này các chuyên gia quân sự Liên Xô chuẩn bị và đưa những đề xuất để điều chỉnh các loại vũ khí của Liên Xô phù hợp với trang thiết bị của Mỹ.

Hoạt động này có hiệu quả rất lớn trong hai năm đầu Liên Xô tham gia vào cuộc chiến tranh Việt Nam. Từ tháng 5 năm 1965 đến đầu năm 1967, các chuyên gia "đặc biệt" của Liên Xô đã chuyển về Liên Xô hơn 700 mẫu các trang thiết bị quân sự Mỹ, kể cả những bộ phận máy bay phản lực, tên lửa, rada và trang thiết bị thám ảnh. Họ chuẩn bị một số bản báo cáo phân tích các vũ khí của Mỹ.

Kết quả Chính phủ Liên Xô quyết định sao chép một số kiểu vũ khí Mỹ, chẳng hạn, tên lửa đạn đạo Sparrow-3, động cơ máy bay, các thiết bị điện tử trong ngành công nghiệp của Liên Xô. Các chuyên gia của Liên Xô cũng tìm ra phương pháp bảo vệ Bắc Việt Nam thoát khỏi không kích của Mỹ. Mặc dù tính hiệu quả của các hệ thống phòng không Liên Xô đã được thừa nhận, các chuyên gia Liên Xô vẫn tiến hành cải tiến vũ khí này, điều chỉnh nó phù hợp với khả năng của máy bay Mỹ.

Chẳng hạn như, khi Mỹ sử dụng máy bay F-111A để ném bom Việt Nam dân chủ cộng hoà, Liên Xô đã tối ưu hoá các hệ thống phòng không Dvina của họ để chúng có thể bắn rơi máy bay đang bay với tốc độ cao lên tới 3.700 km một giờ. Sự cải tiến này chứng tỏ hiệu quả ngày 30 tháng 3 năm 1968, khi một máy bay F-111A bị hệ thống phòng không Dvina bắn rơi cách Hà Nội không xa. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Liên Xô Andrei Grechko đã báo cáo sự kiện trực tiếp lên Breznev.

Không nghi ngờ gì nữa, sự có mặt của các cố vấn quân sự Liên Xô tại Việt Nam đã chứng tỏ tính chất lập lờ trong chính sách của Liên Xô đối với cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Trong khi các nhà lãnh đạo Liên Xô đang cố gắng tạo ra một hình ảnh tìm

kiểm giải pháp hoà bình sớm nhất cho cuộc xung đột, các cố vấn Liên Xô tại Việt Nam đã chứng minh điều ngược lại và đó là sự tăng cường cam kết. Do đó, Moskva nóng lòng muốn tránh công khai hoá việc viện trợ và kéo sự chú ý của thế giới ra khỏi vấn đề này. Để đạt mục đích đó, Liên Xô đe dọa gửi quân tình nguyện tới Việt Nam. Nếu làm một phép so sánh, việc triển khai một số lượng hạn chế các cố vấn Liên Xô tới Việt Nam có vẻ là việc làm ít tồi tệ hơn trong hai việc. Moskva lặp đi, lặp lại gửi quân tình nguyện tới Việt Nam trong suốt diễn tiến cuộc chiến tranh Việt Nam.

Sau diễn văn của Breznev tại Quảng trường Đỏ ngày 23 tháng 3 năm 1965, một thông cáo chung Liên Xô - Bắc Việt Nam một tháng sau đó, các nhà lãnh đạo Liên Xô đưa ý tưởng này vào một số bài phát biểu và tuyên bố của họ.

Việc khẳng định thái độ sẵn sàng gửi quân tình nguyện của Liên Xô đã được nêu ra trong Đại hội lần thứ 23, Đảng Cộng sản Liên Xô và trong lời kêu gọi của Liên Đoàn thanh niên cộng sản Liên Xô vào mùa xuân năm 1966.

Nhưng chiến dịch tuyên truyền rầm rộ nhất về quân tình nguyện diễn ra ngày 6 tháng 7 năm 1966, khi các nước Warsaw đưa ra một tuyên bố chung tại Bucares biểu thị thái độ sẵn sàng gửi quân tình nguyện tới Việt Nam để "giúp nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh của họ chống lại quân Mỹ xâm lược". Phương Tây ghi nhận rằng đây là lần đầu tiên một cam kết như vậy về quân tình nguyện được tất cả các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu đưa ra. Trước đây chỉ có Liên Xô đã tuyên bố một cam kết như vậy cùng với Bắc Triều Tiên và Cuba.

Tuy nhiên các nhà phân tích phương Tây đã chú ý tới sự khác biệt giữa tuyên bố Bucares với sự dè dặt, riêng tư của các quan chức các nước xã hội chủ nghĩa và kết luận rằng *"sự dứt khoát ngày càng tăng lên của cam kết này không nhất thiết phản ánh những quyết định triển khai nó"*. Hình như bản thân Trung Quốc và Bắc Việt Nam có sự tự kiềm chế trong vấn đề này. Cả Hà Nội và Bắc Kinh vẫn "tương đối kín tiếng" về vấn đề quân tình nguyện.

Một báo cáo của Bộ Ngoại giao trích dẫn lời Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng trong khi Hà Nội rất biết ơn những lời đề nghị gửi quân tình nguyện: *"Sự giúp đỡ đã được đề nghị chưa cần thiết vào lúc này. Nhưng chưa rõ liệu trong tương lai chúng tôi có cần sự viện trợ này không"*.

Các nhà phân tích phương Tây suy nghĩ về tình hình thực tế ở các nước xã

hội chủ nghĩa. Việc gửi quân tình nguyện chủ yếu vẫn chỉ là một chiến dịch tuyên truyền, cho dù có sự đảm bảo công khai của các nhà lãnh đạo Cộng sản. Việc quân tình nguyện đã được đưa vào tuyên bố Bucares theo yêu cầu của Phạm Văn Đồng, người đã gắn lời phát biểu với những đợt không kích của Mỹ vào Hà Nội và Hải Phòng. Mục tiêu chính của tuyên bố này, theo các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam, nhằm đoàn kết các nước xã hội chủ nghĩa với Việt Nam. Vấn đề quân tình nguyện cũng được làm rõ nhiều lần trong các cuộc đàm phán giữa các quan chức Liên Xô và Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Bắc Việt Nam nói họ cần, trước hết là vũ khí và các trang thiết bị quân sự. Về "nguồn nhân lực", Việt Nam có đủ người.

Bằng chứng nữa về việc không có ý định gửi quân tình nguyện tới Việt Nam đã được ghi nhận vào tháng 7 năm 1966, khi nguyên soái Aleksei Yepishev, Tổng tư lệnh chính trị các lực lượng vũ trang Liên Xô, tiết lộ với một nhà ngoại giao phương Tây rằng Hà Nội trước đó không hề yêu cầu "quân tình nguyện" và Liên Xô không chuẩn bị bất cứ quân tình nguyện nào. Thay vào đó, Liên Xô có lẽ xem xét gửi thêm máy bay chiến đấu MiG và vũ khí đã chứng tỏ hữu hiệu ở Đông Nam Á. Mặc dù ý định thật sự là gì đi chăng nữa, nhân dân Liên Xô chấp nhận việc tuyên truyền về quân tình nguyện như giá trị bề ngoài của nó và viết thư gửi các nhà lãnh đạo bày tỏ việc họ sẵn sàng tới Việt Nam. Bộ Quốc phòng Liên Xô thông báo với Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô rằng trong năm 1966 họ đã nhận được 750 đơn của các sĩ quan và hạ sĩ quan Liên Xô đề nghị được tới Việt Nam với tư cách là quân tình nguyện. Do vậy mà vấn đề quân tình nguyện chủ yếu được sử dụng như một thủ đoạn tuyên truyền, như một phương tiện để gây sức ép với Mỹ, và trong một chừng mực nào đó như một làn khói che mắt việc gửi các cố vấn Liên Xô tới Việt Nam.

Trong khi Liên Xô tăng cường viện trợ cho Bắc Việt Nam đến năm 1968 đã trở thành nước cung cấp vũ khí, đạn dược và trang thiết bị, thì ảnh hưởng của họ đối với Hà Nội không gia tăng ở mức độ tương xứng. Ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Việt Nam dân chủ cộng hoà vẫn còn rất mạnh.

Trung Quốc là một đồng minh lâu đời của chế độ Hồ Chí Minh, đã từng giúp Việt Minh trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất chống Pháp. Trung Quốc đã từng gửi vũ khí, thực phẩm và cố vấn cho Đảng Cộng sản Việt Nam và có toàn quyền để chia sẻ với họ thắng lợi Điện Biên Phủ năm 1954. Sau Cuộc kháng chiến chống người Pháp kết thúc, Trung Quốc

cung cấp cho nhà nước Cộng sản non trẻ ở Bắc Việt Nam sự giúp đỡ cần thiết để củng cố chính quyền của mình và tích lũy các phương tiện cần thiết để chống lại chế độ Sài Gòn (và người ủng hộ là Mỹ).

Đầu năm 1960, chính Trung Quốc đã cung cấp khối lượng viện trợ lớn, kể cả vũ khí và trang thiết bị quân sự cho Việt Nam dân chủ cộng hoà, chứ không phải Liên Xô. Vào cuối năm 1964, Trung Quốc đã cung cấp cho đồng minh Bắc Việt Nam 457 triệu đôla trị giá hàng viện trợ (48%), trong khi Liên Xô là 370 triệu đôla hay 40%.

Khi cuộc chiến tranh bắt đầu leo thang năm 1965, Trung Quốc tiếp tục là nước dẫn đầu về viện trợ cho Việt Nam dân chủ cộng hoà. Theo đánh giá của Liên Xô, từ năm 1955 đến 1965 Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đã cung cấp cho Việt Nam 511,8 triệu rúp viện trợ kinh tế (khoảng 569 triệu đôla). Trong tổng số này, 302,5 triệu rúp (336 triệu đôla) được cung cấp dưới dạng các khoản viện trợ.

Mặc dù năm 1968 Trung Quốc để mất vị trí đứng đầu trong việc viện trợ, nhưng họ tiếp tục cung cấp một khối lượng lớn viện trợ cho Bắc Việt Nam. Chẳng hạn, Bắc Kinh là nguồn cung cấp chủ yếu ngoại tệ mạnh cho Mặt trận Giải phóng Dân tộc. Năm 1966, Trung Quốc gửi cho Việt cộng 20 triệu đôla, năm 1967 khoản viện trợ này lên đến 30 triệu đôla. Và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa tiếp tục cung cấp thực phẩm và vũ khí cho Bắc Việt Nam.

Không kém phần quan trọng, là việc Trung Quốc tiếp tục duy trì sự có mặt quân sự trên lãnh thổ Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Các đơn vị quân đội Trung Quốc được triển khai ở một số tỉnh Bắc Việt Nam theo một hiệp định được bí mật kí giữa hai nước vào năm 1965. Quy mô lực lượng này được đánh giá ở mức từ 60.000 đến 100.000 người vào giữa năm 1967. Phần lớn lực lượng này là các đơn vị "kỹ sư đường sắt" hay các đơn vị "kỹ sư thông thường" cũng như các đơn vị hỗ trợ quân sự. Nhưng cũng có một số quân chính quy chịu trách nhiệm về phòng không của các tỉnh phía Bắc Việt Nam dân chủ cộng hoà. Ngoài ra, Trung Quốc còn phân ba trung đoàn máy bay chiến đấu MiG-17 bảo vệ lãnh thổ Bắc Việt Nam chống lại sự xâm nhập có thể xảy ra của máy bay Mỹ. Những trung đoàn đầu tiên của Trung Quốc được đưa tới Bắc Việt Nam năm 1965.

Việc triển khai quân đội Trung Quốc này đã cho phép Bắc Việt Nam, sau khi Mỹ đưa quân để miền Nam Việt Nam, tập trung quân chiến đấu tại miền

Nam Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Trong khi đó các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam hiểu rõ rằng sự có mặt của quân đội Trung Quốc chứa đựng nguy cơ về sự phụ thuộc lớn vào Bắc Kinh, đặc biệt là vì số lượng quân Trung Quốc và quân Việt Nam tại các tỉnh Bắc Việt Nam dân chủ cộng hoà gần như tương đương. Hà Nội phản đối những lời đề nghị của Trung Quốc gửi thêm quân của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa tới lãnh thổ Việt Nam.

Những nhân tố khác xác định vị thế mạnh mẽ của Trung Quốc tại Bắc Việt Nam: Việt Nam dân chủ cộng hoà phụ thuộc vào sự cộng tác của Trung Quốc để có sự viện trợ từ các nước khác, kể cả Liên Xô. Bởi vì khối lượng lớn viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa khác phải đi qua lãnh thổ Trung Quốc (theo một nguồn tin Trung Quốc, mỗi tháng từ 8 tới 9 ngàn tấn hàng hoá được chuyển tới Việt Nam dân chủ cộng hoà qua ga đường sắt ở Pinhxiang. Hà Nội phải thận trọng để không bị cắt đứt kênh phân phối này bằng cách không làm hỏng mối quan hệ với "người láng giềng khổng lồ phương Bắc".

Và chắc chắn sự gần gũi về mặt địa lý đã đóng một vai trò quan trọng trong mối quan hệ giữa hai nước, vì Trung Quốc là người hàng xóm bên cạnh của Bắc Việt Nam. Tuy nhiên sự gần gũi về mặt địa lý và sự viện trợ của Trung Quốc hẳn đã không thể có tầm quan trọng như vậy đối với các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam, trừ phi cũng có sự liên hệ gần gũi về ý thức hệ giữa Bắc Kinh và Hà Nội.

Các nhà cộng sản Việt Nam chia sẻ với những người đương nhiệm Trung Quốc quan điểm về cuộc xung đột ở Đông Nam Á và về tình hình quốc tế, về vai trò của Phong trào cộng sản trên thế giới và về những cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, về việc giảm tình trạng căng thẳng và về những triển vọng của sự chung sống hoà bình giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Thái độ ủng hộ Trung Quốc mạnh mẽ phổ biến trong các nhà lãnh đạo hàng đầu của Việt Nam dân chủ cộng hoà. Trong khi các chính trị gia, những người thông cảm với Liên Xô đã bị cách chức trong giai đoạn bất hoà giữa Moskva và Hà Nội vào đầu những năm 60, thì những nhà lãnh đạo có xu hướng ủng hộ Trung Quốc đã đủ mạnh để vượt qua thiên hướng của một số Ủy viên Bộ Chính trị Việt Nam về cân cân chia sẻ đồng đều hơn đối với hai đồng minh. Xu hướng này đã được thể hiện trong sự tuyên truyền tương đối phong phú của Trung Quốc ở Bắc Việt Nam. Trong khi đó việc tuyên truyền

của Liên Xô chỉ giới hạn ở những cuộc triển lãm và những bộ phim được chiếu trong dịp những ngày lễ lớn. Những chiến sĩ chống Liên Xô của Trung Quốc vẫn tiếp tục, mặc dù có những phản đối mạnh mẽ của Đại sứ quán Liên Xô ở Hà Nội. Các nhà ngoại giao và các quan chức khác của Trung Quốc được hưởng nhiều tự do hơn so với các đồng nghiệp Xô viết. Các nhà lãnh đạo Việt Nam dân chủ cộng hoà đã liên tục đến Bắc Kinh để xin ý kiến Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai về những vấn đề quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam dân chủ cộng hoà. Nhìn chung, theo một kết luận không lấy gì làm dễ chịu của Đại sứ quán Liên Xô ở Hà Nội: ở miền Bắc Việt Nam hiện nay có nhiều sự thông cảm đối với Trung Quốc hơn là đối với Liên Xô.

Những người Xô viết theo kịp với những diễn biến trong các mối quan hệ Bắc Việt Nam-Trung Quốc. Họ để ý đến mọi dấu hiệu của sự bất hoà đó cho những lợi ích riêng của họ. Moskva đầu tiên nhận được những dấu hiệu như vậy từ năm 1965 qua báo cáo của các nhân viên ngoại giao và các nhà báo về sự phật ý đang tăng lên ở Hà Nội với chính sách của cộng sản Trung Quốc.

Theo báo cáo này, các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam đã bắt đầu nghi ngờ về những mục đích đầu tiên của Bắc Kinh ở Đông Nam Á. Sự thay đổi thái độ của các nhà lãnh đạo Việt Nam dân chủ cộng hoà có thể giải thích bằng những diễn biến mới trong các mối quan hệ giữa Liên Xô và Bắc Việt Nam.

Hợp tác với Moskva sẽ tạo cho Hà Nội một cơ hội để thoát khỏi sự bảo trợ quá đáng của Trung Quốc và có một vị trí độc lập hơn trong quan hệ giữa Bắc Việt Nam và Bắc Kinh. Mặc dù sự chuyển hướng này trong chính sách của Bắc Việt Nam không hứa hẹn một thành công ngay lập tức với các nhà lãnh đạo Xô viết, nhưng Liên Xô đã sẵn sàng chiếm lấy điều đó.

Kreml trông đợi vào một nhóm các nhà chính trị thực dụng trong giới lãnh đạo Bắc Việt Nam, họ là những người không hài lòng với ảnh hưởng mạnh mẽ của Trung Quốc ở Việt Nam dân chủ cộng hoà và mong muốn có được một chính sách mang tính dân tộc cao hơn.

Liên Xô đã được thông báo rằng, nhóm đó đang tồn tại ở Hà Nội và thực sự bao gồm những nhân vật lỗi lạc như Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp với sự ủng hộ ngầm của Hồ Chí Minh.

Liên Xô cũng có được một số người ủng hộ mình trong số các công chức

bậc trung và bậc thấp và cũng như trong số các viên chức của Đảng, họ là những người chống lại đường lối theo chiều hướng của Trung Quốc và sẵn sàng ủng hộ những chuyển hướng theo Liên Xô.

Rõ ràng là Liên Xô không thể sử dụng sức ép trực tiếp đối với các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam do sợ bị mất họ.

Thay vào đó, Liên Xô đã sử dụng những biện pháp tinh tế hơn để theo dõi hai mục tiêu có liên quan đến nhau.

- Giúp đỡ các nhà lãnh đạo Việt Nam có được một vị trí độc lập hơn (từ Trung Quốc) trong chính sách đối ngoại và đối nội của họ.

- Lôi kéo các đồng chí Việt Nam theo "một tình hữu nghị và hợp tác hơn nữa" với Liên Xô.

Để đạt được những mục tiêu này, Kreml đã huy động mọi sức mạnh tuyên truyền của mình. Trong rất nhiều cuộc gặp giữa các quan chức Liên Xô và Bắc Việt Nam cũng như trong các cuộc hội đàm ở cấp cao, Moskva tranh thủ mọi cơ hội để "vạch mặt bản chất xảo trá" của Bắc Kinh và khuyến khích Hà Nội thực hiện những bước đi độc lập trong phạm vi chính sách đối ngoại.

Liên Xô cố gắng đưa Trung Quốc và Việt Nam dân chủ cộng hoà vào cuộc xung đột bằng cách để Hà Nội tự thảo luận với Bắc Kinh về những vấn đề viện trợ cho Việt Nam, đặc biệt là việc vận chuyển viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa qua lãnh thổ Trung Quốc.

Những nỗ lực của Liên Xô nhằm thúc đẩy sự bất hoà giữa Trung cộng và Bắc Việt Nam đạt tới đỉnh cao trong cuộc "Cách mạng văn hoá" do một phe nhóm thân Mao trong tầng lớp lãnh đạo Trung Quốc gây ra.

Hà Nội rất lo lắng trước cuộc đấu đá giành quyền lực ở Bắc Kinh và về những ý đồ củ Trung Quốc lôi kéo Việt Nam tham gia vào cuộc đấu đá này.

Năm 1967, Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam cử một Ủy viên đến Bắc Kinh để đánh giá tình hình ở Trung Quốc và những hậu quả của nó đối với Việt Nam dân chủ cộng hoà. Những kết quả của chuyến đi tìm hiểu thực tế này đã cảnh báo các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam, họ lo sợ rằng thắng lợi sắp đến nơi của Mao có thể dẫn đến sức ép của Trung Quốc

đối với Hà Nội tăng lên. Báo cáo cũng báo động về một nhóm các nhà chính trị Việt Nam lỗi lạc trước kia, những người đã chống lại chính sách của Hà Nội đề ra đầu những năm 60 và đã bị cách chức và bắt đồng quan điểm. Nhóm này quyết định ủng hộ mong muốn của Lê Duẩn nhằm hạn chế ảnh hưởng của Trung Quốc ở trong nước và ngăn cản sự thống trị của những nhân vật ủng hộ Trung Quốc trong giới lãnh đạo Việt Nam dân chủ cộng hoà. Những thành viên của nhóm đối lập này trông chờ vào sự giúp đỡ của Liên Xô đối với những nỗ lực của họ.

Trong cuộc gặp với các quan chức Liên Xô, những người Việt Nam này đã đề nghị những người bạn Xô viết gây sức ép để Hà Nội cắt sự ủng hộ không có hiệu quả trong các kế hoạch của Bắc Kinh ở Đông Nam Á. Họ cũng cảnh báo rằng việc gây sức ép đó nên được thực hiện một cách cẩn thận, không xúc phạm đến lòng tự trọng của các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam, và không nên lặp lại những sai lầm như Khrushchev đối với Tito và người Anbani. Những người không theo trào lưu chung của Đảng cũng chỉ ra rằng tốt hơn là Liên Xô nên giữ một lời kêu gọi bằng văn bản cho Hà Nội để thực hiện những quan điểm của phía Liên Xô. Vì đây là những bước đi thực tế nên giới lãnh đạo Việt Nam sẽ có thể phải theo. Moskva cố nhiên là công nhận những lời đề nghị này nhằm kéo Việt Nam khỏi Trung Quốc.

Do nhận thức được sự ủng hộ có bảo đảm của Moskva và nhận thức được cuộc cạnh tranh giữa hai siêu cường cộng sản nhằm giành lấy ảnh hưởng ở Đông Nam Á, giới lãnh đạo Việt Nam coi đây là một cơ hội duy nhất để "bắt cá hai tay".

Hà Nội sẵn sàng duy trì những mối quan hệ hữu nghị với cả hai đối thủ và do đó sẽ nhận được tất cả sự ủng hộ có thể từ những nhà "xét lại" Xô viết cũng như là "bành trướng" Bắc Kinh.

Nhiều nhà phân tích Hoa Kỳ đã tranh cãi về triển vọng này thậm chí trước khi Mỹ leo thang chống Việt Nam dân chủ cộng hoà... triển vọng này quá rõ ràng đối với các đại sứ Mỹ ở Đông Nam Á, và được thể hiện trong các dự báo mà họ gửi về Washington đầu năm 1965. Cộng đồng tình báo Mỹ cũng dự báo rằng Liên Xô và Trung Quốc sẽ cạnh tranh để giúp đỡ Việt Nam và như vậy sẽ đem lại cho Hà Nội một cơ hội để có được nhiều viện trợ hơn từ cả hai nước.

Mặc dù, trên thực tế Việt Nam dân chủ cộng hoà đã coi dự báo này là đúng, nó phức tạp hơn nhiều so với điều mà Washington dự báo. Chính sách này

không chỉ đơn giản là kết quả của sự tính toán chính xác mà nó còn bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi lòng tin sắt đá của những người Cộng sản Việt Nam và bởi những quan điểm của họ về một cuộc đấu tranh chống "đế quốc Mỹ".

Như Douglas Pike đã nhận xét, trong suốt cuộc chiến tranh, những người Cộng sản Việt Nam đã duy trì một quan điểm "cứng rắn một cách cực đoan và bảo thủ" đối với kẻ thù của họ ở phía Nam. Và đối với những đóng góp của họ cho "tiến trình cách mạng thế giới" và với trách nhiệm của các nước xã hội chủ nghĩa khác đối với họ... "Mỗi một quốc gia cộng sản, dù lớn hay nhỏ-lời của một nhà lý luận Cộng sản Hà Nội, đều có cả lợi ích quốc gia và nghĩa vụ quốc tế. Và để giải quyết những vấn đề này, một nước nhỏ (như Việt Nam dân chủ cộng hoà) phải được tự do quyết định những lợi ích và nghĩa vụ của nó mà không nên bị ép buộc phải thực hiện bởi một quốc gia lớn hơn (như Liên Xô hoặc Trung Quốc).

Tuy nhiên một số quốc gia nhỏ cũng có quyền trông đợi sự giúp đỡ từ những nước lớn. Như vậy, lời tuyên bố này đã xác định rằng Liên Xô (và Trung Quốc) phải giúp đỡ Việt Nam dân chủ cộng hoà, dưới danh nghĩa vô sản quốc tế nhưng cũng với tinh thần như vậy-họ không thể đưa ra những đòi hỏi đối với Việt Nam dân chủ cộng hoà, vì như vậy là vi phạm đến quyền tự quyết.

Có một câu hỏi đặt ra là trong khái niệm này thì đâu là sự tính toán thực tế và đâu là niềm tin trung thực. Hoà quyền lại với nhau, cả hai điều này hình thành nền móng trong chính sách đối ngoại của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Hai khái niệm này cũng đã khẳng định hành vi cư xử của Bắc Việt Nam với Liên Xô.

Đại sứ quán Liên Xô ở Hà Nội đã mô tả hành vi cư xử này của Bắc Việt Nam như là một cách tiếp cận "dân tộc hẹp hòi" đối với vai trò của Liên Xô trên vũ đài quốc tế và ở Việt Nam. Miêu tả xa hơn về cách tiếp cận này, Đại sứ quán Liên Xô giải thích rằng Việt Nam dân chủ cộng hoà coi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác như là "một hậu phương của Việt Nam".

Giới lãnh đạo Bắc Việt Nam tin tưởng rằng, chỉ có Đảng Lao động Việt Nam mới có thể đánh giá đúng mức tình hình ở Đông Nam Á và có thể tìm ra những phương pháp thích hợp để giải quyết vấn đề Việt Nam, do đó tất cả các nước xã hội chủ nghĩa phải có nghĩa vụ ủng hộ sự nghiệp của Hà Nội. Nói một cách khác, theo quan điểm của Liên Xô, Bắc Việt Nam đang chứng minh cho thấy đó là một nước độc lập và cứng đầu.

Thái độ này của Liên Xô được thể hiện ở hầu hết các khu vực trong các mối quan hệ Liên Xô-Việt Nam dân chủ cộng hoà. Do đó, giới lãnh đạo Bắc Việt Nam đã phải miễn cưỡng thông báo với các đồng nghiệp Liên Xô những thông tin về tình hình chính trị ở Việt Nam và Đông Dương. Họ giấu giếm thực trạng các vấn đề nội bộ của Đảng Lao động và các diễn biến trong mối quan hệ giữa Hà Nội với Bắc Kinh. Hà Nội không muốn chia sẻ với Moskva về những kế hoạch tác chiến hoặc những quan điểm của họ về những biện pháp khả thi để giải quyết cuộc xung đột. Để đáp lại những thắc mắc dai dẳng của Moskva về các kế hoạch tác chiến của Việt Nam dân chủ cộng hoà năm 1967, Phạm Văn Đồng thậm chí còn trả lời rằng Bắc Việt Nam không có những kế hoạch tác chiến đó vì họ hành động theo tình hình đang diễn ra.

Không còn nghi ngờ gì nữa, sự giấu giếm của Hà Nội bị ảnh hưởng bởi nỗi e ngại về việc gây nguy hại đến các mối quan hệ với Trung Quốc. Nhưng một đặc tính kiên trì trong thái độ của Bắc Việt Nam vẫn giữ nguyên thậm chí sau khi tình hữu nghị giữa hai nước châu Á này xấu đi.

Do vậy, các nhà ngoại giao của Liên Xô ở Bắc Việt Nam kết luận rằng "Mặc dù có biểu hiện của sự bất hoà nghiêm trọng giữa Đảng Lao động Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc nhưng điều đó thực sự không có nghĩa là giữa Việt Nam và Liên Xô đã tự khôi phục lại được mối quan hệ hợp lý.

Moskva cũng không hài lòng với thái độ của Bắc Việt Nam đối với vấn đề hợp tác kinh tế và quân sự. Đối với viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam như là một nghĩa vụ quốc tế đối với "Nhân dân Việt Nam anh hùng", Hà Nội đã sử dụng nguồn viện trợ này một cách đặc biệt cho lợi ích riêng của nó. Giới lãnh đạo Việt Nam tận dụng mọi cơ hội để đề nghị các đồng chí Xô viết mở rộng sự giúp đỡ, nhưng Hà Nội đã không đáp lại sự quan tâm của đồng minh một cách đúng mực, họ từ chối xem xét đến những lợi ích và hiểm hoạ của người bạn đồng minh của mình và từ chối đáp lại một cách tích cực những yêu cầu của Liên Xô đưa ra.

Việt Nam dân chủ cộng hoà đã nhận được rất nhiều thiết bị công nghiệp, các loại máy móc, mô tơ điện và xe tải. Hầu hết các thiết bị này có thể được sử dụng để tái thiết các nhà máy, các nhà máy điện, nhà ga xe lửa và những cánh đồng bị bom Mỹ phá hoại. Và Hà Nội đã liên tục kêu cứu viện trợ bổ sung những thiết bị trên. Nhưng chỉ một phần viện trợ được sử dụng cho việc tái thiết. Phần còn lại thì được dự trữ để sử dụng lâu dài.

Nhưng chiến thuật này của Việt Nam không có ý nghĩa đối với Liên Xô bởi vì những hàng viện trợ này người Liên Xô không dùng đến nữa, thậm chí chúng còn là loại hàng mà Liên Xô bỏ đi không thương tiếc. Hàng viện trợ được cất giữ ngoài trời, không xa các nhà ga và bến cảng, vì lý do thời tiết nên chúng nhanh chóng trở thành đồng sắt gỉ, thế nhưng nhu cầu về hàng viện trợ thêm thì vẫn còn.

Theo số liệu của Đại sứ quán Liên Xô, 26 triệu rúp (hơn 29 triệu đôla) giá trị thiết bị công nghiệp không dùng đến đã bị chất đọng ở Việt Nam dân chủ cộng hoà vào cuối năm 1966.

"Những người bạn" Việt Nam đã không còn tiết kiệm đối với viện trợ quân sự của Liên Xô. Họ yêu cầu Moskva cung cấp nhiều tên lửa, đạn pháo và thiết bị rada hơn nhưng lại quá lãng phí chúng.

Các chuyên gia quân sự Liên Xô ghi nhận những vụ việc này, ví dụ như trong một lần Việt Nam phóng tên lửa phòng không mà họ không chuẩn bị những dữ liệu cần thiết, đơn giản chỉ để dọa máy bay Mỹ, mà gọi những lần phóng tên lửa như vậy là "sự thực hiện những nhiệm vụ chiến thuật", song chẳng qua chỉ là việc lãng phí một cách thái quá. Bộ đội Bắc Việt Nam đã vi phạm những quy định về lưu trữ đối với vũ khí quân sự của Xô viết và phớt lờ lời khuyên của Liên Xô về việc sử dụng các thiết bị này. Cả hai vấn đề trên đã dẫn tới việc hỏng hóc vũ khí.

Một chuyên gia quân sự Liên Xô phàn nàn rằng, mặc dù Việt Nam được trang bị các loại rada tốt, nhưng do các tư lệnh quân đội từ chối sử dụng đúng chỉ dẫn của các chuyên gia Xô viết nên đã làm giảm thiểu hiệu quả của hệ thống phòng không của Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Các quan chức Việt Nam tìm cách thanh minh những vụ việc trên bằng việc đổ lỗi cho các loại vũ khí Liên Xô không hoàn thiện. Họ đưa ra những lời đồn đại rằng Liên Xô trang bị cho Việt Nam những loại vũ khí và thiết bị quá hạn sử dụng mà Liên Xô không cần đến nữa. Họ hạn chế số lượng máy bay Mỹ bị bắn rơi bằng tên lửa của Liên Xô, trong khi đó những mất mát máy bay Việt Nam do Liên Xô sản xuất thì được giải thích là vì chất lượng của máy bay tồi.

Đồng thời các nhà lãnh đạo Hà Nội liên tục nhấn mạnh tầm quan trọng của sự giúp đỡ về tinh thần và vật chất của Liên Xô, đồng thời họ đánh giá cao sự ủng hộ của Liên Xô trong cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Các quan chức Việt Nam liên tục vi phạm thoả thuận với Liên Xô về việc kiểm tra các loại vũ khí quân sự của Mỹ. Một nhóm cố vấn quân sự đặc biệt do Moskva phái đến Hà Nội để thực hiện mục đích này đã gặp phải rất nhiều khó khăn phần lớn do các quan chức Việt Nam gây ra: họ bịa ra rất nhiều lời biện hộ để không cho các chuyên gia Liên Xô có cơ hội để xem xét quả tên lửa này hoặc khẩu súng kia của Mỹ. Các lời giải thích chính thức đó là các viện bảo tàng và các khu triển lãm của Việt Nam cần các vật trưng bày, và rằng các địa phương ở nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có quyền đối với các chiến lợi phẩm này, và rằng các chuyên gia Việt Nam cần kiểm tra các loại vũ khí thu được này.

Đôi lần quan chức cấp cao của Liên Xô đã phải nêu vấn đề về việc tiếp cận các chiến lợi phẩm trong các cuộc hội đàm với Phạm Văn Đồng và Lê Duẩn nhằm giải quyết vấn đề đó. Tất cả các chuyên gia Liên Xô làm việc ở Việt Nam đã được chứng kiến sự giấu giếm và trò chơi hai mặt của các đồng chí Việt Nam. Các nhà ngoại giao và các nhà chuyên môn khác bị đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của lực lượng an ninh Việt Nam dân chủ cộng hoà. Họ sống trong một bầu không khí thiếu tin cậy và bị ngờ vực. Các quan chức của Việt Nam dân chủ cộng hoà, cố gắng ngăn chặn sự tiếp xúc giữa người Liên Xô và người Việt Nam, phía Việt Nam nghi ngờ rằng các chiến sĩ đồng minh của họ có thể thu được những tin tức bí mật bằng những kiểu gập gờ như vậy.

Vào đầu năm 1968, Liên Xô nhận được tin về việc Bắc Việt Nam bắt giữ một số người dân vì họ đã tiết lộ tin tức bí mật cho nhân viên ngoại giao nước ngoài. Tháng 3 năm 1968, Việt Nam dân chủ cộng hoà đưa ra một luật lệ nhằm trừng trị hoạt động phản cách mạng. Đại sứ quán Liên Xô đã phản nản rằng thực tế luật lệ này "đã làm giảm nghiêm trọng sự tiếp xúc của chúng tôi với các công dân Việt Nam, những người mà giờ đây lo sợ những hậu quả có thể xảy ra". Đồng thời nhà cầm quyền Việt Nam dân chủ cộng hoà cũng đã thực hiện những hạn chế hà khắc đối với những người Liên Xô, họ không được đi lại tự do, thậm chí ngay trong Hà Nội.

Một thái độ đáng kể nhất về thái độ của Việt Nam đối với Liên Xô đã được thể hiện trong bức thư của Bộ Hàng hải thương mại Liên Xô gửi Xô viết tối cao ngày 18 tháng 7 năm 1966. Qua việc miêu tả các hành động của người Việt Nam ở cảng Hải Phòng, Bộ này đã nói rằng lãnh đạo cảng Hải Phòng đã cố ý trì hoãn việc dỡ hàng của các tàu Liên Xô và giữ các tàu đó tại cảng bởi vì những con tàu này có thể hạn chế thiệt hại do bom gây ra đối với cảng

khi Mỹ ném bom. Hơn nữa, lãnh đạo cảng Hải Phòng thường xuyên xếp những con tàu của Liên Xô gần những điểm dễ bị ném bom nhất, ví dụ như gần những khẩu pháo phòng không nhằm đảm bảo sự an toàn cho những khẩu pháo này trong các cuộc ném bom của Mỹ. Trong các cuộc tấn công không quân của Mỹ, các tàu quân sự Việt Nam sử dụng các con tàu của Liên Xô như một lá chắn trong khi họ bắn trả các máy bay của Mỹ.

Do vậy, các mối quan hệ giữa Liên Xô và Bắc Việt Nam rất phức tạp trong giai đoạn 1965-1968. Những người Cộng sản Việt Nam hoá ra là những người đồng minh không tin cậy và ích kỷ, thường gây ra những khó khăn cho các đồng chí Xô viết của họ.

Ảnh hưởng của Liên Xô đối với chính sách của Hà Nội không tương xứng với mức độ giúp đỡ của Liên Xô đối với Bắc Việt Nam. Thực tế này không còn là điều bí mật cho cả hai phía Việt Nam và Liên Xô. Một phóng viên của Việt Nam hỏi một nhà báo của tờ Izvestiia, Mikhail Ilynski: "Anh có biết, Liên Xô đóng góp bao nhiêu trong tổng viện trợ cho Việt Nam và Liên Xô có được bao nhiêu ảnh hưởng đối với Việt Nam (nếu sự ảnh hưởng này có thể đo được bằng %)? Số liệu lần lượt là 75-80% và 4-5%". Nhà báo Xô viết trên nhận xét: "Nếu như nhà báo Việt Nam này thổi phồng những số liệu cũ (tới 15-20%), thì số liệu về phần ảnh hưởng của Liên Xô chắc chắn là đúng."

Moskva không thể tiếp tục với một mối quan hệ bất lợi như vậy được. Liên Xô cần sự ảnh hưởng lớn hơn ở Việt Nam nhằm biến những mục tiêu về chính sách đối ngoại của họ thành hiện thực, nhằm đạt tới một giải pháp thích hợp cho cuộc chiến và biến Việt Nam dân chủ cộng hoà thành một đồng minh tin cậy của Liên Xô trong Phong trào cộng sản thế giới. Mặc dù Liên Xô đang dần dần cải thiện vị trí ở đó nhờ có sự giúp đỡ đối với Bắc Việt Nam, nhưng tiến trình này vẫn đang được tiếp tục vào năm 1966-1967 lúc đó Mỹ quyết định tìm kiếm những tiếp xúc trực tiếp với Việt Nam dân chủ cộng hoà nhằm tìm cách giải quyết cuộc xung đột.

Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam

Chương 5 Hoà tan

Chúng ta không thể hiểu rõ được vai trò của Liên Xô trong hàng loạt những nỗ lực của Mỹ trong năm 1966-1967 nhằm giải quyết Cuộc chiến ở Đông Nam Á bằng cách thúc đẩy các nhà lãnh đạo Hà Nội tham gia vào vòng thương lượng nếu như không có sự phân tích về thái độ của Hà Nội đối với các cuộc đàm phán và không có sự tìm hiểu sự hợp tác về ngoại giao giữa Liên Xô và Bắc Việt Nam. Sự hợp tác giữa hai nước là một bộ phận quyết định của liên minh Liên Xô và Việt Nam dân chủ cộng hoà trong cuộc chiến ở Việt Nam. Moskva đã phải chứng minh sự đáng tin cậy của mình không chỉ bằng cung cấp viện trợ kinh tế và quân sự cho "những người chủ chiến ở Việt Nam", bằng việc tuyên bố tình đoàn kết với Hà Nội mà còn bằng cách thực hiện những công việc tế nhị hơn nhưng không kém phần quan trọng trên danh nghĩa đồng minh của Việt Nam qua những kênh ngoại giao.

Trên lĩnh vực hoạt động này của Liên Xô khuynh hướng cho một giải pháp hoà bình đối với cuộc xung đột của Moskva dường như là rõ ràng nhất. Có thể nói mục tiêu này bao trùm lên tất cả các bước đi của Kreml, được thể hiện trong các sáng kiến riêng của Liên Xô hoặc trên danh nghĩa của những người Bắc Việt Nam.

Như thường lệ, hiểm hoạ về một cuộc xung đột toàn cầu và cuộc đổ sức với Mỹ luôn nằm trong tâm trí của các nhà lãnh đạo Xô viết. Và kết quả là, họ rất lo lắng để tránh bất kỳ một sự thay đổi của các sự kiện có thể đưa đến một thảm hoạ như vậy.

Việc sử dụng vũ khí hạt nhân trong cuộc chiến Việt Nam đã được giới lãnh đạo Xô viết coi như là một sự kiện chết người và Moskva đã lưu ý đến mọi diễn biến của sự kiện này với nỗi lo sợ. Mỹ không phải nguồn duy nhất của hiểm hoạ này. Trung Cộng cũng sở hữu loại vũ khí huỷ diệt này và việc Bắc Kinh sẵn sàng cung cấp vũ khí hạt nhân cho đồng minh Bắc Việt Nam là điều có thể xảy ra. Mặc dù khả năng này hầu như không đáng phải xem xét, nhưng Moskva không thể phớt lờ chuyện đó được nếu như họ mong muốn ngăn chặn sự thay đổi nguy hiểm của cuộc chiến.

Tháng 8 năm 1967, KGB đã báo cáo với các nhà lãnh đạo Kreml rằng Trung Quốc đã hứa cung cấp bom nguyên tử cho Việt Nam dân chủ cộng hoà để tấn công căn cứ quân sự của Mỹ ở miền Nam nếu như Mỹ có ý đồ sử dụng vũ khí hạt nhân ở Việt Nam.

Tình báo Liên Xô coi chuyện đó đáng giá để thông báo với các đại diện của

Mỹ ở nước ngoài về sự chuẩn bị giữa Trung Quốc và Việt Nam. Thật bất hạnh là không có một bằng chứng nào cho thấy các nhà lãnh đạo Liên Xô ghi nhận báo cáo của KGB và cung cấp thông tin đó cho Washington.

Nhưng chính một bước đi như vậy có thể phù hợp với hai lý do: Thứ nhất, nó có thể ngăn cản Mỹ sử dụng vũ khí nguyên tử nhằm cố gắng khuất phục Bắc Việt Nam và các đồng minh của họ ở miền Nam. Thứ hai, thông tin của KGB có thể sẽ ngăn cản sự câu kết giữa Bắc Kinh và Washington, đây là một nỗi kinh hoàng thực sự cho giới lãnh đạo Xô viết. Vấn đề này đã trở nên thận trọng hơn vào năm 1966-1967, khi Trung Cộng bị tê liệt do cuộc đấu tranh nội bộ giữa hai phe phái trong giới lãnh đạo.

Sự câu kết giữa Mao và Mỹ có thể bênh vực phe Mao-ít trong Đảng Cộng sản Trung Quốc, do đó sẽ làm mất đi những cơ hội giành chiến thắng cho các địch thủ của nó, những người có thái độ ủng hộ hoặc tối thiểu là không thể không hoà giải được đối với sự hợp tác với Liên Xô.

Yếu tố Trung Quốc đã ảnh hưởng mạnh mẽ trong chính sách của Liên Xô để đạt được một giải pháp cho cuộc chiến Việt Nam, đặc biệt là vì Moskva phải vượt qua sự miễn cưỡng, đồng ý với giải pháp ngoại giao của Hà Nội.

Cuối năm 1965, Bắc Việt Nam tin rằng chỉ có một giải pháp có thể thoát ra khỏi cuộc chiến đó là phải giành thắng lợi về quân sự đối với đế quốc Mỹ xâm lược và chính quyền bù nhìn Sài Gòn.

Tháng 12 năm 1965, Hội nghị 12, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã nhất trí huy động hơn nữa các đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam và tất cả nhân dân Việt Nam để *"trong bất kỳ một hoàn cảnh nào phải đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam hoàn thành Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trên khắp đất nước, và tiến tới thống nhất Tổ quốc một cách hoà bình"*. Có một điều là nhiệm vụ *"thống nhất đất nước một cách hoà bình"* lại bị xếp cuối cùng.

Giới lãnh đạo Cộng sản Bắc Việt Nam đã coi việc thống nhất đất nước là kết quả của sự thành công về quân sự trong cuộc chiến tranh chống Mỹ và là thắng lợi của cuộc cách mạng cộng sản ở miền Nam.

Để ủng hộ cho ý tưởng này, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã soạn thảo tỉ mỉ những hành động chắc chắn, cần thiết để đạt được những mục tiêu đó. Ủy ban này đã nhấn mạnh rằng những mục tiêu quân sự cho cuộc đấu

tranh này phải là đế quốc Mỹ và quân đội bù nhìn Sài Gòn, "Sự chú ý đặc biệt đối với sự phát triển toàn diện và nhanh chóng cho các lực lượng vũ trang, đặc biệt là các lực lượng quân chính quy là cần thiết. Cùng với việc phát triển cuộc chiến tranh du kích, có ba đến bốn nhóm quân chủ lực được hình thành, về lực lượng quân trừ bị chiến lược được củng cố. Như vậy, giới lãnh đạo Bắc Việt Nam đã giành phần lớn sự tập trung của họ tới các biện pháp chiến tranh, hạn chế nói đến cuộc "đấu tranh chính trị" như là một giải pháp phụ quan trọng.

Trong tình hình này thì những nỗ lực của Moskva nhằm thúc đẩy những ý tưởng về một thoả thuận với Mỹ tại bàn thương lượng đã cho thấy là vô ích. Hơn nữa, khi thảo luận những vấn đề trên với đồng nghiệp Bắc Việt Nam, Moskva đã phải cẩn thận không làm tổn hại đến vị trí của họ ở Hà Nội.

Đầu tiên, trên chính trường ngoại giao, Moskva phải tự mình hạn chế trong rất nhiều công việc của các đồng minh của họ, họ trông đợi tới một thời điểm thích hợp để bàn bạc những cách thức cho một giải pháp hoà bình ở Đông Dương. Liên Xô rõ ràng đã có ảnh hưởng tới các hoạt động tiếp xúc của đoàn ngoại giao Việt Nam dân chủ cộng hoà với các nước phương Tây. Các quan chức và các nhà ngoại giao Xô viết đã khuyên các đồng nghiệp của họ ở Mỹ, Pháp, Anh và các nước phương Tây khác về lập trường của Hà Nội đối với nhiều vấn đề trong việc giải quyết cuộc chiến. Lần lượt, họ đã cung cấp cho Hà Nội tin tức về lập trường của phương Tây cũng như các tin mật từ các nguồn tin tình báo của họ. Các quan chức Bắc Việt Nam đôi khi hướng dẫn các đồng minh Xô viết về các hoạt động cần tiến hành trong những tình huống cụ thể.

Sự minh hoạ rõ ràng nhất về vai trò của Liên Xô trong vấn đề này nằm trong các tài liệu có liên quan đến các chính sách của Bắc Việt Nam đối với Liên Hợp quốc.

Ngay từ đầu Hà Nội đã phản đối việc giải quyết cuộc chiến ở Việt Nam, nhất là những sáng kiến hoà bình của U. Than, Tổng thư ký Liên Hợp quốc. Bắc Việt Nam đã không thừa nhận ông ta như người trung gian hoà giải các giai đoạn của cuộc chiến Việt Nam rõ ràng những người cộng sản Việt Nam đã lo sợ rằng Mỹ có thể thuyết phục đa số ở Liên Hợp quốc chấp nhận cho những hành động của Mỹ ở Việt Nam, thậm chí còn cung cấp cho Washington những thứ hơn cả sự ủng hộ về tinh thần (Hà Nội khó có thể phớt lờ khả năng đó từ ví dụ rất mới trong cuộc chiến Triều Tiên). Sau đó có lẽ những sự cân nhắc khác đã thắng thế trong chính sách của Việt Nam dân

chủ cộng hoà đối với Liên Hợp quốc.

Giới lãnh đạo Bắc Việt Nam có thể đã không thấy được vai trò của Liên Hợp quốc trong các diễn biến xảy ra trong tương lai ở Đông Nam Á. Hà Nội cũng mong muốn tránh sự công khai hoá trong lĩnh vực ngoại giao này (có thể xảy ra với đặc điểm của Liên Hợp quốc và vị trí của ông Tổng thư ký), và họ cũng mong muốn sử dụng những đối tác tin cậy hơn như Liên Xô, Ba Lan. Việt Nam dân chủ cộng hoà không cần Liên Hợp quốc trong các vấn đề khác. Vì thế nên các nhà lãnh đạo Việt Nam ngăn chặn Liên Hợp quốc tham gia giải quyết xung đột là rất quan trọng và họ yêu cầu Moskva thực hiện nhiệm vụ này.

Năm 1966, khi chính quyền Sài Gòn yêu cầu Liên Hợp quốc cử các quan sát viên độc lập tới miền Nam Việt Nam để tham dự các cuộc bầu cử, tham tán Việt Nam dân chủ cộng hoà ở Moskva, Lê Trang đã gặp một quan chức cao cấp ở Bộ Ngoại giao Liên Xô và đề nghị Moskva "chặn đứng âm mưu của Mỹ nhằm sử dụng tổ chức này vào những lợi ích của riêng Mỹ". Quan chức Liên Xô đó đã thông báo với đồng nghiệp Việt Nam của ông ta rằng Liên Xô đã tiến hành một số biện pháp nhất định đối với kết cục trên. Ông ta cũng nhấn mạnh rằng, Liên Xô sẽ cố gắng ngăn chặn "thủ đoạn xúi giục này của Mỹ liên quan đến việc triển khai các quan sát viên của Liên Hợp quốc để tham dự các cuộc bầu cử ở miền Nam".

Vài ngày trước đó, một cuộc gặp gỡ tương tự đã diễn ra giữa Đại sứ Liên Xô Sherbakov và Thứ trưởng Ngoại giao Bắc Việt Nam Hoàng Văn Tiến. Hoàng Văn Tiến đề nghị Liên Xô ngăn chặn việc đưa vấn đề Việt Nam vào chương trình của Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc, thậm chí ngay cả khi đại diện của Liên Xô tại Liên Hợp quốc phải sử dụng quyền phủ quyết của mình để ngăn chặn cuộc thảo luận này. Sherbakov hứa sẽ gửi đề nghị này về Moskva để xem xét.

Vấn đề phức tạp của Liên Hợp quốc nổi lên vào tháng 10 năm đó, vụ này liên quan đến một trong những sáng kiến xuất hiện lại của U. Thant. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Bắc Việt Nam, Nguyễn Duy Trinh đã hướng dẫn đại diện của Liên Xô về những bước đi mà Liên Xô nên thực hiện trong giai đoạn này. Mặc dù những chỉ dẫn của Nguyễn Duy Trinh đối với Moskva được trình bày dưới vỏ bọc là một lời đề nghị, nhưng chúng đã minh chứng một cách chi tiết về những biện pháp mà Liên Xô phải thực hiện nhằm ngăn chặn Liên Hợp quốc khỏi biến thành "một công cụ cho đế quốc Mỹ nặn ra".

Theo Nguyễn Duy Trinh, thì Liên Xô nên sử dụng tất cả những ảnh hưởng của họ để giải thích cho U. Thant về thái độ của Việt Nam dân chủ cộng hoà đối với gợi ý của ông ta và *"có gắng thuyết phục ông ta phát biểu ủng hộ Việt Nam"*. Phía Việt Nam cho rằng, rất cần thiết để thuyết phục Tổng thư ký Liên Hợp quốc thực hiện mọi biện pháp nhằm ngăn chặn việc đưa ra bất kỳ một quyết định hoặc tuyên bố nào về Việt Nam trong khoá họp này của Đại hội đồng Liên Hợp quốc". Cuối cùng nếu như có một văn bản như vậy về Việt Nam bị đưa ra thì Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác *"nên phản đối nó một cách thích đáng"*.

Liên Xô cũng đặt những lợi ích của Hà Nội trong các mối quan hệ riêng của họ với các nước khác, Moskva không những thể hiện và bảo vệ quan điểm của Bắc Việt Nam mà còn tập hợp sự ủng hộ từ các nước khác nhằm tạo sức ép đối với Liên Hợp quốc về những lợi ích của Hà Nội. Điều đặc biệt hấp dẫn trong vấn đề này đó là nước Pháp dưới thời De Gaulle.

Ngay từ đầu Cuộc chiến ở Đông Dương, Pháp đã giữ thái độ đặc biệt đối với chính sách của Mỹ trong khu vực này. Không như các nước lớn ở phương Tây như Anh, Tây Đức, De Gaulle đã không vội vàng ủng hộ những hành động của Washington dẫn tới sự leo thang trong cuộc chiến. Ngược lại, ông rất hoài nghi về một kết cục có lợi cho Mỹ.

Theo số báo cáo của CIA tháng 7 năm 1966, sự hoài nghi của Pháp một phần bắt nguồn từ sự tin tưởng của De Gaulle rằng: "Nếu như Pháp, với kinh nghiệm, mưu mẹo và kiến thức hiểu biết của họ ở khu vực này đã không thể đè bẹp những người cộng sản, thì với Mỹ dù với tất cả sức mạnh cũng không thể làm như vậy được".

Nhưng lý do khác để giải thích cho thái độ của Pháp có thể tham gia vào cuộc chiến, nếu như Bắc Kinh cảm thấy nền an ninh của họ bị đe dọa, và một sự ghen tức tự nhiên đối với thắng lợi của Mỹ ở Việt Nam (là một khả năng tự nhiên). *"Như một ví dụ về quyền bá chủ của Mỹ ở lời lẽ lẽ là của Pháp"*.

Dựa vào những đánh giá về lập trường của Pháp, tình báo Mỹ đã kết luận rằng Pháp *"rất nóng lòng chứng kiến sự rút quân. Pháp đủ thực tế để hiểu rằng, Mỹ với những lý do về uy tín và lợi ích riêng của mình không thể đơn giản đầu hàng trong cuộc chiến ở Việt Nam. Bởi vậy, Pháp đã tạo ra một tình huống dẫn tới việc rút quân của Mỹ khỏi Việt Nam"*.

Kết quả là De Gaulle ủng hộ việc giải quyết cuộc xung đột bằng đàm phán, thậm chí khi những người cộng sản cuối cùng đã chiếm ưu thế áp đảo ở khu vực này. Pháp sẽ ủng hộ phương pháp giải quyết trên khi Pháp vẫn chiếm giữ vị trí lãnh đạo trong các cuộc đàm phán khu vực này. Pháp sẽ ủng hộ phương pháp giải quyết trên khi Pháp vẫn chiếm giữ vị trí lãnh đạo trong các cuộc đàm phán. Moskva đã nhận thức được "vị trí đặc biệt" của De Gaulle ở Việt Nam và sử dụng vị trí đó cho quyền lợi riêng của mình và của Bắc Việt Nam.

Một nhà ngoại giao Xô viết đã tâm sự với ông Lê Đức Thọ, một trong những uỷ viên có thể lực tại Bộ Chính trị Bắc Việt Nam, trong chuyến thăm Pháp sau đó vào mùa hè năm 1965 rằng: "Nhiệm vụ chung của chúng ta (Liên Xô và Bắc Việt Nam) là thúc đẩy Pháp tiến gần đến một giải pháp cho vấn đề Việt Nam bằng cách sử dụng tất cả các kênh có thể, đặc biệt là ngoại giao". Liên Xô đề nghị sử dụng "yếu tố chống Mỹ" đang hiện hữu trong đường lối ngoại giao của De Gaulle hướng đến các xu thế khác nhau của tình hình quốc tế. Bằng cách sử dụng "yếu tố" này, Liên Xô và Việt Nam dân chủ cộng hoà có thể làm cho Pháp giữ một vị trí quyết định hơn trong vấn đề Việt Nam. Nhằm đạt được điều này, Moskva theo dõi chặt chẽ động thái trong đường lối của Pháp đối với Mỹ và Cuộc chiến ở Việt Nam. Từ năm 1965 đến 1967, KGB đã chuẩn bị nhiều văn bản ghi nhớ về đánh giá của De Gaulle đối với tình hình ở Đông Dương và các hoạt động có liên quan của ông ta.

Mặc cho thái độ không khoan nhượng của Hà Nội đối với một giải pháp đã được thương lượng, song Moskva không từ bỏ nỗ lực tìm cách giải quyết vấn đề Việt Nam bằng con đường ngoại giao. Vai trò làm "sứ giả cho Việt Nam dân chủ cộng hoà" chỉ là một mặt trong chính sách của Liên Xô đối với cuộc xung đột này. Mặt kia kém rõ ràng hơn, đặc biệt khi tình hình cho thấy ít hy vọng thành công. Tuy nhiên, các nhà ngoại giao Xô viết ở Hà Nội đã nhanh chóng ghi nhận những dấu hiệu thay đổi tình hình vào giữa năm 1966. Tin đầu tiên về việc có thể thay đổi lập trường của Việt Nam đối với các cuộc đàm phán hoà bình đến Moskva vào cuối năm 1965.

Đại sứ Liên Xô ở Campuchia, Anatoly Ratanov đã ghi nhận trong báo cáo hàng quý rằng tình hình quân sự ở miền Nam Việt Nam dường như bất lợi cho Mặt trận dân tộc giải phóng, cho dù về phía Mỹ cũng chẳng có hy vọng gì. Tuy nhiên, những khó khăn của những người yêu nước ở miền Nam Việt Nam và những người ủng hộ ở Hà Nội ngày tăng. Kết quả là, Ratanov lập luận, các đồng chí Việt Nam bắt đầu "dò dẫm những khả năng có thể đàm

phán, thay đổi thái độ và chiến thuật về vấn đề này". Đại sứ Liên Xô đã đề cập đến việc Mặt trận dân tộc giải phóng giờ đây đang nhấn mạnh tầm quan trọng của đấu tranh chính trị, nâng cao vai trò phong trào hoà bình, từ bỏ các kế hoạch khởi nghĩa nhân dân và đưa ra những ý kiến mới về đàm phán. Những sự phát triển này cho thấy, mặc dù chịu ảnh hưởng của Trung Quốc, nhưng đã có những thay đổi trong chính sách của Mặt trận dân tộc giải phóng về một giải pháp hoà bình.

Bản báo cáo của vị Đại sứ có thể đã khuếch trương những xu hướng này và có nhiều ý nghĩa mong mỏi hơn là phân tích, nhưng dù sao cũng phản ánh quan điểm của các quan chức Xô viết.

Moskva tiếp tục nhận được thông tin từ các nhà ngoại giao Liên Xô về nỗi lo ngại ngày càng tăng trong giới lãnh đạo Cộng sản Việt Nam đối với sự nghiệp đấu tranh. Trong báo cáo chính trị năm 1966, sứ quán Liên Xô tại Việt Nam dân chủ cộng hoà đã ghi nhận rằng Mặt trận dân tộc giải phóng chỉ có thể tiếp tục cuộc chiến tranh bằng cách dựa hoàn toàn vào sự trợ giúp của miền Bắc. Về phần mình, Việt Nam dân chủ cộng hoà cũng không thể chịu đựng được sức ép của Mỹ nếu không có sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa, mà nguồn viện trợ của họ chiếm đến hai phần ba ngân sách của Việt Nam dân chủ cộng hoà. Sứ quán cũng nhận thấy những khó khăn về kinh tế và những khó khăn khác đã được Hà Nội đánh giá lại chiến lược chiến tranh trường kỳ ("5 năm, 10 năm, 20 năm" theo lời Hồ Chí Minh) và quan tâm đến các triển vọng trên các mặt trận chính trị và ngoại giao. Moskva hài lòng sử dụng các thay đổi này để đưa quan điểm của mình về một giải pháp hoà bình cho cuộc xung đột ở Việt Nam.

Những cố gắng của họ trở nên dễ dàng bởi sự thật rằng từ cuối năm 1966, Liên Xô đã cung cấp cho Việt Nam số lượng lớn viện trợ quân sự, loại bỏ vũ khí của Trung cộng đã quá lạc hậu. Các nhà lãnh đạo Xô viết bắt đầu cởi mở hơn khi khuyên các nhà lãnh đạo Việt Nam cần phải tăng cường các hoạt động ngoại giao. Họ tìm cách thuyết phục Hà Nội rằng các sáng kiến hoà bình sẽ cải thiện hình ảnh của Việt Nam dân chủ cộng hoà trước dư luận thế giới và đem lại cho Bắc Việt Nam vị trí chính nghĩa mà xưa nay thuộc về Mỹ.

Để thuyết phục Hà Nội, Liên Xô đã sử dụng ảnh hưởng về mặt kinh tế. Hà Nội thường phàn nàn rằng viện trợ của Liên Xô không đủ và lẽ ra Moskva có thể gửi cho Việt Nam nhiều hơn so với trên thực tế. Mặc dù chắc chắn còn có những lý do khác ảnh hưởng đến mức độ trợ giúp của Moskva,

nhưng sức ép đối với Hà Nội làm cho Việt Nam dân chủ cộng hoà đàm phán với Mỹ là điều chắc chắn xảy ra.

Để tránh làm suy yếu vị thế của mình ở Việt Nam dân chủ cộng hoà, Moskva đã gắn sức ép của họ với sức ép của các nước xã hội chủ nghĩa khác. Liên Xô biết rằng, Hà Nội luôn tìm cách tăng viện trợ bằng cách cử các phái viên tới các nước xã hội chủ nghĩa khác để tập hợp sự ủng hộ cho cuộc đấu tranh của mình. Các nhà lãnh đạo Xô viết đã đề xuất vai trò những người "kiến tạo hoà bình" với các đồng minh xã hội chủ nghĩa ở châu Âu, là những nước thoải mái hơn trong việc thẳng thắn với các nhà lãnh đạo Việt Nam. Ví dụ, khi Bộ trưởng Bộ Nội vụ của Việt Nam dân chủ cộng hoà Ung Văn Khiêm cố gắng tìm kiếm thêm viện trợ từ Đông Đức thì người Đức đã nói với ông rằng không chỉ Việt Nam mới là "chiến trường chống đế quốc Mỹ" mà cả Cộng hoà Dân chủ Đức cũng là "chiến trường" với những khó khăn riêng của họ. Vì vậy, Hà Nội không thể hy vọng nhiều vào sự trợ giúp của Cộng hoà Dân chủ Đức.

Mặc cho những nỗ lực của Liên Xô nhằm thuyết phục các nhà lãnh đạo Cộng sản Việt Nam về việc cần thiết phải có một giải pháp qua thương lượng để giải quyết cuộc chiến, nhưng Việt Nam dân chủ cộng hoà thoát đầu không đáp lại. Hà Nội nhìn nhận những nỗ lực này với sự nghi ngờ nếu không nói là khinh thường. Hà Nội vẫn nuôi hy vọng giành chiến thắng bằng quân sự đối với Mỹ và vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề của Trung Quốc.

Vị tướng xuất sắc của Bắc Việt Nam, Nguyễn Văn Vịnh, phụ trách Ủy ban thống nhất của Đảng lao động đã đưa ra hai lý do khi lập luận trong buổi nói chuyện với vị đại diện ngoại giao của Liên Xô P. Privalov: *"Thật rõ ràng đối với chúng tôi trong việc có nên tiếp tục cuộc chiến đấu nữa hay không. Chúng tôi chắc chắn phải chiến đấu chống lại những kẻ xâm lược. Trả lời câu hỏi liệu có đi đến các cuộc đàm phán hay không là vấn đề còn rất khó khăn. Tình hình hiện nay không thuận lợi cho việc bắt đầu các cuộc đàm phán. Chúng tôi tạm thất bại trước người Mỹ và không có cách lựa chọn nào khác ngoài việc đồng ý ngồi vào bàn đàm phán. Nhưng chúng tôi vẫn không ngừng tấn công kẻ thù và giành được những thắng lợi quyết định. Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng tôi ngồi vào bàn đàm phán lúc này. Điều đó có nghĩa là sẽ mất đi mọi thứ và hơn hết là mối quan hệ hữu nghị với Trung Quốc, nước phản đối kịch liệt các cuộc đàm phán".*

Lời bộc bạch của nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam này đã làm cho Liên Xô ít có cơ hội theo đuổi giải pháp chính trị để giải quyết cuộc khủng hoảng. Trước

tình hình này, Kreml đã lựa chọn hành động đơn phương và thận trọng, nhưng thái độ này đã làm Washington thất vọng.

Chính quyền Johnson trong lúc tăng quân Mỹ ở Việt Nam và tiến hành chiến tranh với quân nổi dậy miền Nam và đồng minh miền Bắc của họ, đã không loại trừ khả năng giải quyết bằng con đường ngoại giao theo các điều khoản của Mỹ. Kết quả là vào hai năm 1965 và 1966, Washington đã đề nghị một vài sáng kiến hoà bình. Điều này cho thấy khát vọng hoà bình và nguyện vọng đàm phán với Hà Nội của Mỹ đồng thời cho thấy sự ngoan cố của phía kẻ thù.

Những đề nghị ban đầu này đã được ban lãnh đạo của Mỹ xem xét ở một chừng mực khi có sự tuyên truyền ban đầu và sự bổ sung các hoạt động quân sự. Có thể thấy cơ sở của họ là việc tạm thời ngừng ném bom miền Bắc và các hoạt động chống lại Việt cộng vào tháng 12 năm 1965 và tháng 1 năm 1966 được biết với cái tên "Tạm ngừng ném bom 37 ngày".

Ngày 7 tháng 12 năm 1965, khi đài phát thanh hoạt động bí mật mang tên Tự do, tiếng nói của Mặt trận dân tộc giải phóng phát thanh đề nghị một cuộc ngừng bắn 12 giờ bắt đầu từ đêm Giáng sinh, Washington đã bị phiền phức rằng Việt cộng là người đầu tiên đưa ra đề nghị ngừng bắn vào dịp lễ và thật sự đã đạt được một chiến thắng về mặt tâm lý. Các quan chức Mỹ vội vàng đáp lại sáng kiến này.

Một đề nghị ngừng bắn trong suốt dịp Tết âm lịch đã được chế độ Sài Gòn đưa ra sau đó dường như không phù hợp với hoàn cảnh thực tế, như Sử ký của Bộ Tổng tham mưu liên quân trong Chiến tranh Việt Nam ghi nhận: "Các nhân viên Bộ Ngoại giao tin... rằng một sáng kiến ngừng bắn trong dịp Tết của Chính phủ Việt Nam (Việt Nam Cộng hoà) sẽ là sự đáp lại thật sự đối với đề nghị ngừng bắn trong dịp Giáng sinh của Việt cộng.

Tuy nhiên, họ lo lắng rằng "một số người" thậm chí là những người có trách nhiệm trong Chính phủ có thể qui kết là "đã phản ứng quá sớm" với đề nghị của Việt cộng và rằng Mỹ lẽ ra đã phải chuẩn bị điều này".

Sau khi tham khảo ý kiến của các cố vấn, Tổng thống Johnson thông báo việc ngừng ném bom bắt đầu từ ngày 24 tháng 12. Sau đó chính quyền sẽ ra hạn thêm, việc tạm ngừng ném bom này kéo dài đến cuối tháng giêng, cũng vẫn chủ yếu nhằm mục đích tuyên truyền. Theo một Bị vong lục của Hội đồng an ninh quốc gia, việc gia hạn này là "sự thể hiện nguyện vọng của

chúng ta nhằm đáp ứng nhiệm vụ đầy đủ đối với Việt cộng và Hà Nội để thay đổi cuộc chiến" và là "một sự thể hiện rõ ràng rằng chúng ta đã khai thác một cách toàn diện mọi khả năng lựa chọn.

Việc tìm cách "thay đổi dư luận quốc tế có lợi cho Mỹ bằng cách đẩy trách nhiệm tiếp tục gây ra các cuộc chiến về phía kẻ thù", chính quyền Johnson đã đảm bảo cho sáng kiến của họ được thừa nhận trên toàn thế giới.

Tổng thống đã gửi thư cá nhân cho Thủ tướng Tây Đức Ludwig Erhard, Thủ tướng Anh Harold Wilson, Tổng thống Pháp De Gaulle, Thủ tướng Italia Aldo Moro và Giáo hoàng Paul VI. Các đại diện cá nhân của Johnson đã tới một số thủ đô để giải thích mục đích của việc tạm ngừng bắn này. Đó là sự tiến công ngoại giao chính của Mỹ. Thậm chí, ngay trong số các quan chức Mỹ cũng có sự nghi ngờ về chính hiệu quả của một số sự việc công khai như vậy.

Chester Cooper, hồi đó còn ở trong Ban tham mưu Hội đồng an ninh quốc gia, trước khi ngừng bắn đã đưa ra vấn đề có chứa sự khác nhau "giữa việc cố gắng cải thiện hình ảnh của chúng ta và việc thăm dò hoà bình thật sự".

Một vài năm sau, ông ta nhận xét rằng "sự giả tạo và bầu không khí chung về nỗi bận rộn dễ nhận thấy trong suốt cuối tháng 12 và tháng 1 dường như đưa đến kết luận rằng những nỗ lực ban đầu là nhằm cải thiện hình ảnh của người Mỹ hơn là tìm ra giải pháp chính cho các cuộc thương lượng thật sự...".

Vai trò và thái độ của Liên Xô trong suốt 37 ngày tạm ngừng ném bom này như thế nào? Trước hết, Liên Xô dường như ủng hộ sáng kiến "tấn công hoà bình".

Trong hồi ký của mình, Lydon Johnson đã đề cập đến buổi trao đổi giữa Đại sứ Liên Xô Dobrynin và Mc George Bundy trong bữa ăn trưa vào "một ngày cuối tháng 11" và câu hỏi của Dobrynin về khả năng ngừng ném bom từ "12 đến 20 ngày". Các nhà lãnh đạo Mỹ có thể đã được cam kết về "việc đẩy mạnh hoạt động ngoại giao". Không rõ tại sao Kreml chỉ thị cho Đại sứ của họ ở Washington đưa ra một cam kết như vậy. Nhưng những gợi ý của Dobrynin trùng hợp với các bản báo cáo của các nhà ngoại giao Liên Xô ở Đông Nam Á trong việc làm thay đổi lập trường của Cộng sản Việt Nam theo hướng đàm phán. Nếu đây là một sự nhắc nhở thì Moskva đã phát những tín hiệu yếu ớt nghiêm trọng hơn là nội dung chứa đựng. Nhưng có

lẽ, với sự giúp đỡ của Mỹ, Moskva đã quyết định khẳng định một sự thay đổi của Hà Nội cần thiết như thế nào. Trong bất kỳ trường hợp nào, các nhà lãnh đạo Liên Xô cũng không giữ vai trò quyết định trong việc này.

Khi người của Bộ Ngoại giao, Liewellyn Thompson, gặp Dobrynin ngày 18 tháng 12 để trao cho ông ta bản thông báo về việc tạm ngừng ném bom, nhà ngoại giao Liên Xô đã cam kết với Thompson rằng ông sẽ thông báo ngay cho Chính phủ mình, nhưng "ông ta mong được hiểu rằng ông không làm nhiệm vụ chuyển tin này cho Hà Nội".

Sự miễn cưỡng này hoàn toàn có thể giải thích được, nó liên quan đến tình trạng không biết rõ của Moskva rằng liệu các bước đi có lợi cho giải pháp sẽ được đón nhận nồng nhiệt ở thủ đô Bắc Việt Nam hay không? Alexander Zinchuk, Tham tán công sứ của Sứ quán Liên Xô tại Washington làm rõ vấn đề này trong buổi hội đàm với William Bundy của Bộ Ngoại giao trước đó 12 ngày. Câu hỏi Bundy đặt ra là liệu Liên Xô có thể có các cuộc hội đàm ở phạm vi thích hợp với các nhà lãnh đạo ở Hà Nội hay không? Zinchuk đã trả lời một cách quả quyết là có những lưu ý rằng họ không bao giờ tìm thấy bất kỳ sự mềm dẻo nào trong tuyên bố 4 điểm của Hà Nội.

Nhận rõ sự miễn cưỡng của Moskva khi phát ngôn ủng hộ sáng kiến hoà bình trong quan hệ với Hà Nội, Moskva quyết định tránh đòi hỏi sự giúp đỡ của Moskva.

Tổng thống Johnson yêu cầu Averell Harriman đến thăm các bạn cũ ở các nước xã hội chủ nghĩa trừ Liên Xô. Tương tự như vậy, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng McNamara cũng không thấy có lợi gì trong việc Harriman đến Moskva. Chính bản thân nhà ngoại giao đáng kính này đồng ý rằng "có thể việc tới Moskva là một điều bất lợi vì họ có lẽ sẽ chỉ im lặng mà không làm điều gì khác". Thay cho việc đó, Mỹ đã lựa chọn một cách gián tiếp việc kêu gọi Moskva gây sức ép đối với Hà Nội.

Harriman một mình đến thăm 11 nước tiêu biểu cho "Cuộc tấn công hoà bình". Ông ta đã hội đàm với Chủ tịch nước Ba Lan, Gomulka; nhà lãnh đạo Nam Tư, Tito; Tổng thống Ai Cập, Nasser. Ông cũng đã gặp Thủ tướng Sato ở Tokyo, Ayub Khan ở Pakistan, vua Iran. Ngoại trưởng Thanat Khoman ở Thái Lan và Souvanna Phouma ở Lào. Trong một số cuộc gặp, ông đã gắn vấn đề đóng góp của Liên Xô nhằm thiết lập nền hoà bình ở Đông Nam Á. Trong các cuộc nói chuyện dài với Ngoại trưởng Adam Rapacki, "vị đại sứ hoà bình" người Mỹ, tên mà sau này người ta gọi Harriman, đã thẳng thắn

bày tỏ hy vọng rằng "Liên Xô và các ngài (tức Ba Lan), cùng với các nước bạn bè của Việt Nam dân chủ cộng hoà sẽ kêu gọi họ đưa ra một vài hành động đáp lại" sáng kiến của Mỹ. Harriman giải thích rằng hy vọng của ông ta dựa trên cơ sở cuộc nói chuyện với Kosygin hồi tháng 11 năm 1965. Thủ tướng Liên Xô đã "rất lo lắng đến việc kết thúc cuộc chiến tranh. Ông ta không nói sẽ làm bất cứ điều gì". Harriman nhận xét: "Nhưng ấn tượng của tôi là ông ta muốn kết thúc chiến tranh". Harriman cũng hội đàm với Thủ tướng Ấn Độ Shastri và Tổng thống Pakistan Ayub Khan. Cả hai vị trên đều sẽ gặp Kosygin ở Tashkent. Đối với phái viên Mỹ thì đây là một cơ hội tuyệt vời để thuyết phục nhà lãnh đạo Liên Xô rằng: "Tổng thống Johnson chân thành mong muốn cách giải quyết thông qua thương lượng và cương quyết ngăn cản Bắc Việt Nam chiếm Nam Việt Nam bằng vũ lực và trao cho nhân dân miền Nam quyền quyết định tương lai của chúng tôi". Cả Tổng thống Pakistan và Thủ tướng Ấn Độ đều hứa sẽ chuyển những câu chữ trên đến Kosygin. Đó là lý do tại sao, trong khi Mỹ không tiếp cận trực tiếp đối với Liên Xô, mà chỉ cố gắng gửi thông điệp tới các nước khác.

Ngay sau cuộc hội đàm của Harriman với các nhà lãnh đạo Ba Lan, một đại diện cấp cao của Bộ Ngoại giao Ba Lan, Jery Michalowski, đã đến thăm Việt Nam dân chủ cộng hoà. Trên đường tới Hà Nội, ông đã dừng chân ở Moskva, nơi ông được các quan chức Xô viết khuyến khích kêu gọi các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam bắt đầu đàm phán cho một giải pháp hoà bình.

Mặc dù chuyến đi không đạt được kết quả gì, nhưng Michalowski, người đã ở Hà Nội hai tuần, có thể đã đạt được một vài tiến bộ trong việc thuyết phục giới lãnh đạo Bắc Việt Nam cần phải giải quyết cuộc xung đột.

Michalowski cũng dừng chân ở Bắc Kinh và có cuộc hội đàm dài với 3 vị Thứ trưởng ngoại giao ở đây. Ông cũng ngạc nhiên về lập trường kiên quyết của Trung Quốc đối với các cuộc đàm phán về Việt Nam.

Theo Michalowski thì 3 vị này đều "cứng rắn đến lạ lùng trong việc chống lại ý kiến thương lượng về một giải pháp hoà bình cho cuộc chiến ở Việt Nam. Họ khẳng khái rằng Mỹ đã bị lún sâu vào cuộc chiến này".

Một đề nghị khác đã được chính Liên Xô đưa ra. Ủy viên Bộ Chính trị Liên Xô, Alexander Shelepin đi thăm Việt Nam dân chủ cộng hoà vào tháng 1 năm 1966, đã hội đàm với các đồng nghiệp Việt Nam, có thể trong nhiều vấn đề khác nữa, về việc đàm phán với Mỹ nhưng ông ta đã không thành công. Tướng Vịnh đã chỉ trích chuyến đi này trong bản báo cáo tại cuộc họp

ở Bộ chỉ huy Mặt trận dân tộc giải phóng vào cuối năm đó. Ông Vĩnh nói: "Trong chuyến viếng thăm nước ta, ông Shelepin của Liên Xô dường như đã đề nghị đàm phán. Vì biết trước việc này nên chúng tôi đã công bố thông cáo chung, trong đó khẳng định quyết tâm chiến đấu chống quân xâm lược Mỹ. Vì thế, kế hoạch của những kẻ theo chủ nghĩa xét lại đã thất bại và họ đã nhận được ý kiến của chúng tôi".

Rốt cuộc, "sự tấn công hoà bình" của Mỹ đã chẳng đi tới đâu.

Trong khuôn khổ của sáng kiến này, các nhà ngoại giao Mỹ ở Moskva và Mianma thậm chí đã có thể duy trì được mối liên lạc trực tiếp (có mật danh là Pinta) với các đồng nghiệp Bắc Việt Nam của họ, nhưng Hà Nội vẫn không thay đổi quyết tâm giành chiến thắng bằng quân sự.

Washington không đến nỗi quá thất vọng.

Ngay từ đầu, họ đã không lạc quan đối với toàn bộ công việc. Tổng thống Johnson đã thừa nhận trong hồi ký rằng "một động thái bất buộc" để chấp nhận sự mạo hiểm. Ông đã gặp phải sự phản kháng mạnh mẽ không chỉ từ phía quân sự mà còn từ phía Bộ Ngoại giao.

Ngay khi biết rõ Hà Nội không sẵn sàng từ bỏ các kế hoạch quân sự ở miền Nam và không đồng ý đàm phán, Washington đã ra lệnh nổi lại các cuộc ném bom Việt Nam dân chủ cộng hoà và chiến tranh chống lại Việt cộng. Tuy vậy, Washington vẫn tiếp tục tìm kiếm một giải pháp cho Đông Dương, hy vọng có được sự ủng hộ của Liên Xô trong nỗ lực này.

Căn cứ vào sự miễn cưỡng của Liên Xô khi giữ vai trò trung gian hoà giải trong tình cảnh hầu như không có chút cơ hội thành công nào ngoài sự nguy hiểm lớn do những chỉ trích gay gắt của Bắc Kinh, chính quyền Johnson đã tranh thủ Liên Xô thông qua các kênh không chính thức Washington đã uỷ quyền cho các mối quan hệ cá nhân giữa các nhà ngoại giao Mỹ với các quan chức Liên Xô ở Moskva, gửi các nhà hoạt động xã hội, các thương nhân và các đại diện chính thức khác tới thủ đô của Liên Xô và ủng hộ sáng kiến của các nhà ngoại giao nước ngoài là những người có thể truyền đạt các quan điểm của Chính phủ Mỹ tới Kreml.

"Tập hồ sơ đặc biệt" trong kho lưu trữ của Đảng Cộng sản có một số bản báo cáo của KGB về việc tiếp cận này của Mỹ.

Ví dụ vào tháng 7 năm 1966, KGB đã gửi cho Kreml một bản báo cáo về chuyến thăm của các nhà lãnh đạo công đoàn Mỹ, là những người tin rằng cần phải tổ chức một cuộc hội đàm không chính thức về cuộc chiến tranh này giữa các đại diện có trách nhiệm của Washington và Moskva. Việt Nam cũng là chủ đề của cuộc nói chuyện của giáo sư Trường Đại học Harvard, Marshall Shulman, ở Moskva tháng 10 năm 1966. Nội dung các cuộc nói chuyện trên chắc chắn cũng giống như buổi thảo luận diễn ra ở Ủy ban Xô viết về bảo vệ hoà bình hồi tháng 7 năm 1965 giữa nhà xuất bản và nhà hoạt động xã hội Mỹ Carlton Goodlett với các đại diện của Ủy ban. Goodlett đã nêu thực chất cuộc thảo luận này trong một Bị vong lục gửi cho các nhà cầm quyền Liên Xô. Ông nói ông có rất nhiều cơ hội để gặp Tổng thống Johnson và thảo luận về những vấn đề của cuộc chiến tranh Việt Nam. Ấn tượng của ông là Tổng thống Johnson không dự định rút lui khỏi miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên lời kêu gọi của ông về việc đàm phán không điều kiện với Hà Nội cũng được coi trọng vì giờ đây Tổng thống nhận thấy chính mình đang lâm vào tình thế khó khăn bởi phái hiếu chiến trong Chính phủ Mỹ. Theo Goodlett thì Johnson hiểu rằng nước Mỹ đã vướng vào một cuộc chiến sai lầm, không đúng chỗ và sai thời điểm. Nhưng sự ngoan cố của Bắc Việt Nam và sự bướng bỉnh của Sài Gòn làm ông ta không có cơ hội giải thoát mình ra khỏi tình thế này.

Thế rồi Goodlett đề cập đến lập trường của Liên Xô. Ông tin tưởng rằng Moskva rất muốn tránh không dính líu đến cuộc chiến, điều này dẫn đến việc từ chối gây ảnh hưởng đến chính sách của Việt Nam dân chủ cộng hoà. Người Mỹ khuyến cáo rằng một lập trường như vậy có thể sẽ rất nguy hiểm. Nếu việc phá hoại miền Bắc bằng các cuộc ném bom của Mỹ vẫn tiếp tục thì Chính phủ Liên Xô sẽ phải quyết định có nên để mặc không trợ giúp "đất nước xã hội chủ nghĩa non trẻ" này nữa hay không. Tới chừng đó, tình hình sẽ chứa đựng dấu hiệu nguy hiểm của một cuộc chiến tranh lớn.

Goodlett giải bày: "Người ta có ấn tượng rằng chỉ có Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là có lợi trước việc Liên Xô từ chối vai trò tích cực trong vấn đề duy trì mối liên lạc giữa Johnson, Mặt trận dân tộc giải phóng và Hồ Chí Minh".

Rõ ràng Washington không cho phép tất cả các cuộc tiếp cận giải quyết như vậy. Một vài người hành động xuất phát từ lập trường thiện chí và mong muốn chân thành được thấy cuộc chiến tranh chết người ở Đông Nam Á chấm dứt. Nhưng không còn nghi ngờ gì nữa, những mối liên lạc này đã được sử dụng như là phương tiện hữu ích để thông báo cho giới lãnh đạo

Liên Xô những dự định của Mỹ.

Về điều này, bản báo cáo của Ban giám đốc Cơ quan tình báo của Bộ tham mưu Liên Xô (GRU) gửi cho Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô là một trong những bản cho thấy rõ nhất.

Bộ Tổng tham mưu đã hướng sự chú ý tới một sự kiện là Đại tá Charles G. Fitzgerald, Tùy viên quân sự của Sứ quán Mỹ ở Moskva, trong buổi nói chuyện với các quan chức của Bộ quốc phòng đã giữ ý kiến một cách cẩn thận và cương quyết rằng Liên Xô có thể giữ một vai trò quan trọng trong việc giải quyết cuộc xung đột ở Việt Nam với tư cách là người đề ra sáng kiến và là người trung gian hoà giải tích cực. Viên đại tá này tin rằng "khi hai lực lượng đụng đầu nhau-trong trường hợp này là Mỹ và Cộng sản Việt Nam-thì lực lượng thứ ba là cần thiết để có thể giúp họ đi đến một sự thoả thuận. Chỉ Liên Xô mới có thể là lực lượng thứ ba này. Fitzgerald nhấn mạnh rằng Mỹ muốn rút quân khỏi Việt Nam mà không bị mất thể diện, đó là lý do tại sao Chính phủ Mỹ tiếp tục tìm cách tổ chức các cuộc thương lượng.

Tuy nhiên, thành thật mà nói, qua các thông điệp của các phái viên chính thức và không chính thức của Mỹ, Washington đã thấy rõ ràng họ không đủ khả năng khuyến khích Liên Xô giúp đỡ việc giải quyết cuộc chiến. Cụ thể ở đây là cần phải thuyết phục Liên Xô giữ vai trò người trung gian hoà giải. Chính quyền Johnson cố tìm cho được một sự khuyến khích như vậy qua các nhượng bộ Moskva trên vũ đài quốc tế.

Vào mùa thu năm 1966, Kreml đã nhận được từ Bucarest một bản báo cáo, theo các nguồn tin của Hungary ở Washington, về một loạt các hội nghị cấp cao đã được tổ chức ở Nhà Trắng để hoạch định chính sách đối ngoại và triển vọng quan hệ Xô-Mỹ. Các nhà hoạch định chính sách của Mỹ đã nhìn nhận một cách thân thiện với Liên Xô là sự đảm bảo cho an ninh Mỹ trong "tình hình đặc biệt phức tạp" ở Đông Nam Á.

Để duy trì mối quan hệ như vậy, các nhà lãnh đạo Mỹ mong muốn thuyết phục được quan điểm thường thấy của Liên Xô khi cho rằng cuộc chiến ở Việt Nam là trở ngại chính cho sự hợp tác có lợi giữa hai nước trong các lĩnh vực như giảm vũ khí hạt nhân, trao đổi văn hoá và khoa học và các mối quan hệ kinh tế. Theo phía Hungary, chính quyền đã quyết định cam kết với Liên Xô rằng Mỹ sẽ có những nhượng bộ trong các lĩnh vực này và cả trong các lĩnh vực khác nếu sự dính líu của Liên Xô trong cuộc chiến tranh Việt Nam

giảm đi hoặc chỉ ít cũng không tăng lên nữa.

Thậm chí Washington sẵn sàng xem xét đến những thay đổi trong NATO và mối quan hệ với Bonn, ví dụ (1) công nhận đường biên giới Oder-Neisse giữa Đông Đức và Ba Lan và (2) giới hạn sự tham gia của Tây Đức trong việc điều khiển vũ khí hạt nhân bằng việc tham gia có tính chất tượng trưng trong Ủy ban McNamara của NATO.

Bản báo cáo này của Hungary có thể không xa sự thực bao nhiêu. Một vài thành viên trong chính quyền Johnson đã đưa ra lời khuyên nhượng bộ với Moskva để đổi lấy sự ủng hộ những nỗ lực tìm kiếm hoà bình của Mỹ ở Việt Nam.

Ngày 3 tháng 10 năm 1966, trong một Văn kiện "gửi Tổng thống và Ngoại trưởng", Averell Harriman đã bày tỏ sự tin tưởng của ông ta vào "cơ hội thật sự duy nhất" để thuyết phục Hà Nội đàm phán tùy thuộc vào ảnh hưởng mà Moskva sẵn sàng sử dụng hay không. Harriman nói tiếp: *"Nếu Moskva nhận lời thuyết phục Hà Nội đồng ý đi tới một giải pháp thì Liên Xô sẽ có thể phải chấp nhận những nghĩa vụ và nguy hiểm thật sự. Do vậy, chúng ta phải có những khoản đền bù lại"*.

Những khoản này bao gồm việc điều chỉnh lại sự hợp tác của Mỹ với Bonn về vũ khí hạt nhân và lời đề nghị cũng giảm lực lượng quân sự đóng ở Đức. Harriman kết luận: *"Tóm lại, tôi tin chúng ta phải chấp thuận một vài thay đổi có tác động đến nước Đức nếu chúng ta muốn thuyết phục Moskva hành động đối với Việt Nam. Điều này cần phải được thực hiện cho dù có thể xảy ra những khó khăn về mặt chính trị"*.

Lúc đầu Harriman vẫn lo lắng vì cho đến mùa thu năm 1966, vẫn không có sự thay đổi rõ ràng trong lập trường của Liên Xô về cuộc chiến. Các nhà phân tích thậm chí còn ghi nhận sự cứng rắn đáng kể trong thái độ của Moskva đối với Washington, điều mà họ giải thích như là sự lo lắng nghiêm túc vượt lên trên cả sự dục độ có thể xảy ra giữa Mỹ và Trung cộng.

Về phía Việt Nam, theo các nhà quan sát ở Washington thì chính sách của Liên Xô là một "sự kết hợp giữa viện trợ không ngừng cho miền Bắc với ngoại giao và các chiến thuật tuyên truyền bạo lực được đưa ra để cản trở chúng tôi". Tuy nhiên, các nhà phân tích của Bộ Ngoại giao cũng ghi nhận các sắc thái đáng khích lệ trong các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo Xô viết, ví dụ ở một trong những bài phát biểu của mình, Kosygin cho thấy họ

có thể đi trước trong các cuộc thương lượng với Mỹ về các vấn đề như không phổ biến và cấm thử toàn diện vũ khí hạt nhân mà không nói với Việt Nam.

Thủ tướng Liên Xô không còn công kích tên của Tổng thống Johnson và tránh né các lời gợi ý rằng Kreml sẽ không đương đầu thêm với chính quyền của ông.

Liewllyn Thompson cũng có sự cẩn thận tương tự trong việc đánh giá quan hệ Xô-Mỹ cho Tổng thống hồi tháng 7 năm 1966. Thompson đã mô tả các vấn đề khó khăn trong chính sách đối ngoại và kinh tế của Moskva và nhận xét rằng "vấn đề Việt Nam" đã gây thêm phần khó khăn cho các nhà lãnh đạo Liên Xô khi giải quyết các vấn đề trên. Thompson cũng khuyên chớ nên có bất cứ sự leo thang nào trong các hoạt động của Mỹ chống lại Việt Nam kể từ khi sự đối đầu trực tiếp với Liên Xô làm các mối nguy hiểm tăng lên trông thấy.

Ông kết luận trong bản ghi nhớ với dự báo khá bi quan: *"Cho dù kết quả ở Việt Nam có thể nào đi nữa, tôi e rằng chúng ta sẽ phải mất một thời gian đáng kể để trở lại với đường lối mà chúng ta đang theo đuổi trong mối quan hệ với Liên Xô khi vấn đề này bắt đầu. Trong bất kỳ trường hợp nào, chúng ta phải luôn luôn nhận thức rằng trong lúc một sự tiến triển quan trọng đang diễn ra ở Liên Xô là lúc đã qua rồi cái thời cũng tồn tại thật sự, các nhà lãnh đạo Liên Xô, vì mâu thuẫn dân tộc đã tin tưởng một cách giáo điều rằng đó là sự thù địch không thể thay đổi với chúng ta".*

Về phía các quan chức Mỹ, các dấu hiệu hoạt động của Liên Xô ở Việt Nam vào dịp Thu Đông 1966-1967 đã thật sự làm mọi người thêm ngạc nhiên.

Ngay trước thời điểm chuyến thăm thường lệ tới Mỹ của Ngoại trưởng Liên Xô Gromyko để tham gia phiên họp của Đại hội đồng Liên Hợp quốc, các cố vấn của Johnson đã thông báo cho Tổng thống rằng vào đầu tháng 9, một thành viên cao cấp trong đoàn đại biểu Liên Xô ở LHQ đã nói với một thành viên của đoàn Mỹ là Moskva vững tin rằng Mỹ chân thành mong muốn với giải pháp hoà bình ở Việt Nam và tin rằng chuyến công du của Gromyko tới New York vào giữa tháng 9 tới là một dịp tốt để thảo luận về vấn đề Việt Nam.

Vài ngày sau, cũng một thành viên giấu tên trong đoàn đại biểu Liên Xô lại nêu vấn đề về chuyến thăm sắp tới của Gromyko và nhấn mạnh tầm quan

trọng của cuộc họp trừ bị giữa Ngoại trưởng Liên Xô với Đại sứ Mỹ tại Liên Hợp quốc Arthur Goldgerg để chuẩn bị địa điểm thảo luận với Ngoại trưởng Rusk. Phía Liên Xô đề nghị nội dung thảo luận như sau: Việt Nam, không gian vũ trụ, không phổ biến và thử vũ khí hạt nhân.

Các cố vấn của Johnson đã khuyên Tổng thống nên đích thân gặp Gromyko. Cả Walt Rostow và Harriman đã soạn thảo các văn bản với những điều cần nhắc hầu như giống hệt nhau cho cuộc gặp. Họ đề nghị Tổng thống nên nhấn mạnh đến ba vấn đề chính trong buổi thảo luận với Ngoại trưởng Liên Xô: nguyện vọng của Mỹ về hoà bình ở Việt Nam, lòng tin vào việc Liên Xô sẽ giúp Mỹ tìm kiếm một giải pháp hoà bình và quyết tâm của Mỹ trong việc cải thiện mối quan hệ với Liên Xô.

Rostow đề nghị Tổng thống nói với Gromyko rằng "nước Mỹ sẽ biết ơn về những gì mà Liên Xô có thể làm để cho chúng tôi đạt được một giải pháp hoà bình" trong vấn đề Việt Nam.

Buổi nói chuyện giữa Johnson và Gromyko ngày 10 tháng 10 được mô tả diễn ra trong bầu không khí thân mật. Ngoại trưởng Liên Xô đã tránh luận chiến và cẩn thận không để trái ý Tổng thống. Ông ta đã tuyên bố Liên Xô muốn cải thiện quan hệ với Mỹ, một sự thay đổi so với các bản thông báo chính thức trước đây của Liên Xô là điều này chỉ có thể xảy ra khi các vấn đề Việt Nam đã được giải quyết.

Những dấu hiệu này cho phép các quan chức Mỹ kết luận rằng Liên Xô đang thiết tha "được thấy một giải pháp về vấn đề Việt Nam" và các nhà lãnh đạo Xô viết dường như "đã chuẩn bị để đạt được ít nhất một vài thoả thuận với chúng tôi và cải thiện mối quan hệ, bất chấp Việt Nam". Có khả năng vào thời điểm này có một sự thay đổi trong thái độ của Hà Nội do chịu ảnh hưởng chính sách của Liên Xô.

Sự thay đổi này xuất hiện qua các mối liên hệ chính với Việt Nam dân chủ cộng hoà vào cuối năm 1966 bởi các sáng kiến của nhà ngoại giao Ba Lan Jamsz Lewandowski và nó được biết trong lịch sử cuộc chiến tranh Việt Nam với tên "*Chiến dịch Marigold*".

Nhà lịch sử ngoại giao George Herring đã gọi Marigold là "một sáng kiến đầy hứa hẹn và bí ẩn". Nhiều tài liệu liên quan đến hoạt động ngoại giao này vẫn chưa được khai thác, đặc biệt là các tài liệu về phía Liên Xô và Bắc Việt Nam. Trong các vấn đề không bác bỏ được về Marigold là vai trò của Liên

Xô và tại sao Moskva quyết định hướng đến một giải pháp hoà bình cho cuộc chiến tranh vào lúc này. Tuy nhiên, giờ đây có thể phân tích chính sách của Liên Xô trong suốt thời kỳ 1965-1967 để làm sáng tỏ thêm một vài khía cạnh của Marigold mà trước đó nó bị che phủ trong bức màn bí mật.

Lịch sử sáng kiến hoà bình Marigold gắn liền với các cuốn sách về Chiến tranh Việt Nam. Những phác thảo cơ bản của nó có trong tài liệu của Lầu Năm Góc. Vào cuối tháng 6 năm 1966, đại diện của Ba Lan trong Ủy ban kiểm sát quốc tế về Việt Nam, Jamsz Lewandowski, từ Hà Nội trở lại Sài Gòn, đã gặp Đại sứ Italia ở miền Nam Việt Nam và sự thay đổi các mối quan hệ của Sài Gòn với các nước khác. Các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam cũng không đòi hỏi "trung lập hoá". Họ đề nghị rằng việc Mỹ rút quân khỏi Việt Nam có thể sắp xếp theo một lịch trình hợp lý và nhấn mạnh rằng Hà Nội sẽ không tính cách quấy rầy Chính phủ miền Nam.

Bước tiếp cận đầu tiên này của Lewandowski đã được nối tiếp bởi một loạt các cuộc gặp giữa D'Orlandi và Lodge. Rõ ràng là Hà Nội đã thay đổi đáng kể lập trường của họ đối với một số vấn đề chủ chốt. Bắc Việt không còn đòi hỏi Mặt trận dân tộc giải phóng phải được công nhận là người đại diện duy nhất của nhân dân miền Nam và không phản đối sự tham gia của chính quyền Sài Gòn vào việc đàm phán miễn là Mặt trận dân tộc giải phóng cũng có mặt. Hơn nữa, Bắc Việt Nam cũng chỉ yêu cầu một sự tạm ngừng ném bom chứ không phải ngừng bắn hẳn.

Tuy có sự khởi đầu đầy hy vọng như vậy, nhưng Chiến dịch Marigold cũng không tiến được gì thêm cho đến tháng 11.

Vào lúc đó, ngay trước thời điểm chuyển đi của Lewandowski tới Hà Nội. Washington tìm cách làm sáng tỏ vai trò của ông ta trong việc đưa ra sáng kiến và thúc đẩy nó bằng cách trình bày một khái niệm làm cơ sở cho các cuộc đàm phán, cái gọi là giai đoạn A, giai đoạn B của kế hoạch. Nhận thức được mối lo mất thể diện của Việt Nam dân chủ cộng hoà, Washington đề nghị cả hai bên cùng giảm các hoạt động quân sự thành hai giai đoạn.

Như là Rusk đã giải thích trong chỉ thị gửi cho Lodge, "giai đoạn A sẽ là việc tạm ngừng ném bom cho đến khi giai đoạn B, kế tiếp sau một thời điểm thích hợp sẽ xem xét việc thực hiện mọi thứ khác để chấp thuận việc giảm các hoạt động quân sự. Hành động của Hà Nội ở giai đoạn B sẽ là lời đáp lại hành động của chúng ta ở giai đoạn B hơn là việc tạm ngừng ném bom".

Do vậy, đòi hỏi chấm dứt ném bom vô điều kiện của Việt Nam dân chủ cộng hoà và đòi hỏi sự trung thành với nguyên tắc cả hai bên cùng giảm các hoạt động quân sự của Washington sẽ được cả hai nhận thức qua kế hoạch này.

Tuy nhiên, lời đề nghị của Mỹ đã không moi được một chút nhiệt tình nào của Lewandowski. Nhưng trong chuyến thăm Hà Nội, ông đã giải thích và trình bày cho giới lãnh đạo Bắc Việt Nam mười điểm (bao gồm về kế hoạch hai giai đoạn A-B) mà ông cho rằng nhìn chung đã phản ánh được lập trường, quan điểm của Mỹ về một giải pháp toàn diện cho cuộc chiến Việt Nam.

Trong cuộc nói chuyện với Lodge sau khi từ Việt Nam dân chủ cộng hoà trở về ngày 30 tháng 11, Lewandowski đã thảo luận những điểm trên và nhấn mạnh rằng chúng đã được Hà Nội quan tâm. Ông đề nghị "nên xác nhận ngay những điều này bằng cách gặp và nói chuyện với Đại sứ Bắc Việt Nam ở Warsaw".

Mặc dù có sự chậm trễ trong việc tiếp nhận sự phê chuẩn của Washington về mười điều trên và những dè dặt trong việc dùng câu chữ ở một số điểm, Bộ Ngoại giao cũng đã chỉ thị cho Lodge thông báo cho Lewandowski biết việc Sứ quán Mỹ ở Warsaw sẽ liên lạc với Sứ quán Việt Nam dân chủ cộng hoà ở đó vào ngày 6 tháng 12 hoặc ngay sau đó.

Không chỉ Ba Lan đã thất vọng với kết quả của Chiến dịch Marigold mà cả Liên Xô cũng vậy. Moskva đã theo rất sát quá trình phát triển đã hé mở giữa Ba Lan, Mỹ và Việt Nam từ giữa tháng 6 đến tháng 12 năm 1966. Mặc dù không rõ là Moskva có được thông báo về các sáng kiến của Lewandowski ngay từ lúc đầu không, nhưng sự thực là Ba Lan đã giữ vai trò hết sức quan trọng mà không gây ngạc nhiên cho giới lãnh đạo Liên Xô.

Liên Xô đã biết nguyện vọng của người đồng minh Ba Lan của mình là được thấy cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc ngay từ tháng 12 năm 1965, khi KGB gửi cho Kreml một bản báo cáo của đại diện Ba Lan ở Ủy ban kiểm sát quốc tế về triển vọng của giải pháp chính trị ở Việt Nam. Các nhà ngoại giao Ba Lan thường xuyên gặp các đồng nghiệp Việt Nam để thảo luận về một giải pháp hoà bình cho cuộc chiến và các sáng kiến của các nước khác. Một cuộc nói chuyện như vậy đã diễn ra vào tháng 8 năm 1966 tại Bộ Ngoại giao Liên Xô.

Trong cuộc nói chuyện này, phía Ba Lan có lẽ đã tiết lộ mối liên lạc của họ

giữa Lewandowski và Lodge, vào thời điểm hứa hẹn tiến triển một điều thực chất gì đó hơn là các cuộc gặp ngẫu nhiên giữa các nhà ngoại giao ở Sài Gòn.

Mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước đồng minh Đông Âu tự nhiên đến mức các nước Đông Âu không tin chắc thực hiện bất cứ một việc quan trọng nào trong lĩnh vực đối ngoại mà không có sự chấp thuận ngầm của Moskva. Nhưng có lẽ họ đã đề nghị một bước đi quan trọng như vậy dựa trên sáng kiến của chính họ. Do vậy Moskva có lẽ đã chấp thuận các mối liên lạc giữa Lewandowski với Lodge và vai trò của Rapacki trong việc thu xếp cuộc gặp giữa phía Mỹ và Bắc Việt Nam ở Warsaw.

Bất luận trường hợp nào, vào lúc cao điểm của Chiến dịch Marigold tháng 11 năm 1966, Gromyko đã gặp Đại sứ Ba Lan ở Moskva, người đã thông báo cho Ngoại trưởng Liên Xô về cuộc nói chuyện giữa Lewandowski với Lodge và lập trường mà Mỹ đưa ra.

Theo vị Đại sứ Ba Lan, Lodge đã bác bỏ bốn điểm của Việt Nam dân chủ cộng hoà nhưng chấp nhận khả năng ngừng ném bom Bắc Việt Nam miễn là có thể nhân nhượng lẫn nhau từ phía Hà Nội.

Moskva hình như đã gây sức ép với đồng minh Việt Nam chấp thuận liên lạc với các nhà ngoại giao Mỹ. Sherbakov đã ghi trong báo cáo chính trị năm 1966 của sứ quán rằng phía Bắc Việt Nam có thể chấp thuận "lời khuyên của Đảng Cộng sản Liên Xô" và vào cuối năm 1966 đã chấp thuận việc cần phải duy trì mối liên lạc với Mỹ và đẩy mạnh cuộc đấu tranh theo hướng chính trị và ngoại giao.

Sự xác nhận của viên Đại sứ Liên Xô trùng với những điều mà vị đại diện lâm thời Liên Xô ở Washington Alexander Zinchuk, người trong một buổi nói chuyện với William Bundy, đã giấu bày rằng trong thời gian ở lại Moskva vào cuối tháng 11, ông đã có ấn tượng rằng "Hà Nội (hay các cơ quan của nó) đã nghiêm túc quan tâm tới việc bắt đầu làm một điều gì đó. Họ đã được động viên bởi sự giảm rõ rệt nhịp độ ném bom trong thời kỳ này". Không chỉ là ấn tượng mà nó còn "trên cả cảm giác thông thường", Zinchuk đã nhấn mạnh như vậy. Ông ta đã lặp lại lời cam kết của mình về những ý định của Hà Nội trong cuộc gặp với John Mc Naughton, trợ lý Bộ trưởng Bộ Quốc phòng vào ngày 3 tháng 1 năm 1967.

Zinchuk đã nói bóng gió rằng Moskva rất lạc quan về cuộc hội đàm Mỹ và

Bắc Việt Nam. *"Ông ta nói rằng Đại sứ Dobrynin, người rất nhạy cảm với tình hình xảy ra, đã có mặt ở Moskva tháng 12 và thông báo về một bầu không khí thích hợp với các khả năng giải quyết vấn đề ở Việt Nam"*.

Chính Dobrynin đã xác nhận lời của Zinchuk khi ông nhận xét trong buổi nói chuyện với Liewellyn Thompson rằng "giai đoạn đầu của công việc này (tức Kế hoạch Marigold) đã cho phép Liên Xô khá là hy vọng và ông ta nói khá bí ẩn rằng họ có những lý do khác để lạc quan...". Với "những lý do khác" để mà lạc quan rõ ràng ông ta chỉ những thay đổi trong lập trường của Hà Nội.

Tuy nhiên, dù Kế hoạch Marigold có đem lại niềm hy vọng đáng kể thì cuộc tập kích không quân của Mỹ vào các ngày 2 và 4 tháng 12 và 12 và 14 tháng 12 "đã làm hỏng tất cả". Bắc Việt Nam nhìn nhận các cuộc tấn công này là hành động cố gắng của chính quyền Johnson nhằm bắt Hà Nội ngồi vào bàn đàm phán theo các điều kiện của Mỹ.

Mặc cho các quan chức Mỹ cam kết rằng các cuộc tấn công này không phải là bước leo thang mới trong chiến dịch ném bom mà chỉ là sự thực hiện các cuộc oanh kích theo kế hoạch trước đây bị trì hoãn do thời tiết xấu và không hề dính dáng gì đến các sáng kiến của Lewandowski, Hà Nội vẫn giữ thái độ không thể thuyết phục được đối với các động cơ của các nhà hoạch định chính sách Mỹ.

Những cuộc tập kích không đúng lúc này đã làm đẩy lên thái độ tiêu cực ở cả Moskva. Dobrynin đã nói với Thompson rằng "Chính phủ của ông thật là khó hiểu" bởi các hành động của Mỹ ở Việt Nam và không biết phải nhìn nhận chính sách của Mỹ như thế nào.

Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo Liên Xô đã không chỉ có ý đồ lỗi cho Chính phủ Mỹ, hơn thế họ tự hỏi phải chăng lực lượng quân sự Mỹ đang cố gắng một cách có chủ ý làm cản trở chính sách hướng về đàm phán hay phải chăng chính sách của Mỹ là dựa trên một thắng lợi về mặt quân sự.

Câu trả lời vẫn còn treo lơ lửng ở giữa hai vấn đề trên.

Từ lúc bắt đầu cuộc chiến tranh Việt Nam, Washington đã xem ngoại giao là một công cụ có giá trị để đạt được những mục tiêu của Mỹ trong cuộc chiến tranh với Việt Nam dân chủ cộng hoà. Ở khía cạnh này không hề có sự khác biệt giữa đường lối ngoại giao và đường lối quân sự trong chính sách của

Mỹ ở Đông Dương, chúng bổ sung lẫn cho nhau. Như việc ném bom ở lãnh thổ Việt Nam dân chủ cộng hoà và các cuộc tập kích của quân đội Mỹ chống lại các cuộc nổi dậy ở miền Nam, ngoại giao là để bảo vệ chế độ Sài Gòn và làm nhụt ý chí ủng hộ miền Nam của Việt cộng.

Như Wallace J. Thies đã nêu: "Cả trong thời kỳ dẫn đến các cuộc đàm phán theo dự định và sau này khi các cuộc đàm phán đã bắt đầu đều cần phải được "phối hợp nhịp nhàng" giữa sức ép quân sự với các hoạt động ngoại giao để cho phép Mỹ, theo lời của John Mc Naughton, đàm phán bởi sự kết hợp tối ưu giữa lời nói và hiện thực".

Chiến thuật này của Mỹ giống một cách rõ nét với tư tưởng Bắc Việt Nam "vừa đánh vừa đàm". Nhưng nó có quá nhiều sai lầm nghiêm trọng.

Các nhà hoạch định chính sách Mỹ tin chắc rằng họ có thể kiểm soát chặt chẽ việc ném bom. Nhưng việc này hoá ra khó khăn hơn dự tính. Chiến tranh có những quy luật riêng của nó, và một khi đã bắt đầu thì nó quyết định hoạt động của con người hơn là các thứ khác xung quanh. Và người ta hẳn đã được nghe để hiểu rằng vấn đề sẽ không đơn giản khi lời nói bị che lấp bởi tiếng súng.

Ngay sau khi cuộc chiến bắt đầu, chính quyền Johnson đã phát hiện ra cách sắp xếp vụng về của mình làm cho không thể điều hành được một "sự phối hợp nhịp nhàng" lời nói và thực tế.

Kế hoạch Marigold chính là sự xác nhận lại sự thất bại này.

Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo Mỹ vẫn nuôi hy vọng vớt vát những gì còn lại sau các cuộc không kích hồi tháng 12 năm 1966.

Ngay sau khi Chiến dịch Marigold bị đổ bể, Washington quyết định thử tiếp cận trực tiếp với Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Nó được khuyến khích bởi các tín hiệu phát đi từ ông Phạm Văn Đồng trong buổi trả lời phỏng vấn nhà báo Mỹ Harrison Salisbury vào đầu tháng 1 năm 1967 cũng như những lời góp ý gián tiếp của các nhà ngoại giao Liên Xô qua các buổi nói chuyện với các quan chức Mỹ. Ví dụ, trong buổi nói chuyện với Zinchuk ngày 3 tháng 1 năm 1967, Mc Naughton đã yêu cầu ông này gợi ý cho cách liên lạc với Hà Nội. Nhà ngoại giao Liên Xô đã trả lời rằng "Sau một thời gian ngắn, mọi thứ có lẽ sẽ trở lại như trước".

Đề cập đến việc làm bớt đi các hành quân quân sự ở Việt Nam dân chủ cộng hoà, Zinchuk lưu ý rằng các hoạt động này không thể xem là tích cực trong khi bom vẫn đang rơi xuống Hà Nội. Theo Zinchuk, Mỹ phải tạo ra "một bầu không khí đúng đắn hay "môi trường" giảm bớt các hoạt động quân sự ở Hà Nội, phía muốn có các cuộc đàm phán được bắt đầu".

Washington đã đánh nhanh chóng đón nhận những tín hiệu của Hà Nội và Moskva. Để tạo điều kiện cho việc liên lạc với Bắc Việt Nam và để xoa dịu thái độ của Việt Nam dân chủ cộng hoà đối với các cuộc ném bom trong ngày 13 và 14 tháng 12, chính quyền Johnson đã ra lệnh tạm ngừng các cuộc ném bom trong vòng bán kính 10 dặm từ trung tâm thành phố Hà Nội. Đồng thời, Washington cũng suy tính các hành động đã được tạo ra để tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô đối với sáng kiến mới của Mỹ.

Với mục đích này, Tổng thống Johnson đã quyết định gửi cho Moskva những tín hiệu thông qua viên Đại sứ mới của ông là Liewellyn Thompson.

Là một trong những chuyên gia về Liên Xô xuất sắc nhất trong chính quyền, Thompson đã từng làm đại sứ ở thủ đô Liên Xô vào cuối thập niên 50 và đầu thập niên 60. Thompson mong muốn rằng những hiểu biết về Liên Xô và những kinh nghiệm đối phó với Kreml của ông ta sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa hai Chính phủ.

Tổng thống và các cố vấn của ông đã sử dụng những tháng cuối cùng của năm 1966 để thảo luận về các chỉ thị cho viên đại sứ mới.

Thêm vào đó, Tổng thống cũng xem xét việc thông qua viên đại sứ của ông ta để gửi cho các nhà lãnh đạo Liên Xô một bức thư nói lên quan điểm của chính quyền Mỹ đối với việc phát triển quan hệ Xô-Mỹ.

Các cố vấn của Johnson tin rằng việc tới Moskva của Thompson sẽ là thời điểm đúng lúc để nói chuyện cởi mở lại chủ đề Việt Nam với các nhà lãnh đạo Liên Xô.

Họ cũng được động viên bởi thái độ hoà giải của Gromyko trong buổi gặp với Tổng thống và họ cũng không bỏ lỡ việc ghi nhận câu trả lời của Gromyko về câu hỏi của Rusk trong cuộc nói chuyện vào tháng 10 khi Ngoại trưởng hỏi nước Đông Âu nào gần gũi nhất với Hà Nội, Gromyko đã đáp lại rõ ràng: "Chúng tôi".

Một sự thực đáng khích lệ tương tự là Foy Kohler, người tiền nhiệm của Thompson trước khi lên đường về nước đã được đích Kosygin tiếp. Sự tiếp đón này chứng tỏ rằng Kreml đã coi mối quan hệ với Mỹ là rất quan trọng.

Do vậy, những nhà hoạch định chính sách đã hy vọng rằng những đồng nghiệp Liên Xô sẽ giúp họ một cách tích cực hơn nữa để giải quyết cuộc xung đột ở Đông Nam Á vào năm 1967. Triển vọng này đã trở thành chủ đề trong cuộc thảo luận diễn ra ở Văn phòng Averell Harriman ngày 21 tháng 12 năm 1966. Trong số những người tham dự có Harriman, Thompson, Trợ lý ngoại trưởng về các tổ chức quốc tế. Họ đồng ý rằng Thompson nên được trao quyền tự do ứng xử thật lớn và nên theo đuổi các vấn đề đàm phán tới cùng các vấn đề mà phía Liên Xô chú ý đưa ra. Còn về bức thư của Tổng thống, những người tham dự không chắc chắn gửi cho ai, cho Brezhnev hay Kosygin, nhưng họ đều nhất trí rằng bức thư nên có một sự đảm bảo rằng Thompson "được Tổng thống tin tưởng hoàn toàn", rằng Mỹ rất "quan tâm đến việc giải quyết vấn đề Việt Nam" và rằng phía Mỹ "sẽ chuẩn bị một cuộc hội đàm với phía Liên Xô để đi đến sự kết thúc này thông qua Sứ quán của chúng ta ở Moskva hoặc Sứ quán Liên Xô ở Washington".

Lời đề nghị gấp gờ thoát đầu là do Tổng thống đưa ra.

Bức thư của ông cho Kosygin ngày 21 tháng 1 năm 1967 bắt đầu với lời bảo đảm rằng Johnson xem việc cải thiện mối quan hệ Xô-Mỹ là điều vô cùng quan trọng. Với nhận thức này, ông đã yêu cầu Thompson "trở lại Liên Xô" với cương vị đại sứ. Johnson đã ghi nhận rằng ông hoàn toàn tin tưởng vào vị Đại sứ mới và hy vọng Kosygin sẽ "cảm thấy tự do thảo luận những vấn đề giữa hai bên chúng ta với ông ta như giữa ngài với tôi nếu chúng ta có thể ngồi bên nhau". Bù lại, Johnson sẽ luôn sẵn sàng tiếp Đại sứ Liên Xô ở Washington "thông qua kênh mà chúng ta thiết lập được hoặc ngay bất cứ lúc nào cần thiết".

Cuối cùng, Tổng thống nói ông đã *"thu xếp cho Đại sứ Thompson một kênh liên lạc sẽ được dùng riêng cho Ngoại trưởng Rusk và bản thân tôi"*.

Mặc dù bức thư nêu rõ việc thoả thuận về trang bị vũ khí hạt nhân là nhiệm vụ cấp bách của Thompson nhưng vấn đề Việt Nam cũng không kém phần quan trọng với Washington, đặc biệt khi nó đang tìm kiếm trở lại một kênh liên lạc trực tiếp với Hà Nội.

Sáng kiến mới của Mỹ được một người làm vườn nghiệp dư trong Bộ Ngoại giao đặt tên là *Sunflower* (Hoa hướng dương) và thực hiện vào tháng 1 và tháng 2 năm 1967.

Nó liên quan đến hai bước hoà bình có quan hệ mật thiết với nhau là: Mỹ trực tiếp tiếp cận với Bắc Việt Nam thông qua Sứ quán Việt Nam ở Moskva và nỗ lực của Thủ tướng Anh Harold Willson cùng với Thủ tướng Kosygin nhằm đưa hai đối thủ tới bàn đàm phán.

Goerge Harring gọi *Sunflower* là "một câu chuyện phức tạp, khó hiểu và hấp dẫn", vì thậm chí nó còn giúp một số người có quan hệ chặt chẽ với nhau. Những tài liệu xuất bản đã để lại nhiều nghi vấn hơn là trả lời, và các hồi ký của những người tham dự cũng không làm sáng tỏ được nhiều vấn đề.

Vấn đề gây tranh cãi nhất là tại sao nước Mỹ lại thay đổi hoàn toàn công thức "giai đoạn A - giai đoạn B" của họ về lập trường khiến cho nó trở nên cứng rắn hơn so với Marigold. Đáp lại, Hà Nội cũng tỏ ra cứng rắn trong lập trường, khẳng định rằng "*chỉ sau khi ngừng bắn không điều kiện các cuộc tấn công của Mỹ đối với miền Bắc... thì mới có thể đàm phán*".

Cuối cùng, và có lẽ quan trọng nhất, là vấn đề hai bên đã bắt đầu chuẩn bị một loạt các cuộc đàm phán về giải pháp cho cuộc chiến vào tháng 1-2 năm 1967 hay chưa? Nhưng dù sao *Sunflower* cũng xứng đáng được thuật lại một lần nữa với việc thu thập thêm các tài liệu từ hồ sơ lưu trữ của Liên Xô.

Vào cuối năm 1966, Liên Xô nhìn nhận triển vọng về một giải pháp chính trị cho Việt Nam phần nào lạc quan hơn bất cứ giai đoạn nào trước đây của cuộc chiến.

Trong bản báo cáo chính trị năm 1966, Sứ quán Liên Xô ở Hà Nội đã bày tỏ ý kiến vững chắc rằng "các đồng chí Việt Nam" nên phát triển và đẩy mạnh "cuộc chiến đấu khó khăn và nghiêm túc của họ" với sự trợ giúp của các nước xã hội chủ nghĩa và "toàn thể lực lượng yêu hoà bình" để trong năm nay (tức năm 1967) hướng tới vấn đề giải quyết cuộc xung đột. Bản báo cáo viết tiếp: "Chúng ta tin mọi cố gắng của chúng ta phải được phát triển theo hướng kết thúc này."

Sứ quán dựa trên cơ sở đánh giá xử lý các dấu hiệu rõ ràng về việc khôi phục lại mối quan hệ hữu nghị giữa các quan điểm của Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Lao động Việt Nam về tình hình đất nước và sự phát triển của

cuộc đấu tranh chính trị, ngoại giao.

Hơn nữa, các nhà ngoại giao Liên Xô ở Hà Nội cũng ghi nhận rằng ảnh hưởng của Trung Quốc ở Việt Nam dân chủ cộng hoà đã yếu đi và lòng tin của những người Cộng sản Việt Nam vào Trung Quốc đã bị lung lay.

Vào cùng thời điểm này, sứ quán đã thừa nhận hầu như không có chút hy vọng nào, giới lãnh đạo sẽ đón nhận sáng kiến theo cách đã được đưa ra về một giải pháp cho cuộc xung đột, từ khi "các đồng chí dường như đã không tăng mức độ lựa chọn dứt khoát". Đó là lý do tại sao Liên Xô, theo lời sứ quán, phải giành lấy vai trò đứng đầu".

Cơ hội cho sáng kiến xuất hiện vào tháng 1 năm 1967, khi Washington chỉ thị cho Sứ quán Mỹ ở Moskva tìm cách hẹn gặp với viên Đại sứ Bắc Việt Nam và chuyển một bức thông điệp tới nhà cầm quyền Hà Nội.

Bức thông điệp khẳng định với phía Việt Nam rằng Chính phủ Mỹ đặt "sự ưu tiên cao nhất cho việc tìm cách sắp xếp cho việc trao đổi thông tin hoàn toàn đảm bảo an toàn và có thể chấp nhận được với Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà về khả năng đạt được một giải pháp hoà bình cho cuộc xung đột ở Việt Nam". Chính quyền Johnson khẳng định thiện chí sẵn sàng với bất kỳ đề nghị nào của giới lãnh đạo Bắc Việt Nam về thời gian và địa điểm của các cuộc thảo luận và nhận thông tin của Hà Nội về các vấn đề này một cách trực tiếp từ Bắc Việt Nam thông tin qua các cuộc tiếp xúc ngoại giao ở bất kỳ thủ đô nào trên thế giới.

Sau một số nỗ lực, phó đoàn của Mỹ ở Moskva đã thành công trong việc thu xếp một cuộc gặp với Tham tá công sứ của Việt Nam dân chủ cộng hoà Lê Trang vào ngày 10 tháng 1, và đã chuyển bức thông điệp của Washington tại buổi gặp. Nhà ngoại giao Bắc Việt Nam đã nhận và bày tỏ muốn giữ kín buổi nói chuyện của họ.

Cuộc gặp ngày 10 tháng 1 đã chứng tỏ là buổi đầu tiên trong số hàng loạt các cuộc gặp giữa hai sứ quán ở Moskva sau này vào tháng 1 và tháng 2. Dù cho ý định của cả hai bên là giữ kín các buổi tiếp xúc, chính quyền Liên Xô cũng đã biết được. Sứ quán Mỹ đã thông báo cho Bộ Ngoại giao biết những di chuyển, và các cú điện thoại của các nhân viên ngoại giao Mỹ đã được báo cáo cho KGB biết bởi các tài xế và người trực tổng đài điện thoại. Và không nghi ngờ gì nữa Sứ quán Việt Nam dân chủ cộng hoà cũng là một mục tiêu nghe lén của Liên Xô.

Trên thực tế, KGB đã ghi nhận những hoạt động bất thường giữa hai sứ quán Mỹ và Việt Nam dân chủ cộng hoà và báo cáo định kỳ lên cấp trên của họ. Ngày 28 tháng 1, KGB đã báo cáo cuộc tiếp xúc này lên Ủy ban TW. Vài ngày sau, KGB đã gửi cho các nhà lãnh đạo Đảng thông tin về các cuộc tiếp xúc giữa hai sứ quán vẫn đang tiếp tục. Xem xét lại những sự kiện này, mỗi bên tâm, của Mỹ và Việt Nam về vấn đề giữ bí mật các cuộc tiếp xúc của họ dường như chỉ là quy ước. Cả hai nước đều quan tâm tới việc tránh quở trách việc làm lộ bí mật các cuộc tiếp xúc hơn việc Liên Xô phát hiện ra điều gì đang xảy ra trước mũi họ.

Kết quả là Moskva đã biết hầu hết mọi thứ của quá trình phát triển các buổi tiếp xúc này giữa Mỹ và Việt Nam.

Ví dụ, khi Đại sứ Liên Xô Sherbakov gặp Ngoại trưởng Việt Nam dân chủ cộng hoà Nguyễn Duy Trinh ở Hà Nội ngày 27 tháng 1, ông đã hỏi thăm liệu Bắc Việt Nam có kế hoạch công khai hoá các bước đã được chấp nhận từ sớm ở Warsaw và Moskva không. Câu hỏi này liên quan đến cuộc phỏng vấn mà ông Trinh đã trả lời nhà báo Úc Wilfred Burchett. Ông đã trả lời rằng Chính phủ ông dự định giữ bí mật các buổi tiếp xúc với Chính phủ Mỹ và sẽ chỉ đưa ra các thông tin chính thức.

Sherbakov cũng quan tâm tìm hiểu liệu các đồng chí Việt Nam đã chuẩn bị để tiếp tục một cuộc đối thoại công khai với phía Mỹ và cùng lúc đó vẫn duy trì các buổi tiếp xúc riêng với họ. Nhưng ông Trinh đã trả lời và thông báo cho người đồng nghiệp Liên Xô biết Hà Nội đã có kế hoạch chuyển lời phúc đáp của họ đối với những đề nghị của Mỹ đã được giải thích kỹ trong các buổi họp gần đây tại Moskva: "Chúng tôi có thể hành động một cách công khai, tuy nhiên chúng tôi cũng không giảm các buổi họp kín". Câu trả lời của Bắc Việt Nam đáp lại những đề nghị của Mỹ không được khích lệ cho lắm.

Ngày 28 tháng 1, ngày tổ chức hội đàm giữa Sherbakov và ông Trinh, Lê Trang đã yêu cầu một cuộc gặp với Guthrie để chuyển giao một "bản dự thảo đầy những lời lẽ cứng nhắc" tố cáo Mỹ đã đẩy mạnh cuộc chiến tranh ở miền Nam và leo thang ném bom ở miền Bắc, đồng thời nghi ngờ tính chân thành của Mỹ trong việc tìm kiếm giải pháp hoà bình.

Dự thảo trên cũng đòi hỏi Washington "công nhận lập trường bốn điểm của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà và thông cáo năm điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam", yêu cầu chấm dứt không điều kiện

việc ném bom và tất cả các hoạt động quân sự khác chống lại Việt Nam dân chủ cộng hoà là điều kiện cơ bản để nối lại các cuộc tiếp xúc giữa Bắc Việt Nam và Mỹ như đã đề nghị trong thông điệp của Mỹ gửi ngày 10 tháng 1.

Nhưng Lê Trang không ám chỉ rằng kênh trao đổi thông tin ở Moskva nên được kết thúc. Ngược lại, ông ta nói thư phúc đáp của Hà Nội là để phía Mỹ biết được lập trường của họ, nó đã được trao cho ông ta ngày 20 tháng 1 và sẽ được chuyển giao "vào một thời điểm thích hợp".

Ngày hôm sau, 28 tháng 1, cuộc trả lời phỏng vấn của ông Trinh với nhà báo Burchett đã được đăng trên các báo của Bắc Việt Nam. Từ ngữ trong buổi phỏng vấn cũng tương tự như trong dự thảo. Ông Trinh đã nhấn mạnh rằng "chỉ sau khi có sự ngừng bắn vô điều kiện các cuộc ném bom của Mỹ và tất cả các hoạt động quân sự khác chống lại Việt Nam dân chủ cộng hoà thì mới có thể có các cuộc nói chuyện giữa Việt Nam dân chủ cộng hoà và Mỹ. Hà Nội đã trở lại với hành động khẳng định đòi ngừng ném bom chứ không phải tạm ngừng như đã cho biết hồi tháng 11 năm 1966, khi Kế hoạch Marigold đã bắt đầu và đang tiến triển. Tuy vậy, Washington vẫn hy vọng vào Kế hoạch *Sunflower* cho dù có gặp phải những rắc rối mới. Đặc biệt, chính quyền sợ rằng Liên Xô sẽ cùng với Việt Nam dân chủ cộng hoà gây sức ép buộc Mỹ chấm dứt ném bom để quay lại đàm phán.

Bộ Ngoại giao đã chỉ thị cho các nhân viên ngoại giao Mỹ ở Moskva phải tấn công lại những nỗ lực trên bằng cách sử dụng "lập trường chuẩn" về vấn đề này: ngừng ném bom sau khi Bắc Việt Nam từ bỏ việc thâm nhập vào miền Nam và ủng hộ Việt cộng.

Washington cũng khuyên Sứ quán Mỹ ở Moskva trong các buổi tiếp xúc với phía Liên Xô, hãy chỉ ra vấn đề nghiêm trọng thực tế, mà chúng ta tin rằng phía Liên Xô thật sự hiểu cho dù họ không thừa nhận nó, về tình hình khi chúng ta chấm dứt việc ném bom. Hà Nội tiếp tục các hoạt động của họ và do vậy chúng ta phải chịu một sức ép rất lớn để khôi phục lại. Hơn nữa, các nhà hoạch định chính sách Mỹ dự đoán việc ngừng ném bom mà không có bất cứ hành động đáp lại nào của Việt Nam dân chủ cộng hoà sẽ dẫn đến những lời đồn đại rằng các cuộc đàm phán vẫn đang diễn ra trên thực tế. Điều này sẽ nguy hiểm đến giữ bí mật vốn được xem là cần thiết cho cả hai bên. "*Đặt vấn đề này sang một bên*", Bộ Ngoại giao tiếp tục "*trước tình hình Bắc Việt Nam tiếp tục đưa người và của vào miền Nam trong khi chúng tôi đang tham gia đàm phán sẽ phát sinh những căng thẳng làm cho bất cứ bước đi có tính xây dựng nào cho một giải pháp đều gặp khó khăn nếu như*

không nói là không thể".

Trong khi đó, Moskva cũng đang thực hiện những bước đi của chính họ để ủng hộ quá trình đàm phán đang diễn ra. Ngày 30 tháng 1, Sherbakov đã gặp Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng và trao cho ông ta những lời đề nghị của phía Liên Xô về Việt Nam. Có lẽ phía Liên Xô đã đưa ra kế hoạch của chính họ về đàm phán giữa Hà Nội và Washington và một giải pháp có thể chấp nhận được cho cuộc chiến.

Trong một buổi nói chuyện, Phạm Văn Đồng đã nhắc lại đòi hỏi của Việt Nam dân chủ cộng hoà về việc ngừng ném bom vô điều kiện và khẳng định quyết tâm của Hà Nội chỉ ngồi vào bàn đàm phán sau khi tất cả các hành động quân sự chống lại Việt Nam dân chủ cộng hoà được chấm dứt. Phía Bắc Việt Nam thừa nhận việc đàm phán hoà bình sẽ rất khó khăn. Vì vậy, Phạm Văn Đồng nhấn mạnh, những người Cộng sản Việt Nam sẽ kết hợp giữa đấu tranh quân sự với các hoạt động chính trị và ngoại giao. *"Vào lúc này, chúng tôi xem đấu tranh quân sự là chính".* Vị Thủ tướng nói thêm *"và đấu tranh ngoại giao phải hỗ trợ cho đấu tranh quân sự và chính trị".*

Kết thúc buổi nói chuyện, ông ta nói Hà Nội sẽ không phản đối việc Liên Xô thăm dò những dự định của Mỹ.

Các buổi gặp giữa người Mỹ và Tham tán Việt Nam dân chủ cộng hoà cho thấy Mỹ *"luôn luôn ngoan cố và chúng tôi... cũng chưa rõ những cơ hội thực sự".*

Sau khi nhận được bản báo cáo về cuộc nói chuyện với Phạm Văn Đồng, các nhà lãnh đạo Xô viết đã nghi ngờ Hà Nội vẫn còn theo đuổi một chiến thắng bằng quân sự trước Mỹ. Nhưng rõ ràng là sự tự tin của Bắc Việt Nam vào một chiến thắng nhanh và dễ dàng đã bị lung lay. Hà Nội giờ đây không chỉ thừa nhận tính khả thi của các cuộc đàm phán với Mỹ mà còn cho phép Liên Xô thăm dò lập trường của Mỹ. Có lẽ đây là lần đầu tiên Hà Nội yêu cầu một sự trợ giúp như vậy từ Moskva.

Các nhà lãnh đạo Liên Xô cảm thấy cơ hội thực hiện kế hoạch hoà bình của họ trong chuyến thăm theo kế hoạch với Vương quốc Anh của Thủ tướng Liên Xô Kosygin vào đầu tháng 2 năm 1967. Thời điểm diễn ra chuyến viếng thăm này đáp ứng thuận lợi cho một số lý do.

Ngoài việc tăng cường các cuộc tiếp xúc ngoại giao giữa Mỹ và Bắc Việt

Nam ở Moskva ra, chuyển đi còn trùng với lệnh ngừng bắn đã công bố nhân dịp Tết âm lịch ở Việt Nam, vì vậy đã không có các cuộc không kích trên lãnh thổ Việt Nam dân chủ cộng hoà trong dịp này.

Và phía Anh cũng không kém phần quyết tâm hơn phía Liên Xô trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho một giải pháp của cuộc chiến tranh ở Đông Nam Á. Do vậy, có lẽ họ đã sử dụng những sự kiện này để gây thêm sức ép với Mỹ ở cuộc đàm phán đầu tiên.

Thoạt đầu, Kosygin rời Moskva với hy vọng sẽ dùng tất cả tình hình diễn biến này để thuyết phục Washington bắt đầu đàm phán với Bắc Việt Nam theo nội dung đã được ông Phạm Văn Đồng vạch ra trong buổi nói chuyện với Đại sứ Liên Xô.

Tương tự như vậy, người Anh cũng hăng hái với những triển vọng qua chuyến đi của Kosygin tới London. Thủ tướng Anh Harold Willson cũng muốn thời điểm chuyến thăm nhằm tạo ra sáng kiến có hiệu quả về Việt Nam. Theo Willson: *"Có những dấu hiệu le lói cho thấy ông ta (thủ tướng Liên Xô) có lẽ chuẩn bị thay đổi chính sách không can thiệp trước đây để đưa các bên ngồi vào bàn đàm phán"*. Với quan điểm này, Willson đã thông báo cho Tổng thống Johnson biết kế hoạch của ông. Tuy nhiên, Johnson không chia sẻ sự hăng hái với người đồng nghiệp Anh của mình.

Những cố gắng trước đây của Washington nhằm duy trì mối liên lạc với Hà Nội thông qua các nhà trung gian hoà giải đã được chứng minh là không thành công, và Johnson không tin người Anh sẽ có may mắn hơn những người tiền nhiệm của họ. Hơn nữa, mặc dù những cuộc tiếp xúc trực tiếp giữa Mỹ và Bắc Việt Nam không được khuyến khích, chính quyền vẫn tin rằng những kết quả hữu ích đạt được có lẽ là do các cuộc trao đổi thông tin này.

"Willson dường như cảm thấy rằng ông và nhà lãnh đạo Xô viết có thể làm những người trung gian hoà giải và đưa ra một giải pháp cho cuộc chiến". Johnson đã viết trong hồi ký của ông như vậy. "Tôi hết sức nghi ngờ điều đó. Tôi tin rằng nếu phía Liên Xô nghĩ rằng họ có được một công thức hoà bình mà Hà Nội chấp nhận, họ sẽ giải quyết trực tiếp với chúng tôi hơn là thông qua một bên thứ tư".

Washington cũng có lý lẽ quan tâm tới khả năng thành công của người Anh.

Khi Chester Cooper, sau này là trợ lý đặc biệt của Harriman được chính quyền cử tới London trong vai "sĩ quan liên lạc" để chứng kiến gần như toàn bộ các sự kiện diễn ra trong chuyến đi thăm của Kosygin, đã viết: "Còn có một thái độ khác, ít mềm dẻo nhưng gây nhiều cảm giác sâu sắc về các cuộc gặp sắp diễn ra của Willson đã làm nguôi đi sự quan tâm của Washington và thậm chí góp phần vào sự thất bại của các cuộc đàm phán.

Sau tất cả các việc làm thất bại và gây bức mình mới đây của Warsaw và Moskva, thì viễn cảnh mà Willson có lẽ đã sử dụng món khoai tây chiên kiểu Mỹ để đạt được thành công trong các cuộc đàm phán hoà bình thật khó nuốt đối với Tổng thống và một số cố vấn của ông. Nếu thời điểm đã chín muồi để Hà Nội đàm phán thì Johnson, chứ không phải Willson sẽ chiếm được sự tin cậy". Tuy nhiên, chính quyền không còn cách lựa chọn nào khác ngoài việc ủng hộ các đồng nghiệp Anh của họ.

Washington không muốn ra mặt phản đối một sáng kiến hoà bình nghiêm túc cũng như làm phật ý người đồng minh vẫn còn cảm thông với họ xưa nay. Vì vậy, Johnson đã bật đèn xanh cho Willson trong cuộc thương lượng với Thủ tướng Liên Xô về Việt Nam và giao cho Chester Cooper giúp cho mối quan hệ giữa Washington và London. Nhưng dù thế nào đi chăng nữa, những điều cơ bản là do kết quả đàm phán giữa hai nhà lãnh đạo.

Kosygin dự tính tới London vào ngày 6 tháng 2.

Ngay trước chuyến đi của ông, Kreml đã chỉ thị cho Đại sứ Sherbakov ở Hà Nội gặp Phạm Văn Đồng và đảm bảo có được câu trả lời về các đề nghị do Liên Xô đưa ra trước đó vài ngày.

Viên Đại sứ có lẽ cũng đã nhận được chỉ thị thăm dò lập trường của vị Thủ tướng Bắc Việt Nam về hoạt động ngoại giao có thể diễn ra của phía Liên Xô.

Trong cuộc họp ngày 4 tháng 2, Phạm Văn Đồng đã trao lại câu trả lời các đề nghị của Liên Xô ngày 30 tháng 1. Nó chứa đựng những lời tố cáo ở mức độ vừa phải sáng kiến của Mỹ giống như sự dối trá và nhấn mạnh rằng Hà Nội quyết tâm đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị và quân sự. Giới lãnh đạo Việt Nam dân chủ cộng hoà xem hoạt động ngoại giao chỉ là biện pháp hỗ trợ. Hà Nội yêu cầu Moskva ủng hộ chương trình bốn điểm của họ như 5 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng và ép Mỹ ngừng ném bom Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Sau khi nhận được câu trả lời thiếu khích lệ này, Sherbakov đã hỏi Phạm Văn Đồng về sự đóng góp của Liên Xô trên mặt trận ngoại giao. Nhà lãnh đạo Việt Nam dân chủ cộng hoà nói Moskva có đủ khả năng để quyết định phương pháp đấu tranh ngoại giao nên được sử dụng và vào khi nào. Theo ý họ, phía Liên Xô có thể chọn các phương pháp trao đổi thích hợp nhất với Mỹ.

Ông Phạm Văn Đồng nhấn mạnh: *"Điều quan trọng là tổng các buổi tiếp xúc với Mỹ, Liên Xô, với tất cả các khả năng hùng mạnh của mình, tăng cường tiếng nói của một cường quốc xã hội chủ nghĩa đang ủng hộ Việt Nam và yêu cầu Mỹ thực hiện công lý"*.

Rõ ràng là các nhà lãnh đạo Xô viết mong đợi nhiều hơn từ phía các đồng nghiệp Việt Nam. Tuy vậy, ít ra họ cũng đã được đề nghị nội dung đàm phán. Vì vậy, không có gì bất ngờ, Thủ tướng Liên Xô bày tỏ mối quan tâm của ông về Việt Nam ngay từ khi ông đến London. Theo Chester Cooper, thậm chí trên đường từ sân bay vào thành phố *"Kosygin không nói điều gì khác ngoài vấn đề người Nga đang có mặt ở châu Á"*, Willson rất phấn chấn. Sự nghi ngờ của ông về thiện chí hợp tác của Kosygin trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam đã hầu như biến mất.

Các sự kiện của cuộc đàm phán Xô-Anh này đã được Cooper và Harold Willson mô tả chi tiết. Và trong hồi ký của mình, Tổng thống Johnson đã đưa thêm các phân tích của chính ông về sáng kiến của người Anh và kết quả của nó.

Ở đây chỉ thuật lại những khoảnh khắc chính về chuyến thăm của Kosygin, tập trung thái độ và động cơ của ông trong các cuộc đàm phán ở London.

Willson và các đồng nghiệp của ông phản khởi với những thiện chí của Thủ tướng Liên Xô khi thảo luận vấn đề về giải pháp tại Việt Nam, cho dù Kosygin ủng hộ công thức mà ông Trinh đã trình bày trong buổi phỏng vấn của Burchett. Kosygin xem cuộc phỏng vấn này *"như là nguyên tắc cơ bản để Bắc Việt Nam sẵn sàng đi tới đàm phán"*.

Ông đã trích dẫn lại trong cuộc hội đàm với Willson và nhấn mạnh rằng lệnh ngừng bắn trong dịp Tết âm lịch đã tạo ra "một sự thay đổi lớn" để thực hiện đàm phán giữa "các bên chủ chốt" được bắt đầu.

Lúc đó, Kosygin chỉ ra rằng trong khi Liên Xô cũng như phía Anh có thể giúp các bên tham chiến tìm lối thoát ra khỏi cuộc xung đột, họ không thể thương lượng thay cho các bên. *"Cách tốt nhất để thực hiện điều này là làm cho Mỹ và Bắc Việt Nam ngồi lại với nhau"*. Ông đề nghị Liên Xô và Anh sẽ thuyết phục Tổng thống Johnson *"cùng ngồi với nhau riêng rẽ, kín đáo hay công khai, ra thông cáo chính thức hay thông điệp đặc biệt"* rằng bài phát biểu của ông Trinh là những cơ sở có thể chấp nhận để thảo luận. Theo Thủ tướng Liên Xô, *"đó là cách tốt nhất mà chúng tôi (tức Kosygin và Willson) tiến hành"*.

Đến lượt mình, Willson nhắc nhở Thủ tướng Liên Xô về kế hoạch "giai đoạn A - giải quyết B" đã được Ngoại trưởng Brown trình bày ở Moskva trong chuyến thăm Liên Xô hồi tháng 11.

Mặc dù lúc đầu, Kosygin tỏ ra "không có một chút quan tâm", Willson đã lặp lại một lần nữa cụ thể hơn và cuối cùng đã thành công trong việc khơi lên sự chú ý của Thủ tướng Liên Xô. Vì Thủ tướng Anh nghi ngờ trước đây ông ta đã không hiểu nó.

Kosygin đã yêu cầu Willson nhắc lại điều này và chuyển giao bản viết nguyên bản cho ông ta. *"Ông ta nói đây sẽ là một tài liệu rất quan trọng... ông mong có được đề nghị bằng văn bản để ông có thể gửi nó về Moskva. Nếu ông nhận được sớm hơn thì nó càng được thực hiện sớm"*.

Văn bản đề nghị "giai đoạn A - giai đoạn B" được Cooper và hai nhân viên Bộ Ngoại giao Anh soạn thảo, sau đó Willson đã trao văn bản này cho Kosygin. Những gì tiếp theo được mô tả rộng rãi trong một số sách và hồi ký. Các nhà phân tích Lầu Năm Góc đã mô tả từ đó là "cuộc chiến căng thẳng". Cooper gọi tình hình này là "bi kịch của các sai lầm".

Washington đã thay đổi đề nghị ban đầu của họ, quan điểm đưa ra ngày càng cứng rắn một cách rõ rệt.

Bản viết đầu (mà người Anh đã ghi lại trong văn bản gửi cho Kosygin) nói *"Mỹ sẽ chấm dứt ném bom Bắc Việt Nam sau khi họ được đảm bảo rằng mọi sự xâm nhập từ Bắc Việt Nam vào Nam Việt Nam sẽ được chấm dứt"*.

Bản viết tương tự có chỉ thị của Bộ Ngoại giao cho Guthrie ngay trước cuộc gặp ngày 2 tháng 2 của ông với Tham tán Bắc Việt Nam ở Moskva, nhưng cách dùng từ đã thay đổi trong bức thư của Johnson gửi cho đích danh ông

Hồ Chí Minh ngày 8 tháng 2 năm 1967.

Tổng thống đã viết: *"Tôi đã chuẩn bị ngừng ném bom chống lại đất nước Ngài và chấm dứt việc tăng cường hơn nữa quân đội Mỹ ở Nam Việt Nam ngay sau khi tôi được đảm bảo rằng mọi sự xâm nhập vào Nam Việt Nam bằng đường bộ và đường biển đã được chấm dứt"*.

Chính Johnson đã giải thích rằng việc thay đổi này trở nên cần thiết vì việc gia tăng một cách rõ rệt sự xâm nhập quân đội Bắc Việt Nam vào miền Nam trong đợt ngừng bắn nhân dịp Tết, và do vậy cho thấy việc thay đổi này là để ngăn chặn một hậu quả tương tự khi các cuộc đàm phán bắt đầu. Tổng thống từ chối thừa nhận ảnh hưởng tiêu cực của sự thay đổi này có thể tác động đến các buổi đàm phán của Willson với Kosygin.

Thủ tướng Anh đã đưa ra ý kiến phản đối. Ông xem toàn bộ tình hình lúc đó như là *"một sự đảo ngược trong chính sách mà Mỹ đã đề nghị chuyển cho Thủ tướng Liên Xô... Đó là một sự đảo lộn chính sách và đã được đưa ra một cách có chủ ý ngay khi có một cơ hội thật sự... cho giải pháp..."*

Willson tin rằng hành động của người Mỹ đã gây ra *"ảnh hưởng có thể tồi tệ nhất đối với người Nga"* mà đây lại là lần đầu tiên họ cho thấy thiện chí sẵn sàng giúp một nước phương Tây tìm cách giải quyết cuộc xung đột ở Việt Nam.

Để xoa dịu những tình cảm bị tổn thương của người đồng minh Anh và để cứu vãn sáng kiến khởi thất bại, Johnson quyết định lưu ý đến một số ý kiến của các cố vấn cũng như của London và đã gia hạn việc tạm ngừng ném bom cho tới sau khi Kosygin rời khỏi London.

Thậm chí sau đó, Chính phủ Mỹ còn đi xa hơn.

Ngày 12 tháng 2, Tổng thống đã gửi cho Willson một bức thư ghi nhận sự đóng góp mà Thủ tướng Anh đang làm cho hoà bình ở Việt Nam. Johnson viết rằng ông cảm thấy *"có trách nhiệm chuyển cho ngài thêm một cơ hội nữa để làm cho những cố gắng trên mang lại kết quả"* và việc ông *"sắp sửa thực hiện những bước cuối cùng bằng nỗ lực đặc biệt vào tuần này"*.

Ông uỷ quyền cho Willson thông báo cho Kosygin biết việc nêu ông nhận được một sự cam kết của Bắc Việt Nam vào trước 10 giờ sáng ngày hôm sau rằng *"mọi sự di chuyển quân đội và tiếp tế vào miền Nam sẽ chấm dứt từ thời điểm đó thì Mỹ sẽ không khôi phục lại việc ném bom Bắc Việt Nam kể"*

từ lúc đó".

Thông điệp này đã đến London sau 11 giờ đêm ngày 12 tháng 2 và Willson ngay lập tức đã chuyển nó cho Kosygin. Nhưng không có hành động nào đáp lại lời đề nghị thân thiện mới này, cho dù lệnh ngừng bắn trong dịp Tết đã được gia hạn thêm sáu giờ.

Kosygin không nhận được sự đáp lại của Hà Nội về đề nghị của Washington. Ông ta trở về Moskva mà không thu được kết quả quan trọng nào cho giải pháp ở Đông Dương.

Về phía chính quyền Johnson, ngày 13 tháng 2 đã ban bố những mệnh lệnh khôi phục lại các hoạt động hải quân và ném bom chống lại Bắc Việt Nam. Sự trả lời của ông Hồ Chí Minh về bức thư của Tổng thống Johnson gửi đến sau khi Mỹ đã khôi phục lại các hoạt động quân sự chỉ là sự lặp lại các đòi hỏi thường thấy đối với Mỹ và không hề nhân nhượng hơn những lời tuyên bố trước kia.

Tìm hiểu những cơ hội đã bị bỏ lỡ trong chuyến thăm London của Kosygin, các nhà viết sử không thể tránh khỏi việc phân tích các vai trò của vị Thủ tướng Liên Xô trong sự kiện này.

Kosygin đã thành thực như thế nào trong những lời phát biểu về các cuộc đàm phán đang xảy ra giữa Mỹ và Bắc Việt Nam, về "cơ hội lớn" với các quốc gia yêu hoà bình để giúp giải quyết cuộc xung đột? Liệu ông ta có chuẩn bị làm mọi việc trong phạm vi quyền lực của mình để tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình hoà bình hay không? Chắc chắn không thể đưa ra câu trả lời xác đáng cho những câu hỏi này.

Nhiều lần Kosygin bày tỏ nguyện vọng được thấy cuộc chiến ở Đông Nam Á chấm dứt. Thậm chí ông ta còn có kế hoạch trình bày trước Bộ Chính trị khả năng chấm dứt sự dính líu của Liên Xô ra khỏi cuộc chiến. Sự lo lắng có thể đã làm cho ông ta quá nhạy cảm để làm giảm đi các dấu hiệu thay đổi trong thái độ của Hà Nội về việc đàm phán.

Do vậy, những thông tin từ viên Đại sứ Liên Xô ở Việt Nam dân chủ cộng hoà về việc thay đổi quan điểm đàm phán với Mỹ đầu năm 1967, kết hợp với lời tuyên bố công khai của Ngoại trưởng Việt Nam dân chủ cộng hoà rằng Hà Nội đồng ý thảo luận các vấn đề về một giải pháp cho cuộc xung đột, đã được vị Thủ tướng Liên Xô hiểu là một cơ hội thật sự để đưa toàn bộ vấn đề

đi vào hoạt động.

Hành động theo những giới hạn đã được ấn định của các đồng nghiệp trong Bộ Chính trị, của Hà Nội và cả sự suy nghĩ của chính mình, Kosygin đã rất cố gắng tìm kiếm cách làm cho các cuộc đàm phán được bắt đầu tiến hành theo các điều kiện của Việt Nam dân chủ cộng hoà mà ông Trinh nêu ra.

Lúc đầu, đề nghị hai giai đoạn A-B thu hút sự chú ý của Kosygin như là một thỏa hiệp có thể chấp nhận được để mở đường cho sự hoà giải sau này. Đề nghị gia hạn ngừng bắn của Johnson tạo một cơ hội khác cho sự thỏa hiệp và là cơ hội cuối cùng để có được triển vọng sáng sủa cho việc thương lượng sau khi kế hoạch hai giai đoạn A-B đã được Washington sửa đổi. Khi được thông báo việc gia hạn tạm ngừng ném bom, Thủ tướng Liên Xô ngay lập tức đã gọi điện thoại cho Breznev. Trong buổi nói chuyện của ông với Moskva, ông đã bị tình báo Anh nghe trộm, Kosygin đã cố thuyết phục người đồng nghiệp của mình rằng đề nghị ngừng bắn của Mỹ đã tạo ra *"một khả năng đạt được mục đích to lớn, nếu phía Việt Nam hiểu được tình hình hiện tại mà chúng ta đã thông báo cho họ, họ sẽ phải quyết định lấy. Tất cả những điều gì họ cần phải làm là đưa ra lời tuyên bố đáng tin cậy"*.

Moskva đã theo lời yêu cầu của Kosygin.

Ngày 13 tháng 2, Sherbakov gặp Phạm Văn Đồng và thông báo cho ông ta đề nghị của Mỹ.

Nhưng Bắc Việt Nam vẫn không thay đổi thái độ.

Việc ném bom trở lại rõ ràng đã không để cho Thủ tướng Liên Xô một cơ hội nào để thay đổi tình hình.

Đích thân Kosygin đưa ra lời nhận xét đánh giá về sáng kiến đưa ra trong chuyến đi London của ông trong buổi nói chuyện dài với Đại sứ Thompson sau khi trở về Moskva. Ông nhấn mạnh rằng đây là lần đầu tiên phía Việt Nam tuyên bố công khai họ sẵn sàng đàm phán nếu việc ném bom chấm dứt không điều kiện. Ông công khai ủng hộ những đề nghị của Việt Nam trong chuyến đi thăm London và mặc dù nghi ngờ cao độ vai trò người trung gian hoà giải mà ông có thể giữ trong việc giải quyết cuộc xung đột, ông vẫn tham gia cùng với Thủ tướng Willson trong những nỗ lực của ông này, bởi vì ông ta đã nhìn thấy được những cơ sở cho cuộc đàm phán Mỹ-Việt".

Kosygin cho rằng thời hạn mà Johnson áp đặt "giống như một tội hậu thư" và lưu ý rằng Hà Nội không có cơ hội để xem xét bức thông điệp và xử lý những ý kiến bàn bạc cần thiết. Trong khi Mỹ yêu cầu Hà Nội chấm dứt việc thâm nhập vào miền Nam, thì chính Mỹ lại tiếp tục gửi thêm quân, di chuyển tàu chiến tới bờ biển Bắc Việt Nam và tăng số lượng máy bay trong khu vực. Nói cách khác, Kosygin nói *"đường như Mỹ tin rằng chỉ có sự xâm nhập của họ là đúng, còn của các bên khác là sai"*.

Kosygin bày tỏ sự nghi ngờ rằng Washington sẽ nghiêm túc với lời đề nghị của họ và lại nhấn mạnh rằng vấn đề là "tìm cách hướng tới việc ngừng ném bom không điều kiện để bắt đầu đàm phán". Nhưng "giờ đây, ông ta không thể liều lĩnh đề nghị bất cứ điều gì có tính xây dựng. Ông không có cơ sở để làm như vậy và ông ta không muốn đưa ra những lời đề nghị thiếu thực tế".

Tuy nhiên, thủ tướng Xô viết tin chắc rằng "những gì cần tìm kiếm chính là những bước đi có tính xây dựng chứ chắc chắn không phải là tội hậu thư: Mỹ không nên gửi những thông điệp tuyên bố rằng nên làm điều gì đó trong mười tiếng đồng hồ để đổi lấy việc nhận được câu trả lời rằng cần phải bắt đầu lại hoàn toàn..." Nhận xét này phản ánh chính xác tình hình mà Chính phủ Mỹ cũng tự nhận ra vào tháng 2 năm 1967.

Việc nối lại các cuộc ném bom làm cho không thể tiếp tục các cuộc tiếp xúc giữa Mỹ và Bắc Việt Nam. Trong buổi nói chuyện với Sherbakov không lâu sau thời điểm cuối của lệnh ngừng bắn, Nguyễn Duy Trinh đã thông báo cho Đại sứ Liên Xô rằng sẽ không có cuộc tiếp xúc mới nào nữa ở Moskva do việc khôi phục lại các cuộc ném bom. Việc Ngoại trưởng Việt Nam dân chủ cộng hoà có nối lại các cuộc đàm phán còn tùy thuộc vào "tình hình cụ thể".

Do vậy, *Sunflower* cũng đã chia sẻ số phận cùng các sáng kiến hoà bình trước đây của Mỹ. Như *Mayflower* và *Marigold*, nó đã không đạt kết quả gì.

Sự thất bại của Washington khi phối hợp hoạt động ngoại giao và hoạt động quân sự đã dẫn đến việc độc diễn trở lại các chiến dịch ném bom khiến cho toàn bộ dàn nhạc trở nên lạc điệu, làm quấy rầy và gây thất vọng cho thế giới.

Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam

Chương 6

Cuộc gặp gỡ ở Glassbore

Đầu năm 1967, việc không tìm được một giải pháp chính trị cho cuộc chiến tranh Việt Nam đã khiến các bên tham chiến rời bỏ bàn đàm phán. Trong thời gian này, triển vọng các cuộc đàm phán đã dẫn đến khả năng đụng độ quân sự ngày càng nghiêm trọng ở Đông Nam Á. Mặc dù năm 1966 ở Mỹ và Bắc Việt Nam, người ta hy vọng chấm dứt chiến tranh, nhưng những hy vọng đó đã tan thành mây khói bởi những kế hoạch chiến tranh mới.

Các nhà phân tích Liên Xô ở Hà Nội cho rằng vào mùa xuân 1967, Ban lãnh đạo Bắc Việt Nam ngày càng lạc quan về những thời cơ thắng lợi của những người Cộng sản Việt Nam trong cuộc tấn công vũ trang chống "xâm lược Mỹ".

Trong báo cáo của Đại sứ quán Liên Xô ở Bắc Việt Nam nhấn mạnh vào đầu năm đó, có nhiều dấu hiệu cho thấy trong nội bộ giới lãnh đạo Bắc Việt Nam, có sự đánh giá ngày càng thực tế hơn về tình hình chiến sự, bao gồm cả việc tìm kiếm những giải pháp chính trị và ngoại giao.

Nhưng bối cảnh tình hình giờ đây đã thay đổi.

Ban lãnh đạo Việt Nam đã khước từ những ý kiến và đề nghị được đưa ra trong các cuộc phỏng vấn hai ông Phạm Văn Đồng và Nguyễn Duy Trinh. Đảng Cộng sản Liên Xô tự hỏi phải chăng những đề nghị đó chỉ là một biện pháp tuyên truyền xoa dịu dư luận thế giới và làm giảm sức ép quân sự của Mỹ trong "mùa khô" năm 1967 hay không.

Nhưng các nhà ngoại giao Liên Xô cũng không loại trừ khả năng có một số nhân tố mà họ chưa biết có thể đã ảnh hưởng đến chính sách của Hà Nội về một giải pháp chính trị cho cuộc chiến Việt Nam.

Ngay từ khi Mỹ bắt đầu các cuộc ném bom phá hoại Bắc Việt Nam, Hà Nội đã coi biện pháp ngoại giao chỉ là một nhân tố hỗ trợ cho cuộc đấu tranh bằng quân sự. Thậm chí, khi quyết định tăng cường hoạt động ngoại giao đầu năm 1967, Hội nghị toàn thể Đảng Lao động Việt Nam đã nhấn mạnh rằng sách lược quân sự và chính trị như lật đổ, tuyên truyền chống chế độ Sài Gòn ở miền Nam là những nhân tố chủ yếu quyết định để chiến thắng

"Chủ nghĩa đế quốc Mỹ".

Hoạt động ngoại giao là "quan trọng, tích cực và độc lập", nhưng không thể tách rời các hoạt động quân sự, chính trị: "trên cơ sở những thắng lợi trên các chiến trường", cần chủ động tấn công trên cả mặt trận ngoại giao. Kết hợp ngoại giao với tấn công chính trị và quân sự, cố gắng vạch trần tội ác và các hành động bẩn thỉu, đen tối của đế quốc Mỹ, tranh thủ sự đoàn kết ủng hộ và giúp đỡ quốc tế, tạo thành một Mặt trận dân tộc thống nhất trên thế giới chống lại bè lũ xâm lược Mỹ".

Theo quan điểm này, các quan hệ ngoại giao và những cuộc đàm phán không phải là phương tiện giải quyết xung đột mà chỉ là một công cụ tuyên truyền.

Như Đại sứ quán Liên Xô đã nhận xét, việc định hướng lại chính sách và lập trường của Hà Nội, vào mùa xuân 1967, thiên về quân sự là phù hợp với quan điểm của các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam về các sách lược tiến hành Chiến tranh chống Mỹ và "bè lũ bù nhìn nguy hại Sài Gòn".

Tuy nhiên, trong định hướng chính sách này, rõ ràng giới lãnh đạo Bắc Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ của đồng minh ở Bắc Kinh.

Trong những tháng 10, tháng 11 năm 1966, giữa mùa hoa cúc vàng, Lê Duẩn sang thăm thủ đô Trung Quốc và gặp gỡ các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Chu Ân Lai kiên trì thuyết phục các nhà lãnh đạo Việt Nam tiếp tục Chiến tranh chống Mỹ, ít nhất đến năm 1968. Tuy vậy, Lê Duẩn không hề có một lời hứa hẹn gì với Chu Ân Lai. Ông khẳng định với Chu Ân Lai rằng Việt Nam dân chủ cộng hoà mong muốn chấm dứt chiến tranh "với những lợi thế tối đa của mình".

Một vài tháng sau, trong khi hội đàm giữa các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Việt Nam ở Bắc Kinh tháng 4 năm 1967, vì lo ngại về những cử chỉ ôn hoà của Việt Nam, Ban lãnh đạo Bắc Kinh đã tăng sức ép đối với giới lãnh đạo Việt Nam nhằm ngăn chặn một giải pháp có thể đạt được cho cuộc chiến. Họ đã thành công trong việc thuyết phục Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp "hứa hẹn" sẽ tiếp tục tiến hành chiến tranh. Có thể điều này phần nào giải thích nguyên nhân tại sao vào mùa xuân 1967 Việt Nam dân chủ cộng hoà tăng cường hoạt động quân sự.

Mức độ điều chuyển quân đội Bắc Việt Nam vào Nam Việt Nam tăng lên,

yểm trợ vật chất cho Việt cộng cũng tăng. Vào khoảng giữa năm, hơn nửa lực lượng Quân đội nhân dân Việt Nam đã được điều động vào Nam Việt Nam, gồm 120.000 bộ đội biên chế trong 11 sư đoàn.

Hà Nội giờ đây có xu hướng thừa nhận sự có mặt của quân đội của họ trên đất Nam Việt Nam, một dấu hiệu mới thể hiện lập trường quân sự của giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam.

Sự đồng ý của Bắc Kinh với kế hoạch chiến tranh của Việt Nam không đáp ứng được toàn bộ các nhu cầu của Hà Nội, vì Trung Quốc không thể thỏa mãn tất cả những đòi hỏi về vũ khí và phương tiện quân sự của Hà Nội.

Đối với Bắc Việt Nam, Moskva luôn là nguồn cung cấp chính các loại vũ khí và phương tiện chiến tranh để mở các cuộc tiến công quân sự chống Mỹ. Do đó, Hà Nội đã phái một phái đoàn quan chức cao cấp do Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp dẫn đầu đến Moskva vào tháng 4 để tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô. Nhiệm vụ của họ là phải thuyết phục Ban lãnh đạo Liên Xô cung cấp viện trợ cần thiết cho Bắc Việt Nam để mở trận chiến mới chống "Chủ nghĩa đế quốc Mỹ". Những cuộc hội đàm tháng 4 khẳng định việc Hà Nội huỷ bỏ đàm phán với phía Mỹ.

Sau khi nghe Liên Xô khuyên nên tìm kiếm một giải pháp ngoại giao cho cuộc chiến, Phạm Văn Đồng kết luận rằng: *"Các đồng chí Liên Xô vẫn chưa hoàn toàn tin tưởng Đảng Lao động Việt Nam, không tin chắc vào thắng lợi cuối cùng của nhân dân Việt Nam..."*. Ông lảng tránh thảo luận các kế hoạch của Hà Nội tìm kiếm một giải pháp cho cuộc chiến và không đáp lại việc Liên Xô kiên quyết thúc đẩy hơn nữa quan hệ trao đổi bí mật giữa hai nước.

Trong một báo cáo của Đại sứ quán Liên Xô nhấn mạnh: ở thời điểm hiện tại, tình hình có vẻ như là các đồng chí Việt Nam sẽ tiến tới một giải pháp trong các tình huống có thể xảy ra như sau:

- Cuộc đấu tranh quân sự ở Việt Nam phát triển bất lợi và nội tình đất nước không cho phép họ tiếp tục cuộc chiến.
- Nếu phía Mỹ xuống thang và đồng ý đáp ứng những đòi hỏi chính của Bắc Việt Nam.
- Vì một lý do nào đó, Trung Quốc thay đổi thái độ với cuộc chiến Việt

Nam.

- Nếu các nước xã hội chủ nghĩa tuyên bố không thể chịu nổi gánh nặng viện trợ cho cuộc chiến Việt Nam, vì những lý do đối nội hoặc vì những hiểm hoạ do cuộc chiến kéo dài và lan rộng.

Tuy nhiên, Đại sứ quán Liên Xô kết luận rằng hiện thời chưa hề có các nhân tố trên để thúc đẩy Bắc Việt Nam tích cực tìm kiếm một giải pháp hoà bình cho cuộc chiến.

Đáng chú ý, theo báo cáo này thì biện pháp có thể thuyết phục Hà Nội ngồi vào bàn đàm phán là Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa từ chối giúp đỡ Bắc Việt Nam.

Nhưng nếu tránh được việc dùng biện pháp đòn bẩy này đối với Việt Nam thì sẽ ít làm thiệt hại đến vị trí vai trò của Liên Xô ở Việt Nam đang luôn luôn bị đe doạ bởi ảnh hưởng của Trung Quốc.

Trong khi đó, Washington cũng đi theo đường lối cứng rắn.

Đầu năm 1967, quân đội Mỹ gây sức ép đòi chính quyền nhanh chóng đẩy mạnh chiến tranh. Tuy Tổng thống Mỹ thời đó đã kìm chế được sức ép của quân đội trong khi các quan hệ tay đôi Moskva và London vẫn tiến triển. Nhưng khi các quan hệ này không có kết quả thì một số giải pháp đã được đưa ra xem xét. Sức ép quân sự chống Bắc Việt Nam và đồng minh của họ ở Nam Việt Nam được tăng cường ngay sau khi sáng kiến hoà bình *Sunflower* bị thất bại.

Ngày 24 tháng 2, các đơn vị pháo binh của Mỹ bắt đầu nã pháo vào các mục tiêu của Bắc Việt Nam bên kia khu phi quân sự (DMZ); ngày 27 tháng 2, máy bay Mỹ bắt đầu rải mìn phong toả các cảng sông, cảng biển của Bắc Việt Nam về phía Nam vĩ tuyến 20.

Tháng 3, tướng Westmoreland yêu cầu chính quyền Mỹ tăng viện ít nhất 80.000 lính cho chiến trường Việt Nam, tuy đòi hỏi này không được chính quyền Mỹ đáp ứng, nhưng cuộc chiến ở Việt Nam vẫn tiếp tục được đẩy mạnh.

Ngày 8 tháng 4, Kế hoạch Rolling Thunder 55 được chấp thuận, nhiều nhà máy điện và phi trường mới của Bắc Việt Nam được bổ sung vào danh sách

các mục tiêu ném bom của không quân Mỹ. Mở đầu là trận không kích vào nhà máy điện ở Hà Nội ngày 19 tháng 5.

Trong bối cảnh đó, hy vọng giành thắng lợi trên bàn đàm phán rất mong manh. Điều này hoàn toàn rõ ràng đối với các nhà lãnh đạo Liên Xô, những người đã theo dõi sát sao và hiểu rõ những diễn biến tình hình.

Trong giai đoạn đầu đầu mới này giữa Mỹ và Bắc Việt Nam, dường như tất cả hy vọng của Moskva nhằm tìm kiếm một giải pháp nhanh chóng cho cuộc chiến ở Đông Nam Á đã bị tiêu tan. Mỗi quan ngại của Liên Xô về Việt Nam cùng với nỗi lo âu về mối đe dọa của Trung Quốc được Moskva cho là tăng gấp đôi. Trước hết, Ban lãnh đạo Liên Xô sợ rằng Bắc Kinh có thể làm phương hại đến vị trí của Liên Xô ở Đông Nam Á bằng việc khoét sâu những bất đồng về chính sách giữa Liên Xô và Việt Nam. Mặt khác, Kreml cũng không kém phần lo ngại về khả năng có sự câu kết giữa Trung Quốc và Mỹ có thể tạo ra một giải pháp cho cuộc chiến ở Việt Nam hoặc có lợi cho Washington hoặc đáp ứng được đòi hỏi của Bắc Kinh. Trong trường hợp nào thì Moskva cũng đều có thể bị thua thiệt. Các quan chức Liên Xô không ngớt kêu ca với các quan chức Mỹ về "con bài Trung Quốc".

Trong khi nói chuyện với Đại sứ Mỹ Llewellyn Thompson hồi tháng 3, Vasilii Kuznetsov, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô nửa đùa nửa thật hỏi về những cuộc hội đàm bí mật của Trung Quốc với Mỹ tại Warsawa, ám chỉ đến sự thoả thuận chung giữa hai nước về vấn đề Việt Nam.

"Câu chuyện đùa" của Kuznetsov cùng những lời cạnh khoé của Chính quyền Liên Xô và những thông tin của Thompson và đồng nghiệp của ông phơi bày mọi hoài nghi được che đậy vụng về của Liên Xô về mối quan hệ Mỹ-Trung.

Bộ Ngoại giao Mỹ lập tức chỉ thị cho Thompson phải từ chối thẳng thừng rằng Mỹ không hề thông đồng với Bắc Kinh trong các cuộc hội đàm với Bắc Việt Nam. Nhưng lời từ chối này không làm giảm mọi hoài nghi của giới lãnh đạo Liên Xô. Trong những bối cảnh này, người ta có thể hiểu vì sao Moskva không rút bỏ các khoản viện trợ cho Bắc Việt Nam. Liên Xô có thể chỉ cố vắn cho Hà Nội và hoan nghênh từng bước phát triển chính sách của Bắc Việt Nam mà có thể dẫn tới thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Bắc Việt Nam và Mỹ.

Nguyễn Duy Trinh có lần đã phân nhóm các đồng minh của Bắc Việt Nam

theo sự ủng hộ của họ đối với những bước tiến tới hội đàm với Mỹ. Trong bài phát biểu trước cán bộ nhân viên Bộ Ngoại giao Bắc Việt Nam tháng 2 tháng 1967, ông đã nhận xét rằng có ba quan điểm rõ ràng.

Trước hết, có "các đồng chí nước ngoài" không ủng hộ các sáng kiến ngoại giao của Bắc Việt Nam.

Thứ hai là, có các đồng chí rất hoan nghênh các đề nghị của chúng ta.

Và thứ ba là, "có các đồng chí hoan nghênh tất cả mọi việc chúng ta đang làm".

Tuy Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Bắc Việt Nam không nói cụ thể về những nhóm nước trên, nhưng sau này các trợ lý của ông đã giải thích cho một nhà ngoại giao Liên Xô biết điều mà ông muốn nói.

Theo họ, nhóm thứ nhất gồm Trung Quốc và An-bani.

Nhóm thứ hai gồm Liên Xô và các nước Đông Âu.

Nhóm thứ ba gồm Bắc Triều Tiên, Cuba và có thể cả Rumania.

Rõ ràng là Hà Nội có thể xem đồng minh Liên Xô thuộc trong nhóm thứ ba. Nhưng như vậy có thể biến Liên Xô thành con tin của Bắc Việt Nam.

Chính sách gây sức ép mạnh với quân đồng minh Bắc Việt Nam là rất mạo hiểm và có thể làm mất ảnh hưởng của Liên Xô đối với tiến trình các sự kiện xảy ra ở Đông Nam Á.

Vì vậy, Moskva theo đuổi một chính sách kiên trì và thận trọng, đôi khi kém hiệu quả để vừa gây sức ép gián tiếp, vừa thuyết phục nhằm không làm mất lòng đồng minh hoặc làm hại cho toàn bộ quá trình thực hiện chính sách, và đồng thời giành lợi thế cho mình trong nền chính trị quốc tế càng nhiều càng tốt.

Do đó, ngay cả khi các quan hệ giữa Washington và Hà Nội đã bị đình chỉ Ban lãnh đạo Liên Xô vẫn không hết hy vọng giành được một giải pháp chính trị cho cuộc chiến Việt Nam.

Trong cuộc phỏng vấn Đại sứ Liên Xô Shchenbakov ngày 15 tháng 2, đúng

lúc Mỹ tái ném bom Bắc Việt Nam, họ nói rằng ông Trinh không hề từ bỏ ý định tiếp tục đàm phán với Mỹ, tùy thuộc bối cảnh tình hình trong tương lai. Mặc dù Mỹ leo thang chiến tranh mùa xuân 1967, Mỹ vẫn thể hiện sẵn sàng tiếp tục con đường đàm phán. Chính quyền Johnson đã cố giữ sợi dây liên hệ này ngay sau khi sáng kiến Hoa Hướng dương thất bại, và theo sự thúc đẩy của một nhà ngoại giáo Liên Xô.

Ngày 12 tháng 3, Bộ Ngoại giao Mỹ đã thông báo cho Đại sứ Thompson rằng N.P Kulebiakin, một nhà ngoại giao Liên Xô tại Liên Hợp quốc đã gợi ý cho Mỹ rằng thời gian thích hợp đã đến để hội đàm giữa Mỹ và Bắc Việt Nam. Các cuộc đàm phán có thể diễn ra thậm chí khi chưa chấm dứt ném bom.

Kulebiakin gợi ý một cơ hội như vậy với việc Đại sứ mới của Bắc Việt Nam, Nguyễn Thọ Chân đến "Moskva và bảo đảm với các đối tác Mỹ rằng có thể nối đường liên lạc trực tiếp giữa hai đại sứ".

Phía Mỹ lập tức theo lời khuyên của ông Kulebiakin, đặc biệt vì họ tin trong cuộc hội đàm: trước đây giữa Guthrie và Lê Trang có ẩn ý rằng Bắc Việt Nam coi các mối liên hệ này là trù bị cho các cuộc hội đàm trực tiếp ở cấp đại sứ.

Bộ Ngoại giao Mỹ đã chỉ thị cho Đại sứ Thompson cố gắng gặp Lê Trang để nói cho phía Việt Nam biết rằng Mỹ tiếp tục ủng hộ giải pháp hoà bình, nhanh chóng, và Chính phủ Mỹ đã sẵn sàng, không sắp đặt trước *"để tiếp tục các cuộc đàm phán nghiêm túc, thực chất và hoàn toàn bí mật về tất cả các vấn đề liên quan đến bản thân giải pháp hoà bình cho cuộc chiến, nhằm đưa đến một kết cục nhanh chóng cho vấn đề này"*.

Thompson nghi ngờ tính hợp lý và đặc biệt là thời điểm đưa ra quan điểm này, nhưng cấp trên của ông lại quả quyết "một cuộc hội đàm kín có thể có lợi". Hơn nữa, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Rusk nói với Thompson rằng ông cũng hoài nghi về Kulebiakin.

Nhưng thực tế là trong cuộc gặp thứ hai, đi cùng với Kulebiakin còn có một đồng nghiệp nữa, những gợi ý rất chi tiết và các bước tiến hành của Kulebiakin đã thuyết phục Washington tin rằng ông ta có thể đã làm theo chỉ thị.

Đại sứ quán Mỹ không tiếp cận được Đại sứ Bắc Việt Nam...

Việc tiếp cận này bị từ chối thẳng thừng bởi một phụ tá của Đại sứ Việt Nam, và người này cho rằng các nỗ lực của Mỹ để duy trì quan hệ với Bắc Việt Nam vào thời điểm "leo thang chiến tranh xâm lược nghiêm trọng, chống nhân dân Bắc Việt Nam" chỉ là một mảnh khoé của Washington "nhằm đánh lừa dư luận thế giới và che đậy những hành động tội ác chiến tranh của mình".

Dự định chuyển một bức thư của Tổng thống Johnson cho Hồ Chí Minh vào tháng 4, cũng chịu chung số phận như vậy. Lá thư đó được gửi trả lại ngay trong cùng ngày cho Đại sứ quán Mỹ tại Matcova.

Mặc dù tình báo Mỹ phát hiện ra lá thư đã bị bóc, Hà Nội đã biết nội dung nhưng không bao giờ được trả lời.

Tuy nhiên, Chính quyền Johnson vẫn áp ủ hy vọng chiến lược "phối hợp" các hoạt động quân sự chống lại những người cộng sản Việt Nam với các sáng kiến hoà bình chủ yếu có thể thành công. Một số nhà làm chính sách hoài nghi chiến lược này, và muốn đánh giá lại toàn bộ quan điểm đối ngoại của Mỹ đối với Việt Nam.

Vào tháng 3, Chester Cooper, phụ tá đặc biệt của Harriman đã chuẩn bị một báo cáo về những bước đi có thể của Mỹ sau thất bại của sáng kiến *Sunflower*.

Thấy rõ những thiếu sót của nền ngoại giao Mỹ trong các cuộc hội đàm Kosygin-Willson, Cooper đặt tên quyển sách của mình là "Con đường đàm phán, một cách nhìn mới", trong đó nhấn mạnh sự bất đồng của ông đối với các quan điểm của các cố vấn Tổng thống.

Ông đã tìm hiểu sâu về hệ quả của cuộc hội đàm Kosygin-Willson, những lời buộc tội hay gỡ tội của công luận, việc tái ném bom sau Tết năm đó, và việc tăng cường các hoạt động quân sự sau này "để kiểm chứng vị thế ngoại giao và đàm phán của Mỹ, nhằm tìm ra đường hướng hành động cho những tháng tới". Cooper phê phán đòi hỏi chủ yếu của Mỹ đối với Bắc Việt Nam, nguyên tắc "cùng xuống thang" hoặc "một hành động có đi có lại".

Trong tất cả các đề nghị của chúng ta về "một hành động có đi có lại", chúng ta yêu cầu Hà Nội đánh đổi việc ngừng đánh phá miền Bắc lấy sự thất bại của các lực lượng cộng sản ở miền Nam... Điều này tạo những lợi thế quan

trọng cho Mỹ, thì nó cũng giải thích rõ tại sao Hà Nội có thể không sẵn sàng hoặc không thể đồng tình với "hành động có đi có lại".

Cooper không tin vào những kênh liên lạc với Bắc Việt Nam và cho rằng những trường hợp hiểu lầm trước đây về phía Hà Nội, như kế hoạch ném bom trong chuyến thăm của Lewandowski đến Bắc Việt Nam, là kết quả của việc thiếu thông tin từ phía Mỹ thông báo cho, giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam.

Cooper đưa ra một số các biện pháp nhằm tăng cường mối liên hệ và cải thiện vai trò của Mỹ trên bàn đàm phán. Ông gợi ý vừa mở lại kênh liên lạc trực tiếp với Hà Nội "càng sớm càng tốt", và phải giành cơ hội sớm tái khẳng định "những yêu cầu thường xuyên" của Mỹ về việc cùng xuống thang chiến tranh và đàm phán. Nếu điều này không thực hiện được thì Cooper đề nghị sẽ yêu cầu Moskva làm cầu nối trung gian giữa hai bên.

Để làm cho các đề nghị của Mỹ trở nên năng động và hấp dẫn đối với người Bắc Việt Nam, Cooper đã đưa ra một công thức mới "linh động hơn" cho một giải pháp hai giai đoạn A và giai đoạn B.

Ông gợi ý xếp đặt việc ngừng các hoạt động quân sự của Mỹ chống Bắc Việt Nam nhằm đòi lấy cam kết bí mật của Hà Nội sẽ chấm dứt các hoạt động thâm nhập tại một thời điểm được thoả thuận trong tương lai.

Vì Washington coi việc tập trung quân của Bắc Việt Nam gần khu phi quân sự (DMZ) (như đã từng xảy ra vào tháng giêng và tháng hai) là một mối đe dọa chủ yếu, Cooper gợi ý rút ngắn thời gian giữa hai giai đoạn A và B xuống còn một vài giờ, nhưng giai đoạn này cũng có thể kéo dài tùy theo tình hình.

Cùng với việc đưa ra bản kế hoạch mới này, Washington phải đánh tín hiệu cho Bắc Việt Nam biết rằng Mỹ đã sẵn sàng tham gia các cuộc hội đàm kín ban đầu không chỉ trước giai đoạn B mà cả giai đoạn A, nếu cần thiết.

Nếu công thức linh hoạt này không thuyết phục được các nhà làm chính sách của Mỹ, Cooper gợi ý thêm các sáng kiến mới, trong đó có việc hai bên cùng rút quân khỏi khu vực phi quân sự.

Theo sáng kiến này, Hà Nội và Chính phủ Mỹ cùng đồng minh Ngụy Sài Gòn chấp thuận không chỉ rút toàn bộ quân ra khỏi khu phi quân sự, mà còn

phải chuyển các lực lượng này ra xa hơn hai bên khu vực này.

Đây có thể là bước tiến đầu tiên trong toàn bộ một loạt các biện pháp, bao gồm biện pháp thanh tra việc chấp hành thoả thuận của Uỷ ban kiểm soát quốc tế, các cuộc hội đàm Mỹ - Bắc Việt Nam và ngừng ném bom.

Cooper loại trừ khả năng trong những hoàn cảnh nhất định Mỹ có thể chấm dứt ném bom để tiến hành hội đàm.

Một số trang báo cáo của Cooper đề cập đến việc đặt lịch thời gian cho các sáng kiến của Mỹ.

Cooper ủng hộ sớm tiến hành đàm phán, phản đối việc trì hoãn hoà đàm cho đến sau khi tổng tuyển cử ở Nam Việt Nam dự định tổ chức vào mùa thu 1967. Cooper cho rằng mùa xuân là thời điểm thuận lợi nhất.

Một lý do khác là tình hình bất ổn liên tục ở Trung Quốc buộc Bắc Kinh phải tập trung giải quyết các khó khăn nội bộ. Cooper cho rằng: "Liên Xô dường như vẫn cố sử dụng ảnh hưởng của mình theo hướng tìm kiếm một giải pháp chính trị (mặc dù chúng ta thấy rõ là chưa thích hợp)".

Thiệt hại của Mỹ chưa lớn đến mức làm cho Chính quyền Mỹ mất hết tính năng động và cơ hội để tìm ra một giải pháp trên cơ sở những "mục tiêu hạn chế", nhưng không trên cơ sở giành thắng lợi quân sự.

Kết cục là, việc hoãn đàm phán đến mùa thu có thể đưa Hà Nội đến một quyết định trì hoãn thêm vài tháng nữa nhằm biến cuộc chiến Việt Nam thành một vấn đề trong bầu cử của Tổng thống 1968.

Khi kết thúc bản báo cáo của mình, Cooper đưa ra một kết luận đáng chú ý rằng: "Hơn bao giờ hết, một điều thực tế cấp bách là chúng ta không có bất cứ một sự lựa chọn nào khác mà phải tiếp tục gây sức ép nhằm đạt được một giải pháp chính trị cho cuộc chiến".

Tuy không biết liệu báo cáo của Cooper có đến tay các nhận vật trong giới lãnh đạo chớp bu của Chính quyền Johnson, ngoài ông Harriman hay không, nhưng đã có những ý kiến khác nhau bên trong các quan chức cao cấp ở Washington.

Đặc biệt, ngày càng có nhiều ý kiến nghi ngờ về hiệu quả của chiến lược

"gây sức ép có mức độ" đối với Bắc Việt Nam, được coi là một bộ phận của chính sách "vừa đánh vừa đàm".

Một vài người đề xướng chiến lược giờ đây coi nó là phản tác dụng, vì nó làm tăng quyết tâm của Bắc Việt Nam chống lại sức ép của Mỹ, và tăng cường ý chí giành thắng lợi quân sự của Hà Nội đối với Mỹ.

Trong số những người hoài nghi chính sách với Việt Nam có William Bundy, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao phụ trách vấn đề Viễn Đông, và John Mc Naughton, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.

Nhưng Chính quyền Johnson vẫn chưa sẵn sàng từ bỏ chiến lược của mình và vẫn nuôi hy vọng Liên Xô sẽ giúp Mỹ đi đến giải pháp đàm phán cho cuộc chiến này. Ví dụ, vào tháng tư, Canada gợi ý rằng cả hai bên một lần nữa thoả thuận tôn trọng khu phi quân sự dọc theo Vĩ tuyến 17. Điều này có thể đưa tới việc xuống thang chiến tranh. Bộ Ngoại giao đã sử dụng ý tưởng này đưa ra việc hai bên cùng rút quân ra xa cách khu vực này 10 dặm. Sáng kiến mới này cơ bản tương tự như sáng kiến của Cooper nêu trong báo cáo. Theo Cooper, đây sẽ là bước đầu tiên tiến đến đàm phán về việc tiếp tục xuống thang chiến tranh và đạt đến một hiệp định toàn diện.

Sáng kiến của Bộ Ngoại giao Mỹ được một số các quan chức Mỹ hoan nghênh. Harriman dự kiến sẽ gặp gỡ một đại diện của Đại sứ quán Liên Xô để giải thích về đề nghị này. Trong một báo cáo gửi Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ, ông giải trình "Trước hết cần phải làm cho Liên Xô thấy rằng việc cùng rút quân khỏi khu phi quân sự là một đề nghị nghiêm túc, và phải thúc đẩy Liên Xô dùng ảnh hưởng của mình thuyết phục Hà Nội xem xét kỹ đề nghị này và có phản ứng tích cực". Harriman cũng đã gặp một nhà ngoại giao Liên Xô để chuyển đề nghị trên của Mỹ về Moskva. Sau đó, nhà ngoại giao Liên Xô này nói rằng Kreml đã thấy rõ mặt công khai của những cố gắng của Mỹ.

Tuy nhiên, ngay ngày hôm sau, 21 tháng 4, Nhà máy điện Hải Phòng lần đầu tiên bị ném bom.

Sau đó, nhà ngoại giao Liên Xô này vô cùng thất vọng đối với một hành động như vậy (hỏi Harriman): *"Giờ đây, làm thế nào mà Moskva có thể bảo đảm với Bắc Việt Nam rằng Mỹ quan tâm một cách nghiêm túc đến việc xuống thang chiến tranh?"*.

Không chỉ Liên Xô mới thấy bối rối về tính thiếu nhất quán trong chính sách của Mỹ.

Trong một bức điện gửi về Washington, Đại sứ Thompson đã yêu cầu chính phủ ông phải xem xét "trong bối cảnh hiện nay, việc tiếp tục các biện pháp vì hoà bình ở Việt Nam liệu có thực sự tăng cường khả năng đàm phán vì hoà bình không".

Bức điện của Thompson dựa trên cuộc trao đổi quan điểm với Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Anh George Brown về chuyến thăm Moskva sắp tới của ông ta. Cuộc viếng thăm này tạo ra một cơ hội mới cho Washington để tranh thủ sự ủng hộ của Moskva về các hoạt động vì hoà bình của Mỹ. Nhưng vị Đại sứ Mỹ này hoài nghi liệu hành động như vậy có thể tạo ra được những điều kiện thuận lợi hay không. Ông khẳng định: *"Trong bối cảnh hiện tại, tôi tin rằng Liên Xô đã nắm bắt được những gì chúng ta đưa ra, và cơ hội thắng lợi rất mong manh. Điều đó có thể rất tai hại và làm tăng mối hoài nghi của Liên Xô về tính trung thực của Mỹ. Do vậy, việc chúng ta phải cố gắng lôi kéo họ vào cuộc là hoàn toàn đúng đắn"*.

Thompson thừa nhận rằng Liên Xô có thể gây sức ép đối với Bắc Việt Nam qua việc đe dọa cắt giảm hoặc thực sự cắt viện trợ vũ khí cho họ. Nhưng Đại sứ Mỹ khuyến cáo rằng một biện pháp như vậy có thể đẩy Bắc Việt Nam về phía Bắc Kinh, trái ngược với mục tiêu của Liên Xô ở Đông Nam Á. Như vậy, sáng kiến hoà bình của Mỹ là phản tác dụng vì Hà Nội coi nó không chỉ như một thủ pháp tuyên truyền mà còn là dấu hiệu của sự tuyệt vọng.

Đồng thời, Thompson cũng phê phán việc Mỹ leo thang chiến tranh. Ông không xem nó là lời giải của bài toán cuộc chiến Việt Nam.

Đại sứ Mỹ nói: *"Trên thực tế, tôi tin chắc rằng ít nhất trong thời gian sắp tới, từng đợt tăng cường ném bom sẽ làm giảm đi các cơ hội để bên kia chấp thuận đàm phán. Không một chính phủ nào muốn ngồi vào đàm phán trực tiếp trong khi phía bên kia tăng cường sử dụng vũ lực chống lại họ"*.

Thompson đề nghị tăng cường mạnh mẽ lực lượng Mỹ ở Nam Việt Nam, kết hợp với giảm ném bom miền Bắc hoặc tập trung tấn công các đường tiến quân vào Nam của Bắc Việt Nam.

Ông kết luận: *"Điều này khác hẳn với ý kiến cho rằng tôi có thể gợi ý hơn là qua George Brown để tiếp tục làm rùm beng lên vì hoà bình ở Moskva. Ông*

ta phải làm cho Liên Xô thấy rõ quyết tâm của Mỹ muốn việc này được hoàn tất".

Mối hoài nghi của Thompson có thể được củng cố vì ông thấy rõ các nhà lãnh đạo Liên Xô đang xem" xét chính sách đối ngoại riêng của mình, đặc biệt là sau chuyến viếng thăm Moskva của đoàn đại biểu Bắc Việt Nam.

Rõ ràng là tiến trình này không chỉ liên quan đến vấn đề Việt Nam mà còn ảnh hưởng tới toàn bộ quan hệ Xô-Mỹ.

Đó chính là lý do tại sao Dobrynin được triệu hồi về nước để tham khảo ý kiến hồi cuối tháng 4. Ông ta thổ lộ với Thompson sau khi về đến Moskva rằng ông ta biết Chính phủ Liên Xô có ấn tượng mạnh mẽ về Việt Nam nhưng không nhận định mức độ đó như thế nào cho đến khi tham khảo ý kiến ông.

Mỹ biết chắc rằng chính sách này được Điện Kreml xem xét lại, qua một nhà ngoại giao Liên Xô ở Washington. Trong một buổi chiều dài tại Đại sứ quán Liên Xô ngày 27 tháng 4, Tướng Valentin Meshcheryakov, Tuỳ viên quân sự Liên Xô, thông báo cho phía Mỹ biết rằng việc Mỹ leo thang chiến tranh đã buộc Ban lãnh đạo Liên Xô phải đánh giá lại tình hình.

Tin tức của ông tướng Liên Xô này có thể không trấn an được Chính quyền Johnson.

Meshcherykov nói bóng gió rằng Hội đồng tướng lĩnh Liên Xô đã đề nghị tăng cường các hoạt động quân sự của Liên Xô để hỗ trợ Bắc Việt Nam. Các biện pháp trả đũa được cho là Moskva dự định thực hiện bao gồm việc từ chối phê chuẩn Công ước lãnh sự với Mỹ và ngừng vô thời hạn việc thực hiện một Hiệp định hàng không.

Theo Meshcheryakov, Dobrynin người sẽ trở lại Washington vào đầu tháng 5 có thể bị giữ lại Moskva tới khoảng ngày 10 tháng 5, đó là điều kiện để Breznev chỉ thị cho vị Đại sứ Liên Xô tại Mỹ này theo đường lối cứng rắn mới và *"để đảm bảo chắc chắn rằng ông đã hiểu các quan điểm của Liên Xô"*.

Giới quân sự Liên Xô cũng đòi hỏi rằng tất cả các bước tiến tới hoà hoãn đều bị đình lại và tăng cường viện trợ cho Bắc Việt Nam. Những bước này, theo Tuỳ viên quân sự Liên Xô, sẽ trở nên rõ ràng trong vòng hai hoặc ba

tuần tới và ngay cả chính quyền Sài Gòn cũng cảm thấy ảnh hưởng của chúng, Meshcheryakov khẳng định là *"ông ta nói hoàn toàn nghiêm túc và không hề đe dọa xuông. Mỹ hẳn không đánh giá thấp quyết tâm của Liên Xô muốn duy trì củng cố Việt Nam thành một nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh, ngay cả khi xảy ra đối đầu"*.

Song, các nhà vạch chính sách của Mỹ thấy rõ một số thực tế khác lại mâu thuẫn với những nhận xét của viên tướng Liên Xô nói trên.

Theo hồ sơ nhân vật của CIA, mười ngày trước đó, Averell Harriman đã gặp gỡ Yuri Zhukov, "một trong những nhà báo nổi tiếng của Liên xô, một người tin cậy của giới lãnh đạo Kreml".

Tuy Zhukov đã kịch liệt lên án thái độ của Mỹ trong vòng hội đàm Kosygin-Willson, và bác bỏ việc thuyết phục Liên Xô làm người trung gian trong cuộc chiến Việt Nam, nhưng ông ta ủng hộ việc nhanh chóng chấm dứt chiến tranh và bảo đảm với đồng nghiệp rằng "điều Kosygin đã tuyên bố ở London vẫn còn hiệu lực".

Tuy nhiên, vì khả năng Liên Xô giữ quan điểm cứng rắn, chính quyền Johnson cho rằng Mỹ phải cố gắng làm giảm căng thẳng ở Moskva, thăm dò lập trường của Liên Xô, làm rõ cho Kreml các mục tiêu của Mỹ ở Việt Nam.

Chuyến thăm của Brown đến Moskva vào tháng 5 là nhằm mục đích này.

Ngay trước chuyến viếng thăm của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Anh, ông Rusk hỏi ý kiến ông Thompson về hoạt động của Mỹ nên như thế nào đối với chuyến thăm này.

Đại sứ Thompson giải thích rằng Moskva vẫn chưa hoàn tất việc xem xét đánh giá lại chính sách, nên khó có thể đề xuất xem Brown nên hoạt động theo phương hướng nào.

Tuy nhiên, Thompson tính rằng điều đó có lợi cho Brown là cần phải hướng chú ý của các đối tác Liên Xô vào (sức ép mạnh nhất đối với chính quyền" xuất phát từ quan điểm của phái "Điều hâu". *"Có thể ông ta không nắm được đường hướng có lợi nhất. Điều này sẽ làm cho Liên Xô thấy rằng trong bất kỳ hoàn cảnh nào, thắng lợi quân sự đối với Bắc Việt Nam là không thể có được và cho rằng họ sẽ sử dụng ảnh hưởng của mình để đạt cho được việc dần dần giảm: các hoạt động quân sự từ hai phía"*.

Bức thông điệp của Rusk gửi cho London gồm cả những đề nghị của Đại sứ Thompson.

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Rusk yêu cầu Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Anh, chuyển lời tới các nhà lãnh đạo Liên Xô rằng Mỹ sẵn sàng xếp sắp lại lợi ích của Liên Xô trong khi vẫn đảm bảo toàn vẹn cho chế độ của Bắc Việt Nam.

Chính phủ cũng thừa nhận rằng các hoạt động quân sự của Mỹ chống Bắc Việt Nam gây ra nhiều khó khăn cho Chính phủ Liên Xô.

Nhưng Liên Xô cũng phải thừa nhận quyền lợi của Mỹ trong khi vẫn bảo toàn chế độ ở Nam Việt Nam và khả năng cho người Nam Việt Nam lập chính phủ riêng của mình.

Rusk tuyên bố: *"Chắc chắn là nếu chúng ta và Liên Xô đều công nhận quyền lợi quan trọng của nhau ở đây thì chúng ta phải tìm ra một phương thức nào đó tách riêng hai miền Bắc, Nam về mặt quân sự"*.

Theo Rusk, Washington vẫn sẵn sàng ngừng các hoạt động quân sự chống Việt Nam dân chủ cộng hoà "vào bất cứ lúc nào", nhưng Hà Nội phải có hành động đáp ứng lại cử chỉ thiện chí đó.

Rusk yêu cầu Brown thúc đẩy Liên Xô thăm dò giới lãnh đạo Bắc Việt Nam sẽ phản ứng như thế nào đối với các đề nghị của Mỹ, bao gồm toàn bộ các sáng kiến trước đây đã được điều chỉnh. Để đảm bảo cho tiến trình đánh giá lại tình hình ở Moskva có kết quả thuận lợi, Chính quyền Johnson quyết định ngừng ném bom trong phạm vi 10 dặm thuộc Hà Nội.

Quyết định này phần nào là kết quả của tâm lý lo ngại ngày càng tăng trong nội bộ chính quyền về các hoạt động quân sự của Mỹ chống Bắc Việt Nam.

Mặc dù trên thực tế, sáng kiến của Mỹ chỉ là một việc làm xoa dịu tình hình mà không có một ảnh hưởng nào đáng kể đối với tiến trình chiến tranh, một số quan chức Mỹ vẫn cho đây là việc làm có lợi ít nhất là trong thời gian trước mắt.

Harriman ủng hộ mạnh mẽ việc ném bom trong khi cho rằng việc này có thể khuyến khích những người ủng hộ Kosygin với những hành động mềm dẻo hơn.

Harriman yêu cầu Bộ Ngoại giao Mỹ phải chỉ thị ngay cho Đại sứ Thompson tìm gặp quan chức cao cấp nhất của Liên Xô, đặc biệt là Gromyko hoặc ít ra là Thứ trưởng Kuznetsov, để thông báo bí mật cho Liên Xô về quyết định này và việc Chính quyền Mỹ mong muốn Liên Xô dùng ảnh hưởng của mình thuyết phục Hà Nội ngồi vào bàn đàm phán. Ngược lại, Harriman khuyến cáo: "Chúng ta cần phải biết rằng không có sự tiếp cận của chúng ta, quyết định của Liên Xô nhất định sẽ là một quyết định theo đường lối cứng rắn đối với vấn đề Việt Nam".

Thompson ở Moskva cũng nhất trí với ý kiến của Harriman.

Trong công điện ngày 18 tháng 5, Rusk thông báo cho Đại sứ Thompson về quyết định ngừng ném bom nói trên và nhấn mạnh rằng quyết định này có thể được thực hiện sau cuộc oanh kích vào nhà máy điện Hà Nội, nhưng có thể Chính quyền Mỹ sẽ bỏ qua mục tiêu này.

Rusk hướng dẫn Thompson các thông báo bí mật cho phía Liên Xô về việc hạn chế ném bom này.

Rusk tin tưởng: "Những hành động mà chúng ta đang tính toán sẽ ngầm làm cho Liên Xô thấy hưởng hành động sắp tới của chúng ta là kiềm chế trong nhiều tháng việc tấn công hàng loạt các mục tiêu quân sự quan trọng nhằm đạt được các khả năng làm thay đổi thái độ của Hà Nội, các nỗ lực và lợi ích của Liên Xô".

Rusk nói rằng trong tương lai Washington dự định không ném bom phía Bắc vĩ tuyến 20, nếu không có mục tiêu quân sự mới hoặc các mục tiêu cũ không tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến đề xuất của Harriman, Rusk yêu cầu Thompson liên hệ với các quan chức cao cấp nhất của Liên Xô, Gromyko hoặc ít nhất cũng là Kuznetsov nhằm thông báo cho Kreml biết về quyết định này.

Thompson "nhiệt liệt hoan nghênh" kế hoạch trên. Ông thấy quyết định này phù hợp với nhận định của mình rằng các hoạt động quan hệ của Mỹ phải gắn liền với việc giành phần thắng ở Nam Việt Nam, và các hoạt động quân sự ở phía Bắc vĩ tuyến 20 phải giảm tối đa và theo đúng những đòi hỏi ở Nam Việt Nam.

Trong bối cảnh này, Thompson coi việc ném bom những mục tiêu còn lại trong phạm vi Hà Nội trước khi ngừng oanh kích hạn chế trên đây có hiệu lực là việc làm "bất lợi", đặc biệt là trong trường hợp các cuộc oanh kích này trùng hợp với những chuyến viếng thăm Moskva của Brown. Vì Liên Xô "đang tiến gần đến những quyết sách quan trọng không chỉ đối với Việt Nam mà trong quan hệ với Mỹ".

Thompson thấy cần đề nghị Tổng thống Jonhson gửi một bức thư ngắn cho Kosygin.

Nhưng mãi đến khi các mục tiêu nói trên ở Hà Nội bị oanh tạc thì Thompson mới nhận được bức thư này, và lập tức chuyển tới cho lãnh đạo Liên Xô "trước khi Liên Xô quyết định chính sách và các cam kết đối với Việt Nam".

Thompson luôn tin rằng *"Kosygin ủng hộ việc có giải pháp cho cuộc chiến và bức thư này sẽ giúp ông ta và đồng sự quyết định vấn đề"*.

Những diễn biến tình hình nghiêm trọng đầu tháng 6 có nguy cơ làm đổ bể những cố gắng "xoa dịu" các nhà lãnh đạo Xô viết và tác động đến quá trình xác định chính sách của Liên Xô.

Tình hình căng thẳng nghiêm trọng giữa các nước Ảrập và Israel ở Trung Đông đã bùng nổ thành chiến tranh. Sáng ngày 5 tháng 6, quân đội Israel mở cuộc tấn công bất ngờ và xoá sổ lực lượng không quân Ai Cập. Cuộc chiến chấm dứt trong vòng 6 ngày với việc Israel chiếm các vùng đất ở Ai Cập, Syria, và Jordan. Điều này làm căng thẳng quan hệ Đông-Tây, và đặc biệt là quan hệ Xô-Mỹ. Tuy không có nước nào muốn thay đổi chính sách và bạn đồng minh, nhưng cả hai nước đều thấy rõ nhu cầu phải tìm ra một giải pháp hoà bình cho vấn đề Trung Đông.

Ngoài ra, có một sự kiện khác không kém quan trọng và quy mô nhỏ hơn cuộc xung đột Trung Đông thông lại có ảnh hưởng tiềm tàng đối với quan hệ Xô-Mỹ.

Ngày 3 tháng 6, báo Pravda đưa tin rằng trước đây một ngày, máy bay Mỹ đã tấn công một tàu buôn Liên Xô "Turkestan" ở ngoài khơi thuộc cảng Cẩm Phả, phá hỏng tàu và làm bị thương hai thủy thủ.

Trong một Công hàm gửi Washington, Chính phủ Liên Xô tuyên bố rằng cuộc tấn công này là sự "vi phạm thô bạo" quyền tự do trên biển, "một hành

động ăn cướp" với "những hậu quả lâu dài". Chính phủ Liên Xô kiên quyết đòi nghiêm trị những kẻ phạm tội trong cuộc tấn công nói trên, và đòi Mỹ phải đảm bảo những hành động tương tự không xảy ra.

Tờ Pravda còn đăng bài bình luận với tựa đề "Những kẻ khiêu khích đùa với lửa".

Đại sứ quán Mỹ ở Liên Xô đã điện báo cáo nội dung chính của bài báo về Bộ Ngoại giao Mỹ, và nhận xét rằng mặc dù giọng văn rất gay gắt song tờ "Pravda nói bóng gió cho thấy Liên Xô chỉ coi việc trên của Mỹ là một sự kiện riêng lẻ chứ không phải là một biểu hiện leo thang chiến tranh". Đại sứ quán Mỹ kết luận: *"Sự kiện này buộc Liên Xô phải đương đầu với những lời buộc tội rằng Liên Xô không đủ quyết tâm để thách thức Mỹ. Do đó, việc Liên Xô quyết định công khai hoá vấn đề trên có thể muốn tránh đương đầu với những lời buộc tội của dư luận về sự câu kết Xô-Mỹ và Liên Xô đầu hàng Mỹ, cũng như nhiều khó khăn khác có thể xảy ra về mặt đối nội khi bùng phát sự kiện trên"*.

Nhưng dù thế nào đi nữa thì Moskva cũng đã quyết định thể hiện thái độ phản ứng quyết liệt đối với Mỹ. Một công hàm trên của Liên Xô chỉ đổ thêm dầu vào lửa.

Washington tỏ thái độ rất lấy làm tiếc về việc chiếc tàu buôn Turkestan bị hư hỏng và một số thủy thủ bị thương, nhưng nhấn mạnh rằng Chính phủ Mỹ có những tin tức khẳng định máy bay Mỹ không gây ra thiệt hại đó. Lời đáp này ngụ ý rằng pháo phòng không của Bắc Việt Nam có thể phải chịu trách nhiệm về việc này.

Ngày 6 tháng 6, tờ Pravda đăng tải một thông cáo mới của Liên Xô bác bỏ lời biện giải của Mỹ về sự kiện trên và cho đó là một mưu đồ để trốn tránh trách nhiệm về vụ tấn công thô bạo này. Liên Xô tuyên bố rằng cuộc oanh tạc xảy ra giữa ban ngày, vào lúc trong cảng không có một chiếc tàu nào. *"Không hề nghi ngờ rằng máy bay Mỹ đã nhằm trúng tàu Turkestan mà bắn và bỏ bom"*.

Bản thông cáo phê phán ý kiến của Mỹ nói rằng các hoạt động trên không của Mỹ tấn công các mục tiêu trên không của Việt Nam tất yếu tạo ra hiểm họa đối với giao thông quốc tế tự do trên biển.

"Việc Mỹ can thiệp chống Việt Nam là hành động vi phạm trắng trợn nhất"

đối với tất cả các chuẩn mực luật pháp quốc tế và là một tội ác chống loài người".

Kreml rõ ràng đã thắng điểm trước Kỳ họp toàn thể của Đảng Cộng sản Liên Xô để hoàn thiện việc tái xem xét chính sách dài dòng của Ban lãnh đạo Liên Xô.

Kỳ họp được tổ chức vào giữa tháng 6 và đặc biệt tập trung vào việc xem xét các vấn đề chính sách đối ngoại.

Washington quan tâm đến kết quả Hội nghị này của Đảng Cộng sản Liên Xô, và lo ngại trước giọng điệu khá cứng rắn trong các văn kiện chính thức.

Theo yêu cầu của Rusk, Thompson đã chuẩn bị một báo cáo phân tích về bản tuyên bố của kỳ họp, và bày tỏ mối lo ngại trước mắt, Mỹ có thể lại rơi vào bối cảnh chiến tranh Lạnh thực sự.

Đối với các nhà làm chính sách của Mỹ thì rõ ràng là trong Bộ Chính trị Liên Xô ngày càng có nhiều các nhà lãnh đạo thực dụng, chịu tuân phục các thành viên có tư tưởng chính thống hơn.

Trong khi tiếp tục xem xét để xác định chính sách, Kreml tuyên bố Thủ tướng Kosygin sẽ tham gia phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên Hợp quốc chuyên bàn về cuộc khủng hoảng Trung Đông.

Tin này làm náo loạn Washington, vì đó sẽ là cuộc viếng thăm Mỹ đầu tiên của một số nhà lãnh đạo Liên Xô, dưới thời Tổng thống Johnson nó mở ra một thời cơ lớn cho Tổng thống gặp gỡ và đàm phán với Kosygin nhiều vấn đề về quan hệ giữa hai nước cũng như vấn đề quốc tế.

Moskva nhấn mạnh rằng Kosygin sẽ đến thăm Liên Hiệp Quốc chứ không phải đến thăm Mỹ, nhưng điều này không làm nản lòng các cố vấn của Tổng thống Johnson.

Các nhà ngoại giao Mỹ ở Moskva là những người đầu tiên quan tâm đến các mục tiêu được đưa ra trong cuộc viếng thăm của Kosygin.

Ngày 6 tháng 6, Đại diện John Guthrie đã báo cáo về Washington thành phần đoàn đại biểu Liên Xô đến dự họp Đại hội đồng Liên Hiệp quốc. Ông cho rằng đoàn này có "rất ít người" là chuyên gia về vấn đề Trung Đông.

Những người vắng mặt là Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Vladimir Semenov chịu trách nhiệm theo dõi khu vực này, và danh sách chỉ gồm có hai cán bộ trung cấp của Bộ Ngoại giao. Mặt khác, Guthrie nhấn mạnh rằng phái đoàn gồm các quan chức chuyên gia về các lĩnh vực khác chứ không phải về vấn đề Trung Đông. Đại diện Mỹ kết luận: "Thành phần đoàn đại biểu Liên Xô có thể chuẩn bị hội đàm song phương với Mỹ, có thể bàn về các chủ đề không hề liên quan gì đến vấn đề Trung đông. Việc phiên dịch cấp cao Viktor Sukhodrev đi cùng đoàn đã minh chứng cho điều đó".

Guthrie cho rằng nếu Kosygin thậm chí không gặp Tổng thống Mỹ thì chuyên viếng thăm của ông vẫn có thể vẫn rất có lợi.

"Kosygin chưa bao giờ đến Mỹ, về nhân cách ông ta có thể rút ra kết luận từ những gì nhìn thấy ở Mỹ tốt hơn cả Khrusev hoặc bất kỳ đồng sự nào của ông ta trong bộ ba lãnh đạo. Chúng ta hy vọng điều này không bị mất đi vì các hoạt động tuyên truyền cứng rắn của Kosygin mà chúng ta đã thấy khi xem xét lập trường hiện tại của Liên Xô".

Những phân tích đánh giá của Guthrie được khẳng định qua các cuộc tiếp xúc bí mật với các nhà ngoại giao Liên Xô trước khi Kosygin đến Mỹ.

Ngày 14 tháng 6, Walt Rostow, Phụ tá về vấn đề an ninh quốc gia của Tổng thống đến thông báo cho Johnson về một cuộc gặp gỡ giữa Giám đốc Cơ quan thông tin của Mỹ Carl Rowan và Tùy viên báo chí Đại sứ quán Liên Xô ở Washington-Oleg Kalugin.

Oleg Kalugin nói với Carl Rowan sứ mạng chính của Kosygin ở Mỹ là "thúc đẩy sự ủng hộ của Liên Xô đối với các nước Ả rập", nhưng nhiệm vụ thứ hai của ông là thảo luận tay đôi với Tổng thống Mỹ." Dẫu việc Kosygin đến Mỹ có tạo ra những cơ hội gì đi nữa thì Chính quyền Mỹ cũng phải đối mặt với những vấn đề lúc đầu có vẻ là không thể giải quyết được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô không muốn đến Washington để gặp Tổng thống Mỹ, vì ông đến Mỹ một cách chính thức để tham dự họp Đại Hội đồng Liên Hợp quốc, chứ không để hội đàm với Johnson.

Trong khi nói chuyện với Rowan Kalugin bóng gió rằng có thể là khó khăn cho Kosygin khi phản đối Washington vì Trung Quốc và thế giới Ả rập chắc chắn sẽ rất hoài nghi về bước đi này."" Về phần mình, Johnson sẽ không tự hạ uy tín của mình mà vội vã trở về New York để gặp gỡ Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô.

Do lo ngại cuộc gặp này không thành; các cố vấn của Tổng thống đã cố gắng thuyết phục ông đây là một cơ hội lớn và cần dàn xếp về vấn đề nơi gặp.

Như thông lệ, Averell Harriman kiên trì thuyết phục Johnson thấy mặt lợi của hội đàm cá nhân với Kosygin về vấn đề Việt Nam.

Trong báo cáo về "những cuộc hội đàm có thể với Kosygin về giải pháp Việt Nam", Harriman lập luận: "Việc gặp gỡ của Tổng thống với Kosygin tạo ra cơ hội duy nhất để tiến tới hội đàm vì một giải pháp hoà bình ở Việt Nam, vì sự hợp tác trực tiếp hay gián tiếp của Liên Xô là mấu chốt để tiếp tục các cuộc hội đàm".

Tuy chính quyền Johnson thường bỏ qua ý kiến của Harriman nhưng lần này nhận định của ông được Dean Rusk ủng hộ mạnh mẽ.

Ngày 17 tháng 6, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ gửi cho Tổng thống một báo cáo, trong đó nhấn mạnh vấn đề quan trọng nhất phải xem xét đối với Tổng thống là làm gì đối với cuộc gặp gỡ Kosygin? Rusk thông báo cho Tổng thống Mỹ rằng hầu như tất cả cá nhân vật chủ chốt trong chính quyền Mỹ (McNamara, Nicholas Katzenbach, Cyrus Vance, Bundy, Walt Rostow, Thompson, Harry McPherson) đều cho rằng có thể có thiệt hại lớn về chính trị đối với Tổng thống nếu Kosygin trở về Moskva mà không có cuộc gặp gỡ giữa hai người. Rusk lưu ý Johnson rằng nhiều lần Tổng thống đã thề "sẽ đi bất cứ đâu, gặp bất cứ ai", vì mục đích hoà bình.

"Nếu mọi người biết rằng Tổng thống đã từ chối gặp Kosygin ở New York thì chúng tôi tin là Tổng thống khó tránh khỏi sự phê phán quyết liệt ở trong nước-chưa kể đến dư luận quốc tế nói chung".

Rusk khuyên rằng Tổng thống nên đi đến khu vực New York. Để tránh mất uy tín của mình, Johnson có thể gặp Thống đốc các bang, thông báo trước về cuộc gặp như vậy.

Rusk kết luận: *"Nếu Tổng thống đồng ý với chúng tôi rằng gặp gỡ Kosygin là điều quan trọng trước khi ông ta rời Mỹ, thì tốt hơn cả là thu xếp cho cuộc gặp để khỏi phải đương đầu với sức ép của Liên Hợp quốc hay Quốc hội Mỹ".*

Kosygin cũng không kém phần quan tâm đến cuộc gặp với Tổng thống Mỹ.

"Tuy chúng tôi không có thông tin trực tiếp cụ thể nào, song những hoạt động của các quan chức Liên Xô trong khi ông ta đang ở Mỹ đã chứng tỏ điều này".

Khi nói chuyện riêng không chính thức với một quan chức Nhà Trắng, Tham tán Đại sứ quán Liên Xô Yulii Vorontsov đã đề cập đến việc Liên Xô rất quan tâm đến khả năng tổ chức một cuộc gặp cấp cao. Nhưng Tham tán Liên Xô chỉ rõ Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô không thể vượt "khoảng cách chính trị 220 dặm" đến Washington vì sợ các nước Ả rập phê phán. "Nếu Tổng thống Mỹ có thể đến New York hoặc ngoại vi New York" thì có thể tổ chức cuộc gặp gỡ một cách dễ dàng. Khi được hỏi về phạm vi "ngoại vi New York", Vorontsov không hề phản đối một nơi xa như Philadelphia.

Ngoài ra, Vorontsov còn khẳng định rằng: *"Kosygin là một nhà lãnh đạo thẳng thắn và bộc trực và sẵn sàng bàn luận về hàng loạt các vấn đề đáng quan tâm, không chỉ vấn đề Trung Đông".*

Một báo cáo khác thông qua cuộc "gặp gỡ cấp cao thu nhỏ" về mối quan tâm của Liên Xô cũng được gửi từ New York về Washington.

Một thành viên của phái đoàn Liên Xô tại Liên Hợp quốc Svened Evteev hỏi một thành viên trong phái đoàn Mỹ liệu có cuộc gặp giữa Kosygin và Tổng thống Mỹ hay không. Vì câu hỏi không được trả lời nên Evteev đã nói rằng nếu cuộc họp không được tổ chức thì đó là sai lầm của Mỹ.

Bộ Ngoại giao Mỹ tổng hợp các báo cáo đi đến kết luận rằng mục đích chính của Kosygin trong gặp gỡ Johnson nhằm thăm dò thái độ của Johnson và qua "cuộc gặp mặt đôi mặt" bổ xung thêm vào đánh giá của ông ta về nhà lãnh đạo nước Mỹ.

Mặt khác, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô không thể chỉ hạn chế trong khuôn khổ một cuộc gặp đơn thuần. Chắc chắn, ông ta đã sẵn sàng thảo luận nhiều vấn đề quốc tế cũng như vấn đề Việt Nam.

Bộ Ngoại giao Mỹ không hề có tin tức gì về việc Kosygin có thể sẽ nói tới "những vấn đề rất mới mẻ" về Đông Nam Á. Khi được gọi về Mỹ để tham khảo ý kiến, Đại sứ Thompson cũng đồng ý về điểm này.

Trong khi các cuộc thảo luận (về thực chất cuộc hội đàm có thể diễn ra giữa các nhà lãnh đạo Liên Xô và Mỹ), đang diễn ra ở Washington thì vấn đề

mẫu chốt của việc này vẫn chưa được giải quyết.

Ngày 22 tháng 6, sau khi Kosygin đến New York, Rusk đã gặp ông và đề nghị nơi có thể gặp gỡ được là căn cứ: không quân Mc.Guire ở bang New Jersey.

Kosygin từ chối thẳng thừng.

Rusk lập luận rằng căn cứ này là nơi an toàn và yên tĩnh với những phương tiện cần thiết. Đồng thời, Johnson còn dự kiến có cuộc nói chuyện ở California, do vậy, ngay sau khi gặp gỡ, Johnson có thể bay từ căn cứ đến California.

Nhưng những lý lẽ của Rusk không thuyết phục được Kosygin.

Còn đối với Kosygin thì điều quan trọng là phải xem xét dư luận chung. Kosygin biện lý rằng "Người ta có thể xem xét việc chúng ta làm là chỉ để phô trương", "Có thể họp ở một nơi khác ở ngoài căn cứ này".

Tuy Kosygin không bác bỏ khu vực đó nhưng ông nhấn mạnh rằng theo ý kiến của ông thì "Tổng thống Mỹ cũng không muốn gặp tại một căn cứ quân sự", "Cả hai nước đều đang phấn đấu cho một giải pháp hoà bình, nên chỉ cần có một buổi họp trong khoảng bốn giờ hay thậm chí một phòng khách sạn cũng đủ".

Kosygin nhấn mạnh rằng nếu chọn căn cứ quân sự trên làm nơi họp bàn thì thiên hạ có thể cho là Mỹ muốn phô trương cho ông ta những súng ống và tên lửa Mỹ.

Quan điểm của Kosygin không phải là không có lý.

Các nhà lãnh đạo Liên Xô phải lường trước được phản ứng của Hà Nội và Bắc Kinh đối với một cuộc họp vì hoà bình lại tổ chức ở một căn cứ quân sự Mỹ.

Rõ ràng là việc định nơi gặp gỡ hội đàm có thể sẽ làm nảy sinh những lời lên án về việc thông đồng giữa Mỹ và Liên Xô và khó có thể tiên đoán được phản ứng của các đồng minh của Liên Xô sẽ ra sao.

Kosygin càng không thể làm ngơ trước phản ứng của các thành viên Bộ

Chính trị, như nhà tư tưởng Mikhail Suslov, người bảo vệ tính thuần khiết của chủ nghĩa cộng sản và cảnh giác cách mạng rất cao.

Cuối cùng, nơi được thoả thuận chọn làm địa điểm gặp gỡ là Glassboro, một thành phố nhỏ thuộc bang New Jersey, nơi ít người Mỹ biết đến chứ đừng nói là một người Liên Xô.

Trong một vài ngày, Glassboro trở thành trung tâm chú ý của thế giới, và vĩnh viễn đi vào lịch sử quan hệ Xô-Mỹ: Trong khi việc chuẩn bị cho cuộc gặp gỡ ở Glassboro được tiến hành khẩn trương thì Kosygin tham dự phiên họp đặc biệt của Đại Hội đồng Liên Hợp quốc.

Ngày 19 tháng 6, Kosygin đọc bài diễn văn chủ yếu về cuộc khủng hoảng ở Trung Đông. Mặc dù vậy, vấn đề Việt Nam cũng được ông chú ý. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô lặp lại những lời tố cáo và lên án Mỹ tiến hành chiến tranh chống Việt Nam. Ông lên án Washington muốn áp đặt một chế độ đối với nhân dân Việt Nam theo những tham vọng của "bè lũ đế quốc nước ngoài" và nhấn mạnh rằng con đường duy nhất để giải quyết vấn đề là phải rút quân đội Mỹ ra khỏi khu vực này. Nhưng trước hết, Mỹ phải chấm dứt ngay và không điều kiện việc ném bom bắn phá miền Bắc Việt Nam. Kosygin khẳng định: *"Không một tuyên bố nào về việc sẵn sàng tìm giải pháp hoà bình cho vấn đề Việt Nam có sức thuyết phục, nếu điều này không được thực hiện. Các tuyên bố của Mỹ không được trái với những hành động của Mỹ"*.

Kosygin một lần nữa bày tỏ mối quan ngại của ông và các đồng nghiệp rằng cuộc chiến ở Việt Nam đã làm tăng thêm nguy cơ của "một cuộc đối đầu quân sự lớn giữa các cường quốc" nhằm ám chỉ giữa Liên Xô và Mỹ. Theo một nhà ngoại giao Mỹ, tuy lời lẽ diễn văn mạnh mẽ nhưng bài diễn văn không tạo được "điều gì mới mẻ". Đồng thời, nó xác định vị thế đàm phán của Kosygin về vấn đề Việt Nam trong các cuộc hội đàm với Tổng thống Johnson.

Một dấu hiệu khác về quan điểm của Liên Xô mà Rusk phát hiện được, trong tiệc chiêu đãi Gromyko trước khi có cuộc gặp gỡ ở Glassboro, chủ đề Việt Nam thực tế được đưa ra sau bữa tiệc tối, khi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ hỏi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô liệu có thể áp dụng các bước sau đây để đưa cuộc xung đột ở Đông Nam Á đi đến kết thúc được không: hội đàm tay đôi, một Hội nghị Geneve mới, hội đàm dưới sự giám sát của Liên Hợp quốc, và v.v...

Gromyko lần đầu tiên lên tiếng thông qua phiên dịch: ông ta nói rằng quan hệ giữa hai bên có thể tạo ra những bước tích cực. Nhưng cần phải tạo ra một bầu không khí thuận lợi cho các cuộc hội đàm và điều này có nghĩa là phải ngừng ném bom vô điều kiện đối với miền Bắc Việt Nam. Gromyko nói thêm rằng Liên Xô không đàm phán thay Hà Nội. Ông ta nhắc lại nhiều lần rằng: Cách duy nhất để tìm ra giải pháp là phải chấm dứt vô điều kiện việc ném bom mà không đếm xỉa đến việc Rusk phàn nàn về việc quân đội Bắc Việt Nam thâm nhập vào miền Nam giữa những đợt ngừng ném bom và tập trung quân Bắc Việt Nam gần khu phi quân sự.

Rõ ràng là Gromyko chỉ nói có mức độ vì có mặt nhà lãnh đạo Liên Xô là người có quyền nói chi tiết hơn về vấn đề này. Nhưng đồng thời Gromyko cũng chỉ rõ quan điểm của Liên Xô đã được định ra ở Moskva từ tháng 6 năm 1967 có tính đến thái độ của Việt Nam.

Bắc Việt Nam không ủng hộ sáng kiến hoà bình.

Sau cuộc viếng thăm của Phạm Văn Đồng đến Moskva vào hồi tháng 4, Hà Nội không hề thay đổi việc từ chối duy trì mối quan hệ với Mỹ, không theo lời kêu gọi của Liên Xô. Sherbakov báo cáo nêu rõ trong khi nói chuyện, các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam đều trả lời nhất gùnh rằng những lời khuyên của Liên Xô đang được nghiên cứu, song cần phải chờ thời điểm thích hợp thì mới đưa ra sáng kiến ngoại giao hoặc chính trị. Hà Nội không thấy trước được thời điểm đó trong tương lai gần nên không có hy vọng Bắc Việt Nam có phản ứng đối với một sáng kiến nào của Mỹ, hoặc với một cử chỉ nào từ phía các nước thứ ba.

Bất chấp những tình hình đó, Moskva vẫn hy vọng thuyết phục các đồng chí Việt Nam của họ ngồi vào bàn đàm phán.

Ngày 23 tháng 6 năm 1967, lần đầu tiên Johnson và Kosygin gặp nhau.

Hầu hết các cuộc hội đàm của hai người tập trung vào các vấn đề quan hệ song phương và tình hình ở Trung Đông. Ngay trong phiên họp đầu, Johnson đã cố lôi kéo Kosygin vào việc đàm phán về Việt Nam. Nhưng không có kết quả.

Sau khi nghe lập luận của Tổng thống Mỹ trong việc ủng hộ ném bom Bắc Việt Nam, Kosygin chuyển chủ đề bàn sang những vấn đề về Trung Đông.

Nhưng Kosygin không phải muốn lãng tránh vấn đề mà còn phải đòi trả lời của Hà Nội.

Khi gặp lại sau bữa trưa, Kosygin tự đề cập đến tình hình ở Đông Dương. Ông tâm sự rằng trước khi tham gia cuộc hội đàm này, ông đã gặp Phạm Văn Đồng ở Hà Nội để hỏi xem ông ta có thể làm được gì khi gặp Tổng thống Mỹ nhằm làm chấm dứt chiến tranh.

Trong bữa trưa, ông đã nhận được câu trả lời của Hà Nội. Nội dung trả lời của Phạm Văn Đồng là chấm dứt ném bom và Bắc Việt Nam lập tức sẽ ngồi vào bàn đàm phán. Kosygin kêu gọi Tổng thống nên tôn trọng lời đề nghị này. Ông nhấn mạnh rằng câu trả lời trên "lần đầu tiên tạo cơ hội đàm phán trực tiếp với Hà Nội mà không nguy hiểm gì cho Mỹ".

Nhà lãnh đạo Liên Xô cố gắng làm tiêu tan sự bi quan thực sự của Johnson. Ông đưa ra ví dụ của Pháp đã tiến hành chiến tranh ở Algérie suốt bảy năm và rồi cũng chấm dứt trên bàn đàm phán. Ông ta khẳng định rằng cuộc quyết chiến sẽ còn tiếp tục trong nhiều năm nữa nếu cần thiết. "Và Tổng thống Mỹ có thể làm được gì?", "Tổng thống có thể tiếp tục chiến tranh mười năm hoặc lâu hơn nữa, giết chết nhiều thanh niên ưu tú của dân tộc".

Kosygin ca ngợi lòng dũng cảm của quân đội Mỹ và so sánh với những thanh niên Liên Xô "trong những hoàn cảnh tương tự cũng dũng cảm chiến đấu không quản hy sinh". Kosygin nhắc lại rằng, mặc dù vậy, đã đến lúc phải chấm dứt chiến tranh và ngồi vào bàn đàm phán, và Tổng thống Mỹ có thể thấy những gì sẽ xảy ra.

Một trong những lập luận mạnh nhất trong việc ủng hộ đề nghị này có thể là việc ông đề cập đến Trung Quốc.

Nhà lãnh đạo Liên Xô quả quyết rằng: bằng việc tiếp tục chiến tranh, Johnson "đang thực sự giúp Trung Quốc thực hiện được những mưu đồ xấu xa nhất của họ". Cuối cùng, Kosygin nhấn mạnh "tính cấp bách" của đề nghị này và thúc giục Johnson cân nhắc lại và chuẩn bị trả lời trong hai ngày tới để Kosygin có thể chuyển về cho Hà Nội trước lúc rời Mỹ.

Rõ ràng là Johnson xem xét đề nghị của Kosygin với một cảm giác lẩn lộn. Tuy có thể được khích lệ bởi quan tâm của Kosygin đối với một giải pháp hoà bình cho cuộc chiến tranh đối với tình hình thế giới nói chung và quan

hệ Xô-Mỹ nói riêng, song Johnson dường như không hào hứng về việc Mỹ có lập trường mới đối với Bắc Việt Nam như Kosygin đề nghị, đặc biệt là vì Kosygin không đảm bảo kết quả diễn ra.

Lần cuối cùng, Johnson cố thuyết phục Kosygin hứa ủng hộ Mỹ trên bàn đàm phán. Nhưng Kosygin chỉ đồng ý chuyển đề nghị của Mỹ cho Hà Nội và nhắc lại lập trường của Liên Xô rằng Liên Xô không thể quyết định vấn đề này "một cách độc lập mà không có ý kiến của Bắc Việt Nam".

Mặc dù rất bi quan Johnson nói rằng ông "nghiên cứu bức thông điệp của Hà Nội rất kỹ lưỡng". Ông đã thảo luận thông điệp này với Rusk và McNamara.

Rusk gợi ý chuyển cho Kosygin, cùng với thư trả lời Hà Nội, một thông điệp miệng mà trong đó Johnson sẽ thừa nhận trách nhiệm cực kỳ đặc biệt của Mỹ và Liên Xô về các vấn đề liên quan đến hoà bình. Bức thông điệp này sẽ thông báo cho Kosygin biết rằng Washington sẵn sàng chấm dứt ném bom như là một bước tiến tới hoà bình. Nhưng Mỹ cũng sẽ bảo lưu quyền "hoàn toàn tự do hành động" nếu các cuộc hội đàm không đem lại hoà bình, hoặc nếu Hà Nội kéo dài các cuộc đàm phán để giành lợi thế quân sự cho mình. Chính phủ Mỹ có thể nhấn mạnh vấn đề quan trọng nhất là Kosygin và Johnson không hiểu lầm nhau và không có vấn đề gì nghi ngờ giữa hai người".

Trong cuộc gặp gỡ với Kosygin ngày 25 tháng 6, Johnson đã thông báo về vấn đề này cùng thư trả lời Hà Nội.

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô tỏ vẻ hài lòng với lời đáp rằng Mỹ sẵn sàng chấm dứt ném bom Bắc Việt Nam, và nhấn mạnh sau khi chấm dứt ném bom phải lập tức đàm phán giữa đại diện của Mỹ và Bắc Việt Nam ở Geneva, Moskva, Vientiane hoặc bất kỳ một nơi nào đó thích hợp.

Theo bức thư trả lời này, những cuộc đàm phán phải đi liền với việc cả hai bên cùng hạn chế các hoạt động quân sự ở miền Nam, như việc chấm dứt đưa quân miền Bắc vào miền Nam, và việc đưa các lực lượng của Mỹ và của Nam Việt Nam Bắc tiến.

Việc Kosygin hài lòng với kết quả các cuộc đàm phán với Tổng thống Mỹ thể hiện rõ trong lời kết của ông. Ông tuyên bố: *"Tổng thống Mỹ có thể yên tâm rằng dù tình hình và dư luận chung như thế nào, Liên Xô luôn mong muốn hoà bình. Liên Xô không muốn đối đầu với Mỹ ở bất cứ đâu và hai*

nước không hề có xung đột ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Mỗi khi có tình hình nghiêm trọng nổi lên ở đâu, hai nước cần phải bàn bạc".

Kosygin không thể bỏ lỡ một dịp may nào để vạch rõ bản chất nguy hiểm trong chính sách của Trung Quốc. Ông cho rằng: *"Mỹ không nên tin vào những kẻ đang cố tình tạo ra những bất hoà giữa hai nước chúng ta. Bắc Kinh rõ ràng đang là một trong những kẻ đó".*

Khi ông ta viết thư cho Tổng thống Mỹ, thực tế đã có một số người muốn làm gia tăng vấn đề vướng mắc giữa hai nước. Ông ta không loại trừ khả năng xảy ra việc này.

Sau cùng, Tổng thống Mỹ đã thấy những trò mà họ đã tạo dựng lên ở Bắc Kinh có liên quan tới chuyển đi của ông ta đến New York; Bắc Kinh nói rằng ông ta đến đây để bán rẻ một vài người, nhưng rõ ràng cả ông và Tổng thống Mỹ chẳng bán đứng hay phản bội bất kỳ ai.

Những lời lẽ này bộc lộ một cách rõ ràng những mục tiêu chính của Kosygin trong hội đàm với Tổng thống Mỹ.

Thực tế, Kosygin cũng như các đồng nghiệp của ông ở Moskva rất quan tâm xem xét các quan hệ đang dần dần cải thiện giữa hai nước mặc dù lúc này bối cảnh thế giới hoàn toàn không thuận lợi ở trong nước, một nền kinh tế Liên Xô trì trệ đòi hỏi phải tranh thủ cho được các thành tựu công nghệ Mỹ đưa vào phát triển các ngành công và nông nghiệp Liên Xô, và nảy sinh nhu cầu phải hợp tác với Mỹ trong lĩnh vực văn hoá và khoa học.

Trong nền chính trị quốc tế, mục tiêu của Kreml còn phức tạp hơn nhiều. Chắc chắn là Liên Xô mong muốn tránh đối đầu với Mỹ, vì họ thấy rõ hiểm hoạ mà nó tạo ra. Nhưng điều này không có nghĩa là Liên Xô từ bỏ kế hoạch giành ưu thế đối với "bè lũ đế quốc" trong cuộc đấu tranh trong phạm vi toàn thế giới. Do đó, Liên Xô cố gắng giành lợi thế đối với Mỹ và cố tăng cường ảnh hưởng của mình ở nhiều khu vực trên thế giới bằng việc khai thác tối đa những điểm yếu của đối thủ và ngăn chặn khả năng lợi dụng các yếu điểm của Liên Xô.

Vào cuối những năm 60, một yếu điểm của Liên Xô là cuộc xung đột với Trung Quốc. các nhà lãnh đạo Liên Xô sợ có sự liên minh giữa Washington và Bắc Kinh, nên Liên Xô kiên quyết ngăn chặn sự xích lại gần nhau giữa Trung Quốc với Mỹ. Do đó, chiến lược của Liên Xô gồm hai mục tiêu mâu

thuần nhau. Tranh thủ viện trợ của Mỹ để giải quyết các vấn đề đối nội, mặt khác cố giành lợi thế đối với Mỹ trong cuộc tranh giành quyền lực trên phạm vi quốc tế, và không để Mỹ lợi dụng những yếu điểm của Liên Xô.

Tại Hội nghị ở Glassboro, Kosygin đã tích cực hoạt động theo những mục tiêu này.

Tổng thống Johnson cũng quan tâm làm rõ lập trường của Liên Xô về những vấn đề quốc tế khác nhau, và các cuộc hội đàm với Kosygin đã giúp Tổng thống làm được điều này. Nhưng vấn đề chính là Việt Nam, đặc biệt là vai trò của Liên Xô trong vấn đề Việt Nam vẫn không được sáng tỏ. Việc Johnson kêu gọi Hà Nội không hề được phía Bắc Việt Nam đáp lại cũng như toan tính của Tổng thống tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô trong việc tìm giải pháp cho cuộc chiến Việt Nam không thành công. Khi xem xét lập trường của Hà Nội, khó có thể có sự thay đổi nào khác.

Nhưng Kosygin có thông báo cho Mỹ biết về lập trường của Bắc Việt Nam không? Chắc chắn là ông ta đã thông báo. Ông ta không hề giấu giếm Tổng thống Mỹ về việc ông ta đã liên hệ với Phạm Văn Đồng trước khi diễn ra cuộc gặp gỡ ở Glassboro.

Các tài liệu của Liên Xô đã xác nhận sự liên hệ nói trên.

Kosygin có thể đã thổi phồng tầm quan trọng đề nghị của Bắc Việt Nam và không đề ý đến cơ sở gốc rễ của nó đã được Đại sứ quán Liên Xô ở Hà Nội tổng hợp phân tích. Đại sứ quán Liên Xô báo cáo rõ ràng là Ban lãnh đạo Bắc Việt Nam không muốn đàm phán với Mỹ vào mùa xuân và mùa hè 1967.

Một khả năng khác không thể loại trừ là Kosygin chỉ thăm dò khi nói với Johnson rằng một khi chấm dứt ném bom thì Hà Nội lập tức sẽ ngồi vào bàn đàm phán. Ý đồ của ông ta có thể nhằm thuyết phục Mỹ chấm dứt ném bom bằng việc hứa hẹn sẽ sớm đi đến bàn đàm phán; và nhằm thuyết phục được Hà Nội đồng ý đàm phán khi chấm dứt ném bom.

Dù vậy, trong tháng giêng và tháng hai, "cánh cửa đi tới hoà bình vẫn bị đóng chặt".

Dù cuộc gặp gỡ Glassboro có lợi như thế nào đi nữa trong các quan hệ quốc tế, thì vấn đề Việt Nam không có gì thay đổi.

Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam

Chương 7

Con đường dẫn đến Paris

Nửa sau của năm 1967 là một giai đoạn khó khăn đối với cả Mỹ và Việt Nam.

Cuộc chiến tranh ở Việt Nam không thể tiếp tục cùng với quy mô và cường độ như trước, vì cả hai bên tham chiến hầu như đã cạn kiệt ý chí và sức lực hòng tránh tổn thất và hoang mang. Kết cục cuộc chiến giờ đây phụ thuộc vào sự lựa chọn sáng suốt giữa những khả năng hiện hữu và các nguy cơ không thể tránh khỏi.

Phương cách lô-gích để thoát khỏi sự bế tắc về quân sự vào mùa thu năm 1967 là đàm phán hoà bình trên cơ sở một số thoả hiệp ít bất hợp lý hơn đối với cả hai bên tham chiến.

Nhưng mặc dù thấy rõ nhu cầu phải đạt được giải pháp đó, cả Washington và Hà Nội đều không sẵn sàng từ bỏ hy vọng giành thắng lợi về mặt quân sự. Các nhà lãnh đạo ở cả hai nước dường như chỉ cố gắng tìm cho được một cơ hội giành thắng lợi dù mong manh nhất nhằm tiêu diệt kẻ thù bằng cuộc tấn công toàn diện.

Vị thế của Mỹ không chắc chắn bằng vị thế của Bắc Việt Nam.

Mỗi ngày chiến tranh qua đi mà không giành được thắng lợi quyết định càng làm mất dần sự ủng hộ trong nước đối với việc Mỹ tham chiến trong cuộc chiến tranh Đông Dương xa xôi. Những dấu hiệu đầu tiên về quá trình diễn biến này lan truyền trong các cố vấn thân cận nhất của Tổng thống Mỹ.

Đây là những người có đầy đủ mọi thông tin để tổng hợp, tạo dựng lên toàn

bộ bức tranh về cuộc chiến ở Đông Nam Á, không chỉ là những mảnh vụn đã được đưa ra công luận nhằm tránh được các vấn đề phức tạp không đáng có xảy ra.

Vào mùa thu 1967, có một người đã ủng hộ và thiết kế cuộc chiến tranh ngay từ những buổi đầu, đã từng hàng ngày, hàng giờ chỉ đạo tiến trình chiến tranh và tên tuổi người này chỉ đứng sau tên tuổi Tổng thống để phát lệnh chiến đấu trong suốt cuộc chiến tranh Việt Nam thì nay đứng trên tuyến đầu của những người phản đối cuộc chiến này.

Người đó chính là bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Robert S. McNamara.

Sự vỡ mộng của McNamara về cuộc chiến tranh, việc ông bất mãn với những thành tựu của Mỹ trong cuộc chiến chống những người Cộng sản Việt Nam và ông hiểu rõ những âm mưu hòng đập tan ý chí của Bắc Việt Nam bằng bom đạn là vô bổ, tất cả những điều này đã làm ông tin rằng cần phải từ bỏ những mục đích quân sự và chuyển cuộc chiến thành cuộc đấu tranh chính trị có hoặc không có đàm phán.

Tháng 8 năm 1967, ông ta đã đưa ra một số biện pháp nhằm dần dần hạn chế sự tham gia và nhằm cuối cùng chấm dứt can dự của Mỹ vào cuộc chiến tranh Việt Nam. Những lập luận của McNamara trái ngược với các báo cáo lạc quan của quân đội Mỹ về triển vọng của cuộc chiến.

Trong suốt mùa hè và mùa thu năm 1967, tham mưu trưởng liên quân Mỹ cũng như các tướng lĩnh Mỹ ở Việt Nam trong đó có William C. Westmoreland đang trực tiếp chỉ đạo cuộc chiến đã thuyết phục chính quyền và nhân dân Mỹ rằng Mỹ đang lập nên những bước tiến triển mạnh mẽ "cho cuộc chiến tranh, rằng bất kỳ báo cáo nào nói tình hình bế tắc đều là "một chuyện hoang tưởng hoàn toàn" và rằng thắng lợi cuối cùng đã nằm trong tầm tay chúng ta".

Những lập luận của các tướng lĩnh Mỹ có sức thuyết phục hơn lý lẽ của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã mệt mỏi với chiến trận. Họ không những thuyết phục được Johnson, những người luôn tỏ ra quá hăng hái, mà còn cả những gì được gọi là những người thông thái, các cựu chiến binh của nền chính trị và ngoại giao Mỹ. Những người này theo yêu cầu của Tổng thống đã họp lại trong hai ngày đầu tiên của tháng 11 để bàn về chính sách của Mỹ ở Việt Nam.

Dean Acheson, cựu ngoại trưởng Mỹ, Tướng lục quân Omar Bradley, cựu chiến binh của Chiến tranh thế giới II; George Ball và Mc George Bundy, đều là thành viên của chính quyền Johnson, Anthlr Dean, nhà đàm phán trong cuộc chiến tranh Triều Tiên; cựu Bộ trưởng Bộ Tư pháp Abe Fortas- bạn thân của Tổng thống; và cựu Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Robert Murphy, tất cả đều nói với Tổng thống Johnson rằng ông cần phải giữ vững lập trường và bác bỏ bất cứ một gợi ý nào về từ bỏ cuộc chiến tranh.

Chỉ có Averell Harriman vẫn giữ im lặng, mặt lạnh như tiền trong lúc "bày tỏ sự nhất trí này", muốn thể hiện ý kiến bảo lưu nghiêm túc của mình về cuộc chiến.

Theo Clark Clifford, một luật sư và bạn thân của Tổng thống, sau là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng khi McNamara từ chức thì chỉ khi thảo luận về khả năng đàm phán, Harriman kiên quyết tỏ thái độ ủng hộ một giải pháp ngoại giao cho cuộc xung đột ông nói đàm phán là "tất yếu và cần thiết".

Harriman là một trong những người ở Washington nghi ngờ sâu sắc về tính hiện thực trong chính sách tiếp tục tham chiến của Mỹ.

Vào mùa hè và mùa thu năm 1967, như thường lệ, ông quan tâm đến từng dấu hiệu về những cuộc hội đàm có thể được tiến hành với Hà Nội, coi sự ủng hộ của Moskva là một phần chủ yếu của tiến trình giải quyết cuộc xung đột.

Ngay sau cuộc gặp gỡ Glassboro, ông nhận được tin tình báo cho biết Bắc Việt Nam đã rút bốn trung đoàn chủ lực ra khỏi khu vực phía Nam khu phi quân sự.

Trong một báo cáo gửi cho Rusk, Harriman nhận định rằng đây là dấu hiệu Hà Nội bắt đầu quá trình giải quyết xung đột và đề nghị chỉ thị cho Đại sứ Mỹ ở Moskva tìm gặp ngay Gromyko để làm rõ hành động trên và yêu cầu lãnh đạo Liên Xô "tìm hiểu chính xác hơn về ý nghĩa của việc rút quân nói trên".

Ít lâu sau, Harriman kiến nghị rằng Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ nên sử dụng chuyên thăm của Gromyko đến Liên Hợp quốc như một cơ hội "để thuyết phục Liên Xô hợp tác tìm kiếm giải pháp với Bắc Việt Nam".

Nỗ lực của những người như Harriman cũng như sự nhất trí ở Washington

đang bị xói mòn dần dần đã thúc đẩy chính quyền Johnson chấp nhận những biện pháp phi quân sự mới nhằm giải quyết cuộc xung đột này.

Trong khi không từ bỏ hy vọng giành chiến thắng trên chiến trường, Washington cố gắng giải quyết xung đột bằng biện pháp ngoại giao.

Ngày càng có nhiều biện pháp đáp ứng được đòi hỏi của thời đại và của tình hình, chứ không phải những biện pháp tuyên truyền nhằm làm dịu dư luận trong và ngoài nước.

Trong những tháng cuối năm 1967, một số biện pháp nữa được tiến hành, một thông qua các nhà khoa học Pháp là Raymond Anbrae và Herbert Marcovich do Henry Kissinger móc nối liên hệ, và một giáo sư Trường Đại học Harvard, còn biện pháp khác thực hiện thông qua những người Rumani. Cũng giống như những toan tính trước đây, các biện pháp này không đạt được kết quả gì.

Mặc dù không đạt được thắng lợi thực sự nào trong quan hệ với Hà Nội, song những nỗ lực của Washington suốt mùa hè và mùa thu năm 1967 đã thể hiện sự chuyển biến dần dần về lập trường của Mỹ theo hướng đàm phán với Bắc Việt Nam.

Sự chuyển biến này phản ánh tình hình chiến sự ở Việt Nam cũng như không khí chính trị ở trong nước, và ngay cả các thành viên trong chính quyền Johnson cũng ngày càng nhận ra rằng không thể thuyết phục Việt Nam ngồi vào bàn đàm phán mà không đáp ứng được một số điểm trong hàng loạt các điều kiện đặt ra cho các cuộc hội đàm.

Một thay đổi trong lập trường của Mỹ được phản ánh qua Bài diễn văn của Tổng thống tại San Antonio, Texas ngày 29 tháng 9 năm 1967.

Trong khi đưa ra những nguyên nhân chiến tranh và lý do để Mỹ tham chiến, bài diễn văn còn đề cập đến một đề nghị hoà bình là mấu chốt trong sáng kiến của Mỹ đã được truyền đi qua Kissinger. Việc Tổng thống tuyên bố công khai có thể nâng ý nghĩa quan trọng của nó trong con mắt của Bắc Việt Nam.

Tại San Antonio, Johnson cố gắng thuyết phục nhân dân Mỹ rằng có "một tiến triển" ở miền Nam Việt Nam. Ông quả quyết: "Có tiến bộ trong bản thân cuộc chiến tranh, tiến bộ vững chắc trong cuộc chiến mà chúng ta đang

theo đuổi...". Theo Tổng thống thì Việt cộng đã chịu thất bại trên toàn miền Nam. Ông khẳng định rằng: *"Các chiến dịch năm ngoái đã đẩy lùi kẻ thù khỏi nhiều căn cứ của chúng. Thắng lợi quân sự hầu như trong tay Hà Nội trong năm 1965, thì giờ đây về tay chúng ta. Gông cùm Việt cộng đối với nhân dân đã bị đập tan"*.

Trong khi tuyên bố thắng lợi như vậy, Johnson đã chuyển đề nghị hoà bình của mình đến cho Hà Nội mà chẳng bao lâu sau đã thành "Công thức San Antonio".

Ông ta nói: *"Như chúng ta đã nhiều lần nói cho Hà Nội biết trọng tâm thực sự của vấn đề là: Mỹ sẵn sàng chấm dứt mọi hoạt động ném bom bắn phá Bắc Việt Nam bằng không quân và hải quân nếu việc này lập tức đưa đến đàm phán xây dựng. Tất nhiên, chúng ta cho rằng trong tiến hành đàm phán, Bắc Việt Nam sẽ không lợi dụng việc hạn chế hoặc ngừng ném bom nói trên"*.

Thế là Johnson đã từ bỏ lời thề rằng ông sẽ không đánh đổi việc ném bom Bắc Việt Nam chỉ để lấy việc đàm phán.

Washington cũng điều chỉnh đáng kể lập trường của mình đối với việc Bắc Việt Nam thâm nhập vào Nam Việt Nam trong khi ngừng ném bom. Giờ đây, các nhà lãnh đạo Mỹ không đòi hỏi việc thâm nhập này phải chấm dứt.

Đoạn, Johnson nói: *"Chúng ta... cho rằng... Bắc Việt Nam sẽ không lợi dụng việc ngừng ném bom"* có ngụ ý rằng Mỹ sẵn sàng đồng ý với khối lượng và quy mô thâm nhập như thường lệ, nhưng không được tăng hơn.

Sau đó, Clark Clifford đã khẳng định điều này trong phiên họp Thượng viện Mỹ hồi tháng 1 năm 1968, khi ông được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Khi ông Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hoà hỏi câu: "Không được lợi dụng việc ngừng ném bom" có nghĩa là Bắc Việt Nam dừng tất cả mọi hoạt động quân sự của họ? Clifford trả lời rằng: "Các hoạt động quân sự của họ sẽ tiếp tục ở Nam Việt Nam cho tới khi có một cuộc ngừng bắn được thực hiện. Họ sẽ tiếp tục vận chuyển như thường lệ những hàng hoá, đạn dược và con người vào Nam Việt Nam. Tôi cho rằng chúng ta sẽ tiếp tục duy trì lực lượng của mình và yểm trợ họ (chính quyền Sài Gòn) trong suốt thời kỳ đó. Vậy thì điều tôi sắp nói, theo ngôn ngữ của Tổng thống Mỹ, quả quyết rằng họ sẽ

không lợi dụng việc ngừng ném bom nói trên".

Tuy nhiên về cơ bản, "Công thức San Antonio" mâu thuẫn với quyết tâm của Chính phủ Mỹ, không bỏ lỡ một cơ hội nào để giành thắng lợi về quân sự, nhưng nó thể hiện một trong những giải pháp mà các nhà lãnh đạo Mỹ đã chọn lựa vào cuối năm 1967, song đây không phải là sự lựa chọn duy nhất của Mỹ.

Trong lúc đó, ở Hà Nội, Bắc Việt Nam đang phải đối mặt với những khó khăn gay gắt.

Nền kinh tế Bắc Việt Nam đang phải chịu những gánh quá nặng vì nhu cầu quân sự, đã bị tàn phá nghiêm trọng vì những đợt bom của Mỹ. Quan hệ với đồng minh và những người ủng hộ, không chỉ với Trung Quốc, Liên Xô mà còn với Mặt trận dân tộc giải phóng đang ngày càng bị tách rời độc lập hơn là các quan chức Mỹ tưởng, đang trở thành những khó khăn cho Bắc Việt Nam.

Trong khi ra sức tuyên truyền vận động tranh thủ dư luận trong nước hơn cả các nhà lãnh đạo Mỹ, giới lãnh đạo Bắc Việt Nam hoàn toàn không bỏ qua nhu cầu phải quan tâm đến những nguyện vọng cơ bản của nhân dân họ.

Tất cả các mối quan tâm này dường như thúc đẩy Hà Nội xem xét lại các kế hoạch đấu tranh chống "bè lũ đế quốc Mỹ và nguy cơ nhìn Nam Việt Nam" và phải đi đến một giải pháp đàm phán về cuộc chiến.

Nhưng cũng giống các nhà lãnh đạo Mỹ, giới lãnh đạo Bắc Việt Nam không sẵn sàng từ bỏ hy vọng giành thắng lợi về mặt quân sự. Họ không thể "lãng quên" "cơ hội cuối cùng" để đập tan quân thù bằng những đòn quyết định trên chiến trường.

Do đó, vào mùa hè năm 1967, một trong những giải pháp của Hà Nội đối với những khó khăn ngày càng nghiêm trọng trên các mặt trận đối nội, ngoại giao và quân sự là chuẩn bị sẵn sàng cho một cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam.

Các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam không thể không thấy rõ rằng kế hoạch Tổng tiến công này đi ngược lại với quan điểm của các đồng minh lớn của họ là Liên Xô và Trung Quốc.

Hầu như ngay từ lúc đầu, Liên Xô coi cuộc chiến tranh Việt Nam là điều không mong muốn và cố thuyết phục Hà Nội giải quyết vấn đề trên bàn đàm phán.

Trung Quốc cũng không hoan nghênh chủ trương tổng tiến công này, vì Trung Quốc cho đó là một cuộc chiến tranh hao người tốn của, một cuộc chiến tranh du kích chỉ hạn chế trong các cuộc đột kích riêng lẻ của các lực lượng không chính quy chống lại một kẻ thù siêu cường về quân sự.

Nhưng Hà Nội vẫn áp ủ những Kế hoạch Tổng tiến công vì tin rằng thậm chí một thắng lợi cục bộ cũng có thể làm xoay chuyển tình hình ở miền Nam có lợi cho những người cộng sản Việt Nam, giáng một đòn chí mạng vào chế độ Sài Gòn, và buộc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh chống miền Bắc Việt Nam, qua đó tăng cường uy tín của Hà Nội đối với Liên Xô và Trung Quốc cũng như phong trào cộng sản quốc tế. Càng giành được nhiều thắng lợi nổi bật, những người cộng sản Việt Nam càng chiếm được nhiều lợi thế hơn. Hà Nội không hy vọng đánh bại Mỹ, nhưng Hà Nội có đủ lý do để hy vọng thắng lợi đập tan chế độ Sài Gòn.

Lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện tình cảm và nhận thức thống nhất trong các nỗ lực ở miền Nam; những kế hoạch Tổng tiến công là tổng hợp tất cả các cuộc nổi dậy đồng loạt của quần chúng "bị áp bức" ở miền Nam chống lại chế độ Sài Gòn và đế quốc Mỹ.

Ở đây, nhận thức thống nhất là cơ sở vững chắc cho lý luận của những người cộng sản, xoá bỏ mọi hoài nghi về sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân đối với người đại diện cao nhất cho tự do và hoà bình là Đảng cộng sản Việt Nam.

Giới lãnh đạo miền Bắc Việt Nam thậm chí tin tưởng chắc chắn rằng không thể không có sự ủng hộ này một khi họ bắt đầu cuộc Tổng tiến công ở miền Nam. Và rõ ràng là họ đã xác định thắng lợi của toàn bộ cuộc tổng tiến công gắn chặt với sự nổi dậy của quần chúng chống lại "chế độ bù nhìn" Sài Gòn.

Cứ coi như giới lãnh đạo Bắc Việt Nam đã thực sự tính đến một Cuộc tổng tiến công vào đầu năm 1967.

Những hoạt động tương đối thành công của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam (NLF) và bộ đội chính quy của Bắc Việt Nam ở miền Nam Việt Nam đã thúc đẩy tham vọng mở rộng quy mô hoạt động quân sự, kết hợp

voi nổi dậy của quần chúng rộng rãi.

Đại sứ quán Liên Xô ở Hà Nội đã lưu ý đến thái độ này của Bắc Việt Nam và cho đó là "lạc quan "tếu" về kết quả của cuộc chiến tranh quân sự".

Các nhà ngoại giao Liên Xô không thể hiểu hết được nguyên nhân của thái độ này, vì Hà Nội đã làm Liên Xô lẫn lộn.

Nhưng Đại sứ quán Liên Xô đã có đủ bằng chứng trực tiếp để dự đoán rằng không phải đến sau khi có các hoạt động quân sự mùa xuân 1968 thì mới có những thay đổi quan trọng đi đến một giải pháp cho cuộc xung đột.

Rõ ràng là quá trình vạch Kế hoạch tổng tiến công đã được đẩy mạnh sau cái chết của ông Nguyễn Chí Thanh, một trong những quan chức cao cấp nhất của Bắc Việt Nam.

Tướng Thanh, Đại diện quân sự cao cấp của Hà Nội ở Nam Việt Nam, từ 1965 đã biết rõ tình hình chiến trường hơn bất cứ một quan chức nào khác trong chính quyền Việt Nam dân chủ cộng hoà. Với những hiểu biết của mình, ông đã nhiều lần hoài nghi về các Kế hoạch tổng tiến công.

Ngoài ra, theo Đại sứ quán Liên Xô tại Hà Nội, Tướng Thanh là một trong những nhà lãnh đạo Việt Nam thuộc phái thân Trung Quốc trong Đảng Lao động Việt Nam, điều đó làm ông trở thành đối thủ tất nhiên của bất kỳ một kế hoạch nào đi ngược lại học thuyết của Trung Quốc về chiến tranh nhân dân.

Dù sao đi nữa, trong khoảng tháng 7 năm 1967, một Nghị quyết về cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã được Bộ chính trị Đảng Lao động Việt Nam thông qua. Và từ ngày đó, Hà Nội bắt đầu chuẩn bị cho một sự kiện đối ngoại được coi là bước ngoặt trong Chiến tranh ở Việt Nam.

Để đạt được các mục tiêu của cuộc tổng tiến công, giới lãnh đạo Bắc Việt Nam phải tranh thủ được sự ủng hộ và giúp đỡ của các đồng minh cộng sản. Do đó, nhiệm vụ hàng đầu của các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam là phải ký kết cho được các hiệp ước tăng thêm viện trợ với Moskva và Bắc Kinh.

Mùa thu năm 1967, một phái đoàn kinh tế do Lê Thanh Nghị dẫn đầu đã thực hiện một chuyến công tác dài ngày sang các nước bạn hữu. Những yêu cầu mới của Bắc Việt Nam là phải làm sao cho Moskva thấy rằng Hà Nội

đang chuẩn bị một việc đặc biệt trong các hoạt động quân sự sắp tới.

Thông cáo chung được ký kết ngay sau hội đàm giữa các đại diện Bắc Việt Nam và cấp phó của Kosygin, Vladimir Norika không chỉ xác nhận viện trợ cho Bắc Việt Nam bao gồm cả viện trợ quân sự mà lần đầu tiên xác nhận viện trợ toàn diện của Liên Xô cho Hà Nội, thậm chí còn cụ thể hoá các loại viện trợ quân sự.

Đáp lại những yêu cầu của Bắc Việt Nam, Moskva sẽ cung cấp "máy bay, vũ khí phòng không, pháo, súng phun lửa, đạn dược và các phương tiện quân sự khác" trong năm 1968.

Bản thông cáo còn nói thêm rằng Liên Xô sẽ giúp Bắc Việt Nam các phương tiện giao thông vận tải, các sản phẩm dầu mỡ, sắt thép, lương thực thực phẩm, phân bón, thuốc men và các hàng hoá khác "cần thiết cho sự tăng cường khả năng quốc phòng của Bắc Việt Nam và phát triển nền kinh tế quốc dân của Bắc Việt Nam".

Một tuyên bố công khai về việc ủng hộ toàn diện như vậy là chưa từng có đối với Moskva trong quan hệ với các đồng minh và bạn bè của Liên Xô.

Điện Kreml muốn tránh để lộ khối lượng và quy mô giúp đỡ "bạn bè", nhưng việc Liên Xô cung cấp cho họ vũ khí và phương tiện quân sự là việc mà ai cũng biết.

Có thể là qua việc thừa nhận thực tế này, cũng như ý muốn khuyến cáo Mỹ một cách gián tiếp những ý đồ nghiêm trọng của Bắc Việt Nam đã làm Chính phủ Liên Xô thấy phải cụ thể hoá bản chất của viện trợ quân sự cho Bắc Việt Nam.

Ngay sau khi hiệp định viện trợ kinh tế được ký kết giữa Liên Xô và Bắc Việt Nam, Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Lê Duẩn đã tới thăm Moskva và gặp gỡ các nhà lãnh đạo Liên Xô.

Một trong những cuộc gặp gỡ của ông ở Điện Kreml diễn ra ngày 31 tháng 10, và có mặt của cả 3 nhà lãnh đạo cao nhất Liên Xô là Leonid Breznev, Alexei Kosygin và Nikolai Podgornyi.

Nội dung cuộc gặp gỡ này đến nay chưa ai biết nhưng có thể đoán chừng là nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam đã cho các nhà lãnh đạo Liên Xô biết đánh giá

của mình về tình hình ở Việt Nam.

Không thể cho rằng ông Lê Duẩn đã tiết lộ hết các kế hoạch của Bắc Việt Nam. Bản chất của quan hệ giữa Hà Nội với Moskva không cho phép bộc lộ hết như vậy. Nhưng ông có thể đã cố làm cho Liên Xô thấy rõ rằng đòn quyết định cuối cùng có thể đập tan sự kháng cự của kẻ thù. Và các nhà lãnh đạo Liên Xô có thể đã hiểu được tác động của một việc làm như vậy nhằm tiến gần đến kết thúc Chiến tranh ở Việt Nam.

Vào cuối năm 1967, rõ ràng là Hà Nội đã chuẩn bị lực lượng cho một đòn quyết định ở Nam Việt Nam, vì tháng 1 năm 1968, giới lãnh đạo Bắc Việt Nam đã nhóm họp Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam để chính thức thông qua kế hoạch của họ.

Kỳ họp thứ 14 của Đảng Lao động Việt Nam đã kết luận rằng các nỗ lực của Mỹ ở Việt Nam đã lên tới đỉnh cao. Theo những người cộng sản Việt Nam, từ những thời điểm đó trở đi, người Mỹ có khả năng chiếm được những vị thế quyết định và họ có thể từ bỏ những sáng kiến của mình.

Kỳ họp trên đã xác định rằng những người cộng sản Việt Nam đã giành thắng lợi cả về chiến lược lẫn sách lược. Ban lãnh đạo cộng sản tuyên bố rằng tình hình giờ đây đang có lợi cho các lực lượng của nhân dân Việt Nam và thuận lợi cho một giai đoạn mới của cuộc chiến tranh cách mạng. Kỳ họp trên đã thông qua một nghị quyết phải bắt đầu Tổng tiến công và nổi dậy trong dịp Tết Mậu Thân năm 1968.

Hà Nội thấy rõ được ba khả năng xảy ra của cuộc Tổng tiến công trong dịp Tết 1968. Tại kỳ họp trên, các nhà lãnh đạo cộng sản Việt Nam đã nói về thắng lợi hoàn toàn và kết thúc chiến tranh, nhưng họ cũng biết chắc điều này không thể xảy ra.

Hơn thế nữa, họ dường như sẵn sàng chấp nhận những kết quả khiêm tốn hơn nhiều, như việc giành ưu thế trên hầu hết các khu vực của Nam Việt Nam trong khi chiến tranh vẫn tiếp tục và lực lượng chống cộng sản được củng cố. Nhưng Hà Nội cũng không loại trừ khả năng xấu thứ ba, Mỹ sẽ tăng cường lực lượng và xâm lược miền Bắc Việt Nam, Lào và Campuchia.

Kỳ họp trên cũng tuyên bố dù sao thì những người cộng sản Việt Nam cũng quyết tâm tiếp tục tấn công quân sự cho tới khi nào đánh bại kẻ thù.

Một sự kiện đáng nhớ xảy ra trước khi tiến hành Tổng tiến công và nổi dậy ở Nam Việt Nam.

Khi sắp bước sang năm 1968, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Bắc Việt Nam Nguyễn Duy Trinh đã xuất hiện trong buổi tiếp đoàn đại biểu Mông Cổ tại Hà Nội.

Sau khi đề cập tới "thắng lợi của Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống bọn xâm lược Mỹ", ông Trinh đã nói đến vấn đề giải pháp cho cuộc xung đột.

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam nhấn mạnh rằng: *"Chính phủ Mỹ nói rằng họ muốn đàm phán với Hà Nội nhưng không hề được đáp ứng. Nhưng nếu Chính phủ Mỹ thực sự muốn đàm phán, thì trước tiên Mỹ phải ngừng vô điều kiện ném bom và các hoạt động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Sau khi Mỹ ngừng vô điều kiện cáo cuộc ném bom và các hành động chiến tranh chống nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Việt Nam dân chủ cộng hoà sẽ đàm phán với Mỹ về những vấn đề liên quan"*.

Các nhà quan sát tham dự buổi tiếp ngay lập tức đã nắm bắt được sắc thái mới trong những nhận xét chính thức trên của nhà lãnh đạo Việt Nam này.

Lần đầu tiên Hà Nội trả lời đầy đủ trong bản tuyên bố về những cuộc hội đàm có thể thực hiện với Mỹ.

Sự hiện diện của ông Phạm Văn Đồng trong buổi lễ đứng sau ông Trinh và mỉm cười đầy ý nghĩa dường như đã làm tăng thêm phần quan trọng cho những lời nhận xét của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Và đài Hà Nội sau đó đã phát đi bản tuyên bố của ông Trinh bằng tiếng Anh trên băng tần sóng ngắn quốc tế nhằm đảm bảo chắc chắn là Mỹ nhận được tin này.

Rõ ràng Washington không biết nên đánh giá lời tuyên bố của ông Trinh như thế nào. Chính quyền Johnson còn đang đợi kết quả cuộc tiếp xúc với Bắc Việt Nam thông qua người Rumani.

Nhưng cố gắng này không có kết quả.

Thậm chí trước khi việc này kết thúc, Bắc Việt Nam đã tiến hành cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, vì vậy sau này Washington đã kết

luận rằng lời tuyên bố của ông Trinh chẳng là cái gì ngoài mục đích tuyên truyền.

Lời kết luận này không hề sai sự thật.

Ngay sau khi ông Trinh xuất hiện trong cuộc tiếp đón đoàn Mông Cổ, một nhà ngoại giao Liên Xô ở Bắc Việt Nam, Sergei Devilkovski đã gặp Trương Công Đồng, một thành viên của Phái đoàn đại diện thường trú của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ở Hà Nội. Ông Đồng thừa nhận rằng tuyên bố của ông Trinh chỉ nhằm mục đích tuyên truyền mà thôi, mặc dù nó đã được thù dệt dưới hình thức mới. Quan điểm của Bắc Việt Nam về cơ bản vẫn như trước:

- Nếu Mỹ ngừng ném bom Bắc Việt Nam, Bắc Việt Nam vẫn không ngừng viện trợ cho miền Nam.
- Hà Nội không đưa ra lời hứa hẹn nào về việc này.
- Các hoạt động quân sự ở miền Nam sẽ vẫn tiếp tục.

Theo ông Đồng, lời tuyên bố của ông Trinh là một "trò tuyên truyền" gửi đến cho phía Mỹ để đáp lại những "trò tuyên truyền" mà Johnson đã dành cho phía Bắc Việt Nam.

Cuộc gặp gỡ này tái khẳng định những ý đồ của những người Cộng sản Việt Nam đầu 1968 là tập trung cho một cuộc tấn công chính trị. Ông Đồng đã lưu ý với Devilkovski một thực tế là Hà Nội và các đồng minh ở miền Nam giờ đây coi các cuộc hội đàm với Mỹ là không thực tế. Ông Đồng cho rằng: *"Các cuộc hội đàm sẽ bắt đầu khi Mỹ giáng đòn chí tử đối với chúng tôi hoặc khi chúng tôi đánh bại. Mọi vấn đề sẽ được giải quyết trên chiến trường"*.

Mặc dù tuyên truyền như vậy, nhưng Hà Nội vẫn mong muốn không phá bỏ những khả năng đi đến đàm phán bất cứ lúc nào nếu cuộc tấn công quân sự thất bại.

Do đó, vào đầu năm 1968, cuộc chiến Việt Nam đã đi đến bước ngoặt và cuộc Tổng tiến công Tết 1968 đã trở thành sự kiện có tính quyết định.

Không hề nghi ngờ gì rằng cuộc tấn công này không bắt ngờ đối với Mỹ.

Ngay từ đầu Mỹ tham gia cuộc chiến Việt Nam hàng năm, mùa khô là thời gian tăng cường các hoạt động quân sự của Việt cộng và các lực lượng Bắc Việt Nam chống lại quân Mỹ và quân ngụy.

Ông Westmoreland cùng giới tình báo và quân sự đã sớm dự đoán được hoạt động của Cộng sản Việt Nam sau hoặc trong dịp Tết Nguyên đán.

Nhưng không một người Mỹ nào thấy trước được tầm cỡ và quy mô đặc biệt, tác động tâm lí của cuộc Tổng tiến công Tết 1968.

So với tinh thần lạc quan bao trùm trong các thành viên của chính quyền Johnson và giới quân sự Mỹ suốt mùa thu năm 1967 thì ảnh hưởng của cuộc tiến công này thật là to lớn hơn nhiều.

Cuộc Tổng tiến công bắt đầu vào ngày 31-1-1968, lớn chưa từng thấy về số lượng của Cộng sản Việt Nam cũng như về phạm vi hoạt động.

Các lực lượng vũ trang của Mặt trận dân tộc giải phóng được sự hỗ trợ của Bắc Việt Nam, đã đồng loạt tấn công trên một trăm thành phố và thị xã gồm cả Thành phố Sài Gòn, 39 trong 44 thành phố thuộc tỉnh và 71 thị trấn thuộc quận, huyện. Các mục tiêu bao gồm cả các cơ quan quan trọng nhất của Chính phủ, các cơ sở quân sự, các căn cứ quân sự và nhiều trung tâm chỉ huy của Mỹ.

Việc Mặt trận dân tộc giải phóng tấn công vào Sài Gòn, một thành phố được coi là không bị Việt cộng đánh vào, đã để lại một ấn tượng to lớn không chỉ ở Mỹ mà còn trên toàn thế giới.

Đinh Tổng thống và Bộ tổng chỉ huy liên quân đã bị các đơn vị đặc công Việt cộng vây hãm trong nhiều giờ. Tại khu vực, Sài Gòn, Bộ chỉ huy Việt cộng đã huy động tới 35 trung đoàn cho cuộc tấn công này.

Các lực lượng Cộng sản nhỏ hơn đã chiếm giữ Thành phố Huế, Cố đô của Việt Nam, trong suốt 35 ngày.

Tuy các lực lượng của Mỹ và Nam Việt Nam đã đập tan được cuộc Tổng tiến công của Cộng sản và giành lại quyền kiểm soát đối với hầu hết các thành phố, thị xã và các khu vực khác, nhưng đòn tấn công tháng 2 và tháng 3 tháng 1968 là không thể bù đắp lại được đối với Mỹ.

Hà Nội và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam có thể chịu thất bại về quân sự, nhưng họ đã giành được thắng lợi quan trọng về tâm lý, tư tưởng.

Họ đã chứng tỏ cho thế giới và quan trọng nhất là cho nhân dân Mỹ biết rõ rằng những báo cáo của Mỹ về quân sự đã bóp méo tình hình thực tế ở Việt Nam. Rằng, dù Mỹ và đồng minh đã hy sinh nhiều nhân tài, vật lực, nhưng cuộc chiến tranh còn lâu mới kết thúc. Thực tiễn này đã làm phương hại nghiêm trọng uy tín của chính quyền Johnson.

Nhiều năm sau Clifford đã nhận xét: *"Thiệt hại Tết Mậu Thân 1968 là sự mất lòng tin của công chúng Mỹ đối với giới lãnh đạo Mỹ. Cuộc Tổng tiến công Tết 1968 đã làm phương hại chính quyền Johnson ở những nơi mà nó cần đến sự ủng hộ, nhất là ở Quốc hội và công chúng Mỹ..."*.

Tuy vậy, cái giá phải trả cho thắng lợi này của Cộng sản Việt Nam cũng vô cùng to lớn. Hà Nội đã mất đi hơn 50.000 cán bộ quân sự ưu tú. Quan trọng hơn nữa là Cuộc Tổng tiến công không đẩy được một cuộc nổi dậy ở miền Nam.

Thất bại to lớn này thể hiện yếu điểm của Cộng sản Việt Nam ở Nam Việt Nam và đập tan luận điệu của Hà Nội cho rằng cuộc chiến tranh ở Việt Nam là Cuộc chiến tranh nhân dân chống lại chế độ Sài Gòn được "Chủ nghĩa đế quốc Mỹ" giúp đỡ.

Như mọi người đều biết rõ, hầu hết nhân dân miền Nam đều chán ghét chiến tranh và ghê tởm chế độ Thiệu phủ dân chủ tham nhũng. Mặc dù trên thực tế, hậu quả của sự kiện Tết 1968 đã tạo ra những thay đổi tình hình, nhưng cả Washington lẫn Hà Nội đều không ai sẵn sàng hành động một cách tích cực.

Chính quyền Johnson bị chia rẽ, phân hoá nghiêm trọng.

Phái này muốn mở rộng quy mô cuộc chiến tranh bằng cách đánh chiếm lãnh thổ Bắc Việt Nam cũng như những tiền đồn Bắc Việt Nam ở Campuchia, Lào và muốn tăng cường mạnh mẽ sức mạnh quân sự ở đây.

Phái kia lại lập luận rằng vấn đề cuộc chiến tranh Việt Nam không thể giải quyết bằng các biện pháp quân sự; rằng cần phải ngừng ném bom lãnh thổ Bắc Việt Nam và bắt đầu hội đàm với Hà Nội; và nhân dân Mỹ sẽ không

ủng hộ việc đẩy mạnh chiến tranh hơn nữa.

Bản thân Tổng thống Johnson cũng do dự.

Trọng tâm cuộc đấu lí trong chính quyền Mỹ đã trở thành nội dung bài diễn văn trên truyền hình của Tổng thống Mỹ dự định đọc vào cuối tháng ba.

Bản thảo đầu tiên phản ánh quan điểm cứng rắn, đưa ra đủ lý do phải gửi thêm quân cho Westmoreland và huy động các lực lượng dự bị. Không hề có việc đề cập đến việc ngừng ném bom hoặc đề nghị đàm phán.

Nhưng Tổng thống Mỹ vẫn tiếp tục xem xét đánh giá lại tình hình trong suốt tháng ba.

Trong một cuộc họp khác, bác bỏ hoàn toàn lập trường đưa ra trong tháng 11 năm 1967, các cố vấn Tổng thống đã tuyên bố phản đối cuộc chiến tranh. Ảnh hưởng của việc này thế nào, Tổng thống Mỹ không bộc lộ cho đến cuối tháng 11 năm 1967.

Giới lãnh đạo Bắc Việt Nam trải qua một quá trình xem xét, đánh giá tình hình không kém phần phức tạp, mặc dù không hề có một bằng cứ cụ thể nào ở Hà Nội về việc này. Nhưng kết quả những tháng đầu của cuộc Tổng tấn công đòi hỏi phải xem xét lại chính sách của Bắc Việt Nam đối với cuộc chiến tranh.

Ảnh hưởng của việc không giành được mọi thắng lợi quyết định trong dịp Tết 1968 đã làm cho Ban lãnh đạo Bắc Việt Nam có một thay đổi trong việc huy động các lực lượng của họ cho một chiến dịch kéo dài hơn nữa trong vòng "ba hoặc bốn tháng".

Đến cuối tháng 2, Bộ chỉ huy Cộng sản Việt Nam ở miền Nam đã quyết định giảm mức độ hoạt động quân sự xuống chỉ còn là các hoạt động nhỏ của các đơn vị du kích hoặc quấy phá đối phương.

Cuộc chiến hầu như đã trở lại mức độ trước đây.

Cuộc tấn công Tết Mậu Thân 1968 còn chỉ ra cho giới lãnh đạo Bắc Việt Nam thấy rằng chỉ bám vào một giải pháp quân sự ở Việt Nam là không thể chấp nhận được.

Đã đến lúc phải vận dụng chiến lược "Vừa đánh vừa đàm", nghĩa là vừa hội đàm trên bàn đàm phán, vừa tấn công vũ trang chống kẻ thù trên chiến trường.

Theo các nhà hoạch định chính sách của Bắc Việt Nam, sự kết hợp đánh và đàm này có thể đưa đến thắng lợi, nếu chỉ dùng nguyên biện pháp quân sự không thể đạt được thắng lợi trong cuộc chiến tranh này.

Sách lược "Vừa đánh vừa đàm" được Hà Nội đưa ra trước tháng 3 năm 1968.

Trong một bài diễn văn trước Hội nghị cán bộ Mặt trận dân tộc giải phóng hồi tháng 4 năm 1966, Tướng Nguyễn Văn Vịnh đã thừa nhận rằng: "Tình hình sắp tới có thể đưa đến đàm phán.

Tuy nhiên, ngay cả khi có đàm phán, thì đàm phán cũng phải được tiến hành đồng thời với tấn công kẻ thù trên chiến trường.

Trong khi đàm phán, chúng ta sẽ tiếp tục chiến đấu chống kẻ thù một cách mạnh mẽ hơn (điều này có thể cho thấy rằng miền Bắc vẫn tiến hành đàm phán trong khi miền Nam tiếp tục chiến đấu, và rằng miền Nam cũng tham gia đàm phán trong khi đang chiến đấu).

Những người chịu trách nhiệm chiến đấu thì tiếp tục chiến đấu, và nhân tố quyết định thắng lợi là chiến trường.

Các quan chức Bắc Việt Nam không hề giấu giếm Liên Xô về ý đồ của họ sẽ tiếp tục cuộc đấu tranh quân sự ở miền Nam trong khi tiến hành đàm phán với Mỹ.

Việc họ khẳng định dù bắt đầu đàm phán vẫn sẽ không làm thay đổi tiến trình chiến tranh ở miền Nam đã phản ánh nhận định của các nhà làm chính sách của Hà Nội rằng sự kết hợp hai phương thức đấu tranh này có thể đưa lại thắng lợi cho Bắc Việt Nam.

Ban lãnh đạo Cộng sản Việt Nam hoãn việc thông qua sách lược "vừa đánh vừa đàm" cho tới sau những đợt công kích đầu tiên của cuộc Tổng tiến công Tết 1968 đã thể hiện hy vọng mong manh vào thắng lợi quân sự của Hà Nội.

Các nhà nghiên cứu của Đảng Cộng sản Liên Xô tại Hà Nội đã kết luận

rằng: "Các đòn chiến tranh và cuộc chiến tranh chính trị của các đồng chí Việt Nam ở miền Nam trong "mùa khô" thứ ba đã không giành được những kết quả tối đa như đã tính toán. Chính phủ và quân đội Sài Gòn không hề bị xoá sổ, về cơ bản Mỹ vẫn giữ được chỗ dựa, cơ sở chính trị ở miền Nam Việt Nam; các điều kiện để Mặt trận dân tộc giải phóng và đồng minh giành chính quyền không được tạo ra và Mỹ đã giành được những khả năng tương đối lớn trong việc mặc cả về chính trị".

"Những kết quả này một lần nữa chỉ cho hai bên tham chiến thấy rõ không thể giải quyết vấn đề Việt Nam bằng chiến tranh".

Việc thừa nhận thực tế này là kinh nghiệm đau đớn cho cả hai bên.

Có thể không bao giờ có một thời gian lí tưởng cho đàm phán trong một bối cảnh tình hình như Việt Nam, cũng như trong hầu hết các tình huống có thể đàm phán khác.

Trong một báo cáo gửi Tổng thống Johnson hồi giữa tháng ba, trong khi nhận định về tính không nhất quán trong các nhà chính trị ở cả Washington và Hà Nội, Arthur Goldberg, Đại sứ Mỹ tại Liên Hợp quốc viết: "Nếu mọi việc về mặt quân sự diễn biến trôi chảy, thì xu hướng tất yếu sẽ xem việc đàm phán là không cần thiết. Ngược lại, nếu mọi việc về mặt quân sự diễn biến xấu, thì có khuynh hướng xem đàm phán "là bất lợi".

Goldberg khẳng định rằng thời cơ đàm phán đã đến và chính quyền Mỹ phải nắm bắt cho được thời cơ đó.

Nhiều cố vấn thân cận của Tổng thống đã lập luận và thuyết phục ông phải thay đổi giọng bài diễn văn ngày 31 tháng 3.

Tổng thống đã quyết định nói với nhân dân Mỹ không phải về "thử thách nghiêm trọng" của cuộc Tổng tiến công của Cộng sản Việt Nam, không nói về phản ứng thích hợp của Mỹ mà nói về "triển vọng hoà bình ở Việt Nam và Đông Nam Á".

Hơn thế nữa, Tổng thống còn ra một tuyên bố mạnh mẽ cho thấy những dấu hiệu quan trọng đối với nền chính trị của nước Mỹ.

Ngay khi mọi người biết rằng Johnson có thể đưa ra một số các biện pháp quyết định để đi vào đàm phán với Bắc Việt Nam, Harriman gợi ý Mỹ nên

quan hệ trước với các nhà lãnh đạo Liên Xô nhằm tranh thủ sự giúp đỡ, ủng hộ trong các cuộc hội đàm với Hà Nội là điều rất có lợi.

Harriman thừa nhận rằng: "Thật khó có thể dự đoán được kết cục của những cuộc đàm phán với các nhà lãnh đạo Liên Xô nhưng tôi hài lòng nhận thấy rằng việc thông báo trước cho họ biết bất kỳ tuyên bố nào và đàm thoại với họ càng nhiều vấn đề càng tốt, điều đó có thể gây được ảnh hưởng có lợi đến quan điểm và hành động tương lai của họ".

Và ông đã kết luận: "Khi xem xét các mối nghi ngờ tồn tại giữa Hà Nội và Washington, chúng ta cần tranh thủ những ảnh hưởng bên ngoài trong việc tìm kiếm một giải pháp và không ai có tác động hiệu quả bằng Liên Xô".

Theo lời khuyên của Harriman, ngay trước khi đọc diễn văn ngày 31 tháng 3 của mình, Johnson đã giải thích đề nghị của ông cho đại sứ Liên Xô Dobrrynin biết và nhấn mạnh những cố gắng vì hoà bình.

Một thời gian ngắn sau đó ông đã đọc diễn văn trên truyền hình toàn quốc. Tổng thống Mỹ đã nhấn mạnh nguyện vọng "phải tìm được cơ sở cho đối thoại hoà bình". Ông nhắc lại đề nghị ở San Antonio và lưu ý rằng Hà Nội đã bác bỏ đề nghị đó. Vì hy vọng một sáng kiến mới của Mỹ có thể đưa đến hội đàm sớm, Johnson đơn phương tuyên bố xuống thang chiến tranh.

Tổng thống nói: "Tối nay, tôi đã ra lệnh cho các máy bay, tàu chiến Mỹ không tiến hành một cuộc tấn công nào chống Bắc Việt Nam, trừ khu vực phía Bắc khu phi quân sự". Ông chỉ rõ rằng khu vực mà Mỹ sẽ chấm dứt tấn công sẽ bao gồm gần 90% dân số Bắc Việt Nam và hầu hết lãnh thổ của Bắc Việt Nam. Johnson hứa rằng ngay cả việc ném bom hạn chế cũng chấm dứt nếu Bắc Việt Nam đáp lại sáng kiến này của Mỹ.

Ông nhắc lại một lần nữa: "Mỹ sẵn sàng phái các đại diện của mình đến bất kì diễn đàn nào, vào bất kì lúc nào, để đàm phán về các biện pháp đưa cuộc chiến tranh bắn thù này đến kết thúc".

Khi cử đại diện riêng của mình đến đàm phán, Tổng thống đã chọn Averell Harriman và Đại sứ Mỹ ở Moskva Llewellyn Thompson, vừa từ Moskva về để tham kiến.

Johnson kết thúc bài diễn văn bằng lời tuyên bố làm mọi người giật mình rằng ông sẽ không tiếp tục theo đuổi và cũng không chấp nhận Đảng của ông

tiến cử làm Tổng thống thêm một nhiệm kỳ nữa. Ông sẽ không tham gia chiến dịch tranh cử Tổng thống để giành toàn bộ thời gian của mình phục vụ những nhu cầu của đất nước.

Bài diễn văn ngày 31 tháng 3 của Johnson có tiếng vang lớn trên thế giới.

Tại Moskva, tờ Pravda số ra ngày 2 tháng 4 đưa tin về bài diễn văn, giọng điệu bài bình luận của tờ báo này rất thận trọng, dè dặt. Bài báo mô tả bài diễn văn của Tổng thống Mỹ là một "bằng chứng mới về thất bại hoàn toàn của chính sách của Mỹ ở Việt Nam". Đối với việc Johnson không tham gia chiến dịch tranh cử Tổng thống, Pravda cho rằng điều đó có thể vẫn chỉ là một kiểu "vận động bầu cử". Trên chính trường nước Mỹ, đã nhiều lần các ứng cử viên Tổng thống từ chối việc tiến cử của các Đảng, nhưng sau đó lại lao vào chiến dịch tranh cử mạnh mẽ hơn".

Tờ báo Izvestiia, cũng tỏ ra hoài nghi về tuyên bố của Johnson. Trong khi thừa nhận việc ngừng ném bom là một bước tiến đáng hoan nghênh, tờ báo này vẫn khuyến cáo rằng không hề có một bảo đảm nào cho việc tiếp tục ngừng ném bom nói trên.

Sự thận trọng của báo chí Liên Xô phản ánh thái độ của Kreml đối với sáng kiến mới của Mỹ. Các nhà lãnh đạo Liên Xô rõ ràng vẫn hoài nghi về tính trung thực của những bước đi của Mỹ.

Dobrynin đã hỏi Harriman liệu quyết định của Tổng thống Mỹ là quyết định tối hậu hay không và tại sao ông ta lại chọn đêm 31 tháng 3 để tuyên bố chính sách của ông ta đối với Việt Nam.

Vài tuần sau đó, Dobrynin đã giải thích cho Eugene Rotow, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ phụ trách vấn đề chính trị rằng: "Vẫn còn nhiều hoài nghi và do dự trong Bộ chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô đối với việc nếu Mỹ có thực sự quan tâm đến một giải pháp chính trị ở Việt Nam hay không?".

Moskva có đủ lí do để lo lắng.

Trước hết, những sáng kiến vì hoà bình của Mỹ trước đây đều đi đôi với một đợt leo thang chiến tranh mới của Mỹ. Trong những trường hợp như vậy, mọi cố gắng của Liên Xô thuyết phục Hà Nội ngồi vào đàm phán đều trở thành vô tác dụng. Trong khi nói chuyện với Harriman, Dobrynin đặc biệt lưu ý đến cuộc hội đàm đáng buồn của Kosygin ở London tháng 2 năm

1967.

Thứ hai là, những hoài nghi của Liên Xô có thể bắt nguồn từ thực tế năm 1968 là năm bầu cử Tổng thống ở Mỹ. Hầu hết các nhất nghiên cứu Liên Xô đều có chung quan điểm rằng Việt Nam sẽ là vấn đề hàng đầu trong chiến dịch vận động tranh cử Tổng thống và họ ngờ rằng các nhà chính trị Mỹ thay đổi lập trường về cuộc chiến tranh chỉ vì cuộc bầu cử này.

Những vấn đề về lập trường của Johnson về cuộc chiến tranh trước bầu cử năm 1964 là bằng chứng cho các nhà lãnh đạo Liên Xô thấy những lời lẽ khoa trương trước bầu cử không nhất thiết thể hiện trung thực chính sách sau bầu cử, do đó, những thay đổi trong chính sách của Mỹ đối với Việt Nam có thể là không trung thực.

Cuối cùng là tuyên bố của Johnson không phản ánh được thay đổi mạnh mẽ vì thái độ của Mỹ so với chính sách của Mỹ trước đây đối với Việt Nam.

Tuy vào tháng ba ấy, Tổng thống Mỹ đã đồng ý gửi quân sang Việt Nam ít hơn nhiều so với số lượng mà các cố vấn của ông đề nghị và đảm bảo giảm mức độ thù địch và đưa ra một hình thức mới mà sau này người ta gọi là "Việt Nam hoá chiến tranh", nhưng ông ta không hề thay đổi chiến lược căn bản của cuộc chiến tranh và sang tháng tư thậm chí còn kín đáo ra lệnh cho quân đội Mỹ phải "đánh mạnh trong khi tiến hành đàm phán".

Các nhà lãnh đạo Liên Xô đã lưu ý mặt tích cực trong tuyên bố của Johnson và cho rằng không loại trừ khả năng Mỹ thậm chí còn tiến xa hơn nếu Hà Nội bắt đầu ngồi vào đàm phán, sẽ ngừng toàn bộ việc ném bom Bắc Việt Nam. Đây chính là thoả hiệp mà Bắc Việt Nam luôn thúc giục Liên Xô thuyết phục Mỹ.

Hơn nữa, bằng việc cử hai chuyên gia hàng đầu của Mỹ về Liên Xô là Harriman và Thompson làm những người đàm phán chính trong các cuộc hội đàm với Bắc Việt Nam, Chính phủ Mỹ muốn nói lên một điều rằng Mỹ sẵn sàng xem xét đến quyền lợi của Liên Xô trong giải pháp cho vấn đề Việt Nam.

Tuy Liên Xô muốn tránh đưa ra công khai về vai trò của họ trong vấn đề Việt Nam, nhưng họ vẫn tích cực tìm kiếm một giải pháp có lợi cho tham vọng của Liên Xô ở Đông Nam Á và hy vọng sẽ có vai trò trong việc quyết định tương lai của khu vực này.

Dobrynin đã nêu rõ mối quan tâm của Liên Xô trong khi nói chuyện với Harriman ngày 1 tháng 4: Ông giải thích rằng Moskva sẽ không chống lại bất kì một hoạt động nào của Mỹ ở miền Nam Việt Nam một khi Mỹ "để cho Bắc Việt Nam yên thân".

Điều đáng quan tâm không kém là ngay sau khi bàn bạc với Harriman về "khu vực quyền lợi" của Moskva và Washington, Dobrynin liền xoay sang vấn đề quan hệ Mỹ-Trung và hỏi "Liệu đã có tiến triển nào mới trong vấn đề đó".

Đối với Liên Xô, nhân tố Trung Quốc luôn đóng vai trò trong vấn đề Việt Nam.

Trong khi Nhà Trắng thấy phản ứng của Liên Xô phần nào có thể chấp nhận được thì phản ứng của Hà Nội "không lường được". Đáng ngạc nhiên hơn là phản ứng này được thể hiện sớm hơn rất nhiều so với dự kiến.

Ngày 3 tháng 4, đài Bắc Việt Nam đã phát đi lời tuyên bố với Chính phủ Mỹ như sau: "Tuy nhiên, về phần mình, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà tuyên bố sẵn sàng phái các đại diện của mình đến bàn đàm phán, với điều kiện Mỹ chấm dứt vô điều kiện việc ném bom và các hoạt động chiến tranh khác chống Bắc Việt Nam để các cuộc hội đàm có thể bắt đầu".

Mức độ phản ứng nhanh của Hà Nội đối với các sáng kiến vì hoà bình của Mỹ dường như đã làm ngạc nhiên không chỉ Washington mà còn cả Moskva, trừ Bắc Kinh là người chủ trương tiếp tục chiến tranh. Có nhiều khả năng là Hà Nội đã không thông báo cho Liên Xô biết trước về quyết định của họ sẽ tiến hành đàm phán với Mỹ. Việc không tham kiến này là không bình thường đối với giới lãnh đạo Bắc Việt Nam.

Nhưng rõ ràng Moskva cho rằng việc này đã được chuẩn bị.

Ngoài các nhận xét, đánh giá của Đại sứ quán Liên Xô tại Hà Nội về những thay đổi chiến lược của Bắc Việt Nam và ý đồ muốn trì hoãn các cuộc hội đàm với Mỹ đến sau mùa xuân 1968, Kreml chắc chắn đã có các tin tình báo của các nhà ngoại giao Liên Xô khẳng định chiều hướng phát triển đó.

Ngay từ 16 tháng 2 năm 1968, Cơ quan tình báo Liên Xô (KGB) đã báo cáo Kreml về việc giới lãnh đạo Bắc Việt Nam và Mặt trận dân tộc giải phóng

miền Nam đã thực hiện các biện pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam trong năm 1968. Tài liệu này vẫn được giữ bí mật và chúng tôi không biết các biện pháp này như thế nào. Nhưng chính sự tồn tại của tài liệu này đã khẳng định rằng Ban lãnh đạo Liên Xô biết được đôi điều về các ý đồ của bạn Việt Nam.

Hơn thế nữa, Moskva rõ ràng biết rõ về nội tình Ban lãnh đạo cao nhất của Việt Nam dân chủ cộng hoà, Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động.

KGB đã cung cấp cho Kreml nội dung các cuộc thảo luận của Bộ chính trị Bắc Việt Nam trong những ngày từ 2 đến 6 tháng 4, bàn về phản ứng của Bắc Việt Nam đối với bài diễn văn của Johnson ngày 31 tháng 3. Do đó, Ban lãnh đạo Liên Xô đã hiểu được chiều hướng tư duy của Hà Nội đối với đề nghị của Tổng thống Mỹ.

Cộng đồng tình báo Mỹ cố gắng phân tích làm rõ thực chất chính sách của Bắc Việt Nam trên cơ sở những sự kiện thực tế của tình hình.

Theo CIA, Hà Nội tin rằng họ có thể giành được thắng lợi quân sự mặc dù cái giá phải trả rất cao. Bắc Việt Nam còn hy vọng sẽ đập tan ý chí hiếu chiến của kẻ thù.

CIA lập luận rằng, trong hoàn cảnh đó, những người Cộng sản Bắc Việt Nam coi việc kiên định trên bàn đàm phán kết hợp chặt chẽ với liên tục gây sức ép quân sự trên chiến trường sẽ tạo ra khả năng đưa đến kết quả có lợi cho họ.

CIA kết luận rằng Hà Nội thực sự muốn đàm phán và không hề muốn kiếm cớ để từ bỏ việc thiết lập được các quan hệ với Mỹ.

Tình báo Mỹ cũng đánh giá thái độ của hai đồng minh lớn nhất và những nước ủng hộ Bắc Việt Nam đối với tiến trình đàm phán, nhưng họ có thể cố chỉ rõ cho Bắc Việt Nam thấy lợi thế của việc phải thể hiện tính năng động hơn nữa về mặt ngoại giao.

Các nhà nghiên cứu Bộ Ngoại giao lạc quan cho rằng: "Thậm chí nếu Moskva không thuyết phục được Hà Nội đáp ứng lại bài diễn văn của Tổng thống thì ít ra Bắc Việt Nam cũng biết rằng họ có thể tin cậy hoàn toàn vào sự ủng hộ của Liên Xô đối với bước tiến này".

Đối với Trung Quốc, ảnh hưởng đối với chính sách của Bắc Việt Nam được CIA đánh giá là giảm đi một cách căn bản.

Trung Quốc chỉ có hai cách gây sức ép đối với Bắc Việt Nam.

Họ có thể cắt cung cấp gạo và bột mì, nhưng Hà Nội có ít nhất ba tuần dự trữ gạo và Liên Xô có thể cung cấp gạo: bằng đường biển cho họ.

Hoặc Trung Quốc có thể triệu hồi các trung đoàn lao động quốc tế của họ khỏi Bắc Việt Nam, nhưng việc Mỹ ngừng ném bom miền Bắc có thể làm những lực lượng này không còn có vai trò quan trọng nữa.

CIA báo cáo rằng tất cả các quan chức Bắc Việt Nam đều đồng ý việc Trung Quốc không thể áp đặt ý chí của họ đối với Bắc Việt Nam một cách có hiệu quả. Họ thậm chí còn nói Trung Quốc là một "đại cường quốc!".

Tuy cả Washington và Hà Nội đều tuyên bố quyết tâm đi đến đàm phán, nhưng họ cùng phải đương đầu với một khó khăn to lớn đang có nguy cơ trở thành một cản trở chính không thể vượt qua nổi trên đường đi đến đàm phán.

Đó là việc lựa chọn nơi gặp gỡ.

Nhưng gợi ý ban đầu của Mỹ và Bắc Việt Nam đều bị bác bỏ.

Mỹ phản đối họp ở Phnôm Pênh.

Hà Nội không chấp nhận họp ở Geneve vì gợi nhớ về những hậu quả không tốt lành của Hội nghị 1954 về Đông Dương.

Sau đó Mỹ đề nghị bốn nơi sau: Vientiane, Rangoon, Djakarta hoặc New Dehli.

Sau một thời gian Hà Nội im lặng, ngày 11 tháng 4 hãng thông tấn Liên Xô TASS thông báo rằng Bắc Việt Nam muốn gặp tại Warszawa, thủ đô Ba Lan.

Thủ đô Ba Lan dường như có thể được một số thành viên trong chính quyền Mỹ chấp nhận, trong đó có Harriman và Cyrus Vance (người đã thay Liewellyn Thompson làm người đại diện đàm phán của Mỹ cùng với Harriman).

Harriman coi đề nghị này như "một cái tát vào mặt Trung Quốc". Ông ta lập luận rằng các nước Đông Âu "rất sợ cuộc chiến này kết thúc" cũng vì một nguyên nhân họ không muốn thấy đối đầu giữa Mỹ và Liên Xô", và đó là lý do xác đáng để chọn Warszawa làm nơi gặp gỡ.

Nhận thấy rõ sự miễn cưỡng của Tổng thống Mỹ khi chấp nhận Warszawa làm nơi hội đàm, Harriman quyết định gọi cho Johnson và thử xem có thể thuyết thuyết phục được Tổng thống không, nhưng Johnson vẫn không thay đổi ý kiến.

Ông ta tuyên bố, tới chừng nào ông còn ở cương vị Tổng thống, nước Mỹ sẽ không đi đến Warszawa để đàm phán. Ông ta muốn chọn một nơi hoàn toàn trung lập và có đường thông tin liên lạc thuận lợi.

Để đáp lại sự khẳng định của Harriman rằng đàm phán ở một nước Cộng sản chẳng phiền toái gì cho ông, Tổng thống phản đối lại lập tức rằng điều đó làm ông khó chịu. Ông nói: "Tôi không muốn họp ở bất kỳ nơi nào ở Warszawa, Tiệp Khắc hoặc bất kỳ ở một nước Đông Âu khác. Tôi nghĩ nơi đó phải là ở châu Á, một lãnh thổ trung lập nào đó. Chúng ta không bị sai khiến thông qua cái loa TASS của Liên Xô!".

Trong trường hợp này, Tổng thống Mỹ đã nghe theo lời khuyên của Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn, ông Ellsworth Bunker và trợ lý an ninh quốc gia, một người theo đường lối cứng rắn, ông Walt Rostow. Rostow đã giải thích động cơ của Johnson trong một bức điện gửi cho Rusk.

Rostow viết: *"Điều rõ ràng là Tổng thống coi nơi họp là một vấn đề mấu chốt và vấn đề đấu trí có thể ảnh hưởng xấu đến nội dung của các cuộc hội đàm. Tất cả mọi người phải thấy rõ chủ trương về nơi gặp gỡ là vấn đề do Tổng thống quyết định, không một ý kiến nào có giá trị nếu chưa qua Tổng thống xem xét và kiểm tra"*.

Cuộc tranh luận về nơi gặp gỡ kéo dài là nguy cơ đe dọa ngay cả trước khi xảy ra các cuộc hội đàm.

Rõ ràng là Moskva đã theo dõi một cách chặt chẽ những diễn biến tình hình giữa Mỹ và Bắc Việt Nam trong tháng 4 và thấy rõ sự bế tắc về vấn đề nơi gặp.

Kreml biết ý đồ của Hà Nội không từ bỏ các mục tiêu quân sự, đặc biệt là vì Bắc Việt Nam không hề giấu giếm ý đồ của mình.

Thậm chí, ông Phạm Văn Đồng trong hai lá thư ngày 30 tháng 3 và ngày 10 tháng 4 còn yêu cầu Liên Xô viện trợ thêm.

Do sợ những hy vọng mong manh vì một giải pháp hoà bình ở Việt Nam bị tan vỡ, các nhà lãnh đạo Liên Xô tích cực tìm kiếm một giải pháp có thể chấp nhận được cho vấn đề chọn nơi gặp gỡ.

Có thể Warsaw là do Kreml gợi ý cho Bắc Việt Nam. Thực tế, đề nghị này do hãng TASS công bố đã chứng tỏ được giả thiết trên.

Ngày hôm sau 12 tháng 4, Chính phủ Ba Lan, có thể được Liên Xô khuyến khích, đã tuyên bố sẵn sàng tạo những điều kiện cần thiết để đảm bảo cho các cuộc gặp gỡ giữa Mỹ và Bắc Việt Nam được diễn ra một cách tốt đẹp.

Bất chấp việc Mỹ đã nói rõ lập trường của mình về nơi gặp mà Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ thông báo cho Dobrynin theo chỉ thị của Johnson, trong một cuộc nói chuyện với Harriman, Đại sứ quán Liên Xô một lần nữa đã cố thuyết phục Mỹ thay đổi quan điểm, và Nhà Trắng chấp nhận nơi gặp là Warsaw. Dobrynin bảo đảm rằng một đoàn đại biểu Nam Việt Nam có thể được hoan nghênh ở Ba Lan.

Trong khi đó, Moskva tiếp tục tìm kiếm một nơi thay thế thích hợp khác. Các nhà lãnh đạo Liên Xô hẳn đã nhận thấy rằng một thành phố duy nhất có thể làm nơi gặp gỡ mà cả Mỹ và Bắc Việt Nam không tính đến là Paris.

Theo quan điểm của Liên Xô, thủ đô nước Pháp của De Gaulle có thể là nơi lý tưởng cho các cuộc hội đàm. Tổng thống Pháp đã từ lâu là người phê phán Mỹ dính líu vào Đông Nam Á và được Hà Nội tôn trọng. Hơn thế nữa, Bắc Việt Nam tiếp tục duy trì quan hệ với Pháp và đại diện là ông Mai Văn Bộ đã được cử sang Pháp nhằm tiếp tục giữ quan hệ đó. Liên Xô rõ ràng đã cho rằng giữ liên hệ giữa Moskva và đoàn Bắc Việt Nam ở Paris dễ dàng hơn ở bất cứ thủ đô châu Á nào mà Mỹ đưa ra.

Ở Pháp, Liên Xô có đại sứ là ông Valerian Zorin, một nhà ngoại giao dày dạn đã từng nổi tiếng ở Mỹ. Điều này có thể giải quyết được vấn đề thông tin liên lạc giữa Mỹ và Bắc Việt Nam, không kể đến Pháp.

Moskva có thể cũng hy vọng rằng Washington sẽ không bác bỏ thẳng thừng nơi hợp là Paris, dù quan hệ vẫn còn căng thẳng giữa Johnson và De Gaulle.

Paris có thể là nơi lựa chọn tốt nhất.

Đúng lúc Moskva bắt đầu gợi ý thăm dò chọn nơi gặp là Paris đối với Bắc Việt Nam, Pháp không có gợi ý rõ ràng. Có thể điều này xảy ra sau khi Mỹ không chấp thuận Warsaw. Phản ứng đầu tiên của Washington đối với gợi ý về Paris là không rõ ràng.

Khi Arthur Goldberg nhận xét với Rusk rằng việc bỏ Paris không đưa vào trong danh sách của Mỹ có thể tự nó khiến Hà Nội phải chọn Paris và đặt chính quyền Mỹ vào "thế lúng túng".

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ cũng nhất trí với ý kiến này.

Trong trường hợp như vậy "hầu như không thể giải thích lý do tại sao chúng ta không chấp nhận, nhất là khi các quan chức của Nam Việt Nam đã tuyên bố rõ ràng với báo chí rằng Nam Việt Nam chấp thuận Paris".

Do đó vào giữa tháng tư, khi Rusk thông báo cho Walt Rostow về nhận xét của Goldberg, chính quyền Mỹ đã không coi Paris là một lựa chọn có thể được.

Mặt khác, Harriman đã nhanh chóng nhận thấy những lợi thế chọn thủ đô Pháp làm nơi gặp gỡ cho Mỹ và Bắc Việt Nam.

Ông lưu ý trong một bản tin của hãng UPI rằng Ngoại trưởng Pháp Couve De Mawill đề nghị chọn Paris làm nơi hội đàm và đã viết thư thuyết phục Rusk ủng hộ đề nghị đó.

Harriman lập luận: "Trước khi bác bỏ việc chọn Paris, tôi hy vọng cần phải cân nhắc những lợi thế của Paris, dường như đã rõ ràng rằng người Pháp từ De Gaulle trở xuống đều muốn những quan hệ đầu tiên này thành công, ít nhất là đi đến thoả thuận từ các quan hệ sang các cuộc hội đàm".

Ông lưu ý Rusk rằng các quan chức Pháp rất có ích trong việc khuyến khích thúc đẩy các mối liên hệ hoà bình giữa các bên tham chiến.

Ông đi đến kết luận: "Nếu Hà Nội thể hiện sẵn sàng muốn đi đến Paris, tôi

không nghĩ có một lí do "thoả đáng" để chúng ta không chấp nhận điều đó".

Tình báo Mỹ ủng hộ việc chọn Paris làm nơi gặp gỡ.

Ngày 1 tháng 5, CIA đã báo cáo Nhà Trắng về lập luận của một trong những quan hệ bí mật rằng "Cuối cùng thì các cuộc hội đàm sẽ xảy ra ở Paris".

Theo quan hệ này, "Paris là một nơi gặp gỡ tuyệt vời vì hai lí do: Trước hết là Bắc Việt Nam có thể chấp nhận nó, vì họ biết rằng việc De Gaulle chống Mỹ có thể bảo đảm bất kỳ cuộc hội đàm nào ở Pháp cũng sẽ được thực hiện trong một bầu không khí và những điều kiện có lợi cho Bắc Việt Nam".

Thứ hai, một số Việt kiều sống ở Pháp có thể tham gia vào hội đàm với tư cách đại diện không thuộc Mặt trận dân tộc giải phóng của "Chính phủ Quốc gia" là thành phần thứ ba trong các cuộc hội đàm.

Năm ngày sau đó, nhằm khuyến khích chính quyền tán thành quyết định đến Paris, CIA đã đưa ra thêm nhiều lập luận ủng hộ việc lựa chọn Paris.

Báo cáo của CIA đã làm cho De Gaulle quan tâm đến thắng lợi của các cuộc gặp ban đầu giữa hai đoàn đại biểu và nguyện vọng của ông ta muốn chọn thủ đô nước Pháp làm nơi gặp gỡ cho các cuộc hội đàm tiếp theo.

Các báo cáo tình báo đánh giá rằng các quan chức Pháp có thể sẽ giữ vai trò tương đối trung lập trong một quá trình hội đàm vì lí do nhằm tạo cho De Gaulle một cơ hội làm người trung gian hoà giải.

CIA cũng chỉ rõ rằng cảnh sát Pháp có khả năng duy trì trật tự an ninh cần thiết cho các cuộc hội đàm.

Trong khi chính quyền Mỹ đang xem xét các ý kiến về việc lựa chọn Paris, Liên Xô đã mở đường đưa đến một giải pháp cho vấn đề này.

Ngày 2 tháng 5, Lê Duẩn gặp Tham tán Sứ quán Liên Xô tại Hà Nội, V. Chivilev và thông báo cho ông rằng các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam, sau khi xem xét, tham khảo ý kiến của Liên Xô, dự định đề nghị chọn Paris làm nơi gặp gỡ đàm phán.

Lê Duẩn nói: "Ở Hà Nội, mọi người đều biết rõ rằng các đồng chí Liên Xô đã tiến hành một số việc với Pháp về vấn đề này, và ngược lại họ cũng

thuận ý chọn Paris làm nơi gặp gỡ".

Lê Duẩn nói rõ những thuận lợi của Paris.

- Thứ nhất là, đoàn đại biểu Bắc Việt Nam ở đó sẽ có thuận lợi giữ liên hệ chặt chẽ với Moskva.

- Và khi xem xét mối quan hệ giữa Pháp và Nam Việt Nam, bất kì sự kiện nào ở Paris cũng có thể nhanh chóng gây ra một phản ứng nào đó ở Sài Gòn. Thậm chí, thực tế khi Mỹ và Bắc Việt Nam ngồi ở bàn đàm phán có thể làm suy yếu thế mạnh của "bè lũ bù nhìn".

Kết thúc câu chuyện, Lê Duẩn yêu cầu Chính phủ Liên Xô thuyết phục Mỹ chấp thuận Paris làm nơi hội đàm.

Nhưng Moskva không cần thiết phải làm như vậy.

Ngay sau khi Hà Nội tuyên bố đề nghị ngày 3 tháng 5 gặp gỡ tại Paris và tên của nhà đàm phán chính, ông Xuân Thuỷ, Nhà Trắng đã chấp nhận.

Ngày hôm đó, Tổng thống Johnson đã thông báo cho báo chí rằng ông gửi một bức thư thông điệp cho Hà Nội chấp nhận ngày bắt đầu đàm phán, ngày 10 tháng 5 và nơi gặp gỡ là Paris.

Ông bày tỏ hy vọng rằng thoả thuận này sẽ dẫn đến hoà bình ở Đông Nam Á.

Tuy nhiên, Tổng thống còn khuyến cáo rằng đây mới chỉ là bước đầu, "còn rất nhiều khó khăn, trở ngại phía trước".

Liên Xô tỏ ra lạc quan hơn.

Họ coi việc bắt đầu đàm phán là một thắng lợi về ngoại giao và một dấu hiệu đáng hy vọng và khẳng định rằng cuộc xung đột nguy hiểm trong nhiều năm qua đã đe doạ an ninh thế giới này cuối cùng sẽ được giải quyết.

Đại sứ quán Liên Xô ở Hà Nội chỉ rõ: *"Không chỉ hành động như một người hoà giải chính thức mà Liên Xô còn đã tạo ra cơ hội quan trọng cho cả hai bên cùng ngồi vào đàm phán và bắt đầu các cuộc đàm phán chính thức. Liên Xô không ngừng nỗ lực thuyết phục dư luận thế giới và Chính phủ các nước*

tán thành việc chấm dứt oanh tạc miền Bắc Việt Nam và gây sức ép đối với Mỹ. Đồng thời Liên Xô đã làm cho các đồng chí Việt Nam thấy rõ năm 1968 là năm thuận lợi nhất vì nhiều lý do để thúc đẩy tiến trình đi đến một giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam".

Rõ ràng các nhà lãnh đạo Liên Xô rất phấn kích khi đã vượt qua bao chướng ngại trên con đường dẫn đến Paris.

Nhưng không một ai ở Washington, Moskva hoặc Hà Nội có thể đoán trước được con đường dẫn đến hoà bình còn lâu dài và khó khăn như thế nào.

Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam

Chương 8

Cuộc đàm phán "đầy hóc búa"

Những cuộc đàm phán đầu tiên giữa đại diện hai nước tham chiến dường như đã khẳng định sự nghi ngờ của Tổng thống Johnson là đúng.

Trước khi phái đoàn Mỹ rời Washington đi Paris, Tổng thống đã gặp huấn thị và nhắc lại sự nghi ngờ của mình đối với tương lai của cuộc đàm phán.

Tổng thống nói với Harriman và các thành viên trong đoàn rằng: "Chúng ta sắp đàm phán, tôi vui mừng vì điều đó, nhưng tôi không quá hy vọng. Tôi nghĩ đàm phán sẽ hóc búa, đầy hóc búa...".

Mặc dù các phiên họp sơ bộ diễn ra trôi chảy và thậm chí hy vọng đạt được tiến bộ quan trọng, nhưng khi hội đàm chính thức vào ngày 13 tháng 5 tại Khách sạn Majestic Paris, nơi mà Gestapo đã dùng làm căn cứ chỉ huy trong suốt cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, thì niềm lạc quan đã biến thành mây khói.

Các nhà đàm phán của cả hai bên đã công kích lẫn nhau, cả Harriman và Xuân Thuỷ đều không nhận được chỉ thị phải mềm dẻo, phù hợp trong đàm

phán.

Do vậy, Rusk đã nhấn mạnh với Harriman rằng sứ mệnh của ông ta ở Paris chỉ tập trung tìm ra những gì Bắc Việt Nam chuẩn bị làm để đáp lại kế hoạch ném bom hạn chế của Mỹ.

Không có cuộc đàm phán nào mà Mỹ chịu nhân nhượng. Đại diện Mỹ ở bàn Hội nghị hầu như chấp hành nghiêm túc chỉ thị từ Washington. Các chỉ thị này nói rõ mục tiêu cơ bản của đàm phán là: "Dàn xếp với đại diện Bắc Việt Nam đàm phán ngay và đi vào những vấn đề thực tế tìm kiếm hoà bình ở Việt Nam. Trong quá trình dàn xếp phải làm cho phía Việt Nam hiểu rõ Mỹ ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam là có điều kiện, chứ không phải là sự thất thế quân sự của Mỹ".

Cuối cùng muốn nói rằng Hà Nội chấp nhận tôn trọng vùng, khu phi quân sự, không đưa thêm lính Bắc Việt Nam vào Nam Việt Nam và chứng nhận hoà giải tham gia đàm phán với Nam Việt Nam tức Chính phủ Sài Gòn.

Hà Nội không đi nhanh hơn Washington.

Việc Hà Nội cử Xuân Thuỷ làm trưởng đoàn đàm phán tại Hội nghị Paris cho thấy Hà Nội ít hy vọng giải quyết nhanh một số vấn đề cơ bản. Đảng Lao động Việt Nam chọn Xuân Thuỷ là việc làm thận trọng.

Các nhà ngoại giao xã hội chủ nghĩa ở Hà Nội nghi ngờ rằng việc cử Xuân Thuỷ đến Paris chứng tỏ Hà Nội chỉ mong làm vừa lòng Bắc Kinh, người kịch liệt phản đối đàm phán với Hoa Kỳ mà khắp thủ đô Hà Nội ai cũng biết.

Xuân Thuỷ, đã từng làm Chủ tịch Hội hữu nghị Việt-Trung và là cựu Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam dân chủ cộng hoà, ông bị mất chức khi quan điểm thân Trung Quốc chưa phải là phổ biến ở Bắc Việt Nam.

Mặc dù sau này Xuân Thuỷ trở thành người có quan điểm dân tộc hơn là thân Trung Quốc nhưng việc Xuân Thuỷ được cử làm Trưởng đoàn đại diện Việt Nam dân chủ cộng hoà có thể làm yên lòng Trung Quốc.

Quyết định phái Xuân Thuỷ đến Paris, Hà Nội đạt được hai mục đích.

- Trước hết là tránh được sự rủi ro không cần thiết trong quan hệ với đồng minh khổng lồ Trung Quốc.

- Thứ hai là dựa vào sự cứng rắn không thoả hiệp của ông để tìm hiểu ý đồ của Washington đối với Hội nghị Paris.

Vì vậy cuộc đàm phán đã nhanh chóng đi vào bế tắc: chỉ gặp nhau hai lần trong một tuần và chủ yếu là để luận chiến và tuyên truyền. Cả hai bên đều bám giữ quan điểm của mình, không có dấu hiệu thoả hiệp.

Harriman đọc một bài diễn văn chứa đầy chỉ thị của Tổng thống Johnson, yêu cầu Bắc Việt Nam phải có những bước đi đáp lại việc ngừng ném bom từng phần của Mỹ.

Xuân Thuỷ đáp lại bằng một bài diễn văn dài hơn tố cáo sự xâm lược của Mỹ.

Các cuộc đàm phán kéo dài lê thê không mang lại kết quả chi, tập trung chọc tức lẫn nhau: Chất lượng thông tin của các cuộc đàm phán không còn, giới báo chí ở Paris chạy toán loạn để săn tin.

Các quan chức ở Washington bắt đầu thất vọng với kết quả đàm phán. Họ lại còn thất vọng hơn khi nghe tin chính quyền Bắc Việt Nam mở một cuộc tấn công mới vào lính Mỹ ở Đường 9 Nam Lào.

Chính quyền Washington bắt đầu phải tính đến biện pháp trả đũa các hoạt động leo thang quân sự của Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Không khí giới lãnh đạo Mỹ thất vọng về kết quả đàm phán của Hội nghị hoà bình Paris mà ở Moskva giới lãnh đạo cao nhất của Liên Xô cũng rất quan tâm đến diễn biến của tình hình.

Báo chí, luôn là cái loa tuyên truyền của Kreml, đã thay đổi giọng điệu từ lạc quan, thận trọng sang ngày càng nghi ngờ.

Một ngày trước khi diễn ra cuộc "trao đổi chính thức giữa phái đoàn Mỹ và phái đoàn Bắc Việt Nam, báo Pravda đăng một bài dài về cuộc đàm phán sắp diễn ra cùng với tiểu sử của Harriman và Xuân Thuỷ.

Bài báo này cung cấp cho độc giả những chi tiết về cuộc đàm phán, phản ánh vai trò quan trọng của Kreml vượt qua mối quan tâm của độc giả.

Tuy nhiên, gần đến ngày đàm phán, giọng điệu của Pradva thay đổi.

Ngày 17 tháng 5, Pradva lưu ý độc giả rằng hai phiên họp đầu tiên đã chẳng mang lại được lí do "để tin tưởng vào thái độ thiện chí của các nhà lãnh đạo Mỹ, sẵn sàng không leo thang xâm lược Việt Nam".

Hai ngày sau, báo Pradva lại đăng một bài chỉ trích gay gắt và thậm chí nghi ngờ thái độ của phái đoàn Mỹ.

Bài báo viết: "Rõ ràng thái độ của Mỹ là muốn cuộc đàm phán càng dài càng tốt để có thời gian chuẩn bị cho các hoạt động quân sự với quy mô lớn hơn và khi đó họ mới lấy lí do "thái độ không thoả hiệp" của Việt Nam để ném bom trở lại trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam dân chủ cộng hoà và cố gắng giành lại thắng lợi bằng quân sự".

Bài báo do Yun Zhuko viết đã thể hiện sự hoài nghi sâu sắc nhất của Ban lãnh đạo Liên Xô.

Moskva lo ngại rằng sự bế tắc trong đàm phán có thể làm đổ vỡ toàn bộ tiến trình tìm kiếm một giải pháp hoà bình ở Việt Nam.

Tuy Moskva công khai lên án Mỹ, nhưng giới lãnh đạo Liên Xô cũng thấy rằng Hà Nội cũng phải chịu trách nhiệm về sự bế tắc này.

Họ nắm chắc diễn biến tình hình trong các cuộc hội đàm và trước hết Bắc Việt Nam đã rõ từng chi tiết về các cuộc đàm phán với nhóm đàm phán của Harriman.

Chính Harriman còn có các nguồn tin khác vì sau khi đến Paris, ông đã cố gắng bằng mọi cách để duy trì quan hệ với Moskva qua Đại sứ quán Liên Xô.

Do tin rằng chỉ có Liên Xô mới có thể giúp Mỹ tìm cách giảng hoà với Bắc Việt Nam, Harriman trước lúc đến Paris đã xác định trách nhiệm phải tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô qua đối thoại với Đại sứ Liên Xô Dobrynin ở Washington.

Chẳng hạn, ngày 8 tháng 4 khi Dobrynin nhấn mạnh Chính phủ Liên Xô muốn có một giải pháp hoà bình ở Nam Việt Nam thì Harriman "đã cố gắng thuyết phục ông ta rằng Liên Xô phải thực sự ra tay nhằm giành được mục

tiêu trên".

Về vấn đề này, trước khi đến Paris, trong bữa cơm trưa với Đại sứ Liên Xô ngày 5 tháng 5, Harriman đã nói thẳng thắn rằng phía Mỹ cần đến sự hợp tác của Liên Xô.

Tại Paris, Harriman làm nhiệm vụ liên lạc giữa đoàn Mỹ và đại sứ quán Liên Xô.

Ngày 18 tháng 5, đúng ngày diễn ra các cuộc trao đổi giữa hai phái đoàn, ông đã liên hệ với Đại sứ quán Liên Xô, mời Đại sứ Zorin đến trụ sở đoàn Mỹ gặp gỡ, làm việc.

Sau đó hai ngày, Zorin trả lời sẽ chờ Harriman đến Đại sứ quán Liên Xô làm việc chứ không đến Đại sứ quán Mỹ.

Sergei Bogomcov, Bí thư thứ nhất Đại sứ quán Liên Xô đã thông báo cho phái đoàn Mỹ như vậy và giải thích rằng trưởng đoàn Bắc Việt Nam thường đến Đại sứ quán Liên Xô làm việc với Zorin do vậy cũng mong trưởng phái đoàn Mỹ cũng làm như thế.

Harriman từ chối việc này.

Ông ta không muốn đến trình diện bất cứ một đại sứ nào khác và cho biết Đại sứ Anh và đại sứ các nước khác tới thăm ông ta, do đó mong rằng đại sứ Zorin sẽ tới trong một vài ngày tới.

Nhưng Zorin viện cớ đang có các cuộc gặp khác, và mời Harriman tới Đại sứ quán Liên Xô.

Trò mèo vờn chuột này tiếp diễn trong hai ngày cho tới lúc cả hai ông nhất trí gặp nhau tại Tư dinh Đại sứ Mỹ Slivor, ngày 19 tháng 5.

Valentin Oberemko, Tham tán trong Sứ quán Liên Xô đã đến làm việc với Harriman để dàn xếp cho cuộc gặp này và tìm hiểu tình hình các cuộc hội đàm sau phiên khai mạc.

Trưởng đoàn đàm phán Mỹ đã tỏ rõ thất vọng về "sự thiếu chính xác, sai trái trong các tuyên bố của phía Bắc Việt Nam đang biến các cuộc hội đàm thành một hoạt động tuyên truyền".

Harriman hy vọng sẽ sớm có thể tiếp tục bàn tới các vấn đề mấu chốt, "nhưng phía Bắc Việt Nam vẫn ngạo mạn một cách quá đáng".

Lời đáp của Oberemko nói rõ vai trò quan trọng của Liên Xô đối với các cuộc hội đàm. Ông ta nhấn mạnh: "Việc đề xướng các cuộc đàm phán khởi đầu một tiến trình không thể đảo ngược được, phía Bắc Việt Nam cũng thấy rõ điều này và quyết tâm thực hiện một cách nghiêm túc".

Ngay lập tức, Harriman sử dụng tuyên bố này để khẳng định vai trò của Liên Xô trong việc thúc đẩy các cuộc hội đàm tiến triển: "Liên Xô giữ một vai trò chủ chốt trong các cuộc đàm phán" và "ông ta không tin rằng các cuộc đàm phán sẽ thắng lợi nếu thiếu sự hỗ trợ của Liên Xô. Do đó, Harriman hy vọng sẽ quan hệ chặt chẽ với các đại diện của Liên Xô" ở Paris.

Sau đó Harriman đã giải thích rõ các mục tiêu của Mỹ tại các cuộc hội đàm. Ông nói rằng để thuyết phục cả hai ông Kosygin và Dobrynin, ông đã nghiên cứu "kĩ lưỡng" cương lĩnh của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và thấy tuy còn nhiều mâu thuẫn nhưng có thể chấp nhận được. Ông cho biết Chính phủ Mỹ mong muốn trong các cuộc đàm phán liên quan đến tương lai của Nam Việt Nam, phải có phía chính quyền Sài Gòn tham dự.

Harriman còn lo ngại Bắc Việt Nam vẫn tiếp tục chuyển lực lượng ở mức độ ngày càng cao vào miền Nam và chưa thấy có dấu hiệu kiềm chế nào từ phía Hà Nội.

Cuộc gặp gỡ đầu tiên này đã xác định được những đường hướng chính cho cuộc hội đàm giữa các đại diện Mỹ và Zorin.

Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Harriman, theo chỉ đạo của Moskva, Zorin không có tuyên bố gì mới về lập trường đã quá rõ của Liên Xô đối với các cuộc hội đàm.

Mục tiêu chính của ông ta là phải tìm hiểu cho được đánh giá tình hình của Washington và chính quyền Johnson sẵn sàng đi tới đâu trong cuộc hội đàm với Hà Nội, khi các đại diện Mỹ lên án thái độ cứng rắn của Bắc Việt Nam và việc Bắc Việt Nam tăng cường quân đội vào miền Nam sau khi Mỹ ngừng ném bom từng phần Zorin nói thẳng tưng rằng lập trường của Bắc Việt Nam là "Rõ ràng và kiên định". Thực chất, sẽ không thể có một bước tiến triển nào trong đàm phán nếu Mỹ không ngừng vô điều kiện việc ném

bom Bắc Việt Nam.

Zorin nhấn mạnh rằng về phần mình, Chính phủ Liên Xô hiểu rõ và ủng hộ việc đó. Đại sứ Liên Xô khẳng định lại điều này nhiều lần còn Harriman vẫn kiên định lập trường. Đối với Mỹ, quan hệ đầu tiên này với Liên Xô dường như không có kết quả lắm.

Tuy nhiên, Harriman cũng thấy được một số dấu hiệu đáng khích lệ. Chẳng hạn như việc Zorin không bác bỏ khả năng tiếp tục gặp gỡ Harriman. Thực vậy, ông ta đồng ý những quan hệ này cần được duy trì và vạch ra chương trình quan hệ. Ông nói có vẻ rất vui khi gặp riêng Harriman và chỉ rõ Oberemko và Bogomolov là những kênh liên lạc khác.

Harriman còn có một cơ hội nữa để gợi ý tổ chức các cuộc gặp bí mật giữa các phái đoàn Mỹ và Bắc Việt Nam, "có thể có phía Liên Xô tham dự, nếu họ muốn". Vì không được lệnh từ Moskva về việc này, Zorin không nói gì và cho rằng điều đó thật "xa vời". Nhưng đối với phía Liên Xô, ý kiến này của Harriman là một khả năng có thể thực hiện được nhằm giải quyết bế tắc trong đàm phán và do đó sẽ được coi là một giải pháp tích cực.

Cuộc trao đổi đầu tiên giữa Zorin và Harriman có vẻ như đã được Moskva cân nhắc kĩ.

Kreml chỉ thị cho Zorin phải duy trì quan hệ với đoàn Mỹ, như Zorin đã thừa nhận trong cuộc trao đổi thứ hai của ông với Harriman, ngày 25 tháng 5 tại Đại sứ quán Liên Xô. Tinh thần của cuộc trao đổi này khác xa so với những gì xảy ra tại dinh Đại sứ quán Mỹ Shivew.

Theo Harriman báo cáo thì "Zorin có phần ít tranh luận hơn và ít ra cũng lắng nghe một cách nhã nhặn".

Mặc dù ông Zorin tuyên bố rằng lập trường của Liên Xô về những vấn đề chính trị của các cuộc hội đàm này vẫn kiên định trước sau như một, nhưng ông cũng tỏ ra quan tâm hơn đến lập luận của Harriman về những cuộc gặp gỡ bí mật giữa phía Bắc Việt Nam và Mỹ và cách nhìn nhận của Mỹ về các biện pháp có đi có lại của phía Bắc Việt Nam đối với việc Mỹ ngừng ném bom.

Về khả năng tổ chức các cuộc hội đàm bí mật giữa người đại diện của hai đoàn đàm phán, Zorin hỏi thêm về thành phần của những cuộc gặp gỡ đó,

liệu các cuộc họp này có thể bao gồm cả hai hay ba đoàn từ các phía đến tham dự hay không? Bàn về vấn đề đáp ứng lại và kiềm chế của Hà Nội càng khó khăn hơn, vì mỗi bên đều tái khẳng định lập trường của mình về vấn đề này mà không hề có sự điều chỉnh đáng kể nào.

Harriman đề cập đến bài diễn văn 31 tháng 5 của Johnson và nhắc lại mục đích của Mỹ muốn bàn về một cuộc ngừng ném bom, chứ không phải để tuyên bố chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam. Ông ta cũng lưu ý các đồng nghiệp phía Liên Xô rằng về các tuyên bố của Bắc Việt Nam hồi tháng tư chứng tỏ Hà Nội đã hiểu sự việc theo nghĩa trên. Theo quan điểm của Harriman, phía Bắc Việt Nam đã đi chệch hướng các cuộc Hội đàm tại Paris.

Zorin tỏ ra quan tâm đặc biệt đến tuyên bố của Harriman rằng: Mỹ hy vọng có một dấu hiệu kiềm chế từ phía Hà Nội và Mỹ không yêu cầu có một tuyên bố chính thức đáp lại, điều này phía Bắc Việt Nam nhất định sẽ phản đối.

Đại sứ quán Liên Xô nói rằng phía Mỹ đã không nói trực tiếp vấn đề này cho phía Bắc Việt Nam biết.

Harriman nói tới tính chất công khai của các cuộc trao đổi chính thức đã ngăn ông ta không làm việc đó.

Nhưng ông ta hứa sẽ thông báo cho đoàn Bắc Việt Nam có thể làm một điều gì đó "bằng hoạt động hoặc bằng lời nói" thể hiện sự kiềm chế của mình đáp lại những biện pháp đơn phương của Mỹ.

Cuộc trao đổi tại Đại sứ quán Liên Xô chứng tỏ Moskva đang tích cực tìm kiếm giải pháp thỏa hiệp tại Paris.

Kreml rõ ràng đã cho Hà Nội biết ý tưởng tổ chức các cuộc gặp bí mật giữa khai phái đoàn Mỹ và Bắc Việt Nam, cũng như việc kiềm chế hành động.

Khi liên lạc với phía Bắc Việt Nam, các nhà lãnh đạo Liên Xô chắc chắn đã đề cập tới nguy cơ kéo dài vô tận các cuộc đàm phán, lưu ý Hà Nội về lời khuyên cáo của Harriman về ấn tượng không thuận lợi có thể ảnh hưởng đến công chúng Mỹ, và về ý đồ của chính quyền Johnson muốn tái ném bom toàn bộ Bắc Việt Nam. Có thể những lập luận này thuyết phục được phía Bắc Việt Nam.

Hai quyết định quan trọng của Hà Nội gửi cho đại diện có thể lực nhất: ông Lê Đức Thọ, đồng ý tổ chức các cuộc gặp bí mật giữa hai phái đoàn có thể đó là kết quả của việc gây áp lực đối với Ban lãnh đạo Bắc Việt Nam từ phía các đồng chí của họ ở Kreml.

Các nhà lãnh đạo Liên Xô đã khẩn trương thông báo cho Đại sứ của mình ở Paris về những thay đổi này trong lập trường của Hà Nội.

Chỉ hai ngày sau cuộc gặp đầu tiên với Harriman tại Đại sứ quán Liên Xô, Zorin đã trả lời: Không, khi Harriman hỏi liệu Zorin có cho việc tổ chức các cuộc hội đàm là "quá sớm" hay không.

Harriman đề nghị đại sứ Liên Xô thông báo cho phía Bắc Việt Nam biết về việc đó để xem phản ứng của Việt Nam thế nào.

Zorin cho rằng các cuộc hội đàm kín có thể diễn ra cùng với các cuộc gặp gỡ công khai mà họ "không thể trì hoãn được".

Lời lẽ và ý tứ của Đại sứ Liên Xô thận trọng. Zorin nói: "Theo ý kiến cá nhân tôi, phản ứng của họ (Bắc Việt Nam) vào thời điểm này có thể là tiêu cực... nhưng với kinh nghiệm ngoại giao của mình, ngài thống đốc chắc thấy rằng tình hình đang thay đổi và có thể sau này phản ứng của họ sẽ tích cực tùy thuộc vào sự tiến triển của các cuộc hội đàm công khai".

Zorin hầu như không thể chỉ đưa ra "ý kiến cá nhân của mình" về vấn đề này.

Được đề bạt lên một chức vụ quan trọng trong bộ máy ngoại giao của Liên Xô dưới thời Stalin, ông không quen với việc có ý kiến riêng và truyền đạt cho các nhà ngoại giao nước ngoài mà không được cấp trên cho phép. Ông là một nhà ngoại giao của "Viện Molotov", một người thừa hành nghiêm túc các quyết định của lãnh đạo. Và Harriman đã biết điều này rất rõ.

Trong một cuộc trao đổi không chính thức với Dobrynin tại nhà ở phố N, Washington "Con sâu già" này (đồng nghiệp ở Washington thường gọi Harriman với cái tên này vì ông thường đặt ra những câu hỏi hóc búa và những nhận xét khó chịu) đã hỏi đồng nghiệp Liên Xô tại sao Chính phủ Liên Xô không bố trí một người khác nhạy cảm hơn Zorin ở Paris..".

Trong báo cáo về cuộc trao đổi này, Harriman còn nói rõ: "Tôi nói cho ông ta rằng tôi hối tiếc việc Liên Xô không bố trí một người "tân tiến" hơn Zorin ở Paris...".

Như vậy Harriman chắc chắn đã nhận thấy tuyên bố thận trọng của Zorin là đáng hy vọng.

Do những thay đổi điều kiện trong các cuộc Hội đàm Moskva rõ ràng đã muốn Ban lãnh đạo Bắc Việt Nam quyết định cử Lê Đức Thọ đến Paris cùng đàm phán với Xuân Thuỷ.

Khác hẳn với mục đích ban đầu của Bắc Việt Nam chỉ duy trì đàm phán suông, Cộng sản Việt Nam giờ đây có ý muốn chuyển hội đàm tay bo "gợi ý và bác bỏ", sang thành các cơ hội để đàm phán, nhượng bộ lẫn nhau.

Với cương vị Ủy viên Bộ chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam; không giống như Xuân Thuỷ, Lê Đức Thọ là người có khả năng ra quyết định và trong một số trường hợp có thể gây ảnh hưởng đối với lập trường của Hà Nội về các cuộc hội đàm.

Tuy Moskva biết rằng lãnh đạo Bắc Việt Nam coi các cuộc đàm phán chỉ là một phần của chiến lược chung "vừa đánh vừa đàm" của họ, nhưng phía Liên Xô cũng có tin về việc Bắc Việt Nam muốn đàm phán.

Đầu tháng giêng năm 1968, Đại sứ quán Liên Xô ở Hà Nội đã báo cáo rằng trong giai đoạn đầu đàm phán, phía Việt Nam cố đạt được việc Mỹ ngừng ném bom và các hành động chiến tranh khác chống Bắc Việt Nam cùng với việc rút hết lực lượng hải quân và không quân Mỹ ra khỏi Việt Nam. Giai đoạn này phải có các cuộc tiếp xúc trù bị giữa hai phía Bắc Việt Nam và Mỹ nhằm xác định rõ toàn bộ phạm vi vấn đề đàm phán. Các cuộc hội đàm sau đó có thể bắt đầu có sự tham gia của đại diện Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam (NLF) và chế độ Sài Gòn ở giai đoạn sau. Cuối cùng thì tiến trình này có thể được kết thúc với một hội nghị theo kiểu Hội nghị Geneve để có bảo đảm quốc tế về giải pháp cho cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Dẫu mỗi hoài nghi của Moskva với quyết tâm của Bắc Việt Nam theo đuổi kế hoạch này như thế nào đi nữa; thì việc cử Lê Đức Thọ đến Paris có thể đã xua tan những nghi kị đó.

Khi dừng chân tại Moskva trên đường đến Paris, Lê Đức Thọ đã được

Kosygin đón tiếp thể hiện rõ quan tâm của Liên Xô đối với sứ mệnh của ông ta.

Cuộc gặp gỡ ba ngày sau khi Kosygin gửi thư cho Tổng thống Johnson. Trong đó Kosygin dùng lời lẽ mạnh mẽ và dứt khoát để mô tả việc khơi đầu các cuộc đàm phán chính thức giữa các đại diện của Mỹ và Bắc Việt Nam là một khả năng thực tế để tìm ra giải pháp cho tình hình hiện tại ở Việt Nam với mục đích chấm dứt cuộc chiến đẫm máu kéo dài nhiều năm qua ở Việt Nam.

Kosygin nói rằng: "Nhân dân trên toàn thế giới mong đợi những kết quả tích cực của các cuộc đàm phán giữa Mỹ và Việt Nam tại Paris, và kết quả đó gắn liền với triển vọng làm giảm tình hình quốc tế căng thẳng".

Sau khi bày tỏ lo ngại rằng sự trì trệ trong đàm phán, có thể đưa đến việc Mỹ tiếp tục ném bom phá hoại Bắc Việt Nam, Kosygin đã lưu ý Tổng thống Mỹ rằng Chính phủ Liên Xô đã "hơn một lần" bày tỏ ý kiến của mình là "việc Mỹ chấm dứt toàn bộ và vô điều kiện ném bom và các hành động chiến tranh khác chống Bắc Việt Nam có thể mở ra con đường tới giải pháp hoà bình". Theo quan điểm của Kosygin thì việc ném bom là "trở ngại chính chặn đường tiến của hội đàm Paris".

Phản tiếp lá thư của Kosygin đã gây nhiều tranh cãi trong nội bộ chính quyền Johnson, nhất là trong số các cố vấn Tổng thống.

Kosygin viết: "Tôi và các đồng nghiệp của mình tin rằng, và chúng tôi có cơ sở để nói điều đó, "việc Mỹ chấm dứt hoàn toàn việc ném bom và các hoạt động chiến tranh khác liên quan đến Bắc Việt Nam", có thể đưa đến sự khai thông tình hình, mở ra triển vọng đạt tới một giải pháp hoà bình cho cuộc chiến". Kosygin đảm bảo với Washington rằng một biện pháp như vậy sẽ "không thể gây hậu quả ngược lại đối với Mỹ, không thiệt hại về quyền lợi lẫn uy tín quốc tế của Mỹ". Kosygin kết thúc lời kêu gọi Washington của mình với một thông điệp rằng theo yêu cầu của Harriman, Chính phủ Liên Xô đã khuyến cáo các đại diện của phía Việt Nam về lợi ích của các "cuộc đàm phán không chính thức giữa Mỹ và Bắc Việt Nam, vì Moskva tin rằng "tất cả các hình thức quan hệ trao đổi giữa hai bên phải được tận dụng".

Chắc chắn lá thư này là kết quả các cuộc Hội đàm giữa Kosygin với Lê Đức Thọ.

Có thể trong các cuộc hội đàm này, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô đã thông báo cho Lê Đức Thọ về các cuộc trao đổi ở Paris, giữa Zorin và Harriman và đã làm rõ được quan điểm của Hà Nội về triển vọng đi tới một giải pháp cho cuộc chiến tranh Việt Nam.

Phải chăng Bắc Việt Nam chắc chắn sẽ không phản bác các cuộc hội đàm nghiêm chỉnh với phía Mỹ một khi việc ném bom chấm dứt nên ban lãnh đạo Liên Xô đã quyết định gây sức ép mạnh mẽ và đòi Washington chấm dứt ném bom.

Tuy nhiên, Johnson chưa hẳn tin ngay những tín hiệu đó của Moskva, Johnson viết trong nhật ký rằng: *"Tôi vẫn nhớ rõ đảm bảo Moskva cuối năm 1965 rằng nếu chúng tôi ngừng ném bom Bắc Việt Nam trong mười hai hoặc hai mươi ngày thì điều tốt lành sẽ đến. Trên cơ sở đó, chúng ta đã ngừng ném bom không phải trong mười hai hay hai mươi, mà ba mươi bảy ngày nhưng không hề có gì tốt đẹp xảy ra... cái mà Moskva nói lúc này là điều họ đã không nói ra hai năm rưỡi trước đây"*.

Cả Rusk và Rostow đều nhất trí với Johnson về việc này.

Trong cuộc gặp của Tổng thống với các cố vấn về chính sách đối ngoại ngày 9 tháng 6, Rusk đã mô tả bức thông điệp của Kosygin là "khó hiểu".

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ cần phải làm rõ hơn, thậm chí phải đảm bảo chắc chắn rằng Hà Nội "sẽ làm một việc gì đó cụ thể để đáp lại việc Mỹ ngừng ném bom".

Lập luận này mâu thuẫn với lập luận của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Clark Clifford, Harriman và Vance (lúc này cả Harriman và Vance đã đề nghị Washington).

Clifford coi lá thư của Liên Xô là: "Một cử chỉ tích cực có thể đặt Moskva đúng chỗ để phát huy tác dụng". Ông đề nghị Tổng thống "hãy vui vẻ nhận thư" và tuyên bố ngừng ném bom trên toàn lãnh thổ Bắc Việt Nam, nói rõ cho cả Moskva và Hà Nội biết rằng nếu phía Bắc Việt Nam không có hành động đáp lại tương ứng thì Mỹ sẽ huỷ bỏ lệnh ngừng ném bom. Clifford thay đổi căn bản quan điểm về chiến tranh từ khi ông được bổ nhiệm chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Ông tin rằng việc ném bom không thể kết thúc chiến tranh: *"Muốn chấm dứt chiến tranh thì phải dàn xếp với Liên Xô để họ sử dụng ưu thế của mình mà Mỹ không có, buộc Hà Nội phải chấm dứt chiến"*

tranh". Đối với việc ngừng ném bom ba mươi bảy ngày của Mỹ, ông cho rằng bối cảnh tình hình đã thay đổi và không cần phải có việc đó sớm như vậy.

Trong khi thảo luận về cách đáp lại lời đề nghị của Moskva, không một ai ủng hộ Clifford.

Harriman đồng ý với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ rằng lá thư này của lãnh đạo Liên Xô là "cực kỳ quan trọng" và việc Mỹ có phản ứng tích cực đáp lại đảm bảo của Kosygin "có thể là một bước khai thông tình hình", nhưng ông ta không dám đương đầu chống lại ý kiến của Tổng thống Johnson vì thấy rõ vị trí, vai trò của mình và thái độ của Tổng thống đối với Rusk.

Nhưng sau này trong một báo cáo "hoàn toàn mang tính chất cá nhân", ông ta cho rằng phản ứng như vậy của chính quyền Mỹ lúc đó trước bức thông điệp của Kosygin đã làm mất đi cơ hội đạt được một giải pháp có thể chấp nhận được đối với Bắc Việt Nam vào hè 1968.

Johnson trả lời Kosygin rất dè dặt.

Ông ta thông báo cho Kosygin biết Mỹ sẵn sàng chấm dứt ném bom Bắc Việt Nam chỉ khi nào được thông báo các bước giảm các hoạt động vũ lực của Bắc Việt Nam.

Tổng thống đảm bảo với Kosygin rằng ông ta rất vui lòng bàn bạc trực tiếp các vấn đề trên với Chính phủ Liên Xô.

Ông viết: "Nếu ngài khẳng định với chúng tôi rằng sẽ không có một hậu quả xấu nào về mặt quân sự đối với các lực lượng của Mỹ và đồng minh của Mỹ, thì chúng tôi sẵn sàng chấp nhận tuyên bố của ngài và sẽ ban bố những mệnh lệnh cần thiết".

Ngày 11 tháng 6, Rusk chuyển thư phúc đáp của Johnson cho đại sứ Liên Xô, Dobrynin.

Sự thất vọng của Liên Xô đối với một bức thư như vậy mãi sau này mới được biết qua cuộc trao đổi giữa Dobrynin với các nhà ngoại giao Mỹ rằng Moskva hy vọng có lời đáp tích cực hơn của Washington.

Dobrynin cho biết Liên Xô hy vọng Chính phủ Mỹ sẽ chấp nhận lời đề nghị

của Kosygin.

Khi trao đổi với Lewellyn Thompson ngày 13 tháng 6, Dobrynin cho rằng Mỹ đã bỏ lỡ một cơ hội.

Hoàn toàn thận trọng để không sa vào thế phải làm trung gian hoà giải và ông nhấn mạnh trong trường hợp này, "họ đã đi quá xa".

Trong khi Thompson bao biện cho sự nghi ngại của Tổng thống Johnson vì những ấn tượng không tốt sau những lần ngừng ném bom trước đây, Dobrynin chỉ rõ sự khác biệt giữa lá thư mới nhất của Kosygin với những thông điệp trước đây của Liên Xô.

Dobrynin cho biết tuyên bố của ông là "bản viết tay của người đứng đầu Chính phủ và hơn nữa ông ra lời tuyên bố đó dưới danh nghĩa Chính phủ Liên Xô".

Người ta có thể tự hỏi liệu Ban lãnh đạo Liên Xô có các mục tiêu kín đáo nào, nhằm thuyết phục Mỹ đồng ý ngừng ném bom vô điều kiện, ngoài ý muốn thường thấy của Liên Xô là thúc đẩy các kế hoạch của các "bạn" Việt Nam.

Tại một cuộc gặp gỡ với Tổng thống Mỹ ngày 9 tháng 6 để thảo luận lá thư của Kosygin, Charles Bohlen cho rằng nếu Mỹ ngừng ném bom toàn Bắc Việt Nam thì sẽ làm tăng vị trí, vai trò của Liên Xô đối với Hà Nội và cho phép Liên Xô có lập trường quyết định hơn đối với Hà Nội.

Bohlen giải bày suy nghĩ này, với Dobrynin vài ngày sau đó xin ý kiến của Dobrynin thế nào.

Ông nói với Dobrynin rằng ông cảm thấy điều mà Liên Xô đang cố tỏ cho Mỹ biết rằng Liên Xô cam kết với Bắc Việt Nam chủ yếu vì các cuộc tấn công của Mỹ đối với Bắc Việt Nam, nếu các cuộc tấn công hoàn toàn chấm dứt thì trách nhiệm của Liên Xô trong vấn đề này có thể sẽ giảm đi đáng kể.

Dobrynin tán thưởng về kinh nghiệm của Bohlen về các vấn đề Liên Xô và tránh trả lời trực tiếp câu hỏi của Bohlen.

Tuy nhiên, trong cuộc trao đổi với Harriman ngày 22 tháng 6, Dobrynin tỏ ra tin tưởng nhà ngoại giao lão thành này hơn đồng nghiệp trẻ khác và đã nói

gần giống như lời của Bohlen rằng: "Chính phủ Liên Xô có thể dễ dàng nói rõ ý kiến của mình hơn đối với Bắc Việt Nam khi việc ném bom đã chấm dứt hoàn toàn".

Bằng việc không chấp nhận lời đảm bảo của Kosygin, Chính phủ Mỹ đã làm Liên Xô mất đi uy tín đối với Hà Nội.

Nhưng rõ ràng những suy nghĩ đó mới chỉ là một phần của bài toán.

Toàn bộ sự thật là Liên Xô muốn giải quyết chiến tranh ở mức độ ít nhiều có thể chấp nhận phù hợp theo cách nhìn nhận của họ, với tình hình thế giới và thế của Liên Xô cũng như phù hợp với các kế hoạch của Hà Nội.

Các cuộc hội đàm ở Paris thể hiện hy vọng thực hiện được những mục tiêu đó mà không ngại phải chịu những tổn thất lớn hơn nữa.

Khi Johnson từ chối ngừng ném bom, vì sợ rằng hành động này của Mỹ sẽ làm Bắc Việt Nam thất vọng, đồng thời hy vọng tìm được một thỏa hiệp nào đó thì Moskva vội vã thuyết phục Hà Nội không bỏ cuộc.

Ngày 13 tháng 6 trong thư gửi Hà Nội, các nhà lãnh đạo Liên Xô đã khẳng định lại tầm quan trọng của các cuộc hội đàm ở Paris để đi đến một giải pháp hoà bình cho cuộc chiến tranh Việt Nam. Thời điểm quyết định phụ thuộc vào mặt trận ngoại giao và quan trọng là phải hiểu rõ cách làm thế nào để giải quyết vấn đề Việt Nam. Kreml đã dành cho các đồng chí Việt Nam toàn bộ sức mạnh quốc tế của Liên Xô để đạt được thắng lợi trong cuộc đấu tranh chính trị và ngoại giao càng sớm càng tốt.

Các nhà lãnh đạo Liên Xô còn viết trong lá thư đó rằng Harriman đã nhấn mạnh đến nhu cầu đàm phán các vấn đề nằm ngoài vấn đề ngừng ném bom của Mỹ như vấn đề phi quân sự (DMZ), lịch trình đôi bên cùng rút quân khỏi miền Nam Việt Nam và việc Chính phủ Sài Gòn tham gia vào các cuộc hội đàm.

Hà Nội đáp lại lời kêu gọi của Moskva chẳng lấy gì mặn mà hơn phản ứng của Washington.

Như Đại sứ quán Liên Xô báo cáo rằng phải mất gần một tháng sau mới có trả lời của Hà Nội, trong đó không hề có "một luận điểm nào mang tính xây dựng nhằm đạt tới một giải pháp hoà bình cho vấn đề Việt Nam phù hợp với

tình hình thuận lợi hiện nay".

Báo cáo này còn kết luận rằng Ban lãnh đạo Liên Xô có thể đã không đánh giá hết được vai trò quan trọng của các khía cạnh chính trị trong giải pháp đó.

Cũng theo các nhà ngoại giao Liên Xô tại Hà Nội cho biết thì nhân tố Trung Quốc tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc vạch chính sách của Bắc Việt Nam.

Phản ứng của Bắc Kinh đối với các cuộc Hội đàm ở Paris không hề có dấu hiệu tích cực nào. Rõ ràng, Hà Nội đã nhất trí phải ngồi vào bàn đàm phán với Mỹ mà không hề hỏi ý kiến phía Trung Quốc trước.

Thậm chí, sau khi Bắc Việt Nam tuyên bố sẵn sàng đàm phán, trong cuộc viếng thăm Bắc Kinh của lãnh đạo Bắc Việt Nam hồi tháng 4 năm 1968, phía Trung Quốc còn nói rằng, chưa phải lúc, Việt Nam ngồi vào đàm phán với Mỹ. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhấn mạnh: "Chúng ta đã quá vội đi đến nhân nhượng".

Khi các cuộc Hội đàm bắt đầu ở Paris, thì Bắc Kinh phủ nhận các cuộc hội đàm này. Bào chí Trung Quốc đều bỏ qua những tin về hội đàm và lớn tiếng phê phán Pháp đã bố trí tổ chức các cuộc hội đàm. Đồng thời Bắc Kinh đã tiến hành biện pháp thực tế nhằm phá hoại giải pháp cuộc chiến ở Đông Nam Á.

Ban lãnh đạo Trung Quốc đã gây sức ép buộc Hà Nội từ bỏ quyết tâm đàm phán bằng việc tạo ra những khó khăn cho hàng loạt lĩnh vực hoạt động của Bắc Việt Nam.

Họ ngăn trở việc cung cấp viện trợ của Liên Xô cho Bắc Việt Nam, tiến hành các hoạt động khiêu khích đối với các tàu Liên Xô ghé các cảng của Trung Quốc trên đường đến Bắc Việt Nam và gây khó dễ cho Bắc Việt Nam qua lãnh thổ Trung Quốc. Số các vụ khiêu khích như vậy trước đây đã xảy ra, nhưng nay tăng lên đáng kể.

Theo báo cáo của Đại sứ quán Liên Xô tại Trung Quốc hồi tháng 5 và tháng 6, phía Trung Quốc đã giữ lại trên lãnh thổ của mình khoảng tám trăm toa xe lửa chở vũ khí và trang thiết bị quân sự và khoảng bảy đoàn tàu hoả đặc biệt chở tổ hợp phòng không cho Bắc Việt Nam.

Rõ ràng, hành động này nhằm vào Liên Xô và Hà Nội vì ban lãnh đạo Trung Quốc cho rằng Moskva phải chịu trách nhiệm đối với những hành động của Bắc Việt Nam trong việc đàm phán với Mỹ.

Việc chặn các tàu vận tải Liên Xô đến Việt Nam, đi cùng với hoạt động khiêu khích tại biên giới Xô-Trung, nơi đã xảy ra ngày càng nhiều cuộc xung đột, từ chín mươi vụ trong tháng giêng, tháng hai năm 1968, lên một trăm sáu mươi tư vụ trong tháng 5.

Ngoài các kế hoạch ngăn trở Bắc Việt Nam ngồi vào hội đàm với Mỹ, các nhà lãnh đạo Trung Quốc còn ra sức lợi dụng Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, Bắc Kinh bắt đầu mở rộng các quan hệ riêng rẽ với Mặt trận dân tộc giải phóng, thuyết phục các nhà lãnh đạo Mặt trận tiếp tục "trường kỳ kháng chiến".

Moskva cũng có tin về âm mưu của Bắc Kinh tổ chức các đơn vị người Hoa ở Nam Việt Nam nhằm đẩy mạnh các hoạt động quân sự ở đây. Đồng thời Ban lãnh đạo Trung Quốc cố gắng tiếp tục thuyết phục các bạn Bắc Việt Nam rằng, đàm phán với Mỹ là sai lầm và nguy hiểm.

Tháng 10 năm 1968, khi triển vọng đi đến một Hiệp định và việc Mỹ ngừng ném bom sắp có kết quả tại Hội đàm Paris, một quan chức cao cấp Trung Quốc đã nói với một đồng nghiệp Việt Nam tại Bắc Kinh rằng Trung Quốc coi việc đó là "sự thỏa hiệp giữa Việt Nam và Mỹ, một thất bại nghiêm trọng và tổn thất to lớn đối với nhân dân Việt Nam". Ông ta so sánh việc đó với Hiệp định Geneve 1954 và tuyên bố rằng Việt Nam "cần phải cho phép Mỹ tái ném bom và tấn công trên lãnh thổ Việt Nam". Theo phía Trung Quốc, Mỹ sẽ phải giảm bớt các cuộc không kích bắn phá Bắc Việt Nam để giảm căng thẳng tình hình ở miền Nam.

Đại sứ quán Liên Xô ở Bắc Kinh đã báo cáo, phân tích lý do tại sao lãnh đạo Trung Quốc kiên quyết chống lại các cuộc Hội đàm tại Paris.

Theo báo cáo thì việc tiếp tục cuộc chiến ở Việt Nam cho phép Đảng Cộng sản Trung Quốc tiếp tục đặt Trung Quốc trong tình trạng căng thẳng, nhân dân càng sợ chiến tranh xâm lược.

Đại sứ quán Liên Xô kết luận rằng về mặt tư tưởng, một giải pháp cho cuộc chiến Việt Nam sẽ giáng một đòn mạnh vào chiến lược quân sự "trường kỳ

kháng chiến" của Mao và có thể dẫn đến làm suy sụp các tư tưởng khác của "Người cầm lái vĩ đại".

Theo những người Mao-ít, về mặt chiến lược, cuộc chiến tranh ở Việt Nam sẽ làm suy yếu cả Mỹ và Liên Xô, và làm tăng cơ hội đối đầu quân sự trực tiếp giữa hai đối thủ chính của Trung Quốc.

Ngoài ra, Đại sứ quán Liên Xô tin rằng Trung Quốc đang cố sử dụng các chiến thuật chiến tranh và lợi dụng sự có mặt của Mỹ ở Đông Nam Á nhằm tăng cường vị trí của mình ở khu vực này.

Sự phân tích có tính toán này của Bắc Kinh làm tăng mối lo ngại của Liên Xô về ảnh hưởng nguy hiểm tiềm tàng của Trung Quốc đối với các cuộc đàm phán ở Paris.

Mặc dù hồi tháng sáu đã xuất hiện một số dấu hiệu tích cực tại các cuộc hội đàm bí mật giữa các đại diện của hai phái đoàn Mỹ và Bắc Việt Nam. Nhưng vẫn chưa có một bước tiến đáng kể nào dung hoà được lập trường của Hà Nội và Washington.

Phải mất vài tuần phía Bắc Việt Nam mới đồng ý gấp gỡ bí mật.

Quyết định của Bắc Việt Nam có thể là kết quả cuộc trao đổi ngày 13 tháng 6, giữa Zorin, Harriman và Vance.

Khi Đại sứ Liên Xô Zorin thông báo cho phía Mỹ biết lập trường chính của Bắc Việt Nam là sẽ không bàn bạc các vấn đề nào khác hoặc không bắt đầu các cuộc đàm phán bí mật cho tới khi nào Mỹ chấm dứt ném bom, Harriman và Vance đã cảnh báo Zorin rằng tình trạng bế tắc này đe dọa nghiêm trọng đối với hy vọng có được các cuộc hội đàm thắng lợi.

Cả hai quan chức này cho rằng "sức ép hiện nay đối với Tổng thống đang gia tăng và nếu các cuộc tấn công của chế độ Sài Gòn càng kéo dài, cũng như tình trạng bế tắc ở Paris vẫn tiếp tục thì sức ép đó ngày càng quyết liệt".

Harriman tin rằng ảnh hưởng của Moskva đã thuyết phục được Hà Nội đến hội đàm ở Paris, đi ngược lại ý muốn của Bắc Kinh. Nếu các cuộc hội đàm tan vỡ thì đó chính là thất bại của Moskva và là thắng lợi của Bắc Kinh. Harriman nhấn mạnh rằng giữa Liên Xô, Bắc Việt Nam và Mỹ đều có những mục tiêu chung. Ông nói: "Cả ba phía đều muốn Bắc Việt Nam thoát khỏi sự

kiểm toả của Bắc Kinh. Hơn nữa, Mỹ "hoàn toàn vui lòng" thừa nhận Bắc Việt Nam vẫn là một nước xã hội chủ nghĩa. Còn đối với Nam Việt Nam, tương lai của nó phải do chính nhân dân Việt Nam quyết định lấy".

Harriman vận động Moskva giữ vai trò quyết định trong việc dàn xếp các cuộc hội đàm bí mật "phải được giấu kín nếu cần thiết, trong Đại sứ quán Liên Xô hoặc một nơi nào đó hoặc ngay tại trụ sở đoàn Bắc Việt Nam... có thể là hai ông Xuân Thuỷ và Lê Đức Thọ" sẽ hội đàm với Harriman và Vance.

Zorin trả lời rằng hiện tại không thể ảo tưởng rằng Hà Nội nhất trí gấp bí mật chỉ sau khi ngừng ném bom.

Mặc dù vậy, chắc chắn các đại diện đàm phán của Bắc Việt Nam đủ suy nghĩ để đi đến một bước quyết định.

Cuộc gặp kín đầu tiên giữa các thành viên cấp thấp của hai đoàn diễn ra ngày 17 tháng 6.

Tám ngày sau, Vance đã bí mật gặp Hà Văn Lâu.

Cũng ngày đó, Sherbakov đã thông báo cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Bắc Việt Nam về nội dung cuộc trao đổi ngày 13 tháng 6 trong Đại sứ quán Liên Xô ở Paris.

Các nhà lãnh đạo Hà Nội có thể đã hài lòng vì họ theo đúng lời khuyên của các đồng chí Liên Xô.

Ngay từ đầu, các cuộc gặp gỡ bí mật giữa các thành viên hai đoàn Việt Nam và Mỹ đã không có ảnh hưởng trực tiếp đến nhịp độ tiến triển của các cuộc đàm phán trong các cuộc gặp gỡ bí mật này, phía Bắc Việt Nam vẫn giữ nguyên lập trường cũ như họ đã nêu ra trong các cuộc trao đổi chính thức.

Nhưng phía Mỹ cũng không đưa ra các thoả hiệp khác nhau khi mà họ cảm thấy không thể thực hiện được.

Trong một lần trao đổi bí mật với ông Hà Văn Lâu vào cuối tháng 6, ông Vance đưa ra một giải pháp có thể giải toả bế tắc về việc Mỹ ngừng ném bom và các bước đi tương ứng của Bắc Việt Nam.

Vance vạch ra kế hoạch "giai đoạn một - giai đoạn hai" với nội dung là phía Mỹ sẽ bí mật thông báo cho phía Bắc Việt Nam về ngày Mỹ chấm dứt ném bom trước khi tuyên bố công khai nếu Hà Nội sẵn sàng thực hiện các hành động tương xứng đã được thoả thuận trong các cuộc đàm phán tại Paris.

Như vậy kế hoạch này đã tạo ra vẻ ngoài của một bước đi đơn phương của Mỹ và giúp phía Bắc Việt Nam có thời gian suy nghĩ mà không có ấn tượng rằng các hành động đáp lại của mình gắn liền với việc ngừng ném bom của Mỹ.

Đó là thoả hiệp có lợi nhưng phía Bắc Việt Nam không từ bỏ lập trường kiên quyết đòi Mỹ trước hết phải chấm dứt ném bom phá hoại thì Hà Nội mới đàm phán về các biện pháp phải thực hiện.

Trở ngại tưởng chừng không thể vượt qua được khi Tổng thống Johnson từ chối chấm dứt ném bom mà không biết gì về các biện pháp đáp lại từ phía Hà Nội.

Trong tình thế bế tắc này, với một thoả hiệp gần như trong tầm tay, phía Liên Xô đã đảm nhận vai trò như nhiều lần trước đây cho tới khi đàm phán chính thức bốn bên bắt đầu từ tháng 1 năm 1969. Đó là vai trò trung gian không chính thức nối hai bên tham gia đàm phán.

Tính chất không chính thức này đã giúp Liên Xô tự rũ bỏ mọi trách nhiệm và thực hiện chức năng môi giới khi Liên Xô nhận thấy có cơ hội đạt được thoả hiệp và thái độ tích cực từ phía Hà Nội.

Về mặt công khai, Kreml nhiều lần từ chối bất kỳ một đề nghị nào yêu cầu Liên Xô làm trung gian ở Việt Nam.

Ngay sau khi các cuộc Hội đàm Paris bắt đầu, Moskva vẫn giữ thái độ cực kỳ thận trọng tránh xuất hiện không chính thức hay hợp thức, vì Moskva biết rằng cả hai loại vai trò đó đều phải gánh vác nhưng bốn phận và chịu những hiểm hoạ nhất định.

Ban lãnh đạo Liên Xô không muốn cả hai việc đó.

Họ không muốn từ bỏ vị trí của mình đối với Việt Nam và các đồng minh khác trong phong trào Cộng sản thế giới. Đồng thời, bằng việc tránh công khai hoá vấn đề đã giúp Liên Xô có thể thực hiện được mục tiêu giải quyết

hoà bình cuộc xung đột ở Đông Dương.

Do đó, khi kế hoạch "giai đoạn một - giai đoạn hai" tưởng chừng nhiều hy vọng nhưng không thúc đẩy được các cuộc hội đàm tiến triển, Moskva thông qua Zorin đề nghị có một điều chỉnh nhỏ.

Đại sứ Zorin đề nghị với phía Mỹ rằng Liên Xô đồng ý chấm dứt vô điều kiện việc ném bom, đồng thời hai bên thoả thuận danh mục rút lực lượng quân sự để bàn bạc sau khi ngừng ném bom.

Nói cách khác, như Thứ trưởng quốc phòng Mỹ, Paul Waruke đã viết trong báo cáo lên Clifford rằng: "Nhân tố chủ chốt là việc giảm các hoạt động quân sự sẽ đưa ra bàn bạc phải có tính chất có đi có lại, mỗi bên phải chấp thuận các biện pháp xuống thang chiến tranh nhất định. Do đó, các hành động có đi có lại có thể thực hiện sau khi chứ không phải trước khi ngừng ném bom". Waruke cho rằng Mỹ cần vạch ra một thể thức nào đó có thể đáp ứng được những yêu cầu mà Đại sứ Liên Xô đưa ra.

Nhóm đàm phán của Mỹ ở Paris thuận theo đề nghị trên của Liên Xô, nhưng Harriman và Vance kiên quyết đòi phải đàm phán về các hành động hai bên cùng tiến hành trước khi Mỹ tuyên bố ngừng ném bom.

Theo Harriman thông báo cho Zonn biết, tuy ông Hà Văn Lâu tỏ ra quan tâm đến kế hoạch trên của Mỹ, nhưng phía Bắc Việt Nam vẫn khẳng định đòi Mỹ chấm dứt ném bom trước khi tiến hành bất kỳ một cuộc đàm phán nào.

Một lần nữa vấn đề này lại đi vào ngõ cụt.

Rusk giải thích cho Đại sứ Liên Xô Dobrynin rằng đối với Washington, việc chấm dứt ném bom và sau đó đàm phán về các hành động cùng xuống thang chiến tranh khác với việc chấm dứt ném bom và tiếp tục thực hiện xuống thang chiến tranh.

Ông ta biện luận rằng: "Đó phải thực sự là vấn đề xuống thang chiến tranh để đáp ứng việc thực hiện chấm dứt ném bom".

Dobrynin không tin và hỏi lại rằng liệu đối với Mỹ, việc ngừng ném bom có thể quá khó khăn đến thế không.

Trong lúc ở Paris, các nhà đàm phán đang lâm vào bế tắc thì chiến trường

Nam Việt Nam yên lặng lạ thường.

Quân đội Sài Gòn ngừng pháo kích, việc chuyển quân và trang thiết bị chiến tranh vào khu phi quân sự (DMZ) chậm lại.

Phải chăng Hà Nội đánh tín hiệu đáp ứng lại lời kêu gọi của Mỹ hay đó chỉ là khoảnh khắc yên tĩnh trước một cuộc tấn công quân sự sắp xảy ra.

Harriman hiểu sự yên tĩnh này là dấu hiệu thể hiện phía Bắc Việt Nam muốn hợp tác trong việc giải quyết cuộc chiến tranh Việt Nam.

Sau khi tham kiến William Brundy và Nicholas Katezeubaeh, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ đang ở Paris đã gửi một báo cáo cho Washington đề xuất rằng Tổng thống Mỹ nên chấm dứt ném bom và cho sự im lặng trên là sự kiềm chế hành động quân sự theo yêu cầu của Mỹ.

Thật đáng ngạc nhiên, hầu hết các thành viên hay hoài nghi nhất trong chính quyền Mỹ lại ủng hộ rất tích cực sự diễn giải tình hình chiến trường nói trên.

Walt Rostow đã chuẩn bị một báo cáo cho Tổng thống. Trong đó, mặc dù dự đoán rằng khoảng yên tĩnh trong tháng 7 có thể là bão tố trong tháng tám, ông vẫn đề nghị cho phía Liên Xô biết Mỹ sẵn sàng ngừng ném bom vào ngày X, trên cơ sở đánh giá chiến trận đang giảm đi ở Nam Việt Nam.

Bằng cử chỉ này chính quyền Mỹ hy vọng sau khi ngừng ném bom, các hành động quân sự của Sài Gòn không bị tấn công và cả hai bên tham chiến tái lập ngay khu phi quân sự. Đồng thời, Washington có thể nói cho phía Liên Xô hiểu hơn về sự dàn xếp này. Rostow thừa nhận: "Đây là ván bài mạo hiểm và tốt nhất là đợi xem trên thực tế liệu Hà Nội có đáp ứng trực tiếp đề nghị của Zorin không. Nhưng sự thật bức thư ngày 5 tháng 6 của Kosygin đã mở đầu ván bài cho chúng ta nếu phải quyết định vấn đề thì nên mạnh dạn thúc đẩy tình hình tiến triển".

Thật là một sự trùng hợp ngẫu nhiên, cùng lúc với đề nghị của Harriman và kế hoạch cụ thể về các bước đi của Mỹ đưa ra ở Washington, tờ Thời báo New York cũng đưa ra một đề nghị tương tự. Phó Tổng thống Hubert Humphrey cũng phụ họa bài ca này của "những người yêu hoà bình".

Theo Harriman, Johnson "đã phá bĩnh".

Johnson gọi báo cáo của Harriman là "viển vông" và cho nó là một phần âm mưu bày đặt để buộc ông ta phải ngừng ném bom.

Ngày 30 tháng 7, Tổng thống đã lệnh cho Rusk phải tổ chức họp báo, Harriman gọi đây là: "Cuộc họp theo đường lối cứng rắn đã phá bỏ mọi thành quả công việc mà Vance và tôi đã và đang làm ở Paris từ đầu tháng 5. Điều này được phía Bắc Việt Nam coi là một thay đổi về lập trường. Trên thực tế, ông Hà Văn Lâu đã hỏi Vance nếu chúng tôi có thực sự đại diện cho Tổng thống không, vì các tuyên bố của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao khác biệt với những gì mà tôi và Vance đang nói".

Trong hoàn cảnh như vậy đàm phán lại đi vào bế tắc và triển vọng vốn mờ nhạt về mặt thoả hiệp trên cơ sở kế hoạch giai đoạn một, giai đoạn hai đã tan biến thành mây khói.

Đàm phán trì trệ kéo dài suốt tháng 8 và hết tháng 9 mà không đạt được một kết quả đáng kể nào. Sau hàng loạt sự kiện này, Moskva giờ đây đã giảm bớt sự tham gia vào hội đàm.

Ban lãnh đạo Liên Xô quá bận rộn đối phó với khủng hoảng ở Tiệp Khắc nên không quan tâm nhiều đến tình hình ở vùng Đông Nam Á xa xôi này.

Các sự kiện ở Tiệp Khắc hồi tháng 8 năm 1968, và việc Liên Xô xâm lược nước này gắn chặt với cuộc chiến Việt Nam không chỉ vì những sự kiện này đã làm phân tán chú ý của Liên Xô đối với các cuộc Hội đàm ở Paris, mà vì Mỹ dính líu vào cuộc chiến Việt Nam, Liên Xô có thể cảm thấy rảnh tay hơn để xâm lược Tiệp Khắc mà không chịu một hậu quả nghiêm trọng nào ảnh hưởng đến vị trí của Moskva trong cộng đồng thế giới, hoặc chịu sự cấm vận nào của phương Tây.

Cuộc khủng hoảng ở Tiệp Khắc cũng đánh dấu một bước ngoặt trong việc tăng cường ảnh hưởng của Liên Xô ở Đông Nam Á so với ảnh hưởng của Trung Quốc, do đó đã tạo điều kiện cho Moskva rảnh tay hành động trong khu vực này. Ảnh hưởng này tạo cho Moskva triển khai mạnh mẽ hơn chính sách của mình nhằm chiếm quyền lãnh đạo kiểm soát các sự kiện quốc tế dù chúng diễn ra ở đâu trong một thế giới hai cực.

Ngăn cách giữa Moskva và Bắc Kinh ngày càng lớn cũng góp phần củng cố tham vọng của Liên Xô trong cuộc đấu tranh giải phóng thế giới loài người khỏi hiểm hoạ của chủ nghĩa đế quốc.

Để đập lại việc Trung Quốc câu kết với phương Tây, lên án Liên Xô xét lại, phản bội chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, Kreml phải kiên quyết bảo vệ chính sách của mình không chỉ bằng những lời lẽ cứng rắn mà còn bằng hành động.

Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam

Chương 8 (TT)

Cuộc đàm phán "đầy hóc búa"

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Gromyko, trong bài diễn văn đầu năm 1966, đã khuyến cáo rằng "Liên Xô không thể bỏ quá mọi diễn biến tình hình ở bất cứ khu vực nào trên thế giới". Gromyko nói thêm: "Chính sách không can thiệp công việc nội bộ của bất kỳ quốc gia nào của Liên Xô không có nghĩa là Liên Xô bỏ qua và trung lập trước những hành động can thiệp của các nước khác".

Rõ ràng là Liên Xô đã cố ý gán ghép ý nghĩa trên cho khái niệm "can thiệp" theo hệ thống giá trị riêng của mình.

Đồng thời, Gromyko còn tuyên bố thẳng thừng: "Vấn đề biên giới ở Châu Âu đã được giải quyết triệt để và vững chắc. Biên giới quốc gia của bè bạn và đồng minh của chúng ta đều được đảm bảo an ninh như biên giới của riêng chúng ta".

Đây là lời cảnh báo dứt khoát rằng Kreml sẽ không nương tay để bảo vệ các vị trí của Liên Xô ở châu Âu.

Do vậy, khi Đảng Cộng sản Tiệp Khắc mất quyền kiểm soát tình hình đất nước trong những năm 1967-1968, thì Liên Xô thấy rõ mối đe dọa đối với chủ nghĩa xã hội trong một khu vực kề cận biên giới Liên Xô cũng là mối đe dọa đối với vị trí đại chiến lược của mình.

Các nhà lãnh đạo Liên Xô coi quan hệ với Tiệp Khắc là một trong những yếu tố chủ yếu trong chính sách Châu Âu của mình và cân bằng lực lượng

Đông-Tây. Đặc biệt, theo Trợ lý chính sách đối ngoại Andrei Alexanderov Ageiltov thì ông Breznev coi Tiệp Khắc với Ba Lan, Đông Đức là xương sống của khối Warsaw. Nhưng Tiệp là đồng minh đáng tin cậy và giá trị nhất trong ba nước trên.

Quan điểm này chịu ảnh hưởng các kinh nghiệm chủ quan của các nhà lãnh đạo Liên Xô đặc biệt là của Breznev.

Moskva đã theo dõi chặt chẽ các sự kiện xảy ra ở Tiệp Khắc từ 1967 và đã tiến hành nhiều hoạt động phòng ngừa tình hình bùng nổ nhưng các nhà lãnh đạo Liên Xô không ngờ lại xảy ra một cuộc khủng hoảng có quy mô và tính chất nghiêm trọng như vậy trong mùa xuân và mùa hè 1968. Trong hoàn cảnh đó, Kreml đã cố gắng kiểm soát tình hình bằng mọi phương tiện kể cả hoạt động quân sự.

Kreml đã họp các nước trong khối Warsaw để cùng các nước này thuyết phục các đồng minh Tiệp Khắc kéo lại tình hình theo hướng có lợi cho Liên Xô.

Khi các hoạt động ngoại giao này thất bại vì bị sức ép từ phía những người theo đường lối cứng rắn ở Kreml và lãnh đạo các nước xã hội chủ nghĩa khác, Kreml đã sử dụng vũ lực giải quyết tình hình vì họ sợ việc Tiệp Khắc li khai sẽ làm suy yếu vị trí của Liên Xô.

Quyết định can thiệp vào Tiệp Khắc được Bộ chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô thông qua một cách miễn cưỡng.

Theo các tài liệu hiện được tiết lộ lần đầu tiên, gần như đến phút chót Breznev vẫn không đồng ý thông qua một quyết định hành động như vậy.

Nhưng tầm quan trọng của Tiệp Khắc đối với việc thống nhất phe xã hội chủ nghĩa và ảnh hưởng của Liên Xô trong khu vực, cũng như sức ép của các đồng nghiệp đã xóa đi mọi suy tính khác.

Vào đêm 20 và 21 tháng 8, lực lượng vũ trang của năm nước khối Warsaw gồm cả lực lượng của Liên Xô đã xâm lược Tiệp Khắc.

Ngày hôm sau, tờ Pravda đăng bài của hãng TASS viết về "yêu cầu của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Tiệp Khắc kêu gọi các đồng minh giúp đỡ và đưa quân đội vào lãnh thổ của mình.

Ban lãnh đạo Liên Xô không thể không tính đến bước đi này, có thể gây ra phản ứng ở phương Tây. Đó chính là sự vi phạm trắng trợn nguyên tắc không can thiệp công việc nội bộ nước khác, nhưng Liên Xô ngoan cố bám lấy biện giải của mình về nguyên tắc này. Trong khi quyết định can thiệp, Kreml luôn tin rằng sẽ không có phản ứng mạnh mẽ nào xảy ra.

Các nước Tây Âu rõ ràng là không thể chống đỡ được hành động này của Liên Xô, mà chỉ có thể có những biện pháp trả đũa từ phía Mỹ.

Nhưng Washington không thể trả đũa bằng vũ lực vì hai lí do: Trước hết từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, giới lãnh đạo Mỹ đã thừa nhận Đông và Trung Âu thuộc khu vực ảnh hưởng của Liên Xô.

Thứ hai là chính quyền Johnson không hề muốn từ bỏ việc bình thường hoá quan hệ với Liên Xô và việc Liên Xô giúp giải quyết cuộc chiến ở Việt Nam, để đáp ứng lại những nguyên tắc quan trọng khác.

Hay nói một cách khác, các chính trị gia Mỹ không thể để những chuẩn mực đạo đức lấn át những hành động chính trị thực tiễn mà họ phải tiến hành.

Từ lâu Washington đã nhận thức rõ hiểm hoạ của việc Liên Xô xâm lược Tiệp Khắc nhưng trước khi sự việc xảy ra, Chính phủ Mỹ không hề làm gì để ngăn chặn hiểm hoạ đó. Song liệu chính quyền Mỹ muốn ngăn chặn hiểm hoạ đó không? Johnson đã thừa nhận trong hồi kí của mình "Chúng ta không thể làm được gì nhiều ngoài đứng xem và lo ngại".

Ông ta nói vì không có kí kết hiệp ước gì với Tiệp Khắc, những tia hy vọng mong manh để NATO ủng hộ bằng các hoạt động quân sự, chính những người Tiệp Khắc cũng không muốn kháng cự.

Phản ứng chính thức duy nhất của Mỹ đối với hành động xâm lược này là việc Johnson hoãn chuyến thăm Moskva để bắt đầu các cuộc hội đàm về vũ khí chiến lược.

Phản ứng đối với việc Liên Xô vi phạm Luật pháp quốc tế rất yếu ớt. Không có một cuộc thảo luận nào được tổ chức ở Liên Hợp quốc, cũng không có cấm vận trong kinh tế hoặc văn hoá với Liên Xô.

Đối với việc Tổng thống Mỹ huỷ bỏ chuyến thăm Liên Xô, Johnson thực sự

muốn đi thăm vì ông ta muốn tô điểm cho ghế Tổng thống của mình bằng một hành động mạnh mẽ cuối cùng nào đó, có thể là một cuộc họp cấp cao với phía Liên Xô nhằm thoả thuận các cuộc đàm phán về kiểm soát vũ khí.

Như Clark Clifford đã tường trình, Tổng thống Mỹ "không muốn từ bỏ mục tiêu to lớn cuối cùng của mình và tìm mọi cách tránh huỷ bỏ đó".

Tuy nhiên, sau khi tuyên bố huỷ bỏ chuyến viếng thăm nói trên, Johnson đã nhiều lần đề cập lại ý tưởng về một chuyến thăm Moskva.

Ngay khi cuộc xâm lược của Liên Xô đã trở thành một việc đã rồi, Mỹ đã biến Tiệp Khắc thành lợi thế mặc cả trong nhiều lĩnh vực khác nhau trong quan hệ Xô-Mỹ.

Ngày 17 tháng 9, chính quyền Mỹ thông báo kín cho phía Liên Xô biết rằng "Họ có thể giảm sức ép ở Tiệp Khắc bằng các cuộc Hội đàm về Trung Đông".

Rõ ràng là Washington có thể sử dụng các chiến thuật tương tự trong đàm phán với Việt Nam.

Trong khi phương Tây không chống lại hành động xâm lược Tiệp Khắc của Liên Xô, thì ở phương Đông, Kreml được sự ủng hộ mạnh mẽ của Hà Nội vì Liên Xô đã nỗ lực bảo vệ sự thống nhất của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Việc Bắc Việt Nam đồng ý ủng hộ cuộc xâm lược này thể hiện một bước ngoặt quyết định đối với Liên Xô nhưng là một đòn mạnh mẽ đánh vào Bắc Kinh.

Các tờ báo hàng đầu của Bắc Việt Nam không những chỉ đăng toàn văn tuyên bố của TASS về việc quân đội khối Warsawa tiến vào lãnh thổ Tiệp Khắc, mà còn phụ hoạ các lập luận của Liên Xô biện minh cho hành động nói trên với tuyên bố rằng: "Đó là hành động được tiến hành vì mục đích cao cả".

Khi Bắc Kinh phát động chiến dịch rộng lớn phản đối hành động xâm lược của Liên Xô, thì sự ủng hộ của Bắc Việt Nam đã nhanh chóng được chú ý và đánh giá cao ở Moskva.

Nhân dịp kỷ niệm hai mươi ba năm thành lập Nước Việt Nam dân chủ cộng

hoà, một bài bình luận của tờ Pravda-luôn phản ánh quan điểm chính thức của Chính phủ, với nhan đề "Nhân dân Việt Nam anh hùng" và thừa nhận quan điểm của Hà Nội đối với cuộc khủng hoảng Tiệp Khắc rằng: *"Nhân dân Việt Nam, qua kinh nghiệm của riêng mình, tin tưởng vào sức mạnh vĩ đại của tinh thần đoàn kết quốc tế vô sản. Nước của Việt Nam dân chủ cộng hoà đã ủng hộ hành động của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Nhân dân lao động Việt Nam đang tiến hành một cuộc đấu tranh quyết liệt chống đế quốc và luôn thấy rõ những hoạt động đen tối, như bắn chống các nước xã hội chủ nghĩa của chúng"*.

Việc Hà Nội công khai ủng hộ Moskva là một dấu hiệu tích cực đối với các nhà lãnh đạo Liên Xô để định hướng, đánh giá chính sách của Bắc Việt Nam ngày càng liên minh chặt chẽ hơn với Liên Xô và độc lập hơn với Trung Quốc.

Nhưng dấu sao thì Hà Nội cũng sẵn sàng bỏ qua ý kiến của "nước láng giềng phía Bắc vĩ đại của mình", nên Kreml rất hài lòng vì những ảnh hưởng ngày càng tăng đối với chính sách của Việt Nam, đặc biệt là trong vấn đề hội đàm.

Do đó, Moskva đã vội vã đáp lại biểu hiện mới về lòng trung thành của Việt Nam bằng cách thúc đẩy thắng lợi của các cuộc Hội đàm ở Paris ngay khi sự kiện Tiệp Khắc đã dẹp yên vào cuối tháng 9.

Trong tháng 9, các cuộc Hội đàm Bắc Việt Nam Mỹ đã có bước tiến nhất định.

Sau nhiều tháng hè dài đàm phán không có kết quả, dù đã có các cuộc trao đổi chính thức, công khai hay có các cuộc họp kín giữa Cyrus Vance và Hà Văn Lâu, hoặc đã có các cuộc hội đàm bí mật cấp cao giữa Harriman và Lê Đức Thọ tại một trong những "nhà an toàn" thiết kế riêng cho những cuộc gặp gỡ như vậy, nhưng cũng chỉ có những thay đổi nhỏ trong lập trường không khoan nhượng của các nhà đàm phán Hà Nội.

Harriman và Vance đã nhanh chóng nhận thấy điều này.

Ngày 17 tháng 9 tại Washington, Harriman đã nói với Tổng thống Mỹ rằng theo ông ta thì đoàn đại biểu của Hà Nội tại Paris "rất nghiêm túc tạo ra những bước tiến triển", Vance khẳng định ý kiến này của Harriman khi ông trở lại Mỹ và gặp Johnson ngày 3 tháng 10. Vance dự đoán rằng "phía Bắc Việt Nam có thể cho là tình hình quân sự của họ có thể suy giảm trong

những tháng tới".

Vào lúc phía Nam Việt Nam đang nhận được những khối lượng lớn vũ khí và phương tiện chiến tranh và tỏ ra ngày càng tự tin, "Hà Nội có thể muốn giải quyết tình hình càng sớm càng tốt".

Mặc dù có ý kiến lạc quan như vậy, Johnson vẫn hoài nghi về triển vọng gần để đạt được tiến bộ trong hội đàm. Tuy nhiên, các cuộc họp bí mật diễn ra liên tiếp giữa các nhà đàm phán chủ chốt của hai phía cũng không phải là hoàn toàn không có kết quả.

Harriman và Vance xác định quan điểm của Mỹ dựa trên ba vấn đề cơ bản và những điểm này đã được làm sáng tỏ vào mùa hè năm đó. Mỹ sẵn sàng chấm dứt ném bom Bắc Việt Nam, nếu tổ chức ngay các cuộc hội đàm nghiêm túc có sự tham gia của các đại diện chế độ Sài Gòn, và nếu Hà Nội đồng ý không xâm phạm khu phi quân sự giữa Bắc và Nam Việt Nam.

Nhưng Washington không thể duy trì ngừng ném bom nếu phía Bắc Việt Nam và Việt cộng tiến hành tấn công quy mô lớn chống phía Nam Việt Nam ở các thành phố như Sài Gòn, Huế hoặc Đà Nẵng.

Các đại biểu phía Bắc Việt Nam dường như đã sẵn sàng chấp nhận quan điểm của Mỹ về khu phi quân sự và các cuộc tấn công các thành phố chính của Nam Việt Nam. Chỉ ít họ cũng thể hiện sự thông hiểu các quan tâm của Mỹ về những vấn đề này. Nhưng việc đưa cả chế độ Sài Gòn vào bàn đàm phán đã thực sự trở thành trở ngại lớn.

Vance đưa vấn đề này ra khi trao đổi với Valentin Oberemko, thái độ của phía Bắc Việt Nam đối với vấn đề này "hoàn toàn không thực tế".

Trong buổi gặp gỡ Oberemko ngày 21 tháng 9, Vance thúc giục Chính phủ Liên Xô gây sức ép đối với Hà Nội nhằm làm cho Bắc Việt Nam nhận thấy rõ ràng họ đang bám giữ một lập trường không thực tế và hoàn toàn vô lý "đối với việc ngăn cản chế độ Sài Gòn tham gia quá trình đàm phán".

Vance lưu ý Oberemko rằng Mỹ phản đối Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam tham gia các cuộc hội đàm, mặc dù dư luận chung đều phản đối.

Vance nhấn mạnh: "Các nhà đàm phán đang "ở một thời điểm quan trọng" và cơ bản là Liên Xô phải sử dụng ảnh hưởng của mình ở thời điểm này để

giúp chúng ta vượt qua những cản trở và tiến lên".

Oberemko hứa sẽ chuyển tải các quan điểm này về Moskva nhưng lại chất vấn liệu đưa các đại diện Sài Gòn vào hội đàm có là trở ngại chính cho các cuộc đàm phán nghiêm túc không.

Vance trả lời là có, vì tất cả các vấn đề khác làm Việt Nam không phản đối.

Sau khi tham kiến Harriman, để nhấn mạnh tầm quan trọng của vấn đề này, Vance đã gửi một bức thư cho Oberemko chỉ rõ rằng đối với Mỹ, không thể tính đến việc chấm dứt ném bom mà không có các đại diện chính quyền Sài Gòn tham gia vào các cuộc Hội đàm ở Paris.

Đồng thời, các nhà đàm phán Mỹ yêu cầu Rusk xem xét lại công thức của Mỹ đối với việc tham gia của chế độ Sài Gòn.

Đoàn Mỹ đã tuyên bố với phía Bắc Việt Nam rằng việc hiểu rõ vấn đề thiết yếu này "có thể là một yếu tố chính trong việc tạo thuận lợi đi đến quyết định chấm dứt ném bom".

Lê Đức Thọ và Xuân Thuỷ không hài lòng với lời nói đó. Họ e ngại điều này còn có thể bao hàm các nhân tố khác nữa. Oberemko cũng nghĩ như vậy.

Harriman và Vance kết luận rằng các chỉ thị của Washington đã hướng dẫn cho các sứ giả của mình ở Paris là "quá hẹp hòi" và cần phải mở rộng hơn nữa, thay cách diễn đạt về công thức cũ nói trên nhằm làm rõ nghĩa câu "hiểu rõ về vấn đề này có thể là một nhân tố chính tạo điều kiện thuận lợi đi đến quyết định chấm dứt ném bom.

Các đại diện Mỹ yêu cầu rằng cách diễn giải mới này phải được thực hiện càng sớm càng tốt, vì họ hy vọng sẽ đạt được một phản ứng tích cực từ phía Hà Nội về vấn đề này.

Tuy nhiên, phía Bắc Việt Nam trong nhiều tuần lễ không trả lời về vấn đề chế độ Sài Gòn tham gia đàm phán.

Trong khi đó, Moskva cố vận động hậu trường để giải quyết vấn đề này: Moskva rõ ràng đại diện cho phía Bắc Việt Nam, cho nên khi thăm Mỹ đầu tháng 10, Gromyko đã chất vấn Rusk liệu thoả thuận về việc đưa cả đoàn của ngụy Sài Gòn vào bàn đàm phán có lẽ là điều kiện tiên quyết cần thiết để

đi đến việc chấm dứt ném bom hay không và liệu có thể thay thế Thiệu và Kỳ bằng những người khác có thể chấp nhận đối với Hà Nội như là một thỏa hiệp được không.

Tuy nhiên, Gromyko nhấn mạnh rằng câu hỏi của ông ta không hàm ý chính trị mà chỉ là một câu hỏi đơn thuần, nhưng rõ ràng là theo gợi ý của Hà Nội lòng căm thù đối với "lũ bù nhìn của Mỹ" là lý do tại sao Hà Nội từ chối không đồng ý cho chế độ Sài Gòn tham gia hội đàm.

Cuối cùng thì với những tác động của Liên Xô, Bắc Việt Nam đã thay đổi thái độ.

Ngày 9 tháng 10, trong lúc nghỉ giải lao uống trà, sau khi Harriman và Vance khẳng định việc đưa các đại diện của Chính phủ Nam Việt Nam vào đàm phán là "hoàn toàn không thể thay đổi được", Xuân Thuỷ và Lê Đức Thọ đã thông báo với phía Mỹ rằng Bắc Việt Nam sẵn sàng đàm phán chủ đề này trong một cuộc họp kín.

Hai ông nói thêm rằng điều cần thiết liên quan đến vấn đề này cần có "thiện chí và suy nghĩ nghiêm túc" thì hai ông sẵn sàng.

Khi cuộc họp kín được tổ chức tại một "nhà an toàn" do CIA bố trí ở ngoại ô Paris, các đại diện Bắc Việt Nam đã chất vấn phía Mỹ rằng liệu Mỹ có chấm dứt ném bom hay không nếu Hà Nội đồng ý để Chính phủ Sài Gòn tham gia hội đàm.

Harriman lảng tránh trả lời trực tiếp câu hỏi trên hứa sẽ báo cáo về Washington.

Báo cáo của Harriman đã gọi lên hy vọng ở Washington như Lyndon Johnson đã viết: "Băng giá bắt đầu tan".

Nhưng chính quyền Mỹ thận trọng không vội đẩy đến một bước đi quyết định.

Washington tham khảo ý kiến các Đại diện Mỹ ở Sài Gòn là Đại sứ Ellsworth Bunker và Tướng Creighton Abrams-Tư lệnh quân đội Mỹ ở Việt Nam.

Cả hai ông này đều đồng ý với ý kiến phải nói cho Bắc Việt Nam biết rằng

Chính phủ Mỹ sẵn sàng sớm định một ngày để chấm dứt hoàn toàn các cuộc tấn công chống Bắc Việt Nam.

Ngày hôm sau, đồng nghiệp của Vance trong Đại sứ quán Liên Xô là Oberemko đã đưa cho Vance một bức điện khẩn của Moskva, nội dung nói rằng nếu Mỹ chấm dứt ném bom Bắc Việt Nam, Hà Nội sẽ đồng ý cho Chính phủ Sài Gòn tham gia đàm phán ngay tức khắc.

Một lần nữa Washington tỏ ra thận trọng.

Johnson và Rusk muốn có sự khẳng định trực tiếp từ phía Moskva.

Ngày 13 tháng 10, Rusk gặp Dobrynin và đưa cho ông ta nội dung bức điện mà Oberemko chuyển hôm trước.

Ông nói với Đại sứ Liên Xô rằng chính quyền Mỹ muốn biết đích xác nguồn gốc bức điện.

Rusk cho rằng một mặt có thể ông Oberemko chỉ muốn nhắc lại bức điện nào đó nhận được từ phái đoàn Bắc Việt Nam ở Paris.

Mặt khác có thể ông ta đã hành động theo chỉ thị của Chính phủ Liên Xô chẳng.

Rõ ràng là Washington muốn có thêm sự bảo đảm từ phía Moskva.

Ngày hôm sau, Dobrynin chuyển lời đáp của Chính phủ Liên Xô cho phía Mỹ: "Ngài tham tán của chúng tôi (ông Oberemko) đã thực hiện theo chỉ thị của Chính phủ Liên Xô.

Sự thể hiện thiện chí mới của phía Bắc Việt Nam, mà chúng tôi nói ở đây, đang tạo ra khả năng thực tế đạt được những tiến bộ nhanh chóng theo hướng này".

Khi nhận được khẳng định từ Moskva, Johnson họp các thành viên nội các và các cố vấn để tham khảo ý kiến về các bước đi tiếp theo.

Washington chỉ thị cho Harriman và Vance thông báo cho Hà Nội biết rằng phải bắt đầu trong vòng hai mươi bốn giờ sau khi ngừng ném bom.

Nhưng sau sự khởi đầu đáng hứa hẹn này, tiến trình hoà bình lại bế tắc; lần này không những do phía Bắc Việt Nam cản trở mà chủ yếu vì phía Nam Việt Nam phản đối.

Xuân Thuỷ nói với Vance rằng "yêu cầu ngay tiếp theo" của Washington là phi thực tế vì mặc dù các sứ giả của Hà Nội sẵn sàng gặp gỡ đoàn Mỹ, nhưng họ không thể đảm bảo sự hiệu diện của đoàn đại biểu Mặt trận dân tộc giải phóng chỉ trong một thời gian ngắn như vậy.

Đối với Sài Gòn, triển vọng đàm phán với một kẻ thù như Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, là cái cớ để trì hoãn đàm phán.

Mặc dù bị quan trước thất bại ở Sài Gòn và Paris, Johnson không hề mất hy vọng.

Rusk gửi một bức điện cho Trưởng đoàn đàm phán Mỹ ở Paris chỉ thị không cố ép về điều kiện "ngay tiếp theo" mà nên đổi thành "trong hai hoặc ba ngày sau khi ngừng ném bom". Đồng thời Rusk sẽ gặp Dobrynin để thuyết phục chính quyền Liên Xô về tầm quan trọng phải đạt được thời gian dừng ngắn nhất giữa việc ngừng ném bom và bắt đầu đàm phán.

Dobrynin hứa sẽ báo cáo ngay việc này về Moskva.

Đối với chính quyền Johnson, việc thuyết phục được Sài Gòn đồng ý ngồi vào bàn đàm phán còn khó khăn hơn nhiều.

Trong khi Hà Nội tích cực tiến tới một giải pháp vì đã thấy thắng lợi có thể đạt được trong bầu cử Tổng thống của Nixon năm 1968 và, tình hình bất ổn trong quá trình chuyển giao chính quyền ở Washington, thì ngược lại Sài Gòn lại cho rằng nếu Johnson thất cử và Nixon thắng cử, chính quyền của Đảng Cộng hoà có thể sẽ quan tâm hơn tới nhu cầu của các đồng minh Nam Việt Nam và nỗ lực hơn để đi đến một giải pháp có thể chấp nhận được đối với Sài Gòn.

Với những hy vọng được sự ủng hộ từ một số thành viên trong nội các của Nixon, Thiệu từ chối hợp tác với Johnson và cố ý cản trở quá trình đàm phán.

Hạ tuần tháng 10 là một giai đoạn đàm phán căng thẳng ở Paris để giải toả một số bế tắc giữa các bên tham chiến.

Một trong những bên tích cực nhất trong vở bi kịch này là Liên Xô.

Ngoài việc luôn thấy rõ mối hiểm hoạ đổ vỡ trong quá trình hội đàm, các nhà lãnh đạo Liên Xô còn thấy rõ triển vọng thắng cử của Nixon. Theo quan điểm của Moskva, Nixon là người quá khó đánh giá trước được.

Liên Xô muốn đạt được một hiệp định giữa Washington và Hà Nội trước khi diễn ra cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ, vì vậy, Moskva đã can thiệp vào tất cả những vấn đề có thể làm chậm hoặc thậm chí làm gián đoạn tiến trình ký kết hiệp định.

Kreml chỉ thị cho các quan chức ngoại giao Paris, Washington và Hà Nội nghiên cứu tìm kiếm khả năng thoả hiệp giữa các bên đàm phán.

Các nhà lãnh đạo Xô viết đã dính líu sâu vào cuộc đàm phán, thúc đẩy Mỹ và Bắc Việt Nam đưa ra những nội dung cơ bản cho hiệp định cuối cùng.

Các quan chức Mỹ còn được thông báo rằng Chính phủ Liên Xô đã chỉ thị cho giới báo chí Xô viết đặt các tin viết về Việt Nam ở vị trí thật thấp nhằm đạt được thế chủ động đối với Hà Nội ở Hội nghị Paris.

Một cản trở mới giữa Washington và Hà Nội sau cản trở về việc tham gia của Nam Việt Nam đó là khoảng thời gian cần thiết từ lúc tuyên bố ngừng ném bom đến khi bắt đầu đàm phán.

Mỹ khẳng định đòi khoảng thời gian đó không quá ba hoặc bốn ngày Bắc Việt Nam đề nghị phải "một vài tuần" mới đủ để Mặt trận dân tộc giải phóng phá đại diện của mình đến thủ đô Paris.

Khi các bên vẫn khẳng định giữ quan điểm đã tuyên bố thì người Mỹ lại "gõ cửa" Liên bang Xô viết.

Ngày 18 tháng 10, Harriman và Vance gặp Oberemko để thuyết phục Moskva tham gia vào việc định ngày cho cuộc đàm phán.

Sau khi nghe tóm tắt về tình trạng cuộc đàm phán, Oberemko cho rằng cả hai bên Mỹ và Việt Nam dân chủ cộng hoà đều nhấn mạnh quá mức về tầm quan trọng của thời gian ngừng đàm phán. Ông ta nói: "Nên có cách đi đến thoả hiệp".

Sau khi đã có sự đồng ý kéo dài thời gian ngừng đàm phán từ hai tiếng lên hai hoặc ba ngày thì người Mỹ không thoả hiệp nữa.

Harriman và Vance khuyên rằng: "Cách tốt nhất là cả Oberemko và Liên Xô hãy dùng ảnh hưởng của mình để buộc Bắc Việt Nam" đưa ra ngày cụ thể cho các cuộc hội đàm "quan trọng".

Trong khi Oberemko báo cáo về xin chỉ thị Moskva và Moskva đang cố gắng tìm cách thuyết phục Hà Nội thì một số vấn đề mới lại nảy sinh. Cơ cấu đàm phán sắp tới và sự cần thiết ra thông cáo chung về Hiệp định giữa Mỹ và Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Người Mỹ đề nghị đàm phán "hai bên, bốn phái", nghĩa là Mỹ và Sài Gòn đại diện cho "bên chúng tôi", Việt Nam dân chủ cộng hoà và Mặt trận dân tộc giải phóng đại diện cho "bên các ngài".

Bắc Việt Nam phản đối đề nghị này và kiên quyết giữ quan điểm Hội nghị "bốn bên".

Washington không đồng ý với công thức "bốn bên" vì "bốn bên" có nghĩa là mặc nhiên công nhận Việt cộng là một lực lượng độc lập và có chủ quyền, ngang hàng với Sài Gòn.

Hơn nữa, phái đoàn Hà Nội đề nghị ra một thông cáo đặc biệt, công khai hoặc bí mật, trong đó, Mỹ phải chấp nhận ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam vô điều kiện.

Chính quyền Johnson lại càng tránh đề nghị trên của Hà Nội, vì chấp nhận ngừng ném bom vô điều kiện là một đòn sấm sét giáng vào uy tai nước Mỹ và như vậy, rõ ràng là Bắc Việt Nam sẽ giành được lợi thế, vì ngay từ đầu cuộc chiến, Việt Nam đã tuyên bố sẵn sàng đàm phán với "bọn xâm lược Mỹ" chỉ sau khi Mỹ ngừng ném bom vô điều kiện.

Oberemko gặp Vance vào ngày 22 tháng 10.

Rõ ràng là Oberemko rất quan tâm đến tiến triển của cuộc đàm phán, đặc biệt là sau khi ông nhận thấy rằng Bắc Việt Nam "cảm động" và "nghỉ ngơi" vì cuộc gặp riêng của người Nga với người Mỹ.

Song Oberemko vẫn cố gắng làm giảm căng thẳng và đảm bảo với Vance rằng sở dĩ Bắc Việt Nam có thái độ như vậy đơn giản là do hiểu nhầm qua phiên dịch.

Oberemko nói rằng ông ta đã từng bị hiểu nhầm trong tiếp xúc với Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Quay sang vấn đề có tính chất nghiêm trọng hơn, Oberemko nói với Vance rằng cần phải có một "bên thứ ba" để cố gắng giải quyết tình hình bằng cách đưa ra "một giải pháp chung phù hợp".

Với lời lẽ như vậy, ông ta ngầm tự cho phép Liên bang Xô viết đảm trách vai trò trung gian giữa hai bên, trong đó Oberemko "với vai trò đại diện cho Chính phủ Xô viết đưa ra những lời khuyên chung", đề nghị Mỹ ngừng ném bom vào ngày 24 hay 25 và đại diện của bốn bên tham chiến sẽ gặp nhau vào ngày mùng 1 hoặc mùng 2.

Rõ ràng là Liên Xô đã đưa ra một giải pháp thoả hiệp vừa phù hợp với yêu cầu của Mỹ "hai hoặc ba ngày" vừa thoả mãn đòi hỏi của Việt Nam "một vài tuần" cho thời gian ngừng đàm phán.

Đề cập đến thông cáo chung.

Oberemko nói: "Đó không phải là trách nhiệm của Chính phủ Xô viết tuy nhiên, Việt Nam dân chủ cộng hoà và Mỹ nên đạt được sự hiểu biết lẫn nhau bằng văn bản hoặc thoả thuận miệng".

Về cơ cấu đàm phán, Oberemko đề nghị gọi đích danh tên bốn đoàn đàm phán chứ không dùng từ "bên" như vậy sẽ phù hợp với cả công thức của Mỹ và của Bắc Việt Nam.

Cuộc đàm thoại giữa Oberemko với Vance đã chứng minh vai trò của Liên Xô là hỗ trợ cho cả hai bên đạt được hiệp định chứ không trực tiếp tham gia đàm phán với trách nhiệm và nghĩa vụ.

Một vấn đề đáng lưu ý là trong khi khẳng định vai trò "bên thứ ba", Oberemko nhấn mạnh ông ta làm việc đó là theo "chỉ thị" của Chính phủ Liên Xô, có nghĩa là chính Liên Xô sẽ quyết định những vấn đề cần đến vai trò tham gia của Moskva.

Oberemko tuyên bố: "Liên Xô đang cố gắng để đạt được một hiệp định trên nguyên tắc".

Đồng thời, Oberemko còn nói rõ rằng Kreml mong muốn có một giải pháp toàn bộ.

Ông ta yêu cầu chuyển đề nghị này về Washington càng sớm càng tốt và gợi ý Vance cần quan tâm một vấn đề cần thiết đó là việc phái đoàn Mỹ phải tiến hành hội đàm với Bắc Việt Nam ngay sau khi có lệnh từ Washington.

Oberemko giải thích: "Từ sau cuộc gặp gần đây nhất với Bắc Việt Nam, chúng tôi không thể đưa ra sáng kiến cho cuộc gặp riêng rẽ sắp tới với Bắc Việt Nam".

Trong bức điện báo cáo về Washington, Harriman và Vance đề nghị chấp nhận về nguyên tắc giải pháp do Liên Xô đưa ra.

Trong cuộc gặp tiếp theo, Oberemko nói với Vance rằng ông đã trao đổi với Bắc Việt Nam những vấn đề mà ông đã đề cập với Vance trong lần gặp trước.

Theo ý Oberemko, phái đoàn Việt Nam dân chủ cộng hoà đồng ý với công thức do Liên Xô đưa ra, chỉ đơn giản gọi tên bốn phái đoàn tham gia đàm phán. Họ cũng chấp nhận thời gian ngừng đàm phán do Liên Xô đưa ra.

Nhưng phái đoàn đàm phán Hà Nội kiên quyết đòi ngừng ném bom hoàn toàn vô điều kiện, Oberemko còn thổ lộ với Vance rằng ông ta đã thuyết phục Hà Nội không đòi hỏi một thông cáo chung về hiệp định giữa Mỹ và Bắc Việt Nam, đây là một bước tiến tới thoả hiệp.

Nhưng Hà Nội vẫn khẳng định đòi một văn bản bí mật.

Kết thúc buổi đàm đạo với Vance, Oberemko nói rằng Đại diện Việt Nam dân chủ cộng hoà "rất coi trọng diễn biến trong hai mươi tư giờ qua" có ý khẳng định thoả hiệp cuối cùng của các bên đàm phán đã hy vọng trong tầm tay.

Các cuộc đàm phán về những vấn đề cơ bản tiếp tục diễn ra cho đến ngày 27 tháng 10.

Liên Xô thường can thiệp trong suốt thời gian này cố gắng hoà giải quan điểm của hai bên.

Họ thậm chí gợi ý các bên đưa ra giải pháp thoả hiệp, và còn tác động đến cả cấp cao nhất.

Trong một cuộc đàm đạo với Vance, Oberemko tiết lộ rằng Chính phủ Xô viết "quan tâm sâu sắc đến việc tìm kiếm một giải pháp" và rằng chính ông ta "đang thi hành chỉ thị của Chính phủ Xô viết".

Đề hỗ trợ cho "những lời tâm tình" của Oberemko với Vance, ngày 25 tháng 10 Kosygin đã gửi thư cho Tổng thống Mỹ Johnson bày tỏ mối quan tâm và băn khoăn vì chưa đạt được hiệp định.

Thủ tướng Liên Xô thúc giục Mỹ phải có một quyết định sớm đối với "các chi tiết không quan trọng, những chi tiết không có ý nghĩa gì trên thực tế".

Không nghi ngờ gì nữa, lá thư này không chỉ nói lên ý đồ của Liên Xô muốn thuyết phục Mỹ từ bỏ các đòi hỏi của mình mà còn là một sự thị uy của Moskva đến Tiến trình đàm phán Paris.

Ngày 27 tháng 10, hai ngày sau khi Kosygin gửi thư cho Harriman và Vance báo cáo về Washington rằng Bắc Việt Nam đã chịu từ bỏ tất cả những đòi hỏi không mang tính quyết định và đề nghị Mỹ chấm dứt ném bom vào ngày 30 tháng 10 và bắt đầu đàm phán giữa Mỹ, Việt Nam dân chủ cộng hoà, Sài Gòn và Mặt trận Dân tộc giải phóng vào 3 tháng 11.

Khi nhận được báo cáo này, Johnson đã triệu tập các cố vấn đến để phân tích đánh giá tình hình.

Rusk nhận xét Bắc Việt Nam "đã có bước đi quan trọng".

Rusk nói với Tổng thống rằng: "Nếu có mười bước đi quan trọng đối với chúng ta thì họ tiên hành được tám, ta chỉ có hai".

Rusk và các cố vấn khác đã hướng tổng thống chú ý đến vai trò to lớn của Moskva trong quá trình đàm phán.

Song, Tổng thống Johnson vẫn hoài nghi và ông quyết định phải thông báo đầy đủ cho Liên Xô ba vấn đề cơ bản liên quan đến điều kiện ngừng ném

bom của Mỹ.

Mặc dù Rusk đảm bảo với Tổng thống rằng các quan chức Mỹ đã nhiều lần nêu vấn đề này ra với phía Liên Xô trong các lần gặp gỡ, nhưng Johnson vẫn không hài lòng.

Tổng thống muốn Moskva đảm bảo rằng Hà Nội sẽ tôn trọng tất cả các điều khoản liên quan đến khu phi quân sự và các thành phố Nam Việt Nam.

Tổng thống nghi ngại, "Liệu Liên Xô có thực sự cho rằng Hà Nội sẽ tôn trọng? Họ có hiểu rằng nếu khu phi quân sự và các thành phố Nam Việt Nam không được tôn trọng thì chúng ta sẽ ném bom trở lại? Hãy buộc Liên Xô phải đảm bảo với chúng ta rằng Chính phủ Việt Nam Cộng hoà sẽ được chấp nhận".

Johnson quyết định sẽ khẳng định lại quan điểm của Mỹ cho Liên Xô biết.

Với mục đích đó, Tổng thống đã triệu Dobrynin đến và trao cho ông ta một văn bản trong đó phân tích khá chi tiết những điều kiện này của Washington.

Tổng thống đề nghị Liên Xô chuyển các điều kiện này của Washington đến Bắc Việt Nam "nhằm tránh bất kỳ sự trả giá nào vì bị lừa gạt và sự mạo hiểm nào do hiểu lầm".

Ngày hôm sau, Johnson nhận được câu trả lời của Moskva trong đó nói rõ rằng Bắc Việt Nam đang làm mọi việc để đạt được hiệp định và vì vậy bất kỳ sự nghi ngờ nào về quan điểm của Hà Nội cũng đều "không có căn cứ".

Johnson còn yêu cầu phái đoàn Mỹ ở Paris phải có báo cáo tường trình để xem họ có hiểu rõ quan điểm của Hà Nội hay không.

Harriman và Vance báo cáo với Tổng thống rằng họ đã nêu vấn đề khu phi quân sự và không tấn công vào các thành phố lớn cùng quan điểm của Mỹ mong muốn.

Việt Nam dân chủ cộng hoà đáp ứng hai vấn đề này trong mười hai cuộc họp kín. Họ đảm bảo chắc chắn với Johnson rằng công thức nêu trong tuyên bố của phía Mỹ "hoàn toàn phù hợp" với chỉ thị của Washington.

Ngoài ra, Harriman và Vance đã đề cập vấn đề khu phi quân sự và tấn công

vào các thành phố lớn trong bốn cuộc họp với đại diện Xô viết ở Paris. Phía Mỹ nói với người Nga rằng Mỹ sẽ ném bom trở lại nếu Việt Nam dân chủ cộng hoà không tôn trọng những vấn đề đã cam kết.

Từ đó, đại diện người Nga thường xuyên và định kỳ gặp gỡ phái đoàn Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà, chắc chắn là Bắc Việt Nam đã hiểu được những ý chính của phía Mỹ do Liên Xô truyền đạt lại.

Trong bản báo cáo, các Sứ giả Mỹ ở Paris đã khẳng định một cách chắc chắn rằng: "Việt Nam dân chủ cộng hoà sẽ thi hành những gì chúng ta đã yêu cầu họ là tôn trọng khu phi quân sự và không tấn công vào những thành phố lớn.

Mặc dù hiện tại chúng ta không nhận được sự đảm bảo trực tiếp rằng Việt Nam dân chủ cộng hoà sẽ tôn trọng các đề nghị của chúng ta-song, chúng ta tin tưởng rằng họ hiểu rõ những gì chúng ta muốn".

Tuy nhiên, Harriman và Vance cũng dự kiến một tình huống xấu: "Nhiều khả năng sẽ có một số vi phạm nhỏ như chuyển một số lượng quân và trang thiết bị không đáng kể qua khu phi quân sự".

Nhưng họ tin tưởng rằng những vi phạm xảy ra như vậy sẽ được giải quyết thoả đáng trong bối cảnh chung.

Mặc dù còn những trục trặc này, song, Johnson vẫn hài lòng với tất cả những lời đảm bảo mà ông ta đã nhận được.

Điều làm ông ta thất vọng là sự không thoả hiệp của đồng minh, từ khi Sài Gòn từ chối đàm phán với Mặt trận dân tộc giải phóng, nguy cơ đe dọa phá vỡ thoả hiệp của người Mỹ càng lớn: Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu phớt lờ tất cả sự cảnh báo và đe dọa của Washington và viện hết lý do này đến lý do khác để trì hoãn đàm phán với đối phương. Thậm chí, bức điện riêng của Johnson cũng không lay chuyển được quan điểm của Sài Gòn.

Washington đã tự thấy một viễn cảnh đen tối.

Trong nhiều tháng, Washington đã cố gắng tìm cách buộc Hà Nội phải nhượng bộ về vấn đề chính quyền Sài Gòn tham gia đàm phán và về một hiệp định, ít nhất thoả thuận ngầm cũng được gồm các điều khoản chắc chắn đảm bảo an ninh cho Nam Việt Nam sau khi Mỹ ngừng ném bom.

Cuối cùng, khi Bắc Việt Nam đã chịu nhượng bộ thì cản trở chính trong việc giải quyết vấn đề lại do phía chính quyền Sài Gòn gây nên.

Johnson chờ phản ứng tích cực của Nguyễn Văn Thiệu trong nhiều ngày.

Ngày bắt đầu đàm phán mùng 2 tháng 11 phải lùi lại đến mùng 4 tháng 11.

Không thể ngừng cuộc đàm phán vô thời hạn.

Tổng thống bị sức ép mạnh mẽ không chỉ từ phía Bắc Việt Nam mà còn từ phía Moskva, nơi mà theo các quan chức ngoại giao Xô viết ở Paris nói, Thủ tướng Kosygin "đang chờ đợi tin đàm phán".

Mặt khác, các cố vấn thân cận còn thúc giục Tổng thống xúc tiến, không cần biết Sài Gòn có chấp nhận hay không.

Tuy vậy, Tổng thống vẫn kiên quyết từ chối và ngày bầu cử Tổng thống 5 tháng 11 đang đến gần làm cho Tổng thống càng mong muốn tiến hành đàm phán.

Cuối cùng, Tổng thống quyết định đơn phương hành động.

Tám giờ tối ngày 31 tháng 10, một mệnh lệnh được gửi cho lực lượng không quân và hải quân ngừng toàn bộ việc ném bom Bắc Việt Nam trên không và trên biển. Chậm nhất trong vòng mười hai tiếng đồng hồ lệnh này phải được thực hiện. Đồng thời Tổng thống tuyên bố trên đài truyền hình quốc gia nhấn mạnh rằng cuộc Hội đàm Paris sẽ được tổ chức vào tuần sau.

Đối với Nam Việt Nam, Johnson nói, Chính phủ Sài Gòn được "tự do tham gia đàm phán".

Kể từ khi bắt đầu cuộc đàm phán tháng 5 năm 1968 đến nay, đây là kết quả đáng mừng sau nhiều lần thảo luận ở Paris cũng như ở Washington ở Hà Nội và ở Moskva.

Liên Xô rất hài lòng với những cố gắng của mình trong việc thúc đẩy một giải pháp hoà bình cho cuộc chiến tranh kéo dài ở Đông Nam Á. Báo Pravda đăng đầy đủ những tin về Hội nghị Paris. Ngày 2 tháng 11, báo này đã đăng bài bình luận của đại diện Việt Nam dân chủ cộng hoà ở Paris về việc Mỹ ngừng ném bom và đăng bài phát biểu của Tổng thống Johnson trên truyền

hình.

Cùng ngày 2 tháng 11, Chính phủ Liên Xô đã tuyên bố trong đó nêu rõ Hội nghị Paris là một "thắng lợi quan trọng trên con đường tìm giải pháp hoà bình ở Việt Nam".

Nhiều tiếng nói lên án và đòi chấm dứt Cuộc chiến tranh đẫm máu ở Việt Nam, rút toàn bộ quân Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, và tìm một giải pháp chính trị cho toàn bộ vấn đề Việt Nam. Nhưng thực tế lại cản trở các mong muốn chính trị. Thiệu vẫn tiếp tục khước từ đàm phán với Mặt trận dân tộc giải phóng.

Nhiều tuần đã trôi qua nhưng không có "cuộc hội đàm phán quan trọng" nào được diễn ra ở Paris. Moskva không giấu nổi nỗi thất vọng với các cuộc chạy đua trong các sự kiện vừa qua.

Vào ngày 7 tháng 11, báo Pravda thông báo với độc giả rằng lễ ra giai đoạn quan trọng của cuộc đàm phán Paris đã được nối lại sau một thời gian tạm ngừng nhưng đến phút chót Washington đã quyết định hoãn vì chính quyền Sài Gòn không chấp nhận ngồi đàm phán với Mặt trận dân tộc giải phóng. Các cơ quan tuyên truyền của Đảng Cộng sản Liên Xô đã giễu cợt rằng sự lý giải này là "không có căn cứ." Moskva đã đổ lỗi cho người Mỹ kéo dài thời gian ngừng đàm phán.

Washington không tin vào sự đảm bảo của Liên Xô và Kreml không thể không chế được Hà Nội, vì vậy Moskva mới nghi ngờ về khả năng dàn xếp của Mỹ với chính quyền Sài Gòn.

Báo Pravda số ra ngày 13 tháng 11, đã đăng bài phản bác lại sự lý giải của Mỹ rằng tiến trình đàm phán bị gián đoạn kéo dài là do chính quyền Sài Gòn từ chối đàm phán với Mặt trận dân tộc giải phóng trong đó viết: "Không cần thiết phải có bình luận gì thêm về sự lý giải không có căn cứ này. Điều rõ ràng là Mỹ có thể độc lập giải quyết vấn đề chấm dứt xâm lược Việt Nam, rút lực lượng quân sự Mỹ và thủ tiêu căn cứ quân sự Mỹ trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam mà không cần phải tham khảo chính quyền Ngụy Sài Gòn nhưng có điều gì đó khác thường buộc chúng ta phải cảnh giác. Bên cạnh "tính bảo thủ" của chính quyền Sài Gòn là sự phản đối của lực lượng quân sự Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, những người không bằng lòng với những thay đổi quan trọng trong tiến trình giải quyết hoà bình cho vấn đề Việt Nam. Các nhà lãnh đạo Xô viết bày tỏ sự thất vọng của họ không chỉ trên các tờ báo

chính của họ mà còn được chuyển trực tiếp đến giới lãnh đạo Hoa Kỳ.

Trong suốt cuộc hội đàm với Nghị sĩ Mỹ đến thăm Moskva, Kosygin nói thẳng ra rằng: Cuộc đàm phán Paris "không tiến triển nhanh chóng và thuận lợi như Paris mong muốn". Ông nhấn mạnh thêm: "Đây là lỗi của Hoa Kỳ, Việt Nam (Hà Nội) muốn có giải pháp và chúng tôi cũng muốn đóng góp vào giải pháp này".

Suốt trong những tuần cuối năm 1968, Moskva đã liên tiếp bắn tín hiệu sẵn sàng giúp đỡ kể cả bằng con đường chính thức và bí mật. Thậm chí, họ vẫn tiếp tục bắn tín hiệu khi Hà Nội không đồng tình.

Họ biết rõ quan điểm của Bộ Chính trị Việt Nam dân chủ cộng hoà cho rằng đến khi Nixon nhậm chức, cuộc đàm phán Paris không có giá trị thực tế.

Đánh giá kết quả chuyến thăm gần đây của đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà đến Bắc Kinh và Moskva, trong báo cáo trình bày trước các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh nhấn mạnh qua các Cuộc hội đàm ở Moskva các Sứ giả của Hà Nội thấy rõ các nhà lãnh đạo Xô viết có ý định "gây sức ép với chúng ta".

Mặc dù vậy, Moskva vẫn rất muốn Đàm phán Paris được nối lại trước khi Tổng thống mới Hoa Kỳ làm lễ nhậm chức và Gromyko đã nói rõ ý định này với Đại sứ Mỹ Llewellyn Thompson. Với ý định sẽ đưa vấn đề ra thảo luận trong chuyến thăm Moskva với Tổng thống Johnson "đang được chuẩn bị ở cả Washington và Moskva", Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Xô viết nói rằng Kreml tin tưởng vào tác dụng của việc trao đổi quan điểm về những vấn đề đáng quan tâm ở Đông Nam Á.

Gromyko nói tiếp: "Theo quan điểm của chúng tôi vấn đề chính hiện nay của khu vực này vẫn là chấm dứt cuộc chiến tranh đẫm máu ở Việt Nam và đạt được một giải pháp hoà bình dựa trên cơ sở tôn trọng quyền hợp pháp và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam".

Đó là những gì mà các nhà lãnh đạo Xô viết không thể nói một cách chính thức với các nhà lãnh đạo Mỹ mà phải thông qua các kênh riêng.

Vào tháng 11, một nguồn tin từ Sứ quán Mỹ ở London thông báo cho người Mỹ biết về cuộc toạ đàm của ông ta với Van Kouhkov, Bí thư thứ hai Sứ quán Liên Xô về nhiều vấn đề khác nhau trong quan hệ Mỹ-Xô trong đó có

vấn đề liên quan đến Việt Nam. Koulikov đã tâm sự với ông ta vì sự dàn xếp tương lai ở Đông Nam Á mà Moskva đã dự kiến một viễn cảnh cho thời kỳ sau khi Chiến tranh Việt Nam kết thúc. Theo Koulikov, Liên Xô không muốn thúc giục Mỹ rút khỏi khu vực này. Đặc biệt, Liên Xô không chống lại các Hiệp định quân sự song phương giữa Mỹ với Thái Lan, Indonesia, Philippines và Singapore. Liên Xô cũng không chống lại các căn cứ quân sự Mỹ ở các nước này. Koulikov cho rằng sự có mặt của Mỹ ở Đông Nam Á là mong muốn của Liên Xô vì "đừng quên rằng chúng ta đang phải đối mặt với một kẻ thù chung ở Châu Á".

Trong cuộc toạ đàm này, Koulikov đã tiết lộ hai ý định quan trọng trong quan điểm của Liên Xô đạt được sự hiểu biết lẫn nhau với người Mỹ về ảnh hưởng toàn cục ở Đông Nam Á và trên cơ sở này sẽ thiết lập một liên minh chống lại Trung Quốc. Ý đồ này của Liên Xô nhằm ngăn chặn khả năng Washington chơi con bài Trung Quốc để chống Liên Xô, một mối lo ngại tiềm tàng của Moskva. Vì vậy, cuối năm 1968, Moskva tỏ quyết tâm cao độ giúp đỡ Washington tìm kiếm một giải pháp toàn bộ cho cuộc hội đàm Paris.

Thậm chí, sau khi Sài Gòn đồng ý cử một phái đoàn sang Paris và đại diện của Nam Việt Nam đến thủ đô nước Pháp vào ngày 8 tháng 12, cuộc đàm phán vẫn không được bắt đầu vì các nhà ngoại giao bất đắc dĩ của chính quyền Sài Gòn nêu lên nhiều vấn đề thủ tục rườm rà.

Vấn đề lớn nhất là vị trí ngồi trên bàn Hội nghị.

Từ khi Nam Việt Nam muốn Hà Nội và Mặt trận dân tộc giải phóng chỉ là một bên trong cuộc hội đàm thì họ yêu cầu việc bố trí nơi ngồi, hình thức kê bàn, vị trí đặt quốc kỳ, danh thiếp phải đáp ứng được quan điểm của họ.

Song, Hà Nội kiên quyết đòi Bắc Việt Nam và Mặt trận dân tộc giải phóng phải được bố trí ngồi như hai đoàn đại biểu riêng biệt trên một bàn vuông với hai danh thiếp khác nhau và hai lá cờ khác nhau.

Mỹ đưa ra một thoả hiệp: Bốn đoàn đại biểu, bàn tròn, không cờ, không danh thiếp.

Nhưng cả hai bên Việt Nam không chấp nhận giải pháp của Mỹ.

Để tháo gỡ tình trạng bế tắc này, Harriman và Vance đưa ra một số kiểu bàn khác nhau như: vuông, chữ nhật, ô, van, bình hành, hình thoi, bán nguyệt và

vòng cung.

Cuộc họp của các đoàn diễn ra gay gắt chủ yếu tranh luận về lĩnh vực hình học hơn là "các vấn đề quan trọng".

Cuộc tranh luận chọn kiểu bàn "họp diễn ra trong mười tuần, và cuối cùng, một kiểu bàn đã được chọn, đó là một bàn tròn rộng.

Nam Việt Nam vẫn kiên quyết phản đối quyền bình đẳng của Mặt trận dân tộc giải phóng so với các đoàn khác.

Mỹ đưa ra một đề nghị phân chia ranh giới giữa hai bên nhưng Hà Nội kịch liệt phản bác đề nghị này vì nó gọi lại quan điểm "bên tôi-bên anh" là quan điểm này các bên đã thống nhất loại bỏ.

Những người Xô viết ở Paris được thông báo đầy đủ những diễn biến này, quyết định nhảy vào cuộc một lần nữa.

Ngày 13 tháng 10, Oberemko nói với Harriman và Vance rằng Bắc Việt Nam sẽ không chấp nhận chia ranh giới. Ông ta đề nghị "một phương án khác" đó là một bàn tròn và hai bên vuông cho bên dịch và giúp việc. Hai bàn này cũng có thể là chữ nhật và đặt vuông hai góc bên phải của bàn chính và như vậy mặc nhiên sẽ chia thành hai bên. Một trong những yêu cầu quan trọng là hai bàn phụ này không được kê sát bàn chính có nghĩa là có khoảng cách nhất định.

Vance hỏi về khoảng cách nhất định này, Oberemko trả lời: "Có lẽ khoảng cách xa vừa đủ cho Bogomolov đi qua" (Bogomolov là Bí thư thứ nhất Sứ quán Liên Xô, người vừa nhỏ lại vừa gầy).

Viễn cảnh phá vỡ bế tắc về hình thù chiếc bàn dường như có hy vọng sau khi Oberemko hứa thảo luận vấn đề này với Bắc Việt Nam.

Tuy nhiên, có ba vấn đề vẫn chưa giải quyết được, đó là thứ tự phát biểu, cờ và danh thiếp, Vance đề nghị ba vấn đề này phải được đồng thời giải quyết.

Ngày hôm sau, Oberemko đảm bảo với Vance rằng ông ta có đủ cơ sở để tin rằng phái đoàn Việt Nam dân chủ cộng hoà sẽ chấp nhận phương án thoả hiệp do Liên Xô đưa ra, đó là một bàn chính cộng với hai bàn phụ nhỏ hơn, không cờ, không danh thiếp và thứ tự phát biểu do Pháp xác định bằng

phương pháp bóc thăm.

Khi nói về phương án trên, Oberemko nhấn mạnh rằng: "Thời gian là quan trọng và vấn đề nên được giải quyết nhanh chóng".

Cuộc họp ngày 15 tháng 1 giữa phái đoàn Mỹ và Việt Nam dân chủ cộng hoà đã đạt được thoả thuận về thủ tục. Bắc Việt Nam chấp nhận đề nghị của Liên Xô về kiểu bàn hội nghị và từ bỏ yêu cầu về cờ và danh thiếp. Rõ ràng là Hà Nội làm theo sức ép của Xô viết.

Hà Nội cũng đồng ý rằng phiên họp theo đúng thủ tục của bốn đoàn sẽ được tổ chức tại phòng họp của Khách sạn Majestic không sớm hơn ngày 18 tháng 1.

Johnson cảm thấy nhẹ nhõm vì phiên họp đầu tiên của bốn phái được tiến hành trong thời gian ông ta vẫn đang cầm quyền.

Tuy nhiên, ông ta hối tiếc như lời tự thú trong nhật ký, rằng ông ta rời Nhà Trắng mà "không đạt được một nền hoà bình bền vững, danh dự và công bằng ở Việt Nam", ít nhất, ông ta cũng đã để lại cho người kế nhiệm "một tình hình hứa hẹn hơn và dễ dàng dàn xếp hơn so với những năm trước".

Không nghi ngờ gì nữa, Moskva đã chia sẻ với Johnson niềm vui này.

Harriman hiểu khá rõ điều này và đánh giá rất cao công sức đóng góp của Liên Xô, mặc dù đó là sự đánh giá không công khai. Trong bữa tiệc chia tay Zorin, Harriman đã đánh giá cao vai trò của Liên Xô trong Hội đàm Paris. Sự đánh giá của Harriman về thái độ của Moskva đối với cuộc chiến tranh Việt Nam dường như là hoàn hảo.

Harriman nói với Zorin: "Đầu tiên Tổng thống nói với bạn bè về những gì mà Kosygin đã nói với Tổng thống cách đây ba năm rằng Liên Xô muốn giải quyết vấn đề và sẽ làm những gì có thể trong khả năng của mình để giúp cho cuộc hội đàm được bắt đầu. Điều này Tổng thống muốn nhắc nhở một số người hay đa nghi, tiếp đến, Tổng thống khẳng định: "Chúng tôi không đạt được một giải pháp thực sự nếu không có sự giúp đỡ của Liên Xô và chúng tôi vui mừng vì Liên Xô đã quyết tâm giúp đỡ...".

Qua lời nhận xét trên của Harriman, liệu chúng ta có đánh giá vai trò của Liên Xô trong giai đoạn đầu của cuộc đàm phán không? Trong cuộc trả lời

phỏng vấn của thư viện Johnson, nhằm lưu lại giọng nói lịch sử, Cyrus Vance phản bác quan điểm rằng Liên Xô đóng vai trò trung gian trong cuộc Hội đàm Paris.

Ông ta nói: "Chúng tôi nói cho người Nga rõ những gì chúng tôi đã nói cho Bắc Việt Nam và chúng tôi đề nghị Liên Xô hãy cho chúng tôi biết liệu Liên Xô có khẳng định được rằng Bắc Việt Nam hiểu được những gì chúng tôi đã nói với họ và mong muốn ở họ.

Sau đó, Liên Xô thông báo với chúng tôi rằng Bắc Việt Nam thực sự hiểu chính xác những gì người Mỹ muốn ở họ và hiểu được hậu quả xảy ra nếu họ phá vỡ những điều đã cam kết".

Nói một cách khác, theo Cyrus Vance thì Liên Xô là một kênh liên lạc tin cậy nhất mà qua đó cả hai bên có được thông tin của nhau chứ không có vai trò gì hơn.

Phải chăng đây là đánh giá thực sự của Vance hay ông ta sợ sự tiết lộ vai trò thật của Liên Xô trong-Hội đàm Paris, hoặc đây chỉ là một sự phỏng đoán? Theo một nguồn tin được tiếp cận với nhiều nguồn tài liệu trong thời gian hội đàm và tiếp cận với chính sách của Liên Xô thời kỳ đó cho rằng Moskva không chịu bó tay trong vai trò đưa tin. Moskva không chỉ là "người đưa tin" mà còn sử dụng lợi thế của họ đối với cả Mỹ và Bắc Việt Nam. Liên Xô đã can thiệp tích cực vào tiến trình đàm phán, tìm cách phát triển ảnh hưởng của họ.

Những lần đàm phán bị bế tắc như: hồi tháng 5 Mỹ cố ép phải hợp bí mật, tháng 11 bàn đến vấn đề tham gia của Sài Gòn và Mỹ ngừng ném bom, hoặc tháng 1 về vấn đề thủ tục hội nghị trở nên rắc rối... Moskva đều tham gia và đưa ra giải pháp thoả hiệp, thuyết phục cả hai bên nhượng bộ nhằm đảm bảo cho đàm phán đi đến kết quả.

Rõ ràng là Moskva đã sử dụng áp lực đòn bẩy đối với Hà Nội để duy trì đàm phán và *"ép Việt Nam dân chủ cộng hoà phải đi đến một giải pháp hoà bình"*.

Bởi thế Sứ quán Liên Xô ở Hà Nội đã đặt ra nhiệm vụ chính trong năm 1969 là: "Thực hiện tốt các bước đi trong năm 1969 để cuối cùng chuyển trọng tâm giải quyết vấn đề Việt Nam từ chiến trường Nam Việt Nam sang bàn hội nghị.

Điều cần thiết là phải khuyên PTV (Đảng Lao động Việt Nam) chuyển từ chiến thuật vừa đánh vừa đàm" sang đàm phán, nối lại Hội nghị Paris, thể hiện thiện chí hơn để đi đến thoả hiệp vấn đề có tính nguyên tắc-rút toàn bộ quân Mỹ".

Các cuộc "đàm phán quan trọng" ở Paris là một đảm bảo đối với Moskva rằng không thể đảo ngược được tiến trình giải quyết vấn đề Việt Nam.

Nhưng còn nhiều vấn đề không chắc chắn đối với Kreml trong tháng 1 năm 1969, trong đó quan trọng nhất là chính sách của chính quyền mới Nixon.

Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam

Chương 9

Gắn kết chống lại gắn kết

Chiến thắng của Nixon trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1968 không làm cho các nhà hoạch định chính sách của Liên Xô ngạc nhiên.

Vì họ theo sát chiến dịch vận động của Nhà Trắng, để ý đến sự vỡ mộng của dân chúng Mỹ đối với các chính sách của chính quyền Johnson, đặc biệt là đối với cuộc chiến tranh Việt Nam, họ cũng đôi chút nghi ngờ về cơ hội của Humphrey làm một ứng cử viên của Đảng Dân chủ. Một chính quyền của Đảng Dân chủ được người Liên Xô quen cách làm việc hơn.

Liên Xô cho rằng nếu Humphrey thắng cử, điều đó có nghĩa là sự tiếp tục cơ bản trong chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Liên Xô vì Cuộc chiến tranh Việt Nam.

Kreml cho rằng Humphrey, phó Tổng thống chính quyền Johnson có thể theo đuổi xu hướng quan hệ chặt chẽ với Moskva hơn, đặc biệt trong việc cắt giảm vũ khí và quan hệ kinh tế.

Các nhà phân tích Liên Xô cũng rất chú ý tới sự phê phán của Humphrey đối với chính sách của Mỹ ở Đông Nam Á, và hy vọng rằng một khi ông ta lên làm Tổng thống, ông ta sẽ hành động độc lập hơn để kết thúc cuộc chiến tranh sớm nhất.

Mặt khác, Nixon là một người "chưa quen" đối với Ban lãnh đạo Liên Xô, có quá nhiều yếu tố làm ông ta bị coi là một đối tác không được Moskva ưa thích.

Thứ nhất và trên hết, ông ta đại diện cho Đảng Cộng hoà, mà trong con mắt của các nhà tư tưởng cộng sản là quá bảo thủ, và vì vậy phản động hơn cả những người Dân chủ.

Lịch sử quan hệ Mỹ-Xô đã chứa đựng những ví dụ tiêu cực nhất tác động lẫn nhau dưới thời các Tổng thống của Đảng Cộng hoà, chính sách không công nhận lẫn nhau, cùng với việc tẩy chay về kinh tế và chính trị trong 16 năm đầu tiên của chính quyền cộng sản, sự đối đầu trong những năm 50 và bước thụt lùi sau vụ máy bay do thám U-2.

Mặc dù sự đối đầu vẫn xảy ra dưới thời các chính quyền Đảng Dân chủ, song nó có ít ảnh hưởng đối với các nhà lãnh đạo Liên Xô bằng thời kỳ khi hai nước phát triển hợp tác thu được thắng lợi trong Thế chiến thứ hai.

Tiểu sử cá nhân của Nixon còn làm cho người Liên Xô nghi ngờ. Vị Tổng thống mới này được biết ở Liên Xô như là một kẻ chống cộng điên cuồng và "chống Liên Xô". Rõ ràng ông ta bị coi là một kẻ "điều hâu" và kẻ gây chiến tranh Lạnh không chỉ trong quan hệ với thế giới cộng sản, mà còn đối với cả Cuộc chiến tranh Việt Nam.

Nixon chủ trương dùng các biện pháp mạnh chống lại Bắc Việt Nam và ông ta kêu gọi sử dụng các biện pháp có thể để sớm giành thắng lợi trong cuộc chiến, nhằm cảnh tỉnh giới lãnh đạo Xô viết.

Có thể người Liên Xô cho rằng những lời tuyên bố đó chẳng qua là câu trả lời trước các đòi hỏi của cuộc vận động bầu cử chính trị.

Song người Liên Xô ít tin rằng các bản tuyên bố của Nixon trước bầu cử là muốn thúc đẩy hợp tác với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Thay vào đó, báo chí Liên Xô rất chú ý tới các sắc thái trong các bản tuyên bố của Nixon khẳng định thái độ không thoả hiệp và "điều hâu" của ứng cử viên Đảng Cộng hoà.

Trong bài tường thuật ngày 4 tháng 8, về việc chuẩn bị Đại hội toàn quốc

của Đảng Cộng hoà, báo Pravda đã trích dẫn lời tuyên bố của Nixon rằng cuộc chiến tranh Việt Nam "phải kết thúc".

Song bài báo cũng đăng tải lời cảnh cáo của Nixon cho rằng cuộc chiến tranh "phải được kết thúc trong danh dự" phù hợp với các mục tiêu có hạn của Mỹ cùng với các đòi hỏi lâu dài về hoà bình ở châu Á.

Bài báo diễn dịch "lời kêu gọi của Nixon" kết thúc cuộc chiến như cách thức mở rộng nó, phù hợp với các yêu cầu của giới quân sự và các "điều hâu" chính trị ở Washington.

Khi Moskva nhận được tin Nixon được chỉ định làm ứng cử viên Tổng thống, báo Pravda đã đăng một bài phân tích về Đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hoà và việc chỉ định ứng cử viên.

Bài báo nhắc nhở các nhà lãnh đạo Liên Xô rằng Nixon được coi là một nhà chính trị đòi có một chiến thắng quân sự ở Việt Nam, và phê phán "cuộc chạy đua vũ trang khổng lồ", không hiệu quả của Lầu Năm Góc được tiến hành dưới chính quyền của Đảng Dân chủ.

Bài báo kết luận: "Có thể các lực lượng đó chỉ định Nixon làm ứng cử viên và tạo điều kiện để ông ta vượt qua các trở ngại do các đối thủ của ông ta tạo ra để chiếm lấy lợi thế chính trị ở Mỹ".

Bài báo còn nói thêm gần đây Nixon đã chấp nhận một cách làm việc thận trọng hơn đối với vấn đề chính sách đối ngoại, thậm chí còn tuyên bố các quan điểm chính trị của ông ta đã được sửa đổi từ đầu những năm 60.

Ngoài ra, các nhà lãnh đạo Liên Xô còn tin tưởng mạnh mẽ rằng những lời hứa hẹn trong chiến dịch vận động bầu cử của các ứng cử viên Tổng thống ở Mỹ thường không còn một khi họ giành được thắng lợi. Các vị Tổng thống mới thường dễ dàng quên đi những lời hứa hẹn ban đầu. Song các nhà lãnh đạo Moskva vẫn tiếp tục coi Nixon là người ít được ưa thích ở Nhà Trắng. Vì năm 1964, các nhà lãnh đạo Liên Xô đã "bỏ phiếu" cho Johnson, nên hiện nay họ quyết định gián tiếp ủng hộ Humphrey, đặc biệt là ở lĩnh vực nhạy cảm nhất của chính quyền Đảng Dân chủ, đó là cuộc chiến tranh Việt Nam.

Hành động đó dễ giải thích về quyết định của Moskva nhằm tháo gỡ các bế tắc của các cuộc thương lượng hoà bình ở Paris tháng 10 năm 1968, mà đã tạo điều kiện cho chính quyền Johnson tuyên bố ngừng ném bom vài ngày

trước ngày bầu cử. Vì vậy tạo cơ hội cho Humphrey chạy đua với Nixon trong cuộc bầu cử.

Bản thân Nixon không chỉ nghi ngờ rằng người Liên Xô đứng đằng sau các diễn biến của tháng 10 mà gây tổn kém cho ông ta bước vào Nhà Trắng; ông ta còn biết cả mối lo ngại của Moskva khi ông ta giành thắng lợi.

Trong hồi ký của mình, Nixon đã viết: "Tôi biết chắc rằng Brezhnev và Kosygin không còn lo lắng về thắng lợi của tôi giành được năm 1968 bằng Khrusev giành được trong năm 1960. Triển vọng giải quyết công việc với một chính quyền Đảng Cộng hoà rõ ràng làm cho Moskva lo ngại. Trong thực tế tôi cho rằng người Liên Xô có thể đã tham vấn Bắc Việt Nam về đề nghị bắt đầu các Cuộc Nghị đàm Paris với hy vọng việc ngừng ném bom sẽ làm nghiêng cán cân sang Humphrey trong cuộc bầu cử, và điều đó là chiến lược của họ, thì gần như nó triển khai khá tốt".

Nixon gần như đúng, mặc dù ông ta quá thổi phồng tầm quan trọng của cá nhân bằng việc gợi ý rằng người Liên Xô thúc đẩy Hoà đàm ở Paris là nhằm ngăn chặn ông ta trở thành Tổng thống đắc cử.

Điện Kreml không có ảo tưởng về các giới hạn ảnh hưởng của nó đối với đời sống chính trị của Mỹ.

Thường xuyên nhận được thông tin từ Đại sứ quán Liên Xô ở Washington cũng như của các nguồn tin tình báo về xu hướng của công chúng Mỹ và triển vọng của cuộc bầu cử, nên các nhà lãnh đạo Liên Xô có thể biết trước được kết quả bầu cử.

Cũng trong tháng 10, khi các bước được đẩy mạnh nhằm giành được một sự thoả thuận ngừng ném bom được đề lộ ra, Ban bí thư Trung ương và Trưởng ban đối ngoại của Đảng, ông Boris Ponomarev, đã đề nghị Bộ chính trị Liên Xô nên khuyên Hà Nội gửi một bản đánh giá về khả năng thắng cử của Nixon vào thời gian được bầu cử.

Bằng việc gợi ý một bước đi như vậy, ông Ponomarev nghĩ rằng có thể gây ảnh hưởng đối với Ban lãnh đạo của Bắc Việt Nam nên thoả hiệp với Mỹ dưới thời chính quyền Johnson, vì rõ ràng Hà Nội không nóng vội bằng Moskva trong việc dàn xếp với Nixon với tư cách là Tổng thống.

Mặt khác, rõ ràng Moskva đã nhìn thấy trước thắng lợi của Đảng Cộng hoà

và thấy cần thiết phải chuẩn bị cho các đồng minh của mình trước một thay đổi như vậy.

Vì vậy, sau khi có tin thắng cử của Nixon đến Moskva, tin này không gây ra một biến động nào.

Đánh giá các kết quả của cuộc bầu cử Tổng thống, báo Pravda đã kết luận rằng: "Năm nay, người Mỹ đi bỏ phiếu không nhiều vì chống lại việc bầu cử hay chính ứng cử viên".

Với các lý do cho thất bại của Đảng Dân chủ, bài báo đã nêu nên các lý do chính như: bị mất lòng dân vì Cuộc chiến tranh Việt Nam cũng như các khó khăn ở trong nước Mỹ như đói nghèo, lạm phát, tội ác.

Báo Pravda phân tích: "Thậm chí ngay từ lúc đầu chiến dịch vận động bầu cử, người ta thấy rằng dân chúng Mỹ mất lòng tin với chính quyền đảng dân chủ ngày một lớn".

Từ lúc bắt đầu chính quyền mới của Đảng Cộng hoà vào tháng 1 năm 1969, các quan điểm của Nixon đối với quan hệ Xô-Mỹ cũng giống quan điểm của Cố vấn an ninh Henry A. Kissinger, người ngày càng đóng vai trò quan trọng trong chính sách đối ngoại Mỹ, là khá phức tạp hơn là đối đầu.

Những điều này đã phản ánh nên quan điểm của Nixon cho rằng, Mỹ "có thể và phải nổi lại, khi có thể các cuộc thương lượng với các nước cộng sản", đồng thời cho rằng toàn bộ tình thế quốc tế buộc Mỹ có cách giải quyết xây dựng với các nước xã hội chủ nghĩa, và đặc biệt là Liên Xô.

Vào cuối năm 1960, Mỹ cho rằng họ đang chiếm ưu thế trên thế giới và có khả năng gây ảnh hưởng đối với các phát triển của một số nơi trên thế giới. Một trong các yếu tố có ý nghĩa quan trọng nhất trong bối cảnh chính trị hiện đang thay đổi là sự cân bằng hạt nhân chiến lược giữa Liên Xô và Mỹ.

Các diễn biến khác cũng bắt buộc Mỹ phải xem xét lại các mục tiêu và phương sách của chính sách đối ngoại Mỹ, trong số đó là phong trào của Châu Âu vào cuối những năm 60 đòi hoà hoãn với phương Đông và ngày càng có sự thay đổi trong các mối quan hệ Trung-Xô.

Nixon nhận thức rõ các xu hướng mới đó và có thể kết hợp chúng vào chương trình chính sách đối ngoại của ông ta.

Nixon là người sớm bộc lộ ra các khả năng điều chỉnh các quan điểm của mình trước các thực tiễn của nền chính trị Mỹ.

Sau khi trở thành Tổng thống, ông ta đã nắm bắt các nét chính của tình hình quốc tế và đưa chúng vào các kế hoạch của mình đối với thế giới. Nixon coi việc hợp tác với Liên Xô như là một công cụ hữu ích trong chính sách của Mỹ, ông ta tin rằng sẽ là nhạy cảm hơn và an toàn hơn khi liên hệ với những người cộng sản hơn là để họ sống biệt lập trong một cuộc chiến tranh Lạnh hay đối đầu. Hợp tác với người Liên Xô có thể là hữu ích trong việc giải quyết một số khó khăn mà nước Mỹ gặp phải trong cuối những năm 60. Hơn nữa, đối với Nixon, quan hệ với Moskva là một phần trong bản thiết kế lớn.

Theo ông Raymond Garthoff, Nixon muốn một chính sách đối ngoại đặt Mỹ vào một vị thế trung tâm và vị thế siêu cường thế giới, giống như ông ta đã củng cố vị thế trung tâm và sức mạnh trong Nhà Trắng.

Tuy nhiên, khởi đầu nhiệm kỳ Tổng thống của Nixon, trở ngại chính cho các kế hoạch đó là cuộc chiến tranh Việt Nam.

Vào cuối những năm 60, một điều trở nên rõ ràng hơn đối với bất cứ nhà quan sát độc lập nào, về việc dính líu của Mỹ vào cuộc chiến tranh Việt Nam là một sự bào chữa không hợp lý và lô gích.

Nixon không phải là một nhà quan sát độc lập, và ông ta có đủ lý do giải thích cho việc Mỹ dính líu vào cuộc chiến tranh cho tới khi nó có thể kết thúc trong "danh dự". Song ông ta muốn có "hoà bình danh dự" càng sớm càng tốt, vì ông ta hiểu rằng mỗi một ngày chiến tranh không chỉ làm cho ông ta càng xa cách mục tiêu trong các vấn đề đối ngoại mà còn làm sứt mẻ chính sách đối nội của ông ta. Vì vậy ông ta bắt đầu tìm kiếm một giải pháp để kết thúc cuộc chiến tranh nhanh chóng và danh dự, và nếu có thể duy trì một Nam Việt Nam độc lập dưới chính quyền Thiệu.

Nixon nhận thức rõ rằng ông ta không thể đạt mục tiêu đó bằng các biện pháp quân sự, vì rằng "toàn bộ chiến thắng quân sự không thể là sự kéo dài". Một tiến trình duy nhất có thể chấp nhận là "cố gắng dàn xếp một cuộc thương lượng...".

Ông ta biết rằng điều đó không thể hoàn tất khi kết thúc nhiệm kỳ đầu của mình như ông ta đã thừa nhận trong hồi ký.

Song ông cũng không thể loại trừ một khả năng: cuộc chiến tranh có thể tiếp tục thậm chí sau khi ông ta hết nhiệm kỳ.

Trong trường hợp đó, ông ta có thể sẽ phải đối phó với việc mất uy tín ở trong nước trong khi cố duy trì uy tín ở nước ngoài.

Để tránh một tình thế như vậy, Nixon đã quyết định gắn hai nhiệm kỳ trong chính sách đối ngoại của ông ta lại với nhau, dàn xếp với những người cộng sản và cố gắng thoát ra khỏi cuộc xung đột với người Việt Nam, nhằm mở rộng cơ hội tiên hành công việc của ông ta trước bối cảnh trong nước và trên lĩnh vực quốc tế. Quyết định đó dựa vào việc Nixon cho rằng "vấn đề mấu chốt giải quyết Cuộc chiến tranh Việt Nam nằm trong tay Moskva và Bắc Kinh hơn là trong tay Hà Nội".

Ông ta tin rằng: "Nếu không có sự tiếp tục viện trợ với số lượng lớn của hai nước cộng sản khổng lồ thì các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam không có khả năng tiếp tục cuộc chiến tranh trong vài tháng nữa".

Theo quan điểm của Nixon, do Liên Xô chú ý tới việc giải quyết cuộc chiến hơn là Bắc Kinh; và do Mỹ-Trung đã thiết lập các mối quan hệ và Mỹ không chắc chắn lắm với người Trung Quốc nên Moskva trở thành mục tiêu hàng đầu trong các cố gắng của Nixon nhằm giải quyết các vấn đề của Việt Nam.

Tuy nhiên, sức mạnh có thể trở thành chiều hướng mới của Nixon đối với giải pháp hoà bình, ông ta không bao giờ miễn cưỡng lựa chọn áp lực quân sự để buộc người Bắc Việt Nam chấp nhận một nền hoà bình theo các điều kiện của Mỹ.

Ngay từ lúc đầu, Nixon đã xem xét một cách kỹ lưỡng việc đe dọa ném bom trở lại lãnh thổ Bắc Việt Nam và thả mìn tại các hải cảng lớn và giao thông đường biển của Bắc Việt Nam trong điều kiện Hà Nội tỏ ra cứng đầu cứng cổ và lãnh đạm. Đồng thời yếu tố Liên Xô luôn thống lĩnh các suy nghĩ của Tổng thống, và quá dựa vào phản ứng của Moskva trước các biện pháp đột ngột đó.

Vì vậy, vấn đề Việt Nam kết bện chặt chẽ giữa việc hoà hoãn với Liên Xô trong các kế hoạch mới của chính quyền. Nixon đã tin rằng ông ta có khả năng gây áp lực có hiệu quả để đạt được một sự dàn xếp về ngoại giao nhanh chóng với Bắc Việt Nam. Ông thường so sánh mình với một tay chơi bài xì

tài ba.

Tháng 8 năm 1968, trong khi gặp gỡ các đoàn đại biểu miền Nam nước Mỹ đến dự Đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hoà, ông ta đã trả lời một câu hỏi về ý định của mình đối với việc kết thúc cuộc chiến tranh: *"Tôi biết tý chút cách đánh bài xì (Poker) khi đang phục vụ trong lực lượng hải quân... Tôi đã hiểu rằng, khi một gã không có con bài nào trong tay thì anh ta thường ăn nói một cách thận trọng. Nhưng khi anh ta có các con bài thì anh ta ngồi yên lặng với hai con mắt lạnh lùng. Giờ đây chúng ta có các con bài đó... Cái mà chúng ta cần làm là đi đứng nhẹ nhàng và mang theo một cái gậy thật to".*

Cái mà khuyến khích Nixon thích hợp với các luật chơi bài xì là ông ta có một người chơi cùng cặp là Henry Kissinger, cố vấn đặc biệt về các vấn đề an ninh quốc gia.

Hầu như những ai viết về chính sách đối ngoại của chính quyền Nixon đều không cường lại việc nhắc lại nhận xét của Nixon về cặp chơi lạ lùng này, giữa con trai của một người bán tạp phẩm ở một thị trấn nhỏ của nước Mỹ với một người tị nạn của nước Đức Hitler, của một nhà chính trị với một viện sĩ. Song cặp chơi này không quá khác nhau trong quan điểm của họ đối với chính sách đối ngoại. Họ có nhiều cái đồng hơn cái khác trong nhân sinh quan và vai trò của Mỹ trên thế giới. Và một khi các quan điểm của họ không giống nhau thì họ sẽ có điều chỉnh để đi đến cái chung. Để quyết định ai là "người theo thuyết quan niệm", và ai là "một sứ giả" là mục đích chính của cuốn sách này.

Điều quan trọng cả Nixon lẫn Kissinger cùng chia sẻ nhiều lý tưởng là bằng cách nào Mỹ rút lui "danh dự" ra khỏi cuộc xung đột với Việt Nam.

Thậm chí trước khi họ gặp nhau ở Washington, Kissinger đã từng nêu quan điểm của ông ta đối với vấn đề này trong bài "Các cuộc thương lượng với Việt Nam" đăng trên Tạp chí Foreign Affair số ra tháng 1 năm 1969, trong khi Nixon chỉ có việc tán đồng.

Trong bài viết, Kissinger đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng về uy tín của Washington, mà lẽ ra ông ta phải kết tội sự dính líu của Mỹ vào cuộc chiến tranh Việt Nam là một sự tranh luận về quan điểm địa lý chính trị.

Ông ta đã giải thích rằng một cuộc rút lui toàn bộ ra khỏi Việt Nam có thể có

hậu quả nghiêm trọng đối với uy tín của Mỹ và thậm chí đối với cả toàn bộ tình hình quốc tế. Ông ta cho rằng: "Ở nhiều nơi trên thế giới, bao gồm cả Trung Đông, châu Âu, Mỹ La tinh, thậm chí cả Nhật Bản, sự ổn định tùy thuộc vào lòng tin đối với các lời hứa hẹn của Mỹ".

Điều đó cũng được Nixon lập lại từ "uy tín".

Chẳng có gì ngạc nhiên khi trong hồi ký của mình, Nixon luôn nhắc đi nhắc lại tầm quan trọng của sự đồng nhất về quan điểm giữa Tổng thống đặc cử với trợ lý đặc biệt của ông trong tương lai. Nixon đã viết: "Chúng tôi còn nhất trí với nhau cả về một chính sách đối ngoại phải như thế nào, chính sách đó phải mạnh mẽ để có uy tín, và nó phải có uy tín để giành thắng lợi".

Song Nixon cũng còn đánh giá ý tưởng khác mà Kissinger đã nêu ra trong bài viết.

Để thu hút sự chú ý tới tầm quan trọng của sự trợ giúp của Liên Xô và Trung Quốc đối với Hà Nội, ông ta đã nhấn mạnh đến các xem xét đầy mâu thuẫn mà có thể là gánh nặng cho các nhà lãnh đạo Liên Xô đối với cuộc chiến tranh Việt Nam.

Ông ta tin rằng cả thắng lợi lẫn thất bại của người Bắc Việt Nam đều không được Liên Xô thừa nhận.

Ông ta không đề cập đến một lời thỉnh cầu trực tiếp với Moskva nhằm giải thoát Mỹ ra khỏi Cuộc chiến Việt Nam, song ông chủ trương rằng: "Washington... cần có sự khôn khéo dàn xếp với Moskva về vấn đề Việt Nam", nếu không sự dàn xếp của Mỹ với người Liên Xô để làm cho cả Mỹ lẫn các đồng minh của Liên Xô cho là "các siêu cường đang hy sinh các đồng minh của họ để duy trì các phạm vi ảnh hưởng".

Walter Issacson cho rằng tác giả chính sách ràng buộc "các vấn đề hoà hoãn và Việt Nam" là của Nixon, lập luận lúc ban đầu Kissinger tỏ ra hoài nghi về việc Liên Xô đóng vai trò chủ chốt trong cuộc dàn xếp với Việt Nam.

Đúng rằng, Kissinger trước khi được bổ nhiệm và trước cuộc họp báo ngày 6 tháng 2 năm 1969, chưa bao giờ nhấn mạnh đến vai trò của Moskva trong việc giải quyết Cuộc chiến tranh Việt Nam, song ông ta không bao giờ phản đối việc yêu cầu Moskva giúp đỡ.

Theo hiểu biết của ông Issacson thì Kissinger nhanh chóng nhận ra một sự mâu thuẫn trong đường lối giải quyết hoà bình ở Việt Nam thông qua Moskva của Nixon.

Ngày 25 tháng 11 năm 1968, lần đầu tiên đích thân Kissinger gặp Nixon. Cuộc nói chuyện của họ, nếu chúng ta tin vào sự giải thích của Kissinger, chỉ đề cập đến các vấn đề chung.

Không đầy ba tuần lễ sau đó, theo yêu cầu của Nixon, Kissinger đã trình bày vấn đề trước nội các mới về việc chuẩn bị soạn thảo (mà thật ra là của ông ta và của Nixon) chính sách đối ngoại.

Kissinger đã trình bày một cách mạnh mẽ chính sách của Nixon đối với Liên Xô.

Ông ta phê phán chính sách cũ như là "việc xây dựng lòng tin cho chính mục đích riêng của mình" thay vì chính quyền mới đã bắt đầu tiến hành việc giải quyết các mâu thuẫn giữa hai siêu cường đối với các vấn đề cụ thể.

Kissinger đã tuyên bố: "Một nền hoà bình bền vững phải phụ thuộc vào việc giải quyết các vấn đề chính trị mà đang chia rẽ hai siêu cường hạt nhân".

Sáu tháng sau đó, Kissinger đã chuyển những lời đó thành các yêu cầu cụ thể cho Ban lãnh đạo Liên Xô trong một cuộc tiếp xúc ở Sứ quán Liên Xô với ông Bong Sedov, "một điệp viên của KGB trong vai trò Cố vấn của sứ quán". Kissinger đã đảm bảo với người tiếp kiến mình về sự thành thật của chính quyền mới cam kết đi vào "Kỷ nguyên hoà đàm", và ông ta đã thông báo cho Sedov rằng chính quyền Mỹ chuẩn bị thảo luận về hạn chế vũ khí chiến lược, Nixon và Kissinger tin rằng đó là điều Moskva bận tâm nhất. Kissinger còn nói thêm rằng: "Chúng tôi sẽ không đi vào thảo luận nếu trước đó chúng tôi chưa phân tích vấn đề".

Hơn thế, Washington còn muốn "xét đoán các mục tiêu của Liên Xô thông qua việc Liên Xô muốn tiến ra một mặt trận rộng lớn hơn, đặc biệt là thái độ của Liên Xô đối với Trung Đông và Việt Nam".

Như người ta có thể thấy, sự biến đổi này đã diễn ra chưa được một tháng.

Bà Joan Hoff đã giải thích về sự chuyển đổi của Kissinger bằng sự lập luận rằng ông ta là "một người tôn sùng địa vị chính trị hơn là một nhà lãnh đạo,

mặc dù trí tuệ của ông ta đối với một nền ngoại giao thay đổi là nhằm thi hành một số chính sách của Nixon một cách kiểu mẫu hơn".

Điều đó có thể đúng, song lý do Kissinger chấp nhận các quan điểm của Nixon quá nhanh, và gần như lập tức đưa chúng vào thực tiễn là sự cuốn hút về quan niệm của cả hai người.

Điều đó được thể hiện trong các bài viết của Kissinger về các cuộc thương lượng với Việt Nam, mà ông đặc biệt nhấn mạnh đến việc Việt Nam ngày càng bị phụ thuộc vào Moskva, đặc biệt sau khi Liên Xô xâm lược Tiệp Khắc.

Nó còn thể hiện trong các hồi ký của Nixon, và vị cựu Tổng thống này đã viết: "Trong thời kỳ quá độ, Kissinger và tôi đã phát triển một chính sách mới để dàn xếp với Liên Xô.

Do các quyền lợi của Xô-Mỹ như là sự cạnh tranh của hai siêu cường hạt nhân là quá lớn và chông chéo, nên quả là không thực tế nếu phân chia hay tách bạch các khu vực quan tâm.

Vì vậy chúng tôi đã quyết (định gán sự tiến bộ ở các khu vực mà Liên Xô quan tâm với giới hạn các vũ khí chiến lược và tăng cường thương mại với sự tiến bộ ở các khu vực mà rất quan trọng đối với chúng ta như: Việt Nam, Trung Đông và Berlin. Quan niệm này được biết đến như một sự liên kết".

Nói một cách khác, ngay từ khi bắt đầu nhiệm kỳ đầu tiên của chính quyền mới của Đảng Cộng hoà đã xem chính sách đối với Liên Xô như là một phần cơ bản của các cố gắng để tìm ra một giải pháp đối với Việt Nam.

Như Raymond Garthoff đã viết: "Điều bận tâm của Nixon và Kissinger trọng suốt năm 1969 và tới năm 1972 không phải là Cuộc họp thượng đỉnh với Moskva bàn về sự hoà hoãn, mà là việc tìm ra cách rút lui trong "danh dự" khỏi Cuộc chiến tranh Việt Nam.

Cải thiện các mối quan hệ với Liên Xô, và có thể tương tự như vậy dàn xếp với Trung Quốc vào thời điểm đó có nghĩa kết thúc vấn đề vốn dĩ cần được kết thúc".

Sau này, trong hồi ký của mình, Kissinger đã cho rằng ông ta rất vất vả trong việc điều chỉnh chính sách liên kết mà căn cứ vào thực tế hơn là quyết định

thay đổi của Washington". Song vấn đề cơ bản là cố gắng gây áp lực đối với Liên Xô để làm giảm bớt ảnh hưởng của nó, để đòi lấy sự tiến bộ trong việc hạn chế vũ khí và tăng cường hợp tác kinh tế với Mỹ, và tạo điều kiện dễ dàng cho Washington rút lui "danh dự" ra khỏi Cuộc chiến tranh ở Đông Nam Á.

Và Moskva coi các cố gắng của chính quyền Nixon là đúng theo kiểu này. Ngay từ lúc đầu, rõ ràng Nhà Trắng đã cố gắng xác định rõ phản ứng của Matcova đối với chính sách liên kết thông qua các kênh của tư nhân.

Cuộc gặp gỡ giữa Kissinger với Sedov là một trong số các cố gắng đó.

Sự phản ứng của Ban lãnh đạo Liên Xô đối với Nixon và Kissinger dường như là tích cực. Kissinger đã mô tả phản ứng của Liên Xô là "mềm mỏng".

Các nhà lãnh đạo đã thừa nhận rằng các mối quan hệ Xô-Mỹ có thể có "tác dụng thuận lợi" cho việc giải quyết cuộc chiến tranh cũng như dàn xếp một cách xây dựng các vấn đề của Trung Đông và châu Âu.

Song đó chỉ là một sự trả lời thông thường của Chính phủ Liên Xô, và phía Liên Xô cho rằng việc Mỹ rút lui khỏi cuộc xung đột ở Đông Dương có thể có một tác dụng tích cực đối với các quan hệ Xô-Mỹ, người Liên Xô đã nêu vấn đề này nhiều lần với Tổng thống Johnson, và họ sẵn sàng lập lại với Nixon.

Vì vậy có thể thấy rằng Moskva đã làm như vậy do không nhận được kết quả nào của chính sách kết hợp và sự gắn bó với nó của chính quyền Nixon.

Tuy nhiên, sự liên quan mật thiết của chính sách này sớm trở nên rõ ràng đối với các nhà hoạch định chính sách của Liên Xô.

Ngày 27 tháng 1 năm 1969, tại cuộc họp báo đầu tiên sau lễ nhậm chức, Nixon "đã gắn" các cuộc thảo luận việc hạn chế vũ khí chiến lược của người Liên Xô với "sự tiến bộ của các vấn đề chính trị nổi bật" cùng một lúc.

Ba ngày sau đó, ngày 31 tháng 1, Kissinger đã gặp nhà báo nổi tiếng Liên Xô Yuri Zhukov, và như Zhukov đã báo cáo với Moskva: "Rõ ràng tôi hiểu rằng Nixon sẽ phát triển các mối quan hệ Xô-Mỹ tùy thuộc vào các vấn đề sẽ tiến triển ra sao gắn với việc giải quyết vấn đề Việt Nam".

Kissinger đã bóng gió với Zhukov, là người mà ông ta tin rằng sẽ báo cáo lại với các nhà cầm quyền Liên Xô về cuộc đối thoại này, rằng Washington hy vọng có "các hành động đơn phương" của Moskva để đạt được sự hiểu biết ở Paris, và các hành động như vậy sẽ có "tầm quan trọng lớn".

Ngày 6 tháng 2, Nhà Trắng lại có một bước mới nhằm thông báo cho Ban lãnh đạo Liên Xô. Trong một báo cáo tin vắn tắt, Kissinger đã sử dụng thuật ngữ "kết hợp". Ông ta đã nói: "Khi đặt vấn đề kết hợp giữa chính trị với môi trường chiến lược... (Tổng thống) muốn giải quyết vấn đề hoà bình trên toàn bộ mặt trận mà nền hoà bình bị thách thức chứ không riêng về mặt quân sự".

Moskva vẫn không chú ý đến các tuyên bố đó của Washington.

Ngày 14 tháng 2, khi Kissinger đến Sứ quán Liên Xô theo lời mời chính thức và ông ta còn đến Tư dinh của Đại sứ Liên Xô.

Đại sứ Dobrynin đã thông báo cho khách mời biết rằng ông ta có nhận một bức tin điện của Moskva về việc ông ta muốn được gặp Tổng thống mới đắc cử. Vì vậy Nhà Trắng đã có trả lời, ba ngày sau đó, Dobrynin lần đầu tiên đã gặp Nixon.

Trong hồi ký của mình, cả Nixon và Kissinger đều kể về cuộc gặp gỡ đầu tiên này, chỉ trừ việc Nixon không đề cập đến vấn đề Dobrynin bảo đảm về việc Liên Xô muốn đàm phán cùng một lúc nhiều vấn đề.

Theo Nixon, sau khi bày tỏ Moskva mong muốn bắt đầu thảo luận về hạn chế vũ khí, Dobrynin đã chú ý lắng nghe Tổng thống Nixon tuyên bố rằng sự tiến bộ trong các cuộc đàm phán có thể gắn bó với sự tiến bộ của các lĩnh vực khác.

Nixon đã diễn thuyết: "Lịch sử đã làm sáng tỏ rằng các cuộc chiến tranh xảy ra phần lớn không phải là do vấn đề vũ trang hay thậm chí các cuộc chạy đua vũ trang, cuộc chiến tranh xảy ra là do có sự bất đồng cơ bản về mặt chính trị và các rắc rối về mặt chính trị: Nên tôi nghĩ rằng đó là nghĩa vụ của chúng ta, khi chúng ta bắt đầu các cuộc thương lượng về các vũ khí chiến lược thì chúng ta có nghĩa vụ hành động tương tự như cách tháo gỡ ngòi nổ, các tình thế khủng hoảng chính trị như ở Trung Đông, Việt Nam và Berlin, là những nơi có nguy cơ phải sử dụng vũ trang".

Kissinger không hề đề cập đến "một văn kiện chính thức bảy trang" của

Moskva mà Dobrynin đã đưa cho Nixon.

Trong bức thông điệp này, Moskva cho rằng theo ý của Nixon, Liên Xô đã chuẩn bị thảo luận toàn bộ các chủ đề trên bao gồm cả vấn đề Trung Đông, Việt Nam, Trung Âu, và kiểm soát vũ khí.

Theo Nixon và Kissinger, Ban lãnh đạo Liên Xô trong một số cách thức nào đó đã chấp nhận chính sách kết hợp. Song một số tài liệu khác lại không cho là như vậy.

Sau khi gặp Nixon và Kissinger, Đại sứ Liên Xô đã gặp Avereli Harriman, người mà ông ta vốn có một mối quan hệ thân thiết.

Trong cuộc đàm luận của họ ngày 19 tháng 2, Dobrynin không hề che giấu mối quan tâm của ông về việc chính quyền Mỹ mong muốn trói buộc các hiệp nghị về hạt nhân với các dàn xếp về chính trị.

Dobrynin đã thừa nhận với cựu trưởng đoàn đàm phán về Hội nghị hoà bình Paris, người đã từ chức do sự thay đổi lãnh đạo ở Washington, rằng: "Ban lãnh đạo Liên Xô đã thảo luận hơn một năm để đi đến quyết định là liệu họ có muốn có một hiệp nghị hạn chế hạt nhân không".

Theo ông Dobrynin: "Quyết định này có được trên cơ sở đồng ý của phần lớn các nhà lãnh đạo Liên Xô, vì họ thành thật muốn đạt một sự hiểu biết với Mỹ".

Các nhà lãnh đạo của Chính phủ ông ta không thể hiểu bằng cách nào họ có thể gắn các vấn đề dàn xếp chính trị với các vấn đề hạt nhân. Moskva đã tin rằng tất cả các vấn đề "đều phải có lập trường của chúng và được giải quyết một cách phù hợp".

Dobrynin đã không một mảy may thuyết phục Harriman rằng những lời đồn đại về các khó khăn kinh tế ở Liên Xô đã khiến cho Moskva vội có hội đàm về hạn chế vũ khí là không đúng sự thật.

Ông đã bảo đảm với Harriman rằng các nhà lãnh đạo Liên Xô sẵn sàng đối đầu với một cuộc chạy đua hạt nhân nếu họ không đạt được sự thoả thuận với Mỹ "trên cơ sở phù hợp" với vấn đề.

Theo Dobrynin: "Không có việc gì có thể bắt họ nhượng bộ một số vấn đề

chính trị để đạt được sự thoả thuận của phía Mỹ về các vấn đề hạt nhân".

Trong một cuộc nói chuyện sau đó, viên Đại sứ Liên Xô đã trở lại vấn đề của các hội nghị thương lượng vũ khí hạt nhân và bày tỏ ý kiến rằng chính quyền Nixon nên thành thật với các nhà lãnh đạo Liên Xô và báo với họ là có muốn tiến tới các cuộc thảo luận về hạt nhân hay phải đợi thêm. Theo ông Harriman, ông Dobrynin tỏ ra "rất nóng lòng" làm sáng tỏ câu hỏi này.

Song ngược với các hy vọng đầy lạc quan của Nixon và Kissinger, cuộc đàm đạo của Dobrynin cho thấy rằng Ban lãnh đạo Liên Xô không chỉ thoả thuận thảo luận với Washington "toàn bộ các chủ đề mà còn lo đối phó với tình huống các cuộc thương lượng về vũ khí hạt nhân bị thất bại hơn là gán các cuộc thương lượng như vậy với các vấn đề của Việt Nam hay Trung Đông.

Tuy nhiên nếu có sự thoả thuận gán các vấn đề hạt nhân với các vấn đề chính trị, thì Liên Xô muốn gây áp lực với chính quyền Nixon.

Rõ ràng Dobrynin đã thể hiện mối quan tâm của mình cho Harriman biết vì rằng ông biết Harriman sẽ đệ trình vấn đề này với Nhà Trắng.

Và điều này ông đã dự đoán đúng.

Ngày 21 tháng 2, Harriman đã gặp Nixon và Kissinger, và ông ta đã nêu các vấn đề trong cuộc gặp với Đại sứ Liên Xô.

Harriman đã nêu ý kiến phản đối việc gán các cuộc thương lượng về chính trị với các vấn đề về quân sự.

Theo ông, phía Mỹ nên tỏ ra "thành thật" để lập thời gian biểu cho các cuộc thảo luận về hạn chế tên lửa hạt nhân.

Mặc dù ông ta đã nhận được sự cam kết của Kissinger và Nixon rằng việc gán liền các vấn đề với nhau không phải là của Mỹ; Harriman tỏ ý nghi ngờ và cho là không thành thật.

Khi hai người rời khỏi văn phòng của Nixon, Kissinger đã khoe khoang với Harriman rằng: "Anh nên hài lòng với chính sách của chúng tôi đối với người Liên Xô về vấn đề Việt Nam. Chúng tôi muốn đặt chúng ở mức độ cao nhất và thoả thuận với họ về vấn đề gì sẽ xảy ra ở Việt Nam. Nếu chúng ta làm như vậy thì lĩnh vực quân sự có thể đạt được sự tiến bộ".

Harriman không hề nói lại với Đại sứ Dobrynin về ý kiến nhận xét của Kissinger, và dường như vị Đại sứ này "hoàn toàn hài lòng" với các thông báo của Harriman.

Song ông sớm phát hiện ra rằng sự gắn kết vẫn tiếp tục trong nghị trình của các nhà hoạch định chính sách ở Washington.

Trong cuộc họp báo ngày 4 tháng 3, Nixon đã đề cập đến các mối quan hệ của Liên Xô liên quan đến vấn đề Việt Nam.

Ông ta đã bày tỏ hy vọng rằng Moskva có thể "đóng vai trò của một người gìn giữ hoà bình ở Trung Đông và thậm chí cả ở Việt Nam".

Ông ta thể hiện một niềm tin tưởng rằng: "Không có sự hợp tác của Liên Xô thì Mỹ gặp nhiều khó khăn thúc đẩy nhanh tiến trình giải quyết Cuộc chiến tranh ở Việt Nam".

Nixon đã nhấn mạnh rằng Liên Xô phải chấp nhận sự hợp tác đó, do các quyền lợi của họ cũng như của chúng ta không chỉ đơn giản phục vụ các cuộc thương lượng về vũ khí hạt nhân mà đồng thời thúc đẩy sự tiến bộ giải quyết các bất đồng chính trị mà có thể nổ ra.

Vì vậy ông ta đã lập lại sự mong muốn của mình đối với sự gắn liền các cuộc thương lượng về vũ khí hạt nhân, mà ông ta tin tưởng rằng người Liên Xô rất chú ý đến chúng, cùng với sự tiến bộ ở Việt Nam.

Không phải tất cả các cố vấn của Nixon đều ủng hộ yêu cầu công khai của Tổng thống đối với sự giúp đỡ của người Liên Xô để giải quyết vấn đề Việt Nam. Mặc dù họ không phản đối việc gắn các cuộc thương lượng về SALT (Hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược) với một giải pháp về cuộc chiến, người viết diễn văn cho Tổng thống là ông Patrrick Buchanan đã nêu lên lập trường không nhất quán của Liên Xô mà bị Trung Quốc hàng ngày lên án là cầu kết với phương Tây chống lại các lực lượng hoà bình trên thế giới. Trước một tình thế như vậy, Buchanan đặt câu hỏi: "Liệu điều đó có làm cho người Liên Xô lúng túng khi chúng ta (Mỹ) cần có sự hợp tác của họ hay sự ủng hộ bí mật của họ trong các cuộc Hoà đàm ở Paris hay không?".

Song, Nixon rõ ràng đã sử dụng tất cả các kênh tư nhân hay nhà nước để thuyết phục Moskva có một lập trường xây dựng hơn đối với vấn đề Việt

Nam.

Ngày 26 tháng 3, ông ta đã viết thư cho Thủ tướng Liên Xô Kosygin theo cách đặt vấn đề với Dobrynin ngày 17 tháng 2. Cuối cùng, hai tuần lễ sau đó đã có sự trả lời của Kosygin và ông ta đã nhắc lại lập trường cơ bản của Liên Xô.

Ban lãnh đạo Liên Xô đã thách thức quan niệm gắn liền của chính quyền Mỹ và đòi thảo luận các vấn đề một cách riêng lẻ.

Trong khi chờ đợi sự trả lời của Moskva, Tổng thống và Cố vấn an ninh của ông ta đã vạch ra các kế hoạch liên quan đến Liên Xô trong việc kết thúc "một cách danh dự" cuộc chiến tranh Việt Nam.

Có một kế hoạch vạch ra sứ mệnh cho Cyrus Vance, là một cựu đàm phán với Harriman ở Hoà đàm Paris, đi đến Moskva.

Như Kissinger đã giải thích về mục đích sứ mệnh của Vance liên quan đến việc "gắn kết các cuộc Hội đàm về SALT với việc giải quyết toàn diện cuộc chiến tranh Việt Nam".

Vance được cử tới Moskva để bắt đầu các cuộc thảo luận về SALT và bí mật gặp một quan chức cao cấp đại diện của Bắc Việt Nam. Vì vậy việc cử Vance đến Liên Xô là chính quyền Mỹ nhằm đạt được hai mục đích cùng một lúc: "Thúc đẩy nhanh sự tiến bộ ở hai khu vực, trong khi giữ họ ở thế cái trước, cái sau".

Ngày 14 tháng 4, Kissinger đã gặp Dobrynin nhằm giải thích cho vị Đại sứ về ý tưởng của chính quyền Mỹ.

Để làm tăng thêm ý nghĩa của cuộc gặp, ông ta đã cho Dobrynin một trang tài liệu về ba điểm do Nixon khởi xướng.

Cùng với một đề nghị cử phái đoàn đến Moskva, tài liệu này còn có một lời khuyên cáo (được đặt dưới điểm thứ ba) rằng: "Tất cả các bên đang ở ngã ba đường và cần có các biện pháp đặc biệt để đảo ngược chiều hướng của cuộc chiến tranh". Lời khuyên cáo này đi đôi với sự bóng gió rằng không có sự dàn xếp của Mỹ thì dễ tạo ra một tình thế phức tạp.

Viên Đại sứ Liên Xô đã nêu vấn đề liệu chính quyền Mỹ giải quyết vấn đề

Việt Nam có tạo ra một điều kiện cho sự tiến bộ ở Trung Đông và các quan hệ kinh tế và hội nghị về vũ khí hạt nhân hay không? Khi ông Kissinger trả lời rằng có, thì ông Dobrynin đã nhấn mạnh các mong muốn của Moskva có các mối quan hệ tốt hơn với Mỹ dù điều gì có xảy ra ở Việt Nam, và than phiền rằng cuộc leo thang chiến tranh chỉ phục vụ các mong muốn của người Trung Quốc là Xô-Mỹ xung đột.

Tuy nhiên, ông ta hứa sẽ thông báo cho Chính phủ nước ông về đề nghị của phía Mỹ.

Trong khi Nixon tiếp tục đợi Kosygin trả lời bức thư của ông ta, thì sự im lặng của Liên Xô làm cho Washington lo lắng không hiểu liệu người Liên Xô có chuyển lời đề nghị của Mỹ tới Hà Nội hay không.

Sau đó Dobrynin bảo đảm với Kissinger rằng người Liên Xô đã thông báo cho Hà Nội về sứ mệnh của Vance, song họ đã nhận được một sự phản ứng tiêu cực của Bắc Việt Nam.

Thông tin của Đại sứ Dobrynin đã được khẳng định trong một Bị vòng lục về các cuộc tiếp xúc giữa Mỹ-Việt Nam của Vụ Mỹ thuộc Bộ Ngoại giao mà trong thời gian đó đã nêu rõ, nội dung các cuộc gặp gỡ ngày 14 tháng 4 năm 1969, cuộc đàm luận giữa Kissinger và Dobrynin và sự bảo đảm các bước đi của Liên Xô.

Theo Bản Bị vong lục đó, Moskva đã làm cho Hà Nội chú ý tới đề nghị của ông Kissinger.

Bức thư ngày 5 tháng 5 do ông Phạm Văn Đồng gửi cho người Liên Xô nói rằng Ban lãnh đạo Bắc Việt Nam cho rằng: các Cuộc thương lượng ở Paris là khá tốt để đạt được một sự thoả thuận và không cần có các cuộc tiếp xúc khác.

Thật ngạc nhiên, Bị vong lục đó của người Liên Xô ghi rằng để trả lời đề nghị của phía Mỹ, Moskva đã lập luận rằng Mỹ từ chối chấp nhận một Chính phủ liên hiệp ở Nam Việt Nam, vì như vậy làm khó cho Liên Xô giúp Mỹ.

Người Liên Xô cho rằng cần quyết định vấn đề một Chính phủ liên hiệp cũng như việc rút toàn bộ quân đội nước ngoài ra khỏi Việt Nam.

Người ta vẫn chưa rõ, liệu Moskva đã thông qua chuyến đi của Vance để gửi lời phúc đáp theo đề nghị của Mỹ hay chỉ do Kissinger tiết lộ trên hồi ký của mình nhằm bộc lộ sự không khoan nhượng của Liên Xô.

Nhưng cũng có thể là sự phúc đáp của Moskva là ở bức thư của Kosygin gửi cho Nixon hay sự chuyển tải của Dobrynin trong buổi tiếp kiến riêng Kissinger. Dù trong trường hợp nào, người Liên Xô cũng cần khẳng định thái độ của họ đối với tuyên bố lập trường của người Bắc Việt Nam. Nếu vấn đề là như vậy, Kissinger không thấy có cái gì mới trong thái độ của người Liên Xô và không thể gắn nó vào một đề nghị cụ thể. Dù vấn đề này ra sao, Washington cũng không hài lòng với lập trường của Liên Xô đối với Việt Nam. Vì vậy chính quyền Mỹ quyết định tăng áp lực đối với Hà Nội và Moskva.

Tháng 3 năm 1969, Nixon đã ra lệnh ném bom một cách bí mật xuống Campuchia nhằm ngăn chặn các con đường tiếp tế của Bắc Việt Nam dọc đường mòn Hồ Chí Minh và quét sạch các cơ quan đầu não chỉ huy của cộng sản Việt Nam, mà Mỹ cho là đóng ở đất Campuchia, không những vậy, Tổng thống còn dự định ném bom trở lại miền Bắc Việt Nam.

Tại cuộc họp nội các ngày 20 tháng 3, Tổng thống đã nói đến sự cần thiết tăng cường sức mạnh quân sự trên cơ sở nhằm giành thắng lợi trong các cuộc đàm phán với Hà Nội.

Nixon và Kissinger đều nóng lòng muốn để cho Moskva biết được ý định của họ không từ cố gắng nào, biện pháp hoà bình hay quân sự, để sớm kết thúc Chiến tranh Việt Nam.

Tuần lễ đầu tiên của tháng 5, Kissinger đã cảnh cáo ông Dobrynin rằng cuộc chiến tranh có thể leo thang và rất tàn bạo, nếu Hà Nội không chịu trả lời các thái độ của Mỹ.

Một thời gian sau đó, Nhà Trắng đã quyết định đi đôi với lời đe dọa đó là một lời đề nghị về hoà bình nhằm thể hiện rằng Mỹ không còn bám vào việc giải quyết vấn đề một cách hoà bình.

Ngày 14 tháng 5, Dobrynin đã nhận trước một bản copy bài diễn văn của Tổng thống về vấn đề Việt Nam, mà cũng sẽ được đọc trên đài truyền hình quốc gia. Đó là bài diễn văn đầu tiên trên cương vị Tổng thống đã hoàn toàn đề cập riêng tới vấn đề Việt Nam, và đó là kế, hoạch đầu tiên giải quyết vấn

đề chiến tranh kể từ khi có đề nghị Manila của Tổng thống Johnson năm 1966.

Nixon đã đề nghị rằng toàn bộ quân đội nước ngoài, cả Mỹ lẫn Bắc Việt Nam rút khỏi Nam Việt Nam trong vòng một năm sau khi có một hiệp nghị được ký kết. Một tổ chức quốc tế giám sát cuộc rút quân và kiểm soát các cuộc bầu cử tự do ở Nam Việt Nam.

Bài diễn văn đã thể hiện việc Mỹ đã từ bỏ một thể thức Manila "cứng nhắc và cũ rích", đòi rút quân toàn bộ các lực lượng Bắc Việt Nam như là một điều kiện tiên quyết cho việc giải quyết vấn đề Việt Nam.

Song nó không hề đề cập đến vấn đề một giải pháp chính trị cho Nam Việt Nam, mà phía Hà Nội luôn đeo đuổi ngay từ buổi đầu của các cuộc Hoà đàm ở Paris.

Việc bỏ qua vấn đề đó đã làm toàn bộ kế hoạch không được Ban lãnh đạo Bắc Việt Nam chấp nhận vì cho đó chẳng qua là một sự đầu hàng.

Tuy nhiên, chẳng có ai cho rằng Tổng thống Nixon là một người quá ngây thơ, kế hoạch này không chỉ tập trung vào khung cảnh trong nước, mà nó còn là một bộ phận của cuộc tấn công ngoại giao mạnh mẽ chống lại Liên Xô nhiều hơn là Hà Nội.

Những cố gắng này còn bao gồm cả việc tuyên truyền chống lại cả người Bắc Việt Nam lẫn Liên Xô, đe dọa quân sự chống lại Hà Nội, việc dàn xếp cá nhân với Moskva thông qua "các kênh riêng".

Cái gọi là "các kênh riêng" hoặc đơn giản hơn gọi là "các kênh" được Kissinger đề cập đến trong các cuộc tiếp xúc riêng với Đại sứ Liên Xô Dobrynin ở phòng bản đồ của toà Nhà Trắng, được xây dựng tháng 2 năm 1969, khi Tổng thống và cố vấn an ninh của ông xem xét vấn đề bằng cách nào tránh thông báo cho Bộ Ngoại giao và Ngoại trưởng William Rogers về cuộc họp đầu tiên sắp tới giữa Nixon và Dobrynin.

Cuối buổi tiếp Đại sứ Liên Xô, Nixon đã thông báo cho ông Dobrynin rằng các vấn đề đặc biệt tinh nhạy trong tương lai, nên chỉ làm việc với Kissinger. "Các cuộc trao đổi riêng" giữa Dobrynin với Kissinger được tiếp tục qua các cương vị công tác của Kissinger, lúc đầu là cố vấn an ninh, sau là Ngoại trưởng thời chính quyền Nixon.

Nửa đầu năm 1969, phần lớn các cuộc trao đổi giữa hai người đều tập trung thảo luận chính sách Mỹ đối với Liên Xô có liên quan tới Việt Nam.

Kissinger biết rõ ràng rằng Dobrynin chẳng qua chỉ là một người phát ngôn của các "sếp" ở Moskva. Mặc dù thảo luận một cách khéo léo, thân mật với các đại diện của giới Chính phủ Mỹ, song Dobrynin vẫn phải tuân theo những đường lối của Kreml và Bộ Ngoại giao Liên Xô.

Trong hồi ký của mình, Kissinger đã viết: "Tôi nhận thức rằng tác dụng của Dobrynin được thể hiện qua khéo léo của ông ta trong việc phản ánh nên các chính sách của Chính phủ Liên Xô, chứ không phải những ý kiến của riêng mình".

Ông ta cũng nhớ tới ý kiến của Harriman về Dobrynin và những lời cô vấn của ông ta đối với Tổng thống trong cuộc hội đàm của họ vào ngày 21 tháng 2.

Là một nhà thương lượng có kinh nghiệm với các lãnh đạo Liên Xô, Harriman đã nói với Tổng thống Nixon rằng chừng nào người Liên Xô vẫn được quan tâm, thì Tổng thống Nixon nên bàn bạc với các lãnh đạo của Bộ chính trị Liên Xô. Và ông ta coi Dobrynin chỉ là "một viên thư ký cao cấp", và thật là phí thời gian thảo luận với ông ta.

Vì vậy khi biết đầu tháng 6 năm 1969, Dobrynin chuẩn bị bay về Moskva, Kissinger cho rằng một cuộc tiếp xúc với Dobrynin là một cơ hội chuyển tới Ban lãnh đạo Liên Xô các quan điểm của Tổng thống và ông ta, về các quan hệ Mỹ-Xô và toàn bộ tình hình quốc tế.

Cuộc gặp gỡ được tổ chức vào ngày 12 tháng 6, tại phòng làm việc của Kissinger ở Nhà Trắng, như Dobrynin báo cáo với Moskva về cuộc gặp này như sau: "Cũng giống như các cuộc gặp gỡ trước đây với ông ta, cuộc gặp này cũng không được tuyên bố".

Kissinger bắt đầu cuộc gặp gỡ với việc nói rằng Nixon biết tin Đại sứ Dobrynin chuẩn bị về Moskva và chính bản thân ông ta đã chấp thuận cuộc gặp gỡ mà Dobrynin "có thể, nếu cần thiết phản ánh sự hiểu biết ban đầu của mình về quan điểm của Tổng thống Nixon đối với một số vấn đề quốc tế và đặc biệt về quan hệ Xô-Mỹ" cho các lãnh đạo Liên Xô Kissinger đã bảo đảm với Dobrynin rằng trong chính sách đối ngoại, Nixon coi các mối quan hệ

Xô-Mỹ không kém phần quan trọng như vấn đề Việt Nam.

Tổng thống Mỹ nóng lòng tránh một sự đối đầu với Moskva và hy vọng rằng các mối quan hệ tay đôi dưới nhiệm kỳ Tổng thống của ông ta có thể bước vào một thời kỳ xây dựng.

Kissinger cũng đề cập tới vấn đề về một cuộc gặp có thể của Nixon với các lãnh đạo Liên Xô và nhấn mạnh mong muốn của Tổng thống nhằm tránh đưa ra công khai một cách không cần thiết vấn đề này.

Ông ta đã đề cập đến các cuộc gặp gỡ như vậy có thể diễn ra một lần trong năm giống như một chuyến công cán thương mại và không gây ra sự âm ỉ.

Nhưng các cuộc gặp gỡ như vậy có thể trao đổi các ý kiến hữu ích tạo ra sự hiểu biết giữa hai bên và tránh có những bước đi nguy hiểm do không hiểu nhau.

Kissinger còn thảo luận tình hình ở Châu Âu, vấn đề Mỹ-Xô cùng phê chuẩn một Hiệp ước cấm phổ biến vũ khí hạt nhân, giải quyết vấn đề Trung Đông, các cuộc thương lượng về vũ khí chiến lược.

Ông nói rõ rằng Mỹ đã xem xét các quyền lợi của Liên Xô ở một số khu vực ví dụ như: ở Đông Âu, nơi chính quyền Nixon không định làm gì là khu vực mà Liên Xô cho là "thách thức" với vị trí của họ trong khu vực.

Thậm chí Kissinger còn nói với Điện Kremlin rằng: Đừng quá chú ý vào lời bình luận công khai chỉ trích sự biệt lập của một số nước Đông Âu của Tổng thống Nixon, đó chẳng qua là một xảo thuật mị dân trong cuộc bầu cử Mỹ.

Các lời bình luận của Kissinger dường như làm người ta ngạc nhiên, song chúng muốn nêu lên một vấn đề tinh tế và cấp thiết của chính quyền Nixon là Việt Nam.

Điều đó càng sớm trở nên rõ ràng với Dobrynin rằng sự bận tâm của chính quyền Nixon là bằng cách nào, với sự trợ giúp của Liên Xô, để kết thúc Cuộc chiến tranh ở Đông Nam Á.

Theo Đại sứ Liên Xô, những vấn đề này chưa được Kissinger hay Tổng thống đề cập trong cuộc gặp gỡ trước đây.

Song, đối với vấn đề về các cuộc thương thuyết giữa Mỹ-Bắc Việt Nam, Kissinger đã kêu gọi sự giúp đỡ của Liên Xô để tháo gỡ bế tắc trong cuộc Hoà đàm ở Paris một cách mạnh mẽ.

Kissinger sớm chú ý tới các cố gắng của Liên Xô nhằm hỗ trợ các cuộc đàm phán, cũng như các hoạt động của người Liên Xô trong các tháng gần đây.

Với mục tiêu rõ ràng gây sức ép đối với Moskva về vấn đề này, ngay lập tức Kissinger quay sang vấn đề Trung Quốc và các ý định của Mỹ nhằm cải thiện các mối quan hệ với Bắc Kinh.

Mặc dù ông ta bảo đảm với Dobrynin rằng, Washington coi Liên Xô (chứ không phải Trung Quốc) như là một đối tác quan trọng của Mỹ trên chính trường quốc tế, các lãnh đạo Liên Xô đáng tin cậy hơn Mao Trạch Đông.

Dobrynin tin rằng việc đưa vấn đề Trung Quốc vào cuộc đàm phán về vấn đề Việt Nam là hành động có mục đích.

Điều này càng được khẳng định hơn sau khi Kissinger tuyên bố rằng: "Cần kết thúc cuộc xung đột với Việt Nam càng sớm càng tốt, và Liên Xô phải đóng một vai trò tích cực hơn để đạt được một sự dàn xếp, không nên phó thác mọi việc cho Hà Nội, và những đánh giá tình hình quốc tế thường xuất phát từ quan điểm bó hẹp, riêng biệt của nó sẽ chỉ đem lại các quyền lợi của Trung Quốc".

Con bài Trung Quốc không phải là con bài duy nhất Washington có được mà còn một con bài khác, đó là việc đe dọa dùng áp lực quân sự chống lại Bắc Việt Nam.

Dobrynin biết rằng trong tiến trình đàm phán của họ, "Kissinger lại một lần nữa (trước đó là Nixon) đưa ra một lời bình luận về tác động nếu Hà Nội vẫn làm tắc nghẽn các cuộc đàm phán, vì vậy sau một vài tháng sẽ là cần thiết để Chính phủ Mỹ xem xét "các lựa chọn khác nhằm thuyết phục Hà Nội".

Các lựa chọn đó rất rõ ràng với Dobrynin, việc có công trong việc làm các nhà lãnh đạo của ông ta chú ý tới các giọng điệu về "các lựa chọn khác" để nói với Nixon và Kissinger...

Dobrynin tin rằng trong khi các lời bình luận như vậy rõ ràng là nhằm "tổng tiền" Bắc Việt Nam và một phần là đối với cả người Liên Xô với những lời

bóng gió về việc ném bom lại Bắc Việt Nam trừ phi tình hình các cuộc Hoà đàm ở Paris được thay đổi.

Trong bản báo cáo cho các lãnh đạo Liên Xô, Dobrynin đã kết luận rằng đối với chính sách đối ngoại của Nixon, vấn đề số một vẫn là câu hỏi bằng cách nào tìm ra cách rút khỏi Cuộc chiến tranh Việt Nam theo các điều kiện chấp thuận được mà có thể bảo đảm cho việc tái cử chức Tổng thống Mỹ.

Viên Đại sứ Liên Xô tin rằng các cố gắng nhằm thuyết phục Liên Xô giúp giải quyết cuộc xung đột sẽ vẫn tiếp tục.

Một số lãnh đạo Liên Xô đọc bản báo cáo của Dobrynin sớm phát hiện ra rằng lời dự báo của đại sứ đã đánh giá được chính quyền Nixon đang tăng cường gây áp lực với Moskva.

Ngày 27 tháng 9, trong cuộc tiếp xúc với Dobrynin, Kissinger đã khuyến cáo rằng tất cả đòi hỏi của phía Mỹ về sự giúp đỡ của Liên Xô kết thúc cuộc chiến tranh không đạt được kết quả sẽ làm khó cho phía Mỹ xúc tiến mạnh mẽ các quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

Để tăng thêm ấn tượng về sự quyết tâm của Mỹ, Nixon đã gọi điện cho Kissinger trong khi ông ta đang tiếp Đại sứ Liên Xô, và yêu cầu ông ta nói với Dobrynin rằng Việt Nam là vấn đề quan trọng nhất trong các mối quan hệ Mỹ-Xô.

Ngày 20 tháng 10, đích thân Tổng thống gặp Dobrynin trong "một cuộc nói chuyện nghiêm túc" về lập trường của Liên Xô đối với Việt Nam và các triển vọng về các mối quan hệ Xô-Mỹ. Ông ta đã nói với viên Đại sứ Liên Xô, người vừa thông báo cho Nhà Trắng về việc Liên Xô sẵn sàng bắt đầu cuộc thương lượng về vũ khí chiến lược, rằng một sự cải thiện các mối quan hệ tay đôi tùy thuộc vào mong muốn của Liên Xô "làm một số việc với Việt Nam". Vì cho tới lúc đó, theo Nixon cho biết, sự tiến bộ thật sự của vấn đề này vẫn rất khó khăn.

Nixon muốn Liên Xô hiểu rõ việc Liên Xô tiếp tục gắn bó với ông ta trong ba năm và ba tháng sắp tới, và trong suốt thời gian đó, ông ta vẫn nhớ công việc đã làm ngày hôm nay. Nixon luôn đe dọa: chính quyền ông ta sẽ có cách riêng để kết thúc cuộc chiến tranh.

Rõ ràng Dobrynin chưa chuẩn bị trước một cuộc tấn công như vậy, thậm chí

các lời hứa và những lời đe dọa không có gì mới đối với ông ta. Tuy nhiên Ban lãnh đạo Liên Xô không có ý định chịu nhượng bộ áp lực của Washington.

Việc Liên Xô không muốn chấp nhận chính sách gắn liền của Nixon không phải xuất phát từ việc Liên Xô mong muốn có lợi từ việc chiến tranh tiếp tục hay nhìn thấy Mỹ sa lầy hơn trong cuộc xung đột, cho phép Liên Xô được tự do hành động ở các khu vực khác của thế giới.

Mặc dù những xem xét như vậy không phải không hoàn toàn được các nhà lãnh đạo Liên Xô nghĩ tới trong các chính sách đối ngoại, các yếu tố tác động đến lập trường của Moskva về vấn đề gắn liền là rất phức tạp.

Mặt khác, các lãnh đạo Liên Xô nhận thấy dù Nixon cho rằng ông ta có lợi thế trong chính sách đối với Liên Xô, song ông muốn hoà hoãn với Moskva hơn là Moskva muốn hoà hoãn với Mỹ.

Sự ngang bướng hạt nhân không để Tổng thống có quyền lựa chọn bằng việc đi tới sự thoả thuận với Liên Xô nhằm tránh nguy cơ của cuộc chiến tranh hạt nhân.

Trong các bối cảnh đó, các cố gắng nhằm có được các nhượng bộ từ phía Moskva để đổi lấy sự hợp tác cắt giảm vũ khí chiến lược và tăng cường các mối quan hệ kinh tế đã bị các lãnh đạo Liên Xô cho là hành động hồi lộ và hăm dọa.

Điều đó đã được Dobrynin khẳng định trong cuộc nói chuyện với Harriman ngày 19 tháng 2.

Hơn nữa, khi các nhà ngoại giao Liên Xô ở Washington phân tích về chính sách của chính quyền Nixon, họ thấy rằng sự chú ý có mục tiêu của Mỹ trong việc phát triển các mối quan hệ với Liên Xô có xu hướng đối lập với chính sách gắn liền.

Họ kết luận rằng, song song với các mặt tiêu cực, chính sách của Nixon vốn kế thừa các chính quyền trước về sự thừa nhận cường quốc quân sự của Liên Xô. Vì sự cần thiết, Mỹ nên tránh đối đầu...".

Ảnh hưởng của một sự thừa nhận như vậy, theo ý kiến của các nhà ngoại giao Liên Xô, còn ảnh hưởng tới chính sách của Mỹ trong tương lai.

Nếu trong một tình thế mà cả hai nước có vị thế ngang nhau thì sự đe dọa của Nixon gây sức ép quân sự chống lại Bắc Việt Nam sẽ không có ý nghĩa gì, vì Washington cần phải xem xét rằng cố gắng hăm dọa Hà Nội có thể gây ra một phản ứng của các đồng minh của họ ở Moskva, mà có thể đẩy thế giới vào một cuộc đối đầu hạt nhân.

Nói một cách khác, như ông Stephen Ambrose đã nhận xét "cái sai lầm trong lý lẽ của Nixon" là ông ta không có con át chủ bài... Người Liên Xô có thể sánh với người Mỹ về bom, đó là lý do tại sao sự lựa chọn nguyên tử không phải là một lựa chọn thực sự.

Nixon nghĩ rằng ông ta có thể đe dọa Bắc Việt Nam chấp nhận một cuộc ngừng chiến (thực sự là một cuộc ngừng bắn). Song bất cứ một sự ám chỉ đe dọa huỷ diệt Hà Nội đều ngay lập tức bị phản công, bằng việc người Liên Xô đe huỷ diệt Sài Gòn.

Nixon không phải là người điên duy nhất đưa ra các lời đe dọa như vậy.

Trên cơ sở của một sự phân tích như vậy, Moskva đã chống chính sách gắn liền của Nixon với ý tưởng của Liên Xô về "gắn liền trong sự đảo ngược".

Thế giới thực sự liên kết lẫn nhau, cả Nixon và Kissinger đều đúng trong khi xem xét các sự kiện ở các nơi khác nhau của thế giới là luôn gắn vào nhau. Nhưng họ quên rằng Nixon không thể đứng ngoài sự kết bện đó của thế giới. Chính sách đối ngoại của nước Mỹ bị tác động bởi một số yếu tố mà các nhà hoạch định chính sách Mỹ, để giành được thắng lợi, phải chú ý tới điều đó. Chính quyền Nixon không thể loại trừ được điều này.

Các nhà lãnh đạo Liên Xô nhanh chóng nhận ra gót chân Asin của Washington và chống lại các cố gắng nhằm đạt được sự nhượng bộ của Kreml. Chính sách của họ được thiết lập dựa trên cơ sở đánh giá: "sự tương quan các lực lượng" mà cuối những năm 60 họ có cơ hội hơn.

Vì vậy để đáp lại các cố gắng của phía Mỹ nhằm làm Liên Xô dính líu vào quá trình giải quyết các vấn đề ở Đông Nam Á như là một điều kiện các cuộc thương thuyết về các vấn đề quân sự và các vấn đề tay đôi khác, Liên Xô đã sử dụng sự bất đồng ý kiến giữa Nhà Trắng và các ngành khác của Chính phủ Mỹ, và đẩy mạnh đề nghị riêng của nó đối với các cuộc thương thuyết về SALT. Sau đó, Điện Kreml biết được sự háo hức của Nixon đối

với một cuộc họp thượng đỉnh với các lãnh tụ Liên Xô, nên làm cho nó gắn liền với thắng lợi của các cuộc thương thuyết ở Berlin.

Nhưng một yếu tố khác đã gây ảnh hưởng tới lập trường của Moskva đối với Việt Nam.

Do Dobrynin thường xuyên giải thích cho Kissinger là ảnh hưởng của Liên Xô đối với Hà Nội là rất hạn chế, vì Bắc Việt Nam rất giỏi vận động Moskva và Bắc Kinh và các kế hoạch lâu dài của Điện Kremlin đối với vai trò của Bắc Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á.

Thật khó khăn cho Nixon và Kissinger, chấp nhận một ý tưởng về việc Liên Xô với tất cả số viện trợ cho Bắc Việt Nam, lại vẫn thiếu lực đòn bẩy để ép Hà Nội đối với vấn đề chiến tranh và hoà bình.

Vì vậy vào năm 1969, rõ ràng Liên Xô là người ủng hộ cơ bản đối với Bắc Việt Nam trong số các nước xã hội chủ nghĩa. Năm đó, Bắc Việt Nam đã nhận được số viện trợ nửa tỷ đô la từ Liên Xô, chiếm năm mươi phần trăm số viện trợ khối cộng sản cung cấp. Mặc dù số viện trợ quân sự suy giảm trong năm 1969, do giảm bớt các hoạt động quân sự ở chiến trường, song con số vẫn trên hai trăm triệu đô la. Các lực lượng vũ trang của Bắc Việt Nam (theo một bản báo cáo của Liên Xô), phần lớn đều được trang bị bởi Liên Xô và là một đội quân mạnh nhất khu vực.

Từ năm 1969 đến năm 1971, Moskva đã ký với Hà Nội bảy hiệp nghị viện trợ và phát triển hợp tác kinh tế, có hiệp nghị là hỗ trợ phát triển kinh tế và quốc phòng. Cũng như một số năm trước, viện trợ của Liên Xô đối với Hà Nội không chỉ đổ vào việc tăng cường ảnh hưởng chính trị.

Mặc dù Ban lãnh đạo Bắc Việt Nam cố gắng giảm bớt sự gắn bó quan hệ với Liên Xô cũng như Trung Quốc, và không muốn để mất đi tính độc lập của mình trước hai đồng minh đầy thế lực.

Trong các báo cáo của các nhà ngoại giao Liên Xô gửi về Moskva đã nêu lên các lời than phiền về thái độ cố xa lánh này. Một trong các bản báo cáo hàng năm của những năm tháng đó đã viết: "Các đồng chí Việt Nam vẫn có lập trường như trước đây, không quá tin vào Liên Xô, dựa trên thuyết trước đây: không làm hỏng hay trầm trọng các mối quan hệ với Liên Xô, song cũng không nhích quá lại gần với Liên Xô với đầy đủ lòng tin".

Các quan chức Liên Xô không có các ảo mộng rằng tiến trình này sẽ thay đổi trong một tương lai gần. Chính sách độc lập của Hà Nội thể hiện ở một số lĩnh vực trong quan hệ Liên Xô-Bắc Việt Nam.

Moskva cay đắng nhận ra rằng các cố gắng của các đồng chí Việt Nam là nhằm hạn chế tư tưởng của Liên Xô đối với Bắc Việt Nam, và hạn chế thông tin về các sự kiện ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Người Việt Nam đối xử một cách nghi ngờ đối với số chuyên gia dân sự hay quân sự người Nga, đôi khi để cho các mối ngờ vực trở thành mối quan hệ không hữu nghị. Vì vậy chúng làm cho Moskva không biết về các hoạt động đối ngoại của Việt Nam, và các lãnh đạo Liên Xô thường biết các hoạt động ngoại giao của Hà Nội qua các báo chí hay các hãng tin quốc tế, như trường hợp trao đổi giữa Nixon và Hồ Chủ tịch.

Để tránh sự nhầm lẫn đó, Có quan KGB đã nghiêm túc xem xét việc thiết lập "các mối tiếp xúc mật" để nhận được các thông tin về tình hình Ban lãnh đạo Việt Nam và các mối quan hệ của Việt Nam với Bắc Kinh.

Bất chấp trở ngại đó, người Liên Xô đã giành được một số thắng lợi trong các cố gắng của họ nhằm tăng cường vị thế của mình ở Việt Nam. Một trong số thắng lợi đó là sự thay đổi thái độ của Bắc Việt Nam đối cuộc đấu tranh ngoại giao.

Tháng 1 năm 1970, Phiên họp lần thứ 18 của Đảng Lao động Việt Nam đã thừa nhận mục tiêu đầu tiên của Đảng là sự phối hợp ba biện pháp đấu tranh cho thống nhất đất nước. Lần đầu tiên kể từ lúc bắt đầu cuộc chiến tranh, Ban lãnh đạo cộng sản đặt các cố gắng ngoại giao và chính trị ngang với cuộc đấu tranh vũ trang. Một giải pháp tương tự cũng nhấn mạnh đến tầm quan trọng của cuộc Hoà đàm Paris vì thắng lợi cuối cùng của nhân dân Việt Nam.

Các quan chức Liên Xô được tình báo Liên Xô thông báo trước về sự thay đổi thái độ này, coi đó là cố gắng thắng lợi của họ làm giảm bớt lập trường ủng hộ Trung Quốc của Hà Nội.

Một dấu hiệu tích cực khác trong quan điểm của Liên Xô là ngày càng có nhiều cuộc tiếp xúc giữa Bắc Việt Nam với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, cũng tham gia trên các diễn đàn quốc tế về giáo dục, y tế và văn hoá. Những thay đổi đó cũng như ảnh hưởng của Hà Nội ngày một tăng trong khu vực làm cho các nhà ngoại giao Liên Xô thấy cần phải phối hợp

với các đồng minh trong chính sách đối với Việt Nam nhằm buộc chặt Việt Nam vào khối Liên Xô trong các công việc quốc tế.

Tháng 6 năm 1970, Đại sứ quán Liên Xô tại Hà Nội đã gửi về Moskva một Bị vong lục phân tích về các khả năng phối hợp như vậy.

Mục đích chính của Bị vong lục khá dài đó là đánh giá các triển vọng bao gồm cả Bắc Việt Nam vào quỹ đạo của Liên Xô, dần dần hướng chính sách của Bắc Việt Nam ra xa Bắc Kinh, song lại gần với Liên Xô, và tăng cường ảnh hưởng của Hà Nội ở Đông Nam Á.

Sứ quán Liên Xô gợi ý nên bao gồm Hà Nội vào các cuộc tư vấn đa bên và đôi bên với các nước xã hội chủ nghĩa đối với một số vấn đề chính trị quốc tế. Liên Xô thấy cần tăng cường các hoạt động của người Bắc Việt Nam ở các lĩnh vực của chính sách đối ngoại như giải trừ vũ khí, tuyên truyền.

Đại sứ quán Liên Xô cũng gợi ý nên tăng cường cung cấp thông tin cho Hà Nội về tình hình nội bộ các nước phương Tây hàng đầu.

Bằng tất cả các biện pháp đó, Bị vong lục nhấn mạnh rằng: "Bắc Việt Nam dần can dự vào công việc của thế giới và tiến hành trao đổi thông tin và hợp tác hoạt động đối ngoại với các nước xã hội chủ nghĩa khác trên diễn đàn quốc tế sẽ có ý nghĩa thúc đẩy các quan niệm và đánh giá đúng đắn hơn của người Việt Nam về tình hình thực tế của thế giới, có lợi cho chúng ta (Liên Xô) trước hoạt động đối ngoại của Bắc Việt Nam, tạo quyền lợi cho Liên Xô trên trường quốc tế. Mở rộng tư vấn chính trị với Bắc Việt Nam còn giúp Việt Nam tránh sai lầm trong chính sách đối ngoại, thúc đẩy Việt Nam lập lại mối quan hệ vững chắc với Liên Xô".

Vì vậy trong thời gian từ năm 1964-1965 nhiệm vụ của Moskva là lấp lỗ hổng trong các mối quan hệ giữa Liên Xô và Bắc Việt Nam mà do sự quá thận trọng của Khorútsốp gây ra và tăng cường vị trí của Liên Xô ở Việt Nam như là một đối trọng với ảnh hưởng của Trung quốc, vào cuối thập kỷ; Ban lãnh đạo của Liên Xô đã xúc tiến mạnh mẽ một chính sách đối với khu vực.

Mục tiêu cuối cùng của giai đoạn này là biến Việt Nam lành một đối tác và là vị trí tiền tiêu của Liên Xô ở Đông Nam Á, đặc biệt kể từ khi Trung Quốc đóng vai trò như vậy trong những năm 50 mà sau đó phá vỡ quan hệ với hệ thống Xô viết.

Ý tưởng đó thậm chí còn được làm sáng tỏ hơn trong một bị vong lục khác của Đại sứ quán Liên Xô vào năm sau đó, sau Đại hội 24 của Đảng Cộng sản Liên Xô tổ chức ở Moskva.

Các nhà ngoại giao Liên Xô ở Hà Nội tin rằng: "Hiện nay, khi Đảng Cộng sản Việt Nam đang tăng cường con đường độc lập, khi tiến trình của Đảng đang phát triển, nói chung theo hướng có lợi cho chúng ta, khi Bắc Việt Nam trở thành lực lượng lãnh đạo trong cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Dương, chúng ta (Liên Xô) sẽ có nhiều khả năng thiết lập một chính sách cho khu vực. Có thể kết luận rằng Đông Dương có thể trở thành một chìa khoá của chúng ta đối với tất cả Đông Nam Á. Hơn nữa, ở khu vực này, cho đến nay không có nước nào để chúng ta dựa vào, trừ Bắc Việt Nam".

Cả hai bị vong lục đều được xếp hạng tuyệt mật duy nhất để khẳng định tầm quan trọng của chúng như là các tài liệu hoạch định chính sách.

Đạt được uy tín cao như vậy ở Bắc Việt Nam nên các nhà lãnh đạo Liên Xô cố tránh để xảy ra nguy hại nào cho chính sách của họ.

Vì vậy, họ luôn bác bỏ áp lực của Washington và xúi Hà Nội chấp nhận điều kiện của Mỹ về hoà bình.

Họ tiếp tục cung cấp cho Bắc Việt Nam và các đồng minh của Hà Nội (Giải phóng quân) mọi thứ cần thiết cho cuộc đấu tranh quân sự.

Bất chấp các lời than phiền về sự cứng đầu, ích kỷ hai mặt của người Việt Nam, người Liên Xô không bao giờ rời xa cuộc chiến, vì Việt Nam dần dần trở thành không chỉ là vấn đề tư tưởng mà còn là một vấn đề địa lý chính trị của Điện Kremlin.

Sau khi các cuộc thương thuyết được tiến hành ở Paris, Moskva tiếp tục theo đuổi các mục tiêu của nó ở Việt Nam theo các điều kiện vững chắc hơn.

Lúc đầu, người Liên Xô sợ rằng cuộc chiến tranh có thể lan rộng sang các khu vực khác của Châu Á và thậm chí còn gây đối đầu giữa Mỹ và Liên Xô.

Sau năm 1968, các cuộc Hội đàm ở Paris cho thấy cuộc xung đột chỉ giới hạn trong biên giới của Việt Nam chứ không lan rộng ra các nước Đông Dương.

Vì vậy, nó trở nên quan trọng đối với Moskva là ngăn chặn một sự phá hoại các cuộc thương lượng và buộc các bên tham gia vào bàn đàm phán.

Vì vậy vai trò của Liên Xô đã thay đổi.

Khi diễn ra các cuộc đàm phán sơ bộ giữa Mỹ và Việt Nam, Liên Xô tham gia tháo gỡ một số vấn đề bế tắc và làm dễ dàng một Hiệp nghị ngừng ném bom và Hội nghị bốn bên.

Còn khi các cuộc đàm phán bắt đầu, Liên Xô đã giảm bớt các hoạt động của mình.

Đại sứ Liên Xô Zorin đã giải thích lập trường đó trong buổi lễ chào tạm biệt ông Harriman: "Trong giai đoạn đầu của các cuộc thương thuyết chủ đề là cuộc ném bom Bắc Việt Nam, một nước xã hội chủ nghĩa, có quan hệ trực tiếp với Liên Xô về mặt chính trị và ngoại giao, vì vậy Liên Xô có quyền trực tiếp phải bảo vệ nó. Liên Xô phải cung cấp mọi viện trợ cho Việt Nam và Liên Xô đã làm như vậy. Trong một giai đoạn mới của cuộc hoà đàm, chủ đề đầu tiên là Nam Việt Nam, là nước mà Liên Xô không có quan hệ trực tiếp. Liên Xô có quan hệ tốt và hữu nghị với Mặt trận Giải phóng Dân tộc Nam Việt Nam (FLN), nên Liên Xô rất quan tâm tới các thắng lợi của FLN và sẵn sàng ủng hộ lập trường và tư tưởng chính trị của mặt trận. Tuy nhiên, nền hoà bình trong khu vực chính là vấn đề nội bộ của người Việt Nam cùng với việc giải quyết lực lượng đại diện cho Nam Việt Nam. Vì vậy, hơn lúc nào hết, Mỹ có lý do quan trọng trực tiếp tham gia với người Việt Nam giải quyết vấn đề. Đặc tính của các cuộc thương thuyết đã thay đổi và người Liên Xô có ít lý do để có quyền lợi cụ thể. Vì thực tiễn của tình hình, vai trò của Liên Xô lúc này bị giảm xuống".

Qua lời Đại sứ Zorin, rõ ràng Liên Xô không bỏ quên vai trò của họ trong các cuộc thương thuyết.

Một điều luôn luôn trở thành nguyên tắc làm việc của Moskva là nó không bao giờ thương lượng với người Bắc Việt Nam, còn người Mỹ thì làm như vậy.

Người Liên Xô đã đi theo tiến trình như vậy trong suốt quá trình của các cuộc Hoà đàm ở Paris; tham gia vào các cuộc thương thuyết và vai trò trung gian hoà giải, làm giảm các cố gắng của Washington.

Song Điện Kreml cũng cố gắng không để lỡ cơ hội gây ảnh hưởng ở Paris theo chiều hướng có lợi nhất cho Moskva.

Các nhà cầm quyền Liên Xô đã phân tích mọi bước ngoặt trong chính sách của người Bắc Việt Nam liên quan đến các cuộc thương thuyết để có thể can thiệp hay tránh các vấn đề mà theo họ là đưa đến các kết quả nguy hiểm.

Các cố gắng của Liên Xô là giữ cho hai bên tiếp tục thương thuyết và tránh các hành động phá hoại tiến trình thương thuyết.

Họ xem xét các yếu tố tác động ảnh hưởng tới thái độ của Bắc Việt Nam như sự chán chường của dân chúng sau nhiều năm chiến tranh, các vấn đề nội bộ đang phát triển, sự không nhất quán trong các kế hoạch của chính quyền Nixon, đặc biệt là cách thức cố vấn, ý kiến có lợi cho các cuộc họp ở Paris.

Vì mục tiêu đó, Moskva đã sử dụng một số quan hệ tiếp xúc với các quan chức Việt Nam.

Các cuộc thương lượng cấp cao giữa các nhà lãnh đạo Liên Xô - Việt Nam tạo cơ hội quan trọng cho Điện Kreml thể hiện các quan điểm của nó đối với tình hình và thuyết phục Hà Nội chấp nhận ý kiến của họ.

Những cuộc thương thuyết như vậy thường được tổ chức hàng năm, thường vào các chuyến đi của các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam đến Moskva.

Ví dụ như chuyến đi của ông Phạm Văn Đồng năm 1970 đến thủ đô của Liên Xô, khi Thủ tướng Bắc Việt Nam hỏi liệu Moskva có cố vấn điều gì liên quan tới chuyến đi, Đại sứ Liên Xô Sherbakov đã thể hiện một mong muốn rằng các mặt chính trị của các cuộc thương thuyết cần "xây dựng hơn, toàn diện hơn và thành thật hơn". Ông gợi ý trao đổi các quan điểm về "các biện pháp mới được bổ sung và các thách thức của một giải pháp đối với vấn đề Đông Dương, các hình thức mới gây ảnh hưởng tới Mỹ, tình hình ở Campuchia và Lào". Đại sứ nêu lên hai nguyện vọng đó với lời đảm bảo rằng Việt Nam thì đưa ra các quyết định của mình, còn Moskva luôn sẵn sàng cố vấn cho các bạn.

Các cuộc tiếp xúc ở cấp khác còn có cuộc gặp gỡ giữa các nhà ngoại giao Liên Xô ở nước ngoài với các quan chức Bắc Việt Nam, đầu tiên là ở Hà

Nội và Paris.

Các cuộc đàm luận của Đại sứ Liên Xô Sherbakov và các đồng nghiệp của ông với lãnh đạo Hà Nội đặc biệt quan trọng. Đại sứ quán Liên Xô ở Hà Nội lớn hơn một phái đoàn ngoại giao ở nước ngoài. Các nhân viên sứ quán có toàn quyền đại diện Chính phủ Liên Xô ở Việt Nam dân chủ cộng hoà. Khi xảy ra một tình thế mà các lãnh đạo Liên Xô ít biết về các thực tiễn diễn biến ở khu vực xa xôi, trừ một số nguyên tắc chung, các nhà ngoại giao Liên Xô không chỉ là người phát ngôn cho Điện Kreml mà còn tham gia vào tiến trình hoạch định các quyết định, mà các Đại sứ quán ở nơi khác không được làm như vậy. Điện Kreml còn tham vấn họ về các vấn đề riêng biệt liên quan đến chính sách đối với Việt Nam.

Nó đặc biệt quan trọng trong khi Bắc Việt Nam, đang trong chiến tranh, trở thành một trọng điểm khát vọng của một số cường quốc như Mỹ, Trung Quốc và Liên Xô. Trong bối cảnh đó, Đại sứ Sherbakov gặp gỡ với các nhà cầm quyền Bắc Việt Nam đôi khi không khác với các cuộc thảo luận của họ ở Moskva.

Trong các cuộc gặp gỡ đó, Sherbakov đề cập đến một số vấn đề trong chính sách của Việt Nam, kể cả các cuộc đàm phán với Mỹ.

Ông ta nhận được các thông tin từ các lãnh đạo Bắc Việt Nam về các diễn biến gần đây của các cuộc hoà đàm, ý kiến của ông đối với chúng, đưa ra các đề nghị đối với các hoạt động ngoại giao của Bắc Việt Nam và giải thích về lập trường của Chính phủ Liên Xô.

Trong cuộc trò chuyện với ông Xuân Thuỷ, trưởng phái đoàn đàm phán của Bắc Việt Nam ở Paris tháng 6 năm 1969, Đại sứ Liên Xô đã cố vấn Hà Nội: "Nên tránh bất cứ hành động cực đoan nào, không công nhận cách giải quyết hoàn toàn mang ý nghĩa tuyên truyền, mà cũng không quá nặng vào phương pháp đấu tranh quân sự".

Sherbakov cố thuyết phục người đối thoại với ông rằng: "Trong chiến thuật phối hợp ba cuộc đấu tranh ngoại giao, chính trị và quân sự, phương pháp chính trị và ngoại giao dần dần chiếm lĩnh vị trí quan trọng hơn".

Các cuộc Hoà đàm ở Paris có thể ảnh hưởng tới các sự kiện ở Việt Nam.

Trong khi đó, đồng nghiệp của ông Sherbakov ở Paris, ông V.Zorin đã tiếp

xúc với phái đoàn cộng sản Việt Nam ở các hội nghị bốn nước.

Một quy định với các nhà thương thuyết Bắc Việt Nam là gặp Đại sứ Liên Xô và thông báo cho ông ta về hiện trạng các cuộc đàm phán.

Hà Nội không quá nóng vội nghe theo lời cổ vắn của các đồng chí Liên Xô, song họ rất cần Liên Xô ủng hộ các hành động của họ, và họ nhận thấy uy tín và sức mạnh của Liên Xô có thể sử dụng tạo tiện lợi cho họ.

Vì vậy, các chuyến viếng thăm của ông Xuân Thuỷ và Lê Đức Thọ đến Sứ quán Liên Xô ở Paris có hai mục đích: thể hiện sự tôn trọng vai trò của Liên Xô trong các cuộc thương lượng, và đổi lại, yêu cầu sự ủng hộ của Liên Xô đối với Bắc Việt Nam.

Vì vậy, từ năm 1969-1972, thường xuyên có các cuộc gặp gỡ giữa các nhà ngoại giao Liên Xô ở Paris và các đoàn đại biểu Cộng sản Việt Nam để thảo luận các diễn biến của các cuộc thương thuyết.

Moskva không chỉ thông báo về các phiên họp chính thức mà còn đề cập đến các nội dung các cuộc gặp riêng giữa ông Xuân Thuỷ, Lê Đức Thọ với Henry Kissinger.

Ví dụ, ngày 16 tháng 3 năm 1970, Kissinger đã gặp Bắc Việt Nam ở Paris để thảo luận bí mật.

Phái viên của Tổng thống đã đề nghị một lịch trình chính xác rút lui toàn bộ quân Mỹ trong thời gian mười sáu tháng và cùng xuống thang các hoạt động quân sự ở khắp đồng Dương.

Ba ngày sau đó, ngày 19 tháng 3, Lê Đức Thọ và Xuân Thuỷ đã gặp Đại sứ Zorin và thông báo cho ông ta biết về tất cả các chi tiết về cuộc gặp gỡ, chia sẻ cùng viên Đại sứ các tư tưởng của họ trong các cuộc đàm phán: Họ (Việt Nam) lưu ý rằng nếu các cuộc thảo luận không chính thức không đạt kết quả phá hoại các cơ hội của Đảng Cộng hoà trong các cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ, thì họ sẵn sàng kéo dài các cuộc thương lượng nhằm "làm cho các vấn đề trở nên tồi tệ cho Nixon".

Đáp lại, ông Zorin đã nhấn mạnh rằng: "Mặc dù Kissinger đã đưa ra các đề nghị thái quá, nhưng ông ta cũng đưa ra các ý kiến cụ thể về tình hình quân sự".

Khi người Bắc Việt Nam thông báo về việc Kissinger thoả thuận thảo luận cả các vấn đề chính trị lẫn quân sự, ông Zorin cho đó là sự sẵn sàng của Washington ngồi vào đàm phán với Bắc Việt Nam về tất cả các vấn đề, không cần có Sài Gòn, đó là một sự rút lui khỏi lập trường trước đây của Washington. Vì vậy ông Zorin cố gắng nhấn mạnh các mặt tích cực của các cuộc đàm phán nhằm chống lại nguy cơ phá hoại chúng.

Một cuộc thảo luận tương tự như vậy đã diễn ra ở Đại sứ quán Liên Xô sau cuộc họp ngày 4 tháng 4 giữa ông Lê Đức Thọ và Kissinger.

Thật đáng chú ý nếu cuộc thảo luận ngày 19 tháng 3 diễn ra trong sự "thoả thuận chung" thì cuộc thảo luận ngày 6 tháng 4 lại do người Bắc Việt Nam khởi xướng. Lần này ông Lê Đức Thọ đã thông báo cho ông Zorin tất cả các chi tiết về cuộc thảo luận của ông với Kissinger, bày tỏ lòng mong muốn của ông tiếp tục thương lượng mặc dù chưa có sự tiến bộ. Ông Lê Đức Thọ nói rằng "chúng tôi sẽ bình tĩnh chờ đợi".

Người Liên Xô không những quyết tâm giúp đỡ các đồng chí Việt Nam, họ còn lo chuẩn bị lập trường của Bắc Việt Nam trước Liên Hợp quốc. Trong một cuộc họp với đoàn đại biểu Hà Nội, ông Zorin đã nêu vấn đề ông sẽ cần đưa câu hỏi nào với ông Henry Cabot Lodge, lúc đó là trưởng phái đoàn Mỹ ở Paris. Tuy nhiên, Moskva cũng thận trọng không đi quá xa đối với vấn đề này. Họ muốn tránh dính dáng quá nhiều vào các cuộc thương thuyết như vậy để tránh Hà Nội, nghi ngờ họ hành động như là người môi giới giữa Bắc Việt Nam và Mỹ.

Sau năm 1968, Moskva không hề thay đổi chính sách của họ đối với cuộc xung đột ở Việt Nam. Liên Xô vẫn là một diễn viên miến cưỡng trong cuộc dàn xếp ngoại giao về các vấn đề Việt Nam và luôn đứng đằng sau sân khấu, bất chấp các cố gắng của chính quyền Nixon và sản phẩm của Kissinger gần như bị phá hoại vì sự chống đối mạnh mẽ của Ban lãnh đạo Liên Xô.

Ông Kissinger đã than phiền rằng: "Khoảng mười lần trong năm 1968, trong các cuộc gặp gỡ hàng tháng giữa tôi với ông Dobrynin, tôi đã cố tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô để kết thúc Cuộc chiến tranh Việt Nam. Ông Dobrynin nói rằng Liên Xô không muốn cuộc chiến tranh tiếp tục, ông chống lại việc leo thang. Tuy nhiên, ông không bao giờ đưa ra một đề nghị cụ thể nào để kết thúc cuộc chiến tranh. Như ông Andrey Alexandrov Agenttov đã nhận xét Điện Kremlin vẫn tiếp tục chống lại áp lực của Mỹ nếu nó có thể ngăn

chặn được người Mỹ đặt con át chủ bài lên bàn, đó là các mối quan hệ của người Mỹ với Trung Quốc. Đầu những năm 70, con bài này đã làm thay đổi các cơ hội của Liên Xô giành thắng lợi trong cuộc chơi, do nó đã thay đổi toàn bộ tình hình thế giới".

Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam

Chương 10

Giữa sự hoà hoãn và Việt Nam

Trong những năm 60, Trung Quốc đã trở thành một nỗi bận tâm chính đối với Kreml.

Hố ngăn cách giữa hai cường quốc cộng sản là mâu thuẫn nghiêm trọng nhất trong Phong trào cộng sản thế giới kể từ khi Moskva có bất đồng với Tito của Nam Tư ngay sau Thế chiến II.

Nhưng trong trường hợp của Tito, sự bất đồng về mặt tư tưởng là chủ yếu chứ không phải là trở ngại trong quá trình hoà giải sau cái chết của Stalin.

Mặt khác, mối bất hoà giữa Liên Xô và Bắc Kinh đã nhanh chóng phát triển thành một cuộc cạnh tranh quân sự vào cuối những năm 60, và cả hai phía đều đã có một loạt những cuộc va chạm dọc đường biên giới Xô-Trung.

Năm 1974, khi mối căng thẳng giữa Moskva và Bắc Kinh đã dịu bớt đi, người Liên Xô đã đưa ra một đánh giá về "sự phản bội" của Trung Quốc và những hành động khiêu khích chống lại Liên Xô trong một cuốn sách phân tích chính sách đối ngoại của Bắc Kinh và các mối quan hệ quốc tế trong 10 năm, tức là từ 1963 đến 1973.

Theo nghiên cứu này, từ tháng 10 năm 1964 đến tháng 4 năm 1965 đã xảy ra 36 vụ xâm phạm biên giới Liên Xô liên quan tới 150 công dân Trung Quốc.

Số vụ xâm phạm như vậy đã tăng lên nhanh chóng và trong khoảng tháng giêng, tháng 3 năm 1969 đã xảy ra 90 vụ, tới tháng 5 có 164 vụ.

Mùa xuân 1969 đã xảy ra nhiều vụ va chạm vũ trang làm hàng chục người thuộc cả hai phía chết và bị thương.

Cả hai phía đều như đang nằm trên bờ vực thẳm của một cuộc xung đột quân sự diện rộng mà không có một cơ hội hoà giải nào.

Trong bối cảnh như vậy, Liên Xô cực kỳ nhạy cảm đối với các triển vọng về một sự xích lại gần nhau giữa Trung Quốc và Mỹ.

Trong khi Bắc Kinh vẫn còn đứng ở vị trí thấp kém trong quan hệ quốc tế mà không có một đồng minh hùng mạnh hay một ủng hộ viên nào, Moskva hy vọng sẽ giảm được cuộc xung đột xuống điểm chỉ còn thuần tuý là vấn đề song phương giữa hai nước.

Nếu các nước khác cũng bị lôi cuốn vào xung đột này, thì tình thế chắc rơi vào vấn đề địa chính trị và điều này có nguy cơ làm lung lay vị trí của Liên Xô trên thế giới.

Kể từ khi Mỹ, đối thủ chính của Moskva trên trường quốc tế-có ý định tranh thủ các lợi ích từ cuộc xung đột bằng việc đứng về một phía với một địch thủ của Liên Xô, thì hầu hết các nỗ lực của Liên Xô đều nhằm mục đích ngăn ngừa khả năng này.

Dưới thời Johnson, nổi bật tâm hàng đầu của Washington về cuộc chiến tranh ở Việt Nam cũng như mối hồ nghi sâu sắc về những người Cộng sản Trung Quốc và các mục tiêu ở châu Á của họ cản trở sự tái lập mối quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc.

Các cuộc tiếp xúc Trung-Mỹ ở Warsawa đã không mang lại một kết quả rõ ràng nào và tới tháng 5 năm 1968 thì bị đình hoãn lại.

Tình hình đã thay đổi dưới thời Nixon, người mà ngay trước kỳ bầu cử của mình đã công khai bộc lộ ý định thiết lập các mối quan hệ với Trung cộng.

Đầu năm 1967, trong một chuyến công du khắp thế giới, Nixon đã thăm Rumania và đã thổ lộ với Nicolas Ceausescu, Tổng bí thư đảng cộng sản Rumania, ông ta cho sự hoà hoãn thực sự với Liên Xô là khó có thể, nếu không duy trì "một hình thức xích lại gần" Bắc Kinh. Vì vậy ông ta lưu ý rằng Mỹ có thể sẽ giành được thắng lợi trong quá trình tái lập này sau khi Chiến tranh Việt Nam chấm dứt.

Và ý định của Nixon đã đủ để gây ra những âu lo ở Moskva.

Chắc chắn các nhà lãnh đạo Liên Xô không hề hay biết gì về các kế hoạch Nixon đã nói với Ceausescu kể từ khi vị lãnh đạo này của Rumani giữ một vị trí độc lập với Moskva và hiếm khi tiết lộ các bí mật của mình cho Kreml. Nhưng Nixon đã công bố các quan điểm của mình trong một bài báo viết cho Tạp chí Foreign Affairs số tháng 10 năm 1967. Trong bài viết này, Nixon đã bác bỏ một liên minh chống Trung Quốc.

Thay vào đó, ông ta đã nói tới các triển vọng cho một cuộc đối thoại với Trung Quốc đại lục và các nỗ lực nhằm "đẩy Trung Quốc vào cộng đồng thế giới" như "một quốc gia vĩ đại và tiến bộ, chứ không phải là một nước trung tâm của cách mạng thế giới".

Chừng nào Nixon còn là một người dân thường, thì chừng đó các nhà lãnh đạo Liên Xô còn có thể phớt lờ các bài phát biểu của ông ta. Nhưng chắc chắn họ sẽ nhớ lại quan điểm của Nixon về Trung Quốc sau khi ông ta trúng cử Tổng thống.

Chẳng bao lâu sau khi nhận chức Tổng thống, Nixon đã giao nhiệm vụ chuẩn bị nghiên cứu một chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc cho cố vấn an ninh quốc gia của mình.

Ngày 5 tháng 2 năm 1969, Kissinger đã diễn giải các mong muốn của Tổng thống trong một Bì vong lục nghiên cứu an ninh quốc gia, trong đó ông ta đã hướng dẫn các Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Quốc phòng, cũng như Giám đốc CIA, trong quá trình nghiên cứu phải có cả những phân tích về các mối quan hệ giữa Mỹ với Trung Quốc đại lục và cả Đài Loan, về bản chất trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc ở châu Á, về "sự tác động qua lại giữa chính sách của các nước có liên quan khác đối với Trung Quốc" và các khả năng lựa chọn cho chính sách của Mỹ trong phạm vi này".

Chỉ thị của Kissinger đã được đáp lại bằng một báo cáo hên cơ quan về Trung Quốc mà sau khi đọc xong, ông ta cho rằng bản báo cáo này vẫn chưa đầy đủ.

Kissinger phê bình bản báo cáo là "nhấn mạnh quá đáng tới tư tưởng và giảm nhẹ khả năng sẵn sàng chiến đấu của Trung Quốc", làm phương hại tới "những can thiệp toàn cầu đối với những căng thẳng trong quan hệ tay ba".

Nói chung, cố vấn an ninh quốc gia đã kịch liệt chỉ trích Cộng đồng tình báo

Mỹ trong vấn đề nghiên cứu thiết lập lại các mối quan hệ giữa Trung Quốc và Mỹ, và tiếp tục đưa ra những thay đổi trong chính sách đối với Trung Quốc của Washington mà Nixon và bản thân ông ta là những người đóng vai trò chủ chốt.

Nhưng trong hồi ký của mình, ông ta đã thừa nhận rằng lúc đầu ông ta xem mối quan hệ với Trung Quốc và vai trò của nó trong chính sách của Mỹ "như là một vấn đề lý thuyết". Với Nixon, ông ta "Vẫn coi Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa là hiệu chiến hơn các cường quốc cộng sản khác".

Với quan điểm như vậy, cuộc nghiên cứu việc lập lại quan hệ Mỹ-Trung phải kéo dài nhiều năm trời và đã bị đình hoãn lại cho tới khi Chiến tranh Việt Nam kết thúc.

Những gì được xem như động lực để Nhà Trắng mở rộng lợi ích của Mỹ ở Trung Quốc chính là sự xuống cấp nghiêm trọng trong quan hệ Trung-Xô năm 1969 và là kết quả của các mưu toan giành được sự ủng hộ về ngoại giao ở Washington của Liên Xô.

Theo Kissinger, "chính cử chỉ ngoại giao vụng về của Liên Xô đã làm chúng ta nghĩ tới các cơ hội của mình".

Khi các cuộc giao tranh xảy ra ở dọc biên giới Xô-Trung, Dobrynin đã gặp Kissinger và cố thuyết phục ông ta rằng chính Trung Quốc đã gây ra các sự cố này. Nhưng nào ngờ, những bảo đảm của Dobrynin đã hoàn toàn dẫn tới một tác dụng nghịch với những gì ông ta muốn.

Nixon và Kissinger đã kết luận rằng sau cuộc xâm lược thành công của Liên Xô vào Tiệp Khắc, Kreml đã quyết định sử dụng các biện pháp đó để giải quyết các vấn đề với Trung Quốc.

Bị tác động bởi những "lời đồn đại của các nhóm ngoại giao mà trong một số trường hợp, về bề ngoài, những lời đồn đại này được xem như xuất phát từ chính bản thân những người Xô viết, cũng như chiến dịch tuyên truyền của báo chí Liên Xô chống lại Trung Quốc, Nhà Trắng đã nhìn nhận quan hệ Trung-Xô như là sự "tiến gần tới một điểm khủng hoảng".

Nhà Trắng đã xác định sẽ liên kết với Trung Quốc trong trường hợp Liên Xô tấn công. Nixon và Kissinger cho rằng Trung Quốc là nạn nhân, mọi sự kiện khác đều được các nhà hoạch định chính sách Mỹ diễn giải theo quan điểm

này.

Thậm chí mười năm sau một loạt các sự kiện; trong hồi ký của mình, Kissinger đã đưa ra một bức tranh đã bị bóp méo đáng kể về cuộc gặp gỡ giữa Kosygin và Chu Ân Lai tại sân bay Bắc Kinh ngày 11 tháng 9 năm 1969.

Mặc dù đã chỉ ra rằng cuộc tiếp xúc này rõ ràng diễn ra do có lời mời của phía Trung Quốc và đã chứng minh sự bất đồng giữa hai nước chứ không phải là một sự tiến gần tới một thoả hiệp, Kissinger không đánh giá nổi những thực tế đó là do Thủ tướng Liên Xô sẵn sàng huỷ bỏ chuyến bay của ông ta sang Moskva để gặp các nhà lãnh đạo Trung Quốc, các bài bút chiến đã hạ bớt giọng gay gắt ở cả Liên Xô và Mỹ sau cuộc gặp gỡ, và đáng kể hơn là các mối căng thẳng đã dịu đi dọc biên giới.

Hơn nữa, ngày 7 tháng 10, người Trung Quốc thông báo rằng họ đã đồng ý mở các cuộc đàm phán về xung đột này.

Liên Xô đã bác bỏ những lời đồn đại về các kế hoạch xâm lược hoặc tấn công các cơ sở hạt nhân của Trung Quốc.

Nếu chúng ta tin ở lời khẳng định trợ giúp của Breznev, hay ở Andrei Alexandrov Agentov thì sẽ chẳng có những cuộc tranh cãi kịch liệt về những khả năng thích hợp giành cho một cuộc chiến chống Moskva.

Alexandrov nhấn mạnh rằng: *"Cả ban lãnh đạo Liên Xô và Trung Quốc đều không muốn một cuộc chiến nổ ra giữa hai nước hoặc tích cực chuẩn bị cho cuộc chiến này, bất chấp những tuyên bố đầy vẻ đe dọa và các hành động khác của cả hai phía"*.

Alexandrov nhắc lại rằng ông ta đã từng đề mắt tới Breznev và các đồng sự của ông trong các cuộc thảo luận về những cuộc giao tranh ở dọc Damansky/Chenpao năm 1969. *"Không có bất cứ một dấu hiệu căng thẳng đặc biệt hay hoảng loạn nào"*.

Có một điều dường như đã rõ ràng: Những lời bóng gió của các phương tiện thông tin Liên Xô về quyết định chống trả các cuộc tấn công của Trung Quốc, các thoả thuận của giới ngoại giao Liên Xô với các quan chức Mỹ về các nỗ lực chung chống Trung Quốc, những tiến triển mà Nixon và đặc biệt là Kissinger cho là nhạy cảm, đối với Kreml, đó không là gì hơn một cuộc

chiến tranh cân não nhằm kìm hãm hoặc áp đảo tinh thần các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc nếu có thể.

Giới lãnh đạo Liên Xô thừa hiểu các nguy cơ nảy sinh từ một cuộc tấn công mà Liên Xô tiến hành chống lại Trung Quốc, nếu tính tới cả các khó khăn quân sự và những ảnh hưởng chính trị. Bề ngoài, họ đã không chuẩn bị để mở rộng các giới hạn cho một chiến dịch tuyên truyền.

Bởi vậy, năm 1969, lần đầu tiên các nhà hoạch định chính sách Mỹ thấy rằng các kế hoạch nhằm vào Trung Quốc của họ đã chuyển từ hư sang thực.

Từ "những học thuyết mơ hồ", như Kissinger đã miêu tả về ý tưởng tái lập quan hệ Trung-Mỹ, ý tưởng này đã biến thành mục tiêu trực tiếp của chính quyền Nixon.

Nhà Trắng thấy ở một sự tái lập quan hệ như vậy một công cụ cho chính sách đối ngoại có thể nhanh chóng thay thế cho những cố gắng liên kết đã thất bại.

Đối với các nhà hoạch định chính sách ở Washington, các cuộc đụng độ trên con sông xa xôi Ussuri đã tạo cơ sở cho các đường lối tiếp cận Trung Quốc: một nỗi lo ngại chung đối với mối đe dọa của Liên Xô.

Tháng 7 năm 1969, trong Bị vong lục số sáu mươi ba của Cơ quan an ninh quốc gia, Kissinger đã khởi xướng một cuộc nghiên cứu về chính sách của Mỹ đối với các bất đồng Trung-Xô.

Bị vong lục yêu cầu các cơ quan phải phân tích "cách lựa chọn mà nước Mỹ gặp phải như là kết quả của sự đối địch ngày càng sâu sắc trong quan hệ Trung-Xô".

Nó chỉ rõ nhu cầu đánh giá lại "những liên quan rộng lớn của sự đối địch Trung-Xô, đối với tam giác Mỹ-Xô-Trung" và các lựa chọn của Mỹ trong trường hợp có đụng độ quân sự giữa Liên Xô và Trung Quốc hoặc một cuộc xung đột Trung-Xô mà không có đụng độ quân sự.

Đồng thời, Nhà Trắng cũng đưa ra nhiều: tín hiệu hơn cho các nhà lãnh đạo Bắc Kinh về các thiện chí của Washington.

Tháng 7, Bộ Ngoại giao cũng đã loan báo các biện pháp hạn chế thương mại

đã được nói lỏng và một chuyến công du sang Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Trong chuyến công du vòng quanh thế giới một tháng sau đó, Nixon đã nói với nhà lãnh đạo Pakixtan Yahya và Nicolac Ceaurescu về mong muốn thiết lập các mối tiếp xúc với Bắc Kinh của ông ta, được biết rằng cả hai nhà lãnh đạo đều có quan hệ thân thiện với Trung Quốc và có thể truyền đạt những lời bóng gió cả Nixon tới giới lãnh đạo của Mao.

Tổng thống cũng xem xét khả năng giúp đỡ của họ như là những trung gian hoà giải giữa Washington và Bắc Kinh.

Các cuộc tiếp xúc cũng được các nhà ngoại giao Mỹ tiến hành ở Hong Kong và Warsawa.

Người Trung Quốc đã không còn giữ một thái độ thờ ơ trước những tín hiệu này của Washington nữa.

Đầu năm 1970, một đại diện của Trung Quốc ở Warsawa đã đề nghị nói lại các cuộc đàm phán cấp đại sứ vốn đã bị gián đoạn năm 1968.

Mùa thu năm ấy, "kênh" Pakixtan giữa Washington và Bắc Kinh bắt đầu đi vào vận hành, và tới tháng 12, Chu Ân Lai đã gửi qua Yahya Kahn một thông điệp mời đại diện của Tổng thống tới Bắc Kinh.

Vì vậy, bất chấp những trở ngại và nhiều khó khăn do các hành động ở Đông Nam Á, bao gồm các cuộc xâm lược Campuchia và Lào, năm 1971, các cuộc tiếp xúc giữa Mỹ và Trung Quốc đã có những bước phát triển thành một động lực.

Người Xô viết đã quá nhạy cảm đối với các tín hiệu về một sự tái lập lại mối quan hệ giữa Washington và Bắc Kinh để có thể bỏ qua những thoả thuận này.

Chắc chắn Moskva đã nhận được thông tin từ các nguồn tình báo của mình, và những triển vọng của một sự câu kết Trung-Mỹ chống lại Liên Xô có thể sẽ kích động Kreml. Không lâu sau, Moskva đã phát động một cuộc tấn công ngoại giao.

Đại sứ Liên Xô ở Washington đã được phép gặp Tổng thống để trao một

thông điệp mạnh mẽ của các nhà lãnh đạo Liên Xô nói tới chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc.

Dobrynin đã thực hiện những huấn thị này trong cuộc nói chuyện với Nixon ngày 20 tháng 10 năm 1969.

"Nếu một ai đó ở Mỹ cố tình thủ lợi từ các mối quan hệ Xô-Trung mà không đếm xỉa gì đến Liên Xô, và chỉ cần có một số dấu hiệu về chuyện đó, thì chúng tôi sẽ cảnh cáo thẳng thừng trước rằng lỗi cư xử như vậy, nếu như vẫn cứ tiếp tục có thể dẫn đến một sai lầm rất nghiêm trọng, và trước sau không có gì khác hơn là mục đích vì các mối quan hệ tốt hơn giữa Mỹ và Liên Xô".

Moskva không tỏ ra tự tin trên mặt trận ngoại giao.

Để xác định sự hoà giải mới hình thành giữa Mỹ và Trung Quốc, Liên Xô cũng phải sử dụng các kênh bí mật.

Chẳng hạn, tháng 5 năm 1970, KGB đã đề nghị giới cầm quyền Liên Xô cho phép được cung cấp cho các quan chức Mỹ và Trung Quốc những thông tin làm tăng mối cừu hận trong quan hệ Trung-Mỹ. Đồng thời, tình báo Liên Xô cũng đã lên kế hoạch thông tin cho Bắc Kinh các kế hoạch mở rộng xâm lược Đông Dương của Mỹ.

Thậm chí Liên Xô còn quyết định chống lại tiến trình thành lập lại quan hệ giữa Washington và Bắc Kinh bằng cách cố gắng san bằng hồ ngăn cách của họ với Trung Quốc. Theo các kế hoạch này thì Việt Nam có thể trở thành một căn cứ cho sự hoà giải.

Moskva đã đánh giá sự mở rộng đáng kể các mối quan hệ Trung-Việt hồi đầu những năm 70 để đề ra các hành động phối hợp Trung-Xô ở Việt Nam.

Giới ngoại giao Liên Xô ở Hà Nội đã xem cuộc viếng thăm Việt Nam dân chủ cộng hoà của Chu Ân Lai hồi, tháng 3 năm 1971, như một bước xa hơn hướng tới việc thiết lập quan hệ Trung-Việt và đã giải thích sự cải thiện này bằng những "ảo tưởng" của các nhà lãnh đạo Bắc Việt về thái độ quan tâm hơn đối với những người đồng chí ở Hà Nội.

Bất cứ vì một lý do gì thì các quan chức Liên Xô cũng thấy ở sự tái lập quan hệ này một cơ hội tiến gần lại Bắc Kinh hoặc nếu như điều này không thành, thì cũng là một cơ hội chứng tỏ bản chất nguy hiểm của Ban lãnh đạo theo

Mao đối với Hà Nội và vì vậy sẽ tăng cường vị trí của bản thân họ ở Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Giới ngoại giao Liên Xô ở miền Bắc Việt Nam nói rằng Moskva đang đề nghị người Trung Quốc và Việt Nam "có những hành động chung hoặc song song trong việc ủng hộ cuộc chiến đấu của nhân dân Đông Dương". Họ đề nghị Hà Nội cũng truyền ý định này cho Trung Quốc, và đưa ra cho Hà Nội lời hứa "sẽ nghĩ tới các biện pháp giúp cho việc cải thiện quan hệ Xô-Trung".

Không có bất cứ một nỗ lực phòng ngừa sự thiết lập quan hệ Trung-Mỹ hay sự xích lại gần Bắc Kinh nào mang lại cho Moskva những kết quả như mong muốn tiến trình hoà giải của Mỹ với Trung Quốc đã được chứng thực là không thể đảo ngược được. Lợi ích chung của cả hai nước đối với Liên Xô còn mạnh hơn là sự thiếu tin cậy và nghi kỵ giữa họ.

Kreml có thể đã thúc đẩy nhanh chóng màn kịch cuối cùng này, tức là cuộc gặp giữa Nixon và Mao ở Bắc Kinh, bằng cách trì hoãn thường xuyên cuộc gặp gỡ giữa các nhà lãnh đạo Mỹ và Liên Xô ở Moskva.

Ý tưởng về một cuộc gặp gỡ thượng đỉnh Mỹ-Xô được đưa ra từ năm 1968.

Nó được tranh cãi một cách kịch liệt trong những tháng cuối cùng của chính quyền Johnson đã rất nhiệt tình thực hiện cho ý tưởng này kể cả khi đảng của ông ta đã thất bại sau cuộc bầu cử Tổng thống năm 1968.

Ông ta sẵn sàng tới Moskva cùng với Tổng thống mới được bầu và đã đề nghị Nixon một chuyến đi như vậy.

Nhưng Nixon lại không sẵn lòng chia sẻ những thành quả có thể có của một cuộc họp thượng đỉnh với một Tổng thống vừa bị thất thế.

Vào thời điểm này, các nhà lãnh đạo Xô viết cũng đã quyết định phản đối một cuộc tiếp xúc với hai đồng thống Mỹ, kể từ khi họ không tin rằng các kết quả của một cuộc họp như vậy có thể cứu vớt được thời kỳ quá độ.

Năm sau đó, ý tưởng về một cuộc gặp thượng đỉnh đã được đề cập tới nhiều lần trong các cuộc đối thoại giữa Dobrynin và Kissinger, nhưng nó vẫn không là gì hơn một ý tưởng mà Liên Xô coi đó như một phần trong chính sách "Liên kết ngược" của mình và như một con mồi cho chính quyền mới

của Mỹ.

Khi các triển vọng về một cuộc gặp thượng đỉnh với Trung Quốc đã trở nên chắc chắn hơn, Nhà Trắng bắt đầu trông thấy những lợi ích trước đối tượng Liên Xô.

Nixon và Kissinger quyết định sử dụng một cuộc họp thượng đỉnh ở Bắc Kinh như một đòn bẩy chống Moskva với hy vọng vô lý rằng người Xô viết có thể sẽ trở nên dễ điều khiển hơn một khi sự tái lập quan hệ Trung-Mỹ được hoàn thành với một cuộc gặp gỡ thành công giữa các nhà lãnh đạo Mỹ và Trung Quốc.

Kissinger đã miêu tả quan điểm của mình trong một cuộc nói chuyện với Dobrynin hồi tháng 6 năm 1971, tức là một tháng trước khi ông ta có chuyến đi bí mật sang Bắc Kinh: "phải cố gắng giữ vững ý đồ về một cuộc họp thượng đỉnh mà phía bên kia không thể biết được. Khi tôi bảo Dobrynin rằng sau mười bốn tháng xem xét, thời gian lên lịch cho một cuộc họp thượng đỉnh có lẽ sắp tới gần, ông ta lại phản rằng ông ta đang sốt ruột giải quyết vấn đề. Thực ra, tôi chẳng có gì là vội lắm, tôi chỉ muốn xác định kết quả những cuộc gặp gỡ thượng đỉnh đang diễn ra. Tôi muốn cuộc họp thượng đỉnh Bắc Kinh sẽ được tổ chức trước. Khi ông ta tán thành rồi, chúng tôi sẽ có một vấn đề nghiêm túc trong việc quyết định cuộc gặp thượng đỉnh nào nên được tổ chức trước. Người Liên Xô đã vô tình giải quyết vấn đề cho chúng tôi. Tôi cố hình dung ra phản ứng của Dobrynin khi tôi bất chợt nói với ông ta nơi tôi định dự kiến sau đó một tháng".

Phản ứng của Kreml là có thể đoán trước được.

Mặc dù rõ ràng là Moskva đã biết được những bước phát triển trong quan hệ Trung-Mỹ, các nhà lãnh đạo Liên Xô cũng chẳng ngờ được rằng tiến trình hoà giải lại đi được một quãng đường dài đến vậy.

Hiện tại, mọi nhân tố đều đã thay đổi vai trò: Kreml đã trở nên nhiệt tình hơn Nhà Trắng đối với việc tổ chức một cuộc họp thượng đỉnh.

Kissinger nhớ lại rằng khi ông ta gặp Dobrynin ngày 19 tháng 7, tức bốn ngày sau chuyến công du của Cố vấn an ninh quốc gia tới Bắc Kinh, Đại sứ Liên Xô "đã tỏ ra khéo léo nhất". Ông ta "đã làm tất cả vì một cuộc gặp thượng đỉnh Moskva". Ông ta hỏi Tổng thống có thích tới Moskva trước hay không. Nhưng Nixon và Kissinger đều không có ý định từ bỏ những gì đã

làm được với "lá bài" Trung Quốc trong tay.

Kissinger đã viết trong hồi ký của mình: "Chuyện hai cường quốc cộng sản ganh đua một mối quan hệ tốt với chúng ta chỉ có thể tạo ra một cơ sở cho hoà bình mà thôi...".

Ở một vài dòng sau đó, ông ta có nói tới những gì ông ta thực sự nghĩ trong đầu: "Về mặt địa chính trị nó chống lại lợi ích của chúng ta là để Liên Xô nổi trội hơn Trung Quốc hoặc để cho Trung Quốc bị Moskva điều khiển".

Đó là chiến lược mà chính quyền Nixon đã thực hiện thành công, và Kreml đã bị buộc phải tự điều chỉnh mình trước những tình huống mới.

Ngày 10 tháng 8, Moskva chính thức mời Nixon sang thăm Liên Xô vào tháng 5 hoặc 6 năm 1972. Bảy ngày sau, Kissinger thông tin cho Dobrynin biết rằng Nhà Trắng đã nhận lời mời. Đồng thời, Liên Xô mời Kissinger tới Moskva để bàn tới chuyện chuẩn bị cho cuộc gặp gỡ thượng đỉnh này.

Ngày 12 tháng 10, Nixon chính thức thông báo chuyến công du của mình sang Liên Xô. Thêm vào đó là thông báo ngày 15 tháng 7 của ông ta về cuộc gặp thượng đỉnh Bắc Kinh về thực tế mới trong hệ thống quốc tế bắt đầu hình thành và sự xác định về tình hình thế giới trong những năm tới.

Các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam có vẻ như buồn bã nhất với thực tế mới này. Có một điều rõ ràng đối với họ là Mỹ có khả năng tách họ ra khỏi đồng minh của chính họ bằng cách sử dụng "ngoại giao tam giác". Họ đã thừa nhận sự nguy hại này trước khi chính sách của Mỹ đối với hai ủng hộ viên chính của cuộc kháng chiến của Việt cộng bắt đầu mang lại kết quả.

Hồi đầu tháng 3 năm 1969, ông Xuân Thuỷ đã tuyên bố tại cuộc họp đầu tiên với các nhà đàm phán Mỹ rằng "Mỹ chẳng có gì để mà kiêu chác qua việc tìm cách lợi dụng những bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc".

Các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam đã nhận ra các hậu quả nếu như cả hai đồng minh của Việt Nam dân chủ cộng hoà đều quan tâm tới việc làm hoà dịu mối căng thẳng đối với Mỹ. Nếu vậy, họ sẽ thúc Hà Nội chấm dứt cuộc chiến ở Việt Nam càng sớm càng tốt.

Dưới những tình huống như vậy, Hà Nội có thể sẽ phải có những nhượng bộ căn bản tại bàn đàm phán, tại một thời điểm mà họ đã lên kế hoạch cho một

cuộc tấn công quân sự mới vào miền Nam.

Tháng 5 năm 1971, các nhà lãnh đạo Việt Cộng đã đưa ra quyết định tổ chức một cuộc tiến công. Mục đích của cuộc tiến công quân sự mới này là nhằm phá vỡ sự bế tắc trong cuộc chiến và trong cuộc đàm phán ở Paris bằng cách giáng một đòn mạnh vào chính sách Việt Nam hoá của Nixon và thuyết phục Mỹ rằng chế độ Sài Gòn không có chủ quyền riêng đối với miền Nam Việt Nam. Nếu như hai mục tiêu này được hoàn tất, các nhà lãnh đạo Bắc Việt hy vọng sẽ nhận được các nhượng bộ từ phía Mỹ đối với vấn đề căn bản của các buổi đàm phán: Thành lập một chính phủ liên hiệp.

Kể từ đó, trước giới ngoại giao, các nhà chiến lược của Hà Nội luôn coi cuộc đấu tranh quân sự là một bộ phận cấu thành chính sách chiến tranh của họ, họ không bao giờ từ bỏ chiến lược "vừa đánh vừa đàm" mặc dù năm 1972 họ đã nhấn mạnh đến biện pháp ngoại giao hơn. Bởi vậy, khi Việt Nam dân chủ cộng hoà nhận thấy rõ ràng hơn rằng nếu chỉ dùng các biện pháp ngoại giao không thôi thì không thể giành được những kết quả mong đợi, họ đã hướng tới hành động quân sự.

Sự thay đổi này đã được các nhà ngoại giao Liên Xô ở Hà Nội nhận biết được và họ đã báo cáo với Moskva về sự hiếu chiến đang gia tăng của giới lãnh đạo Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Như thông lệ, thành công của cuộc tiến công của Việt Nam dân chủ cộng hoà phụ thuộc vào sự ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc và Hà Nội chẳng cần nỗ lực cũng có thể làm được điều đó. Các phái viên của Hà Nội đã tới thủ đô của hai cường quốc để yêu cầu trợ giúp.

Hai hiệp định Xô-Việt về viện trợ bổ sung "cho tăng cường quốc phòng của Việt Nam dân chủ cộng hoà" đã được ký kết năm 1971, bên cạnh những hiệp định chính được ký kết hàng năm giữa hai nước.

Trung Quốc đã phải theo gương Liên Xô, mặc dù Bắc Kinh vẫn quan tâm tới việc chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam hơn, bởi tình hình quốc tế đã thay đổi và bởi tiến trình lập lại quan hệ với Mỹ. Liên Xô đánh giá sự giúp đỡ của Trung Quốc cho Hà Nội năm 1972 là vào khoảng nửa tỷ USD.

Trong khi đồng ý với các yêu cầu về viện trợ quân sự và kinh tế của Bắc Việt Nam, Liên Xô có vẻ như chẳng mấy nhiệt tình về các ý định của Hà Nội.

Trong khi thông báo cho Moskva các kế hoạch bắt đầu một cuộc tấn công vào "mùa khô" năm 1972 của Bắc Việt để "tạo" điều kiện thuận lợi cho các cuộc hoà đàm ở Việt Nam và Đông Dương", các nhà ngoại giao Liên Xô đã phán rằng "người Việt Nam đang quá mạo hiểm". Họ đã đề nghị Moskva "tiếp tục giải thích cho các đồng chí Việt Nam rằng trong khi đẩy lùi cuộc xâm lược của Mỹ, cần phải quay vấn đề về một sự thoả hiệp, để có thể luôn giữ được lợi thế ngoại giao trong tay".

Đại sứ quán Liên Xô đã nhắc lại đề nghị của mình trong quá trình chuẩn bị cho chuyến thăm Việt Nam dân chủ cộng hoà của Chủ tịch Nicolai Podgornyi mùa thu năm 1971. Nhưng Hà Nội đã bỏ ngoài tai đề nghị này của Liên Xô và các công việc chuẩn bị cho một cuộc tiến công vẫn cứ được Bắc Việt tiến hành sau đó.

Trong khi đó, các công việc chuẩn bị cho hai cuộc gặp thượng đỉnh cũng được bắt đầu tiến hành vào những tháng cuối cùng của năm 1971.

Đầu tiên là cuộc gặp Trung-Mỹ sẽ diễn ra ở Bắc Kinh.

Moskva đã theo dõi chặt chẽ những tiến triển giữa Washington và Bắc Kinh, họ ôm ấp những hy vọng rằng rất nhiều các tình huống khó biết trước có thể mang lại lợi ích cho Kreml từ sự lặp lại quan hệ trên. Mối bận tâm của các nhà lãnh đạo Liên Xô chỉ tăng lên khi họ nhận được thông tin về các nỗ lực tiến tới một hiệp định với Mỹ về Việt Nam của Trung Quốc.

Đầu tháng 2 năm 1972, Đại sứ quán Liên Xô ở Việt Nam dân chủ cộng hoà đã thông báo cho Moskva rằng Bắc Kinh đã thúc ép Hà Nội phải chấp nhận ý định của họ về việc tranh luận các vấn đề Đông Dương với Nixon trong chuyến viếng thăm Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa của ông ta, và rằng ông Lê Đức Thọ được cho là đang chuẩn bị cho một chuyến công du sang Trung Quốc để gặp Kissinger.

Cơn ác mộng khủng khiếp nhất của Kreml là việc Trung Quốc và Mỹ đang ngã ngũ một thoả thuận về Việt Nam sau lưng Liên Xô, dường như đã trở thành sự thực.

Trước Moskva, Hà Nội đã chống lại áp lực của Trung Quốc. Hơn nữa, trong các cuộc hội đàm với các nhà ngoại giao Liên Xô, các quan chức Bắc Việt đã bày tỏ nỗi quan tâm của mình về khả năng của một hiệp định như vậy

trong tương lai.

Các báo cáo về cuộc gặp thượng đỉnh Trung Quốc đã phần nào làm vơi đi những cảm xúc căng thẳng của các nhà lãnh đạo Liên Xô. Họ hài lòng chỉ ra rằng, thông cáo Thượng Hải chính là kết quả của một cuộc mặc cả giữa hai phái "bị chia rẽ bởi những bất đồng khó vượt qua". Nói chung, Kreml có thể quyết định chống lại cuộc gặp thượng đỉnh ở Trung Quốc bằng chính những sự tiến bộ trong quan hệ Xô-Mỹ, hay nói cách khác là tổ chức một cuộc gặp thượng đỉnh ở Moskva.

Từ đầu năm 1972, Moskva và Washington đã tích cực tham gia thảo luận về cuộc họp ở thủ đô Liên Xô. Hồi tháng giêng, Dobrynin đã quay trở lại từ Moskva với một lá thư của Breznev phác thảo về một chương trình nghị sự có thể được cho cuộc họp thượng đỉnh.

Dobrynin cũng đã cùng với Nixon nói về vấn đề đối với một tuyên bố có thể về các nguyên tắc bổ sung cho thông cáo truyền thống. Họ tiếp tục bàn luận về những vấn đề tương tự như vậy trong những tháng tiếp theo trong lúc Liên Xô tỏ rõ mong muốn được đón tiếp Tổng thống Mỹ ở thủ đô của mình bằng việc nối lại các cuộc đàm phán về các tuyên bố có từ Thế chiến II. Lúc các cuộc đàm phán đã lên tới đỉnh cao, có một sự kiện đã xảy ra đe dọa tới tất cả các kế hoạch chuẩn bị cho cuộc họp thượng đỉnh của Liên Xô.

Ngày 30-3-1972, các đơn vị pháo binh và bộ binh Bắc Việt Nam đã phát động một cuộc tiến công kết hợp qua khu phi quân sự tới thành Quảng Trị và từ phía Tây tới Huế. Cuộc tiến công đánh miền Nam Việt Nam này gồm bốn mũi nhọn căn bản, mà theo đánh giá là mười sư đoàn lính Bắc Việt Nam và hai sư đoàn Việt cộng (cả thảy khoảng một trăm năm mươi ngàn người), cùng với các lực lượng Việt Cộng địa phương. Các lực lượng này được trang bị các loại tăng của Liên Xô, rocket, pháo 130 mm.

Trong suốt quá trình diễn ra cuộc chiến tranh, chưa bao Hà Nội và các đồng minh miền Nam của họ lại phát động một cuộc tiến công ồ ạt dưới sự hỗ trợ của các lực lượng được trang bị tốt đến như vậy, cuộc tiến công này còn mạnh hơn bất cứ những gì Sài Gòn có thể tập trung lại được vào mùa xuân năm 1972.

Chế độ miền Nam Việt Nam đã nhanh chóng để mất các tỉnh phía Nam của mình, những thành phố lớn như Quảng Trị và Lộc Ninh và vùng đất gần Sài Gòn. Cuộc tiến công đã đánh mạnh vào các cơ sở nền tảng của Chính phủ

Sài Gòn và chứng tỏ cho thế giới rằng lại một lần nữa sau Tết Nguyên đán, những báo cáo lạc quan của các cố vấn Mỹ về thành công của chính sách Việt Nam hoá còn lâu mới trở thành hiện thực.

Mặc dù sau đó, quân đội miền Nam Việt Nam đã có khả năng giành lại được quyền lực đã mất của mình và dần dần đẩy lùi đối phương trên mọi trận tuyến, song cuộc tiến công đã có một tác dụng rất lớn về tâm lý đối với giới lãnh đạo Nam Việt Nam và với cả chính quyền Nixon.

Bởi vậy, cái giá mà Hà Nội phải trả là rất to lớn. Cuộc tiến công này đã khiến Hà Nội mất một trăm ngàn mạng người so với con số hai mươi lăm ngàn của miền Nam. Những người cộng sản đã gặp phải nhiều vấn đề trong việc sử dụng trang thiết bị hiện đại cũng như các khó khăn về mặt hậu cần và tổ chức.

Các cuộc oanh tạc Hà Nội và Hải Phòng cùng những hoạt động phóng ngư lôi phong toả các hải cảng ở miền Bắc Việt Nam, do Nixon ra lệnh hồi tháng 5 để trả đũa cuộc tiến công, đã giáng một đòn nặng nề vào kinh tế Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Nhưng đòn đánh mạnh nhất đối với các kế hoạch của các nhà chiến lược Bắc Việt vẫn cứ làm cho các đồng minh ở Moskva và Bắc Kinh bị một cú sốc ghê gớm. Giới lãnh đạo Bắc Việt cũng có lý do để mà trông chờ sự ủng hộ mạnh mẽ về ngoại giao của Liên Xô và Trung Cộng đối với cuộc tấn công của mình.

Các nhà lãnh đạo Việt Nam dân chủ cộng hoà thậm chí còn nuôi hy vọng rằng đối với cuộc leo thang quân sự của Mỹ cũng như cuộc oanh tạc Hà Nội và phong toả các cảng Bắc Việt, Moskva và Bắc Kinh đều sẵn sàng hy sinh ít nhất một số thành quả của quá trình làm giảm bớt căng thẳng trong quan hệ với Mỹ để chứng minh tình đoàn kết của mình với cuộc chiến tranh nhân dân của Việt Nam. Họ cũng mong chờ ở một sự giảm sút lòng tin của người dân trong nước đối với chính quyền Nixon như một kết quả của các hành động bạo lực do nó gây ra ở Việt Nam.

Nói một cách khác, "Họ hy vọng rằng chính quyền Nixon có thể sẽ bị buộc phải trả giá đắt cho một cuộc leo thang như vậy ở Bắc Việt Nam trong phạm vi quan hệ ngoại giao cũng như trong phạm vi công luận trong nước Mỹ, qua đó mà làm xói mòn vị trí của Mỹ tại bàn đàm phán và làm tăng khả năng nhượng bộ ở Paris trước khi hết năm.

Và những gì họ không thể ngờ tới chính là một cuộc leo thang quân sự nghiêm trọng mà không có một trở ngại nào về ngoại giao và chính trị đối với Nixon".

Cả Liên Xô và Trung Quốc đều không nhiệt tình với quyết định sử dụng hành động quân sự hỗ trợ cho các nỗ lực ngoại giao của Hà Nội.

Moskva đã đặc biệt thất vọng về cuộc tiến công xảy ra ngay trước khi có cuộc họp thượng đỉnh ở Moskva.

Các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam thường nói với Liên Xô rằng đó là việc đã rồi và yêu cầu Liên Xô ủng hộ cho các hành động của họ, vì thế Kreml đã quyết định hạn chế tuyên truyền và không làm xói mòn tới tiến trình hoà dịu mối quan hệ với Mỹ, đặc biệt là khi xét về sự hoà giải Trung-Mỹ.

Lúc đầu, Washington đã đổ lỗi cho Liên Xô về cuộc tiến công của Bắc Việt Nam. Moskva đã viện trợ quân sự cho Hà Nội rất nhiều và cũng đã biết rõ các kế hoạch của Bắc Việt Nam mà không cố thuyết phục những người bạn của mình từ bỏ một hành động như vậy. Kissinger đã bày tỏ ý kiến này với Dobrynin hồi tháng 4.

Như một kết quả, Moskva đã rơi vào trạng thái ngày càng căng thẳng. Khả năng huỷ bỏ cuộc gặp thượng đỉnh trở thành một điều tối kỵ nhất đối với các nhà lãnh đạo Xô viết. Moskva bắt đầu thúc ép Kissinger tới Liên Xô, chờ đợi một lời đảm bảo nữa cho một cuộc gặp thượng đỉnh. Để làm tăng sự hấp dẫn cho cuộc viếng thăm này, Liên Xô đã hứa gộp cả vấn đề Việt Nam vào chương trình nghị sự.

Nixon đã tỏ ra hoài nghi, ông ta cũng muốn cuộc họp thượng đỉnh Moskva chẳng kém gì các nhà lãnh đạo Liên Xô. Ông ta hy vọng cuộc họp này sẽ làm tăng uy tín của mình lên ở nước Mỹ và đó chính là một nhân tố quan trọng cho cuộc tranh cử sau này.

Đồng thời, ông muốn giải thoát nước Mỹ ra khỏi cuộc chiến tranh ở Việt Nam, mang tất cả tri binh Mỹ về nước, đem lại một "nền hoà bình danh dự". Điều này là rất quan trọng đối với một cuộc, tranh cử.

Ông ta nghĩ sẽ nhận được sự giúp đỡ của Liên Xô, nhưng ông ta cũng nhấn mạnh rằng họ không có khả năng gây ảnh hưởng tới các quyết định của Hà

Nội.

Nixon đã không tin vào những lời bảo đảm của Liên Xô. Cuối cùng, ông ta cũng đồng ý để Kissinger tới Moskva với điều kiện đặc phái viên này phải tập trung vào vấn đề Việt Nam. Chỉ sau khi ông ta nhận được sự bảo đảm sẽ có những giúp đỡ của Liên Xô thì Kissinger mới thảo luận về các vấn đề liên quan tới cuộc họp thượng đỉnh.

Trong các chỉ thị cho Kissinger trước chuyến đi Moskva, Nixon đã nhấn mạnh cuộc đàm phán giữa Kissinger và Breznev là "độc lập trong hành động về vấn đề Việt Nam".

Theo Tổng thống, cuộc họp thượng đỉnh có thể sắp xếp được thông qua Dobrynin, vì thế không nhất thiết phải đến Moskva.

Nixon nhấn mạnh: "Mối quan tâm đầu tiên của ngài, trên thực tế, là mối quan tâm bức thiết của ngài, sẽ là kéo họ vào cuộc đàm phán về Việt Nam".

Nixon chỉ thị cho Kissinger phải lên tiếng cảnh cáo thẳng thừng rằng Mỹ sẽ leo thang chiến tranh trừ phi Hà Nội chấm dứt cuộc tấn công và rút quân đội ra khỏi lãnh thổ miền Nam Việt Nam.

Nixon viết:

"Phải nói thẳng với Breznev rằng chừng nào người Bắc Việt Nam tiếp tục sát hại người miền Nam và người Mỹ ở đây, thì chừng đó Tổng thống Mỹ sẽ còn phải thường xuyên cho oanh tạc các căn cứ quân sự ở miền Bắc".

Như thông lệ, Nixon đã bày tỏ nỗi bận tâm của mình với công luận: *"Nếu như sự hiểu biết của chúng ta đối với người Nga luôn cho thấy rằng chúng đã bắt đầu và cuối cùng là giảm bớt mức độ cuộc oanh tạc trong khi kẻ thù vẫn tiếp tục quy mô chiến tranh của nó, thì chúng ta sẽ phải chuốc lấy những điều tồi tệ nhất của hai phái: sự coi thường của phía tả và sự chán nản hoàn toàn của phía hữu".*

Ông ta cũng có nhưng suy nghĩ tương tự như vậy khi nhấn mạnh rằng thông báo chuyến công du của Kissinger: "Ít nhất cũng phải có đôi lời chỉ ra hoặc là trực tiếp, hoặc là gián tiếp, rằng vấn đề Việt Nam đã được thảo luận và đã đạt được một số tiến bộ".

Kissinger đến Moskva ngày 21 tháng 4.

Khi đã báo cho Phó chủ tịch Hội đồng an ninh quốc gia Alexander Haige, ông ta đã được Thứ trưởng ngoại giao thứ nhất Vasilii Kuznetsov đón tiếp tại sân bay rồi dẫn về nhà khách Chính phủ.

Cùng ngày hôm đó, đặc phái viên của Nixon này đã gặp Gromyko.

Kissinger miêu tả cuộc gặp gỡ này đã diễn ra trong một bầu không khí "đầy những tuyên bố mong muốn có một cuộc họp thượng đỉnh và những thiện chí giải quyết mọi vấn đề". Thậm chí, Gromyko còn nói bóng gió rằng Liên Xô đã có một số "những xem xét cụ thể" về vấn đề Việt Nam.

Trong thời gian ở tại Moskva, Kissinger có bốn cuộc gặp gỡ với Breznev, Gromyko, và Dobrynin.

Các cuộc tiếp xúc với Breznev đã thuyết phục ông ta rằng nhà lãnh đạo Xô viết "sẽ có những dàn xếp để tránh phá bỏ cuộc họp thượng đỉnh".

Thậm chí Breznev đã không giấu giếm mong muốn có một hội nghị thượng đỉnh của ông ta, ông ta đã công khai phát biểu rằng cuộc họp thượng đỉnh "không chỉ có ý nghĩa lịch sử mà còn là một sự kiện trọng đại bắt đầu một giai đoạn mới". Ông ta nói: "Cuộc gặp thượng đỉnh này sẽ mang lại lợi ích quan trọng nhất cho Chính phủ và nhân dân Liên Xô".

Breznev đã đưa ra những phát biểu này bất chấp những lời đe dọa liên tục về "quyết tâm bằng mọi giá phải đưa ra một giải pháp về Việt Nam của Tổng thống".

Trong suốt các cuộc nói chuyện với Tổng bí thư, Kissinger đã phải nghe "một bài thuyết trình đầy cảm kích về Việt Nam".

Breznev đảm bảo với ông ta rằng Liên Xô đã không đứng sau cuộc tiến công của Bắc Việt (đó là sự thật); rằng Hà Nội cất giấu các loại vũ khí của Liên Xô đã được hai năm rồi (điều này chỉ đúng phần nào, bởi có 2 hiệp định về viện trợ bổ sung được ký kết năm 1971); rằng người Trung Quốc và Việt Nam, vốn luôn phản đối cuộc gặp thượng đỉnh Moskva, đang ra sức ngăn cản sự hoà dịu giữa Liên Xô và Mỹ (cả hai trường hợp này đều có thật).

Sau khi đã nhận được những lời đảm bảo như vậy cũng như lời hứa sẽ thông

tin cho Hà Nội về các đề nghị mới của Mỹ về tiến trình của các cuộc họp toàn thể và các cuộc họp riêng cũng như chương trình nghị sự của phiên họp riêng, và hy vọng không có bất cứ một sự thay đổi nào khác nữa, Kissinger đã phớt lờ các chỉ thị của Nixon và đồng ý thảo luận về các vấn đề có liên quan đến cuộc gặp thượng đỉnh.

Trong hồi ký của mình, Nixon đã tìm một lời bào chữa cho sự không tuân lệnh của Kissinger, Nixon viết: "Nếu ông ta tuân theo chỉ thị của tôi và cứ khẳng định nói về vấn đề Việt Nam như là một vấn đề có vị trí đầu tiên trong chương trình nghị sự, thì có lẽ Breznev đã bối lung tìm vết, đã đưa ra những lời thách thức và bảo Kissinger trở về nhà, và như thế cuộc gặp thượng đỉnh đến đây coi như đã chấm dứt với biết bao nhiêu vấn đề đáng ra có thể được hoàn tất, trong khi đó vấn đề Việt Nam lại chẳng đi đến đâu cả".

Mặc dù khi Nixon phát hiện ra hành động rủi ro này, ông ta vẫn tỏ ra hài lòng với những kết quả mà Kissinger đã đạt được từ Moskva, chẳng hạn, như vấn đề tên lửa chống đạn đạo và bản dự thảo về thông cáo thượng đỉnh, và không để mắt tới việc không đạt được tiến bộ về vấn đề Việt Nam.

Tuy nhiên, nguy cơ huỷ bỏ một cuộc họp thượng đỉnh vẫn chưa phải là đã chấm dứt sau chuyến công du của Kissinger.

Khi cuộc họp riêng ngày 2 tháng 5 giữa Kissinger và ông Lê Đức Thọ không đem lại kết quả vì sự cứng nhắc của các nhà đàm phán Bắc Việt Nam, Nixon đã quyết định "tung hết lực lượng ra cho cuộc oanh tạc".

Ông ta đã quyết định leo thang chiến tranh trên không chống lại Bắc Việt Nam.

Nhưng sự leo thang này đã mang lại nhiều nguy cơ cho cuộc họp thượng đỉnh và Tổng thống đã lo sợ rằng nếu như Liên Xô huỷ bỏ cuộc gặp gỡ để đáp lại các hành động của Mỹ chống Bắc Việt Nam, thì chắc chắn ông ta sẽ bị sỉ nhục. Thay vào đó, ông ta sẵn sàng đưa ra một đòn phủ đầu: "Chẳng thà tự mình huỷ bỏ cuộc họp thượng đỉnh này trước còn hơn".

Tuy nhiên, ông ta vẫn tỏ ra do dự: ông ta muốn dạy cho đối phương một bài học, nhưng ông ta lại cũng muốn đến Moskva.

Rốt cuộc, trong lời giáo huấn cho John Connally, một người từng làm trợ lý một thời gian dài cho Cựu Tổng thống Johnson, Nixon đã chọn khu vực Hà

Nội làm nơi oanh tạc và các hải cảng ở Bắc Việt Nam làm những nơi cần phong toả.

Ấy vậy mà phản ứng của Liên Xô lại có vẻ hoà dịu tới mức đáng ngạc nhiên, Moskva đã phản ứng trước các thăm kích do các cuộc oanh kích của máy bay Mỹ gây ra cho các tàu chiến Liên Xô nhưng lại tránh đã động tới định mệnh của cuộc gặp thượng đỉnh.

Trong tuyên bố chính thức của mình, Liên Xô đã lên án các hành động của Mỹ là "không thể chấp nhận được" và cảnh cáo rằng Liên Xô có thể sẽ "rút ra những kết luận thích ứng". Tuyên bố trên đã quy mọi trách nhiệm đối với những hậu quả có thể có cho Chính phủ Mỹ và nhấn mạnh rằng mọi hành động nhằm phong toả các hải cảng Bắc Việt Nam và cắt đứt các hệ thống giao thông liên lạc khác phải được chấm dứt.

Tuyên bố này cũng ngụ ý rằng Liên Xô tỏ ra phần nộ về sự nguy hiểm đối với các con tàu của mình hơn là sự leo thang chiến tranh chống lại một nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Sự đáp lại của ông Breznev đối với lá thư gửi ngày 8 tháng 5 của Nixon, trong đó có đoạn nói với các nhà lãnh đạo Liên Xô về các biện pháp chống Việt Nam dân chủ cộng hoà đã thuyết phục Nhà Trắng rằng cuộc họp thượng đỉnh sẽ vẫn cứ diễn ra như đã thoả thuận.

Vậy đâu là các động cơ đằng sau các tính toán của các nhà quyết sách ở Moskva khi họ quyết định một phản ứng nhẹ nhàng như vậy đối với sự leo thang quân sự của Mỹ ở Việt Nam? Alexandrov Agentov, một trong số ít những người đã được chứng kiến các sự kiện xảy ra ở Kreml trong thời gian đó, người từng viết một cuốn hồi ký, có nói rằng Breznev và các thành viên khác trong giới lãnh đạo Liên Xô đã "bị sốc và tỏ ra phần nộ về các hành động có tính khiêu khích của Washington".

Nhưng không phải là do các nhà lãnh đạo Liên Xô quan tâm tới Việt Nam.

"Ông ta (Breznev) chỉ thấy rằng cuộc gặp Xô-Mỹ, sự chuẩn bị cho cuộc gặp này đã lấy đi quá nhiều nỗ lực và công sức, đã bị đe doạ".

Breznev đã phải bác bỏ các đề nghị của một số đồng sự trong Bộ Chính trị, những người chỉ muốn trả đũa Mỹ và huỷ bỏ cuộc họp thượng đỉnh. Agentov đã đưa ra các đề nghị như vậy đối với Podgornyi, Bí thư đảng

Ukraina Pyotr Shelest, và Bí thư Trung ương đảng Polyanski.

Agentov nói: "Có một khả năng thực tế, đó là lập luận theo kiểu Chủ nghĩa dân túy có thể gọi ra một câu trả lời từ đại đa số các uỷ viên Trung ương Đảng". Trong trường hợp này, mọi hy vọng cải thiện các mối quan hệ Xô-Mỹ có thể sẽ tiêu tan.

Ba ngày trước khi diễn ra cuộc họp thượng đỉnh, Breznev đã triệu tập một phiên họp toàn thể của Ban chấp hành Trung ương.

Với sự ủng hộ của Kosysin, Gromyko, Suslov và Andropov, các thành viên có ảnh hưởng nhất của giới lãnh đạo Liên Xô, Breznev đã giành được thắng lợi bằng bài diễn văn của mình. Thắng lợi của ông ta đã càng được làm dễ dàng hơn nhờ các tin tức cho rằng Quốc hội Liên bang Tây Đức đã phê chuẩn hiệp ước Xô-Tây Đức 1990. Vì vậy, cuộc họp thượng đỉnh đã được văn hồi.

Các hồi ký của phụ tá Breznev đã khẳng định quan điểm cho rằng Moskva đã không mong muốn hy sinh sự hoà giải cho các kế hoạch đề ra cho những người Việt Nam của họ. Nhưng Moskva cũng lại không có ý định từ bỏ các kế hoạch của họ ở Đông Nam Á, cũng như đối với Trung Quốc.

Liên Xô không đủ can đảm để bỏ mặc đồng minh của mình ở Đông Dương.

Nói tới các nguyện vọng của Việt Nam, Kreml đã đồng ý với đề nghị thảo luận vấn đề thiết lập hoà bình của Hà Nội trong cuộc họp thượng đỉnh với Nixon, nhưng Kreml đã quyết định thực hiện đề nghị này mà không làm tổn hại tới các mục tiêu chính thức của cuộc họp.

Thậm chí, trong cuộc nói chuyện bí mật đầu tiên với Tổng thống Mỹ ở Moskva, Breznev chỉ nói ngắn gọn về vấn đề Việt Nam. Ông ta tâm sự với Nixon rằng mời được Tổng thống tới đây (Moskva) quả là một việc khó khăn bởi sự leo thang chiến tranh ở Đông Nam Á.

Nhưng Nixon đã lảng tránh thảo luận về vấn đề này, và cuộc họp đầu tiên giữa Liên Xô và các nhà lãnh đạo Mỹ đã kết thúc một cách tích cực.

Tuy nhiên, Breznev vẫn có ý định quay trở lại vấn đề Việt Nam. Theo Alexandrov Agentov, các nhà lãnh đạo Xô viết đã phải nêu vấn đề này "trước các đồng sự. của họ, trước Ban chấp hành Trung ương, trước công

chúng để được phê chuẩn".

Nhưng họ vẫn bảo lưu cuộc thảo luận này trong một môi trường ít chính thức hơn, không ở Kreml mà tại một nhà nghỉ Trung ương ở Novo Ogarevo, ngoại ô Moskva, không có mặt đông đảo của hai phái đoàn mà chỉ có một số ít người đại diện, hoặc nói như Agentov là "gần như diễn ra một cách bí mật".

"Chúng tôi có ba ý kiến về cuộc thảo luận của Nixon, Kissinger và Alexandrov Agentov ở Novo Ogarevo. Cả ba đều nhất trí về các chi tiết căn bản".

Sau một chuyến du thuyền trên sông Moskva và trước một dạ tiệc thịnh soạn, ba nhà lãnh đạo Liên Xô gồm Breznev, Kosygin và Podgornyi cùng các nhà lãnh đạo Mỹ là Nixon, Kissinger và hai quan chức của Hội đồng an ninh quốc gia đã cùng nhau bắt đầu đàm luận trực tiếp về vấn đề Việt Nam trong khoảng ba tiếng đồng hồ.

Các nhà lãnh đạo Xô viết đã nói phần lớn thời gian. Họ lên án gay gắt Mỹ và chính quyền về cuộc chiến tranh và đặc biệt là các hành động leo thang quân sự gần đó nhất. Không khí cuộc thảo luận đôi khi lên tới mức quá khích, chẳng hạn như khi Podgornyi nói với mấy người Mỹ rằng: "Các ông là những kẻ giết người. Bàn tay của ông đã vấy máu của người già, phụ nữ và trẻ em. Các ông định bao giờ mới chấm dứt cuộc chiến tranh rồ dại này?". Trong khi lời kết tội đầy tức giận này của các nhà lãnh đạo Liên Xô vẫn cứ tiếp tục, Kissinger nói: "Thái độ đó đã nhằm vào tôi bằng tất cả những lời lẽ khoa trương và khiếm nhã, chúng ta là những người đang tham gia một cuộc vờ vĩnh dễ nhận thấy. Trong bầu không khí trở nên căng thẳng và lối cư xử của họ bắt đầu thô lỗ hơn, không có một lời tuyên bố nào của Liên Xô có thể thoả mãn cuộc họp. Rõ ràng là các nhà lãnh đạo Liên Xô vẫn còn có ý đe dọa. Cái gọi là những đề nghị của họ thực ra chỉ là những khẩu hiệu thô thiển có từ các phiên họp ở Paris, trong đó họ thừa biết rằng chúng ta đã liên tục bác bỏ các đề nghị ấy và hiện giờ chẳng có lý do gì khiến chúng ta thừa nhận rằng tình hình quân sự đang từng ngày thay đổi theo hướng có lợi cho chúng ta. Các nhà lãnh đạo Xô viết đã không ép chúng ta phải nghe theo. Họ nói để mà nói và khi nào đã nói đủ để có một bản sao chép lại gửi cho Hà Nội, họ sẽ dừng lại".

Kissinger không phải là người xa rời thực tế.

Ngay sau khi cuộc tranh cãi kết thúc, các nhà đàm phán đã quay trở lại với cuộc thảo luận "bình thường" về những vấn đề liên quan tới quan hệ đôi bên, mọi chuyện diễn ra cứ như không có gì xảy ra trước đó".

Tại bữa dạ tiệc, cuộc đối thoại "nóng" đã chuyển sang một bầu không khí hoà dịu hơn. Thái độ gay gắt khi trước đã chuyển thành niềm hân hoan. Tất cả mọi người đều uống "rất đã" và sau bữa tiệc, Nixon ít khi tìm cách ra khỏi phòng".

Chủ đề Việt Nam cũng lại được nhắc tới một lần nữa trong các cuộc đàm phán giữa Gromyko và Kissinger, là một chủ đề được đàm luận trong chương trình cuộc họp thượng đỉnh diễn ra vào hai ngày 27-28.

Sau cuộc họp ở Novo Ogarievo, các nhà lãnh đạo Xô viết đã đồng ý chuyển các đề nghị của Mỹ cho Hà Nội và thậm chí còn phái Podgornyi tới Việt Nam dân chủ cộng hoà như là một đặc phái viên, và Kissinger đã thông tin cho Gromyko về sự thay đổi quan điểm của Mỹ.

Ông ta đã đảm bảo với người đồng nhiệm về Liên Xô rằng Washington không tự trói buộc mình vào bất cứ một chính phủ nào ở Việt Nam: trong quá trình diễn ra các sự kiện, các thế lực chính trị mới có thể dần vào quyền lực ở: Sài Gòn, và thậm chí một chính phủ Cộng sản cũng có thể sẽ được thiết lập ra.

Kissinger nói: "Mỹ sẽ không ngăn cản được chuyện này. Tuy nhiên, Mỹ không thể tự tay hành động trong vấn đề nêu trên ngay lúc này".

Thông tin mới về lập trường của Mỹ là đề nghị của Kissinger cho một uỷ ban bầu cử có trách nhiệm giám sát cuộc tổng tuyển cử ở miền Nam Việt Nam.

Ông ta đưa ra một đội ngũ hỗn hợp các thành viên: một phần ba các đại biểu là Việt cộng, một phần ba là những người trung lập và một phần ba là người của chế độ Sài Gòn.

Quan trọng hơn, Kissinger đã không phản đối ý tưởng về một chính phủ liên hiệp với sự hiện diện của uỷ ban này. Ông ta nói với Gromyko: "Khi đã tạo ra uỷ ban bầu cử rồi, nguyên tắc của một chính phủ liên minh sẽ được đề ra. Trên thực tế, bản thân Uỷ ban sẽ là chính thức chuyển tiếp, giống như một chính phủ liên hiệp. Cũng có thể cân nhắc việc làm như thế nào để đưa ra

một ý kiến về một chính phủ liên hiệp kết hợp với nhiều vấn đề khác trong thời gian sớm nhất và ý tưởng ấy cũng phải được coi là một chủ đề cho các cuộc đàm phán giữa các bên".

Vì thế, các nghi ngại của Thiệu cũng như của một số học giả sau đó đã được chứng minh: Kissinger đã sẵn sàng đồng ý về một chính phủ liên minh dưới sự dẫn đường của uỷ ban bầu cử nếu như một sự nhượng bộ như vậy có thể thúc đẩy các cuộc đàm phán với Bắc Việt Nam tới một Hiệp định chấm dứt cuộc chiến tranh.

Sau cuộc gặp thượng đỉnh Xô-Mỹ, thái độ của Hà Nội có lẽ không có gì lạc quan cho lắm, nhưng Moskva đã giữ lời hứa với Nixon và phái Podgornyi tới Hà Nội ngày 15 tháng 6 trong "một chuyến viếng thăm hữu nghị chính thức".

Sau đó không lâu, Washington đã đề nghị có một cuộc họp giữa Kissinger và Lê Đức Thọ ngày 28 tháng 6.

Các mối nghi ngại của Liên Xô về bầu không khí ở Hà Nội đã hình thành rõ ràng.

Cuộc họp thượng đỉnh ở Moskva đã huỷ hoại hoàn toàn môi trường quốc tế mà trong đó, các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam hy vọng sẽ sớm chấm dứt chiến tranh theo các điều kiện của họ.

Các kế hoạch đánh bại Nixon của họ đã bị các nhà thương thuyết Mỹ ở Bắc Kinh và Moskva làm suy yếu.

Mặc dù Hà Nội cho là Trung Quốc xử sự bội bạc, song chính sách của Liên Xô vẫn bị giới lãnh đạo Bắc Việt Nam xem như là một sự ích kỷ. Họ hiểu rằng Podgornyi sẽ theo đuổi ba mục tiêu trong chuyến đi Hà Nội: (1) chuyển lời đề nghị của Nixon tới Việt Nam, (2) tìm hiểu quan điểm của các đồng chí Việt Nam, và (3) là "thúc giục Hà Nội đi tới hoà bình".

Các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam đã quyết định không chịu sức ép này từ phía Liên Xô và tỏ rõ thái độ khó chịu trước cuộc họp thượng đỉnh và các kết quả của nó.

Họ đã biểu lộ sự không hài lòng với thái độ hoà giải của Moskva với người Mỹ xâm lược, điển hình là lời mời Nixon tới thăm Liên Xô; họ cũng tỏ rõ sự

bất đồng với đề nghị của Liên Xô đối với Việt Nam trong thông cáo chung Mỹ-Xô và họ cũng phê phán đồng minh của mình là không phản ứng quyết liệt đối với hành động oanh tạc Việt Nam dân chủ cộng hoà cùng sự phong toả các hải cảng ở miền Bắc Việt Nam.

Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi cuộc viếng thăm của Podgornyi không đạt được một kết quả khả quan nào.

Tuy nhiên, trước sự lặp lại quan hệ của Liên Xô và Trung Quốc với Mỹ, Hà Nội đã chuẩn bị thay đổi thái độ trong các cuộc đàm phán với Washington.

Kế hoạch tiến công mùa xuân 1972 của Hà Nội đã xem xét nhiều kịch bản khác nhau, chẳng hạn như Cuộc tấn công Tết Mậu thân 1968.

Mặc dù việc không nhận được sự ủng hộ về ngoại giao của Moskva và Bắc Kinh đã lay chuyển các lập trường của Bắc Việt Nam, song đó cũng chưa phải là lý do duy nhất khiến Hà Nội quyết định chấp nhận một chính sách mềm dẻo hơn trong các cuộc đàm phán.

Theo Garetn Porter: *"... Hà Nội đã xem bách giải quyết năm 1972 như là một phần nằm trong lợi ích của cuộc cách mạng"*.

Các nhà lãnh đạo Hà Nội nhận thấy rằng không lực Hoa Kỳ đã trở thành một yếu tố căn bản trong cán cân lực lượng ở miền Nam. Hơn nữa, bản thân miền Bắc cũng rất cần có một thời gian thanh thoi sau bảy năm không có khả năng dốc sức vào các nguồn tài nguyên để sản xuất và phát triển kinh tế.

Nói một cách khác, các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam đã nhận ra rằng sự không có mặt của Mỹ ở Việt Nam sẽ dễ cho họ trong việc giải quyết vấn đề Thiệu và thống nhất đất nước hơn, đặc biệt là sau cuộc tiến công, chế độ Sài Gòn đã bộc lộ sự suy yếu của mình và tạo cho những người cộng sản một vị trí vững chắc hơn ở miền Nam.

Như một kết quả, trong các cuộc đàm phán giữa Kissinger và Lê Đức Thọ từ tháng 7 đến tháng 10 năm 1972, Bắc Việt đã bỏ dần các đề nghị và các mục tiêu có liên quan tới các điều kiện cho một thoả hiệp, trong đó có những kêu gọi ở một chính phủ liên hiệp và thay thế Thiệu, và đã ký một thoả ước với Washington trước khi diễn ra các cuộc bầu cử Tổng thống, ngược lại, người Mỹ đã đồng ý thảo luận các vấn đề chính trị có liên quan tới một thoả hiệp quân sự Kissinger tuyên bố sẵn sàng xem xét vai trò của Hội đồng hoà giải

và thân thiện quốc gia mà chức năng của nó sẽ được xác định lại để điều hành cuộc bầu cử ở miền Nam Việt Nam và mở rộng khả năng thực thi Hiệp định hoà bình, một ý tưởng được phát triển từ Ủy ban bầu cử.

Dường như các trở ngại đối với hoà bình ở Việt Nam đã được vượt qua.

Nhưng cũng giống như năm 1968, Sài Gòn đã phản đối Hiệp định trên. Thái độ của Tổng thống Thiệu là có thể giải thích được. Như Stephen Ambrose đã nói: *"Việt Nam Cộng hoà là một chính phủ không có đất nước và không có cả người dân. Sự ủng hộ duy nhất của nó là ở nơi Chính phủ Mỹ. Lý do tồn tại duy nhất của nó là chiến tranh. Việt Nam Cộng hoà tán thành hoà bình sẽ là dấu hiệu báo trước giờ phút lâm chung của mình"*.

Đối mặt với các lực lượng du kích vũ trang được Bắc Việt Nam ủng hộ hứa hẹn một điều chẳng tốt lành gì đối với Thiệu và chế độ mục nát của ông ta.

Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi ông ta nhìn nhận từng chữ của Hiệp định trong đó có đề cập tới sự rút quân của Mỹ, sự thiết lập Hội đồng hoà giải quốc gia và sự ngừng bắn tại chỗ như là sự đảm bảo cho thất bại sau cùng của mình.

Theo như đã nói, ông ta đã không ủng hộ Hiệp định này bất chấp áp lực đáng kể của Nixon và của Kissinger.

Kể từ đó, chính Nixon đã tỏ ra do dự về việc kết thúc Hiệp định hoà bình với Hà Nội trước các cuộc bầu cử, ông ta hy vọng sẽ có những bước tiến trong việc tăng cường thể mạnh cho chế độ Sài Gòn, và đã chỉ thị cho Kissinger phải nghe theo 69 thay đổi của Thiệu đối với Hiệp định trên và cũng đã yêu cầu Hà Nội phải nhượng bộ thêm.

Có thể đoán trước được phản ứng của Bắc Việt Nam đối với các yêu cầu mới trên. Họ không chỉ khước từ các yêu cầu này mà còn làm ngược lại bằng các thay đổi của chính họ.

Các cuộc đàm phán đã diễn ra mà không thu được một kết quả nào từ 20 tháng 1 đến 13 tháng 12, khi cả Kissinger và Lê Đức Thọ cùng quyết định đình hoãn các cuộc đàm phán và lần lượt quay về nước để tìm sự cố vấn.

Kissinger đã mô tả các chiến thuật được sử dụng trong các cuộc thương thuyết của Bắc Việt Nam bằng việc nêu lên những ngôn từ mà John

Negroponte, chuyên gia về Việt Nam của ông ta, đã gán ghép cho chúng: *"Thô kệch, trắng trợn và đặc biệt là ngạo mạn xem thường"*.

Có lẽ các nhà đàm phán Mỹ, những người đã mất rất nhiều thời gian ngồi bàn với các phái viên của Hà Nội đã cảm thất ngán ngẩm và bất chấp sự cố chấp của các phái viên này, họ vẫn hy vọng sẽ giải quyết vấn đề Việt Nam một cách hoà bình.

Theo một bản dịch tiếng Nga ghi lại cuộc gặp gỡ cuối cùng giữa Kissinger và Lê Đức Thọ được phân phát cho các Ủy viên Bộ Chính trị Liên Xô, thì vị đại diện của Hà Nội đã bày tỏ niềm tin tưởng rằng ông ta và Kissinger có thể sẽ giải quyết được các bất đồng còn tồn tại. Ông Thọ đã gợi ý trao đổi các thông điệp trong khi các cuộc đàm phán đã bị đình hoãn và tỏ ra sẵn sàng định ra thời gian để tổ chức một cuộc gặp mới.

Sự đáp lại của Kissinger lại trái ngược với giọng điệu hoà giải của Lê Đức Thọ. Ông ta nói rõ những nghi ngờ của Washington về thái độ trong đề nghị của Hà Nội khi xét đến sự không tuân thủ lịch trình đàm phán mặc dù chính quyền Nixon đã làm: hỏng lịch trình bằng việc từ chối ký Hiệp định vào tháng 10. Ông ta phàn nàn rằng các tiến bộ đạt được trong các cuộc thương lượng chưa đủ để đi tới một thành công.

Ông ta đưa ra "một lý do hấp dẫn" để tiếp tục cuộc chiến và nói bóng gió rằng cả ông ta và Lê Đức Thọ đều đang bị "ngã gần về cuộc chiến hơn và có xu hướng đối mặt với các nguy cơ chiến tranh hơn là tiến đến hoà bình".

Lại một lần nữa Lê Đức Thọ phải cố gắng thuyết phục Kissinger rằng tiếp tục đàm phán là điều thích đáng hơn. Ông ta nói với Kissinger: "Chúng ta nên xử sự như vậy, và không nên để cho sự căng thẳng càng gia tăng hơn nữa".

Nhưng Nixon và Kissinger đã lại quyết định sử dụng áp lực quân sự để buộc Hà Nội phải chấp nhận ký kết các điều khoản trong Hiệp định của họ.

Ngày 14 tháng 12, Nixon ra lệnh phong toả cảng Hải Phòng, tiếp tục do thám trên không và oanh tạc khu vực Hà Nội, Hải Phòng bằng B52.

Bốn ngày sau, hàng chục máy bay Mỹ đã cất cánh đi ném bom xuống Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Mặc dù, Washington tuyên bố rằng các mục tiêu tấn công chỉ là các căn cứ quân sự, song nhiều cơ sở dân sự vẫn cứ bị không quân Mỹ bỏ bom, trong số đó phải kể đến Nhà máy nước Hà Nội, các Nhà máy dệt, Nhà máy chế biến thực phẩm và cả Bệnh viện Bạch Mai nằm ở vùng ven phía Tây Nam Hà Nội.

Sự "sử dụng sức mạnh vô ý" này đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của Mỹ trên trường quốc tế và vị trí trong nước của Nixon. Thậm chí ngay cả các chính phủ thân Mỹ cũng lên tiếng phản đối hành động oanh tạc của Mỹ.

Cả Liên Xô và Trung Quốc đều công khai lên án các hành động của Mỹ và tiếp tục khẳng định sự ủng hộ của họ đối với Bắc Việt Nam.

Trong tuyên bố ngày 20 tháng 12, Hãng thông tấn Liên Xô TASS cảnh cáo rằng: "Các nhà lãnh đạo Liên Xô đã coi các hoạt động quân sự tăng cường chống Việt Nam dân chủ cộng hoà của Mỹ là nghiêm trọng nhất".

Breznev đã thay một phần trong bài diễn văn dài ba tiếng rưỡi đồng hồ, đọc nhân dịp quốc khánh lần thứ 50 của Liên Xô để nói về vấn đề Việt Nam, trong đó ông ta có nói rằng triển vọng quan hệ Xô-Mỹ tốt đẹp tới đâu đều là phụ thuộc vào việc chấm dứt cuộc chiến ở Việt Nam.

Tuy nhiên, Liên Xô vẫn kín đáo tiếp tục các nỗ lực thuyết phục Hà Nội nối lại các cuộc đàm phán và tìm kiếm các khả năng thoả hiệp.

Ngày 23 tháng 12, Đại sứ Liên Xô Sherbakov đã gặp Phạm Văn Đồng ở Hà Nội. Thủ tướng của Bắc Việt Nam đã bày tỏ sự phẫn nộ của mình đối với các vụ ném bom của Mỹ. Ông nhấn mạnh rằng trước khi rời Paris, Lê Đức Thọ đã tới bày tỏ với ông Kissinger rằng các cuộc đàm phán có thể sẽ được nối lại và rằng các bức thông điệp cũng có thể bị thay đổi. Nhưng trong lúc Mỹ đang tiến hành oanh tạc Bắc Việt Nam, một hành động nên được coi là một áp lực trắng trợn cuối cùng, thì Hà Nội không thể đồng ý nối lại các cuộc đàm phán được. Ông Phạm Văn Đồng nhấn mạnh: "Chỉ khi nào quan hệ Mỹ - Bắc Việt Nam trở lại bình thường, thì khi đó mới có thể nói tới chuyện tiếp tục các cuộc gặp Lê Đức Thọ - Kissinger".

Sau khi đã hứa sẽ thông báo cho Moskva về quan điểm của Hà Nội, Sherbakov đã hỏi Mỹ có biết điều đó hay không. Khi Phạm Văn Đồng nói không, vị Đại sứ Liên Xô đã nói rằng một bước đi như vậy có thể được coi

là thiết thực. Ông ta cũng chỉ ra rằng nên gây áp lực khiến Mỹ tạm dừng các cuộc ném bom để ngồi vào bàn đàm phán "vì mục đích kết thúc Hiệp định càng sớm càng tốt".

Thật đáng ngạc nhiên, Hà Nội đã chấp nhận lời cố vấn này.

Bốn ngày sau, Thứ trưởng Ngoại giao Hoàng Văn Tiến đã thông báo cho Sherbakov rằng, Việt Nam dân chủ cộng hoà đã đáp lại các bức công điện ngày 18 và 22 tháng 12 của Washington với một đề nghị nối lại các cuộc đàm phán.

Bắc Việt Nam đã yêu cầu Moskva thuyết phục Mỹ rằng chỉ một sự tạm dừng các hành động thù địch của họ ở miền Bắc, tại vĩ tuyến 20 và rút bớt quân miền Nam ra khỏi vĩ tuyến này trong thời gian diễn ra các cuộc đàm phán cũng có thể dẫn tới một sự nối lại các cuộc đàm phán.

Không phải chỉ vì sức ép của Liên Xô đối với Washington và Hà Nội mới dẫn tới sự nối lại các cuộc đàm phán giữa Kissinger và Lê Đức Thọ ngày 8 tháng 1 năm 1973 và ký kết nhứt hiệp định chấm dứt cuộc chiến lập lại hoà bình ở Việt Nam ngày 23 tháng 1 của hai người đứng đầu các nhà đàm phán.

Nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài khác cùng ảnh hưởng tới việc hai nước quyết định có những nhượng bộ đáng kể để đi tới một hiệp định.

Như Kissinger đã thừa nhận trong cuộc họp báo do ông ta chủ trì sau khi các cuộc đàm phán đã kết thúc: "Bề ngoài, dường như cả hai phía đều quyết tâm cố gắng cao độ nhằm phá vỡ sự bế tắc..." Đề nghị cương quyết về một giải pháp hoà bình của xiên Xô đối với cuộc chiến tranh đã góp phần làm nên quyết tâm đó.

Hiệp định Paris được ký ngày 27 tháng 1.

Nó đánh dấu sự chấm dứt cuộc chiến tranh Việt Nam, ít nhất là đối với Mỹ.

Moskva có thể cùng Washington làm lễ kỷ niệm sự chấm dứt cuộc xung đột đẫm máu, không chính đáng và dã man mà nhiều năm trời nó đã huỷ hoại các mối quan hệ quốc tế.

Trong một buổi tiếp Lê Đức Thọ và Nguyễn Duy Trinh, sau khi ca ngợi sự anh hùng và lòng dũng cảm của người dân Việt Nam, Breznev đã nhấn

mạnh tới những gì cần phải đẩy lui vào dĩ vãng.

Ông ta nói: "*Nhiều năm qua, cuộc chiến tranh này đã bị các thế lực xâm lược lợi dụng, hòng làm cho tình hình thế giới thêm căng thẳng và để tăng cường chạy đua vũ trang. Cuộc chiến này đã gây ra những cản trở nghiêm trọng cho việc duy trì hợp tác quốc tế. Hiện tại, các cơ hội hoà giải, tăng cường an ninh và hoà bình thế giới đang được rộng mở. Chúng ta có thể hy vọng rằng thoả hiệp chính trị ở Việt Nam sẽ có một tác dụng tích cực đối với quan hệ giữa các nước mà ở một chừng mực nào đó sẽ có liên quan tới các sự kiện xảy ra ở Đông Dương*".

Như thông lệ, cần phải cân nhắc xem những lời Breznev đã nói có ý nghĩa gì.

Đối với Moskva, sự chấm dứt chiến tranh Việt Nam đã đánh dấu một giai đoạn mới trong chính sách đối ngoại của họ.

Điều đó có nghĩa là chương ngại vật đáng kể trên lộ trình hoà giải với phương Tây đã bị loại bỏ, đó là một vấn đề thường bị Washington vận dụng theo các mục đích riêng của họ.

Điều đó bao hàm một sự mềm dẻo hơn trong chính sách của Liên Xô đối với Trung Quốc.

Điều đó cũng có nghĩa là sự thay đổi của một chính sách mạnh dạn hơn của Liên Xô ở Đông Nam Á và thế giới thứ ba.

Xét về khía cạnh này, chiến tranh Việt Nam là một bước ngoặt trong sự phát triển quan hệ quốc tế sau năm 1945 và một phần mở đầu cho hai thập kỷ cuối cùng của lịch sử chiến tranh Lạnh.

Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam

Chương 11

Kẻ chiến thắng duy nhất

Việc ký kết Hiệp định hoà bình Paris tháng giêng năm 1973 và cuộc họp báo quốc tế diễn ra vào tháng 8 sau đó đã không mang lại hoà bình cho Việt

Nam.

Cuộc chiến tranh giữa hai miền Nam Bắc vẫn tiếp diễn hai năm nữa, trong suốt thời gian đó cả hai bên tham chiến đều nhận được sự ủng hộ của bên ngoài.

Trước đó, Chính phủ Mỹ đã ra sức củng cố sức mạnh cho chế độ Sài Gòn bằng các trợ giúp quân sự, ngoại giao và tinh thần.

Liên Xô cũng có những trợ giúp tương tự cho Hà Nội, tuy nhiên, đứng trước những tình thế mới, mọi điều trong cuộc chiến đều phụ thuộc vào chế độ nào, không kể Nam hay Bắc, có khả năng biến các trợ giúp thành những thắng lợi quyết định trên chiến trường và trên chính trường.

Rõ ràng là đối với Moskva, vấn đề này đã được giải quyết từ vài năm trước, năm 1972, khi nhà ngoại giao Liên Xô đưa ra các kế hoạch biến Việt Nam thành chìa khoá của họ ở Đông Nam Á.

Năm 1964, khi Kosygin hứa với Phạm Văn Đồng là sẽ ủng hộ và viện trợ cho Việt Nam, Kreml đã không có cơ sở vững chắc để mà hy vọng rằng trong tương lai, Việt Nam có thể sẽ trở thành một tiền đồn của Liên Xô ở Đông Dương.

Moskva đồng ý hợp tác chặt chẽ với Hà Nội chiến đấu chống lại sự xâm lược của Mỹ và xem Hà Nội là một đối tác cho đồng minh Xã hội chủ nghĩa của họ trong một bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt với Trung Quốc để giành vai trò lãnh đạo Phong trào cộng sản thế giới.

Sự năng động trong chính sách của Liên Xô đối với cuộc chiến tranh Việt Nam phụ thuộc vào sự phát triển các mối quan hệ giữa Liên Xô và Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Khi cuộc ganh đua giữa Moskva và Bắc Kinh trở nên quyết liệt, các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam đã có đủ khả năng khai thác sự mâu thuẫn giữa hai ủng hộ viên Cộng sản hùng mạnh và mong muốn giành được một chỗ đứng ở Đông Dương của họ.

Khôn khéo vận dụng giữa trung Quốc và Liên Xô, Hà Nội đã giữ được vị trí độc lập trong các mục tiêu chính trị, trong khi càng ngày càng phụ thuộc hơn vào các nguồn viện trợ vật chất của các đồng minh.

Moskva đã không giữ được một vị trí độc tôn ở Việt Nam, họ đã phải chia sẻ ảnh hưởng của mình với Bắc Kinh trong cuộc chiến tranh.

Mặc dù các khoản viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam có tăng đều đặn và năm 1968 đã vượt trội so với sự giúp đỡ của Trung Quốc, song sự trợ giúp này vẫn chưa đủ để làm tăng ảnh hưởng.

Trái lại, thậm chí thỉnh thoảng Moskva lại thấy điều đó khó giải quyết theo phương thức thiếu số phức tạp đa số.

Kể từ đó, các nhà lãnh đạo Liên Xô đã không thể nỗ lực giảm bớt các khoản viện trợ để trả đũa cho sự bất tuân lệnh của Hà Nội, họ muốn hành động dần dần để tăng cường vị trí của mình ở Việt Nam trong khi giảm bớt được ảnh hưởng của Trung Quốc ở đây.

Đó là lý do giải thích tại sao Moskva lại phải cẩn thận để không làm tổn hại đến các mối quan hệ với Bắc Việt Nam, không đẩy mối quan hệ này mạnh tới một thoả hiệp nhưng lại sẵn sàng nắm bắt một cơ hội tốt nhất để điều chỉnh lập trường của Việt Nam dân chủ cộng hoà đối với các cuộc đàm phán.

Nhận thức về sự yếu thế của mình ở Bắc Việt Nam trước Trung Quốc, trước khi có sự can thiệp trực tiếp của Mỹ vào cuộc xung đột và trong suốt hai năm đầu của cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai, các nhà lãnh đạo Liên Xô dường như vẫn bận tâm tới việc tránh gây nguy hại tới các mối quan hệ với Hà Nội hơn là theo đuổi một chính sách tích cực đối với cuộc xung đột.

Mặc dù Moskva không hài lòng về cuộc xung đột quân sự ngày càng gia tăng giữa Mỹ và Việt Nam dân chủ cộng hoà, một cuộc xung đột có nguy cơ làm tổn hại tới những bước tiến tích cực đầu tiên đối với tiến trình hoà giải với phương Tây, họ vẫn quyết định chờ đợi cho tới khi nào ảnh hưởng của họ đối với Hà Nội đủ để thúc đẩy một thoả hiệp đã được dàn xếp về cuộc chiến.

Trong khi đó, các nhà lãnh đạo Liên Xô đã chấp nhận một thái độ thụ động đối với các diễn biến ở Đông Nam Á.

Nhưng rốt cục thì chính sách thận trọng này cũng đã chứng thực cho sự

thành công của Moskva.

Mặc dù ảnh hưởng của Trung Quốc vẫn chiếm được một vị trí mạnh mẽ trong cuộc chiến, song ảnh hưởng đó lại giảm đi đáng kể cho tới năm 1973, nguyên do chắc chắn nằm ở sự tái lập quan hệ của Bắc Kinh với Mỹ.

Trong khi Hà Nội không nhiệt tình trong nhu cầu lựa chọn hai đồng minh của mình, thì sự nghi ngờ của Moskva đối với Trung Quốc sẽ, vốn xuất phát từ lịch sử cũng như nỗi lo ngại vì là nước kề cận với Việt Nam, nên Trung Quốc sẽ có nhiều cơ hội can thiệp vào công việc của Hà Nội hơn, đã càng mang lại cho họ nhiều cơ hội cạnh tranh vốn đã kéo dài hàng chục năm qua.

Song đó vẫn chưa phải là thành công tích cực duy nhất của Moskva trong việc can thiệp vào cuộc xung đột ở Đông Dương.

Những lợi lộc khác cũng không kém phần quan trọng.

Bằng sự ủng hộ Việt Nam, Moskva đã nâng cao hình ảnh của mình đối với các Phong trào giải phóng dân tộc và chứng tỏ được uy tín của mình trong con mắt của các đồng minh và khách hàng. Và do cuộc chiến ngày càng đòi hỏi sự quan tâm chú ý của Washington, nên Liên Xô có thể rảnh tay tác động tới các khu vực khác của thế giới, đặc biệt là ở Châu Âu.

Mặt khác, vị trí như là một quan sát viên khách quan trong cuộc xung đột đã cho Moskva nhiều khả năng linh hoạt hơn trong quan hệ với Mỹ và cho phép Kreml giành được các nhượng bộ từ Washington trong các hoạt động trao đổi nhân danh Mỹ tại các cuộc tiếp xúc với Bắc Việt Nam.

Thêm vào đó, các hoạt động quân sự ở Việt Nam đã tạo cho Liên Xô một cơ hội tuyệt vời để thử nghiệm vũ khí cùng các trang thiết bị khác nhằm phát triển công nghệ quân sự của họ.

Nhưng sẽ là một sự bóp méo sự thật một cách nghiêm trọng khi giả thiết rằng Liên Xô muốn cuộc chiến tiếp tục diễn ra và thúc giục các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam kiên định đối với thoả hiệp ngoại giao.

Mặc dù về mặt chiến thuật, cuộc chiến tranh Đông Dương là có lợi cho Moskva, nhưng về chiến lược, đây lại là một điều nguy hiểm, và các nhà lãnh đạo Liên Xô đã nhận thức đầy đủ về vấn đề này.

Họ hiểu cuộc xung đột đang lan rộng tới các khu vực khác của Châu Á và thậm chí còn phát triển thành một cuộc đối đầu Đông-Tây và một thảm hoạ hạt nhân. Thậm chí nếu không xảy ra những hậu quả như vậy, Moskva vẫn ý thức được về ảnh hưởng tiêu cực của một cuộc chiến đối với tình hình thế giới nói chung.

Như một kết quả, giới lãnh đạo Xô viết đã sớm thông qua một chính sách hai mũi nhọn hướng vào chiến tranh Việt Nam, chính sách này nói chung có liên quan tới quan điểm hai "mặt" của Liên Xô đối với thế giới.

Trong khi cung cấp cho Hà Nội các phương tiện cần thiết cho cuộc chiến đấu chống Mỹ và chế độ Sài Gòn, Moskva đã nhận thức các nỗ lực thuyết phục các bên tham chiến hiểu được sự cần thiết phải đi tới một thoả hiệp đã được dàn xếp. Lúc đầu, các nỗ lực ấy đã thất bại, cả hai phía đều quyết tâm giành lấy thắng lợi quân sự, và mang các thắng lợi của mình tới bàn đàm phán. Khi xem xét lại sự cố chấp của các bên tham chiến, Liên Xô đã phải hết sức thận trọng, đặc biệt là trong quan hệ với đồng minh Bắc Việt Nam của mình.

Moskva cũng đã phải xem xét những lời cáo buộc không thể tránh khỏi của Bắc Kinh, nơi đã không bỏ qua bất cứ một cơ hội nào để chứng tỏ bản chất bội bạc của giới lãnh đạo Xô viết mà sự sẵn sàng cấu kết với chủ nghĩa đế quốc của họ.

Bởi vậy, Kreml đã bác bỏ mọi biện pháp hướng họ vào vị trí trung gian hoà giải trong cuộc xung đột hoặc đã đe doạ công khai hoá các nỗ lực tìm kiếm một giải pháp hoà bình cho cuộc chiến của họ.

Quan điểm nước đôi của Moskva đối với cuộc chiến đã làm dấy lên một sự chỉ trích đối với Liên Xô ở phương Tây và Mỹ.

Các nhà lãnh đạo Mỹ không thể hiểu được tại sao Liên Xô, một nước đã viện trợ đủ thứ về kinh tế và quân sự cho Việt Nam dân chủ cộng hoà, lại không thể sử dụng sự giúp đỡ này như là một động lực thuyết phục Hà Nội từ bỏ các kế hoạch đối với miền Nam của họ để rồi đồng ý đi tới một sự thương lượng.

Sự không sẵn sàng vượt qua một số giới hạn trong các nỗ lực tìm ra một giải pháp cho cuộc xung đột của Liên Xô đã tạo ra hình ảnh của một hoạt động ngoại giao bất đắc dĩ; đặc biệt là khi Moskva lảng tránh một sự can thiệp

tích cực mà chỉ sử dụng các biện pháp nửa vời để giữ các lựa chọn công khai của họ.

Bất chấp sự miễn cưỡng này, Moskva đã can thiệp chặt chẽ vào thoả hiệp chính trị cho cuộc chiến tranh. Sự can thiệp này đã dần dần gia tăng, và đã đạt tới đỉnh cao trong giai đoạn đầu của các Cuộc đàm phán hoà bình bắt đầu từ tháng 5 năm 1968 đến tháng 1 năm 1969.

Khi các cuộc đàm phán bốn bên bắt đầu với đảm bảo cho Liên Xô rằng cuộc chiến sẽ chỉ hạn chế trong các đường biên giới khu vực, Moskva đã gia giảm căn bản sự can thiệp của họ trong các cuộc đàm phán.

Thay vào đó, Kreml đã tập trung vào việc lôi kéo Việt Nam vào quỹ đạo của mình và biến nước này thành đại diện cho các lợi ích của Liên Xô và thành một mắt xích cho ảnh hưởng của họ ở Đông Nam Á.

Moskva bắt đầu duy trì một vai trò tích cực hơn trong quan hệ với Việt Nam dân chủ cộng hoà, và tiến trình này tăng tốc sau khi Hiệp định hoà bình Paris được ký kết năm 1973.

Thoạt nhìn, Liên Xô có vẻ như là kẻ chiến thắng duy nhất trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Nếu không phải hy sinh nhiều, chắc họ đã giành được một chỗ đứng vững chắc ở Đông Nam Á.

Về mặt khôn khéo, họ đã điều khiển được mối quan tâm về sự rút lui "trong danh dự" của Mỹ, giành được một vị trí vững chắc hơn trên trường quốc tế và tăng cường khả năng hoà giải với phương Tây, nơi hứa hẹn nhiều cơ hội mới cho hợp tác kinh tế và chính trị của Moskva.

Liên Xô đã củng cố được uy tín của mình dưới con mắt các đồng minh và những người đồng chí trong Phong trào Cộng sản quốc tế trong việc tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc của Chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Và họ cũng đã giành được thiện cảm của Phong trào giải phóng dân tộc với tư cách là một người bảo vệ cho các quyền lợi của các dân tộc bị áp bức chống lại Chủ nghĩa thực dân mới.

Nhưng những thành công này đã phủ lên những mầm mống cho các thất bại trong tương lai và gây một cú sốc cho chính sách đối ngoại của Liên Xô.

Hứng khởi trước các thắng lợi đã giành được và trước uy tín bị lung lay của Mỹ do Cuộc chiến tranh Việt Nam và các biến động bất ngờ trong nước gây ra, giới lãnh đạo Liên Xô đã thông qua một chính sách đối ngoại cứng nhắc và mạnh bạo hơn, đặc biệt là trong chính sách đối với thế giới thứ ba.

Các bài học về Việt Nam đã hoàn toàn mang lại một tác dụng ngược ở Moskva.

Thay vì coi thất bại của Mỹ như là một lời cảnh cáo đối với các cuộc phiêu lưu tương tự của bản thân, các nhà lãnh đạo Liên Xô, những người bị mù quáng bởi tư tưởng Mácxít-Lêninnít và bởi niềm tin rằng xu hướng lịch sử cách mạng đã nghiêng về phía mình, đã tin tưởng rằng nơi Chủ nghĩa đế quốc thất bại chính là nơi họ sẽ chắc chắn giành được thành công.

Bị nhồi sọ bởi "học thuyết Breznev", một học thuyết được dựng lên để bào chữa cho cuộc xâm lược của Liên Xô vào Tiệp Khắc và các nước Đông Âu và sau đó cũng được áp dụng cho các khu vực khác, trong những năm 70, niềm tin này đã dẫn tới việc Liên Xô can thiệp thô bạo vào Châu Phi và Trung Đông, và cuối cùng là Afghanistan, đây chính là một trong những lý do dẫn đến sự sụp đổ của chế độ Xô viết.

Đó là một chuỗi các sự kiện mà trong đó, một số đã xảy ra phù hợp với quy luật lịch sử, và một số khác đã phù hợp với luân thường đạo lý.

Hết

Nguồn: thuvien. Ebook.com

Người đăng: Ct.Ly

Thời gian: 06/11/2007 1:34:50 CH